

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH**

---



**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ**

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ**  
**NGÀNH ĐẠI SỐ VÀ LÝ THUYẾT SỐ**  
**GIAI ĐOẠN 2020-2025**

**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo**  
**của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

**Nghệ An, tháng 3 năm 2025**



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**DANH SÁCH**  
**Thành viên Hội đồng tự đánh giá**  
**Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Đại số và lý thuyết số**  
(Kèm theo Quyết định số: 454/QĐ-DHV ngày 04 tháng 3 năm 2025  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Chữ ký
1	Ông Nguyễn Huy Bằng	Hiệu trưởng	Chủ tịch	
2	Bà Nguyễn Thị Thu Cúc	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch	
3	Ông Lưu Tiến Hưng	Hiệu trưởng trường Sư phạm	Phó Chủ tịch	
4	Ông Nguyễn Thanh Diệu	Phó Giám đốc PT Trung tâm ĐBCL	Thư ký	
5	Ông Nguyễn Hoa Du	Phó Chủ tịch Hội đồng trường	Thành viên	
6	Ông Nguyễn Văn Phú	Trưởng Phòng ĐT SĐH	Thành viên	
7	Ông Thiệu Đình Phong	Trưởng phòng TCCB	Thành viên	
8	Ông Nguyễn Hồng Soa	Trưởng phòng CTCT-HSSV	Thành viên	
9	Ông Mai Văn Chung	Trưởng phòng KH&HTQT	Thành viên	
10	Ông Hoàng Việt Dũng	Trưởng phòng KH-TC	Thành viên	
11	Ông Nguyễn Đức Bình	Giám đốc Trung tâm TT-TV NTH	Thành viên	
12	Ông Trần Đình Luân	Trưởng phòng QT&ĐT	Thành viên	
13	Ông Lê Công Đức	Giám đốc Trung tâm DV, HTSV&QHDN	Thành viên	
14	Bà Nguyễn Thị Hồng Loan	Trưởng khoa Toán	Thành viên	
15	Ông Dương Xuân Giáp	Phó trưởng Khoa Toán	Thành viên	
16	Bà Nguyễn Thị Ngọc Diệp	Giảng viên Khoa Toán	Thành viên	
17	Ông Nguyễn Hữu Quang	Giảng viên Khoa Toán	Thành viên	
18	Ông Nguyễn Văn Đức	Giảng viên Khoa Toán	Thành viên	
19	Bà Dương Hoài Thương	Học viên k31 ngành Đại số và lý thuyết số	Thành viên	

Danh sách này gồm có 19 người./.

## MỤC LỤC

<b>MỤC LỤC .....</b>	<b>1</b>
<b>DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT .....</b>	<b>6</b>
<b>PHẦN I. KHÁI QUÁT .....</b>	<b>7</b>
<b>1. Đặt vấn đề.....</b>	<b>7</b>
a) Tóm tắt báo cáo tự đánh giá.....	7
b) Mục đích, quy trình, phương pháp, công cụ tự đánh giá.....	8
<b>2. Tổng quan chung.....</b>	<b>10</b>
2.1. Tổng quan về Trường Đại học Vinh .....	10
2.2. Trường Sư phạm .....	12
2.3. Khoa Toán học.....	14
2.4. Ngành Đại số và Lý thuyết số.....	15
<b>PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN VÀ TIÊU CHÍ.....</b>	<b>17</b>
<b>Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.....</b>	<b>17</b>
Mở đầu .....	17
Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật Giáo dục đại học .....	17
Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo. ....	22
Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kì rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai...28	28
Kết luận về Tiêu chuẩn 1: .....	31
<b>Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo .....</b>	<b>32</b>
Mở đầu .....	32
Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật .....	32
Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật .....	37
Tiêu chí 2.3. Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.....	41
Kết luận về Tiêu chuẩn 2: .....	44

<b>Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học.....</b>	<b>45</b>
Mở đầu .....	45
Tiêu chí 3.1: Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra .....	45
Tiêu chí 3.2: Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng.....	54
Tiêu chí 3.3: Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp .....	61
Kết luận về Tiêu chuẩn 3: .....	73
<b>Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học .....</b>	<b>74</b>
Mở đầu .....	74
Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan .....	74
Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra.....	79
Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học .....	88
Kết luận về Tiêu chuẩn 4: .....	91
<b>Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học.....</b>	<b>92</b>
Mở đầu .....	92
Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra.....	93
Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học .....	98
Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.....	104
Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập.....	108
Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập .....	112
Kết luận về Tiêu chuẩn 5: .....	114
<b>Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên.....</b>	<b>115</b>
Mở đầu .....	115
Tiêu chí 6.1: Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng yêu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng .....	116

Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ GV/người học và khối lượng công việc của đội ngũ GV được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học phục vụ cộng đồng .....	119
Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai. 123	
Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ giảng viên được xác định và được đánh giá 126	
Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó .129	
Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của GV, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.....	134
Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng .....	137
Kết luận về Tiêu chuẩn 6: .....	142
<b>Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên .....</b>	<b>143</b>
Mở đầu .....	143
Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. ....	143
Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.....	147
Tiêu chí: 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá 151	
Tiêu chí: 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó .....	154
Tiêu chí: 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.....	158
Kết luận về Tiêu chuẩn 7: .....	161
<b>Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học .....</b>	<b>162</b>
Mở đầu .....	162
Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, công bố công khai và cập nhật .....	163
Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá .....	166
Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập và khối lượng học tập của người học .....	170
Tiêu chí 8.4. Hoạt động tư vấn học tập, nghiên cứu khoa học, hoạt động ngoại khóa, thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác, nhằm cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học .....	173

Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học .....	176
Kết luận về Tiêu chuẩn 8 .....	179
<b>Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị.....</b>	<b>180</b>
Mở đầu .....	180
Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo .....	180
Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo.....	185
Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.....	188
Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu .....	192
Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật .....	198
Kết luận về Tiêu chuẩn 9: .....	200
<b>Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng .....</b>	<b>202</b>
Mở đầu .....	202
Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTDH .....	202
Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được thiết lập, được đánh giá và cải tiến .....	205
Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra .....	209
Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học .....	213
Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến .....	217
Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến .....	221
Kết luận về Tiêu chuẩn 10: .....	225
<b>Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra .....</b>	<b>226</b>
Mở đầu .....	226
Tiêu chí 11.1: Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.....	227

Tiêu chí 11.2: Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng .....	232
Tiêu chí 11.3: Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng .....	236
Tiêu chí 11.4: Loại hình số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát, đối sánh để cải tiến chất lượng.....	240
Tiêu chí 11.5: Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.....	245
Kết luận tiêu chuẩn 11: .....	248
<b>PHẦN III. KẾT LUẬN.....</b>	<b>250</b>
<b>1. Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT.....</b>	<b>250</b>
<b>2. Tóm tắt những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của CTĐT .....</b>	<b>253</b>
<b>3. Tóm tắt các kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT.....</b>	<b>256</b>
<b>4. Tổng hợp kết quả TĐG CTĐT (Phụ lục 6a) .....</b>	<b>258</b>
<b>PHẦN IV. PHỤ LỤC.....</b>	<b>261</b>

**DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT**

<b>TT</b>	<b>Từ viết tắt</b>	<b>Từ đầy đủ</b>
1	BGH	Ban giám hiệu
2	BĐCL	Bảo đảm chất lượng
3	CĐR	Chuẩn đầu ra
4	CTĐT	Chương trình đào tạo
5	ĐBCL	Đảm bảo chất lượng
6	ĐT SDH	Đào tạo Sau đại học
7	GD&ĐT	Giáo dục và Đào tạo
8	GV	Giảng viên
9	HV	Học viên
10	KH&HTQT	Khoa học và hợp tác quốc tế
11	MNL	Mức năng lực
12	NCKH	Nghiên cứu khoa học

## PHẦN I. KHÁI QUÁT

### 1. Đặt vấn đề

#### a) Tóm tắt báo cáo tự đánh giá

Tự đánh giá Chương trình đào tạo (CTĐT) là quá trình cơ sở giáo dục (CSGD) dựa trên các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ GD&ĐT ban hành để tự xem xét, báo cáo về tình trạng chất lượng, hiệu quả hoạt động đào tạo, NCKH, nhân lực, cơ sở vật chất và các vấn đề liên quan khác thuộc CTĐT, làm căn cứ để CSGD tiến hành điều chỉnh các nguồn lực cũng như quá trình thực hiện nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

Trong quá trình triển khai CTĐT thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số, Trường Sư phạm - Trường Đại học Vinh luôn quan tâm đến chất lượng đào tạo cũng như đã áp dụng nhiều biện pháp nhằm nâng cao chất lượng dạy và học. Tự đánh giá CTĐT thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số là một khâu quan trọng trong toàn bộ quá trình phát triển CTĐT nhằm bảo đảm chất lượng (BĐCL) CTĐT theo mục tiêu và chuẩn đầu ra (CĐR) của CTĐT.

Báo cáo TĐG chất lượng CTĐT thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số cung cấp các thông tin cần thiết cho hoạt động KĐCL và BĐCL theo *Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học*, thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT, ngày 14/3/2016 của Bộ GD&ĐT (GD&ĐT); Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 và Công văn số 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10/6/2021, Hướng dẫn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục quản lý chất lượng.

Báo cáo TĐG gồm 04 phần: Phần I: Khái quát; Phần II: TĐG theo các tiêu chuẩn; Phần III: Kết luận; Phần IV: Phụ lục. Cụ thể như sau:

Phần Khái quát của báo cáo TĐG CTĐT thạc sĩ ngành Đại số và lý thuyết số giới thiệu tổng quan về cấu trúc và nội dung chính theo các tiêu chuẩn. Phần khái quát mô tả ngắn gọn mục đích, quy trình TĐG CTĐT, giải thích cách mã hóa minh chứng trong báo cáo TĐG, phương pháp và công cụ đánh giá để cung cấp thông tin về bối cảnh của hoạt động TĐG, sự tham gia của các bên liên quan. Phần này cũng nêu lên mục đích, quy trình, phạm vi, sứ mạng tầm nhìn, mục tiêu, các chính sách BĐCL của Khoa Toán học, Trường Sư phạm, Trường Đại học Vinh.

Phần các nội dung chính tự đánh giá bao gồm: TC1. Mục tiêu và CĐR của CTĐT; TC2. Bản mô tả CTĐT; TC3. Cấu trúc và nội dung CTDH; TC4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học; TC5. Đánh giá kết quả học tập của người học (NH); TC6. Đội ngũ GV, nghiên cứu viên (NCV); TC7. Đội ngũ nhân viên (NV); TC8. Người học và hoạt động

hỗ trợ người học; TC9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị; TC10. Nâng cao chất lượng; TC 11. Kết quả đầu ra.

Phần Kết luận của báo cáo mô tả tóm tắt các điểm mạnh cần phát huy, những điểm tồn tại cần cải tiến chất lượng của CTĐT, đề xuất các biện pháp cải tiến chất lượng. Sau phần Kết luận là bản Tổng hợp kết quả TĐG CTĐT thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số, Trường Sư phạm - Trường Đại học Vinh.

Phần Phụ lục gồm các Quyết định thành lập Hội đồng TĐG, Danh sách thành viên Ban Thư ký, Danh sách thành viên các nhóm chuyên trách; Kế hoạch TĐG; tổng hợp kết quả TĐG và cung cấp thông tin chi tiết về cơ sở dữ liệu để KĐCL CTĐT thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số.

### **b) Mục đích, quy trình, phương pháp, công cụ tự đánh giá**

#### *Mục đích tự đánh giá*

Là một khâu quan trọng trong việc đảm bảo chất lượng, CTĐT thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số. TĐG hướng tới:

- Nâng cao chất lượng CTĐT thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số bằng việc tự rà soát và đánh giá thực trạng của CTĐT tại thời điểm tự đánh giá, từ đó xây dựng và triển khai các kế hoạch hành động nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng CTĐT; bảo đảm tính khoa học trong việc điều chỉnh mục tiêu cho giai đoạn tiếp theo theo hướng cao hơn.

- Làm căn cứ để triển khai công tác đánh giá ngoài, là cơ sở để Trường cải tiến chất lượng CTĐT, đồng thời thể hiện tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của đơn vị trong hoạt động đào tạo, NCKH và dịch vụ xã hội.

- Xác định rõ ràng mục tiêu cần đạt của CTĐT thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số để cán bộ GV của Khoa Toán học nắm vững các điểm mạnh cũng như các vấn đề còn tồn tại của CTĐT, từ đó, có hướng giải quyết nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng CTĐT đáp ứng được yêu cầu của nghề nghiệp trong bối cảnh đổi mới chương trình.

#### *Quy trình tự đánh giá:*

Quy trình TĐG chất lượng CTĐT thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số được thực hiện theo thứ tự 6 bước theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT, cụ thể:

- Bước 1. Thành lập Hội đồng TĐG.
- Bước 2. Lập kế hoạch TĐG.
- Bước 3. Thu thập, phân tích và xử lý thông tin, minh chứng.
- Bước 4. Viết báo cáo TĐG.

- Bước 5. Lưu trữ và sử dụng báo cáo TĐG.
- Bước 6. Triển khai các hoạt động sau khi hoàn thành báo cáo TĐG.

*Phạm vi tự đánh giá:*

Trường Sư phạm, Trường Đại học Vinh thực hiện tự đánh giá CTĐT thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số dưới sự chỉ đạo của Ban Giám hiệu Nhà trường và sự cung cấp thông tin của các phòng chức năng trong Trường với các thông tin và minh chứng trong 5 năm chu kỳ đánh giá, cụ thể là từ năm 2020 đến năm 2025.

Hội đồng TĐG CTĐT thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số được thành lập theo Quyết định số 454/QĐ-ĐHV ngày 04 tháng 03 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường ĐH Vinh. Hội đồng gồm có 19 thành viên, gồm: cán bộ quản lý của Trường, Khoa, GV, viên chức trong Trường. Giúp việc cho Hội đồng TĐG có Ban Thư ký gồm 22 thành viên. Các thành viên Hội đồng và Ban thư ký được phân thành 5 nhóm chuyên trách để thực hiện nhiệm vụ.

*Phương pháp đánh giá:*

Hoạt động TĐG CTĐT thạc sĩ ngành Đại số và lý thuyết số dựa theo Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học, thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT, ngày 14/3/2016 của Bộ GD&ĐT; Hướng dẫn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 và Công văn số 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10/6/2021; Hướng dẫn số 1074/QLCL-KĐCLGD ngày 28/6/2016; Hướng dẫn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục quản lý chất lượng.

Đối với mỗi tiêu chí, Khoa tiến hành xem xét theo trình tự sau: Mô tả thực trạng của CTĐT; Phân tích và chỉ ra những điểm mạnh và những điểm còn tồn tại; Lên kế hoạch hành động nhằm phát huy những điểm mạnh, khắc phục những hạn chế để cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo.

*Phương pháp mã hóa minh chứng:*

Mã thông tin và minh chứng được ký hiệu bằng chuỗi có ít nhất 11 ký tự, bao gồm 1 chữ cái, ba dấu chấm và 7 chữ số; cứ 2 chữ số có 1 dấu chấm (.) như hướng dẫn tại Phụ lục 9 của Công văn 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 của Cục Quản lý chất lượng - Bộ GD&ĐT.

Sự phản hồi của HV, các cựu HV là những minh chứng quan trọng phục vụ cho việc TĐG.

Ban Giám hiệu chỉ đạo chung, Phòng ĐT SĐH, Phòng KH & Hợp tác Quốc tế cung cấp thông tin về đề tài khoa học các cấp, các công trình sách, giáo trình, các bài báo. Phòng Tổ chức Cán bộ, phòng Hành chính tổng hợp cung cấp minh chứng về các quyết định. Các phòng chức năng, trung tâm liên quan khác cung cấp thông tin, số liệu,

tư liệu về cơ sở vật chất, trang thiết bị, hỗ trợ người học... và Khoa Toán học tiến hành viết báo cáo tự đánh giá và tìm các minh chứng liên quan đến các nhiệm vụ của Khoa.

## **2. Tổng quan chung**

### **2.1. Tổng quan về Trường Đại học Vinh**

Trường ĐH Vinh là đơn vị sự nghiệp công lập, trực thuộc Bộ GD&ĐT, có tư cách pháp nhân, có tài khoản, con dấu và biểu tượng riêng; có chức năng, nhiệm vụ: Đào tạo giáo viên, kỹ sư, cử nhân có trình độ đại học và sau đại học (thạc sĩ, tiến sĩ) đáp ứng nhu cầu nhân lực chất lượng cao của đất nước và một số nước trong khu vực; đào tạo học sinh THPT chuyên nhằm bồi dưỡng nhân tài cho đất nước; NCKH và chuyển giao công nghệ phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của vùng Bắc Trung bộ và cả nước; triển khai các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Tên trường: **Trường Đại học Vinh**      Tên tiếng Anh: **Vinh University**

Trụ sở chính: Số 182, đường Lê Duẩn, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Liên hệ: Điện thoại: (038) 3855452 Fax: (038) 3855269

Website: [www.vinhuni.edu.vn](http://www.vinhuni.edu.vn)

Email: [vinhuni@vinhuni.edu.vn](mailto:vinhuni@vinhuni.edu.vn)

Năm bắt đầu đào tạo khóa I: 1959

#### ***Chính sách chất lượng:***

(1) Phát triển bền vững giáo dục và KHCN; phát huy tinh thần tận tụy, thói quen làm việc theo quy trình và ISO trong mọi lĩnh vực; cam kết đảm bảo dự đoán và kiểm toán một cách khách quan để chuẩn hóa các kết quả đạt được.

(2) Đảm bảo cung cấp CSVC, trang thiết bị đầy đủ cho giáo dục đại học, chuyên nghiệp và kịp thời cho việc thực hiện các mục tiêu chất lượng giáo dục và NCKH trong từng thời kỳ phát triển.

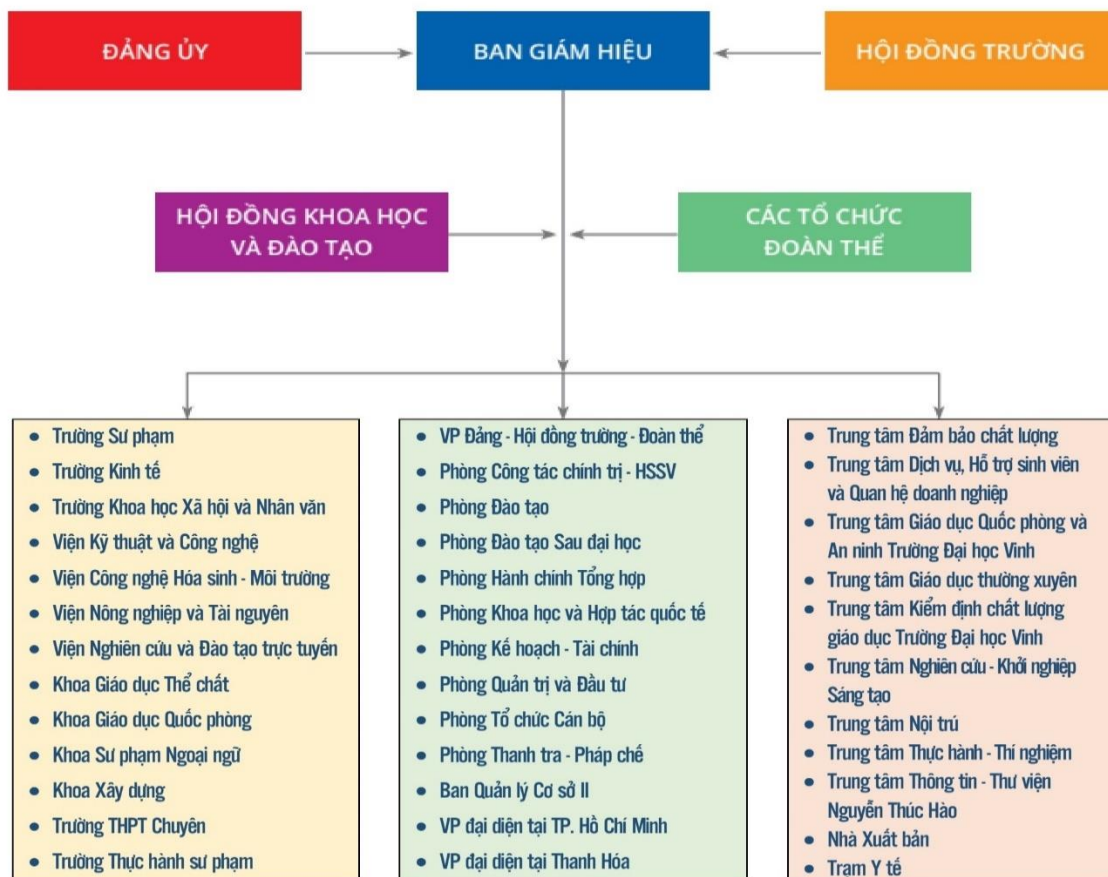
(3) Tăng cường hợp tác với các trường thuộc top 500 của châu Á về giáo dục và NCKH; học tập mô hình quản lý hiện đại; tiếp cận khoa học, kỹ thuật tiên tiến và các phương pháp thực hành tốt nhất trong thực tiễn; thực hiện chuyển giao KHCN; tất cả CTĐT và văn bằng của Trường đều được các tổ chức KĐCLGD có uy tín kiểm định và công nhận.

**Sứ mạng:** Trường Đại học Vinh là CSGD đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, dẫn dắt sự phát triển GD&ĐT của khu vực Bắc Trung Bộ; là trung tâm nghiên cứu, đổi mới sáng tạo, góp phần thúc đẩy sự phát triển của quốc gia và quốc tế.

**Tầm nhìn:** Trường Đại học Vinh trở thành đại học thông minh, xếp hạng top 500 đại học hàng đầu châu Á vào năm 2030, xếp hạng top 1.000 đại học hàng đầu thế giới vào năm 2045.

**Giá trị cốt lõi:****Trung thực** (*Honesty*)**Trách nhiệm** (*Accountability*)**Say mê** (*Passion*)**Sáng tạo** (*Creativity*)**Hợp tác** (*Collaboration*)**Triết lý giáo dục: Hợp tác - Sáng tạo**

Trường ĐH Vinh hiện nay được tổ chức theo mô hình quản lý 3 cấp đó là cấp Trường ĐH Vinh (cấp 1), cấp Trường/Khoa/Viện thuộc và trực thuộc (cấp 2), cấp Khoa ngành/Bộ môn (cấp 3). Các đơn vị thuộc và trực thuộc Trường ĐH Vinh hiện nay gồm 3 trường thuộc, 4 viện, 4 khoa, 1 Trường THPT Chuyên, 1 Trường Thực hành Sư phạm; có 22 phòng ban, trung tâm, trạm và 2 Văn phòng đại diện tại TP. Hồ Chí Minh và tỉnh Thanh Hóa. Sơ đồ tổ chức cụ thể như sau:



Hiện nay, Trường ĐH Vinh đã và đang triển khai đề án chuyển từ Trường Đại học Vinh thành Đại học Vinh, sắp xếp lại các khoa và ngành nghề đào tạo trên cơ sở phân tích các tiềm năng, thế mạnh và thách thức; tiếp tục xây dựng Nhà trường thành trung

tâm đào tạo, bồi dưỡng giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục, thành trung tâm NCKH, đổi mới sáng tạo, trung tâm ĐBCL và KĐCLGD của khu vực Bắc Trung Bộ và cả nước. Trên cơ sở sắp xếp lại công tác tổ chức, nhân lực, Nhà trường đang triển khai thực hiện có hiệu quả, chất lượng công tác đào tạo, đào tạo lại giáo viên và bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục cho khu vực và cả nước. Nhà trường đã và đang tiến hành rà soát, quy hoạch lại các ngành và chuyên ngành đào tạo của Trường, làm cơ sở để phân tầng, xếp hạng và nâng cao hiệu quả đầu tư. Một số ngành và CTĐT chất lượng cao đã được triển khai và có kết quả phản hồi tốt từ các nhà sử dụng lao động.

Nhà trường đã sớm triển khai các hoạt động BĐCL. Từ năm 2017, Nhà trường đã được công nhận đạt tiêu chuẩn KĐCL CSGD chu kỳ 1, đạt chuẩn KĐCL CSGD chu kỳ 2 vào tháng 4 năm 2023. Từ năm 2018 đến nay Nhà trường đã có 41 CTĐT được công nhận đạt chuẩn chất lượng giáo dục trong đó có 2 CTĐT được công nhận đạt chuẩn chất lượng theo bộ tiêu chuẩn AUN-QA. Nhà trường cũng đã có nhiều hoạt động nhằm phát triển hệ thống BĐCL bên trong; cải tiến chất lượng CSGD và CTĐT và không ngừng phát triển văn hóa chất lượng nhằm đạt được mục tiêu, sứ mạng và tầm nhìn đã đề ra.

## 2.2. Trường Sư phạm

Xu thế toàn cầu hóa, hội nhập kinh tế quốc tế và sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng nền kinh tế tri thức đòi hỏi nguồn nhân lực chất lượng cao, đảm bảo cho sự phát triển bền vững của đất nước. Để đáp ứng yêu cầu này, nhiệm vụ của giáo dục và đào tạo (GD&ĐT) nói chung, giáo dục đại học nói riêng, không những phải mở rộng quy mô mà còn phải không ngừng nâng cao chất lượng GD&ĐT. Bất kịp thời yêu cầu giáo dục đó, từ năm 2017, Trường Đại học Vinh bắt đầu triển khai đề án tái cấu trúc trường, sắp xếp lại các khoa và ngành nghề đào tạo trên cơ sở phân tích các tiềm năng, thế mạnh và thách thức. Ngày 09/10/2021, Hội đồng trường Đại học Vinh đã công bố Nghị quyết thành lập trường Sư phạm thuộc Trường Đại học Vinh trên cơ sở sáp nhập, tổ chức lại các đơn vị: Viện Sư phạm Tự nhiên, Viện Sư phạm Xã hội, Khoa Giáo dục và Trung tâm Bồi dưỡng Nghiệp vụ Sư phạm. Trường Sư phạm bao gồm các khoa đào tạo: Khoa Toán, Khoa Vật lý, Khoa Hóa học, Khoa Sinh học, Khoa Tin học, Khoa Ngữ văn, Khoa Lịch sử, Khoa Địa lý, Khoa Giáo dục Chính trị, Khoa Giáo dục mầm non, Khoa Giáo dục Tiểu học, Khoa Tâm lý – Giáo dục, Khoa Giáo dục thể chất và một trung tâm là Trung tâm Bồi dưỡng Nghiệp vụ sư phạm.

- **Sứ mạng:** Trường Sư phạm Vinh, Trường Đại học Vinh là đơn vị giáo dục đại học đào tạo giáo viên chất lượng cao; là trung tâm nghiên cứu khoa học ứng dụng và chuyển giao công nghệ hàng đầu khu vực Bắc Trung Bộ và cả nước, luôn hướng tới sự thành đạt của người học.

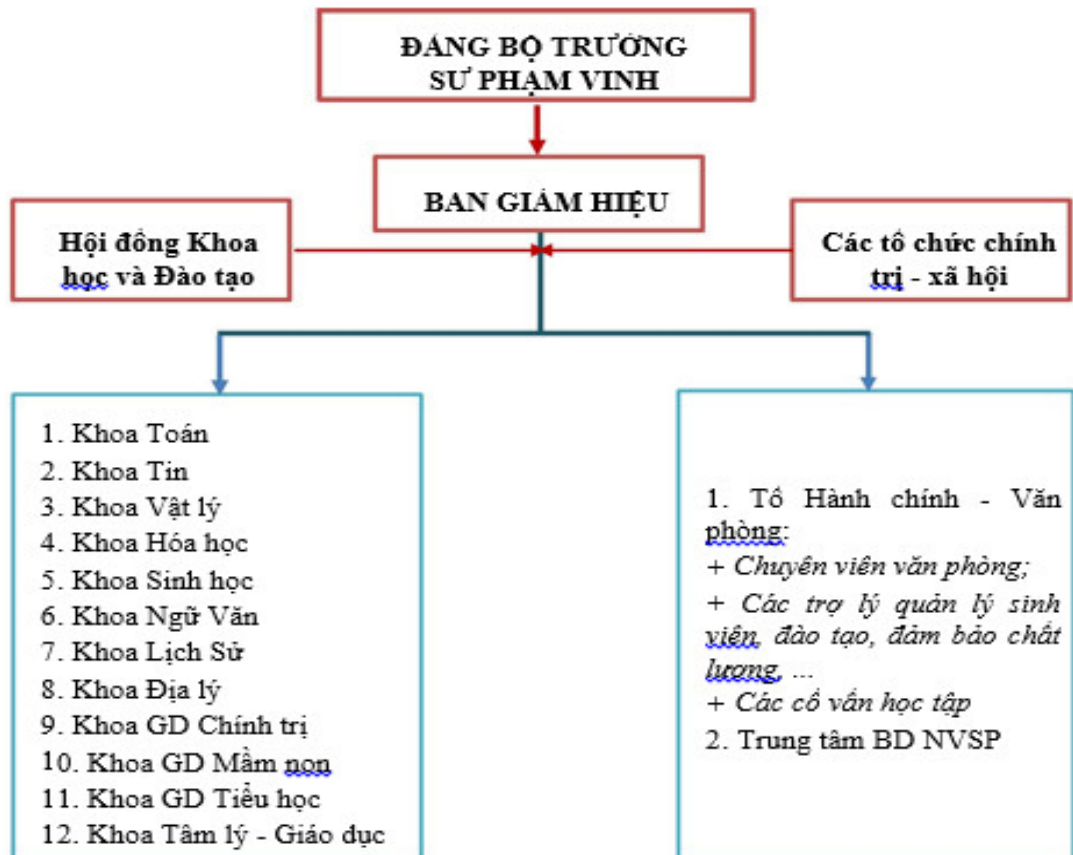
- **Tầm nhìn đến năm 2030:** Trường Sư phạm Vinh trở thành Trường Đại học

Sư phạm Vinh trực thuộc Đại học Vinh.

- **Mục tiêu tổng quát:** Mục tiêu giáo dục của Trường Sư phạm Vinh là đào tạo, bồi dưỡng nguồn giáo viên và cán bộ khoa học có chất lượng cao; thực hiện các nghiên cứu khoa học (NCKH) cơ bản, khoa học giáo dục phục vụ sự nghiệp đổi mới giáo dục - đào tạo và phát triển kinh tế - xã hội của cả nước. Người học sau khi tốt nghiệp có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; có kiến thức cơ bản, chuyên môn, nghiệp vụ vững vàng; có khả năng tự học, tự nghiên cứu, sáng tạo và giải quyết những yêu cầu của lý luận, thực tiễn giáo dục đặt ra; tự thích ứng để học tập suốt đời; có năng lực ngoại ngữ, tin học đủ đáp ứng yêu cầu công việc và hội nhập quốc tế.

- **Cơ cấu tổ chức:** bao gồm Ban Giám hiệu (01 Hiệu trưởng và các Phó Hiệu trưởng); Hội đồng Khoa học và Đào tạo; các Khoa đào tạo; Trung tâm BD NVSP, Tổ Hành chính - Văn phòng; Trường có tổ chức Đảng, các tổ chức chính trị - xã hội (*Công đoàn, Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên*) được tổ chức và hoạt động theo điều lệ của Đảng và điều lệ của các tổ chức.

- **Đội ngũ cán bộ:** Trường Sư phạm hiện có 171 cán bộ trong đó có 158 cán bộ giảng dạy và 13 cán bộ hành chính. Về trình độ, Trường có 02 GS, 25 phó giáo sư, 79 tiến sĩ và 51 thạc sĩ.



Hình 1.2. Cơ cấu tổ chức Trường Sư phạm Vinh

### 2.3. Khoa Toán học

Ngày 16/7/1959 Bộ trưởng Bộ Giáo dục ký Nghị định số 375/NĐ thành lập Phân hiệu Đại học Sư phạm Vinh (nay là Trường Đại học Vinh). Ngay sau khi Phân hiệu Đại học Sư phạm Vinh được thành lập và bắt đầu hoạt động, Ban Toán-Lý (tiền thân của Khoa Toán học) được thành lập.

Khoa Toán học, Trường ĐH Vinh được thành lập theo Quyết định số 637/QĐ-BGDĐT, ngày 28/08/1962 của Bộ Trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Hiện nay, Khoa Toán học có chức năng đào tạo trình độ đại học ngành Sư phạm Toán học, Sư phạm Toán học chất lượng cao; đào tạo trình độ thạc sĩ các ngành Đại số - Lý thuyết số, Toán Giải tích, Lý thuyết Xác suất và Thống kê Toán học, Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán; đào tạo trình độ tiến sĩ các ngành Toán Giải tích, Lý thuyết Xác suất và Thống kê Toán học, Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán.

Ngày 04/04/2017, thực hiện Đề án tái cấu trúc Trường Đại học Vinh, Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh đã ban hành quyết định số 260/QĐ-ĐHV thành lập Viện Sư phạm Tự nhiên trên cơ sở sáp nhập các khoa đào tạo bao gồm: khoa Sư phạm Toán học, khoa Vật lý và Công nghệ, khoa Hóa học, khoa Sinh học và khoa Công nghệ Thông tin. Ngày 09/10/2021, Hội đồng trường Trường Đại học Vinh đã công bố Nghị quyết của Hội đồng trường thành lập Trường Sư phạm Vinh thuộc Trường Đại học Vinh trên cơ sở sáp nhập, tổ chức lại các đơn vị: Viện Sư phạm Tự nhiên, Viện Sư phạm Xã hội, Khoa Giáo dục và Trung tâm Bồi dưỡng Nghiệp vụ sư phạm. Trường Sư phạm bao gồm 12 khoa đào tạo và 1 Trung tâm Bồi dưỡng Nghiệp vụ sư phạm, trong đó có Khoa Toán học.

Khoa Toán học hiện có 28 cán bộ giảng dạy cơ hữu với 2 GS, 5 PGS, 18 TS, 02 ThS và 01 cử nhân. Đội ngũ cán bộ, GV có trình độ chuyên môn cao, nhiều kinh nghiệm trong công tác, được cơ cấu tương đối hợp lý, đáp ứng được yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động khác. Hiện Khoa được phân công phụ trách đào tạo 02 CTĐT trình độ đại học các ngành cử nhân Sư phạm Toán và cử nhân sư phạm Toán (lớp tài năng), 04 CTĐT thạc sĩ các ngành Đại số và Lý thuyết số, Toán giải tích, Lý thuyết xác suất và thống kê toán học, Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán, 03 CTĐT tiến sĩ các ngành Toán giải tích, Lý thuyết xác suất và thống kê toán học, Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán.

Qua 66 năm xây dựng và phát triển, tập thể và các cá nhân Khoa Toán đã đạt được những thành tựu to lớn và rất đáng tự hào, đó là: đã đào tạo được **116** tiến sĩ Toán học, hơn 2000 thạc sĩ và gần 13.000 cử nhân; Được Nhà nước tặng thưởng 8 Huân chương Lao Động hạng Ba; Được Thủ tướng Chính phủ tặng 24 Bằng khen; Được Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo tặng 35 Bằng khen; Được Công đoàn Giáo dục Việt Nam tặng 11 Bằng khen; Tập thể Khoa nhiều năm được công nhận danh hiệu Tập thể Lao động xuất sắc; Đội ngũ cán bộ đã hoặc đang giảng dạy tại Khoa Toán đã vinh dự có: 1 Nhà

giáo Nhân dân, 25 Nhà giáo ưu tú, 5 Giáo sư, 43 Phó giáo sư, 107 Tiến sĩ; Có 220 cựu sinh viên đã bảo vệ thành công luận án tiến sĩ; Có 25 sinh viên đạt giải cao trong Hội thi sinh viên nghiên cứu khoa học của Bộ Giáo dục và Đào tạo, trong đó có 2 giải Nhất và 5 giải Nhì; Đội tuyển Olympic Toán sinh viên đã đạt được tổng cộng 167 giải (trong đó có 2 giải Đặc biệt, 17 giải Nhất) trong các kỳ thi Olympic Toán học sinh viên toàn quốc.

Trong 66 năm qua, Khoa Toán luôn đứng trong top đầu về thành tích nghiên cứu khoa học trong toàn Trường. Các cán bộ, giảng viên của Khoa Toán đã công bố được gần 1200 bài báo khoa học, trong đó có 380 bài báo trên các tạp chí quốc tế được trích dẫn trong cơ sở dữ liệu MathSciNet của Hội Toán học Mỹ; chủ trì hoàn thành hơn 240 đề tài khoa học, trong đó có 18 đề tài cấp Nhà nước (bao gồm cả các đề tài NAFOSTED) và gần 60 đề tài cấp Bộ. Trong những năm gần đây, có nhiều cán bộ giảng dạy Khoa Toán đã báo cáo khoa học và hợp tác nghiên cứu tại các trường đại học thuộc các nước như: Mỹ, Pháp, Đức, Italia, Bồ Đào Nha, Phần Lan, Ba Lan, Hàn Quốc, Nhật Bản, Đài Loan, Singapore, Thái Lan, ...

Khoa Toán cũng thường xuyên tổ chức các hội thảo, hội nghị khoa học và các buổi giao lưu giữa các nhà toán học với sinh viên. Đã có nhiều nhà toán học tên tuổi từ các viện nghiên cứu và các trường đại học trong và ngoài nước tham dự, trong đó có trên 30 nhà toán học nước ngoài tới làm việc và trao đổi chuyên môn, khoa học tại Khoa Toán.

Công tác đào tạo đội ngũ giảng viên cũng luôn được BCN khoa chú trọng và coi đó là nhiệm vụ then chốt, quyết định sự thành bại trong sự nghiệp đào tạo. Với sự hỗ trợ của Nhà trường, thời gian qua đội ngũ CBGD luôn luôn được quan tâm bồi dưỡng, đào tạo, bổ sung và lớn mạnh không ngừng. Hàng năm, khoa cử nhiều cán bộ đi học nâng cao trình độ ngoại ngữ cũng như tham gia các chương trình bồi dưỡng kiến thức nghề nghiệp. Sự kết hợp tốt giữa bồi dưỡng cán bộ và giảng dạy đã góp phần tích cực giúp khoa Toán học có thể hoàn thành tốt được nhiệm vụ chính trị được giao.

#### **2.4. Ngành Đại số và Lý thuyết số**

Chuyên ngành đào tạo Thạc sĩ Đại số và Lý thuyết số, mã số: 8460104 bắt đầu đào tạo khóa đầu tiên từ năm 1993. Trải qua 32 năm tuyển sinh và đào tạo đã có hơn 600 thạc sĩ tốt nghiệp. Hiện nay, họ là giáo viên tại các trường phổ thông, chuyên viên - cán bộ quản lý các phòng Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo, giảng viên tại các trường đại học, nghiên cứu viên tại các viện nghiên cứu toán học.

Năm 2022, Chương trình Thạc sĩ chuyên ngành Đại số và Lý thuyết số đã được rà soát, cập nhật theo tiếp cận CDIO, được thiết kế đáp ứng Mục tiêu, CDR theo 2 định hướng nghiên cứu và ứng dụng. CTĐT đáp ứng các yêu cầu theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam (Ban hành kèm theo Quyết định 1982/QĐ-TTg), chuẩn CTĐT các trình độ của giáo dục đại học (theo quy định tại Thông tư 17/2021/TT- BGDĐT), theo quy chế

tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Vinh (Ban hành kèm theo quyết định 2592 QĐ-ĐHV) và các quy định khác của Trường Đại học Vinh.

Chương trình dạy học (CTDH) và các học phần được thiết kế đa dạng theo hướng hình thành kiến thức lý thuyết, kỹ năng thực hành đồng thời tăng cường rèn luyện khả năng tư duy, làm việc độc lập; có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi học phần nhằm đạt được CĐR. Có sự phân nhiệm rõ ràng về vai trò của các học phần trong CTĐT nhằm đáp ứng CĐR thể hiện ở Ma trận phân nhiệm PLO cho các học phần và phân nhiệm PLO/CLO.

Điểm mới của chương trình là ưu tiên tăng cường số lượng các học phần dạy học theo đề án/dự án. Cụ thể 100% các học phần chuyên ngành được thiết kế dạy học theo đề án/dự án; các học phần cơ sở ngành khuyến khích thiết kế dạy học theo đề án/dự án. Hệ thống các học phần dạy học đề án/dự án được thiết kế nhằm phát huy tối đa năng lực tự học, tự nghiên cứu và rèn luyện các kỹ năng nghề nghiệp, đặc biệt hình thành/phát triển năng lực CDIO (năng lực thiết kế, triển khai, vận hành) các hoạt động ứng dụng và nghiên cứu về Đại số và Lý thuyết số cho người học.

Để tạo điều kiện cho học viên có nhiều lựa chọn hơn trong học tập, CTĐT Thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số được xây dựng và thực hiện theo 2 định hướng: nghiên cứu và ứng dụng. Định hướng nghiên cứu ưu tiên phát triển các kiến thức nâng cao và nghiên cứu khoa học về lĩnh vực Đại số và Lý thuyết số. Định hướng ứng dụng ưu tiên các kiến thức mở rộng và năng lực ứng dụng khoa học giáo dục vào dạy học và giáo dục học sinh các cấp học.

## **PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN VÀ TIÊU CHÍ**

### **Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

#### **Mở đầu**

Trường Sư phạm - Trường Đại học Vinh có sứ mạng đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục có chất lượng cao; là trung tâm nghiên cứu và ứng dụng khoa học - công nghệ trong lĩnh vực giáo dục, phục vụ sự nghiệp giáo dục - đào tạo, phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, đặc biệt là khu vực Bắc Trung Bộ.

Mục tiêu và CDR của CTĐT trình độ thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số được xác định rõ ràng, có căn cứ và đảm bảo được yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm mà người học đạt được sau khi hoàn thành CTĐT. Mục tiêu và CDR của CTĐT trình độ thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số Trường Đại học Vinh thể hiện sự cam kết của tập thể lãnh đạo, CB, GV với NH, xã hội về chất lượng đào tạo và năng lực của người học sau khi tốt nghiệp; được công bố công khai cùng với các điều kiện bảo đảm thực hiện. Khi xây dựng mục tiêu và CDR của CTĐT, Khoa Toán học đã căn cứ trên sứ mạng, tầm nhìn của Nhà trường và không tách rời khỏi mục tiêu chung của GDĐH đã quy định tại Luật Giáo dục đại học, có sự đóng góp ý kiến của các bên liên quan và định kỳ được rà soát, cập nhật theo quy trình chung của Trường.

**Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật Giáo dục đại học**

#### *1. Mô tả hiện trạng*

Căn cứ vào trình độ bậc 7 của Khung trình độ Quốc gia Việt Nam [[H1.01.01.01](#)]; Điều C, Khoản 2, Điều 5 - Luật Giáo dục đại học 2012 về mục tiêu của giáo dục đại học [[H1.01.01.02](#)]; Điều 4 Thông tư số 17/2021/TT- BGDĐT về Quy định chuẩn CTĐT; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học [[H1.01.01.03](#)] và sứ mạng, tầm nhìn của Trường Đại học Vinh [[H1.01.01.04](#)], trong chu kỳ đánh giá (từ năm 2020-2025), CTĐT trình độ thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số được xây dựng có các phiên bản CTĐT 2017 [[H1.01.01.05](#)], phiên bản 2022 [[H1.01.01.06](#)] và phiên bản 2023 [[H1.01.01.07](#)]. Tại mỗi thời điểm phát triển CTĐT, mục tiêu của CTĐT trình độ thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số được Khoa Toán học xây dựng và xác định rõ ràng bao gồm mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể.

Năm 2017, CTĐT trình độ thạc sĩ chuyên ngành Đại số và Lý thuyết số được xây dựng dựa trên Thông tư Ban hành Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ số 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15/05/2014 của Bộ GD&ĐT [[H1.01.01.05](#)]. Đến năm 2022, CTĐT thạc

sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số được xây dựng theo hướng tiếp cận năng lực dựa trên 4 trụ cột của CDIO, gồm (1) kiến thức và lập luận ngành, (2) phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp, (3) kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp, (4) năng lực thực hành nghề nghiệp (năng lực hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai, cải tiến). Vì vậy, mục tiêu của CTĐT thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số năm 2022 cũng được điều chỉnh theo các trụ cột nêu trên và theo các văn bản hướng dẫn của Nhà trường [H1.01.01.08]. CTĐT trình độ thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số năm 2023 được xây dựng trên cơ sở CTĐT năm 2022, dựa trên quy trình về xây dựng và phát triển CTĐT [H1.01.01.09], Bộ chuẩn ĐBCL CTĐT phiên bản 1.0 [H1.01.01.10] và các văn bản hướng dẫn của Nhà trường [H1.01.01.11]. Mục tiêu của CTĐT năm 2023 được thể hiện trong bản mô tả CTĐT [H1.01.01.07]. Trong đó, mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể được xác định như sau:

*Mục tiêu tổng quát:* Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số giúp người học có kiến thức sâu, rộng và hiện đại trong lĩnh vực Đại số và Lý thuyết số; có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo; có năng lực hình thành ý tưởng, thiết kế, tổ chức thực hiện và cải tiến các hoạt động nghiên cứu, dạy học Đại số và Lý thuyết số đáp ứng yêu cầu phát triển khoa học công nghệ, hội nhập quốc tế và thực tiễn nghề nghiệp.

*Mục tiêu cụ thể:* Sau khi tốt nghiệp CTĐT thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số theo định hướng nghiên cứu/ứng dụng, người học có khả năng:

**PO1.** Áp dụng thành thạo kiến thức thực tế, kiến thức lý thuyết sâu, rộng, tiên tiến của Đại số và Lý thuyết số, kiến thức hiện đại của toán học và các lĩnh vực liên quan trong nghiên cứu Đại số và Lý thuyết số và dạy học toán.

**PO2.** Vận dụng tư duy phản biện, phân tích, tổng hợp và đánh giá dữ liệu, thông tin một cách khoa học và tiên tiến; kỹ năng nghiên cứu phát triển, chuyển đổi số và sử dụng các công nghệ phù hợp trong nghiên cứu Đại số và Lý thuyết số và dạy học toán.

**PO3.** Thể hiện kỹ năng tổ chức, quản trị và quản lý; kỹ năng giao tiếp để truyền bá, phổ biến tri thức và hướng dẫn người khác thực hiện nhiệm vụ trong nghiên cứu Đại số và Lý thuyết số và dạy học toán.

**PO4.** Hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai và vận hành các hoạt động nghiên cứu Đại số và Lý thuyết số và dạy học phù hợp xu hướng phát triển của toán học và giáo dục.

Trên cơ sở tầm nhìn, sứ mạng, kế hoạch chiến lược phát triển của Nhà trường và khảo sát nhu cầu của thị trường lao động đối với ngành nghề mà học viên có thể làm sau khi tốt nghiệp [H1.01.01.07], Khoa Toán học đã tổ chức lấy ý kiến của GV, cán bộ quản lý trong và ngoài trường, các nhà khoa học, đại diện đơn vị sử dụng lao động liên quan về CTĐT và CDR, do vậy CTĐT ngành Đại số và Lý thuyết số được xây dựng một cách

bài bản, thể hiện rõ ràng, cụ thể cấu trúc hợp lý, có hệ thống, đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, yêu cầu về năng lực mà học viên có thể đạt được sau khi tốt nghiệp [H1.01.01.12] [H1.01.01.13]. Từ đó, mục tiêu của CTĐT hoàn toàn phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Trường Đại học Vinh. Đồng thời, Khoa Toán học thực hiện các đối sánh mối quan hệ giữa mục tiêu và CDR của CTĐT [H1.01.01.14]; giữa mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể [H1.01.01.15]; giữa mục tiêu của CTĐT với sứ mạng, tầm nhìn của Trường Đại học Vinh, mục tiêu của giáo dục đại học [H1.01.01.16]; giữa mục tiêu của CTĐT với mục tiêu của cùng CTĐT các Trường Sư phạm trọng điểm trong cả nước [H1.01.01.17]. Kết quả đối sánh cho thấy của mục tiêu CTĐT thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số có sự phù hợp với mục tiêu của GDDH quy định tại Luật GDDH năm 2012 và Luật GDDH sửa đổi năm 2018 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành, đặc biệt là mục tiêu cụ thể của GDDH quy định trong Điều 5, mục 2, khoản c của Luật Giáo dục đại học 2012: “Đào tạo trình độ thạc sĩ để người học có kiến thức khoa học nền tảng, có kỹ năng chuyên sâu cho nghiên cứu về một lĩnh vực khoa học hoặc hoạt động nghề nghiệp hiệu quả, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và có năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành được đào tạo” [H1.01.01.02].

*Bảng 1.1.1. Bảng đối sánh giữa Mục tiêu CTĐT Thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số với sứ mạng, tầm nhìn của Trường Đại học Vinh và Mục tiêu của giáo dục đại học theo Luật Giáo dục đại học.*

<b>Nội dung</b>	<b>CTĐT Thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số</b>	<b>Sứ mạng, Tầm nhìn Trường ĐHV</b>	<b>Mục tiêu GDDH (Luật GDDH)</b>
Mục tiêu tổng quát	Đào tạo người học có kiến thức sâu, rộng, thực tiễn và tiên tiến; tư duy phân biện; sử dụng công nghệ; giải quyết vấn đề và sáng tạo trong lĩnh vực Đại số và Lý thuyết số; hình thành và triển khai nghiên cứu phù hợp với bối cảnh hội nhập	Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, dẫn dắt sự phát triển vùng Bắc Trung Bộ, góp phần vào phát triển quốc gia và quốc tế. Trở thành đại học thông minh, nằm trong top 500 châu Á vào 2030 và 1000 thế giới vào 2045	Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức, có tri thức, kỹ năng nghề nghiệp, năng lực tự chủ và trách nhiệm; thích ứng với thị trường lao động; có năng lực đổi mới sáng tạo và hội nhập quốc tế
PO1: Kiến thức chuyên sâu	Áp dụng kiến thức thực tế và lý thuyết sâu rộng vào nghiên cứu và thực tiễn nghề nghiệp	Phù hợp với định hướng đào tạo nhân lực chất lượng cao, chuyên sâu phục vụ phát triển vùng và quốc gia	Phù hợp với yêu cầu trang bị kiến thức, kỹ năng chuyên môn, năng lực tự học, học suốt đời

PO2: Tư duy phản biện, công nghệ, sáng tạo	Tư duy phản biện, giải quyết vấn đề, kỹ năng số, sáng tạo, ra quyết định, chịu trách nhiệm	Gắn với triết lý “Sáng tạo” – năng lực cốt lõi trong thời đại CMCN 4.0, tạo giá trị mới, học tập suốt đời	Gắn với năng lực đổi mới sáng tạo, kỹ năng số, thích ứng thay đổi
PO3: Giao tiếp và quản lý	Kỹ năng giao tiếp, quản lý, truyền đạt và hướng dẫn người khác	Gắn với giá trị cốt lõi “Hợp tác”, nhân mạnh truyền thông, làm việc nhóm, phát triển cá nhân và cộng đồng	Gắn với năng lực giao tiếp, quản lý, làm việc nhóm, chia sẻ tri thức
PO4: Hình thành và triển khai nghiên cứu	Hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai và ứng dụng kết quả nghiên cứu trong thực tiễn	Gắn với định hướng trở thành đại học nghiên cứu, hướng đến phát triển và hội nhập quốc tế	Gắn với mục tiêu phát triển năng lực nghiên cứu, đóng góp tri thức mới, phục vụ xã hội

Ngoài ra, mục tiêu của CTĐT thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số Trường Đại học Vinh còn được tham khảo và thực hiện đối sánh với mục tiêu của cùng CTĐT với các trường sư phạm trọng điểm trong cả nước (Xem Phụ lục 8). Qua đối sánh có thể thấy rằng nội dung mục tiêu của các chương trình đều tập trung vào việc hình thành cho người học năng lực NCKH, năng lực giảng dạy và vận dụng tri thức Đại số và Lý thuyết số vào giải quyết các vấn đề thực tiễn. Tuy nhiên, chương trình của Trường Đại học Vinh nổi bật hơn ở mức độ cụ thể hóa, khả năng tích hợp giữa tư duy phản biện, sử dụng công nghệ, kỹ năng đổi mới sáng tạo và tổ chức thực tiễn nghiên cứu Đại số và Lý thuyết số phù hợp với bối cảnh toàn cầu, trong khi các trường như ĐHSPTP.HCM và ĐHSPT Thái Nguyên nghiêng nhiều về nghiên cứu hoặc đào tạo giáo viên. Trong khi đó, Trường ĐHSPT Hà Nội xác định mục tiêu cụ thể theo hướng đảm bảo năng lực chuyên môn toàn diện, khả năng nghiên cứu, giảng dạy và học tập nâng cao, tuy nhiên cách thể hiện còn mang tính liệt kê, chưa thật sự phân tầng theo các nhóm năng lực và chưa nhấn mạnh rõ yêu cầu về đổi mới sáng tạo, công nghệ và trách nhiệm xã hội trong bối cảnh chuyển đổi hiện nay [[H1.01.01.17](#)].

Mục tiêu của CTĐT thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số được thể hiện đầy đủ trong bản mô tả CTĐT và được công bố công khai trên website của Trường Đại học Vinh và của Khoa Toán học [[H1.01.01.18](#)].

## 2. Điểm mạnh

Mục tiêu tổng quát và các mục tiêu cụ thể của CTĐT thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số được trình bày rõ ràng, mạch lạc, logic. Nội dung mục tiêu cho thấy sự cập nhật về kiến thức lý thuyết – thực tiễn, kỹ năng tư duy phản biện, sáng tạo, công nghệ, quản lý, nghiên cứu – phù hợp với định hướng CDIO và yêu cầu của giáo dục hiện đại.

Mục tiêu của CTĐT có sự tương thích với sứ mạng, tầm nhìn của Trường Đại học Vinh (về đào tạo nhân lực chất lượng cao, hội nhập quốc tế, đổi mới sáng tạo). Mục tiêu cũng đã đề cập đến năng lực nghiên cứu, đạo đức nghề nghiệp, học tập suốt đời, năng lực số là những khía cạnh phù hợp với Luật Giáo dục đại học.

Khi xây dựng mục tiêu, CDR và CTĐT trình độ thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số, Khoa đã tiến hành khảo sát về nhu cầu nguồn nhân lực của thị trường lao động và tổ chức lấy ý kiến của các bên liên quan, được cập nhật theo quy trình.

### 3. Điểm tồn tại

Mặc dù CTĐT có đề cập đến "bối cảnh hội nhập quốc tế", "tiếp cận CDIO", nhưng chưa thể hiện rõ chiến lược cụ thể hoặc chuẩn đầu ra quốc tế nào được tích hợp để làm minh chứng cho định hướng đó.

Chưa đảm bảo tính đại diện của các đối tượng tham gia lấy ý kiến các bên liên quan của Khoa Toán học về xây dựng mục tiêu, CDR và CTĐT; thời gian cho các BLQ thảo luận tại các đợt cập nhật CTĐT chưa nhiều.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Làm rõ yếu tố quốc tế hóa trong mục tiêu bằng tham chiếu đến chuẩn kiểm định quốc tế hoặc chuẩn nghề nghiệp quốc tế trong lĩnh vực Đại số và Lý thuyết số	Khoa Toán học	Định kỳ hằng năm	
		Khoa Toán học đảm bảo tính đại diện của các đối tượng tham gia lấy ý kiến về xây dựng mục tiêu CTĐT; tăng thời gian cho các BLQ thảo luận tại các đợt cập nhật CTĐT trong các lần cập nhật sau.	Khoa Toán học/Phòng ĐT SDH/TT ĐBCL	Định kỳ hằng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Khẳng định rõ hơn sự tương thích giữa mục tiêu CTĐT và sứ mạng - tầm nhìn của Nhà trường trong từng giai đoạn; Có minh chứng rõ ràng sự phù hợp với Luật Giáo dục đại học; Cùng cố vai trò phản biện của các bên liên quan trong quá trình xây dựng mục tiêu; Truyền thông và lan tỏa giá trị của mục tiêu	Khoa Toán học/Ban Truyền thông Trường Đại học Vinh	Định kỳ hằng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

**Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.**

1. Mô tả hiện trạng

CĐR của CTĐT là cam kết của Nhà trường với người học và xã hội về chất lượng của ngành đào tạo, xác định được những kiến thức, kỹ năng, thái độ, giá trị và trách nhiệm nghề nghiệp mà người học của CTĐT thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số đạt được khi tốt nghiệp. CĐR của CTĐT thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số được xây dựng dựa trên các yêu cầu chung của Bộ GD&ĐT [[H1.01.02.01](#)]; tuân thủ theo quy định/quy trình của Nhà trường [[H1.01.02.02](#)], [[H1.01.02.03](#)] và thực hiện theo các văn bản hướng dẫn về xây dựng và phát triển CTĐT của Trường Đại học Vinh [[H1.01.02.04](#)] [[H1.01.02.05](#)] [[H1.01.02.06](#)] [[H1.01.02.07](#)].

Trong chu kỳ đánh giá từ năm 2020-2025, CĐR các CTĐT thạc sĩ của Trường Đại học Vinh có các phiên bản 2017, 2022 và 2023. CĐR CTĐT năm 2017 của CTĐT Thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số được tuyên bố một cách khá tổng quát. Hạn chế của CTĐT năm 2017 là CĐR chưa được chuyển tải đầy đủ vào các đề cương học phần (ĐCHP), do vậy, chưa đánh giá được mức độ đạt được của người học sau khi học xong các học phần và sau khi hoàn thành CTĐT mà mới chỉ dựa vào thông tin điểm số [[H1.01.02.08](#)].

Năm 2022, CĐR của CTĐT trình độ thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số được xây dựng dựa trên các văn bản hướng dẫn của Nhà trường về việc xây dựng CĐR [[H1.01.02.04](#)][[H1.01.02.06](#)], CĐR CTĐT thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số năm 2022 theo hướng tiếp cận năng lực dựa trên 4 trụ cột của CDIO, gồm (1) kiến thức và lập luận ngành, (2) phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp, (3) kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp, (4) năng lực thực hành nghề nghiệp (năng lực hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai, cải tiến), bao gồm: 8 CĐR cấp độ 2 và 19 CĐR cấp độ 3 (đối với định hướng nghiên cứu và ứng dụng) [[H1.01.02.09](#)].

Năm 2023, Nhà trường ban hành Bộ chuẩn Bảo đảm chất lượng chương trình đào tạo (phiên bản 1.0), trong đó hướng dẫn cụ thể việc xây dựng CĐR làm cơ sở cho việc xây dựng CTDH. Việc xây dựng CĐR được thực hiện theo 7 bước, quy định ở tiêu chí 1.2 của Bộ chuẩn, trong đó, yêu cầu CĐR được xây dựng dựa trên nguyên tắc SMART (bao hàm cả chủ đề CĐR và mức năng lực của CĐR), cụ thể: *S (Specific):* CĐR phải cụ thể, chi tiết; *M (Measurable):* CĐR phải đo lường được; *A (Attainable):* CĐR phải khả thi hoặc có thể đạt được; *R (Realistic):* CĐR phải phù hợp với thực tế; *T (Time-bound):* CĐR phải gắn với thời hạn hoàn thành [[H1.01.02.03](#)]. Vì vậy, CĐR của CTĐT trình độ

thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số cũng được điều chỉnh theo các nội dung được quy định trong Bộ chuẩn, Khung chuẩn đầu ra trình độ thạc sĩ năm 2023 [H1.01.02.05] và các văn bản hướng dẫn về việc xây dựng phát triển CTĐT [H1.01.02.07]. Trong đó, CDR được thiết kế gồm (08 CDR cấp độ 2 và 16 CDR cấp độ 3) cấp CTĐT đối với định hướng nghiên cứu và ứng dụng [H1.01.02.10]. Để đánh giá mức độ đạt được các CDR cấp CTĐT, mỗi PLO<sub>x.y</sub> được phân chia thành các chỉ số đánh giá, ký hiệu bởi CDR cấp 3 là PLO<sub>x.y.z</sub>. Khác với CTĐT năm 2022, CTĐT năm 2023 quy định người học tại thời điểm tốt nghiệp CTĐT phải đáp ứng tối thiểu các mức năng lực (MNL) đã được số hóa (Bảng 1.2.1).

*Bảng 1.2.1. Quy định khoảng điểm năng lực trong CTĐT năm 2023*

MNL	Điểm năng lực	Mô tả mức năng lực của chuẩn đầu ra theo 3 miền		
		Kiến thức (K)	Kỹ năng (S)	Thái độ (A)
5	4.5 – 5.0	Sáng tạo (Creatin)	Sáng tạo (Origination)	Đặc trưng hóa (Characterization)
4	3.5 – 4.4	Phân tích, Đánh giá (Analyzing, Evaluating)	Điều chỉnh (Adaptation)	Củng cố giá trị (Organization)
3	2.5 – 3.4	Áp dụng (Applying)	Thao tác chính xác (Precision)	Hình thành giá trị (Valuing)
2	1.5 – 2.4	Hiểu (Understanding)	Thao tác theo hướng dẫn (Manipulation)	Phản ứng với hiện tượng (Responding)
1	0.5 – 1.4	Nhớ (Remembering)	Tiếp nhận (Perception)	Tiếp nhận hiện tượng (Receiving)

*CDR của CTĐT thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số được xác định rõ ràng thể hiện ở các điểm sau:*

(1) CDR CTĐT phiên bản 2022 và 2023 được xây dựng bài bản, cấu trúc hợp lý và có hệ thống, có tham khảo hệ thống phân loại nhận thức theo thang Bloom, thể hiện các mức phát triển về kiến thức, kỹ năng, có tính hệ thống, được lượng hóa và đo lường giúp đánh giá việc đạt CDR của CTĐT và của các học phần, thể hiện yêu cầu của các bên liên quan và làm cơ sở cho việc xây dựng CTDH. CDR năm 2022, 2023 được mô tả chi tiết, cụ thể, rõ ràng bao gồm 8 CDR cấp độ 2, 19 CDR cấp độ 3 (năm 2022) [H1.01.02.09]; 8 CDR cấp độ 2, 16 CDR cấp độ 3 (năm 2023) [H1.01.02.10]. Các CDR đặc thù về lĩnh vực của ngành yêu cầu học viên đạt được những kiến thức, kỹ năng, thái độ, giá trị và trách nhiệm nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp được thể hiện cụ thể ở CDR cấp độ 3 của ngành.

(2) CDR CTĐT tương thích và *phản ánh được mục tiêu của CTĐT* đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, yêu cầu về năng lực mà học viên có thể đạt được sau khi tốt nghiệp và được thể hiện qua *Bảng 1.2.2* mô tả mối quan hệ giữa các mục tiêu và CDR của CTĐT [[H1.01.02.11](#)].

*Bảng 1.2.2. Mô tả mối quan hệ giữa các mục tiêu và CDR của CTĐT thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số năm 2023*

Mục tiêu đào tạo	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO)							
	1.1	1.2	2.1	2.2	3.1	3.2	4.1	4.2
PO1	✓	✓						
PO2			✓	✓				
PO3					✓	✓		
PO4							✓	✓

(3) CDR CTĐT được xây dựng tương thích và phù hợp với 4 nhóm trụ cột của CDIO theo các chủ đề: có 2 chuẩn kiến thức (PLO1.1-PLO1.2), 2 chuẩn về kỹ năng (PLO2.1-PLO2.2), 2 chuẩn năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, sáng tạo (PLO3.1-PLO3.2) và 2 chuẩn Năng lực hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai, vận hành (PLO4.1-PLO4.2). CDR CTĐT bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT của Trường Đại học Vinh. *Bảng 1.2.3.* mô tả mối quan hệ CDR của CTĐT năm 2023 với các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên ngành mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT, trong đó: (1) các yêu cầu chung sẽ ảnh xạ đến các CDR kỹ năng và CDR phẩm chất; (2) các yêu cầu chuyên ngành ảnh xạ đến các CDR kiến thức và CDR năng lực. Các yêu cầu chung được phân nhiệm cho các học phần dạy học dựa trên đề án, trong khi các yêu cầu chuyên ngành được phân nhiệm cho toàn bộ các học phần của CTĐT.

*Bảng 1.2.3. Phân lớp CDR theo yêu cầu chung và yêu cầu chuyên ngành*

Phân lớp CDR	CDR của CTĐT							
	1.1	1.2	2.1	2.2	3.1	3.2	4.1	4.2
Yêu cầu chung			✓	✓	✓	✓		
Yêu cầu chuyên ngành	✓	✓					✓	✓

CDR CTĐT phù hợp với khung trình độ quốc gia Việt Nam với những kiến thức, những kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm mà học viên tốt nghiệp cần đạt sau khi hoàn thành CTĐT, triển vọng việc làm trong tương lai và được thể hiện qua bảng đối sánh với CDR CTĐT với CDR trình độ bậc 7 trong Khung trình độ quốc gia [[H1.01.02.12](#)].

**Bảng 1.2.4. Đối sánh chuẩn đầu ra CTĐT thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số với Khung trình độ quốc gia Việt Nam**

<b>Yêu cầu theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam (Bậc 7)</b>	<b>Chuẩn đầu ra CTĐT Thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số</b>	<b>Mức độ đáp ứng</b>	<b>Ghi chú</b>
1. Kiến thức chuyên môn sâu, rộng, cập nhật, có hệ thống trong lĩnh vực chuyên môn; nắm vững phương pháp nghiên cứu.	PLO1.1, PLO1.2: Kiến thức cơ sở ngành và chuyên sâu lĩnh vực Đại số và Lý thuyết số; PLO4.2: Thiết kế, triển khai nghiên cứu Đại số và Lý thuyết số	Đáp ứng tốt	Được thể hiện rõ trong học phần, luận văn, dự án nghiên cứu.
2. Kỹ năng phân tích, đánh giá, tổng hợp thông tin; kỹ năng sáng tạo, tư duy phản biện.	PLO2.1.1, PLO4.1: Tư duy phản biện, đề xuất ý tưởng nghiên cứu phù hợp với thực tiễn.	Đáp ứng tốt	Tích hợp trong các học phần chuyên ngành và đề tài nghiên cứu.
3. Kỹ năng sử dụng công nghệ, kỹ năng chuyên sâu, giao tiếp, làm việc nhóm hiệu quả.	PLO2.1.2, PLO3.1, PLO3.2: Kỹ năng công nghệ, quản trị, giao tiếp và hợp tác.	Đáp ứng	Học phần GIS, kỹ năng mềm, học phần tiếng Anh.
4. Có năng lực tự chủ cao, chịu trách nhiệm cá nhân và nhóm; chủ động trong đổi mới, thích ứng nghề nghiệp.	PLO2.2: Phẩm chất cá nhân, chịu trách nhiệm với quyết định chuyên môn.	Đáp ứng	Thể hiện rõ qua năng lực cá nhân và luận văn/thực tập.
5. Có khả năng nghiên cứu, phát triển tri thức mới, đóng góp thực tiễn chuyên môn.	PLO4.2.4: Đánh giá, cải tiến kết quả nghiên cứu; đề xuất giải pháp mới.	Đáp ứng tốt	Là điểm mạnh trong định hướng nghiên cứu của chương trình.
6. Định hướng nghề nghiệp rõ ràng; có triển vọng việc làm phù hợp với ngành đào tạo.	Mục 2.4: Có thể làm nghiên cứu viên, giảng viên, chuyên viên các lĩnh vực liên quan đến lĩnh vực Đại số và Lý thuyết số.	Đáp ứng	Cơ hội việc làm rộng, rõ định hướng nghiên cứu/ứng dụng.

(5) Ngoài ra, CĐR CTĐT thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số được xác định rõ ràng thể hiện ở CĐR học phần của CTĐT. Khoa Toán học đã xây dựng bảng ma trận phân nhiệm CĐR CTĐT cho các CĐR học phần [\[H1.01.02.13\]](#).

(6) Các giảng viên giảng dạy các học phần chuyên ngành Đại số và Lý thuyết số

xây dựng ĐCHP dựa trên số tín chỉ, đặc thù nội dung, hình thức tổ chức dạy học, độ khó của các chủ đề chuẩn đầu ra (PLO), điều kiện cơ sở vật chất và đặc điểm người học, nhằm bảo đảm sự phù hợp về nội dung và mức độ đáp ứng CĐR của CTĐT [H1.01.02.14]. CĐR CTĐT được cụ thể hóa thành các CĐR học phần, qua đó nâng cao tính khả thi trong triển khai và giúp lý giải rõ ràng ý nghĩa, vai trò của từng CĐR. Các CĐR được phân loại thành ba nhóm chính: kiến thức, kỹ năng và thái độ. Mỗi học phần đều có vai trò đóng góp vào việc thực hiện các CĐR CTĐT, thể hiện rõ qua ma trận phân bổ kỹ năng trong toàn bộ CTĐT.

CĐR của CTĐT thạc sĩ chuyên ngành Đại số và Lý thuyết số được xác định một cách cụ thể, rõ ràng, đầy đủ và có hệ thống, phản ánh toàn diện các thành phần năng lực của người học sau khi tốt nghiệp, bao gồm kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm, cũng như triển vọng nghề nghiệp. Về kiến thức, chương trình xác định người học cần đạt được năng lực vận dụng kiến thức cơ sở ngành, kiến thức chuyên sâu gắn với thực tiễn nghề nghiệp trong lĩnh vực Đại số và Lý thuyết số (PLO1.1, PLO1.2), đáp ứng yêu cầu của Khung trình độ quốc gia bậc 7 thể hiện trong Bảng 1.2.4. Về kỹ năng, CĐR mô tả rõ các năng lực tư duy phản biện, giải quyết vấn đề, sử dụng công nghệ, chuyển đổi số, kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, quản lý và sử dụng ngoại ngữ phục vụ nghiên cứu, ứng dụng và phát triển nghề nghiệp (PLO2.1, PLO3.1, PLO3.2). Về mức độ tự chủ và trách nhiệm, người học sau tốt nghiệp thể hiện được năng lực tự định hướng phát triển cá nhân, ra quyết định ở cấp độ chuyên gia và chịu trách nhiệm đối với các kết luận chuyên môn trong bối cảnh nghiên cứu và ứng dụng Đại số và Lý thuyết số (PLO2.2). Ngoài ra, chương trình xác định rõ triển vọng nghề nghiệp của người học, bao gồm khả năng làm nghiên cứu viên, giảng viên, chuyên viên trong các viện nghiên cứu, cơ sở giáo dục, cơ quan quản lý liên quan đến Đại số và Lý thuyết số; đồng thời có đủ năng lực để học tiếp lên trình độ tiến sĩ. Các CĐR này không chỉ được thiết kế logic theo định hướng CDIO mà còn được ánh xạ cụ thể với các học phần, phương pháp dạy học, phương pháp đánh giá và sản phẩm đầu ra như luận văn, đồ án, thực tập tốt nghiệp. Ngoài ra trong quá trình xây dựng CĐR, Khoa Toán học đã thực hiện đối sánh CĐR CTĐT với CĐR cùng ngành của các trường đại học sư phạm trọng điểm trong nước và nhận thấy có một số điểm nổi bật như sau: (1) CĐR của các trường sư phạm đều đề cập đến những năng lực cốt lõi về kiến thức, kỹ năng và phẩm chất nghề nghiệp, tuy nhiên phần lớn còn thiếu sự liên kết hệ thống, một số CĐR mang tính mô tả khái quát hoặc chưa thể hiện đầy đủ các mức độ phát triển năng lực. (2) CTĐT ngành Đại số và Lý thuyết số của Trường Đại học Vinh xây dựng các CĐR theo hướng tích hợp, thể hiện rõ sự phân tầng về năng lực từ nhận thức đến vận dụng, phản ánh đầy đủ bốn thành tố gồm kiến thức chuyên sâu, kỹ năng thực hành chuyên môn, mức độ tự chủ – trách nhiệm và khả năng phát triển nghề nghiệp trong tương lai. Cách tiếp cận này không chỉ bảo đảm tính minh bạch, khả thi và đánh giá được mà còn cho thấy mức độ đạt chuẩn cao, phù hợp với các yêu cầu đánh giá

theo hướng tiếp cận đầu ra. [\[H1.01.02.15\]](#).

Việc xây dựng, thẩm định và ban hành cũng như cập nhật cải tiến CDR của CTĐT ngành Đại số và Lý thuyết số được thực hiện theo Quy trình xây dựng và phát triển CTĐT của Nhà trường, có khảo sát nhu cầu của thị trường lao động và tổ chức lấy ý kiến của các bên liên quan [\[H1.01.02.16\]](#).

CDR và CTĐT trình độ thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số sau khi xây dựng và điều chỉnh đã được hội đồng chuyên môn cấp Khoa, cấp Trường thông qua, nghiệm thu và được Hiệu trưởng phê chuẩn, ra quyết định thực hiện và được công bố công khai trên Website của Trường, Phòng ĐT SDH, Khoa Toán học qua Elearning để các bên liên quan được biết và thông qua tài liệu tư vấn tuyển sinh, các tờ rơi quảng bá tuyển sinh, cẩm nang học viên, đợt gặp mặt học viên đầu khóa [\[H1.01.02.17\]](#).

### 2. Điểm mạnh

CDR của CTĐT ngành Đại số và Lý thuyết số được xác định rõ ràng, súc tích, phản ánh được mục tiêu của CTĐT, thể hiện rõ ràng yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm mà học viên tốt nghiệp cần đạt sau khi hoàn thành CTĐT và triển vọng việc làm trong tương lai, làm cơ sở cho việc xây dựng CTDH.

CDR của CTĐT ngành Đại số và Lý thuyết số được xây dựng, điều chỉnh bao quát được cả các yêu cầu chung theo hệ thống giáo dục Việt Nam và các quy trình của Nhà trường và yêu cầu chuyên biệt mà học viên cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT.

### 3. Điểm tồn tại

Khoa Toán học mới thực hiện rà soát và điều chỉnh CDR của CTĐT theo ý kiến khảo sát của các bên liên quan, tuy nhiên chưa chủ động tiến hành công việc này thường xuyên theo từng năm học.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Khoa Toán học sẽ tiến hành khảo sát ý kiến các bên liên quan hàng năm (gồm GV, học viên, cựu học viên, nhà tuyển dụng) và phân tích và sử dụng thông tin khảo sát về CDR của CTĐT để có cơ sở cải tiến, cập nhật.	Khoa Toán học Phòng ĐT SDH	Hàng năm	

2	Phát huy điểm mạnh	Định kỳ thực hiện rà soát, cập nhật, CDR của CTĐT làm cơ sở cho việc cải tiến CTDH.	Khoa Toán học; Phòng ĐT SDH	Hàng năm	
---	--------------------	---	-----------------------------	----------	--

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

**Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai**

1. Mô tả hiện trạng

CDR của CTĐT trình độ thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan và có sự tham gia đóng góp ý kiến của các bên liên quan trong quá trình xây dựng cũng như trong quá trình cập nhật, cải tiến.

Việc xây dựng, cập nhật và cải tiến CDR của CTĐT trình độ thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số tuân thủ 2 quy trình: quy trình xây dựng và phát triển CTĐT (số 976/QĐ-ĐHV ngày 20/4/2023) [[H1.01.03.01](#)] và Bộ chuẩn ĐBCL CTĐT phiên bản 1.0 (số 2596/QĐ-ĐHV ngày 01/10/2023) [[H1.01.03.02](#)]. Trên cơ sở quy trình đã ban hành, Khoa Toán học đã tiến hành thực hiện các bước theo quy trình và các văn bản hướng dẫn của Nhà trường về xây dựng và phát triển CTĐT [[H1.01.03.03](#)].

*Giai đoạn xây dựng CDR và CTĐT:* Khoa Toán học đã thực hiện theo đúng các bước theo quy định của Quy trình. Trong đó quy trình xây dựng CDR được thực hiện qua 5 bước (điều 3, Quy trình xây dựng CDR CTĐT, số 976/QĐ-ĐHV ngày 20/4/2023) [[H1.01.03.01](#)]. Trong đó, bước 3 là tổ chức khảo sát thu thập thông tin các bên liên quan: Khoa khảo sát, xác định nhu cầu nguồn nhân lực và khảo sát ý kiến nhà khoa học, CB-GV, nhà tuyển dụng, cựu người học để xây dựng bản dự thảo CDR [[H1.01.03.04](#)]; Dựa vào phân tích kết quả khảo sát các bên liên quan, Khoa đã hoàn thiện dự thảo CDR và công bố dự thảo CDR để cán bộ quản lý, giảng viên, các nhà khoa học, ... cho ý kiến đóng góp (bước 5) [[H1.01.03.05](#)]; Sau khi hoàn thiện CDR CTĐT thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số được trình Hiệu trưởng phê duyệt, ký ban hành và công bố trên web của Nhà trường (bước 6) [[H1.01.03.06](#)].

Trong quá trình xây dựng CDR), Khoa Toán học đã tổ chức khảo sát và thu thập ý kiến của người học, cựu người học và nhà tuyển dụng về các kết quả đầu ra mong đợi sau đào tạo. Nội dung khảo sát được xây dựng dựa trên danh mục dự kiến các CDR và cấu trúc CTĐT do các nhà khoa học, chuyên gia có uy tín trong lĩnh vực Đại số và Lý thuyết số đề xuất. Việc lấy ý kiến được thực hiện thông qua nhiều hình thức như họp chuyên môn, gửi phiếu hỏi, khảo sát trực tuyến và trao đổi trực tiếp thông qua các ngày hội việc làm được tổ chức thường niên của Nhà trường. Trên cơ sở tổng hợp và hệ thống hóa các quan điểm của các bên liên quan, Khoa đã xác lập bảng CDR phù hợp với yêu

cầu thực tiễn xã hội và đặc thù chuyên môn của ngành đào tạo. Cụ thể, các chuẩn đầu ra về kiến thức đặt ra yêu cầu người học phải áp dụng thành thạo các kiến thức thực tế, kiến thức lý thuyết sâu, rộng, tiên tiến trong lĩnh vực đào tạo vào nghiên cứu và phát triển năng lực nghề nghiệp. Các chuẩn đầu ra về kỹ năng, phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp đòi hỏi người học vận dụng tư duy phản biện, phân tích, tổng hợp và đánh giá dữ liệu, thông tin một cách khoa học và tiên tiến; kỹ năng nghiên cứu phát triển, chuyển đổi số và sử dụng các công nghệ phù hợp trong lĩnh vực học thuật và nghề nghiệp. Các chuẩn đầu ra về kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm thể hiện kỹ năng quản lý và quản trị; kỹ năng giao tiếp để truyền bá, phổ biến tri thức và hướng dẫn người khác thực hiện nhiệm vụ trong lĩnh vực đào tạo và phát triển năng lực nghề nghiệp. Đặc biệt, các chuẩn đầu ra về hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai và phát triển chuyên môn trong lĩnh vực đào tạo và phát triển năng lực nghề nghiệp phù hợp với bối cảnh xã hội. [\[H1.01.03.04\]](#).

*Giai đoạn rà soát, điều chỉnh CDR và CTĐT:* Sau khi CDR và CTĐT được ban hành và triển khai áp dụng, theo quy định chung của Nhà trường, Khoa bắt đầu triển khai các bước của Quy trình rà soát, đánh giá, cập nhật CDR và CTĐT (Điều 5. Quy trình cập nhật và tổ chức đánh giá, phát triển CTĐT, số 976/QĐ-ĐHV ngày 20/4/2023) [\[H1.01.03.01\]](#). Phối hợp với TT ĐBCL, Phòng ĐT SDH khảo sát ý kiến các bên liên quan, sử dụng các kết quả khảo sát để cập nhật, cải tiến CDR và CTĐT [\[H1.01.03.04\]](#). Ngoài ra, Khoa còn thu thập các thông tin từ các cuộc họp để xây dựng và điều chỉnh CDR và CTĐT [\[H1.01.03.05\]](#).

Trong giai đoạn đánh giá (2020-2025), CDR của CTĐT thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số đã được Khoa Toán học tổ chức rà soát và cập nhật hai lần, vào các năm 2022 và 2023, theo đúng kế hoạch và hướng dẫn chung của Trường Đại học Vinh [\[H1.01.03.03\]](#), [\[H1.01.03.06\]](#). Các đợt điều chỉnh này được thực hiện trên cơ sở kế thừa CTĐT ban hành từ năm 2017, đồng thời có sự cập nhật để đáp ứng yêu cầu thực tiễn mới về đào tạo và nghiên cứu. Việc rà soát không chỉ giúp hoàn thiện CDR theo hướng rõ ràng, khả thi mà còn góp phần nâng cao tính phù hợp và chất lượng toàn diện của chương trình.

Kết quả của các đợt rà soát, chỉnh sửa và cập nhật CDR của CTĐT thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số cho thấy các CDR đã được tinh gọn về số lượng, diễn đạt súc tích, dễ hiểu, đồng thời bảo đảm tính định lượng và khả năng đo lường. Các năng lực được xác định trong CDR bám sát yêu cầu thực tiễn, phản ánh đúng các góp ý từ khảo sát ý kiến các bên liên quan, từ đó góp phần nâng cao tính khả thi và giá trị ứng dụng của CTĐT.

*Bảng 1.3.1. Đối sánh CDR các phiên bản 2017, 2022, 2023*

<b>CDR CTĐT năm 2017</b>	<b>CDR CTĐT năm 2022</b>	<b>CDR CTĐT năm 2023</b>
- CDR chỉ có 3 nhóm: Kiến thức, kỹ	- CDR được xây dựng theo hướng tiếp cận năng lực dựa trên	CDR năm 2023 được xây dựng dựa trên CDR năm

<p>năng, trách nhiệm</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- CDR chưa được chuyển tải đầy đủ vào các đề cương học phần.</li> <li>- Đánh giá được mức độ đạt được CDR của người học sau khi học xong các học phần và sau khi hoàn thành CTĐT mới chỉ dựa trên thông tin điểm số.</li> </ul>	<p>4 trụ cột của CDIO.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- 8 CDR cấp độ 2, 18 CDR cấp độ 3 (đối với định hướng nghiên cứu và ứng dụng).</li> <li>- Tham khảo hệ thống phân loại nhận thức của Bloom, thể hiện các mức phát triển về kiến thức, kỹ năng, lượng hóa được và đo lường được theo 5 mức độ: (biết, hiểu, vận dụng, phân tích/tổng hợp và sáng tạo; khả năng đáp ứng mục tiêu và nội dung của từng học phần).</li> <li>- Phân nhiệm CDR cấp CTĐT (PLO) cho các học phần.</li> <li>- Không có bảng phân nhiệm PLO cho CLO.</li> <li>- Đánh giá NH dựa trên CDR. Kết quả đánh giá NH chỉ có thông tin điểm số.</li> </ul>	<p>2022 và bổ sung các nội dung sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- 8 CDR cấp độ 2 và 16 CDR cấp độ 3 (đối với định hướng nghiên cứu và ứng dụng).</li> <li>-Phân nhiệm CDR cấp CTĐT (PLO) cho các CDR cấp học phần (CLO).</li> <li>- Có trọng số (%) đóng góp của CLO cho PLO.</li> <li>- Quy định người học tại thời điểm tốt nghiệp CTĐT phải đáp ứng tối thiểu các mức năng lực (MNL) đã được số hóa.</li> <li>- Đánh giá người học theo CDR. Kết quả đánh giá NH có cả điểm số và điểm năng lực của CDR.</li> </ul>
---	--	--

Việc rà soát, chỉnh sửa, bổ sung CDR và CTĐT hàng năm đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan góp phần làm tăng tỷ lệ xếp loại tốt nghiệp của học viên ngành Đại số và Lý thuyết số qua các năm [[H1.01.03.07](#)].

CDR và CTĐT trình độ thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số sau khi xây dựng và điều chỉnh đã được hội đồng chuyên môn cấp Khoa, cấp Trường thông qua, nghiệm thu và được Hiệu trưởng phê chuẩn, ra quyết định thực hiện và được công bố công khai trên Website của Trường, Phòng ĐT SĐH, Khoa Toán học, qua Elearning và thông qua tài liệu tư vấn tuyển sinh, các tờ rơi quảng bá tuyển sinh, cảm nang học viên, đợt gặp mặt học viên đầu khóa để các bên liên quan được biết [[H1.01.03.08](#)].

## 2. Điểm mạnh

Khoa Toán học đã tiến hành khảo sát ý kiến các bên liên quan về CDR và CTĐT trình độ thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số khi xây dựng cũng như khi triển khai CTĐT theo quy trình Nhà trường đã ban hành với các biểu mẫu rõ ràng.

CDR và CTĐT trình độ thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số sau khi được ban hành và triển khai đã được rà soát, điều chỉnh theo yêu cầu của các bên liên quan và công bố công khai trên Website, trên Elearning và các trang tin của Trường, Phòng ĐT SĐH và của Khoa Toán học.

## 3. Điểm tồn tại

Khoa Toán học đã tiến hành hoạt động tìm hiểu nhu cầu nhân lực của thị trường lao động nhưng số lượng nhà sử dụng lao động được khảo sát còn hạn chế.

#### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Khoa Toán học tiếp tục hoàn thiện công tác nghiên cứu nhu cầu của thị trường lao động, mở rộng số lượng nhà sử dụng lao động cần khảo sát để đảm bảo cho CTĐT của Khoa đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực của thị trường lao động, đạt hiệu quả cao.	Khoa Toán học Phòng ĐT SĐH TT ĐBCL	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	- Rà soát biểu mẫu, tăng cường tiến hành khảo sát ý kiến các bên liên quan về CĐR và CTĐT - Tăng cường rà soát, điều chỉnh định kỳ CĐR và CTĐT theo yêu cầu của các bên liên quan và công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau.	Khoa Toán học Phòng ĐT SĐH TT ĐBCL	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

#### Kết luận về Tiêu chuẩn 1:

##### *Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:*

Mục tiêu CTĐT thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số được xác định rõ ràng qua mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể, định hướng để Khoa xây dựng CĐR và CTĐT, được xây dựng phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng của Nhà trường và phù hợp với mục tiêu của Luật giáo dục Đại học. Khi xây dựng mục tiêu, CĐR và CTĐT ngành Đại số và Lý thuyết số, Khoa Toán học đã tiến hành khảo sát về nhu cầu nguồn nhân lực của thị trường lao động và tổ chức lấy ý kiến của các bên liên quan, được cập nhật theo quy trình.

CĐR CTĐT thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số được xác định rõ ràng, súc tích, phản ánh được mục tiêu của CTĐT, thể hiện rõ ràng yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm của học viên khi tốt nghiệp, làm cơ sở cho việc xây dựng CTDH. CĐR của CTĐT ngành Đại số và Lý thuyết số được xây dựng, điều chỉnh bao

quát được cả các yêu cầu chung theo hệ thống giáo dục Việt Nam và các quy trình của Nhà trường và yêu cầu chuyên biệt mà học viên cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT.

Khoa đã tiến hành khảo sát ý kiến các bên liên quan CĐR CTĐT thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số khi xây dựng cũng như khi triển khai CTĐT theo quy trình Nhà trường đã ban hành với các biểu mẫu rõ ràng. Sau khi được ban hành và triển khai, CĐR CTĐT đã được rà soát, điều chỉnh theo yêu cầu của các bên liên quan và công bố công khai trên Website và các trang tin của Trường và của Khoa.

### ***Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:***

Chưa đảm bảo tính đại diện của các đối tượng tham gia lấy ý kiến của Khoa Toán học về xây dựng mục tiêu, CĐR và CTĐT; thời gian cho các BLQ thảo luận tại các đợt cập nhật CTĐT chưa nhiều.

Khoa mới thực hiện rà soát và điều chỉnh CĐR của CTĐT theo ý kiến khảo sát của các bên liên quan, tuy nhiên chưa chủ động tiến hành công việc này thường xuyên theo từng năm học.

Khoa Toán học đã tiến hành hoạt động tìm hiểu nhu cầu nhân lực của thị trường lao động nhưng số lượng được khảo sát còn hạn chế.

## **Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo**

### **Mở đầu**

Bản mô tả CTĐT thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số là công cụ quan trọng trong quản lý và vận hành chương trình, thể hiện một cách rõ ràng mục tiêu đào tạo, CĐR, cấu trúc và nội dung chương trình, phương pháp tổ chức dạy học – kiểm tra đánh giá, cũng như các điều kiện BĐCL. Tài liệu này không chỉ giúp người học, giảng viên, nhà tuyển dụng và cơ quan quản lý nắm bắt đầy đủ thông tin cốt lõi của chương trình mà còn là căn cứ để theo dõi, đánh giá và cải tiến chương trình theo hướng đáp ứng nhu cầu thực tiễn và nâng cao chất lượng đào tạo. Việc xây dựng và cập nhật bản mô tả chương trình được thực hiện định kỳ, có tham vấn các bên liên quan, bảo đảm tính công khai, minh bạch, logic và khả năng tiếp cận. Bản mô tả CTĐT được thiết kế theo hướng tiếp cận năng lực, nhấn mạnh sự liên kết giữa mục tiêu đào tạo, CĐR và các học phần, đồng thời tích hợp các công cụ kiểm soát, theo dõi tiến độ đạt CĐR của người học, góp phần thực hiện hiệu quả cam kết chất lượng của cơ sở đào tạo đối với xã hội.

### **Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật**

#### ***1. Mô tả hiện trạng***

Bản mô tả CTĐT thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số được xây dựng dựa trên các yêu cầu của các văn bản pháp lý của Nhà nước [[H2.02.01.01](#)], tuân thủ theo quy

định/quy trình của Nhà trường [[H2.02.01.02](#)], [[H2.02.01.03](#)] và các văn bản hướng dẫn về xây dựng và phát triển CTĐT của Trường Đại học Vinh [[H2.02.01.04](#)].

Trong chu kỳ đánh giá từ năm 2020-2025, Bản mô tả CTĐT thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số của Trường Đại học Vinh có các phiên bản 2017 (Số 2009/QĐ-ĐHV ngày 21/9/2017) [[H2.02.01.05](#)], phiên bản 2022 (Số 1738/QĐ-ĐHV ngày 18/7/2022) [[H2.02.01.06](#)] và phiên bản 2023 (Số 3537/QĐ-ĐHV ngày 22/12/2023) [[H2.02.01.07](#)].

Bản mô tả CTĐT phiên bản năm 2017, năm 2022 và năm 2023 của ngành Đại số và Lý thuyết số có đầy đủ các nội dung, bao gồm:

1. Cơ sở giáo dục: Tên cơ sở đào tạo và cấp bằng là Trường Đại học Vinh.
2. Tên gọi văn bằng: Thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số
3. Chương trình đào tạo: Thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số
4. Thời gian đào tạo: 2 năm (4 học kỳ).
5. Mục tiêu: bao gồm mục tiêu tổng quát và 4 mục tiêu cụ thể.
6. CDR của CTĐT: Được mô tả theo 4 trụ cột của CDIO bao gồm: (1) kiến thức và lập luận ngành; (2) kỹ năng, phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp; (3) kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp; (4) năng lực hình thành ý tưởng, thiết kế, thực hiện và phát triển ý tưởng liên quan đến lĩnh vực chuyên môn của ngành.
7. Tiêu chí tuyển sinh: áp dụng theo quy chế tuyển sinh hàng năm của Bộ GD&ĐT và Đề án tuyển sinh sau đại học của Trường Đại học Vinh.
8. Cấu trúc CTDH: được thể hiện qua Khung CTDH gồm 60 tín chỉ, 16 học phần bao gồm cả (học phần luận văn tốt nghiệp hoặc học phần Thực tập/Đề án với 15 tín chỉ) với tên gọi các học phần cùng với các học phần bắt buộc và học phần tự chọn, số tín chỉ, kế hoạch tổ chức dạy học các học phần trong khoá học và mô tả vắn tắt môn học.
9. Ma trận kỹ năng: Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt CDR;
10. Đề cương các môn học/học phần.
11. Thời điểm thiết kế/điều chỉnh bản mô tả CTĐT.

Ngoài những nội dung trên, Bản mô tả CTĐT còn thể hiện một số nội dung khác như: khả năng đáp ứng cơ hội nghề nghiệp và khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp của người học [[H2.02.01.05](#)] [[H2.02.01.06](#)] [[H2.02.01.07](#)].

Bản mô tả CTĐT trình độ thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số thường xuyên được cập nhật, điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thay đổi công nghệ, cập nhật theo các xu hướng đào tạo và nghiên cứu mới trên thế giới hoặc những văn bản pháp quy hiện hành,

... về lĩnh vực Đại số và Lý thuyết số. Từ khi CTĐT được ban hành, việc cập nhật bản mô tả CTĐT được thực hiện qua các mốc thời gian:

*Giai đoạn 2017 – 2021:* Bản mô tả CTĐT được xây dựng từ năm 2017 và duy trì đến năm 2021. Trong các năm 2019 và 2021, Khoa Toán học đã tiến hành rà soát chương trình, tuy nhiên chưa có sự điều chỉnh đối với bản mô tả CTĐT. Phiên bản này có cấu trúc chưa đầy đủ, phần thể hiện CDR còn đơn giản, chủ yếu dựa trên ba trụ cột: kiến thức, kỹ năng và thái độ, thiếu ma trận liên kết giữa học phần và CDR. Toàn bộ chương trình gồm 60 tín chỉ trong đó gồm 42 tín chỉ bắt buộc (bao gồm luận văn 15 tín chỉ) và 18 tín chỉ tự chọn [[H2.02.01.05](#)].

*Năm 2022:* Bản mô tả CTĐT được thiết kế lại theo tiếp cận CDIO, mở rộng định hướng phát triển chương trình từ truyền thống sang định hướng kép: nghiên cứu và ứng dụng. Bản mô tả CTĐT đã mô tả thông tin cụ thể hơn về: (1) CDR của CTĐT; (2) CDR được truyền tải vào CTĐT và các học phần thông qua ma trận tích hợp CDR (hay còn gọi là ma trận kỹ năng) [[H2.02.01.08](#)]; (3) CTĐT có 18 CDR cấp độ 3 theo 4 trụ cột của CDIO với định hướng xây dựng chương trình theo hướng tiếp cận năng lực và sử dụng lý thuyết tương thích kiến tạo ở một số học phần, nội dung/hình thức dạy học, kiểm tra đánh giá; (4) CTĐT gồm 60 tín chỉ với PPDH đa dạng nhằm đáp ứng CDR; (5) Bổ sung các học phần chuyên ngành dạy học bằng hình thức đồ án và dạy học theo mô hình lớp học đảo ngược (CFB); (6) Bổ sung phần mô tả về CTDH, danh sách đội ngũ GV, CSVG phục vụ học tập (bao gồm: hệ thống phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy; thư viện; danh mục giáo trình, tập bài giảng), hướng dẫn thực hiện chương trình. Các nội dung này được trình bày theo một tuần tự logic, rõ ràng, giúp cho các bên liên quan và những người tiếp cận bản mô tả CTĐT hiểu được những vấn đề cốt lõi của một quá trình đào tạo từ mục tiêu tổng quát đến chi tiết, từ CDR mong muốn đến nội dung chương trình và cấu trúc chương trình, từ yêu cầu đối với người học đến cam kết về CSVG và đội ngũ giảng viên [[H2.02.01.06](#)]. Tuy nhiên, hạn chế của phiên bản năm 2022 là CTĐT vẫn đang còn đánh giá người học thông qua điểm số; ĐCHP chưa có đầy đủ thông tin về ma trận đề thi, rubric đánh giá theo CDR.

*Năm 2023,* bản mô tả CTĐT thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số được nâng cấp với cấu trúc đáp ứng đầy đủ các yêu cầu quy định trong biểu mẫu QT.ĐBCL.01/BM.1.1.8 ban hành kèm Bộ tiêu chuẩn ĐDCL CTĐT [[H2.02.01.03](#)]. Các nội dung trong bản mô tả CTĐT đã được cập nhật chi tiết hơn, bao gồm: (1) CDR của các CTĐT; (2) Bảng phân nhiệm CĐT cấp CTĐT cho các học phần; (3) Ma trận kỹ năng; (v) Phụ lục về các tiêu chí đánh giá; và (4) Phụ lục về ma trận phân nhiệm CDR chi tiết. CTĐT vẫn được xây dựng theo cả định hướng nghiên cứu và định hướng ứng dụng và có những nội dung cập nhật như: Rút gọn theo hướng tinh lọc các CDR của CTĐT còn 16 CDR cấp độ 3 theo 4 trụ cột CDIO; Bảng phân nhiệm cho PLO cho các CLO của học phần được thiết kế chi

tiết hơn đến các CLO của từng chương trong học phần và phân nhiệm CDR về kỹ năng nghề nghiệp (CDR về CDIO) cho các học phần dự án [H2.02.01.09]. Bên cạnh đó, việc đánh giá người học theo CDR được thiết kế chi tiết hơn qua kết quả đánh giá bao gồm điểm số và điểm năng lực của CDR. ĐCHP có đầy đủ thông tin về ma trận đề thi, rubric đánh giá theo CDR và kế hoạch dạy học được thiết kế theo 03 giai đoạn (Pre-class, During class, Post class). Khoa Toán học cũng đã hoàn thiện nội dung giảng dạy tại các học phần chuyên ngành đáp ứng yêu cầu của các Nhà tuyển dụng và các bên liên quan, nhấn mạnh tính thiết thực của các kiến thức được đào tạo. CTĐT năm 2023 cũng giống như năm 2022 có 15 tín chỉ luận văn tốt nghiệp CTĐT theo định hướng nghiên cứu, 15 tín chỉ tốt nghiệp CTĐT theo định hướng ứng dụng (trong đó 6 tín chỉ thực tập và 9 tín chỉ đồ án tốt nghiệp) [H2.02.01.07].

*Bảng 2.1.1. Đối sánh cấu trúc của bản mô tả CTĐT các năm 2017, 2022, và 2023*

<b>Bản mô tả CTĐT năm 2017 (từ năm 2017-2021)</b>	<b>Bản mô tả CTĐT năm 2022</b>	<b>Bản mô tả CTĐT 2023</b>
<b>Phần 1.Giới thiệu</b>	<b>Phần 1.Giới thiệu</b>	<b>Phần 1.Giới thiệu</b>
<b>Phần 2. CTĐT</b>	<b>Phần 2. Tổng quan về CTĐT</b>	<b>Phần 2. Tổng quan về CTĐT</b>
2.1. Thông tin chung	2.1. Thông tin chung	2.1. Thông tin chung
2.2. Mục tiêu CTĐT	2.2. Mục tiêu CTĐT	2.2. Mục tiêu CTĐT
2.3.Kiến thức và kỹ năng cho NH	2.3. CDR chương trình đào tạo	2.3. CDR chương trình đào tạo
2.4.Vị trí của NH sau khi TN	2.4.Định hướng VL sau khi TN	2.4. Vị trí, cơ hội VL sau khi TN
2.5. Tuyển sinh	2.5. Tuyển sinh	2.5. Tuyển sinh và điều kiện tốt nghiệp
2.6. Điều kiện bảo vệ luận văn	2.6. Công nhận tốt nghiệp	2.6. Các dịch vụ hỗ trợ người học
2.7. Điều kiện tốt nghiệp	2.7.Nghỉ học tạm thời, thôi học	
	2.8. Các đơn vị hỗ trợ NH	
<b>Phần 3. CTDH</b>	<b>Phần 3. CTDH</b>	<b>Phần 3. CTDH</b>
3.1. Cấu trúc chương trình	3.1. Tổng quan về CTDH	3.1. Tổng quan về CTDH
3.2.Các HP theo khối kiến thức	3.2.Bảng phân nhiệm CDR cho HP	3.2. Chuẩn đầu ra CTĐT
3.3. Mô tả học phần	3.3. Khung chương trình dạy học	3.3. Khung chương trình dạy học
	3.4. Ma trận kỹ năng	3.4. Ma trận phân nhiệm CDR CTĐT cho các học phần
	3.5. PP giảng dạy và học tập	3.5. Ma trận kỹ năng
	3.6. PP đánh giá KQHT	3.6. PP giảng dạy và học tập

Bản mô tả CTĐT năm 2017 (từ năm 2017-2021)	Bản mô tả CTĐT năm 2022	Bản mô tả CTĐT 2023
		3.7. Phương pháp kiểm tra đánh giá
		3.8. Mô tả tóm tắt các học phần trong CTDH
<b>Phần 4. Đội ngũ GV và CB hỗ trợ</b>	<b>Phần 4. Mô tả tóm tắt các học phần</b>	<b>Phần 4. Đội ngũ giảng viên</b>
4.1. Đội ngũ giảng viên		
4.2. Đội ngũ cán bộ hỗ trợ		
<b>Phần 5. Cơ sở hạ tầng</b>	<b>Phần 5. Đội ngũ GV và CB hỗ trợ</b>	<b>Phần 5. Cơ sở hạ tầng và trang thiết bị</b>
5.1. Giảng đường		
5.2. Thư viện		
5.3. Môi trường và cảnh quan		
<b>Phần 6. HD thực hiện chương trình</b>	<b>Phần 6. CS hạ tầng và trang thiết bị</b>	<b>Phần 6. Hướng dẫn thực hiện chương trình</b>
	<b>Phần 7. HD thực hiện chương trình</b>	
	<b>Phụ lục a: Tiêu chí ĐG (rubrics)</b>	<b>Phụ lục a: Tiêu chí ĐG (rubrics)</b>
		<b>Phụ lục b: MT phân nhiệm CDR PLO cho CLO</b>
		<b>Phụ lục c: Đối sánh với CDIO, Khung 1982, các CTĐT các trường khác</b>

Việc rà soát, điều chỉnh, cập nhật CTĐT thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số được thực hiện theo hướng dẫn của Nhà trường [[H2.02.01.04](#)] và dựa trên cơ sở tiếp thu những ý kiến thu thập được từ khảo sát các bên liên quan (NSDLĐ, người học và cựu người học, CBVC, chuyên gia...) [[H2.02.01.10](#)]. Đồng thời, Khoa Toán học đã tiến hành đối sánh CTĐT trình độ thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số với một số CSGD khác [[H2.02.01.11](#)] và đối sánh CTĐT các năm (2017, 2022, 2023) [[H2.02.01.12](#)]. Các ý kiến của các bên liên quan, ý kiến đóng góp của các thành viên trong Khoa Toán học, Hội đồng khoa học và đào tạo của khoa, Hội đồng thẩm định được tổng hợp là cơ sở quan trọng để Khoa Toán học chỉnh sửa, điều chỉnh bản mô tả CTĐT phù hợp, đầy đủ nội dung, được Hội đồng khoa học và đào tạo nghiệm thu và trình Hiệu trưởng ký ban hành [[H2.02.01.13](#)] [[H2.02.01.05](#)] [[H2.02.01.06](#)] [[H2.02.01.07](#)].

Bản mô tả CTĐT thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số được Nhà trường đăng tải công khai trên Website của Phòng ĐT SDH và của Khoa Toán học, được cập nhật trong

các tài liệu quảng bá, cảm nang học viên của Nhà trường, phổ biến trong buổi lễ khai giảng đầu khoá của tân học viên [H2.02.01.14].

### 2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT trình độ thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số đầy đủ các nội dung và thông tin, qua đó, các bên liên quan dễ dàng tiếp cận với CTĐT.

Bản mô tả CTĐT trình độ thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số được cập nhật định kỳ hàng năm và theo các mốc thời gian cho phù hợp với nhu cầu của thị trường lao động và xu hướng phát triển khoa học công nghệ của thế giới.

### 3. Điểm tồn tại

Nội dung góp ý cho việc cập nhật và công bố thông tin về bản mô tả CTĐT từ các Nhà tuyển dụng chưa được Khoa thực hiện kịp thời theo từng năm học.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Khoa Toán học sẽ tiến hành cập nhật các nội dung theo yêu cầu của Nhà tuyển dụng và công bố thông tin về bản mô tả CTĐT	Khoa Toán học Phòng ĐTSĐH	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Định kỳ rà soát Bản mô tả CTĐT và phổ biến để các bên liên quan dễ dàng tiếp cận. Cập nhật theo giai đoạn Bản mô tả CTĐT cho phù hợp với nhu cầu của thị trường lao động và xu hướng phát triển của Việt Nam và thế giới.	Khoa Toán học/ Phòng ĐTSĐH	Bắt đầu từ năm 2026	

### 5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

## Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật

### 1. Mô tả hiện trạng

ĐCHP là tài liệu hướng dẫn cụ thể quá trình tổ chức dạy và học, đóng vai trò quan trọng trong việc giúp giảng viên thực hiện đúng kế hoạch giảng dạy và người học chủ động đạt CĐR học phần. Mỗi ĐCHP đều xác định rõ CĐR của học phần, đồng thời thể hiện sự liên kết giữa mục tiêu, nội dung, PPDH, hình thức kiểm tra – đánh giá và kế hoạch tổ chức dạy học. Các hoạt động dạy và học trong đề cương được thiết kế bám sát CĐR, bảo đảm tính logic, nhất quán và khả thi. Phương pháp đánh giá được lựa chọn phù hợp với từng CĐR nhằm đo lường hiệu quả học tập thực chất của người học.

Việc xây dựng và điều chỉnh ĐCHP được thực hiện theo đúng quy trình ban hành tại Trường Đại học Vinh, bao gồm: Quy trình xây dựng và phát triển CTĐT trình độ thạc

sĩ [[H2.02.02.01](#)]; hướng dẫn thiết kế ĐCHP theo Bộ chuẩn bảo đảm chất lượng CTĐT phiên bản 1.0 [[H2.02.02.02](#)]; và các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn cập nhật chương trình của Nhà trường [[H2.02.02.03](#)]. Giảng viên thực hiện xây dựng, rà soát và cập nhật đề cương định kỳ theo các giai đoạn cải tiến chương trình, có sự tham khảo ý kiến từ hội đồng chuyên môn và các đơn vị có liên quan.

Trong chu kỳ đánh giá (từ 2020-2025), ĐCHP CTĐT thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số có các phiên bản 2017 [[H2.02.02.04](#)]; phiên bản 2022 [[H2.02.02.05](#)] và phiên bản 2023 [[H2.02.02.06](#)].

Năm 2017, CTĐT thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số có 60 tín chỉ được phân bổ cho 15 học phần (45 tín chỉ) và luận văn (15 tín chỉ), trong đó có 02 HP thuộc khối kiến thức chung (6 tín chỉ); 4 HP bắt buộc (12 tín chỉ) và 4 HP tự chọn (12 tín chỉ) thuộc khối kiến thức cơ sở; 3 HP bắt buộc (9 tín chỉ) và 2 HP tự chọn (6 tín chỉ) thuộc khối kiến thức chuyên ngành. Tất cả ĐCHP trong CTĐT có đầy đủ thông tin về: Tên học phần, mã môn học, số tín chỉ, bộ môn phụ trách giảng dạy, phân bổ thời gian, mô tả học phần, mục tiêu học phần, nội dung học phần, số tiết phân bổ, tài liệu tham khảo, phương pháp đánh giá học phần [[H2.02.02.04](#)].

ĐCHP năm 2022 và 2023 của CTĐT thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số có 15 học phần (60 tín chỉ), trong đó có: 02 HP chung dung cho tất cả các CTĐT thạc sĩ (6 tín chỉ); 04 HP bắt buộc (12 tín chỉ) và 4/8 HP tự chọn (12 tín chỉ) thuộc phần cơ sở ngành; 3 HP bắt buộc (9 tín chỉ) và 2/4 HP tự chọn (6 tín chỉ) cho định hướng nghiên cứu hoặc 2/4 HP tự chọn (6 tín chỉ) cho định hướng ứng dụng thuộc phần chuyên ngành; Luận văn tốt nghiệp đối với định hướng nghiên cứu hoặc Thực tập và Đồ án tốt nghiệp đối với định hướng ứng dụng (15 tín chỉ). 100% ĐCHP trong CTĐT trình độ thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số có đầy đủ các nội dung theo quy định của Bộ GD&ĐT, bao gồm: (1) Thông tin chung (thông tin về giảng viên và thông tin về học phần); (2) Mô tả học phần; (3) Chuẩn đầu ra học phần; (4) Kiểm tra, đánh giá (các bài đánh giá, ma trận đánh giá, phiếu đánh giá); (5) Tài liệu học tập (giáo trình và tài liệu tham khảo); (6) Kế hoạch dạy học; (7) Ngày phê duyệt; (8) Cấp phê duyệt [[H2.02.02.05](#)] [[H2.02.02.06](#)]. ĐCHP đảm bảo 03 nội dung quan trọng: nội dung giảng dạy, PPGD/học tập và phương pháp đánh giá để đạt yêu cầu của CĐR. Từng học phần có số tín chỉ xác định và được ký hiệu bằng một mã số học phần riêng do Trường quy định.

Khi xây dựng ĐCHP, các giảng viên phụ trách học phần bám vào ma trận kỹ năng phân nhiệm cho học phần để đảm bảo sự đóng góp của các học phần vào việc đạt CĐR của CTĐT [[H2.02.02.07](#)] [[H2.02.02.08](#)]. Mục tiêu của CTĐT được cụ thể hóa và thể hiện ở các mục tiêu của từng học phần. Trong ĐCHP có thể hiện rõ từng CĐR học phần đó tương ứng với CĐR nào của CTĐT, chỉ số đo lường việc đạt CĐR của CTĐT. Trong nội dung ĐCHP, ứng với từng bài có ghi rõ số tiết lý thuyết, thực hành; phương pháp, hình thức tổ chức dạy học; bài học này đáp ứng CĐR nào của học phần. Phương pháp

đánh giá bao gồm điểm đánh giá thường xuyên (50%) và điểm đánh giá cuối kỳ (50%). Những nội dung này giúp giảng viên lượng hóa được việc đạt được CDR của học phần mình đảm nhiệm [[H2.02.02.04](#)] [[H2.02.02.05](#)] [[H2.02.02.06](#)].

100% ĐCHP trong CTĐT thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số được rà soát, bổ sung và cập nhật định kỳ theo kế hoạch và hướng dẫn của Nhà trường [[H2.02.02.01](#)], [[H2.02.02.02](#)], [[H2.02.02.03](#)]. Theo quy định, đề cương được chỉnh sửa theo chu kỳ hai năm một lần nhằm bảo đảm tính phù hợp với thực tiễn giảng dạy, CDR và các yêu cầu về BĐCL. Toàn bộ ĐCHP trong chương trình đều được chuẩn hóa về cấu trúc và nội dung, thể hiện rõ CDR HP, PPDH, phương pháp đánh giá, kế hoạch dạy học và danh mục học liệu, giúp người học và các bên liên quan nắm bắt đầy đủ và minh bạch các yêu cầu của học phần. Việc rà soát, cập nhật ĐCHP không chỉ dừng ở việc điều chỉnh nội dung học phần mà còn bao gồm mở rộng các mục trong đề cương theo hướng dẫn thống nhất của Nhà trường. So với các phiên bản năm 2017, đề cương các năm 2022 và 2023 đã được cải tiến rõ rệt, bổ sung thêm nhiều thành phần quan trọng như mô tả mức độ đạt CDR, PPDH dựa trên năng lực, công cụ đánh giá theo rubric, hình thức dạy học theo dự án,... phù hợp với tiếp cận CDIO và định hướng phát triển năng lực người học [[H2.02.02.04](#)], [[H2.02.02.05](#)], [[H2.02.02.06](#)].

Quá trình rà soát và cập nhật đề cương được tổ chức theo quy trình rõ ràng, từ xây dựng, lấy ý kiến chuyên môn, hoàn thiện đến nghiệm thu. Việc lấy ý kiến các bên liên quan, đặc biệt là từ giảng viên, học viên, nhà tuyển dụng và chuyên gia ngoài trường, được thực hiện định kỳ để đảm bảo đề cương phản ánh đúng yêu cầu thực tiễn và định hướng nghề nghiệp [[H2.02.02.09](#)], [[H2.02.02.10](#)]. Đồng thời, khoa đã sử dụng kết quả khảo sát, phản hồi làm căn cứ cải tiến chất lượng CTĐT, CDR và ĐCHP.

Bên cạnh đó, trong quá trình xây dựng và rà soát, khoa cũng thực hiện đối sánh các phiên bản đề cương giữa các năm 2017, 2022 và 2023 nhằm nhận diện điểm kế thừa và đổi mới [[H2.02.02.11](#)]. Việc xây dựng nội dung đề cương còn có sự tham chiếu, tiếp thu từ các CTĐT cùng ngành tại các trường đại học uy tín trong nước, giúp tăng tính cập nhật và phù hợp với mặt bằng đào tạo chung [[H2.02.02.12](#)].

*Bảng 2.2.1. Các thông tin được cập nhật giữa các phiên bản đề cương*

<b>1. Cập nhật từ 2017 đến 2022</b>
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thay đổi cấu trúc đề cương học phần.</li> <li>- Cập nhật mục tiêu và CDR học phần.</li> <li>- Cập nhật nội dung giảng dạy, hình thức giảng dạy, hình thức đánh giá, học liệu.</li> <li>- Đưa vào các CDR học phần và ánh xạ tới các CDR của CTĐT.</li> <li>- CDR được ánh xạ tới nội dung, hoạt động giảng dạy và các hình thức đánh giá.</li> <li>- Thay đổi trọng số các hình thức đánh giá theo quy định của Trường.</li> </ul>
<b>2. Cập nhật từ 2022 đến 2023</b>

- Cập nhật mục tiêu và CDR học phần.
- Cập nhật nội dung giảng dạy, hình thức giảng dạy, hình thức đánh giá, học liệu.
- Cập nhật mẫu phiếu tiêu chí đánh giá trong học phần.
- Kế hoạch giảng dạy được phân thành ba giai đoạn: giai đoạn trước khi đến lớp, giai đoạn học ở lớp, giai đoạn củng cố kiến thức và phát triển kỹ năng.

Tất cả ĐCHP trong CTĐT thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số được công bố công khai trên Website của Phòng ĐTSĐH, của Khoa Toán học,... và gửi trực tiếp qua hệ thống Elearning của Trường đến từng giảng viên, học viên, được đóng tập để sử dụng và lưu trữ theo từng khóa, từng ngành [[H2.02.02.13](#)].

### 2. Điểm mạnh

Toàn bộ ĐCHP trong CTĐT thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số được xây dựng đầy đủ theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, thể hiện rõ mức độ đóng góp của từng học phần vào việc đạt CDR của chương trình. Đề cương đảm bảo sự liên kết chặt chẽ giữa nội dung môn học, phương pháp tổ chức dạy học, hình thức kiểm tra, đánh giá với từng CDR cụ thể, qua đó giúp lượng hóa chính xác năng lực người học cần đạt sau mỗi học phần.

Tất cả ĐCHP đều được rà soát, điều chỉnh định kỳ hàng năm. Đặc biệt, các CDR học phần được kiểm tra, hiệu chỉnh để bảo đảm tính đo lường và tính tương thích với CDR của CTĐT. Việc tích hợp phương pháp đánh giá bằng Rubric trong đề cương đã góp phần nâng cao tính rõ ràng, minh bạch và công bằng trong đánh giá kết quả học tập của người học, đồng thời tạo thuận lợi cho việc theo dõi, cải tiến chất lượng giảng dạy theo hướng tiếp cận năng lực.

### 3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến phản hồi của người học và các bên liên quan về các nội dung trong ĐCHP chưa được Khoa và các giảng viên tiến hành một cách đồng bộ và thống nhất; do vậy, thông tin để cải tiến điều chỉnh nội dung cụ thể và kế hoạch dạy học của từng học phần còn hạn chế.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Chuyên ngành định kỳ thực hiện khảo sát, lấy ý kiến phản hồi của người học và các bên liên quan về các nội dung trong ĐCHP để làm cơ sở cho các điều chỉnh	Khoa Toán học Phòng ĐTSĐH	Bắt đầu từ năm 2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Cập nhật ĐCHP thường xuyên để phù hợp với mục tiêu và CDR của CTĐT	Khoa Toán học Phòng ĐTSĐH	Hàng năm	

### 5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

### **Tiêu chí 2.3. Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận**

#### *1. Mô tả hiện trạng*

Bản mô tả CTĐT và toàn bộ ĐCHP trong CTĐT trình độ thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số sau khi phê duyệt chính thức đã được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau, giúp các bên liên quan (cơ quan quản lý, nhà sử dụng lao động, giảng viên, học viên, cựu học viên,...) tiếp cận một cách dễ dàng và thuận tiện nhất.

Tùy theo từng nhóm đối tượng, Nhà trường và Khoa Toán học lựa chọn các hình thức công bố phù hợp nhằm đảm bảo các bên liên quan có thể dễ dàng tiếp cận, sử dụng và khai thác thông tin phục vụ cho nhu cầu cụ thể. Trường Đại học Vinh công bố công khai bản mô tả CTĐT và ĐCHP trên các kênh thông tin có độ phủ rộng như: website chính thức của Phòng ĐT SĐH và website của Khoa Toán học [[H2.02.03.01](#)], [[H2.02.03.02](#)], [[H2.02.03.03](#)]. Bên cạnh đó, các tài liệu này còn được phổ biến thông qua nhiều hình thức trực tiếp và gián tiếp khác như: các buổi gặp mặt học viên đầu khóa, sinh hoạt chính trị đầu năm học, sổ tay học viên, tờ rơi thông tin, hệ thống quản lý học tập (LMS), fanpage và các kênh truyền thông nội bộ của Khoa [[H2.02.03.04](#)]. Cách tiếp cận đa dạng này góp phần nâng cao tính minh bạch, hỗ trợ hiệu quả việc tra cứu, giám sát và sử dụng thông tin của các bên liên quan.

*Đối với GV*, bản mô tả CTĐT và ĐCHP được sử dụng như công cụ quan trọng hỗ trợ quá trình chuẩn bị, tổ chức và phối hợp giảng dạy. Tùy theo từng giai đoạn đào tạo, giảng viên Khoa Toán học luôn tiếp cận và sử dụng phiên bản mới nhất đã được phê duyệt để xây dựng kế hoạch giảng dạy phù hợp, đồng thời nắm được nội dung của các học phần liên quan nhằm tạo nên sự liên thông giữa các học phần và giữa các năm học. Bản mô tả CTĐT còn là căn cứ để giảng viên và lãnh đạo khoa tổ chức thảo luận, nghiên cứu, rà soát và điều chỉnh chương trình hiện hành hoặc đề xuất xây dựng chương trình mới. Việc cùng tham khảo tài liệu thống nhất giúp đội ngũ giảng viên có sự đồng thuận trong việc hiểu rõ CĐR, đảm bảo sự nhất quán trong tổ chức giảng dạy và đánh giá. Ngoài ra, bản mô tả CTĐT thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số cũng là tài liệu tham khảo chính thức trong hoạt động kiểm tra nội bộ và giám sát việc thực hiện CTĐT, đồng thời góp phần khẳng định tính rõ ràng và khả năng đạt được của các CĐR mà người học cần đạt sau khi tốt nghiệp [[H2.02.03.01](#)], [[H2.02.03.02](#)].

*Đối với người học*, Trường Đại học Vinh và Khoa Toán học đã triển khai đồng bộ nhiều hình thức công bố nhằm đảm bảo học viên có thể tiếp cận đầy đủ, thuận tiện và kịp thời các thông tin liên quan đến bản mô tả CTĐT và ĐCHP. Việc cung cấp thông tin được thực hiện thông qua các kênh chính thức như: website của Phòng ĐT SĐH và website của Khoa Toán học [[H2.02.03.03](#)]; trang đăng ký học phần của học viên; hệ thống quản lý học tập (LMS); sổ tay học viên; fanpage của Khoa; các hoạt động gặp mặt

đầu khóa, lễ khai giảng và sinh hoạt chính trị đầu năm học [H2.02.03.04]. Ngay từ buổi học đầu tiên, giảng viên có trách nhiệm giới thiệu đầy đủ ĐCHP, giúp học viên nắm bắt rõ mục tiêu, CĐR, nội dung học phần, PPDH, kiểm tra đánh giá, yêu cầu nhiệm vụ học tập và sản phẩm đầu ra của học phần [H2.02.03.04]. Ngoài ra, các buổi sinh hoạt lớp định kỳ, sinh hoạt chuyên đề với giảng viên phụ trách ngành cũng là dịp để học viên được cập nhật, giải đáp và định hướng rõ hơn về chương trình học, lộ trình đào tạo và trách nhiệm học tập. Trong quá trình giảng dạy, giảng viên cũng trực tiếp trình chiếu và giới thiệu slide tóm tắt nội dung đề cương, đảm bảo người học hiểu rõ và gắn kết với mục tiêu của học phần [H2.02.03.05]. Việc công bố công khai bản mô tả CTĐT và ĐCHP thông qua nhiều hình thức linh hoạt và phù hợp với đặc điểm người học đã góp phần nâng cao nhận thức của học viên về cấu trúc chương trình, định hướng học tập, cũng như giúp học viên xác định rõ kế hoạch cá nhân, lộ trình học tập toàn khóa, từ đó nâng cao chất lượng học tập và khả năng đạt CĐR.

*Đối với các bên liên quan khác (bao gồm: cựu học viên, nhà tuyển dụng, chuyên gia, nhà quản lý giáo dục và cơ quan quản lý), bản mô tả CTĐT và ĐCHP của CTĐT thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số được tiếp cận theo nhiều hình thức nhằm đảm bảo tính minh bạch và sự tham gia phản biện, đóng góp ý kiến trong quá trình phát triển chương trình. Trong các đợt xây dựng, rà soát và cập nhật CTĐT, Nhà trường và Khoa đã tổ chức lấy ý kiến từ các bên liên quan thông qua khảo sát, phỏng vấn và tham vấn chuyên gia. Hơn 90% giảng viên, nhà khoa học tham gia khảo sát đồng ý về tính công khai, cung cấp đủ thông tin của bản mô tả CTĐT trình độ thạc sĩ cho người học, nhà tuyển dụng. Không có giảng viên, nhà khoa học nào chọn “không đồng ý” hoặc “hoàn toàn không đồng ý”. Dưới 10% số giảng viên và nhà khoa học chọn đồng ý một phần về tính công khai, cung cấp đủ thông tin của bản mô tả CTĐT trình độ thạc sĩ cho người học, nhà tuyển dụng. Dự thảo bản mô tả CTĐT và ĐCHP sau khi hoàn thiện được gửi đến các chuyên gia trong và ngoài trường để phản biện, trước khi trình Hội đồng Khoa học và Đào tạo của Khoa Toán học xem xét và thông qua. Việc tham vấn này không chỉ giúp nâng cao chất lượng nội dung chương trình mà còn tăng tính khả thi và tính phù hợp với yêu cầu thực tiễn nghề nghiệp.*

Bên cạnh đó, các tài liệu chính thức sau khi ban hành được công bố công khai trên website của Nhà trường và Khoa, giúp các bên liên quan có thể dễ dàng truy cập, tra cứu và sử dụng [H2.02.03.01], [H2.02.03.02], [H2.02.03.03]. Việc chia sẻ thông tin rộng rãi tạo điều kiện thuận lợi để các cơ quan quản lý, đơn vị tuyển dụng và cựu học viên nắm bắt nội dung, định hướng, cũng như các học phần cụ thể của chương trình. Qua đó, tăng cường sự gắn kết giữa Nhà trường và các đối tác xã hội, thúc đẩy hợp tác trong đào tạo, tuyển dụng và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động.

*Bảng 2.3.1. Hình thức công bố bản mô tả CTĐT và ĐCHP*

Tài liệu	Bên liên quan	Hình thức	Thời gian
Bản mô tả CTĐT	Giảng viên	- Bản cứng và Website của SDH [ <a href="#">H2.02.03.01</a> ].	- Trực tuyến
	Học viên	- Website của SDH [ <a href="#">H2.02.03.01</a> ].	- Trực tuyến
		- Nhóm Zalo lớp học tại buổi gặp mặt học viên đầu khóa.	- Trực tuyến
	Nhà quản lý	- Website của SDH [ <a href="#">H2.02.03.01</a> ].	- Trực tuyến
	Cựu người học	- Website của SDH [ <a href="#">H2.02.03.01</a> ].	- Trực tuyến
Doanh nghiệp sử dụng lao động và những người quan tâm khác	- Website của SDH [ <a href="#">H2.02.03.01</a> ].	- Trực tuyến	
Đề cương học phần	Học viên	- Buổi học đầu tiên của học phần.	- Hằng kỳ
		- Hệ thống Elearning [ <a href="#">H2.02.03.02</a> ].	- Trực tuyến

### 2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT trình độ thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số và ĐCHP được công bố công khai rộng rãi bằng nhiều hình thức khác nhau, tạo điều kiện cho các bên liên quan dễ dàng tiếp cận và sử dụng, tạo cơ hội tăng cường quản lý nhà nước; tăng cường cơ hội hợp tác, gắn kết giữa Trường Đại học và các cơ sở giáo dục, các doanh nghiệp trong đào tạo và sử dụng nhân lực cho xã hội, đáp ứng yêu cầu của các nhà sử dụng lao động.

Nhà trường đã đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong quá trình lưu trữ và công khai các dữ liệu liên quan đến CTĐT bao gồm Bản mô tả CTĐT và ĐCHP như đăng tải lên website của Nhà trường, hệ thống phần mềm CMC, hệ thống LMS để học viên, giảng viên, các nhà quản lý, doanh nghiệp và xã hội có thể dễ dàng tiếp cận, tìm hiểu, nghiên cứu phục vụ cho quá trình làm việc, giảng dạy và học tập.

### 3. Điểm tồn tại

Mặc dù bản mô tả CTĐT đã được công bố công khai, nhưng chưa có phiên bản rút gọn hoặc định dạng phù hợp với từng nhóm đối tượng như ứng viên cao học, cựu học viên hoặc đơn vị tuyển dụng. Điều này khiến việc tiếp cận và khai thác thông tin quan trọng từ bản mô tả chưa thực sự hiệu quả, ảnh hưởng đến khả năng lan tỏa và minh bạch thông tin của chương trình.

#### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng các bản mô tả CTĐT rút gọn để phù hợp với các đối tượng quan tâm như các ứng viên cao học, các nhà sử dụng lao động.	Khoa Toán học	Năm 2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong quá trình lưu trữ và công khai các dữ liệu liên quan đến CTĐT.	Khoa Toán học Phòng ĐT SDH	Năm 2026	

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

#### **Kết luận về Tiêu chuẩn 2:**

##### ***Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:***

Bản mô tả CTĐT trình độ thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số có đầy đủ các nội dung và thông tin, qua đó, các bên liên quan dễ dàng tiếp cận với CTĐT. Bản mô tả CTĐT ngành Đại số và Lý thuyết số được cập nhật định kỳ hàng năm và theo giai đoạn cho phù hợp với nhu cầu của thị trường lao động và xu hướng phát triển khoa học công nghệ của thế giới.

Tất cả các ĐCHP trong CTĐT thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số đều được xây dựng đầy đủ theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT, trong đó thể hiện rõ mức độ đóng góp của từng học phần vào việc đạt CDR của chương trình. Nội dung các học phần được thiết kế đảm bảo tính liên kết chặt chẽ với PPDH, hình thức tổ chức học tập và phương pháp kiểm tra đánh giá, nhằm giúp người học đạt được CDR của từng học phần một cách hiệu quả và có thể lượng hóa. Việc rà soát, đánh giá và điều chỉnh ĐCHP được thực hiện định kỳ hàng năm, đặc biệt chú trọng đến việc điều chỉnh các CDR học phần để đảm bảo sự tương thích và khả năng đo lường chính xác mức độ đáp ứng CDR của CTĐT.

Bản mô tả CTĐT ngành Đại số và Lý thuyết số và ĐCHP được công bố công khai rộng rãi bằng nhiều hình thức khác nhau, tạo điều kiện cho các bên liên quan dễ dàng tiếp cận và sử dụng, tạo cơ hội tăng cường quản lý nhà nước; tăng cường cơ hội hợp tác, gắn kết giữa Trường và nhà sử dụng trong đào tạo và sử dụng nhân lực cho xã hội.

Nhà trường đã đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong quá trình lưu trữ và công khai các dữ liệu liên quan đến CTĐT bao gồm Bản mô tả CTĐT và ĐCHP như đăng tải lên website của Nhà trường, hệ thống phần mềm CMC, hệ thống LMS để học viên, giảng viên, các nhà quản lý và xã hội có thể dễ dàng tiếp cận, tìm hiểu, nghiên cứu phục vụ cho quá trình làm việc, giảng dạy và học tập.

*Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:*

Nội dung góp ý cho việc cập nhật và công bố thông tin về bản mô tả CTĐT từ các Nhà tuyển dụng chưa được Khoa thực hiện kịp thời theo từng năm học.

Việc lấy ý kiến phản hồi của người học và các bên liên quan về các nội dung trong ĐCHP chưa được Khoa, Bộ môn và các giảng viên tiến hành một cách đồng bộ và thống nhất; do vậy, thông tin để cải tiến điều chỉnh nội dung cụ thể và kế hoạch dạy học của từng học phần còn hạn chế.

Ngành chưa có các bản mô tả CTĐT rút gọn bao gồm những thông tin cần quan tâm về CTĐT để cung cấp công khai cho ứng viên cao học trong quá trình tư vấn tuyển sinh cũng như những thông tin chính về CTĐT để cung cấp cho các nhà sử dụng lao động.

### **Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học**

#### **Mở đầu**

CTDH trình độ thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số được thiết kế theo cấu trúc hợp lý, logic, tích hợp giữa kiến thức nền tảng, chuyên sâu và kỹ năng nghiên cứu – ứng dụng, đảm bảo tiến trình phát triển năng lực người học. Việc thiết kế chương trình tuân thủ định hướng tiếp cận năng lực và CDIO, giúp người học từng bước hình thành và phát triển phẩm chất, kỹ năng và tư duy nghề nghiệp. Mỗi học phần đều đóng vai trò cụ thể trong việc đạt CĐR, có sự liên thông về nội dung, phương pháp và mức độ tích lũy giữa các học phần và các giai đoạn đào tạo.

Cấu trúc và nội dung chương trình được xây dựng theo đúng quy định hiện hành, đồng thời cập nhật định kỳ để phù hợp với yêu cầu thực tiễn và xu hướng đổi mới giáo dục. Các PPDH, kiểm tra đánh giá được lựa chọn phù hợp với mục tiêu từng học phần, đảm bảo người học đạt được CĐR của CTĐT.

#### **Tiêu chí 3.1: Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra**

##### *1. Mô tả hiện trạng*

CTĐT trình độ thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số được xây dựng và ban hành theo Quyết định số 2009/QĐ-ĐHV ngày 21/09/2017 [[H3.03.01.01](#)], trên cơ sở tuân thủ Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ GD&ĐT về Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ [[H3.03.01.02](#)] và Quyết định số 863/QĐ-ĐHV ngày 20/7/2016 của Trường Đại học Vinh ban hành Quy định đào tạo trình độ thạc sĩ [[H3.03.01.03](#)].

Tuy nhiên, tại thời điểm xây dựng năm 2017, CĐR cấp CTĐT mới chỉ được xác định ở mức tổng quát, chưa được cụ thể hóa và chuyển tải đầy đủ vào CTDH. Việc thiết kế CTDH năm 2017 chủ yếu dựa trên việc tham khảo các CTĐT của các trường đại học trong và ngoài nước, cùng với ý kiến đóng góp từ đội ngũ giảng viên, mà chưa xuất phát

từ CDR làm cơ sở định hướng nội dung và cấu trúc chương trình. Do đó, một trong những hạn chế lớn của CTĐT năm 2017 là thiếu sự gắn kết giữa CDR cấp chương trình và các học phần, khiến cho quá trình tổ chức dạy học và đánh giá chưa phản ánh đầy đủ mục tiêu năng lực cần đạt của người học sau khi tốt nghiệp [[H3.03.01.01](#)].

Năm 2022, CTĐT thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số được xây dựng lại và ban hành theo Quyết định số 1738/QĐ-ĐHV ngày 18/7/2022 [[H3.03.01.04](#)], trên cơ sở Khung chuẩn CDR của CTĐT trình độ thạc sĩ được quy định tại Quyết định số 655/QĐ-ĐHV ngày 28/3/2022 [[H3.03.01.05](#)], cùng các văn bản hướng dẫn của Trường liên quan đến việc rà soát, chỉnh sửa, cập nhật CTĐT [[H3.03.01.06](#)], [[H3.03.01.07](#)].

CTĐT năm 2022 được thiết kế theo hướng tiếp cận CDIO, lấy CDR của chương trình làm nền tảng để xác định cấu trúc, nội dung và tổ chức CTDH [[H3.03.01.08](#)]. Việc thiết kế CTDH được thực hiện theo nguyên tắc thiết kế từ trên xuống (top-down), trong đó: (1) CDR cấp chương trình được phân ra thành các CDR cấp 3 (các chỉ báo đánh giá cụ thể); (2) Từ các CDR cấp 3, các mô-đun học phần được xây dựng, bao gồm học phần chung, cơ sở ngành, chuyên ngành, thực tập và đồ án/luận văn tốt nghiệp; (3) Lựa chọn học phần phù hợp cho từng mô-đun; (4) xây dựng ma trận phân nhiệm CDR cấp 3 cho từng học phần; (5) Sắp xếp các học phần theo nguyên tắc đảm bảo tính liên thông về mặt kiến thức và mức độ phát triển năng lực theo trình tự tăng dần; (6) Thiết kế ĐCHP thể hiện rõ CDR học phần, nội dung, PPDH và kiểm tra đánh giá tương thích với CDR của chương trình [[H3.03.01.09](#)], [[H3.03.01.10](#)]. Thông qua cách tiếp cận này, CTDH năm 2022 đã có sự gắn kết rõ ràng giữa CDR của CTĐT với các học phần, đảm bảo mỗi học phần đều đóng góp cụ thể vào việc hình thành và phát triển năng lực của người học. Tuy nhiên, CTDH vẫn đang thiếu một quy trình đầy đủ và các hướng dẫn cụ thể về việc tổng hợp kết quả đạt được các CDR học phần thành bằng chứng đánh giá mức độ đạt được của CDR cấp CTĐT sau khi người học hoàn thành chương trình.

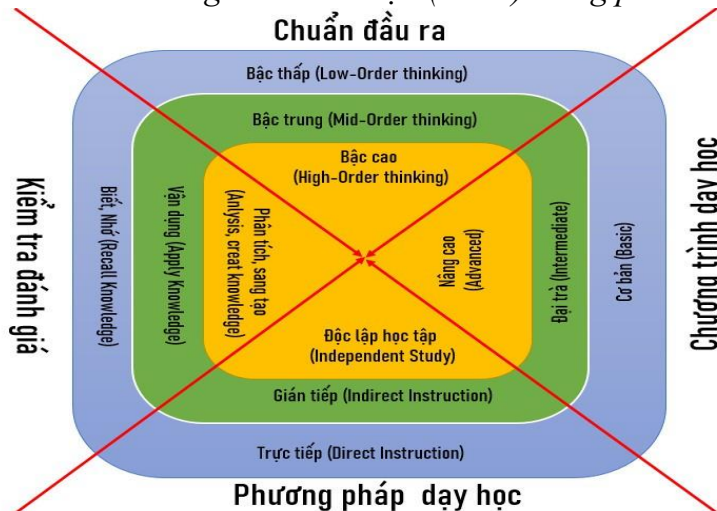
CTDH năm 2023 của CTĐT trình độ thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số được thiết kế dựa trên CDR của chương trình đã được xác định theo Khung CDR của Nhà trường ban hành theo Quyết định số 1037/QĐ-ĐHV ngày 26/4/2023 [[H3.03.01.11](#)]. Việc xây dựng CTDH được thực hiện theo đúng Quy trình phát triển CTĐT trình độ thạc sĩ (Quyết định số 976/QĐ-ĐHV ngày 20/4/2023) [[H3.03.01.10](#)] và các quy định về BDCL CTĐT trong Bộ chuẩn BDCL CTĐT [[H3.03.01.11](#)]. Ngoài ra, quá trình xây dựng CTDH còn được triển khai trên cơ sở các văn bản chỉ đạo của Nhà trường như Thông báo số 33/TB-ĐHV ngày 08/3/2022 [[H3.03.01.12](#)], Quyết định số 846/QĐ-ĐHV ngày 05/4/2023 [[H3.03.01.13](#)], Thông báo số 87/TB-ĐHV ngày 30/5/2023 [[H3.03.01.14](#)], và các hướng dẫn chuyên môn của Phòng ĐT SDH.

So với năm 2022, CTDH năm 2023 có nhiều điều chỉnh và cải tiến mang tính hệ thống, đột phá và thực chất. Nếu như năm 2022 việc phân nhiệm CDR cấp chương trình cho từng học phần còn dàn trải và thiếu cân đối, thì sang năm 2023, CTDH được phân

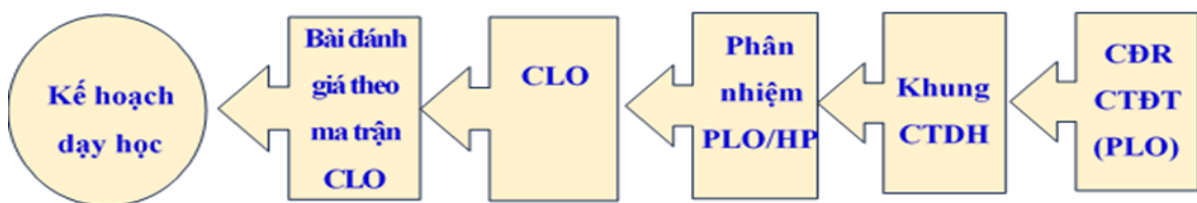
nhiệm CDR theo mô-đun học phần, giúp đảm bảo tính tập trung, tránh trùng lặp, tạo thuận lợi trong đánh giá mức độ đạt CDR của người học [H3.03.01.15] [H3.03.01.16] [H3.03.01.17]. Đồng thời, CTDH năm 2023 bổ sung ma trận trọng số để xác định rõ mức độ đóng góp của từng học phần đối với từng CDR cấp chương trình, cho phép lượng hóa kết quả đạt được của người học một cách rõ ràng, minh bạch và khả thi [H3.03.01.18].

Một điểm vượt trội khác là việc thiết kế CTDH năm 2023 đã được tích hợp đồng bộ ba mô hình hiện đại: (1) mô hình tương thích kiến tạo (Constructive Alignment – CAM) đảm bảo tính tương thích giữa CDR – PPDH – kiểm tra đánh giá; (2) mô hình thiết kế ngược (Backward Design) đảm bảo định hướng toàn bộ cấu trúc CTDH xuất phát từ CDR; (3) mô hình CFB (CDIO – Flipped – Blended Learning) kết hợp linh hoạt giữa CDIO, dạy học đảo ngược và dạy học kết hợp. Việc triển khai dạy học dự án chiếm tối thiểu 25% tổng số tín chỉ trong toàn chương trình là minh chứng rõ ràng cho định hướng năng lực và phát triển tư duy sáng tạo trong CTDH [H3.03.01.08].

Hình 3.1.1. Mô hình tương thích kiến tạo (CAM) trong phát triển CTDH



Hình 3.1.2. Quy trình thiết kế ngược đối với CTDH



CTDH năm 2023 còn được cụ thể hóa rõ ràng qua các thành phần: Khung CTDH, Ma trận phân nhiệm CDR cấp chương trình cho các mô-đun học phần, ĐCHP, kế hoạch dạy học, công cụ đánh giá theo CLO, đảm bảo sự đồng bộ giữa thiết kế và thực thi. Tất cả 100% học phần đều xác định rõ CDR học phần và thể hiện được sự đóng góp vào

CĐR cấp chương trình, về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm. Đồng thời, nội dung giảng dạy và hình thức kiểm tra đánh giá của mỗi học phần được thiết kế tương thích với CĐR, có minh chứng cụ thể trong hồ sơ giảng dạy của giảng viên, ĐCHP và tài liệu học tập [H3.03.01.14], [H3.03.01.16], [H3.03.01.17].

*Bảng 3.1.3 Ma trận phân nhiệm CĐR cấp CTĐT cho các mô-đun học phần*

TT	Các mô-đun học phần	CĐR của CTĐT																
		1.1		1.2		2.1		2.2		3.1		3.2		4.1		4.2		
		1.1.1	1.1.2	1.2.1	1.2.2	2.1.1	2.1.2	2.2.1	2.2.2	3.1.1	3.1.2	3.2.1	3.2.2	4.1.1	4.2.1	4.2.2	4.2.3	4.2.4
<b>1</b>	<b>Các học phần chung</b>																	
1.1	Triết học	2.5				2.5	2.5											
1.2	Tiếng Anh											2.5						
<b>2</b>	<b>Các học phần cơ sở ngành</b>																	
2.1	Các học phần bắt buộc		2.5		2.5		2.5											
2.2	Các học phần tự chọn 1 và 2		2.5						2.5	2.5		2.5						
2.3	Các học phần tự chọn 3 và 4	2.5	2.5							2.5	2.5							
<b>3</b>	<b>Các học phần chuyên ngành</b>																	
3.1	Các học phần bắt buộc			2.5		2.5	2.5				2.5		3.5	3.5	3.5	3.5	3.5	3.5
3.2	Các học phần tự chọn 5 và 6			2.5		2.5	2.5				2.5	2.5		3.5	3.5	3.5	3.5	3.5
<b>4</b>	<b>Thực tập và đồ án/luận văn tốt nghiệp</b>																	
4.1	Thực tập và đồ án tốt nghiệp				3.5		3.5				2.5		4.5	4.5	4.5	4.5	4.5	4.5
4.2	Luận văn tốt nghiệp				3.5		3.5				2.5		4.5	4.5	4.5	4.5	4.5	4.5

Bảng 3.1.3 trình bày phân nhiệm CĐR cho các mô-đun học phần trong CTĐT. Cụ thể: (1) Triết học và Tiếng Anh là học phần chung, phân nhiệm thống nhất cho toàn bộ CTĐT thạc sĩ của Trường; (2) Các học phần cơ sở ngành được phân nhiệm cho CĐR về kiến thức nền tảng, tư duy phản biện, kỹ năng phân tích và làm việc nhóm; (3) Các học phần chuyên ngành, Thực tập và đồ án tốt nghiệp/Luận văn tốt nghiệp được phân nhiệm cho các CĐR về kiến thức chuyên sâu, nghiên cứu, công nghệ, giao tiếp và năng lực nghề nghiệp; (4) Các học phần tự chọn trong cùng mô-đun có phân nhiệm CĐR giống nhau. Các mức điểm 2.5 và 3.5, 4.5 thể hiện năng lực tối thiểu người học cần đạt theo quy định của CTĐT.

Từ ma trận phân nhiệm CĐR cấp CTĐT cho các mô-đun học phần, ma trận phân nhiệm CĐR của CTĐT năm 2023 cho các học phần được mô tả trong Bảng 3.1.4



Loại hình HP	Mã học phần	PLO	PLO																
			1.1.1	1.1.2	1.2.1	2.1.1	2.1.2	2.2.1	2.2.2	3.1.1	3.1.2	3.2.1	3.2.2	4.1.1	4.2.1	4.2.2	4.2.3	4.2.4	
			ĐNL	2.5	2.5	2.5	2.5	2.5	2.5	2.5	2.5	2.5	2.5	2.5	2.5	3.5	3.5	3.5	3.5
Mã học phần		NC	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
			2.5	2.5	2.7	2.9	2.7	2.9	2.5	2.5	2.5	3	2.5	4.1	3.5	3.5	3.7	3.7	3.7
		UD	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
			2.5	2.5	2.7	2.9	2.7	2.9	2.5	2.5	2.5	3	2.5	4.1	3.5	3.5	3.7	3.7	3.7
		Trợ ng số	35%				20%												
		MAT82012	MN L	2.5				3.5											
Tự chọn 4	MAT82013	MN L		2.5		2.5													
		Trợ ng số		17%		20%													
	MAT82014	MN L		2.5		2.5													
		Trợ ng số		17%		20%													
Bắt buộc 7	ALG83015	MN L			2.5				2.5				2.5		2.5	2.5	2.5	2.5	
		Trợ ng số			16%				33%				25%		15%	15%	10%	10%	
Bắt buộc 8	ALG83016	MN L			2.5				2.5				2.5	2.5 0	2.5	2.5	2.5	2.5	
		Trợ ng số			16%				33%				25%	25%	15%	15%	10%	10%	
Bắt buộc 9	ALG83017	MN L			2.5				2.5					2.5 0	2.5	2.5	2.5	2.5	
		Trợ ng số			16%				34%					25%	10%	10%	10%	10%	
NC- Tự chọn 5	ALG83018	MN L			2.5									2.5	3.5	3.5	3.5	3.5	
		Trợ ng số			16%									10%	10%	10%	10%	10%	
	ALG83019	MN L			2.5									2.5	3.5	3.5	3.5	3.5	
		Trợ ng số			16%									10%	10%	10%	10%	10%	
NC- Tự chọn 6	ALG83022	MN L			2.5									2.5	3.5	3.5	3.5	3.5	
		Trợ ng số			16%									10%	10%	10%	10%	10%	
	ALG83023	MN L			2.5									2.5	3.5	3.5	3.5	3.5	
		Trợ ng số			16%									10%	10%	10%	10%	10%	
UD- G83	AL	MN L			2.5								2.5	3.5	3.5	3.5	3.5		

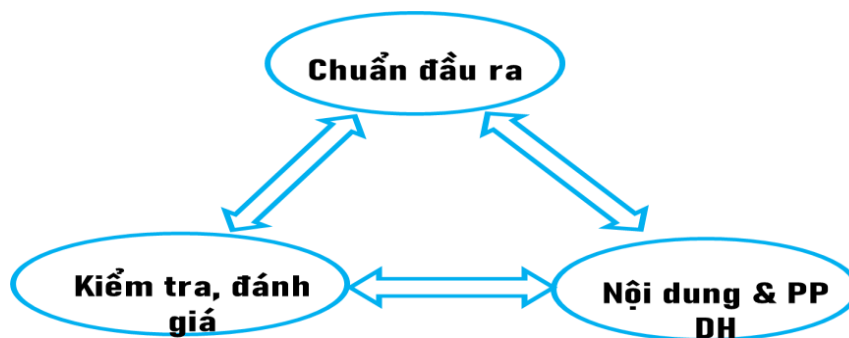
Loại hình HP	Mã học phần	PLO	PLO															
			1.1.1	1.1.2	1.2.1	2.1.1	2.1.2	2.2.1	2.2.2	3.1.1	3.1.2	3.2.1	3.2.2	4.1.1	4.2.1	4.2.2	4.2.3	4.2.4
			ĐNL	2.5	2.5	2.5	2.5	2.5	2.5	2.5	2.5	2.5	2.5	2.5	2.5	3.5	3.5	3.5
NC	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
	2.5	2.5	2.7	2.9	2.7	2.9	2.5	2.5	2.5	3	2.5	4.1	3.5	3.5	3.7	3.7	3.7	
UD	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
	2.5	2.5	2.7	2.9	2.7	2.9	2.5	2.5	2.5	3	2.5	4.1	3.5	3.5	3.7	3.7	3.7	
ALG83021	Trợ ng số			16%									10%	10%	10%	10%	10%	
	MNL			2.5									2.5	3.5	3.5	3.5	3.5	
ALG83024	Trợ ng số			16%									10%	10%	10%	10%	10%	
	MNL			2.5									2.5	3.5	3.5	3.5	3.5	
ALG83025	Trợ ng số			16%									10%	10%	10%	10%	10%	
	MNL			2.5									2.5	3.5	3.5	3.5	3.5	
ALG83026	Trợ ng số			20%	40%		40%				50%		80%	40%	40%	50%	50%	
	MNL			3.5	3.5		3.5				3.5		4.5	4.5	4.5	4.5	4.5	
ALG83027	Trợ ng số			20%	40%		40%				50%		80%	40%	40%	50%	50%	
	MNL			3.5	3.5		3.5				3.5		4.5	4.5	4.5	4.5	4.5	
NC	ĐNL TB		2.5	2.5	2.7	2.9	2.7	2.9	2.5	2.5	2.5	3	2.5	4.1	3.5	3.5	3.7	3.7
	Tổng %		100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
UD	ĐNL TB		2.5	2.5	2.7	2.9	2.7	2.9	2.5	2.5	2.5	3	2.5	4.1	3.5	3.5	3.7	3.7
	Tổng %		100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%

Việc thiết kế CTDH ngành Đại số và Lý thuyết số được thực hiện theo quy trình do Nhà trường ban hành bao gồm 7 bước, trong đó các bước 1, 2 và 5 thể hiện rõ CTDH được thiết kế dựa trên các yêu cầu của CDR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm: (1) Thành lập nhóm xây dựng, nghiên cứu CTDH/CTĐT (mục tiêu, CDR, tổ chức thực thực hiện, đánh giá, cải tiến chất lượng, các hướng phát triển chương trình....); (2) Xây dựng dự thảo CTDH/CTĐT lần 1; (3) Triển khai khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan; (4) Hoàn thiện CTDH/CTĐT lần thứ nhất; (5) Tổ chức xây dựng CDR và ĐCHP của Dự thảo CTDH/CTĐT lần thứ 2; (6) Tổ chức hội thảo hoàn thiện Dự thảo

CTDH/CTĐT lần thứ 2; (7) Hoàn thiện phê duyệt và công bố CTDH/CTĐT [[H3.03.01.09](#)].

Tổ hợp các phương pháp giảng dạy, học tập, phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập học viên của 100% các học phần trong CTĐT ngành Đại số và Lý thuyết số được GV lựa chọn phù hợp, góp phần hỗ trợ hiệu quả việc đạt được CĐR và được thể hiện rõ qua sơ đồ sau:

Hình 3.1.5. Sơ đồ về mối quan hệ giữa dạy học, kiểm tra đánh giá và CĐR



Trong CTĐT thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số năm 2023, tổ hợp PPDH, học tập và kiểm tra đánh giá được xác định cụ thể, phù hợp với mục tiêu, nội dung và CĐR của từng học phần. Tất cả các ĐCHP đều thể hiện rõ tổ hợp PPDH chủ đạo, phương pháp kiểm tra đánh giá tương ứng, cũng như ma trận liên kết giữa các phương pháp đánh giá với các CĐR cần đạt.

Một số học phần triển khai các PPDH tích cực như hoạt động nhóm, dạy học theo dự án, mô hình lớp học đảo ngược và hoạt động thảo luận – phản biện được sử dụng nhằm phát triển tư duy phản biện, năng lực thiết kế dạy học theo định hướng năng lực. Các học phần chuyên ngành còn tổ chức làm báo cáo chuyên đề, hoặc sản phẩm nghiên cứu nhằm gắn lý thuyết với ứng dụng thực tiễn.

Phương thức kiểm tra đánh giá được thể hiện rõ trong từng ĐCHP, đảm bảo sự linh hoạt và phù hợp với tính chất từng học phần. Tất cả các học phần đều được đánh giá theo hai loại chính: điểm đánh giá thường xuyên và điểm thi kết thúc học phần. Trong đó, tỷ lệ giữa điểm đánh giá thường xuyên và điểm thi có sự điều chỉnh theo từng giai đoạn phát triển của chương trình. Cụ thể: năm 2017 là 30% và 70%; năm 2022 là 50% và 50% (trừ học phần Triết học theo quy định riêng của Bộ GD&ĐT); và năm 2023 tiếp tục giữ tỷ lệ 50% – 50% nhưng có sự đổi mới trong phân bổ các thành phần đánh giá trong điểm thường xuyên. Bên cạnh đó, đối với năm 2022, điểm đánh giá thường xuyên được chia thành ba thành phần: điểm bài tập (60%), điểm chuyên cần (20%) và điểm thảo luận (20%); điểm thi kết thúc học phần có thể là thi viết hoặc nộp tiểu luận, tùy theo đặc thù nội dung học phần; trong ĐCHP, giảng viên ghi rõ từng loại đánh giá, hình thức thực hiện, trọng số và CĐR mà bài đánh giá đó hướng tới. Đến năm 2023, điểm đánh giá thường xuyên vẫn chiếm 50% nhưng không còn áp dụng tỷ lệ cố định cho từng loại điểm

thành phần. Thay vào đó, giảng viên chủ động xác định trọng số các bài đánh giá dựa trên số tín chỉ, khối lượng học tập và mức độ đóng góp của từng hoạt động đánh giá vào CDR của học phần. Các bài đánh giá có thể bao gồm: bài tập cá nhân/nhóm, tiểu luận, sản phẩm dự án, thuyết trình, nhật ký học tập, bài phản hồi tình huống... Việc thiết kế và công bố rõ trọng số, hình thức đánh giá và liên kết với CDR trong từng ĐCHP thể hiện tính minh bạch, khả thi và định hướng phát triển năng lực người học [H3.03.01.14]. Hệ thống đánh giá của CTĐT năm 2023 cho phép giảng viên linh hoạt lựa chọn và tổ chức các phương pháp phù hợp, đồng thời hỗ trợ việc đo lường kết quả học tập theo hướng năng lực, góp phần kiểm soát và nâng cao chất lượng đào tạo một cách thực chất và hiệu quả.

Trong quá trình thiết kế và rà soát CTDH, CDR và ĐCHP, giảng viên giữ vai trò trung tâm, bên cạnh sự tham gia của các bên liên quan như nhà tuyển dụng, cựu học viên và chuyên gia ngoài trường [H3.03.01.07], [H3.03.01.13], [H3.03.01.19]. Là những người trực tiếp giảng dạy và am hiểu đặc điểm người học, giảng viên không chỉ biên soạn ĐCHP mà còn chủ động xác định tổ hợp các PPDH, học tập và đánh giá phù hợp với mục tiêu, nội dung và đặc thù của từng học phần. Trong CTĐT thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số, 100% học phần đều do giảng viên phụ trách thiết kế theo hướng đảm bảo tính liên kết giữa phương pháp – nội dung – CDR, đồng thời phản ánh đúng yêu cầu phát triển năng lực người học. Sự tham gia tích cực, trách nhiệm và chuyên môn của giảng viên góp phần quyết định đến tính khả thi, hiệu quả và chất lượng thực hiện chương trình, tạo nền tảng quan trọng để người học đạt được CDR đã đề ra.

## *2. Điểm mạnh*

CTDH trình độ thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số được thiết kế có cấu trúc hợp lý, logic và tích hợp, bảo đảm sự tương thích định hướng với CDR của chương trình. Cấu trúc chương trình gồm các học phần cơ sở ngành, học phần chuyên ngành và luận văn/thực tập và đồ án tốt nghiệp, đáp ứng đầy đủ các nhóm năng lực theo 4 trụ cột của tiếp cận CDIO. Việc xây dựng chương trình tuân thủ các quy định hiện hành như Khung chuẩn đầu ra của Trường (QĐ số 1037/QĐ-ĐHV), Quy trình phát triển CTĐT trình độ thạc sĩ (QĐ số 976/QĐ-ĐHV), và được cập nhật, hoàn thiện trên cơ sở tham khảo các chương trình tiên tiến trong và ngoài nước. CDR cấp CTĐT được chuyển tải hiệu quả vào các học phần thông qua bảng phân nhiệm, ma trận kỹ năng, các PPDH và đánh giá phù hợp. Đặc biệt, chương trình năm 2023 thể hiện sự cải tiến đáng kể so với các phiên bản trước, với cấu trúc học phần được sắp xếp theo logic phát triển năng lực, các PPDH theo dự án, lớp học đảo ngược và đánh giá theo năng lực người học được triển khai toàn diện.

## *3. Điểm tồn tại*

CTDH ngành Đại số và Lý thuyết số thiết kế các hoạt động gắn kết với đơn vị sử dụng lao động, các đơn vị ngoài Trường giúp đạt được CDR nhưng hoạt động ghi nhận sự phản hồi của các đơn vị khi tham gia trong CTDH chưa được thể hiện đầy đủ.

## *4. Kế hoạch hành động*

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Khoa Toán học sẽ phối hợp chặt chẽ với Phòng ĐTSĐH, Trung tâm DV, HTSV&QHĐN ghi nhận đầy đủ nội dung phản hồi của các đơn vị sử dụng lao động tham gia vào CTDH nhằm tăng hiệu quả đạt được CĐR.	Khoa Toán học Phòng ĐTSĐH	Từ năm 2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục áp dụng nguyên tắc thiết kế chương trình dựa trên chuẩn đầu ra; phát huy hiệu quả các mô hình CDIO, dạy học theo dự án, lớp học đảo ngược và ma trận phân nhiệm để tăng tính gắn kết giữa nội dung, phương pháp và đánh giá. Duy trì vai trò chủ động của giảng viên trong rà soát, cập nhật và đảm bảo tính tương thích giữa học phần và CĐR.	Khoa Toán học Phòng ĐTSĐH	Từ năm 2026	

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

**Tiêu chí 3.2: Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng**

#### 1. Mô tả hiện trạng

Trong chu kỳ đánh giá, CTDH trình độ thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số có các phiên bản năm 2017, 2022 và 2023. Ở phiên bản năm 2017, chương trình được xây dựng và ban hành theo Quyết định số 2009/QĐ-ĐHV ngày 21/09/2017, trong đó CĐR cấp chương trình được xác định ở mức tổng quát và chưa được cụ thể hóa cho từng học phần. CTDH năm 2017 được thiết kế chủ yếu dựa trên tham khảo chương trình của các cơ sở đào tạo khác trong nước, cùng với ý kiến từ giảng viên, nhưng chưa xây dựng theo định hướng từ CĐR. Các ĐCHP ở thời điểm đó không có CĐR cụ thể, dẫn đến việc thiếu ma trận phân nhiệm thể hiện sự đóng góp của từng học phần cho các CĐR cấp chương trình. Điều này cho thấy CTDH chưa phản ánh được mối liên kết giữa cấu trúc học phần với mục tiêu năng lực đầu ra của chương trình, ảnh hưởng đến tính đồng bộ trong tổ chức đào tạo và đánh giá kết quả học tập của người học [[H3.03.02.01](#)].

Năm 2022, Trường Đại học Vinh ban hành CTĐT trình độ thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số theo Quyết định số 1738/QĐ-ĐHV ngày 18/7/2022 [[H3.03.02.02](#)], dựa trên Khung chuẩn đầu ra (CĐR) cấp CTĐT ban hành theo Quyết định số 655/QĐ-ĐHV ngày 28/3/2022 [[H3.03.02.03](#)] và các văn bản chỉ đạo rà soát, cập nhật CTĐT của Nhà trường



Mã HP	CĐR của CTĐT															
	1.1		1.2	2.1		2.2		3.1		3.2		4.1	4.2			
	1.1.1	1.1.2	1.2.1	2.1.1	2.1.2	2.2.1	2.2.2	3.1.1	3.1.2	3.2.1	3.2.2	4.1.1	4.2.1	4.2.2	4.2.3	4.2.4
ENG81002											50%					
<b>2. Các học phần cơ sở ngành bắt buộc</b>																
MAT82003		16%			20%			20%								
MAT82004		16%			20%			20%								
MAT82005		17%			20%			20%								
MAT82006	35%				20%				33%							
<b>3. Các học phần cơ sở ngành tự chọn 1 và 2 (chọn 2 trong 4 học phần)</b>																
MAT82007		17%				40%		20%								
MAT82008		17%				40%		20%								
MAT82009		17%		20%				20%								
MAT82010		17%		20%				20%								
<b>4. Các học phần cơ sở ngành tự chọn 3 và 4 (chọn 2 trong 4 học phần)</b>																
MAT82011	35%				20%				33%							
MAT82012	35%				20%				33%							
MAT82013		17%		20%					34%							
MAT82014		17%		20%					34%							
<b>5. Các học phần chuyên ngành bắt buộc</b>																
ALG83015			16%				33%			25%			15%	15%	10%	10%
ALG83016			16%				33%			25%	25%		15%	15%	10%	10%
ALG83017			16%				34%				25%		10%	10%	10%	10%
<b>6. Các học phần chuyên ngành tự chọn 5 và 6 cho ĐHNC (chọn 2 trong 4 học phần)</b>																
ALG83018			16%									10%	10%	10%	10%	10%
ALG83019			16%									10%	10%	10%	10%	10%
ALG83022			16%									10%	10%	10%	10%	10%
ALG83023			16%									10%	10%	10%	10%	10%
<b>6. Các học phần chuyên ngành tự chọn 5 và 6 cho ĐHUD (chọn 2 trong 4 học phần)</b>																

Mã HP	CĐR của CTĐT															
	1.1		1.2	2.1		2.2		3.1		3.2		4.1	4.2			
	1.1.1	1.1.2	1.2.1	2.1.1	2.1.2	2.2.1	2.2.2	3.1.1	3.1.2	3.2.1	3.2.2	4.1.1	4.2.1	4.2.2	4.2.3	4.2.4
ALG83020			16%									10%	10%	10%	10%	10%
ALG83021			16%									10%	10%	10%	10%	10%
ALG83024			16%									10%	10%	10%	10%	10%
ALG83025			16%									10%	10%	10%	10%	10%
<b>7. Học phần Luận văn, thực tập và đồ án tốt nghiệp</b>																
ALG83026			20%	40%		40%				50%		80%	40%	40%	50%	50%
ALG83027			20%	40%		40%				50%		80%	40%	40%	50%	50%
<b>Tổng</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>

Hệ thống ma trận phân nhiệm CĐR cấp CTĐT thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số thể hiện rõ mức độ đóng góp của từng học phần vào từng CĐR. Ma trận này không chỉ liệt kê học phần nào gắn với CĐR nào, mà còn lượng hóa cụ thể mức độ đóng góp thông qua trọng số (%), ví dụ 10%, 15%, 20%, 30%... thay vì chỉ dừng ở mức biểu thị định tính. Cách tiếp cận phân nhiệm theo hướng định lượng này được thực hiện theo hai bước: (1) xác định CĐR cấp chương trình (PLO) có liên quan đến nội dung học phần; (2) Phân bổ trọng số đóng góp của học phần đó cho từng PLO liên quan, đảm bảo tổng trọng số phân bổ cho mỗi PLO đạt 100% [H3.03.02.12] [H3.03.02.13].

Ví dụ, CĐR PLO4.2.3 (về năng lực triển khai nghiên cứu, giải quyết vấn đề và tư duy hệ thống) được phân nhiệm cho nhiều học phần, các học phần ALG83015 (Đại số giao hoán), ALG83016 (Lý thuyết trường và lý thuyết Galois), ALG83017 (Hình học đại số) là các học phần chuyên ngành bắt buộc, mỗi học phần đóng góp trọng số 10% với mức năng lực yêu cầu là 2.5, hai học phần tự chọn còn lại của mỗi định hướng cũng đều đóng góp trọng số 10% cho CĐR này nhưng với mức năng lực yêu cầu cao hơn là 3.5. Đặc biệt, học phần Luận văn tốt nghiệp ALG83026 (đối với định hướng nghiên cứu) và học phần Thực tập và đồ án tốt nghiệp ALG83027 (đối với định hướng ứng dụng) đóng góp trọng số 50%, tương ứng với mức năng lực yêu cầu là 4.5, thể hiện rõ là học phần đánh giá tổng hợp cuối cùng với mức năng lực cao nhất, đảm bảo người học có khả năng vận dụng toàn diện kiến thức và kỹ năng nghiên cứu vào thực tiễn chuyên môn. Cấu trúc phân nhiệm này cho thấy sự kết hợp có lộ trình giữa các học phần lý thuyết, phương pháp và thực hành, qua đó đảm bảo người học phát triển năng lực nghiên cứu và tư duy phản biện một cách bền vững và toàn diện. Đặc biệt, học phần ALG83016 (Lý luận thuyết trường và lý thuyết Galois) có mức phân nhiệm 16% vào PLO1.2.1, 33% vào PLO2.2.2, 25% vào PLO3.2.1, 25% vào PLO3.2.2, 15% vào PLO4.2.1, 15% vào PLO4.2.2, 10%

vào PLO4.2.3, 10% vào PLO4.2.4 – cho thấy mức độ tích hợp đa chiều của một học phần vào nhiều nhóm năng lực, từ chuyên môn đến nghiệp vụ sư phạm và nghiên cứu. Các mức năng lực tối thiểu được gán cho từng học phần tương ứng với các PLO cũng được xác định rõ ràng, thường dao động từ 2.5 đến 3.5, đảm bảo phản ánh đúng tiến trình phát triển năng lực của người học qua từng mô-đun, từng học kỳ.

Đây là một bước tiến quan trọng của CTĐT năm 2023 so với các phiên bản trước, khi mà ma trận phân nhiệm còn mang tính mô tả định tính. Nhờ việc lượng hóa mức độ đóng góp theo trọng số, Nhà trường và Khoa Toán học có thể theo dõi được quá trình hình thành năng lực của người học, đồng thời kiểm soát được mức độ đạt CDR một cách rõ ràng, minh bạch và có căn cứ thực tiễn.

Trong quá trình thiết kế và triển khai CTDH năm 2023 của CTĐT thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số, 100% các học phần đều được xác định rõ tổ hợp các PPDH, phương pháp kiểm tra/đánh giá phù hợp và hỗ trợ nhau tốt nhất để đảm bảo việc đạt được CDR. Việc lựa chọn và tổ chức PPDH được thực hiện theo hướng tiếp cận CDIO, trong đó mỗi học phần đều được xây dựng với các hoạt động giảng dạy – học tập cụ thể gắn với từng CLO, được ánh xạ trực tiếp tới các PLO trong ĐCHP. Các PPDH như thuyết trình, thảo luận, học nhóm, học qua tình huống, học qua dự án, flipped learning... được kết hợp linh hoạt tùy theo tính chất học phần [[H3.03.02.14](#)].

Ví dụ, học phần Đại số hiện đại – MAT82004 tập trung trang bị hệ thống kiến thức nâng cao và cập nhật về đại số hiện đại, từ đó giúp người học vận dụng được kiến thức cơ sở của đại số hiện đại vào nghiên cứu và dạy học môn toán. PPDH được thiết kế đa dạng, bao gồm học qua phân tích chuyên đề, thảo luận nhóm và trình bày các vấn đề thực tiễn liên quan đến đại số hiện đại. Hình thức kiểm tra – đánh giá kết hợp giữa hồ sơ học tập (10%), hoạt động nhóm (10%), kiểm tra viết trên lớp (30%) và thi viết cuối kỳ (50%). Học phần này đóng góp trực tiếp cho các PLO như 1.1.2, 2.1.2, 3.1.1, với mức năng lực yêu cầu là 2.5, thể hiện sự phát triển đồng thời các năng lực chuyên môn, tư duy phản biện, giao tiếp và năng lực số trong bối cảnh giáo dục hiện đại. Một minh chứng khác là học phần Lý thuyết trường và lý thuyết Galois – ALG83016, được thiết kế theo hướng phát triển các kỹ năng đề xuất, thực hiện, triển khai, đánh giá được vấn đề nghiên cứu. Người học được tổ chức thực hành theo ba mô-đun: Vận dụng được kiến thức cơ sở về trường và đa thức để khám phá một số vấn đề trong Lý thuyết Galois, Vận dụng được kiến thức cơ sở về mở rộng trường để khám phá một số vấn đề trong Lý thuyết Galois, Vận dụng được kiến thức cơ sở của lý thuyết Galois để xem xét tính giải được bằng căn thức của phương trình đại số. PPDH bao gồm học qua dự án, thảo luận định hướng ứng dụng thực tiễn. Phương pháp đánh giá bao gồm sản phẩm hồ sơ học tập (17,5%), ba bài kiểm tra viết trên lớp đánh giá kiến thức ba mô-đun nói trên với trọng số tương ứng là 10%, 12, 5%, 10% và đánh giá đồ án học phần (50%), mỗi hình thức gắn với các CLO tương ứng với PLO như 1.2.1, 2.2.2, 3.2.1, 3.2.2, 4.2.1, 4.2.2, 4.2.3 và 4.2.4. Mức năng lực tối thiểu là 2.5,

phản ánh đúng yêu cầu năng lực đặt ra. Đặc biệt, học phần ALG83026 – Luận văn tốt nghiệp, là học phần quan trọng nhất của chương trình theo định hướng nghiên cứu. Người học phải thực hiện độc lập một đề tài nghiên cứu chuyên sâu trong lĩnh vực Đại số và Lý thuyết số, dưới sự hướng dẫn của giảng viên có chuyên môn phù hợp. PPDH chủ yếu là hướng dẫn cá nhân, hội thảo khoa học, phản biện chuyên đề. Hình thức đánh giá gồm: bảo vệ luận văn trước hội đồng (70%), báo cáo tiến độ (20%) và đánh giá của GVHD (10%), được thiết kế để đánh giá toàn diện các năng lực nghiên cứu, tư duy phản biện, trình bày học thuật và giải quyết vấn đề. Học phần này đóng góp trọng số cao nhất vào các PLO thuộc nhóm 4.2, đặc biệt là PLO4.2.3 và 4.2.4 với mức năng lực tối thiểu yêu cầu là 4.5 – thể hiện rõ kỳ vọng về trình độ học thuật và khả năng phát triển độc lập của người học ở bậc cao học.

Sự kết nối rõ ràng giữa phương pháp dạy – hoạt động học – phương pháp đánh giá trong mỗi học phần không chỉ đảm bảo học viên đạt được CDR theo lộ trình, mà còn phản ánh tính khả thi, thực tiễn và linh hoạt trong triển khai CTDH năm 2023. Đây chính là điểm đổi mới rõ nét của chương trình, thể hiện sự gắn kết giữa tư duy thiết kế chương trình hiện đại và yêu cầu đào tạo thạc sĩ trong bối cảnh chuyển đổi số và phát triển bền vững.

Nội dung các môn học/học phần trong CTDH năm 2023 của CTĐT thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số được xây dựng nhằm cụ thể hóa CDR của chương trình ở từng mức độ. Mỗi ĐCHP đều thể hiện rõ ràng sự liên kết giữa CDR học phần và các CDR cấp CTĐT, đồng thời có hệ thống hoạt động giảng dạy và đánh giá năng lực học viên gắn trực tiếp với từng CDR học phần. Việc thiết kế nội dung học phần không chỉ đảm bảo tính khoa học và hiện đại, mà còn có tính thực tiễn cao, đáp ứng nhu cầu phát triển nghề nghiệp và nghiên cứu của người học sau khi tốt nghiệp [[H3.03.02.12](#)], [[H3.03.02.13](#)] [[H3.03.02.14](#)] [[H3.03.02.15](#)].

Trong giai đoạn 2020-2025, Nhà trường và Khoa Toán học đã định kỳ rà soát CTDH và tổ chức lấy ý kiến từ các bên liên quan như giảng viên, học viên, nhà khoa học, cựu học viên và đơn vị sử dụng lao động [[H3.03.02.16](#)] [[H3.03.02.17](#)]. Các lần cập nhật ĐCHP đều có biên bản họp hội đồng, văn bản góp ý chuyên môn và phiếu khảo sát làm căn cứ điều chỉnh nội dung, PPDH, hình thức đánh giá và mức độ năng lực yêu cầu. Đối với mỗi học phần, Khoa đã lấy ý kiến góp ý từ giảng viên trực tiếp giảng dạy, chuyên gia trong và ngoài trường, người học và nhà tuyển dụng để bảo đảm tính thực tiễn và phù hợp. Đồng thời, Khoa thực hiện đối sánh chương trình và đề cương với các CTĐT cùng ngành trong nước để điều chỉnh các học phần theo hướng hiện đại và hội nhập [[H3.03.02.18](#)].

Ngoài ra, theo quy định của Trường Đại học Vinh về việc khảo sát các bên liên quan, việc đánh giá mức độ đáp ứng CDR và chất lượng nội dung học phần được thực hiện định kỳ. Trung tâm ĐBCL phối hợp với Phòng CTCT&HSSV và các đơn vị đào tạo

tổ chức khảo sát phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy, nội dung học phần, mức độ phù hợp với thực tiễn và yêu cầu đầu ra [H3.03.02.19] [H3.03.02.20]. Kết quả khảo sát được tổng hợp và phân tích thành báo cáo chính thức, gửi về các khoa để phục vụ cải tiến CTĐT và chất lượng học phần.

Tất cả các thông tin liên quan đến CDR, nội dung học phần, kế hoạch đào tạo và quy chế được công bố công khai trên các kênh chính thức như website của Khoa, Phòng ĐT SDH, phần mềm quản lý học viên và LMS. Học viên được tiếp cận các tài liệu này thông qua tài khoản cá nhân và được hướng dẫn sử dụng trong buổi tư vấn đầu khóa [H3.03.02.21]. Đồng thời, giảng viên được thông báo qua email, văn bản chính thức, các cuộc họp chuyên môn và truy cập thông tin qua hệ thống điện tử của Nhà trường.

### 2. Điểm mạnh

CTĐT thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số năm 2023 đã xác định rõ đóng góp của từng học phần vào các CDR thông qua ma trận phân nhiệm CDR cấp CTĐT. Tất cả các học phần bắt buộc và tự chọn đều được phân bổ cụ thể cho một hoặc nhiều CDR, với trọng số đóng góp rõ ràng, đảm bảo tính minh bạch và khả năng theo dõi tiến trình hình thành năng lực của người học. Cách tiếp cận phân nhiệm có định lượng (gán trọng số theo tỷ lệ phần trăm) giúp xác định mức độ ảnh hưởng thực tế của mỗi học phần đến từng CDR. Mỗi ĐCHP đều được thiết kế với hệ thống CDR cụ thể và liên kết chặt chẽ với các CDR CTĐT, đảm bảo sự nhất quán giữa nội dung, PPDH – phương pháp đánh giá và năng lực đầu ra. Hệ thống ma trận phân nhiệm đã cho thấy sự cải tiến vượt bậc so với các phiên bản chương trình trước đó, đồng thời phản ánh rõ logic thiết kế từ trên xuống (top-down) theo hướng tiếp cận CDIO.

### 3. Điểm tồn tại

Việc đánh giá định lượng mức độ đạt được của CDR thông qua các minh chứng đầu ra của người học (bài tập, dự án, sản phẩm nghiên cứu) vẫn còn thiếu đồng bộ, đặc biệt ở các học phần tự chọn. Ngoài ra, hệ thống theo dõi sự tiến bộ của người học trong suốt lộ trình học tập nhằm đảm bảo minh chứng rõ ràng còn hạn chế.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng hệ thống minh chứng đầu ra cho người học (hồ sơ học tập, sản phẩm dự án, bài nghiên cứu) gắn với từng CLO; Thiết kế công cụ theo dõi sự tiến bộ của người học xuyên suốt CTĐT thông qua LMS; Tăng cường áp dụng rubric đánh giá năng lực có định lượng, nhất là với các học phần	Khoa Toán học Phòng ĐTSDH Viện NC&ĐTTT	Từ năm 2026	

		tự chọn, để đảm bảo thống nhất và minh bạch.			
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì và cập nhật định kỳ ma trận phân nhiệm CĐR để đảm bảo phù hợp với điều chỉnh chương trình; Chuẩn hóa mẫu đề cương học phần theo hướng thể hiện rõ mối liên kết giữa CLO, phương pháp dạy học, đánh giá và PLO; Tổ chức tập huấn cho giảng viên về thiết kế chuẩn đầu ra và áp dụng phương pháp tiếp cận CDIO trong giảng dạy và đánh giá.	Khoa Toán học Phòng ĐTSĐH TTĐBCL	Từ năm 2026	

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

### **Tiêu chí 3.3: Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp**

#### *1. Mô tả hiện trạng*

CTDH của CTĐT thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số được xây dựng với cấu trúc thống nhất, hợp lý và có sự kế thừa – phát triển rõ ràng qua các phiên bản 2017, 2022 và 2023, nhằm đảm bảo sự gắn kết chặt chẽ giữa các học phần thuộc ba khối kiến thức: kiến thức chung (đại cương), kiến thức cơ sở ngành và kiến thức chuyên ngành. Mỗi khối học phần đều đóng vai trò cụ thể trong việc xây dựng nền tảng tri thức, phát triển kỹ năng, và hình thành năng lực nghiên cứu – nghề nghiệp cho người học, qua đó tạo nên một chỉnh thể liền mạch, nhất quán từ đầu vào đến đầu ra.

CTDH phiên bản năm 2017 được xây dựng theo quy định tại Quyết định số 862/QĐ-ĐHV ngày 20/07/2016, với cấu trúc gồm 60 tín chỉ: 6 tín chỉ kiến thức chung, 24 tín chỉ cơ sở ngành (4 học phần bắt buộc và tự chọn 4 học phần trong số 8 học phần), 15 tín chỉ chuyên ngành (gồm 3 học phần bắt buộc và tự chọn 2 học phần trong số 5 học phần) và 15 tín chỉ luận văn tốt nghiệp [[H3.03.03.01](#)]. Tuy nhiên, chương trình ở giai đoạn này chưa áp dụng khung năng lực và chưa có ma trận CĐR tích hợp.

Bước sang năm 2022, CTDH được rà soát và cập nhật theo hướng tiếp cận CDIO, với khung chương trình 60 tín chỉ nhưng có sự điều chỉnh đáng kể về định hướng và cấu trúc chi tiết. Chương trình được phân thành hai định hướng rõ ràng: nghiên cứu và ứng dụng. Cả hai định hướng đều có 6 tín chỉ kiến thức chung, 24 tín chỉ cơ sở ngành (gồm 4 học phần bắt buộc và 4 học phần tự chọn, mỗi học phần tự chọn được chọn 1 trong số 2 học phần), 15 tín chỉ chuyên ngành (3 học phần bắt buộc và 2 học phần tự chọn, mỗi học phần tự chọn được chọn 1 trong số 2 học phần) và 15 tín chỉ luận văn hoặc thực tập – đồ án tốt nghiệp. Điểm mới là các học phần chuyên ngành và học phần tốt nghiệp được thiết kế theo hình thức dạy học dựa trên dự án, giúp người học phát triển đồng thời năng lực chuyên môn và kỹ năng mềm xuyên suốt từ học kỳ đầu đến học kỳ cuối [[H3.03.03.02](#)].

Phiên bản năm 2023 kế thừa cấu trúc cơ bản của chương trình năm 2022, đồng thời tinh chỉnh lại hệ thống học phần để đảm bảo tính thống nhất, tính tích hợp và năng lực hóa rõ nét hơn. Tổng số tín chỉ vẫn giữ ở mức 60, trong đó: 6 tín chỉ kiến thức chung (Triết học, Ngoại ngữ), 24 tín chỉ cơ sở ngành gồm 4 học phần bắt buộc và 4 học phần

tự chọn, mỗi học phần tự chọn được chọn 1 trong số 2 học phần; 15 tín chỉ chuyên ngành với 3 học phần bắt buộc và 2 học phần tự chọn, mỗi học phần tự chọn được chọn 1 trong số 2 học phần; học phần luận văn cho định hướng nghiên cứu hoặc thực tập và đồ án tốt nghiệp cho định hướng ứng dụng chiếm 15 tín chỉ cuối cùng của CTDH [H3.03.03.03]. Trong cấu trúc này, người học được tiếp cận dần dần từ lý thuyết cơ bản (học kỳ 1), đến các kỹ năng phương pháp và chuyên môn (học kỳ 2–3), và cuối cùng là tích hợp kiến thức và năng lực nghiên cứu trong học phần cuối (học kỳ 4). Trình tự này đảm bảo tính kế thừa – tích lũy và phát triển năng lực theo chiều dọc chương trình.

Liên kết giữa các học phần thể hiện rõ qua mối quan hệ nội dung – phương pháp – chuẩn đầu ra: các học phần cơ sở ngành như Giải tích hàm, Đại số hiện đại, Cơ sở xác suất hiện đại, Một số vấn đề hiện đại của lý luận dạy học bộ môn Toán, Lý thuyết tập hợp, Lý thuyết đồ thị, Số học hiện đại, Đại số tuyến tính nâng cao, Một số phần mềm toán học chọn lọc, Thống kê và phân tích dữ liệu trong khoa học giáo dục, Cơ sở hình học hiện đại, Lý luận về phát triển chương trình môn Toán không chỉ cung cấp kiến thức nền tảng mà còn là tiền đề nội dung và phương pháp cho các học phần chuyên ngành như Đại số giao hoán, Lý thuyết trường và lý thuyết Galois, Hình học đại số, ... cũng như cho học phần luận văn và đóng vai hỗ trợ cho các dự án ứng dụng hoặc đề tài nghiên cứu. Sự phân bổ này phản ánh logic kiến thức, kỹ năng và mức độ tự chủ ngày càng tăng, phù hợp với yêu cầu ở bậc học thạc sĩ [H3.03.03.04].

Bên cạnh đó, các học phần giảng dạy theo hướng dự án và nghiên cứu độc lập được tích hợp trong các học kỳ chuyên ngành, tạo điều kiện để người học hình thành các năng lực xuyên suốt như giải quyết vấn đề, tư duy hệ thống, giao tiếp học thuật và làm việc nhóm – đảm bảo sự thống nhất giữa nội dung đào tạo và năng lực đầu ra yêu cầu. Nhờ cấu trúc hợp lý, logic và tích hợp như vậy, chương trình tạo điều kiện tối ưu cho học viên phát triển đồng bộ cả về mặt học thuật lẫn năng lực nghề nghiệp, đúng với định hướng xây dựng chương trình theo CDIO và tiếp cận CDR hiện đại.

**Bảng 3.3.1. Cấu trúc chương trình dạy học trình độ thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số**

Khối kiến thức	Số tín chỉ	Tỷ lệ
- Kiến thức chung (Triết học, Tiếng Anh)	6	10%
- Phần kiến thức cơ sở ngành		
+ Các học phần bắt buộc	12	20%
+ Các học phần lựa chọn	12	20%
- Phần kiến thức chuyên ngành		
+ Các học phần bắt buộc	9	15
+ Các học phần lựa chọn	6	10
- Luận văn thạc sĩ/thực tập và đồ án tốt nghiệp	15	25%
<b>Tổng cộng</b>	<b>60 TC</b>	<b>100%</b>

100% các học phần trong CTDH được bố trí hợp lý. Việc bố trí các học phần trong CTDH trình độ thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số được thực hiện dựa trên nguyên lý “phát triển năng lực tích lũy – tích hợp – chuyên hóa”, phản ánh rõ đặc trưng của một CTĐT học thuật ở bậc sau đại học. Tất cả các học phần đều được sắp xếp theo lộ trình bốn học kỳ, trong đó từng khối kiến thức được bố trí nhằm đảm bảo tính liên kết dọc

(logic học thuật) và ngang (tính tích hợp năng lực), hướng đến sự phát triển toàn diện năng lực người học [[H3.03.03.03](#)] [[H3.03.03.04](#)] [[H3.03.03.05](#)].

Học kỳ đầu tiên tập trung vào nhóm học phần kiến thức chung và cơ sở ngành như Triết học, Ngoại ngữ, Giải tích hàm, Đại số hiện đại, Cơ sở xác suất hiện đại, Một số vấn đề hiện đại của lý luận dạy học bộ môn toán. Nhóm học phần này không chỉ cung cấp công cụ lý luận, tri thức nền và năng lực phương pháp, mà còn tạo ra một trục định hướng tư duy học thuật, nghiên cứu và kỹ năng ứng dụng công nghệ không gian cho toàn bộ chương trình học sau này [[H3.03.03.04](#)].

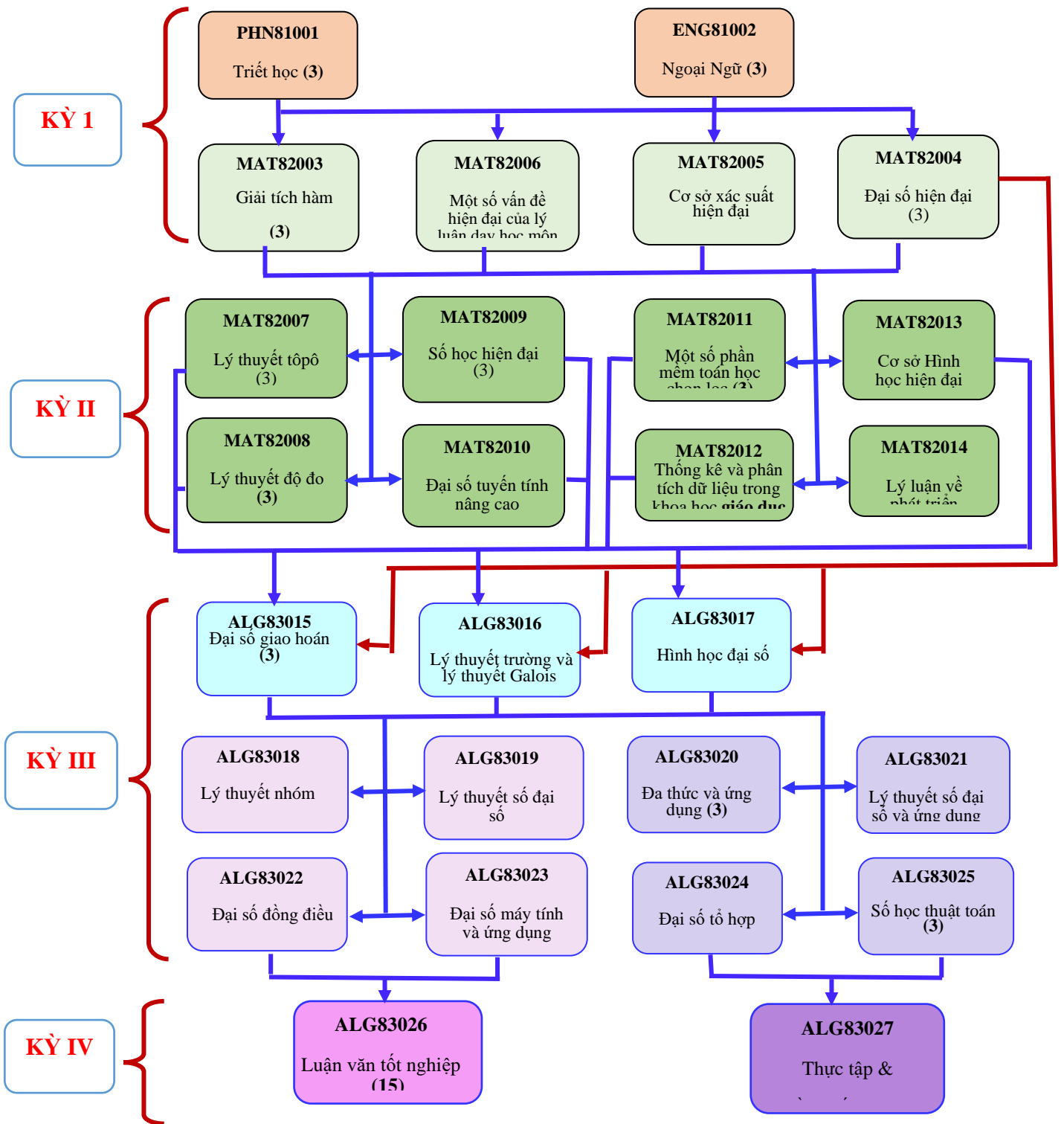
Từ học kỳ thứ hai trở đi, các học phần được bố trí theo hướng mở rộng chuyên sâu, bao gồm 4 học phần tự chọn cơ sở ngành được chọn từ các học phần như Lý thuyết tập ô, Lý thuyết độ đo, Số học hiện đại, Đại số tuyến tính nâng cao, Một số phần mềm toán học chọn lọc, Thống kê và phân tích dữ liệu trong khoa học giáo dục, Cơ sở hình học hiện đại, Lý luận về phát triển chương trình môn Toán; 3 học phần chuyên ngành bắt buộc: Đại số giao hoán, Lý thuyết trường và lý thuyết Galois, Hình học đại số đóng vai trò triển khai các trục kiến thức cốt lõi của ngành Đại số và lý thuyết số; các học phần chuyên ngành tự chọn theo hai định hướng: định hướng nghiên cứu gồm 2 học phần tự chọn trong số 4 học phần (Lý thuyết nhóm, Lý thuyết số đại số, Đại số đồng điều, Đại số máy tính), định hướng ứng dụng gồm 2 học phần tự chọn trong số 4 học phần (Đa thức và ứng dụng, Lý thuyết số đại số và ứng dụng, Đại số tổ hợp, Số học thuật toán). Các học phần chuyên ngành này được thiết kế theo hướng tích hợp lý thuyết – thực hành – ứng dụng, tạo điều kiện để người học vận dụng các kiến thức đã tích lũy trong việc thực hiện các bài tiểu luận và đồ án học phần.

Học kỳ cuối cùng – học phần luận văn hoặc thực tập và đồ án tốt nghiệp – được bố trí như một học phần tích hợp đỉnh cao (capstone module), nơi người học thể hiện khả năng chuyên hóa tri thức và năng lực đã tích lũy thành hành động nghiên cứu độc lập hoặc giải pháp ứng dụng. Đây là bước vận dụng tổng hợp, minh chứng cho toàn bộ quá trình học tập và phát triển năng lực được xây dựng có định hướng ngay từ học kỳ đầu tiên [[H3.03.03.06](#)].

Trình tự sắp xếp học phần không chỉ đảm bảo tuyến tính học thuật mà còn phù hợp với thời lượng, điều kiện học phần tiên quyết và logic tích lũy năng lực. Bảng tiến trình đào tạo và ma trận học phần chỉ rõ các học phần học trước, học phần điều kiện và khuyến nghị học phần tiếp nối, giúp người học có lộ trình học tập rõ ràng, khoa học và linh hoạt.

Không chỉ sắp xếp hợp lý về mặt nội dung và học kỳ, mỗi ĐCHP trong CTDH đều được thiết kế rõ ràng về thời lượng, hình thức tổ chức dạy – học, phân bổ số tiết lý thuyết, thảo luận, bài tập, tự học và hình thức đánh giá. Tỷ lệ giữa lý thuyết, thảo luận, tự học, bài tập, nghiên cứu và dự án được phân bổ hợp lý, phù hợp với tính chất từng học phần và đảm bảo đa dạng phương pháp tiếp cận. Một số học phần chuyên ngành được giảng dạy dưới hình thức dạy học theo dự án, thuyết trình học thuật và làm việc nhóm, giúp người học vừa tiếp cận tri thức chuyên sâu, vừa rèn luyện kỹ năng nghiên cứu và năng lực nghề nghiệp [[H3.03.03.03](#)].

Hình 3.3.2. Sơ đồ tiến trình đào tạo ngành Đại số và Lý thuyết số



<span style="display: inline-block; width: 15px; height: 15px; background-color: #f4a460; border: 1px solid black; margin-right: 5px;"></span> HP thuộc khối kiến thức chung	<span style="display: inline-block; width: 15px; height: 15px; background-color: #d9ead3; border: 1px solid black; margin-right: 5px;"></span> HP thuộc khối kiến thức CN (hướng UĐ: chọn 2/4 HP)
<span style="display: inline-block; width: 15px; height: 15px; background-color: #c6e0b4; border: 1px solid black; margin-right: 5px;"></span> HP thuộc khối kiến thức cơ sở ngành (bắt buộc)	<span style="display: inline-block; width: 15px; height: 15px; background-color: #f4cccc; border: 1px solid black; margin-right: 5px;"></span> Luận văn (định hướng nghiên cứu)
<span style="display: inline-block; width: 15px; height: 15px; background-color: #c6e0b4; border: 1px solid black; margin-right: 5px;"></span> HP thuộc khối kiến thức cơ sở ngành (tự chọn: 4/8 HP)	<span style="display: inline-block; width: 15px; height: 15px; background-color: #d9ead3; border: 1px solid black; margin-right: 5px;"></span> Thực tập & Đồ án TN (định hướng ứng dụng)
<span style="display: inline-block; width: 15px; height: 15px; background-color: #c6e0b4; border: 1px solid black; margin-right: 5px;"></span> HP thuộc khối kiến thức chuyên ngành (bắt buộc)	<span style="color: red;">→</span> Môn học tiên quyết
<span style="display: inline-block; width: 15px; height: 15px; background-color: #c6e0b4; border: 1px solid black; margin-right: 5px;"></span> HP thuộc khối kiến thức chuyên ngành (hướng NC chọn 2/4 HP)	<span style="color: blue;">→</span>

Nhờ sự bố trí hợp lý, khoa học và linh hoạt của toàn bộ CTDH, người học có thể phát triển năng lực một cách hệ thống, từ lý thuyết đến thực hành, từ nhận thức đến tư duy phản biện và hành động. Đồng thời, cấu trúc chương trình giúp học viên dễ dàng định hướng mục tiêu học tập, chủ động tích lũy năng lực và đạt chuẩn đầu ra trong khung thời gian tối ưu.

CTDH trình độ thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số được định kỳ rà soát/điều chỉnh, bổ sung và cập nhật thường xuyên dựa trên các mục tiêu cụ thể từ thực tiễn đặt ra, từ sự phản hồi của các bên liên quan, cập nhật những kiến thức mới nhất trong chuyên ngành nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu của Nhà sử dụng lao động và thực hiện theo quy định/quy trình Nhà trường đã được ban hành. Trường và Khoa đã tiến hành xây dựng CTDH năm 2017, có rà soát năm 2019, 2021. Năm 2022 xây dựng CTĐT tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ, sau đó có rà soát bổ sung, điều chỉnh chương trình vào năm 2023. CTDH năm 2023 so với CTDH năm 2017, 2022 về cơ bản thống nhất ở số tín chỉ của toàn chương trình và số tín chỉ phân bố trong mỗi kì học. Quá trình rà soát, điều chỉnh CTĐT diễn ra nghiêm túc và hiệu quả bám sát với mục tiêu. CTDH được rà soát và hoàn thiện với sự đóng góp trí tuệ và công sức của nhiều nhà khoa học, nhằm mục tiêu đảm bảo cơ hội học tập công bằng cũng như khả năng phát triển năng lực của NH, khuyến khích tinh thần nghiên cứu, học tập, có trách nhiệm của NH. Trên cơ sở đó, ĐCHP cũng được điều chỉnh và cập nhật vào CTDH [[H3.03.03.07](#)] [[H3.03.03.08](#)], [[H3.03.03.09](#)].

*Bảng 3.3.3. Bảng đối sánh CTDH các năm 2017, 2022, 2023*

<b>CTDH 2017</b>	<b>CTDH 2022</b>	<b>CTDH 2023</b>
1. Chỉ có mục mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể, CDR chung của trường; 2. Xây dựng CTDH theo hướng tiếp cận nội dung 3. Khung CTDH gồm 60 tín chỉ gồm 16 HP 4. ĐCHP chưa phân nhiệm chi tiết trọng số đóng góp của từng bài đánh giá theo đặc thù của từng HP 5. Dạy học kết hợp trực tiếp và trực tuyến 6. Đánh giá HN theo nội dung giảng dạy. Kết quả đánh giá NH	1. Xây dựng CTĐT theo cả định hướng nghiên và định hướng ứng dụng 2. Xây dựng CTDH theo hướng tiếp cận năng lực (OBE) sử dụng lý thuyết tương thích kiến tạo ở một số HP (CLO-Nội dung/Hình thức DH-Kiểm tra đánh giá) 3. Mỗi CTĐT có 20 CDR theo 4 trụ cột của CDIO 4. Khung CTDH gồm 60 tín chỉ, 16 HP; Khối HP chung của ngành (24 TC); Khối HP chuyên ngành (15 TC); HP Luận văn (NC) Thực tập và đề án TN (UD) 15TC; Các HP	1. Xây dựng CTĐT theo cả định hướng nghiên và định hướng ứng dụng 2. Xây dựng CTDH theo hướng tiếp cận năng lực (OBE) sử dụng thuyết tương thích kiến tạo theo cấp độ CTĐT (Tương thích giữa PLO - CLO) và cấp độ học phần (CLO-Nội dung/Hình thức DH-Kiểm tra đánh giá) 3. Mỗi CTĐT có 16 CDR theo 4 trụ cột của CDIO (có đối sánh với KTĐ quốc gia; tương thích với tầm nhìn sứ mạng của Nhà trường) 4. Khung CTDH gồm 60 tín chỉ, 16 HP: Khối HP chung: Triết (3TC); Tiếng Anh (3TC); Khối HP chung của ngành (24 TC); Khối HP chuyên ngành (15 TC); HP Luận văn (NC) Thực tập và đề án TN (UD) 15TC (DH theo dự án chiếm tối thiểu 50%);

CTDH 2017	CTDH 2022	CTDH 2023
dựa chỉ có thông tin về điểm số 7. Bản mô tả CTĐT	chuyên ngành dạy học bằng hình thức dự án 5. Bảng phân nhiệm PLO cho các Học phần 6. Dạy học theo mô hình CFB 7. Đánh giá NH dựa trên CDR. Kết quả đánh giá NH chỉ có thông tin điểm số 8. Đề cương chưa có đầy đủ thông tin về ma trận đề thi, rubric đánh giá theo CDR; 9. Bản mô tả CTĐT: Không có bảng phân nhiệm PLO/CLO	5. Có sự phân nhiệm CDR về kỹ năng nghề nghiệp (CDR về CDIO) cho các học phần dạy học dự án 6. Bảng phân nhiệm PLO cho các CLO của các HP 7. Sơ đồ cấu trúc và trình tự các học phần 8. Dạy học theo mô hình CFB 9. Đánh giá người học theo CDR. Kết quả đánh giá NH có cả điểm số và điểm năng lực của CDR. 10. Đề cương có đầy đủ thông tin về ma trận đề thi, rubric đánh giá theo CDR; Kế hoạch dạy học được thiết kế theo 03 giai đoạn (Pre-class; During class; Post class) 11. Bản MT CTĐT đầy đủ các mục theo yêu cầu của bộ chuẩn Bảo đảm chất lượng

CTDH sau khi thực hiện rà soát, điều chỉnh đã tăng cường thêm các học phần phát triển kỹ năng cho NH trong khung CTĐT. Trong CTDH của ngành Đại số và Lý thuyết số hiện nay đã bổ sung, cập nhật một số nội dung như ma trận kỹ năng, các phương pháp kiểm tra, đánh giá, PPGD và học tập. Trường và Khoa đã thực hiện đầy đủ các quy trình theo đúng quy chế đào tạo, quy định của Trường và triển khai trong kế hoạch giảng dạy hàng năm [H3.03.03.04]. CTDH có tính tích hợp cao khi có sự liên thông với các ngành học khác trong cùng nhóm ngành. Với thời gian đào tạo là hai năm, khối lượng học phần 60 tín chỉ, trung bình 15 tín chỉ/một học kì, NH có thể học tập tại Trường song vẫn đảm nhận công việc tại đơn vị công tác [H3.03.03.02] [H3.03.03.03].

Trong quá trình rà soát, điều chỉnh và bổ sung CTDH, Khoa cũng đã lấy ý kiến đóng góp của giảng viên, chuyên gia, người học, cựu người học và nhà sử dụng lao động [H3.03.03.09] [H3.03.03.10] [H3.03.03.11]. Nhìn chung, kết quả khảo sát cho thấy tất cả đều đánh giá CDR và khung CTĐT đáp ứng yêu cầu của xã hội. Đó là sự phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, chức năng, nhiệm vụ và chiến lược phát triển của Trường.

Khi thiết kế, điều chỉnh CTDH, Khoa Toán học đều thực hiện những đối sánh cần thiết như đối sánh giữa các phiên bản của CTDH thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số qua các mốc thời gian, đối sánh với CTDH của các trường có đào tạo thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số ở trong và ngoài nước. Cụ thể, đối với đối sánh trong nước, Khoa Toán học đã lựa chọn các trường đại học sư phạm trọng điểm như: Trường ĐHSP Hà

Nội, Trường ĐHSP Thành phố Hồ Chí Minh, Trường ĐHSP Thái Nguyên; đối với đối sánh ngoài nước, Khoa Toán học đã chọn CTĐT thạc sĩ Đại số và Lý thuyết số của Trường Đại học Quốc gia Singapore (National University of Singapore - NUS), đây là trường đại học thuộc top 1 châu Á, top 10 thế giới lĩnh vực Toán học (theo QS World University Rankings by Subject 2024) – đã được lựa chọn làm cơ sở đối sánh. Các nội dung được đối sánh bao gồm: mục tiêu của CTĐT, CDR của CTĐT, số tín chỉ, cấu trúc học phần trong CTĐT, thời gian và phương pháp đào tạo [H3.03.03.12].

Đối với đối sánh trong nước, kết quả cho thấy có sự tương đồng về tổng số tín chỉ và số học phần, đồng thời thể hiện cấu trúc chương trình hợp lý với sự phân bố cân đối giữa các khối kiến thức. Một số chương trình có sự phân tách các chuyên đề nghiên cứu, nhưng tại Trường Đại học Sư phạm Hà Nội – đơn vị đào tạo đầu ngành – cũng không bố trí học phần chuyên đề nghiên cứu riêng biệt mà tích hợp nội dung phát triển năng lực nghiên cứu vào các học phần cơ sở ngành và chuyên ngành, kết hợp với luận văn tốt nghiệp. Chương trình của Trường Đại học Vinh hiện nay cũng triển khai theo hướng tích hợp này, đảm bảo cho người học được tiếp cận, rèn luyện và ứng dụng phương pháp nghiên cứu trong suốt quá trình học. Tuy nhiên, trong các đợt rà soát và điều chỉnh chương trình theo định hướng nghiên cứu trong thời gian tới, việc phân tách các nội dung nghiên cứu thành học phần chuyên đề độc lập sẽ được xem xét như một hướng cải tiến nhằm tăng cường tính hệ thống, hỗ trợ tốt hơn cho quá trình chuẩn bị và thực hiện luận văn, đồng thời nâng cao mức độ tương thích với các CTĐT định hướng nghiên cứu trong nước và quốc tế.

*Bảng 3.3.4. Đối sánh số tín chỉ và số học phần trong CTDH trình độ thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số với cùng CTĐT ở các trường sư phạm trọng điểm*

<b>Các tiêu chí</b>	<b>Trường Đại học Vinh</b>	<b>Trường Đại học SPHN</b>	<b>Trường ĐHSP TP.HCM</b>	<b>Trường ĐHSP Thái Nguyên</b>
<b>1. Tổng số tín chỉ</b>	<b>60</b>	<b>60</b>	<b>61</b>	<b>60</b>
<i>Trong đó:</i>				
<i>1.1. Các học phần chung</i>	<b>6</b>	<b>9</b>	<b>4</b>	<b>8</b>
<i>1.2. Kiến thức cơ sở ngành</i>	<b>24</b>	<b>30</b>	<b>30</b>	<b>15</b>
- Bắt buộc	12	-	21	10
- Tự chọn	12	-	9	5
<i>1.3. Kiến thức chuyên ngành</i>	<b>15</b>	<b>9</b>	<b>-</b>	<b>9</b>
- Bắt buộc	9	6	-	5
- Tự chọn	6	3	-	4
<i>1.4. Chuyên đề nghiên cứu</i>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>12</b>	<b>15</b>

Các tiêu chí	Trường Đại học Vinh	Trường Đại học SPHN	Trường ĐHSP TP.HCM	Trường ĐHSP Thái Nguyên
<i>1.5. Luận văn tốt nghiệp/Thực tập và đề án tốt nghiệp</i>	<b>15</b>	<b>12</b>	<b>15</b>	<b>13</b>
<b>2. Tổng số học phần</b>	<b>16</b>	<b>15</b>	<b>16</b>	<b>18</b>
<b>Trong đó:</b>				
<i>1.1. Các học phần chung</i>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>2</b>	<b>2</b>
<i>1.2. Kiến thức cơ sở ngành</i>	<b>8</b>	<b>8</b>	<b>10</b>	<b>6</b>
- Bắt buộc	4	-	7	4
- Tự chọn	4	-	3	2
<i>1.3. Kiến thức chuyên ngành</i>	<b>5</b>	<b>3</b>	<b>-</b>	<b>4</b>
- Bắt buộc	3	2	-	2
- Tự chọn	2	1	-	2
<i>1.4. Chuyên đề nghiên cứu</i>	-	-	<b>3</b>	<b>5</b>
<i>1.5. Luận văn tốt nghiệp/Thực tập và đề án tốt nghiệp</i>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>

Trong quá trình thực hiện đối sánh chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số của Trường Đại học Vinh với các chương trình uy tín quốc tế, nhóm xây dựng báo cáo đã tiến hành khảo sát, tìm kiếm các chương trình thạc sĩ trên thế giới có cùng tên ngành hoặc chuyên ngành đào tạo (Algebra and Number Theory). Tuy nhiên, kết quả khảo cứu cho thấy: ở các trường đại học thuộc top 500 châu Á hoặc top 1000 thế giới, không tồn tại các chương trình thạc sĩ có tên gọi "Thạc sĩ chuyên ngành Đại số và Lý thuyết số".

Thay vào đó, các lĩnh vực Đại số, Lý thuyết số, Hình học đại số, Đại số đồng điều... thường được tổ chức đào tạo dưới dạng các cụm học phần, chuyên đề, hoặc hướng nghiên cứu trong các chương trình thạc sĩ Toán học (MSc in Mathematics / Pure Mathematics) tại các đại học hàng đầu. Đây là xu hướng phổ biến trong đào tạo sau đại học quốc tế nhằm đảm bảo tính liên ngành, tính mở và sự linh hoạt trong lựa chọn định hướng nghiên cứu của người học.

Vì lý do đó, chương trình Master of Science in Mathematics của Đại học quốc gia Singapore (National University of Singapore - NUS) – trường đại học thuộc top 1 châu

Á, top 10 thế giới lĩnh vực Toán học (theo QS World University Rankings by Subject 2024) – đã được lựa chọn làm cơ sở đối sánh. Chương trình này có hệ thống học phần và luận văn thạc sĩ bao quát đầy đủ các lĩnh vực chuyên sâu về Đại số và Lý thuyết số, đồng thời bảo đảm uy tín học thuật và tính hội nhập quốc tế của chương trình tham chiếu.

*Bảng 3.3.5. Đối sánh cấu trúc học phần trong CTĐT thạc sĩ Đại số và Lý thuyết số của Trường Đại học Vinh với CTĐT thạc sĩ Toán học của ĐHQG Singapore (NUS)*

<b>Tiêu chí so sánh</b>	<b>Trường Đại học Vinh</b>	<b>Đại học Quốc gia Singapore (NUS)</b>
Khối kiến thức	60 tín chỉ	40 đơn vị học trình tương đương với 80-120 tín chỉ VN
Kiến thức chung / Nền tảng	- Tiếng Anh (3 tín chỉ) - Triết học (3 tín chỉ)	Không có học phần tương đương rõ ràng; kỹ năng nền được tích hợp trong các học phần chuyên ngành và các hội thảo chuyên đề.
Kiến thức cơ sở ngành	- Giải tích hàm (3) - Đại số hiện đại (3) - Số xác suất hiện đại (3) - Một số vấn đề đại học của lý luận dạy học toán (3) - 4 học phần tự chọn (3 tín chỉ mỗi học phần)	- Các học phần cơ sở (5 môn, mỗi môn từ 4–6 đơn vị học trình): + Đại số nâng cao + Lý thuyết số + Hình học đại số + Lý thuyết Lie (tự chọn) + Logic (tự chọn)
Kiến thức chuyên ngành	- Đại số giao hoán (3) - Lý thuyết trường và Lý thuyết Galois (3) - Hình học đại số (3) - 2 học phần tự chọn định hướng (3 tín chỉ mỗi học phần)	- Các học phần chuyên ngành tự chọn (5 môn): + Đa tạp khả vi + Lý thuyết Lie + Logic và cơ sở toán học + Mô phỏng số + Các chuyên đề nâng cao
Kỹ năng chuyên nghiệp	Tích hợp trong nội dung các học phần chuyên ngành và các hội thảo chuyên đề	Tích hợp trong hội thảo chuyên đề và yêu cầu tham gia hội thảo định kỳ
Luận văn / Nghiên cứu	Luận văn tốt nghiệp (15 tín chỉ)	Học phần chính khóa hoặc luận văn (tùy lựa chọn hình thức hoàn thành chương trình)

Qua đối sánh cấu trúc học phần giữa chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số của Trường Đại học Vinh với chương trình thạc sĩ Toán học của Đại học Quốc gia Singapore (NUS), có thể nhận thấy hai chương trình có mức độ tương đồng cao về định hướng kiến thức cơ sở và chuyên ngành. Cả hai chương trình đều cung cấp hệ thống học phần nền tảng và chuyên sâu về Đại số giao hoán, Lý thuyết trường và Galois, Lý thuyết số, Hình học đại số, Đại số đồng điều và các lĩnh vực liên quan. Các học phần tự chọn của NUS cũng bao quát các nội dung như Đại số tổ hợp, Lý thuyết Lie,

Logic, mô phỏng số, phù hợp với định hướng phát triển chuyên sâu của chương trình Trường Đại học Vinh.

Điểm khác biệt là chương trình NUS cho phép người học lựa chọn hình thức hoàn thành chương trình thông qua các học phần chính khóa mà không bắt buộc thực hiện luận văn, trong khi chương trình của Trường Đại học Vinh yêu cầu thực hiện luận văn tốt nghiệp từ 9 đến 15 tín chỉ để đánh giá năng lực nghiên cứu của người học. Về kỹ năng nền tảng, cả hai chương trình đều tích hợp kỹ năng ngôn ngữ, kỹ năng chuyên nghiệp và kỹ năng nghiên cứu thông qua các học phần chuyên ngành, hội thảo và chuyên đề, không tách riêng thành các học phần độc lập.

Để tiệm cận với chuẩn quốc tế, chương trình đào tạo của Trường Đại học Vinh cần xem xét bổ sung các học phần tự chọn chuyên sâu, tăng cường khối lượng và tính đa dạng của các học phần chuyên ngành, đồng thời nghiên cứu cơ chế linh hoạt cho phép người học lựa chọn hình thức hoàn thành chương trình (luận văn hoặc học phần chính khóa nâng cao). Bên cạnh đó, chương trình nên đẩy mạnh tổ chức các hội thảo, chuyên đề, seminar bắt buộc nhằm phát triển kỹ năng nghiên cứu, trình bày và hội nhập quốc tế cho học viên.

*Bảng 3.3.6. Đối sánh thời gian và phương pháp đào tạo trong CTĐT thạc sĩ Đại số và Lý thuyết số của Trường Đại học Vinh với CTĐT thạc sĩ Toán học của Đại học Quốc gia Singapore (NUS)*

<b>Tiêu chí so sánh</b>	<b>Trường ĐH Vinh</b>	<b>Đại học Quốc gia Singapore (NUS)</b>
Thời gian đào tạo	2 năm (4 học kỳ)	Từ 1 đến 2 năm (toàn thời gian)
Tổng khối lượng học tập	60 tín chỉ	40 đơn vị học trình (tương đương 80–120 tín chỉ VN)
Khối lượng mỗi học kỳ	Khoảng 15 tín chỉ	Khoảng 20 đơn vị học trình / năm (tương đương 10 đơn vị mỗi học kỳ nếu học 2 năm)
Cách tính 1 tín chỉ / điểm	1 tín chỉ $\approx$ 15 tiết lý thuyết + 30 giờ tự học	1 đơn vị học trình $\approx$ 25–30 giờ học tập (bao gồm giảng đường, seminar, tự học)
Cường độ học tập	Phân bổ đều qua từng học kỳ, chủ yếu theo giờ lên lớp	Cường độ cao, chú trọng tự học, nghiên cứu và seminar
Phương pháp giảng dạy	Lên lớp trực tiếp, kết hợp seminar, thảo luận nhóm	Kết hợp bài giảng, hội thảo chuyên đề, thảo luận nhóm, tự học có hướng dẫn
Đánh giá kết quả học tập	Kiểm tra giữa kỳ, cuối kỳ, bài tập, chuyên đề, luận văn	Bài tập, tiểu luận, bài phản biện, seminar, chuyên đề, học phần chính khóa (nếu không làm luận văn)
Định hướng học tập	Chia thành định hướng nghiên cứu và định hướng ứng dụng	Linh hoạt: có thể hoàn thành bằng học phần chính khóa hoặc kết hợp với luận văn

Qua đối sánh thời gian và phương pháp đào tạo giữa chương trình thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số của Trường Đại học Vinh với chương trình thạc sĩ Toán học của Đại học Quốc gia Singapore (NUS), có thể nhận thấy hai chương trình có nhiều điểm tương đồng nhưng cũng tồn tại một số khác biệt cần được xem xét. Về thời gian đào tạo, cả hai chương trình đều cho phép hoàn thành trong khoảng từ 1,5 đến 2 năm, phù hợp với thông lệ đào tạo thạc sĩ trong khu vực. Tuy nhiên, chương trình NUS có thiết kế linh hoạt hơn, cho phép người học hoàn thành trong tối thiểu 1 năm hoặc tối đa 2 năm tùy vào năng lực và kế hoạch học tập. Tổng khối lượng học tập của chương trình NUS lớn hơn (40 đơn vị học trình, tương đương khoảng 80–120 tín chỉ Việt Nam), thể hiện mức độ chuyên sâu và khối lượng học tập cao hơn so với chương trình 60 tín chỉ của Trường Đại học Vinh. Về phương pháp giảng dạy, chương trình của NUS chú trọng phát triển kỹ năng tự học, nghiên cứu, trình bày và thảo luận qua các hội thảo chuyên đề, seminar và tự học có hướng dẫn. Trong khi đó, chương trình của Trường Đại học Vinh vẫn chủ yếu dựa trên hình thức giảng dạy trực tiếp kết hợp với seminar và thảo luận nhóm ở mức độ vừa phải. Đánh giá kết quả học tập của NUS đa dạng hơn, bao gồm bài tập, tiểu luận, bài phản biện, seminar và chuyên đề, giúp người học phát triển toàn diện năng lực nghiên cứu và trình bày khoa học.

Từ kết quả đối sánh, có thể thấy chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số của Trường Đại học Vinh nên xem xét tăng khối lượng học phần chuyên sâu, mở rộng lựa chọn các học phần tự chọn thuộc lĩnh vực đại số, lý thuyết số và các chuyên ngành liên quan nhằm tạo điều kiện cho người học phát triển năng lực theo định hướng cá nhân; đồng thời đa dạng hóa hình thức giảng dạy và đánh giá bằng cách đẩy mạnh việc tổ chức các hội thảo chuyên đề, seminar bắt buộc và chuyên đề nghiên cứu, qua đó nâng cao kỹ năng nghiên cứu, phản biện và trình bày học thuật cho người học; bên cạnh đó, chương trình cần nghiên cứu áp dụng cơ chế linh hoạt hơn trong việc hoàn thành chương trình, cho phép người học lựa chọn giữa hình thức luận văn hoặc hoàn thành bằng các học phần chính khóa nâng cao để đáp ứng nhu cầu đa dạng và tiệm cận với thông lệ đào tạo quốc tế.

Hàng năm, Phòng Đào tạo SDH công bố biểu đồ kế hoạch năm học và thời khóa biểu. Trên cơ sở đó, Khoa Toán học sẽ gửi thời khóa biểu và kế hoạch giảng dạy cho giảng viên đầu mỗi học kỳ để triển khai thực hiện theo kế hoạch [[H3.03.03.04](#)]. Các thông tin về học tập cũng được gửi trực tiếp đến từng học viên thông qua elearning của Trường và qua hệ thống cổng thông tin điện tử. Tại đây, học viên nắm được sự phân bổ CTDH ngành Đại số và Lý thuyết số toàn khóa học, dễ dàng theo dõi tiến độ học tập, chủ động đăng ký môn học. Mọi cập nhật của CTDH ngành Đại số và Lý thuyết số đều được Khoa công bố công khai để các bên liên quan sử dụng và đánh giá góp ý [[H3.03.03.13](#)].

## 2. Điểm mạnh

CTDH của CTĐT thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số được xây dựng với cấu trúc hợp lý, đảm bảo sự gắn kết và liên mạch giữa các học phần đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành, phản ánh rõ tiến trình phát triển năng lực từ cơ bản đến chuyên sâu. Trình tự bố trí học phần theo từng học kỳ phù hợp với lộ trình học tập và năng lực tiếp thu của người học. Nhiều học phần chuyên ngành được thiết kế theo định hướng học tập dựa trên dự án, tích hợp nghiên cứu, kỹ năng mềm và thực tiễn nghề nghiệp. CTDH được rà soát, cập nhật định kỳ trên cơ sở tham khảo phản hồi của các bên liên quan và xu hướng đào tạo mới. Đặc biệt, chương trình đã thực hiện đối sánh với CTĐT ngành Đại số và Lý thuyết số của các trường Đại học sư phạm Hà Nội, Đại học sư phạm thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Sư phạm Thái Nguyên từ đó có điều chỉnh về cấu trúc học phần, PPDH và định hướng tốt nghiệp nhằm tiệm cận chuẩn quốc tế trong khi vẫn phù hợp với điều kiện trong nước.

## 3. Điểm tồn tại

Một số học phần tự chọn còn chưa thể hiện rõ chiều sâu nghiên cứu hoặc tính ứng dụng đặc thù của ngành. Mối liên hệ giữa nội dung các học phần và các chủ đề nghiên cứu trong luận văn chưa được thể hiện rõ ràng và hệ thống trong cấu trúc chương trình, dẫn đến việc lựa chọn và phát triển đề tài luận văn của học viên đôi khi còn thiếu sự gắn kết chặt chẽ với nội dung đào tạo chuyên ngành.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Rà soát nội dung các học phần tự chọn nhằm điều chỉnh theo hướng tăng chiều sâu nghiên cứu và tính ứng dụng; đồng thời thiết lập cơ chế liên kết rõ ràng giữa nội dung học phần và chủ đề luận văn thông qua điều chỉnh đề cương học phần, tổ chức tư vấn định hướng nghiên cứu cho học viên.	Khoa Toán học Phòng ĐTSĐH	Từ năm 2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát, cập nhật CTDH định kỳ theo hướng tiếp cận CDIO, tăng cường học phần tích hợp kỹ năng và học tập theo dự án; mở rộng đối sánh với các chương trình quốc tế uy tín cũng như lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan để điều chỉnh phù hợp thực tiễn và nâng cao chất lượng đào tạo.	Khoa Toán học Phòng ĐTSĐH	Từ năm 2026	

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

### **Kết luận về Tiêu chuẩn 3:**

#### ***Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:***

CTĐT thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số được thiết kế với cấu trúc mạch lạc, thể hiện rõ sự gắn kết giữa các khối học phần đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành. Trình tự học phần được phân bổ hợp lý theo từng học kỳ, giúp người học từng bước tích lũy kiến thức nền tảng, phát triển kỹ năng chuyên sâu và năng lực nghiên cứu, phù hợp với yêu cầu của bậc học thạc sĩ.

Một điểm nổi bật là việc phân nhiệm CDR cho từng học phần được thực hiện một cách rõ ràng, có định lượng cụ thể thông qua ma trận phân nhiệm. Trọng số đóng góp của từng học phần vào các CDR được xác định minh bạch, góp phần kiểm soát chất lượng đào tạo và theo dõi tiến trình hình thành năng lực của người học một cách hiệu quả.

Bên cạnh đó, chương trình đã có sự đổi mới trong PPDH, đặc biệt là với các học phần chuyên ngành. Nhiều học phần được thiết kế theo hướng học tập dựa trên dự án, tích hợp kỹ năng mềm, nghiên cứu và ứng dụng thực tiễn, tạo điều kiện cho người học phát triển năng lực nghề nghiệp một cách toàn diện.

Đặc biệt, hoạt động đối sánh với CTĐT ngành Đại số và Lý thuyết số của trường Đại học sư phạm Hà Nội, Đại học sư phạm thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Sư phạm Thái Nguyên đã mang lại giá trị thiết thực trong việc điều chỉnh cấu trúc học phần, nội dung giảng dạy và phương pháp đánh giá. Đây là minh chứng cho định hướng hội nhập quốc tế của chương trình, đồng thời khẳng định năng lực chủ động cải tiến của đơn vị đào tạo.

#### ***Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:***

Dù chương trình đã có bước tiến đáng ghi nhận trong thiết kế và triển khai cấu trúc đào tạo, vẫn còn một số nội dung cần tiếp tục điều chỉnh nhằm gia tăng tính đồng bộ và phát huy hiệu quả toàn diện. Trước hết, một số học phần tự chọn hiện có xu hướng thiên về bổ trợ hoặc mở rộng nội dung, nhưng chưa thực sự tạo ra sự phân hoá rõ nét về định hướng nghiên cứu chuyên sâu hoặc ứng dụng nghề nghiệp, khiến khả năng cá nhân hoá lộ trình học tập của người học trong một số trường hợp chưa được phát huy tối đa.

Bên cạnh đó, mối liên kết giữa nội dung các học phần và định hướng đề tài luận văn đã được quan tâm bước đầu, song vẫn thiếu sự thể hiện cụ thể, hệ thống trong thiết kế chương trình. Việc hình thành đề tài luận văn hiện chủ yếu dựa trên sự chủ động của người học và giảng viên hướng dẫn, trong khi chương trình chưa quy định rõ cơ chế kết nối giữa CDR, học phần chuyên ngành và định hướng nghiên cứu cuối khóa. Điều này có thể dẫn đến tình trạng một số luận văn thiếu chiều sâu gắn với nội dung đào tạo cốt lõi của chương trình.

Ngoài ra, việc đánh giá mức độ đạt được CDR ở một số học phần, nhất là trong nhóm tự chọn còn chưa thực sự đồng đều về phương pháp và mức độ lượng hóa. Công

tác theo dõi sự phát triển năng lực người học trên toàn bộ tiến trình đào tạo hiện chủ yếu mới dừng ở mức quản lý kết quả học phần, chưa xây dựng được hệ thống theo dõi học tập – nghiên cứu tích hợp, đủ để phản ánh toàn diện quá trình tích lũy và hình thành chuẩn đầu ra theo hướng tiếp cận năng lực.

#### **Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học**

##### **Mở đầu**

Phương pháp tiếp cận trong dạy học là nền tảng định hướng cho toàn bộ hoạt động thiết kế, tổ chức và triển khai CTĐT nhằm đảm bảo sự gắn kết giữa mục tiêu giáo dục, CDR và quá trình hình thành năng lực của người học. Đối với CTĐT thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số, phương pháp tiếp cận được lựa chọn và triển khai theo định hướng lấy người học làm trung tâm, đề cao sự chủ động, sáng tạo và tích cực của người học trong tiếp thu tri thức, rèn luyện kỹ năng và phát triển tư duy phản biện, nghiên cứu độc lập. Đây cũng là sự cụ thể hóa triết lý giáo dục “Hợp tác – Sáng tạo” mà Trường Đại học Vinh đã xác lập, thể hiện trong cách tiếp cận tích hợp giữa kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp và phẩm chất cá nhân.

Từ năm 2022, Nhà trường đã chính thức áp dụng tiếp cận CDIO vào các CTĐT thạc sĩ, trong đó có ngành Đại số và Lý thuyết số, nhằm chuyển dịch từ mô hình dạy học truyền thống sang phát triển năng lực toàn diện. Việc triển khai PPDH theo định hướng CDIO không chỉ thúc đẩy việc đạt được các CDR của CTĐT mà còn góp phần nâng cao năng lực vận dụng kiến thức vào thực tiễn, hình thành tư duy hệ thống và năng lực giải quyết vấn đề trong bối cảnh liên ngành và nghề nghiệp ngày càng phức tạp. CTĐT hướng đến phát triển người học theo bốn nhóm năng lực cốt lõi: kiến thức cơ sở và chuyên sâu ngành Đại số và Lý thuyết số; kỹ năng và phẩm chất cá nhân – nghề nghiệp; kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm; và năng lực thiết kế – triển khai – đánh giá trong bối cảnh thực tiễn của lĩnh vực đào tạo. Thông qua định hướng này, các hoạt động dạy và học trong chương trình đã từng bước được chuyển hóa từ tiếp cận truyền thụ sang tiếp cận kiến tạo tri thức, từ dạy học theo nội dung sang phát triển năng lực, góp phần thúc đẩy quá trình học tập suốt đời và khả năng thích ứng nghề nghiệp của học viên trong xã hội đổi mới và hội nhập.

#### **Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan**

##### *1. Mô tả hiện trạng*

Trường Đại học Vinh đã ban hành văn bản tuyên bố chính thức về triết lý giáo dục, thể hiện rõ định hướng tư tưởng cốt lõi cho mọi hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phát triển con người. Theo Quyết định số 3719/QĐ-ĐHV ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh, triết lý giáo dục của Nhà trường được xác định là “Hợp tác – Sáng tạo”. Tuyên bố này tiếp tục được khẳng định trong Nghị quyết

số 18/NQ-HĐT ngày 26 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng Trường về Chiến lược phát triển Trường Đại học Vinh giai đoạn 2022–2030, tầm nhìn đến 2045 [[H4.04.01.01](#)].

Triết lý “Hợp tác – Sáng tạo” không chỉ là khẩu hiệu mà còn là kim chỉ nam định hướng toàn bộ hệ thống giáo dục của Nhà trường. “*Hợp tác*” được quan niệm là sự kết nối đa chiều giữa cá nhân và tập thể, giữa người dạy và người học, giữa Nhà trường và các đối tác, nhằm tạo ra một môi trường học thuật khai phóng, tôn trọng sự khác biệt và thúc đẩy phát triển bền vững. Tinh thần hợp tác không chỉ phản ánh mối quan hệ đồng hành giữa các chủ thể trong quá trình giáo dục mà còn là công cụ để xây dựng cộng đồng học tập dân chủ, cởi mở và giàu tính nhân văn. Trong khi đó, “*Sáng tạo*” được xác định là năng lực trọng tâm của con người hiện đại trong bối cảnh chuyển đổi số, toàn cầu hóa và sự vận động không ngừng của xã hội tri thức. Sáng tạo không chỉ dừng lại ở khả năng phát hiện cái mới mà còn bao hàm năng lực chuyển hóa tri thức thành giải pháp, năng lực cải tiến thực tiễn và chủ động học tập suốt đời. Trường Đại học Vinh định hướng đào tạo người học trở thành chủ thể sáng tạo, biết hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai và vận hành các hoạt động nghề nghiệp, qua đó đóng góp tích cực cho sự phát triển của cộng đồng và xã hội.

Với hệ giá trị cốt lõi được thấm nhuần trong triết lý này, Nhà trường đã kiến tạo nên một nền tảng tư tưởng vững chắc cho việc thiết kế, triển khai và cải tiến các CTĐT ở tất cả các bậc học. Triết lý giáo dục “Hợp tác – Sáng tạo” không chỉ phản ánh định hướng giáo dục của Nhà trường trong thời kỳ hiện đại, mà còn khẳng định trách nhiệm xã hội và tầm nhìn dài hạn trong việc phát triển con người toàn diện, có năng lực, có đạo đức và khả năng thích ứng cao với thế giới nghề nghiệp không ngừng đổi thay.

Triết lý giáo dục của Trường Đại học Vinh được tất cả cán bộ, giảng viên, người học của CSGD hiểu rõ và thực hiện. Triết lý giáo dục “Hợp tác – Sáng tạo” không chỉ được ban hành chính thức thông qua Quyết định số 3719/QĐ-ĐHV ngày 30/12/2019 và tiếp tục được khẳng định trong Nghị quyết số 18/NQ-HĐT ngày 26/12/2022 [[H4.04.01.01](#)], mà còn được truyền thông một cách hệ thống đến toàn thể cán bộ, giảng viên, người học và các bên liên quan khác thông qua nhiều hình thức phong phú. Triết lý này được công bố công khai trên website chính thức của Trường, trong các ấn phẩm, cẩm nang, hệ thống văn bản nội bộ và các tài liệu truyền thông, các buổi gặp mặt đầu khóa, các lớp bồi dưỡng và sinh hoạt chuyên môn. Đặc biệt, để lan tỏa rộng rãi giá trị cốt lõi, triết lý “Hợp tác – Sáng tạo” còn được thể hiện dưới hình thức khẩu hiệu trực quan, được treo, dán tại các khu vực trung tâm trong khuôn viên trường, góp phần tạo dựng không gian giáo dục giàu bản sắc và nhất quán về định hướng [[H4.04.01.02](#)].

Đối với đội ngũ cán bộ và giảng viên, triết lý giáo dục là cơ sở tư tưởng xuyên suốt để thiết kế, thực hiện và cải tiến CTĐT theo định hướng phát triển năng lực người học. Các khóa tập huấn chuyên môn, các hội thảo về đổi mới giảng dạy, nghiên cứu và BDCL đều nhấn mạnh vai trò của triết lý “Hợp tác – Sáng tạo” trong việc kiến tạo môi

trường giáo dục mở, kết nối và sáng tạo. Đặc biệt, trong tiếp cận CDIO được áp dụng từ năm 2022, triết lý giáo dục được tích hợp thành công vào chu trình dạy học hình thành ý tưởng – thiết kế – triển khai – vận hành, tạo thành nền tảng để giảng viên lựa chọn phương pháp tổ chức học tập, đánh giá, phát triển học phần và xác lập CDR học phần phù hợp với CDR CTĐT [H4.04.01.03].

*Bảng 4.1.1: Triết lý giáo dục được chuyển tải vào chương trình dạy học*

Triết lý giáo dục	Nội dung chuyển tải vào chương trình dạy học
<b>Hợp tác</b>	Được chuyển tải vào các CDR về kỹ năng làm việc nhóm và hợp tác, giao tiếp, trách nhiệm với bản thân và trách nhiệm với xã hội, từ đó triển khai vào hoạt động dạy học cho các học phần (đặc biệt là các học phần dạy học dự án - Project Based Learning)
<b>Sáng tạo</b>	Được chuyển tải vào các CDR về kỹ năng tư duy sáng tạo, khám phá tri thức, thích ứng với sự thay đổi và hướng tới khởi nghiệp đổi mới sáng tạo. Đồng thời, “Sáng tạo” còn yêu cầu một số CDR cần hướng tới mức độ nhận thức cao nhất (mức 5 - sáng tạo) trong thang đo CDR. Ưu tiên việc chuyển tải triết lý “Sáng tạo” vào các học phần dạy học dự án

Đối với người học, triết lý giáo dục được phổ biến ngay từ giai đoạn nhập học thông qua lễ khai giảng, buổi gặp mặt đầu khóa, sổ tay học viên và các hoạt động sinh hoạt chuyên đề tại Khoa. Trong các hoạt động này, học viên được định hướng rõ ràng về vai trò trung tâm của mình trong quá trình học tập, cũng như được truyền cảm hứng về tư duy chủ động, sáng tạo, hợp tác và đổi mới [H4.04.01.02]. Việc hiểu rõ triết lý giáo dục giúp người học không chỉ nắm vững mục tiêu đào tạo mà còn hình thành tư duy nghề nghiệp phù hợp với xu hướng phát triển hiện đại của xã hội.

Sự thấm nhuần và hiện thực hóa triết lý giáo dục “Hợp tác – Sáng tạo” trong mọi cấp độ hoạt động – từ hoạch định chiến lược, xây dựng chương trình, tổ chức dạy học đến phát triển văn hóa học đường – đã tạo nên tính nhất quán trong định hướng phát triển Nhà trường, đồng thời góp phần nâng cao hiệu quả giáo dục và tính bền vững của hệ thống đào tạo.

Triết lý giáo dục của Nhà trường được giới thiệu/phổ biến tới các bên liên quan. Triết lý giáo dục “Hợp tác – Sáng tạo” của Trường Đại học Vinh không chỉ được triển khai sâu rộng trong nội bộ như cán bộ, giảng viên, nhân viên, người học mà còn được giới thiệu một cách chủ động, bài bản đến các bên liên quan ngoài Nhà trường như nhà tuyển dụng, cựu học viên, cơ quan quản lý giáo dục, các tổ chức khoa học – công nghệ, các đối tác trong và ngoài nước. Hoạt động này được thực hiện thông qua nhiều hình thức truyền thông khác nhau, bao gồm: các hội thảo kết nối đào tạo – nghiên cứu, ngày hội việc làm, các buổi giao lưu với cựu học viên, phiên tham vấn doanh nghiệp, các sự kiện hợp tác

quốc tế, trong đó triết lý giáo dục luôn là nội dung được giới thiệu như một thành tố cốt lõi phản ánh chiến lược phát triển của Nhà trường [H4.04.01.04].

Bên cạnh đó, triết lý “Hợp tác – Sáng tạo” cũng được tích hợp trong các tài liệu thông tin giới thiệu về Trường như hồ sơ CTĐT, cẩm nang hợp tác và các báo cáo đánh giá ngoài. Các tài liệu này được gửi đến các đơn vị đối tác chiến lược, nhà tuyển dụng và các chuyên gia phản biện trong quá trình xây dựng và rà soát CTĐT nhằm cung cấp thông tin chính xác, minh bạch về định hướng giáo dục và triết lý đào tạo mà Nhà trường theo đuổi [H4.04.01.04]. Đặc biệt, trong các đợt khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan, nội dung về triết lý giáo dục cũng được truyền tải nhằm đo lường mức độ nhận diện và sự đồng thuận của các bên liên quan đối với giá trị cốt lõi và định hướng giáo dục của Trường [H4.04.01.05]. Qua đó, Nhà trường không chỉ bảo đảm sự chia sẻ chiến lược với các bên liên quan, mà còn tạo nền tảng cho việc điều chỉnh, cập nhật CTĐT theo hướng tiệm cận thực tiễn và phù hợp với bối cảnh phát triển hiện nay. Việc phổ biến triết lý giáo dục ra bên ngoài không chỉ mang ý nghĩa truyền thông, mà còn góp phần khẳng định bản sắc học thuật, nâng cao mức độ gắn kết giữa Nhà trường và cộng đồng, đồng thời làm sâu sắc hơn cam kết của Trường Đại học Vinh trong việc đồng hành với xã hội trong đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao.

*Bảng 4.1.2. Chuyển tải triết lý giáo dục vào các bên liên quan của ngành Đại số và Lý thuyết số*

<b>Triết lý giáo dục</b>	<b>Bên liên quan</b>	<b>Các hoạt động</b>
<b>Hợp tác</b>	Giảng viên	- Hợp tác trong các hoạt động seminar như chia sẻ kinh nghiệm chuyên môn, PPDH và đánh giá người học. - Hợp tác trong các hoạt động nghiên cứu khoa học và động phục vụ cộng đồng
	Người học	- Hợp tác trong các hoạt động học tập như thảo luận, hoạt động nhóm. - Hợp tác trong các hoạt động của lớp học. - Hợp tác trong các hoạt động phục vụ cộng đồng
	Cựu người học	- Hợp tác trong việc khảo sát thông tin việc làm và CTĐT. - Hợp tác trao đổi chuyên môn, hỗ trợ học viên các trong các hoạt động thực tập.
	Nhà tuyển dụng	- Hợp tác trong đào tạo như gửi học viên thực tập, khảo sát chất lượng học viên tốt nghiệp và CTĐT. - Hợp tác hỗ trợ các hoạt động của ngành
<b>Sáng tạo</b>	Giảng viên, Học viên	- Sáng tạo trong các hoạt động giảng dạy và học tập trên lớp. - Sáng tạo trong các hoạt động nghiên cứu của giảng viên và học viên. - Sáng tạo trong quá trình " <i>Hình thành ý tưởng – Thiết kế – Triển khai – Vận hành</i> " các sản phẩm trong việc thực hiện luận văn tốt nghiệp, thực tập và đồ án tốt nghiệp.

## 2. Điểm mạnh

Triết lý giáo dục “Hợp tác – Sáng tạo” được tuyên bố rõ ràng, có tính định hướng cao và phù hợp với xu thế giáo dục hiện đại. Nhà trường đã phổ biến rộng rãi triết lý này đến cán bộ, giảng viên, người học và các bên liên quan thông qua nhiều hình thức linh hoạt. Triết lý cũng đã được cụ thể hóa trong quá trình thiết kế chương trình, CDR và PPDH theo tiếp cận CDIO.

## 3. Điểm tồn tại

Việc truyền thông triết lý giáo dục đến một số nhóm bên liên quan bên ngoài như nhà tuyển dụng còn chưa đồng đều. Trong một số học phần, mức độ cụ thể hóa triết lý giáo dục thành mục tiêu, nội dung và PPDH vẫn cần được hoàn thiện hơn để đảm bảo tính nhất quán toàn chương trình.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Thiết lập cơ chế rà soát và đánh giá định kỳ mức độ nhận thức và vận dụng triết lý giáo dục trong toàn hệ thống, đặc biệt ở cấp độ học phần. Đồng thời, mở rộng phạm vi truyền thông triết lý giáo dục tới các bên liên quan bên ngoài thông qua hội thảo, khảo sát, tài liệu giới thiệu và hợp tác doanh nghiệp nhằm tăng cường sự đồng thuận và gắn kết trong thực hiện mục tiêu giáo dục của Nhà trường.	-Trường thuộc/Khoa /Viện -Phòng ĐT -Ban truyền thông	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì việc tuyên truyền triết lý giáo dục qua các kênh truyền thông chính thức và sự kiện của Trường; tăng cường lồng ghép nội dung triết lý vào các hoạt động chuyên môn như thiết kế học phần, sinh hoạt chuyên đề và phát triển chương trình đào tạo theo tiếp cận CDIO nhằm nâng cao hiệu quả chuyển hóa triết lý vào thực tiễn giảng dạy.	Khoa Toán học	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

## **Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra**

### *1. Mô tả hiện trạng*

Sau khi xây dựng CĐR của CTĐT trình độ thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số [H4.04.02.01], Khoa Toán học đã thiết lập bảng chỉ số đo lường mức năng lực tối thiểu cần đạt được của từng CĐR, từ đó lập bảng Ma trận đóng góp của các học phần, trong đó thể hiện rõ (mức năng lực tối thiểu và trọng số đóng góp của học phần đó) cho việc đạt được từng CĐR của chương trình [H4.04.02.02]. Qua ma trận, có thể thấy được mức độ đóng góp của các học phần vào việc đạt CĐR. Ma trận này là công cụ đánh giá giúp Khoa xác định những kiến thức/kỹ năng nào được trang bị thông qua CTDH và học phần nào đảm nhận; Đồng thời giúp Nhà trường xác định tiến trình trang bị các kiến thức/kỹ năng thông qua những chuỗi môn học có được sắp xếp hợp lý và đầy đủ các cấp độ để đảm bảo giúp người học đạt được CĐR của chương trình [H4.04.02.03].

CTDH thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số đã xây dựng PPDH đa dạng, phù hợp để đạt được CĐR. Các PPDH được thiết kế phù hợp với từng học phần, cụ thể: học phần lý thuyết áp dụng linh hoạt phương pháp thảo luận nhóm, trình bày các nghiên cứu cá nhân, thuyết trình theo chủ đề..... Đối với học phần thực hành là phương pháp nghiên cứu tình huống, bài tập, tiểu luận, thực tập tại các đơn vị sử dụng lao động, các giảng viên phụ trách các chuyên đề đã xây dựng và triển khai các hình thức, PPDH đa dạng, linh hoạt và hiệu quả. Đặc biệt, trong CTĐT phiên bản 2022 (áp dụng từ khóa 30), có học phần được thực hiện theo PPDH dựa trên dự án. Mỗi học phần trong CTDH đảm nhận một số CĐR CTĐT. Trên cơ sở được phân nhiệm đó, giảng viên xây dựng ĐCHP, trong đó xây dựng hoạt động dạy học/PPDH đa dạng, phù hợp để đạt được CĐR của HP và của CTĐT. Các hoạt động này được thể hiện tổng hợp trong bản mô tả CTĐT và thể hiện chi tiết trong ĐCHP [H4.04.02.03]. Để xây dựng một tổ hợp PPDH đa dạng và hiệu quả, giảng viên cần phối hợp linh hoạt nhiều phương pháp, phương tiện và hình thức tổ chức dạy học phù hợp với từng nội dung bài giảng, từng buổi học cũng như toàn bộ quá trình triển khai học phần, nhằm bảo đảm tối ưu hóa việc đạt được CĐR [H4.04.02.03], [H4.04.02.04].

Nhà trường đã ban hành Quy định về hình thức tổ chức dạy học tại Trường Đại học Vinh (số 3091/QĐ-ĐHV ngày 31/12/2020), trong đó quy định rõ các hình thức dạy và học phù hợp với từng nội dung, đối tượng và bối cảnh giảng dạy [H4.04.02.05]. Đồng thời, Nhà trường cũng ban hành các văn bản hướng dẫn kiểm tra, rà soát CTĐT, trong đó nêu rõ yêu cầu đối với khung CTDH và ĐCHP, đặc biệt chú trọng việc thiết kế nội dung và PPDH theo định hướng phát triển năng lực, đảm bảo sự thống nhất với triết lý giáo dục của Nhà trường [H4.04.02.06].

Các PPDH ngành Đại số và Lý thuyết số được xây dựng phù hợp để đạt được CDR được thể hiện rõ trong các Ma trận phương pháp dạy học và CDR (Bảng 4.2.1).

*Bảng 4.2.1. Ảnh xạ giữa CDR của CTĐT và các hoạt động giảng dạy - học tập*

Hoạt động giảng dạy và học tập	CDR							
	1.1	1.2	2.1	2.2	3.1	3.2	4.1	4.2
Thuyết trình	x	x						
Vấn đáp	x	x						
Hướng dẫn	x	x						
Tự học	x	x	x	x			x	x
Thảo luận	x	x						
Hoạt động nhóm		x	x		x	x		
Học dựa trên dự án		x	x	x	x	x	x	x

Trong năm 2023, nhằm làm rõ tỷ trọng phân nhiệm của các CDR chương trình đối với từng học phần trên cơ sở CTDH năm 2022, Trường Đại học Vinh đã ban hành một hệ thống văn bản hướng dẫn gồm: số 05/HD-ĐHV ngày 06/6/2023, số 10/HD-ĐHV ngày 08/11/2023 và số 12/HD-ĐHV ngày 13/12/2023, kèm theo mẫu ĐCHP. Các hướng dẫn này đặc biệt nhấn mạnh nội dung tại mục 6 của ĐCHP (Kế hoạch giảng dạy), trong đó yêu cầu giảng viên thiết kế các hoạt động dạy và học phù hợp với từng CDR học phần, tương ứng với các CDR CTĐT, đồng thời gắn với các phương pháp đánh giá phù hợp. Nhờ đó, các hoạt động giảng dạy được tổ chức có hệ thống và nhất quán, bảo đảm tính liên kết chặt chẽ giữa thiết kế học phần, CDR và tiến trình đánh giá kết quả học tập của người học [H4.04.02.07]. Chẳng hạn học phần Lý thuyết trường và lý thuyết Galois ALG83016 là một học phần chuyên ngành bắt buộc. Học phần này được thiết kế dạy học dựa theo dự án, được phân nhiệm đáp ứng các chuẩn đầu ra PLOs 1.2.1, 2.2.2, 3.2.1, 3.2.2, 4.2.1, 4.2.2, 4.2.3, 4.2.4 của CTĐT. Từ sự phân nhiệm này, giảng viên đã thiết kế 10 CDR học phần, đóng góp cho 08 CDR CTĐT (Bảng 4.2.2) và gồm 4 bài đánh giá (3 bài đánh giá thường xuyên và 1 bài đánh giá cuối kì) và bộ tiêu chí đánh giá kèm theo [H4.04.02.03].

*Bảng 4.2.2: CDR học phần Lý thuyết trường và lý thuyết Galois*

CLO	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Đóng góp cho PLO	Trọng số cho PLO	Điểm năng lực cần đạt
1.2.1.1	Vận dụng được kiến thức cơ sở về trường và đa thức để khám phá một số vấn đề trong Lý thuyết Galois.	1.2.1	5%	2,5 {Mức 3}

1.2.1.2	Vận dụng được kiến thức cơ sở về mở rộng trường để khám phá một số vấn đề trong Lý thuyết Galois.		6%	2,5 {Mức 3}
1.2.1.3	Vận dụng được kiến thức cơ sở của lý thuyết Galois để xem xét tính giải được bằng căn thức của phương trình đại số.		5%	2,5 {Mức 3}
2.2.2.1	Tuân thủ các quy định trong học tập.	2.2.2	33 %	2,5 {Mức 3}
3.2.1.1	Trình bày được đồ án theo đúng quy định.	3.2.1	25%	2,5 {Mức 3}
3.2.2.1	Thể hiện được khả năng đọc và hiểu các tài liệu tham khảo bằng tiếng Anh liên quan đến Đại số và lý thuyết số.	3.2.2	25%	2,5 {Mức 3}
4.2.1.1	Đề xuất được vấn đề nghiên cứu trong Lý thuyết trường và lý thuyết Galois.	4.2.1	15%	2,5 {Mức 3}
4.2.2.1	Thực hiện được các bước triển khai vấn đề nghiên cứu trong Lý thuyết trường và lý thuyết Galois.	4.2.2	15%	2,5 {Mức 3}
4.2.3.1	Triển khai được các nghiên cứu và rút ra những kết luận nghiên cứu phù hợp với mục tiêu và nội dung nghiên cứu.	4.2.3	10%	2,5 {Mức 3}
4.2.4.1	Thể hiện được ý kiến nhận xét về một số kết quả nghiên cứu trong Lý thuyết trường và lý thuyết Galois.	4.2.4	10%	2,5 {Mức 3}

Để đạt được CDR, giảng viên đã thiết kế các hoạt động dạy học theo 3 giai đoạn được thể hiện ở Bảng 4.2.3.

**Bảng 4.2.3 Thiết kế hoạt động dạy học học phần Lý thuyết trường và lý thuyết Galois**

TT	Chương/ chủ đề/bài	Thời lượng (tiết)	Hoạt động dạy học	CLO	Bài đánh giá
1	<b>CHƯƠNG 1. TRƯỜNG VÀ ĐA THỨC (15 tiết)</b>				
	Giai đoạn 1	4	Học qua bài giảng e-Learning (LMS). Nội dung: Trường và đa thức	2.2.2.1	A1.1

TT	Chương/ chủ đề/bài	Thời lượng (tiết)	Hoạt động dạy học	CLO	Bài đánh giá
		1	Trả lời câu hỏi và bài tập trên hệ thống LMS (GV ra câu hỏi và bài tập Chương 1 ở mức 1 và 2)		
	Giai đoạn 2	4	Học lý thuyết các nội dung sau: <i>1.1. Trường nguyên tố</i> 1.1.1. Khái niệm và các tính chất cơ bản của trường 1.1.2. Trường các thương của miền nguyên 1.1.3. Trường với đặc số nguyên tố và các ứng dụng 1.1.4. Trường nguyên tố và các tính chất của trường nguyên tố <i>1.2. Trường phân rã của một đa thức</i> 1.2.1. Nghiệm của đa thức trên trường. Nghiệm bội 1.2.2. Định nghĩa trường phân rã của đa thức 1.2.3. Định lý về sự tồn tại và duy nhất sai khác đẳng cấu trường phân rã của một đa thức trên một trường cho trước 1.2.4. Công thức Viet <i>1.3. Trường đóng đại số</i> 1.3.1. Định nghĩa trường đóng đại số 1.3.2. Định lý cơ bản của đại số cổ điển <b>Phương pháp dạy học:</b> Thuyết trình, vấn đáp gợi mở, giải quyết vấn đề.	1.2.1.1 2.2.2.1	A1.1 A1.2
		2	Thảo luận: trường nguyên tố, trường phân rã của đa thức, trường đóng đại số	2.2.2.1	A1.1
	Giai đoạn 3	1	Ôn tập: Hệ thống kiến thức chính của Chương 1.	2.2.2.1	A1.1
		3	Bài tập tự luận về trường và đa thức Đọc thêm: tài liệu [2], [4].		
		1	Kiểm tra viết trên lớp	1.2.1.1	A1.2
<b>2</b>	<b>CHƯƠNG 2. MỞ RỘNG TRƯỜNG (15 tiết)</b>				
	Giai đoạn 1	4	Học bài giảng E-Learning (LMS) về lý thuyết các mở rộng trường	2.2.2.1	A1.1
		1	Trả lời các câu hỏi trên hệ thống LMS (GV ra câu hỏi ở mức độ 1 và 2).		
	Giai đoạn 2	4	Học lý thuyết các nội dung sau: <i>2.1. Mở rộng trường</i> 2.1.1. Khái niệm: Mở rộng trường, bậc mở rộng và cơ sở của mở rộng trường 2.1.2. Phân tử đại số, bậc của phân tử đại số, đa thức cực tiểu của phân tử đại số 2.1.3. Mở rộng đại số, mở rộng siêu việt	1.2.1.2 2.2.2.1	A1.1 A1.3

TT	Chương/ chủ đề/bài	Thời lượng (tiết)	Hoạt động dạy học	CLO	Bài đánh giá
			<p>2.1.4. Mở rộng bậc hữu hạn và các tính chất của mở rộng bậc hữu hạn</p> <p>2.1.5. Định lý về bậc của các chuỗi mở rộng trung gian</p> <p>2.2. <i>Mở rộng đơn</i></p> <p>2.2.1. Định nghĩa và ký hiệu của mở rộng đơn</p> <p>2.2.2. Định lý mô tả cấu trúc mở rộng đơn</p> <p>2.2.3. Định lý xác định bậc và cơ sở của mở rộng đơn đại số</p> <p>2.2.4. Định lý về sự tồn tại và duy nhất của trường cơ sở của một đa thức</p> <p>2.3. <i>Mở rộng lặp</i></p> <p>2.3.1. Mở rộng lặp và các tính chất cơ bản của mở rộng lặp</p> <p>2.3.2. Tính bất khả quy của đa thức bậc 3 trên các mở rộng trường với bậc <math>2^m</math></p> <p>2.4. <i>Mở rộng chuẩn tắc</i></p> <p>2.4.1. Khái niệm mở rộng chuẩn tắc</p> <p>2.4.2. Định lý về điều kiện cần và đủ để một mở rộng trường bậc hữu hạn là mở rộng chuẩn tắc</p> <p>2.4.3. Về tính mở rộng chuẩn tắc của các chuỗi mở rộng trường trung gian</p> <p>2.5. <i>Mở rộng tách được</i></p> <p>2.5.1. Đa thức tách được, phần tử tách được, mở rộng tách được</p> <p>2.5.2. Các tính chất của đa thức tách được và phần tử tách được</p> <p>2.5.3. Trường hoàn chỉnh</p> <p>2.5.4. Một số điều kiện đủ của trường hoàn chỉnh</p> <p><b>Phương pháp dạy học:</b> Thuyết trình, vấn đáp gọi mở, giải quyết vấn đề.</p>		
		2	Thảo luận: về các mở rộng trường	2.2.2.1	A1.1
	Giai đoạn 3	1	Ôn tập: Hệ thống nội dung chính của Chương 2	2.2.2.1	A1.1
		3	Bài tập tự luận: về các mở rộng trường Đọc thêm: tài liệu [2], [3].		
		1	Kiểm tra viết trên lớp	1.2.1.2	A1.3
3	<b>CHƯƠNG 3. LÝ THUYẾT GALOIS (15 tiết)</b>				
		4	Học bài giảng E-Learning (LMS) về lý thuyết Galois	2.2.2.1	A1.1

TT	Chương/ chủ đề/bài	Thời lượng (tiết)	Hoạt động dạy học	CLO	Bài đánh giá
	Giai đoạn 1	1	Trả lời các câu hỏi và bài tập trên LMS (GV ra câu hỏi và bài tập ở mức độ 1 và 2)		
	Giai đoạn 2	4	<p>Học lý thuyết các nội dung sau:</p> <p><i>3.1. Nhóm Galois của trường mở rộng</i></p> <p>3.1.1. Định nghĩa</p> <p>3.1.2. Các tính chất</p> <p><i>3.2. Mở rộng Galois</i></p> <p>3.2.1. Định nghĩa mở rộng Galois</p> <p>3.2.2. Định lý đặc trưng của mở rộng Galois</p> <p>3.2.3. Các tính chất của mở rộng Galois</p> <p><i>3.3. Định lý cơ bản của lý thuyết Galois</i></p> <p>3.3.1. Định lý cơ bản của lý thuyết Galois</p> <p>3.3.2. Định lý về điều kiện để mở rộng trung gian là mở rộng Galois</p> <p><i>3.4. Trường hữu hạn</i></p> <p>3.4.1. Định nghĩa và ký hiệu của trường hữu hạn</p> <p>3.4.2. Số phần tử của trường hữu hạn</p> <p>3.4.3. Định lý về sự tồn tại và duy nhất của trường hữu hạn</p> <p>3.4.4. Một số tính chất của trường hữu hạn</p> <p><i>3.5. Nhóm Galois của một đa thức</i></p> <p>3.5.1. Biệt thức của đa thức</p> <p>3.5.2. Khái niệm nhóm Galois của một đa thức</p> <p>3.5.3. Nhóm Galois của đa thức bậc ba</p> <p>3.5.4. Nhóm Galois của đa thức bậc bốn</p> <p><i>3.6. Tiêu chuẩn giải được bằng căn thức của các phương trình đại số</i></p> <p>3.6.1. Nhóm hữu hạn giải được</p> <p>3.6.2. Tiêu chuẩn giải được bằng căn thức</p> <p>3.6.3. Tính không giải được của phương trình bậc 5</p> <p><i>3.7. Dụng hình bằng thước kẻ và compa</i></p> <p>3.7.1. Tiêu chuẩn dựng được bằng thước kẻ và compa</p> <p>3.7.2. Tiêu chuẩn giải được bằng căn thức bậc hai</p> <p>3.7.3. Áp dụng vào một số bài toán hình học cổ điển</p> <p><b>Phương pháp dạy học:</b> Thuyết trình, vấn đáp gợi mở, giải quyết vấn đề.</p>	1.2.1.3 2.2.2.1	A1.1 A1.4
		3	Thảo luận: về nhóm Galois của trường mở rộng và nhóm Galois của một đa thức	2.2.2.1	A1.1

TT	Chương/ chủ đề/bài	Thời lượng (tiết)	Hoạt động dạy học	CLO	Bài đánh giá
	Giai đoạn 3	6	Ôn tập: Hệ thống nội dung chính của Chương 3.	2.2.2.1	A1.1
		14	Bài tập tự luận: về phương trình không giải được bằng căn thức trên trường số hữu tỷ. Đọc thêm: tài liệu [2], [3].		
		1	Kiểm tra viết trên lớp	1.2.1.3	A1.4
4	<b>Tổ chức thực hiện dự án học học phần</b>				
	Chuẩn bị dự án	4	Giới thiệu các chủ đề dự án, hướng dẫn thực hiện dự án	4.2.1.1	
		10	Xác định mục tiêu, lập kế hoạch, đề cương nghiên cứu		
		10	Báo cáo kế hoạch và đề cương nghiên cứu		
	Thực hiện dự án	20	Nghiên cứu tài liệu và thu thập thông tin	2.2.2.1	A1.1
		25	Thảo luận nhóm và tham vấn giảng viên hướng dẫn		
		16	Triển khai viết và hoàn thiện dự án		
	Báo cáo dự án	5	Báo cáo kết quả của dự án và nhận ý kiến phản hồi từ giảng viên và các học viên khác		
5	Thi kết thúc học phần		<b>Báo cáo dự án theo tiêu chí của bài đánh giá A2.1</b>	3.2.1.1 3.2.2.1 4.2.1.1 4.2.2.1 4.2.3.1 4.2.4.1	<b>A2.1</b>
	Lấy ý kiến phản hồi		<b>Ngay sau khi kết thúc bài đánh giá A2.1</b>	Đăng ký để xem kết quả	

Bảng 4.2.3 cho thấy, ở giai đoạn 1 (*Trước khi lên lớp*): Người học hoạt động học tập một cách chủ động thông qua elearning (nghe bài giảng SCORM, trả lời câu hỏi và làm bài tập trên hệ thống, đọc tài liệu chuẩn bị cho bài học). Giai đoạn 2 (*Ở lớp*): Hoạt động dạy được giảng viên áp dụng linh hoạt các phương pháp giảng dạy tích cực phù hợp với đối tượng người học để thực hiện nội dung giảng dạy như: thảo luận, hoạt động nhóm, thuyết trình,... để đạt được các CLO. Giai đoạn 3 (*Củng cố kiến thức, phát triển kỹ năng*): Giảng viên ra bài tập và người học ôn tập kiến thức và làm bài tập sau khi đã lĩnh hội được nội dung bài học.

Trong CTĐT thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số của Trường Đại học Vinh, việc hướng dẫn người học chủ động tham gia vào các hoạt động học tập phù hợp nhằm đạt

được CDR là một định hướng xuyên suốt và được thể hiện rõ ràng trong kế hoạch giảng dạy của từng học phần. Các ĐCHP đều thiết kế theo ba giai đoạn học tập: học trực tuyến qua LMS (giai đoạn 1), học lý thuyết kết hợp thảo luận nhóm, thực hành tình huống tại lớp (giai đoạn 2), và củng cố kiến thức qua các bài tập nâng cao, tổng quan tài liệu, phản biện và vận dụng vào thực tiễn (giai đoạn 3). Cấu trúc này không chỉ giúp người học từng bước chiếm lĩnh tri thức một cách chủ động, mà còn phát triển tư duy phản biện, kỹ năng giải quyết vấn đề và khả năng tự học suốt đời.

Giảng viên giữ vai trò dẫn dắt, thiết kế hoạt động học tập đa dạng như: giao nhiệm vụ nghiên cứu tài liệu, tổ chức thảo luận nhóm, yêu cầu trình bày kết quả theo chủ đề, viết tiểu luận phân tích và tổng quan tài liệu, hoặc thực hiện các dự án nhỏ gắn với vấn đề thực tiễn. Các học phần đều có các chỉ báo rõ ràng trong CDR học phần và phiếu đánh giá năng lực thể hiện mức độ vận dụng sáng tạo, khả năng độc lập và tinh thần trách nhiệm học thuật của người học trong quá trình chiếm lĩnh tri thức. Đây là minh chứng rõ nét cho việc người học được hướng dẫn sử dụng các hoạt động học tập phù hợp để chủ động lĩnh hội kiến thức và phát triển toàn diện năng lực bản thân [[H4.04.02.03](#)], [[H4.04.02.04](#)].

Trong năm 2020 và 2021 (thời điểm ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19), Nhà trường đã chỉ đạo việc dạy học chuyển sang hình thức trực tuyến, học viên được hướng dẫn phương pháp học tập phù hợp với phương thức dạy học mới đòi hỏi sự chủ động của học viên cao hơn. Học viên được giảng viên hướng dẫn cụ thể để truy cập vào hệ thống các phần mềm trực tuyến nhằm thực hiện việc học tập với giảng viên đạt hiệu quả... [[H4.04.02.08](#)].

Nhà trường đang sử dụng hệ thống phần mềm học tập trực tuyến là các phần mềm: LMS, Zoom, Microsoft Team.... Trang học tập trực tuyến giúp tăng sự tương tác của giảng viên và người học ngoài lớp học truyền thống và còn cung cấp thêm thông tin cho người học các hoạt động khác như tham gia diễn đàn, chat trực tuyến,... [[H4.04.02.08](#)].

Các giảng viên giảng dạy CTĐT thạc sĩ thường xuyên được tham gia các hội nghị, hội thảo tập huấn về xây dựng và phát triển CTĐT, hoạt động giảng dạy và kiểm tra đánh giá để đạt được CDR của chương trình. Ngoài ra, Nhà trường tổ chức các cuộc thi tìm hiểu về CTĐT, giảng viên trẻ dạy giỏi và đặc biệt là hội nghị tổng kết 4 năm xây dựng và phát triển CTĐT tiếp cận CDIO (2016-2020). Khoa Toán học tổ chức dự giờ, đánh giá các tiết thao giảng; tổ chức các seminar về đổi mới phương pháp giảng dạy nhằm đạt CDR [[H4.04.02.09](#)]. Ngoài ra, hàng năm GV của Khoa đăng ký dự giờ thao giảng, tham gia các cuộc thi GV dạy giỏi cấp Trường để trau dồi chuyên môn và cải tiến phương pháp giảng dạy [[H4.04.02.09](#)].

Việc đánh giá mức độ hài lòng của giảng viên và người học đối với hoạt động dạy học trong CTĐT thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số được tổ chức định kỳ và triển khai

bài bản. Khoa Toán học thực hiện giám sát chuyên môn, kiểm tra tiến độ giảng dạy, kết hợp với dự giờ và đánh giá hiệu quả thực thi nhiệm vụ của giảng viên qua từng học kỳ. Đồng thời, Nhà trường tổ chức lấy ý kiến phản hồi của học viên và giảng viên về tính phù hợp, hiệu quả và mức độ đáp ứng của các PPDH, hình thức tổ chức lớp học cũng như quy trình kiểm tra – đánh giá trong từng học phần và toàn chương trình [H4.04.02.10]. Những kết quả khảo sát thu được cho thấy phần lớn người học và giảng viên đều đánh giá tích cực về tính đa dạng, khả năng ứng dụng và mức độ hỗ trợ người học của các PPDH được triển khai. Đây là cơ sở quan trọng giúp Nhà trường và Khoa điều chỉnh nội dung học phần, cập nhật PPDH và từng bước hoàn thiện chương trình theo hướng lấy người học làm trung tâm, đáp ứng tốt hơn các CDR đã được xác lập.

### 2. Điểm mạnh

CTĐT thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số đã triển khai hệ thống hoạt động dạy và học đa dạng, gắn với CDR, phản ánh rõ trong ma trận phân nhiệm và ĐCHP. Giảng viên chủ động xây dựng tổ hợp PPDH phù hợp với từng nội dung, khuyến khích học viên chủ động học tập, phát triển kỹ năng nghiên cứu và tư duy độc lập. Hoạt động học tập được hướng dẫn bài bản, hỗ trợ người học sử dụng hiệu quả các hình thức như tự học, thảo luận, thực địa, học trực tuyến. Kết quả khảo sát thường xuyên cho thấy mức độ hài lòng cao từ phía giảng viên và người học đối với các hoạt động giảng dạy, học tập và phương pháp kiểm tra, đánh giá.

### 3. Điểm tồn tại

Hoạt động hướng dẫn học tập ở một vài học phần còn dừng ở mức mô tả chung, thiếu tính cá thể hóa theo đặc thù người học. Việc phản hồi và cải tiến PPDH từ khảo sát còn chưa đồng đều giữa các học kỳ và các giảng viên.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Rà soát và điều chỉnh các ĐCHP để bổ sung hoạt động học phù hợp với trình độ và nhu cầu cá nhân hóa của người học; chuẩn hóa quy trình khảo sát, phân tích phản hồi định kỳ và tổ chức sinh hoạt chuyên môn để cải tiến PPDH đồng đều giữa các học kỳ và giảng viên.	- Khoa Toán học - Phòng ĐTSDH	Hàng năm	

2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì và mở rộng việc thiết kế hoạt động dạy học đa dạng gắn với CĐR; khuyến khích giảng viên chia sẻ kinh nghiệm dạy học hiệu quả, đổi mới phương pháp trên nền tảng số; tăng cường sử dụng hệ thống LMS để hỗ trợ học viên chủ động và tương tác học tập ngoài giờ học chính khóa.	- Khoa Toán học - Phòng ĐTSĐH	Hàng năm	
---	--------------------	---	----------------------------------	----------	--

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

### **Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học**

#### *1. Mô tả hiện trạng*

Trong CTĐT thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số, việc phát triển các kỹ năng thiết yếu và kỹ năng mềm cho người học được xác định là mục tiêu xuyên suốt và được hiện thực hóa một cách hệ thống thông qua thiết kế CTDH và ĐCHP. Toàn bộ 100% ĐCHP trong CTĐT mô tả rõ việc sử dụng các PPDH phù hợp nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm. Các phương pháp được sử dụng không đơn thuần là lựa chọn sẵn có, mà được xây dựng như một chiến lược sư phạm theo hướng cá thể hóa và tích hợp, giúp người học phát huy tối đa vai trò chủ thể, chủ động tiếp cận tri thức và phát triển năng lực toàn diện.

Điểm đặc trưng trong các ĐCHP là sự tích hợp linh hoạt các phương pháp như học tập qua dự án, hoạt động nhóm, thảo luận, tự học, hướng dẫn, vấn đáp gợi mở, thuyết trình, báo cáo chuyên đề và các công cụ học tập số trên nền tảng LMS, giúp người học phát triển hiệu quả các kỹ năng như: tư duy hệ thống, tư duy phản biện, năng lực giải quyết vấn đề trong bối cảnh thực tiễn, năng lực làm việc nhóm, giao tiếp học thuật và kỹ năng tự học suốt đời. Các kỹ năng này được lồng ghép vào nội dung và hoạt động dạy học như một phần cấu thành không thể tách rời với mục tiêu kiến thức chuyên môn.

Từ năm 2022, CTĐT áp dụng tiếp cận CDIO, một bước chuyển mạnh từ định hướng nội dung sang định hướng năng lực, trong đó các học phần như được triển khai theo hình thức học tập kiến tạo – nơi người học hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai và vận hành các đề án học thuật hoặc thực địa có giá trị ứng dụng. Mỗi đề cương đều nêu rõ liên kết giữa các CĐR học phần với CĐR CTĐT, kèm theo kế hoạch giảng dạy cụ thể, phương pháp kiểm tra – đánh giá minh bạch và hệ thống trọng số tương ứng, đảm bảo người học vừa đạt CĐR, vừa phát triển phẩm chất nghề nghiệp và học tập sáng tạo.

Việc triển khai đồng bộ và chặt chẽ như vậy không chỉ thể hiện sự nghiêm túc trong BDCL đào tạo mà còn là minh chứng rõ nét cho việc hiện thực hóa triết lý giáo

dục “Hợp tác – Sáng tạo” của Trường Đại học Vinh, với định hướng đào tạo những nhà giáo, những nhà khoa học có tư duy phản biện, hành động thực tiễn và năng lực thích ứng cao trong môi trường chuyên môn và xã hội đầy biến động hiện nay [[H4.04.03.01](#)].

Trong CTĐT thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số, 100% các ĐCHP đều mô tả đến hoạt động tự nghiên cứu, tự học nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời của học viên [[H4.04.03.01](#)].

Triết lý giáo dục “Hợp tác – Sáng tạo” của Trường Đại học Vinh được cụ thể hóa mạnh mẽ trong chiến lược dạy và học của CTĐT thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số, với trọng tâm là phát triển năng lực tự học – tự nghiên cứu như một năng lực nền tảng cho học tập suốt đời. Toàn bộ đề ĐCHP trong chương trình đều nhấn mạnh vai trò trung tâm của người học thông qua các hoạt động học tập tích cực và tự chủ, được thiết kế có chủ đích để kích hoạt năng lực tư duy phản biện, khám phá tri thức và giải quyết vấn đề độc lập [[H4.04.03.01](#)], [[H4.04.03.02](#)] [[H4.04.03.03](#)] [[H4.04.03.04](#)].

Trong từng học phần, hoạt động tự học và tự nghiên cứu không chỉ là phương thức hỗ trợ, mà được đặt như một cấu phần chính của quá trình học tập, thể hiện rõ qua yêu cầu đọc trước tài liệu chuyên sâu, xây dựng tiểu luận, phản biện học thuật, thuyết trình nhóm, .... Các hoạt động này không tách rời mà liên kết chặt chẽ với các mục tiêu học tập, CDR và yêu cầu về phẩm chất của một học viên cao học ngành Đại số và Lý thuyết số – người có khả năng cập nhật tri thức liên ngành và chuyển hóa tri thức vào bối cảnh thực tiễn đa chiều [[H4.04.03.05](#)], [[H4.04.03.06](#)] [[H4.04.03.07](#)].

Đặc biệt, việc sử dụng nền tảng LMS và hệ thống học liệu số giúp tăng cường tính tương tác, hỗ trợ học viên tìm kiếm, truy cập và xử lý thông tin một cách linh hoạt, từ đó hình thành khả năng tự học trong môi trường số. Học viên được hướng dẫn tiếp cận và khai thác các nguồn dữ liệu mở, thư viện trực tuyến, bài giảng e-learning, các mô hình học tập dựa trên vấn đề và dự án – như trong các học phần nghiên cứu độc lập hoặc luận văn tốt nghiệp – nơi đòi hỏi sự tự chủ toàn diện trong hoạch định, triển khai và đánh giá hoạt động học thuật của chính mình [[H4.04.03.08](#)].

Từ tư duy chương trình đến từng ĐCHP, CTĐT thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số đã xác lập rõ định hướng hình thành một thế hệ người học không chỉ giỏi chuyên môn mà còn có khả năng học tập suốt đời – một năng lực thiết yếu để thích ứng linh hoạt với những biến động địa – chính trị, biến đổi môi trường và xu hướng chuyển đổi số toàn cầu. Đây là điểm mạnh nổi bật, thể hiện rõ chiều sâu triết lý giáo dục và tính bền vững của mô hình đào tạo năng lực hướng đến tương lai.

Nhằm hỗ trợ người học rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời, các giảng viên giảng dạy CTĐT thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số không còn là người truyền thụ tri thức một chiều như trước mà là người đóng vai trò thiết kế và dẫn dắt quá trình học tập nhằm phát triển năng lực tự học và tư duy độc lập cho người học – nền tảng quan trọng của học tập suốt đời. Tất cả ĐCHP đều thể hiện rõ việc lựa chọn tổ

hợp PPDH phù hợp với đặc thù nội dung và mục tiêu đầu ra, hướng đến kích thích tư duy phản biện, khả năng giải quyết vấn đề và năng lực tự định hướng học tập của người học [[H4.04.03.01](#)].

Giảng viên sử dụng linh hoạt nhiều hình thức tổ chức hoạt động học tập và phương pháp dạy học như phương pháp thuyết trình; phương pháp hoạt động nhóm; phương pháp dạy học thảo luận, vấn đáp gợi mở, giải quyết vấn đề, ..... Các phương pháp này giúp người học phát huy năng lực khám phá, đánh giá và phản biện, thay vì chỉ tiếp thu thụ động. Trong các học phần thuộc cơ sở ngành và chuyên ngành Đại số và Lý thuyết số, giảng viên đặc biệt chú trọng vào hướng dẫn người học bằng phương pháp vấn đáp gợi mở, giải quyết vấn đề, dạy học theo dự án, ... qua đó phát triển kỹ năng tự học, kỹ năng khám tri thức và hình thành thói quen học tập suốt đời cho học viên [[H4.04.03.01](#)].

Ngoài lớp học, giảng viên còn theo sát quá trình tự học của học viên thông qua các kênh tương tác như email, diễn đàn học tập, LMS hoặc gặp gỡ chuyên môn nhằm hỗ trợ học viên kịp thời trong việc hoàn thiện tiểu luận, đề cương nghiên cứu hoặc chuẩn bị luận văn. Sự đồng hành này không chỉ giúp người học đạt được CDR học phần mà còn hình thành thói quen học tập bền vững, chủ động tìm kiếm tri thức mới. Đồng thời, qua các hội nghị viên chức và khảo sát thường niên từ các bên liên quan, giảng viên tiếp nhận phản hồi để cải tiến liên tục PPDH, bảo đảm tính phù hợp và hiệu quả trong việc nâng cao kỹ năng, thái độ và động lực học tập suốt đời của học viên, [[H4.04.03.09](#)], [[H4.04.03.10](#)].

Triết lý đào tạo người học có khả năng học tập suốt đời không dừng lại ở việc truyền dạy kiến thức mà thể hiện xuyên suốt trong toàn bộ hệ thống giảng dạy – nơi giảng viên là người khơi mở hành trình học tập bền vững và học viên là người kiến tạo tri thức cho chính mình.

## *2. Điểm mạnh*

CTĐT thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số được thiết kế theo định hướng phát triển năng lực, trong đó 100% ĐCHP đều mô tả rõ PPDH phù hợp nhằm rèn luyện kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm và nâng cao khả năng học tập suốt đời. Các hoạt động tự học, tự nghiên cứu được chú trọng như một cấu phần chính, thể hiện qua yêu cầu chuẩn bị bài, làm tiểu luận, thực hành, phản biện và thuyết trình nhóm.... Giảng viên đóng vai trò định hướng và dẫn dắt, sử dụng linh hoạt các PPDH tích cực, tăng cường tương tác qua các nền tảng số nhằm hỗ trợ người học hình thành tư duy độc lập và thói quen học tập chủ động.

## *3. Điểm tồn tại*

Một số học phần vẫn còn hạn chế trong việc tích hợp chặt chẽ giữa hoạt động tự học với mục tiêu phát triển kỹ năng học tập suốt đời. Việc khai thác nền tảng số và học liệu mở chưa thực sự đồng đều giữa các giảng viên

#### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Khoa Toán học sẽ rà soát lại các ĐCHP chưa tích hợp hiệu quả nội dung tự học với mục tiêu phát triển kỹ năng học tập suốt đời để điều chỉnh, bổ sung; tăng cường khai thác nền tảng LMS, học liệu số và tài nguyên mở trong giảng dạy, đồng thời hướng dẫn cụ thể cho giảng viên áp dụng đồng bộ trong toàn bộ chương trình.	Khoa Toán học	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Khoa Toán học tiếp tục duy trì và mở rộng việc sử dụng các PPDH tích cực gắn với mục tiêu rèn luyện kỹ năng, đẩy mạnh các hình thức học tập tự chủ, học tập qua dự án và tăng cường ứng dụng công nghệ số trong toàn bộ các học phần. Đồng thời, tổ chức các buổi chia sẻ học thuật, bồi dưỡng phương pháp sư phạm nhằm nâng cao năng lực thiết kế hoạt động học tập tích cực cho giảng viên.	Khoa Toán học	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

#### Kết luận về Tiêu chuẩn 4:

##### *Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:*

CTĐT thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số được xây dựng trên nền tảng triết lý giáo dục “Hợp tác – Sáng tạo” của Trường Đại học Vinh. Triết lý này không chỉ được tuyên bố chính thức mà còn được cụ thể hóa trong toàn bộ thiết kế và triển khai chương trình, thể hiện rõ trong mục tiêu đào tạo, CDR và phương pháp tổ chức dạy học.

Giảng viên có vai trò chủ động trong việc thiết kế các hoạt động dạy học theo hướng phát triển năng lực, linh hoạt lựa chọn tổ hợp các phương pháp phù hợp với nội dung học phần và đặc điểm người học. Các PPDH tích cực như thảo luận, làm việc nhóm, học qua dự án, ... được sử dụng phổ biến và hiệu quả.

100% ĐCHP mô tả rõ PPGD, hoạt động tự học, tự nghiên cứu gắn với từng nội dung cụ thể, hướng đến phát triển kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm và năng lực học tập

suốt đời. Việc sử dụng nền tảng LMS, học liệu số và hệ thống học tập kết hợp đã tạo môi trường thuận lợi để người học chủ động tiếp cận, xử lý thông tin và phát triển tư duy phản biện.

Hoạt động học tập không chỉ diễn ra trên lớp mà còn mở rộng thông qua các kênh tương tác trực tuyến, các bài tập lớn, tiểu luận, luận văn, qua đó góp phần hình thành thói quen tự học, khả năng tư duy độc lập và năng lực thích ứng với thực tiễn đa chiều.

#### ***Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:***

Một số ĐCHP vẫn chưa thể hiện đầy đủ và rõ ràng mối liên kết giữa mục tiêu học phần, PPDH và CDR cụ thể. Điều này ảnh hưởng đến việc định hướng rõ ràng cho người học trong việc phát triển các kỹ năng thiết yếu và kỹ năng mềm theo yêu cầu của CTĐT.

Ở một số học phần, hoạt động hướng dẫn tự học và tự nghiên cứu cho người học còn mang tính mô tả chung, thiếu chiều sâu và chưa được thiết kế một cách cá thể hóa phù hợp với đặc điểm và nhu cầu học tập đa dạng của học viên cao học.

Việc ứng dụng công nghệ dạy học số, hệ thống học liệu mở và nền tảng LMS tuy đã được triển khai nhưng chưa đồng đều giữa các giảng viên. Một số học phần chưa tận dụng tối ưu các công cụ số nhằm hỗ trợ người học nâng cao kỹ năng tự học và khả năng học tập suốt đời trong môi trường học tập linh hoạt.

Công tác phản hồi và cải tiến PPDH dựa trên ý kiến của người học và các bên liên quan đã có triển khai, song cần được tăng cường hơn nữa về tần suất và chiều sâu, nhằm đảm bảo các hoạt động giảng dạy thực sự phù hợp, hiệu quả và sát với yêu cầu phát triển toàn diện người học trong bối cảnh đổi mới giáo dục hiện nay.

### **Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học**

#### **Mở đầu**

Đánh giá kết quả học tập là một khâu trọng yếu trong quy trình đào tạo, có vai trò kiểm chứng mức độ người học đạt được CDR của học phần và CTĐT. Trong CTĐT thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số, hoạt động đánh giá được thiết kế đồng bộ với mục tiêu đào tạo, đảm bảo sự tương thích giữa nội dung giảng dạy, PPDH và yêu cầu đánh giá. Các phương pháp và công cụ đánh giá được lựa chọn phù hợp với từng học phần, phản ánh đầy đủ mức độ nhận thức và năng lực vận dụng của người học.

Nhà trường đã ban hành và công bố công khai các quy định liên quan đến đánh giá học tập, bao gồm phương pháp, thời điểm, tiêu chí, trọng số và quy trình phản hồi kết quả. Hệ thống đánh giá được triển khai theo hướng đa dạng, công bằng và minh bạch, đồng thời bảo đảm cơ chế phản hồi kịp thời và hỗ trợ người học điều chỉnh chiến lược học tập hiệu quả. Quy trình xử lý khiếu nại về kết quả học tập được thiết kế rõ ràng, dễ tiếp cận, giúp nâng cao sự hài lòng và niềm tin của người học đối với hoạt động đào tạo của chương trình.

## **Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra**

### *1. Mô tả hiện trạng*

Việc đánh giá kết quả học tập của người học trong CTĐT thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số được triển khai trên cơ sở hệ thống quy định, quy chế và hướng dẫn được Nhà trường ban hành cụ thể, rõ ràng, nhất quán với các quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT [[H5.05.01.01](#)]. Hệ thống văn bản cốt lõi bao gồm: Quy định đào tạo trình độ thạc sĩ số 863/QĐ-ĐHV ngày 20/07/2016 [[H5.05.01.02](#)]; Quyết định bổ sung, sửa đổi số 2468/QĐ-ĐHV ngày 16/10/2018 [[H5.05.01.03](#)]; Hướng dẫn công tác khảo thí trong đào tạo trình độ thạc sĩ số 08/HD-ĐHV ngày 16/10/2018 [[H5.05.01.04](#)]; Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ số 2592/QĐ-ĐHV ngày 02/11/2021 [[H5.05.01.05](#)]; Quy định đánh giá và quản lý kết quả học tập trong đào tạo trình độ đại học và thạc sĩ số 3662/QĐ-ĐHV ngày 29/12/2023 [[H5.05.01.06](#)]; và Bộ chuẩn đảm bảo chất lượng CTĐT phiên bản 1.0 số 2596/QĐ-ĐHV ngày 01/10/2023 [[H5.05.01.07](#)].

Đặc biệt, các hướng dẫn cụ thể về thiết kế ĐCHP như hướng dẫn số 05/HD-ĐHV ngày 06/6/2023, số 10/HD-ĐHV ngày 08/11/2023, số 12/HD-ĐHV ngày 13/12/2023 kèm mẫu ĐCHP đã giúp giảng viên xây dựng kế hoạch dạy học và đánh giá tương thích với CĐR [[H5.05.01.08](#)]. Quy trình đánh giá được áp dụng xuyên suốt từ đánh giá thường xuyên đến đánh giá tổng kết, từ cấp độ học phần đến cấp độ luận văn, đảm bảo sự liên thông và thống nhất. Tất cả văn bản này đều được công bố công khai trên website chính thức của Nhà trường và hệ thống quản lý văn bản nội bộ nhằm bảo đảm tính minh bạch, dễ tiếp cận cho cả giảng viên và người học. Việc đánh giá người học vì thế được thực hiện theo đúng quy trình, kế hoạch đã đề ra, đảm bảo độ tin cậy, khách quan và nhất quán trong toàn CTĐT.

Các quy trình và tài liệu hướng dẫn việc thiết kế các phương pháp, công cụ kiểm tra đánh giá phù hợp với mục tiêu đánh giá và mức độ đạt được CĐR trong CTĐT thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số được Nhà trường và đơn vị chuyên môn xây dựng đồng bộ và chi tiết, trên cơ sở các quy định hiện hành và chiến lược phát triển năng lực người học. Đồng thời, các hoạt động/phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp để đo lường được mức độ đạt CĐR.

#### *(1) Kiểm tra, đánh giá trong khóa học*

CTĐT trình độ thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số đánh giá người học dựa trên các văn bản quy định về công tác tổ chức thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập và quy định ra đề thi của Trường. Việc kiểm tra đánh giá học phần trong CTĐT được thực hiện liên tục trong suốt khóa học, Hướng dẫn công tác khảo thí trong đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành năm 2018 (áp dụng từ khoá 26) của Trường nêu rõ các quy định về đánh giá kết quả học tập của học phần gồm: Điểm học phần là tổng của điểm quá trình và điểm

thi kết thúc học phần với trọng số tương ứng là 50% và 50% (trừ học phần triết học theo quy định riêng của Bộ GD&ĐT). Trong đó, điểm đánh giá quá trình bao gồm (bài tập: 60%, chuyên cần: 20%, thảo luận: 20%). (Điểm BT = (Điểm BT1 + Điểm BT2 + ... + Điểm BTn)/n; Điểm chuyên cần = Tỷ lệ % nội dung bài giảng E-Learning đã được xem)/10). Điểm thảo luận do giảng viên đánh giá chất lượng thảo luận của học viên khi tham gia các chủ đề thảo luận trên hệ thống LMS. Quy định mỗi học phần có tối thiểu một chủ đề thảo luận, mỗi học viên phải có ít nhất 1 bình luận. Điểm thảo luận sẽ được tính bằng điểm cao nhất của người học đạt được trong số các bài tập thảo luận [[H5.05.01.04](#)].

Trong chu kỳ đánh giá CTĐT trình độ thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số có các phiên bản 2017 [[H5.05.01.09](#)], phiên bản 2022 [[H5.05.01.10](#)] và phiên bản 2023 [[H5.05.01.11](#)].

Giai đoạn 2017 - 2021, việc đánh giá người học trong CTĐT trình độ thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số được quy định tại: (Điều 25, Chương IV của Quyết định số 863/QĐ-ĐHV ngày 20/07/2016) về Ban hành Quy định đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Vinh [[H5.05.01.02](#)]; Hướng dẫn số 08/HD-ĐHV ngày 16/10/2018 về Công tác khảo thí trong đào tạo trình độ thạc sĩ áp dụng từ khóa 26 [[H5.05.01.04](#)]; Mục XIII trong Quyết định số 2468/QĐ-ĐHV ngày 16/10/2018 về việc bổ sung, sửa đổi Quy định đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Vinh [[H5.05.01.03](#)]. Tuy nhiên, CTĐT trong giai đoạn này không có CDR các học phần nên đánh giá kết quả học tập của người học mới chỉ dựa trên thông tin điểm số [[H5.05.01.09](#)].

Đến năm 2022, CTĐT trình độ thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số thực hiện đánh giá người học theo quy định tại: Hướng dẫn số 08/HD-ĐHV ngày 16/10/2018 về Công tác khảo thí trong đào tạo trình độ thạc sĩ áp dụng từ khóa 26 [[H5.05.01.04](#)] và tại Điều 22, Chương III của Quyết định số 2592/QĐ-ĐHV ngày 02/11/2021 về Ban hành Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Vinh [[H5.05.01.05](#)]. CTĐT năm 2022 không có quy định rõ ràng về việc tổng hợp CDR cấp CTĐT từ các CDR học phần và do đó việc đánh giá kết quả học tập của người học chỉ để xác định điểm học phần và điểm trung bình chung học tập sau khi người học hoàn thành CTĐT [[H5.05.01.10](#)].

Năm 2023, việc đánh giá người học được thực hiện theo Quyết định số 3662/QĐ-ĐHV ngày 29/12/2023 về Ban hành Quy định đánh giá và quản lý kết quả học tập trong đào tạo trình độ đại học hệ chính quy và đào tạo trình độ thạc sĩ tại Trường Đại học Vinh [[H5.05.01.06](#)]. Các hình thức đánh giá kết quả học tập của người học trong các học phần phù hợp với mức độ đạt được CDR của CTĐT trình độ thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số [[H5.05.01.11](#)] và được thể hiện như mô tả trong Bảng 5.1.1.

*Bảng 5.1.1. Các hình thức đánh giá kết quả học tập trong CTĐT năm 2023*

Các hình thức đánh giá	Công cụ đánh giá	CĐR của CTĐT							
		1.1	1.2	2.1	2.2	3.1	3.2	4.1	4.2
1. Ý thức và thái độ học tập	Rubrics				x		x		
2. Kiểm tra bài tập	Đáp án	x		x					
3. Hoạt động nhóm	Rubrics					x			
4. Thi tự luận	Đáp án	x	x						
5. Viết báo cáo	Rubrics	x			x		x		
6. Thuyết trình báo cáo	Rubrics						x		
7. Đồ án	Rubrics		x	x	x			x	x

Trong Bộ chuẩn ĐBCL CTĐT có các hướng dẫn cụ thể (hướng dẫn trong tiêu chí 4.5 (trang 73-81); Hướng dẫn xây dựng CĐR CTĐT (trang 178-179); hướng dẫn xây dựng bảng phân nhiệm PLO cho CLO học phần (trang 182-186); hướng dẫn xây dựng đề cương học phần (trang 192-199); hướng dẫn phiếu đánh giá các CĐR kỹ năng, thái độ trong bài đánh giá (trang 200 -204);...; (ở phần 3 phụ lục và biểu mẫu của Bộ chuẩn ĐBCL) [[H5.05.01.07](#)] và các hướng dẫn số 05/HD-ĐHV ngày 06/6/2023; số 10/HD-ĐHV ngày 8/11/2023; số 12/HD-ĐHV ngày 13/12/2023, kèm theo mẫu ĐCHP được hướng dẫn một cách cụ giúp giảng viên thiết kế các hoạt động dạy và học phù hợp và đánh giá người học với các bài đánh giá đạt CĐR [[H5.05.01.08](#)].

Trong Quyết định số 3662/QĐ-ĐHV ngày 29/12/2023 về Ban hành Quy định đánh giá và quản lý kết quả học tập trong đào tạo trình độ đại học hệ chính quy và đào tạo trình độ thạc sĩ tại Trường Đại học Vinh cũng đã quy định các hình thức đánh giá kết quả học tập của người học trong các học phần phù hợp với mức độ đạt được CĐR của CTĐT năm 2023 (quy định từ điều 4 đến điều 7) [[H5.05.01.06](#)].

Trên cơ sở đó, Khoa Toán học đã xây dựng CĐR CTĐT (gồm 8 CĐR cấp độ 2 và 16 CĐR cấp độ 3 đối với định hướng nghiên cứu và ứng dụng) [[H5.05.01.12](#)]; Bảng phân nhiệm PLO cho CLO học phần [[H5.05.01.13](#)]; Bản mô tả CTĐT [[H5.05.01.14](#)] và ĐCHP CTĐT thạc sĩ của ngành Đại số và Lý thuyết số năm 2023 [[H5.05.01.15](#)]. Trong ĐCHP quy định rõ và cụ thể các phương pháp đánh giá kết quả học tập người học phù hợp đo lường được mức độ đạt CĐR.

Thời gian và cách thức thực hiện đánh giá học phần được Khoa Toán học xác định và lên kế hoạch cụ thể: (1) Trường ban hành kế hoạch tổ chức đào tạo hàng năm, lịch thi, các văn bản hướng dẫn tổ chức thi và Khoa sẽ căn cứ vào đó để triển khai [[H5.05.01.16](#)]; (2) GV công bố cho người học các cách thức đánh giá trong ĐCHP [[H5.05.01.15](#)]. Qui

định về kiểm tra đánh giá được công bố trong bản mô tả CTĐT ngành Đại số và Lý thuyết số [[H5.05.01.14](#)].

Để đảm bảo việc thiết kế các phương pháp, công cụ đánh giá kết quả học tập đo lường được mức độ đạt được mục tiêu đào tạo và CDR, Khoa Toán học đã: (1) Áp dụng các tài liệu hướng dẫn thiết kế các phương pháp kiểm tra đánh giá của Nhà trường, (2) Tuân thủ quy định/quy chế đào tạo (các quy định về hình thức thi, thời lượng thi, duyệt đề thi) và các hướng dẫn được thể hiện trong mẫu ĐCHP do Trường ban hành [[H5.05.01.06](#)] [[H5.05.01.07](#)]. Ngoài ra, Khoa tổ chức các buổi họp, seminar thảo luận về phương pháp đánh giá kết quả người học để bảo đảm các phương pháp, công cụ sử dụng trong kiểm tra, đánh giá học phần đo lường được mức độ đạt CDR của học phần cũng như CDR của CTĐT, cập nhật vào ĐCHP [[H5.05.01.17](#)].

ĐCHP mô tả rõ ràng các phương pháp, công cụ, bảng tiêu chí đánh giá (rubrics)/thang điểm/mẫu phiếu đánh giá học phần, luận văn, được thiết kế nhằm đo lường mức độ đạt được CDR, được Khoa Toán học ký duyệt. Mỗi học phần đều xác định rõ CDR, mỗi CDR học phần đều đóng góp cho CDR CTĐT. Tùy theo tính chất của CDR nhằm đo lường kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm, giảng viên phụ trách học phần cân nhắc, lựa chọn (1) Các phương pháp, công cụ đánh giá phù hợp và (2) Đánh giá cá nhân hay theo nhóm. CDR kiến thức của người học được đo lường qua nhiều hình thức đa dạng như phát biểu ý kiến cá nhân về vấn đề học tập và thực tế, làm bài kiểm tra tại lớp (trắc nghiệm hay tự luận), bài tập, bài thi (trắc nghiệm hay tự luận); CDR kỹ năng chuyên môn và kỹ năng mềm được đánh giá thông qua bài thuyết trình, tiểu luận, vấn đáp, bài thi. Tuy nhiên, CDR về mức độ tự chủ và trách nhiệm chỉ có thể thực hiện đánh giá kèm với đánh giá kiến thức trong quá trình học tập và thái độ hợp tác làm việc nhóm chứ chưa thể đánh giá riêng biệt và toàn diện [[H5.05.01.15](#)].

### *(2) Đánh giá tốt nghiệp*

CTĐT năm 2017 đánh giá luận văn của người học theo quy định tại (Điều 29, Chương IV, Quyết định số 863/QĐ-ĐHV ngày 20/07/2016) [[H5.05.01.02](#)]; Quyết định số 1317/QĐ-ĐHV ngày 29/06/2018 [[H5.05.01.02](#)]; (Mục XIV, Quyết định số 2468/QĐ-ĐHV ngày 16/10/2018) [[H5.05.01.03](#)]. Đánh giá luận văn được dựa trên một bảng các tiêu chí chấm để xác định mức độ đạt được các yêu cầu của luận văn gồm: (1) Nội dung kiến thức của luận văn; (2) Hình thức trình bày luận văn; (3) Thuyết trình và trả lời câu hỏi; và (4) Điểm thành tích nghiên cứu khoa học.

CTĐT năm 2022 (khóa 30) và CTĐT năm 2023 (khóa 31) đánh giá đồ án/luận văn tốt nghiệp của người học được thực hiện theo CDR, đảm bảo việc thực hiện luận văn có đáp ứng CDR theo quy định tại: (Điều 29, Chương IV của Quyết định số 2592/QĐ-ĐHV ngày 02/11/2021) [[H5.05.01.05](#)]; Quyết định số 3662/QĐ-ĐHV ngày 29/12/2023 [[H5.05.01.06](#)]. Ngành Đại số và Lý thuyết số đã thiết kế các tiêu chí đánh giá luận văn/đồ

án tốt nghiệp của người học để phù hợp với mức độ đạt được CĐR của học phần luận văn/đồ án tốt nghiệp. Phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học ở 2 định hướng khác nhau chủ yếu ở một số học phần tự chọn chuyên ngành làm đồ án, luận văn, thực tập và đồ án tốt nghiệp [[H5.05.01.18](#)].

Việc xây dựng đề thi, câu hỏi thi, tổ hợp đề thi được quy định tại (điều 9-15, chương III, Quyết định số 3662/QĐ-ĐHV ngày 29/12/2023) [[H5.05.01.06](#)].

Đề thi kiểm tra phù hợp với nội dung và đảm bảo mục tiêu, CĐR học phần. Việc xây dựng, quản lý và sử dụng ngân hàng đề thi, công tác khảo thí đều được thực hiện nghiêm túc, chặt chẽ theo đúng quy trình của Trung tâm ĐBCL. Ngân hàng câu hỏi thi, đề thi của ngành Đại số và Lý thuyết số được xây dựng một cách khoa học, bao quát kiến thức, phù hợp với mục tiêu và nội dung học phần. Từ Khoá 30 đề thi xây dựng theo CĐR học phần trên cơ sở thiết kế bản đặc tả ma trận câu hỏi thi, rubric đánh giá theo tiêu chí, cho phép đánh giá được mức độ đạt CĐR của các nội dung và học phần [[H5.05.01.19](#)]. Khi thiết kế ra đề thi các học phần, giảng viên dựa trên cơ sở các cấp độ của thang cấp độ tư duy Bloom; Ngân hàng đề thi, tiểu luận, đồ án kết thúc học phần của ngành Đại số và Lý thuyết số đều được Khoa nghiệm thu phê duyệt trên cơ sở xem xét khả năng đánh giá của đề thi theo 5 mức độ (biết, hiểu, vận dụng, phân tích/tổng hợp và sáng tạo; khả năng đáp ứng mục tiêu) và nội dung của từng học phần; sự phù hợp về nội dung, kỹ năng, phương pháp và tính khả thi, tính mới, độ khó của đề thi. Yêu cầu và tiêu chuẩn quan trọng để thẩm định chất lượng của các đề thi là nội dung kiểm tra đánh giá đảm bảo tính chính xác, khoa học, phù hợp với nội dung môn học, độ bao quát kiến thức tương ứng mức độ đạt được CĐR. Khoa đã thực hiện việc xây dựng tiêu chí cho các bài đánh giá học phần đảm bảo độ tin cậy trong việc đánh giá cả về kiến thức, kỹ năng, thái độ [[H5.05.01.20](#)].

## *2. Điểm mạnh*

Hệ thống đánh giá kết quả học tập trong CTĐT thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số được thiết kế đồng bộ, nhất quán với các quy định hiện hành, bảo đảm đo lường chính xác mức độ đạt được CĐR từ cấp độ học phần đến luận văn tốt nghiệp. Quy trình và công cụ đánh giá được hướng dẫn cụ thể thông qua các văn bản chính thức và tài liệu chuyên môn, giúp giảng viên lựa chọn phương pháp đánh giá phù hợp với đặc thù nội dung và mục tiêu đào tạo. Việc đánh giá diễn ra xuyên suốt quá trình học tập, được lượng hóa rõ ràng bằng hệ thống rubric, ma trận đề thi, ngân hàng câu hỏi và đặc tả đánh giá theo Bloom, góp phần đảm bảo tính khoa học, minh bạch và khách quan trong toàn bộ hoạt động đào tạo.

## *3. Điểm tồn tại*

Việc vận dụng linh hoạt các hình thức đánh giá như đánh giá qua sản phẩm học tập, thực địa hoặc dự án ứng dụng chưa được khai thác đồng đều giữa các giảng viên, ảnh hưởng đến tính đa dạng và mức độ phản ánh đầy đủ CĐR của CTĐT.

#### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Thực hiện rà soát toàn bộ ĐCHP để tăng cường yêu cầu áp dụng hình thức đánh giá đa dạng, đặc biệt là các hình thức đánh giá qua sản phẩm học tập, dự án ứng dụng hoặc thực địa. Đồng thời, xây dựng hướng dẫn minh họa cụ thể cho giảng viên trong việc triển khai các phương pháp đánh giá này.	Khoa Toán học	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì và chuẩn hóa hệ thống đánh giá theo hướng phát triển năng lực, đồng thời tổ chức seminar định kỳ về thiết kế công cụ đánh giá gắn với CDR học phần và CDR chương trình. Yêu cầu giảng viên cập nhật, chia sẻ minh chứng đánh giá đã triển khai hiệu quả thông qua các buổi họp khoa hoặc seminar nhằm lan tỏa kinh nghiệm thực hành tốt và duy trì sự thống nhất trong toàn bộ chương trình.	Khoa Toán học	Hàng năm	

#### 5. Tự đánh giá: Đạt 5/7

**Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học**

##### 1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường đã ban hành các tài liệu, các hướng dẫn, được xác định rõ ràng về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên

quan đến đánh giá và kết quả học tập của học viên và được công bố công khai tới học viên trước mỗi khóa học/kỳ học/học phần [[H5.05.02.01](#)] [[H5.05.02.02](#)] [[H5.05.02.03](#)] [[H5.05.02.04](#)] [[H5.05.02.05](#)].

*(1) Đánh giá học phần trong khóa học*

Trong các phiên bản của CTĐT thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số năm 2017 và 2022, việc đánh giá kết quả học tập của người học được thực hiện theo quy định tại Điều 25, Chương IV của Quyết định số 863/QĐ-ĐHV ngày 20/07/2016 về Ban hành Quy định đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Vinh [[H5.05.02.01](#)]. Kể từ năm 2018, hoạt động đánh giá tiếp tục được chuẩn hóa và hoàn thiện theo Hướng dẫn số 08/HD-ĐHV ngày 16/10/2018 về công tác khảo thí trong đào tạo trình độ thạc sĩ, áp dụng từ khóa 26 [[H5.05.02.02](#)]; đồng thời được điều chỉnh, bổ sung theo Mục XIII của Quyết định số 2468/QĐ-ĐHV ngày 16/10/2018 [[H5.05.02.03](#)] và cập nhật theo Điều 22, Chương III của Quyết định số 2592/QĐ-ĐHV ngày 02/11/2021 về Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Vinh [[H5.05.02.04](#)].

Hệ thống đánh giá học phần được thiết kế nhất quán, gồm hai thành phần chính: đánh giá thường xuyên và đánh giá cuối kỳ, mỗi thành phần chiếm tỷ trọng 50% tổng số điểm. Nội dung và phương pháp đánh giá được quy định chi tiết trong Hướng dẫn số 08/HD-ĐHV và được cụ thể hóa trong ĐCHP [[H5.05.02.02](#)], [[H5.05.02.06](#)]. Những học phần có phương pháp đánh giá đặc thù cần sự phê duyệt của Ban Giám hiệu nhằm đảm bảo tính phù hợp và khoa học. Vào đầu mỗi học kỳ, giảng viên chịu trách nhiệm công bố cụ thể kế hoạch và tiêu chí đánh giá thường xuyên và đánh giá cuối kỳ đến người học qua các hình thức như thông báo trực tiếp, hệ thống elearning, đồng thời các thông tin liên quan cũng được đăng tải trên website chính thức của Phòng ĐT SDH để đảm bảo minh bạch và dễ tiếp cận cho người học.

Điểm đánh giá thường xuyên bao gồm điểm chuyên cần (20%), điểm thảo luận (20%) và điểm bài tập (60%), trong đó:

- Điểm chuyên cần được tính tự động theo tỉ lệ nội dung bài giảng elearning đã được học viên học trên hệ thống quản lý học tập và điểm chuyên cần của học viên tham gia tại lớp học.

- Điểm thảo luận do giảng viên đánh giá chất lượng thảo luận của học viên khi tham gia các chủ đề thảo luận trên hệ thống quản lý học tập.

- Điểm bài tập được tính theo điểm trung bình chung của các bài tập giao cho học viên.

Điểm thành phần và điểm học phần được tính theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân. Giảng viên công khai điểm đánh giá thường xuyên vào buổi học cuối cùng và phối hợp với cán bộ văn phòng nhập điểm vào phần mềm chậm nhất 07 ngày kể từ ngày kết thúc giảng dạy.

Điều kiện để học viên được tham gia đánh giá cuối kỳ (trừ học phần Triết học có quy định riêng): (1) Điểm chuyên cần đạt từ 5,5 trở lên theo thang điểm 10; (2) Tham dự ít nhất 80% thời gian học tập trên lớp có giảng viên hướng dẫn, có đầy đủ các điểm đánh giá quá trình. (3) Hoàn thành các yêu cầu khác do giảng viên thông báo cho người học theo kế hoạch giảng dạy và đề cương chi tiết học phần. Đối với các khoá tuyển sinh trước năm 2022, điều kiện để được tham gia thi cuối kỳ là điểm thường xuyên đạt từ 5,0 trở lên trong đó điểm chuyên cần phải đạt từ 8,0 trở lên. Học viên không đủ điều kiện dự thi, giảng viên cập nhật vào ô cấm thi trên hệ thống phần mềm [[H5.05.02.02](#)]. Hệ thống đánh giá này góp phần bảo đảm tính liên tục, khách quan và phản ánh đúng năng lực người học trong suốt quá trình đào tạo.

Đánh giá cuối kỳ chiếm 50% và thường được thực hiện dưới hình thức viết tiểu luận, đề án học tập hoặc bài thi tự luận, tùy thuộc vào đặc thù của từng học phần. Đối với học phần kiến thức chung hoặc cơ sở ngành, hình thức thi tự luận được khuyến khích; còn với các học phần chuyên ngành, giảng viên có thể lựa chọn viết tiểu luận, đề án học tập hoặc vấn đáp nhưng không vượt quá 60% tổng số học phần chuyên ngành. Các bài tiểu luận, đề án được nộp cả bản cứng và bản mềm qua hệ thống LMS và điểm được công bố sau khi chấm xong theo thời hạn quy định. Giảng viên phải hoàn tất việc chấm điểm và cập nhật kết quả vào hệ thống quản lý sau đại học trong vòng 30 ngày kể từ ngày thi hoặc 15 ngày kể từ thời điểm nhận bài tiểu luận. Trường hợp thi vấn đáp, điểm được công bố ngay sau buổi thi [[H5.05.02.02](#)].

Kết quả các học phần chỉ được xếp loại đạt khi có điểm đánh giá cuối học kỳ lớn hơn 0 điểm và điểm TKHP đạt từ 5,5 điểm trở lên theo thang điểm 10 (đối với các khoá 26, 27, 28, 29 tuyển sinh trước năm 2022, yêu cầu điểm đánh giá cuối học kỳ lớn hơn 0 điểm và điểm TKHP đạt từ 4,0 điểm trở lên theo thang điểm 10).

CTĐT trình độ thạc sĩ năm 2023 của ngành Đại số và Lý thuyết số được triển khai đánh giá kết quả học tập của người học theo Quyết định số 3662/QĐ-ĐHV ngày 29/12/2023 về việc ban hành Quy định đánh giá và quản lý kết quả học tập trong đào tạo trình độ đại học hệ chính quy và trình độ thạc sĩ tại Trường Đại học Vinh [[H5.05.02.05](#)]. Điểm đổi mới quan trọng của quy định này là việc đánh giá không chỉ dừng lại ở kết quả điểm số, mà tập trung vào đo lường mức độ người học đạt được CDR của từng học phần. Từ đó, các kết quả này được tổng hợp dựa trên ma trận phân nhiệm và hệ thống trọng số để xác định mức độ người học đạt được CDR cấp CTĐT, giúp nâng cao tính liên thông, khoa học và minh bạch trong đánh giá năng lực người học. Một điểm cải tiến đáng chú ý khác trong quy định năm 2023 so với các phiên bản trước là việc trao quyền chủ động cho giảng viên trong việc xác định hình thức đánh giá, trọng số các thành phần đánh giá quá trình. Thay vì quy định cứng về tỷ lệ các thành phần điểm như trước đây, các bài đánh giá trong điểm quá trình sẽ được phân bổ trọng số linh hoạt tùy theo số tín chỉ và mức độ đóng góp thực tế vào CDR học phần. Thông tin này được quy định cụ thể trong

từng ĐCHP, đảm bảo tính minh bạch và phù hợp với đặc thù học phần [H5.05.02.06]. Điều này cho phép chương trình linh hoạt hơn trong việc phản ánh đúng năng lực người học, đồng thời đảm bảo sự gắn kết chặt chẽ giữa giảng dạy, đánh giá và mục tiêu đào tạo.

(2) *Đánh giá luận văn/đồ án tốt nghiệp*

Việc đánh giá luận văn trong CTĐT trình độ thạc sĩ năm 2017 được thực hiện trên cơ sở các quy định hiện hành của Trường Đại học Vinh nhằm đảm bảo tính khoa học, khách quan và phản ánh chính xác năng lực người học. Cụ thể, quy trình và tiêu chí đánh giá được quy định tại: (1) Điều 29, Chương IV của Quyết định số 863/QĐ-ĐHV ngày 20/07/2016 về ban hành Quy định đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Vinh [H5.05.02.01]; (2) Quyết định số 1317/QĐ-ĐHV ngày 29/06/2018 về việc bổ sung, chỉnh sửa Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định số 863/QĐ-ĐHV [H5.05.02.01]; và (3) Mục XIV trong Quyết định số 2468/QĐ-ĐHV ngày 16/10/2018 về việc sửa đổi, bổ sung Quy định đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Vinh [H5.05.02.02].

Các tiêu chí đánh giá luận văn tập trung vào ba nhóm nội dung chính gồm: (1) nội dung và chất lượng khoa học của luận văn; (2) hình thức trình bày luận văn theo quy chuẩn học thuật; và (3) năng lực thuyết trình và trả lời phản biện trong buổi bảo vệ. Các tiêu chí này được lượng hóa rõ ràng và thể hiện cụ thể trong Bảng 5.2.2, giúp hội đồng đánh giá luận văn có cơ sở để đưa ra nhận định chính xác, toàn diện về năng lực nghiên cứu và mức độ đạt được chuẩn đầu ra của học viên.

*Bảng 5.2.2. Tiêu chí và điểm đánh giá luận văn thạc sĩ*

Stt	Các tiêu chí đánh giá	Thang điểm	
		Điểm tối đa	Điểm đánh giá
<b>1. Nội dung luận văn</b>		<b>(6.0 điểm)</b>	
1.1	Tính cấp thiết, thời sự, ý nghĩa khoa học và thực tiễn luận văn.	0.5	
1.2	Độ tin cậy và tính hiện đại của phương pháp nghiên cứu. Độ chính xác của các số liệu, hình vẽ, đồ thị được trình bày trong luận văn.	0.5	
1.3	Nội dung nghiên cứu phản ánh đúng tên và mục tiêu nghiên cứu của đề tài, có giải thích, bàn luận và phân kết luận có ý nghĩa thuyết phục về mặt lý luận và thực tiễn.	4.0	
1.4	Đề tài có những điểm mới, sáng tạo.	0.5	
1.5	Đề tài có khả năng ứng dụng hoặc khả năng phát triển.	0.5	
<b>2. Hình thức luận văn</b>		<b>(1.0 điểm)</b>	
2.1	Luận văn được trình bày rõ ràng, mạch lạc. Bố cục hợp lý, đúng quy định, các chương mục rõ ràng và lôgic.	0.5	
2.2	Trích dẫn và trình bày tài liệu tham khảo, hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ rõ ràng đúng quy định. Ngôn ngữ chuẩn mực không có sai sót về chính tả và ngữ pháp.	0.5	

<b>3. Phần bảo vệ</b>		<b>(2.0 điểm)</b>	
3.1	Trình bày báo cáo rõ ràng, đúng trọng tâm của đề tài, đảm bảo thời gian quy định. Có minh họa, có sử dụng các phương tiện nghe nhìn.	1.0	
3.2	Trả lời các câu hỏi của Hội đồng chấm luận văn một cách đầy đủ, chính xác, thể hiện tốt năng lực bảo vệ đề tài.	1.0	
<b>4. Điểm thành tích nghiên cứu khoa học</b>		<b>1.0</b>	
<b>Tổng cộng</b>		<b>10</b>	

CTĐT trình độ thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số năm 2022 và 2023 thực hiện đánh giá đồ án và luận văn tốt nghiệp của người học theo quy định tại: (1) các Điều 26, 27 và 29, Chương IV của Quyết định số 2592/QĐ-ĐHV ngày 02/11/2021 về quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ [[H5.05.02.04](#)]; và (2) Quyết định số 3662/QĐ-ĐHV ngày 29/12/2023 về đánh giá và quản lý kết quả học tập trong đào tạo trình độ đại học và thạc sĩ tại Trường Đại học Vinh [[H5.05.02.05](#)].

Đối với chương trình định hướng nghiên cứu, người học thực hiện một đề tài nghiên cứu có khối lượng từ 12 đến 15 tín chỉ, với thời gian thực hiện tối thiểu 6 tháng. Luận văn được đánh giá thông qua một quy trình chặt chẽ tại phiên họp công khai của Hội đồng chuyên môn. Mỗi thành viên Hội đồng chấm điểm theo thang 10, có thể đến một chữ số thập phân; điểm luận văn được tính là trung bình cộng điểm của các thành viên có mặt. Luận văn được công nhận đạt yêu cầu nếu có điểm từ 5,5 trở lên. Nếu không đạt, học viên có thể chỉnh sửa đề bảo vệ lần hai trong vòng 3 tháng, không có cơ hội bảo vệ lần ba [[H5.05.02.04](#)].

Với chương trình định hướng ứng dụng, người học thực hiện học phần tốt nghiệp từ 6 đến 9 tín chỉ dưới hình thức đề án hoặc dự án trong thời gian tối thiểu 3 tháng [[H5.05.02.05](#)]. Từ năm 2024, Trường Đại học Vinh đã ban hành Quyết định số 882/QĐ-ĐHV ngày 19/4/2024 về Bộ tiêu chí đánh giá học phần dự án và đồ án tốt nghiệp theo CDR, kèm theo hướng dẫn số 02/HD-ĐHV ngày 08/01/2025. Theo đó, các bài đánh giá được thực hiện đồng thời dưới hai hình thức: điểm số và điểm năng lực thông qua các phiếu đánh giá chuẩn hóa. Các CLO của học phần được đối chiếu với các PLO của chương trình, phản ánh năng lực nghề nghiệp toàn diện của người học như: khai thác công nghệ, giao tiếp, hợp tác, phong cách và trách nhiệm, tư duy thiết kế và triển khai, thích ứng bối cảnh và vận hành trong môi trường thực tiễn đa chiều [[H5.05.02.05](#)].

### (3) Đánh giá toàn khóa học

Để được công nhận tốt nghiệp, người học CTĐT thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số phải có luận văn hoặc đồ án được đánh giá đạt yêu cầu trở lên, đồng thời có xác nhận của người hướng dẫn và Chủ tịch Hội đồng về việc đã chỉnh sửa đầy đủ theo kết luận của Hội đồng. Bản hoàn chỉnh của luận văn/ đồ án tốt nghiệp phải kèm theo bản sao biên bản kết luận của Hội đồng, nhận xét của phản biện và được nộp về Trường để lưu trữ, đồng thời làm tài liệu tham khảo tại Thư viện theo đúng quy định tại Điều 31, Quyết định số 2592/QĐ-ĐHV ngày 02/11/2021 [[H5.05.02.04](#)].

Các quy định liên quan đến việc đánh giá kết quả học tập của người học được công bố minh bạch và rộng rãi. Cụ thể, giảng viên được phổ biến thông tin thông qua hệ thống quản lý văn bản điện tử nội bộ của Trường (iOffice) [H5.05.02.07], còn học viên được tiếp cận thông qua website của Phòng Đào tạo Sau đại học, website Khoa, hệ thống elearning, sổ tay học viên, và các kênh liên lạc trực tuyến như nhóm Zalo của từng khóa học [H5.05.02.08]. Ngoài ra, tại buổi sinh hoạt đầu khóa do Phòng ĐT SDH tổ chức và trong buổi học đầu tiên của mỗi học phần, giảng viên trực tiếp phổ biến cụ thể các quy định liên quan đến kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, giúp người học nắm rõ và thực hiện đầy đủ các yêu cầu đề ra [H5.05.02.09].

Bằng các cơ chế công khai nói trên, đảm bảo tất cả người học của ngành Đại số và Lý thuyết số đều được phổ biến các quy định về kiểm tra/đánh giá và kết quả học tập kịp thời, giúp người học có thời gian làm đơn phúc khảo (nếu có), chủ động đăng ký học phần cho học kỳ tiếp theo và có kế hoạch tốt nghiệp đúng thời hạn [H5.05.02.10].

## 2. Điểm mạnh

Các quy định và hướng dẫn liên quan đến việc đánh giá kết quả học tập của người học trong CTĐT thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số được xây dựng đầy đủ, rõ ràng và cụ thể. Nội dung về phương pháp, tiêu chí, trọng số, thời gian và hình thức đánh giá đều được quy định chi tiết trong các văn bản chính thức và thể hiện rõ trong đề ĐCHP. Các thông tin này được công khai rộng rãi và phổ biến đến người học qua nhiều kênh khác nhau như hệ thống đào tạo trực tuyến, trang web của Nhà trường, buổi sinh hoạt đầu khóa, sổ tay học viên và giảng viên bộ môn. Hình thức đánh giá kết hợp giữa đánh giá quá trình và đánh giá cuối kỳ với trọng số hợp lý, góp phần đảm bảo sự minh bạch và công bằng trong đánh giá kết quả học tập.

## 3. Điểm tồn tại

Trong quá trình triển khai, một số học phần vẫn chưa thực sự phát huy được tính linh hoạt trong việc vận dụng các hình thức đánh giá phù hợp với đặc thù nội dung học phần. Ngoài ra, một số giảng viên vẫn còn lúng túng trong việc xây dựng rubrics và hệ thống minh chứng phù hợp để đánh giá kỹ năng và thái độ, nhất là đối với những năng lực tích hợp liên ngành hoặc mang tính ứng dụng cao.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Khoa Toán học sẽ tổ chức tập huấn chuyên đề cho giảng viên về thiết kế rubrics và xây dựng minh chứng đánh giá kỹ năng, thái độ,	Khoa Toán học	Hàng năm	

		đặc biệt đối với các năng lực tích hợp. Bên cạnh đó, khuyến khích áp dụng linh hoạt các hình thức đánh giá phù hợp với đặc thù học phần như dự án, sản phẩm học tập và tình huống thực tiễn, góp phần nâng cao hiệu quả đánh giá theo chuẩn đầu ra.			
2	Phát huy điểm mạnh	Khoa Toán học tiếp tục duy trì và cập nhật thường xuyên hệ thống văn bản hướng dẫn đánh giá, đảm bảo các thông tin về phương pháp, tiêu chí, hình thức và trọng số đánh giá được thể hiện đầy đủ, rõ ràng trong ĐCHP. Đồng thời, tăng cường phổ biến các nội dung này đến người học thông qua các kênh trực tuyến và trực tiếp như hệ thống LMS, buổi sinh hoạt đầu khóa và tài liệu học viên, nhằm đảm bảo minh bạch và công bằng trong đánh giá.	Khoa Toán học	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

### **Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng**

#### *1. Mô tả hiện trạng*

Trong CTĐT thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số, việc sử dụng đa dạng các phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập được xác định là nguyên tắc cốt lõi nhằm đảm bảo đo lường toàn diện mức độ đạt được CDR của người học. Trên cơ sở các quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT, Trường Đại học Vinh đã ban hành hệ thống văn bản hướng dẫn chi tiết như: Quy định đào tạo trình độ thạc sĩ (số 863/QĐ-ĐHV ngày 20/07/2016) [[H5.05.03.01](#)], Quyết định sửa đổi bổ sung (số 2468/QĐ-ĐHV ngày 16/10/2018) [[H5.05.03.02](#)], Hướng dẫn công tác khảo thí (số 08/HD-ĐHV ngày 16/10/2018) [[H5.05.03.03](#)], Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ (số 2592/QĐ-ĐHV ngày 02/11/2021) [[H5.05.03.04](#)], Quy định về đánh giá và quản lý kết quả học tập trong đào tạo trình độ đại học và sau đại học (số 3662/QĐ-ĐHV ngày 29/12/2023) [[H5.05.03.05](#)], cùng với Bộ chuẩn đảm bảo chất lượng CTĐT phiên bản 1.0 (số 2596/QĐ-ĐHV ngày 01/10/2023) [[H5.05.03.06](#)].

Trên cơ sở đó, giảng viên trong chương trình đã chủ động lựa chọn và triển khai các phương pháp đánh giá khác nhau phù hợp với từng học phần, bảo đảm nguyên tắc khách quan, chính xác và phù hợp với mục tiêu đào tạo. Các phương pháp được sử dụng bao gồm: thi tự luận, trắc nghiệm, viết tiểu luận, vấn đáp, thuyết trình, sản phẩm học tập, báo cáo thực địa, bài tập nhóm, hồ sơ học tập, dự án và đề án học phần, kết hợp với các công cụ đánh giá như rubrics, thang điểm, bảng kiểm (checklist), ma trận câu hỏi theo Bloom [H5.05.03.07], [H5.05.03.08], [H5.05.03.09]. Đối với các học phần có tính ứng dụng cao hoặc liên quan đến thực địa và nghiên cứu độc lập, giảng viên sử dụng các phương pháp đánh giá dựa trên quan sát quá trình, nhật ký học tập và đánh giá theo năng lực tích hợp, phản ánh đúng chất lượng đầu ra dự kiến.

*Bảng 5.3.1 Biểu mẫu phương pháp kiểm tra/đánh giá đáp ứng CDR*

Bài đánh giá/(%)	CLO và sử dụng kết quả bài đánh giá	Điểm năng lực cần đạt	Trọng số	Hình thức đánh giá
<b>A1. Đánh giá thường xuyên (chiếm 50% điểm số học phần)</b>				
A1.1	CLO2.1.2.1 {điểm số và điểm năng lực}	2,5	20%	Hồ sơ học tập (Rubric 1)
A1.2	CLO3.1.1.1 {điểm số và điểm năng lực}	2,5	20%	Hoạt động nhóm (Rubric 2, 3)
A1.3	CLO1.1.2.1 {điểm số}	1,5	42%	Kiểm tra viết trên lớp (Đáp án)
	CLO1.1.2.2 {điểm số}	2,5	18%	
<b>A2. Đánh giá cuối kì (chiếm 50% điểm số học phần)</b>				
A2.1	CLO1.1.2.1 {điểm số và điểm năng lực}	2,5	50%	Thi tự luận (Đáp án)
	CLO1.1.2.2 {điểm số và điểm năng lực}	2,5	20%	
	CLO1.1.2.3 {điểm số và điểm năng lực}	2,5	30%	
Công thức tính điểm: Điểm TKHP = (A1.1*0,1+A1.2*0,1+A1.3*0,3)+(A2.1*0,5)				

Các phương pháp đánh giá này được quy định rõ trong ĐCHP, công khai đến người học từ đầu học kỳ qua hệ thống LMS, trang web Nhà trường, lớp học phần và được giám sát thực hiện thông qua các quy trình BĐCL nội bộ [H5.05.03.09]. Đặc biệt, trong chương trình năm 2023, hình thức đánh giá đề án học phần và dự án ứng dụng được bổ sung để đánh giá khả năng giải quyết vấn đề thực tiễn và năng lực tư duy phản biện, góp phần làm phong phú thêm tổ hợp đánh giá trong các học phần chuyên ngành. Quy trình xây dựng đề thi, ngân hàng câu hỏi, tiêu chí đánh giá cũng được rà soát định kỳ, phê duyệt và cập nhật bởi Khoa Toán học và Trung tâm ĐBCL [H5.05.03.11] [H5.05.03.10]. Việc vận dụng linh hoạt các phương pháp đánh giá trong toàn chương trình không chỉ

phản ánh sự nghiêm túc trong tổ chức đào tạo mà còn thể hiện cam kết của đơn vị đào tạo trong việc đảm bảo quyền lợi học thuật, tính công bằng và minh bạch cho người học – đồng thời là một trong những minh chứng rõ nét cho chất lượng nội tại của hệ thống đào tạo sau đại học theo định hướng CDR.

Các phương pháp kiểm tra, đánh giá trong CTĐT thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số được thiết kế để đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và tính công bằng, trên cơ sở CDR của học phần và CTĐT.

Để đảm bảo độ giá trị, giảng viên xây dựng đề thi, bài tập, dự án học tập dựa trên các CDR cụ thể của học phần, với sự liên thông rõ ràng đến CDRCTĐT. Đề thi được thiết kế theo ma trận nội dung – cấp độ tư duy Bloom, phân bổ trọng số theo mức độ nhận thức và kỹ năng, giúp đo lường chính xác mức độ đạt được của người học với từng CDR. Mỗi đề thi hoặc bài đánh giá đều thể hiện rõ mục tiêu cần đo, tránh việc đánh giá lệch hướng hoặc không phản ánh đúng năng lực người học [H5.05.03.08], [H5.05.03.09].

Độ tin cậy được đảm bảo thông qua quy trình tổ chức thi, chấm thi và quản lý điểm thi được quy định tại Quyết định số 3662/QĐ-ĐHV ngày 29/12/2023 [H5.05.03.05]. Các đề thi được duyệt trước bởi Trường Khoa, có bản ma trận câu hỏi đi kèm [H5.05.03.12] và được chấm theo thang điểm, đáp án hoặc rubric đã thống nhất. Mỗi học phần đều có ít nhất hai giảng viên tham gia giảng dạy hoặc đánh giá, đảm bảo nguyên tắc khách quan. Nhà trường quy định việc tổ chức thi phải có giám sát độc lập, các khâu coi thi, chấm thi đều được kiểm tra định kỳ bởi Trung tâm ĐBCL, Phòng TTr – PC và Phòng ĐT SDH [H5.05.03.13].

Tính công bằng được củng cố thông qua các tiêu chí đánh giá rõ ràng, được công bố công khai trong ĐCHP, LMS và sổ tay học viên [H5.05.03.01], [H5.05.03.04]. Các hình thức kiểm tra đa dạng như tự luận, tiểu luận, vấn đáp, thực hành, dự án, sản phẩm học tập... đều có rubric hoặc bảng điểm minh bạch để phân biệt mức độ đạt và chưa đạt. Người học được hướng dẫn cụ thể về yêu cầu đánh giá trước các bài thi thông qua buổi ôn tập và tài liệu học tập [H5.05.03.14]. Mọi sai lệch trong điểm số và khiếu nại được xử lý kịp thời theo quy trình được công bố, đảm bảo người học được đánh giá công bằng, không thiên vị [H5.05.03.15], [H5.05.03.16], [H5.05.03.17].

Định kỳ, Trung tâm ĐBCL tiến hành khảo sát ý kiến của người học, cựu người học và giảng viên để đánh giá mức độ hài lòng và tính hiệu lực của các phương pháp đánh giá. Kết quả khảo sát cho thấy các bên liên quan đều đánh giá cao về tính công khai, khách quan và minh bạch trong toàn bộ quy trình đánh giá kết quả học tập [H5.05.03.18].

Như vậy, có thể thấy rằng Để đảm bảo độ giá trị trong kiểm tra – đánh giá, Nhà trường và Khoa Toán học đã triển khai nhiều hoạt động nhằm bảo đảm các công cụ đánh giá đo lường đúng các chuẩn đầu ra (CDR) đã đề ra. Ma trận đề thi được xây dựng cho từng học phần, gắn kết chặt chẽ với CDR học phần và CTĐT, đồng thời phân bổ số lượng và mức độ câu hỏi theo thang tư duy Bloom. Ma trận này có Hội đồng khoa học tiến

hành hợp để rà soát mục tiêu cần đo, tránh tình trạng đề thi, đề kiểm tra lệch chuẩn hoặc không phản ánh đúng năng lực người học. Song song với đó, tài liệu giảng dạy và ngân hàng câu hỏi cũng được cập nhật theo các kết quả nghiên cứu khoa học mới, bảo đảm tính hiện đại và sự liên thông với mục tiêu đào tạo. Bên cạnh đó, để đảm bảo độ tin cậy, Nhà trường áp dụng quy trình ra đề, duyệt đề, chấm thi theo quy định chặt chẽ, trong đó mỗi đề thi đều kèm theo đáp án, thang điểm hoặc rubric cụ thể. Mỗi học phần có ít nhất hai giảng viên tham gia đánh giá nhằm hạn chế tối đa tính chủ quan. Đối với các bài tự luận, tiểu luận và dự án nghiên cứu, hoạt động chấm chéo, phản biện và đối sánh kết quả chấm được áp dụng để bảo đảm tính thống nhất. Bên cạnh đó, toàn bộ công tác coi thi, nhập điểm và lưu trữ điểm số đều được giám sát độc lập bởi Trung tâm ĐBCL và Phòng Thanh tra – Pháp chế, góp phần nâng cao độ tin cậy của quy trình đánh giá. Một yếu tố vô cùng quan trọng khác để đảm bảo tính công bằng, Nhà trường và Khoa công khai chuẩn đầu ra, tiêu chí và phương pháp đánh giá trong Đề cương học phần, hệ thống LMS và sổ tay học viên ngay từ đầu học kỳ. Các rubrics chi tiết, bảng kiểm và thang điểm minh bạch được sử dụng để phân định rõ mức độ đạt và chưa đạt, đồng thời tạo điều kiện cho học viên nắm bắt trước yêu cầu. Giảng viên tổ chức các buổi hướng dẫn, ôn tập để giải thích tiêu chí đánh giá, khuyến khích học viên tự đánh giá thông qua hồ sơ học tập và phản hồi ngang hàng. Ngoài ra, quy trình xử lý khiếu nại và phúc khảo điểm số được thực hiện minh bạch, kịp thời, đảm bảo quyền lợi học thuật của người học. Nhờ hệ thống biện pháp này, công tác kiểm tra – đánh giá trong CTĐT thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số vừa đo lường chính xác mức độ đạt được của người học so với CDR, vừa bảo đảm khách quan, công bằng và minh bạch, qua đó củng cố niềm tin của học viên vào chất lượng đào tạo.

### *2. Điểm mạnh.*

Phương pháp đánh giá kết quả học tập trong CTĐT thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số được lựa chọn đa dạng và phù hợp với đặc thù của từng học phần, từ lý thuyết đến thực hành. Hệ thống công cụ như rubric, bảng kiểm và ma trận đánh giá theo Bloom được áp dụng nhất quán, góp phần bảo đảm tính đo lường (độ giá trị), độ ổn định (độ tin cậy) và minh bạch trong đánh giá.

### *3. Điểm tồn tại.*

Việc theo dõi và phân tích định kỳ mức độ hiệu quả của từng phương pháp đánh giá vẫn chưa được thực hiện một cách hệ thống. Các minh chứng về mức độ phù hợp giữa phương pháp đánh giá và CDR chủ yếu dừng lại ở thiết kế ban đầu, trong khi công tác đánh giá thực tiễn việc áp dụng và cải tiến phương pháp chưa được lượng hóa rõ nét, dẫn đến khó khăn trong việc điều chỉnh kịp thời nhằm nâng cao chất lượng kiểm tra đánh giá.

### *4. Kế hoạch hành động*

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Nhà trường và Khoa Toán học sẽ xây dựng cơ chế theo dõi, đánh giá hiệu quả thực tiễn của từng phương pháp kiểm tra đánh giá thông qua việc phân tích phản hồi của người học, kết quả học tập và sự phù hợp với CDR. Khoa Toán học sẽ rà soát, cập nhật định kỳ bảng rubric, biểu mẫu đánh giá và tổ chức tập huấn cho giảng viên về phương pháp cải tiến đánh giá dựa trên minh chứng thực tiễn và dữ liệu khảo sát chất lượng đào tạo.	Trung tâm ĐBCL; Khoa Toán học	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Khoa tiếp tục duy trì việc áp dụng đa dạng các phương pháp đánh giá như tự luận, tiểu luận, vấn đáp, sản phẩm học tập, đồ án và thuyết trình nhằm bảo đảm sự tương thích giữa hình thức đánh giá và mục tiêu đào tạo. Đồng thời, khuyến khích giảng viên phát huy tính chủ động trong việc lựa chọn công cụ phù hợp, căn cứ vào nội dung học phần và đặc điểm người học, trên nền tảng các hướng dẫn chuyên môn và khung pháp lý hiện hành của Nhà trường.	Khoa Toán học	Hàng năm	

#### 5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

### **Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập**

#### 1. Mô tả hiện trạng

Việc phản hồi kết quả đánh giá học tập là một nội dung được quy định rõ ràng trong hệ thống văn bản quản lý đào tạo của Trường Đại học Vinh, nhằm đảm bảo quyền lợi và trách nhiệm học tập của người học, đồng thời góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy và đánh giá. Cụ thể, quy định về phản hồi kết quả đánh giá của người học được thể hiện trong nhiều văn bản chính thức của Nhà trường như: quy định về công tác tổ chức thi, kiểm tra, đánh giá và quản lý kết quả học tập trong đào tạo trình độ thạc sĩ

[H5.05.04.01], quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ (số 2592/QĐ-ĐHV ngày 02/11/2021) [H5.05.04.02] và đặc biệt là trong hướng dẫn công tác khảo thí (số 08/HD-ĐHV ngày 16/10/2018), tại các mục 1.8 và 1.9, quy định rõ trách nhiệm giảng viên trong việc công bố, giải thích điểm số cho người học và tiếp nhận ý kiến phản hồi [H5.05.04.03]. Đồng thời, quy trình phúc khảo điểm đánh giá học phần (số 1336/QĐ-ĐHV ngày 31/5/2023) [H5.05.04.04] và quy định đánh giá và quản lý kết quả học tập (số 3662/QĐ-ĐHV ngày 29/12/2023) [H5.05.04.05] đã quy định cụ thể về quyền được đề nghị xem xét lại kết quả đánh giá của người học, cũng như trách nhiệm của giảng viên và bộ phận chuyên môn trong việc phản hồi và xử lý các khiếu nại liên quan.

Các quy định liên quan đến phản hồi kết quả đánh giá trong CTĐT thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số được Trường Đại học Vinh và Khoa Toán học công bố công khai và truyền tải kịp thời tới cả giảng viên và người học, bảo đảm tính minh bạch, nhất quán và dễ tiếp cận. Đối với giảng viên, các quy định về thi, kiểm tra, đánh giá và phản hồi kết quả được Nhà trường phổ biến vào đầu mỗi năm học và mỗi học kỳ thông qua hệ thống văn bản nội bộ, các buổi họp triển khai kế hoạch giảng dạy cũng như sinh hoạt chuyên môn tại Khoa. Bên cạnh đó, các nội dung hướng dẫn cụ thể liên quan đến trách nhiệm phản hồi kết quả học tập của người học cũng được phổ biến định kỳ trong các phiên họp của tổ bộ môn và Khoa [H5.05.04.06].

Đối với người học, việc công bố các quy định về phản hồi kết quả đánh giá được thực hiện công khai qua nhiều kênh truyền thông như website của Phòng ĐT SDH, website của Khoa, fanpage, sổ tay học viên, nhóm Zalo và hệ thống quản lý học tập trực tuyến (LMS). Tại buổi sinh hoạt đầu khóa, Phòng ĐT SDH tổ chức phổ biến đầy đủ cho người học các quy định liên quan đến hình thức, quy trình và quyền được phản hồi kết quả đánh giá. Ngoài ra, trong buổi học đầu tiên của từng học phần, giảng viên đều công bố công khai nội dung, tiêu chí và cách thức đánh giá học phần để người học nắm rõ quyền và trách nhiệm học tập. Sau khi nhập học, người học có thể tra cứu toàn bộ thông tin cần thiết qua hệ thống quản lý đào tạo của Nhà trường, bao gồm các quy định về kiểm tra, thi học phần, xét và đánh giá luận văn, từ đó hỗ trợ người học chủ động điều chỉnh kế hoạch học tập và có cơ sở để đề xuất phản hồi chính đáng khi cần thiết [H5.05.04.07].

Trong CTĐT thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số, người học được phản hồi kết quả đánh giá một cách kịp thời và minh bạch, bảo đảm tính công bằng và tạo điều kiện để cải thiện quá trình học tập. Theo quy định, giảng viên phải công bố điểm đánh giá thường xuyên (chuyên cần, thảo luận, bài tập) vào buổi học cuối cùng của học phần để người học có thể phản hồi trước khi kết thúc học phần [H5.05.04.03]. Các điểm này cũng được cập nhật trên hệ thống quản lý đào tạo sau đại học để người học dễ dàng tra cứu [H5.05.04.07].

Với các hình thức thi kết thúc học phần, giảng viên phải phản hồi kết quả theo thời hạn quy định: tối đa 30 ngày với bài thi tự luận, 15 ngày với tiểu luận và ngay sau

buổi thi với vấn đáp. Sau khi điểm được nhập vào hệ thống LMS, người học có thể tra cứu kết quả ngay qua tài khoản cá nhân [[H5.05.04.03](#)]. Trường hợp không hài lòng, người học được quyền gửi đơn xin phúc khảo theo quy trình phúc khảo điểm thi kết thúc học phần được quy định rõ trong Quyết định số 1336/QĐ-ĐHV ngày 31/5/2023 [[H5.05.04.04](#)].

Đối với luận văn hoặc đồ án tốt nghiệp, kết quả được công khai ngay sau khi buổi bảo vệ kết thúc. Hội đồng chấm luận văn/đồ án sẽ công bố điểm chính thức trực tiếp tại phiên bảo vệ, tạo điều kiện để người học nắm bắt kết quả ngay tại thời điểm đánh giá [[H5.05.04.02](#)]. Ngoài ra, người học còn được hướng dẫn chỉnh sửa luận văn/đồ án theo kết luận hội đồng trước khi hoàn thiện hồ sơ tốt nghiệp, góp phần đảm bảo tính phản hồi, trách nhiệm và chất lượng học thuật trong toàn bộ quá trình đào tạo.

Thông tin phản hồi về kết quả đánh giá được khai thác hiệu quả như một công cụ định hướng và điều chỉnh việc học tập của người học trong CTĐT thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số. Khi nhận được nhận xét từ giảng viên về bài tập, thảo luận hoặc các bài kiểm tra giữa kỳ, người học có cơ hội nhận diện rõ điểm mạnh, điểm yếu, từ đó kịp thời điều chỉnh chiến lược học tập để đạt kết quả cao hơn ở các đánh giá tiếp theo trong cùng học phần [[H5.05.04.08](#)].

Nhà trường và Khoa Toán học duy trì cơ chế tiếp nhận và xử lý phản hồi từ người học một cách thường xuyên. Khoa Toán học có thành lập mỗi một khóa đào tạo một nhóm Zalo để trao đổi trực tiếp các vấn đề có liên quan đến việc giảng dạy và học tập của GV và người học, trong đó có lắng nghe ý kiến phản hồi về hoạt động giảng dạy, thi cử, công bố kết quả đánh giá và hỗ trợ học tập. Hàng năm, Trường tổ chức khảo sát mức độ hài lòng của người học đối với các hoạt động phản hồi kết quả học tập thông qua hệ thống trực tuyến, với kết quả khảo sát được gửi trực tiếp đến các giảng viên và phụ trách ngành để hiệu chỉnh PPDH và đánh giá cho học kỳ kế tiếp [[H5.05.04.08](#)].

Thông tin phản hồi này cũng được sử dụng trong công tác khen thưởng và hỗ trợ người học. Những học viên có kết quả học tập và rèn luyện xuất sắc được khen thưởng hằng năm, đồng thời các trường hợp chưa đạt yêu cầu được Khoa nhắc nhở, hỗ trợ xây dựng kế hoạch học tập phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả học tập và thái độ học thuật của người học [[H5.05.04.09](#)]. Điều này góp phần hình thành môi trường học tập tích cực, thúc đẩy tinh thần tự học, tự cải thiện và học tập suốt đời.

## *2. Điểm mạnh*

Trường Đại học Vinh đã ban hành đầy đủ các quy định về phản hồi kết quả đánh giá học tập, quy định rõ thời hạn và trách nhiệm công bố điểm quá trình, điểm thi kết thúc học phần, kết quả luận văn/đồ án. Các kết quả được thông báo kịp thời, công khai qua hệ thống LMS, website, sổ tay người học và buổi học đầu kỳ. Người học có quyền phản hồi, khiếu nại thông qua quy trình phúc khảo rõ ràng. Các phản hồi được Nhà

trường, Khoa, giảng viên khai thác hiệu quả nhằm điều chỉnh PPDH và hỗ trợ học tập, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo.

### 3. Điểm tồn tại

Việc khai thác phản hồi như một công cụ học tập chủ động từ phía người học vẫn chưa được phát huy hiệu quả. Một số học viên tiếp nhận kết quả như một thông tin cuối cùng mà chưa biết cách sử dụng kết quả đánh giá để phân tích lỗi sai, điều chỉnh phương pháp học hoặc xây dựng kế hoạch ôn tập mang tính cải thiện.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tổ chức các buổi hướng dẫn ngắn hoặc tích hợp nội dung hướng dẫn vào tuần sinh hoạt đầu khóa và các học phần kỹ năng nhằm giúp học viên hiểu rõ cách sử dụng phản hồi đánh giá như một công cụ học tập chủ động. Xây dựng tài liệu minh họa cụ thể (video, infographic) về cách phân tích kết quả học tập và lập kế hoạch cải thiện. Khuyến khích giảng viên dành thời gian cuối mỗi học phần để hỗ trợ học viên phân tích nguyên nhân kết quả và định hướng kế hoạch học tập cá nhân hóa.	Trung tâm ĐBCL; Phòng ĐT SDH; Khoa Toán học	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì việc công bố kịp thời và công khai kết quả đánh giá thông qua hệ thống LMS, website, và các kênh truyền thông nội bộ. Tăng cường vai trò của giảng viên trong việc giải thích kết quả đánh giá, cung cấp phản hồi mang tính định hướng để hỗ trợ người học cải thiện phương pháp học tập. Tổ chức các buổi trao đổi định kỳ giữa khoa, cố vấn học tập và học viên nhằm rà soát, phản ánh mức độ hiệu quả của hoạt động phản hồi và kịp thời điều chỉnh công tác giảng dạy.	Khoa Toán học; Phòng ĐT SDH	Hàng năm	

### 5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

## **Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập**

### *1. Mô tả hiện trạng*

Trường Đại học Vinh đã ban hành đầy đủ các quy định, quy trình về khiếu nại, phản hồi và phúc khảo kết quả đánh giá nhằm bảo đảm quyền lợi hợp pháp cho người học và nâng cao chất lượng hoạt động kiểm tra – đánh giá trong toàn bộ quá trình đào tạo. Hệ thống văn bản cốt lõi bao gồm: quy trình quản lý đào tạo trình độ thạc sĩ [[H5.05.05.01](#)], [[H5.05.05.02](#)]; quy định đánh giá và quản lý kết quả học tập trong đào tạo trình độ đại học và sau đại học theo Quyết định số 3662/QĐ-ĐHV ngày 29/12/2023, trong đó quy định chi tiết quyền khiếu nại và phúc khảo điểm học phần (điều 30, chương V) [[H5.05.05.03](#)]; và quy trình phúc khảo điểm thi kết thúc học phần ban hành theo Quyết định số 1336/QĐ-ĐHV ngày 31/5/2023 [[H5.05.05.04](#)].

Trước mỗi khóa học, kỳ học hoặc học phần, Nhà trường và Khoa Toán học đều phổ biến đầy đủ các nội dung liên quan đến khiếu nại kết quả học tập đến người học thông qua nhiều hình thức đảm bảo hiệu quả truyền đạt và mức độ tiếp cận cao. Các hình thức phổ biến bao gồm: cập nhật văn bản trên website Phòng ĐT SDH, website Khoa; phát hành và phổ biến sổ tay người học có nội dung hướng dẫn khiếu nại/phúc khảo; thông báo qua hệ thống quản lý học tập trực tuyến LMS; phổ biến trực tiếp trong các buổi sinh hoạt đầu khóa do Phòng ĐT SDH tổ chức và buổi học đầu tiên của từng học phần do giảng viên phụ trách thực hiện. Ngoài ra, trước mỗi học kỳ, giảng viên chủ trì ngành, trợ lý đào tạo và lãnh đạo khoa tổ chức các buổi họp lớp để phổ biến và hướng dẫn lại quy trình phản hồi điểm quá trình, điểm thi học phần cho toàn bộ người học [[H5.05.05.05](#)].

Quy trình khiếu nại và phúc khảo điểm được thiết kế chặt chẽ, rõ ràng, đảm bảo sự minh bạch và khách quan trong xử lý. Người học có quyền nộp đơn đề nghị phúc khảo điểm thi trong vòng 10 ngày làm việc kể từ ngày công bố kết quả. Đơn sẽ được tiếp nhận tại bộ phận một cửa, xử lý qua quy trình liên thông giữa Trung tâm ĐBCL, Phòng TTr-PC, đơn vị đào tạo và các giảng viên phụ trách học phần. Thời gian xử lý phúc khảo tối đa là 14 ngày làm việc. Kết quả được thông báo kịp thời đến người học qua bộ phận một cửa và cập nhật trên hệ thống phần mềm quản lý học tập [[H5.05.05.04](#)].

Trường hợp bài thi có sai sót hoặc thay đổi kết quả sau phúc khảo, người học được điều chỉnh kết quả và hoàn trả lệ phí. Trung tâm ĐBCL thống kê, lưu trữ hồ sơ và báo cáo kết quả phúc khảo, đồng thời rà soát các trường hợp giảng viên có sai sót để đề xuất biện pháp xử lý nhằm phòng ngừa vi phạm và nâng cao chất lượng chấm thi trong các học kỳ tiếp theo. Quy trình này không chỉ đảm bảo quyền lợi chính đáng cho người học, mà còn thể hiện tính chuyên nghiệp và công khai trong hoạt động khảo thí của Trường Đại học Vinh.

Ngoài kênh chính thức là quy trình phúc khảo, Khoa Toán học và Phòng ĐT SDH cũng thiết lập các kênh tiếp nhận khiếu nại và phản hồi linh hoạt, trực tiếp qua điện thoại, email, gặp mặt trực tiếp hoặc tại các phiên họp định kỳ giữa lãnh đạo Khoa và Ban cán sự lớp, thông qua Zalo. Tất cả các kênh này đều được công bố rộng rãi và hoạt động thường xuyên để kịp thời hỗ trợ người học [[H5.05.05.06](#)].

Thông qua hệ thống quy định bài bản, phổ biến rộng rãi, thực hiện nghiêm túc và quy trình xử lý rõ ràng, Nhà trường và Khoa Toán học đã bảo đảm quyền được phản hồi và khiếu nại của người học một cách đầy đủ, khoa học và minh bạch – góp phần khẳng định chất lượng và sự chuyên nghiệp trong quản lý đào tạo ở bậc sau đại học.

Hàng năm, việc giải quyết khiếu nại liên quan đến kết quả học tập trong CTĐT thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số được triển khai kịp thời, rõ ràng và tạo được sự tin tưởng từ người học. Nhờ sự chủ động của giảng viên trong việc giải đáp, phản hồi trực tiếp ngay tại lớp hoặc trên hệ thống LMS, hầu hết các thắc mắc đã được xử lý ngay từ bước đầu, không phát sinh khiếu nại chính thức phải chuyển đến cấp phúc khảo. Trong chu kỳ 2020-2024, ngành Đại số và Lý thuyết số không có trường hợp nào gửi đơn xin phúc khảo, các phản hồi đã được xử lý thỏa đáng ở cấp học phần [[H5.05.05.07](#)].

Đối với bảo vệ luận văn tốt nghiệp, người học được thông báo điểm ngay sau buổi bảo vệ và có thể nêu ý kiến tại chỗ để được hội đồng giải đáp trực tiếp. Trong trường hợp cần thiết, người học có thể gửi kiến nghị thông qua cố vấn học tập hoặc bộ phận hỗ trợ đào tạo. Các kiến nghị được các đơn vị chức năng tiếp nhận và xử lý kịp thời theo quy trình đã được công bố rộng rãi [[H5.05.05.02](#)].

Sự linh hoạt và đồng bộ trong các kênh phản hồi và giải quyết khiếu nại đã góp phần nâng cao sự hài lòng của người học, đồng thời thể hiện tính trách nhiệm và chất lượng trong công tác quản lý đào tạo [[H5.05.05.04](#)]. Kết quả lấy ý kiến phản hồi từ giảng viên, người học cũng như kết quả của báo cáo tổng kết công tác hàng năm của Nhà trường cho thấy thủ tục khiếu nại và giải quyết khiếu nại kết quả học tập của người học đơn giản, thuận tiện và 100% người học đã được tiếp cận với các quy định, quy trình về khiếu nại kết quả học tập thông qua các thông báo và đội ngũ cán bộ Phòng ĐT SDH; trợ lý đào tạo; giảng viên chủ trì ngành vào mọi thời điểm trong năm học.

## *2. Điểm mạnh*

Hệ thống quy định, quy trình khiếu nại và phản hồi kết quả học tập của Trường Đại học Vinh được xây dựng đầy đủ, cụ thể và được phổ biến đến người học qua nhiều kênh linh hoạt và hiệu quả. Việc xử lý phản hồi, khiếu nại của người học được thực hiện kịp thời, công khai, đảm bảo quyền lợi và góp phần nâng cao sự hài lòng, minh bạch trong đánh giá học tập. Cơ chế phối hợp giữa các đơn vị từ tiếp nhận đến xử lý phúc khảo rõ ràng, giúp kiểm soát chất lượng khảo thí và hạn chế phát sinh khiếu nại chính thức.

## *3. Điểm tồn tại*

Một số người học vẫn chưa chủ động tiếp cận hoặc chưa nắm chắc quy trình khiếu nại, dẫn đến việc thụ động trong phản hồi khi có thắc mắc về kết quả học tập.

#### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tổ chức các hoạt động hướng dẫn cụ thể về quy trình khiếu nại trong các buổi sinh hoạt học viên đầu khóa, đầu học kỳ và trên hệ thống LMS dưới dạng video/tài liệu trực quan. Cử trợ lý đào tạo và giảng viên chủ trì học phần nhắc lại quy trình khiếu nại trong từng học phần để đảm bảo học viên chủ động, nắm rõ quyền và quy trình thực hiện, góp phần phát huy vai trò phản hồi của người học trong cải thiện chất lượng đào tạo.	Trung tâm ĐBCL; Khoa Toán học	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì và cập nhật kịp thời các quy định, quy trình khiếu nại và phản hồi kết quả học tập; tăng cường công khai trên các nền tảng như LMS, website trường, sổ tay học viên và các buổi sinh hoạt đầu khóa. Đồng thời, nâng cao hiệu quả phối hợp giữa các đơn vị chức năng (Phòng ĐT SDH, Trung tâm ĐBCL, khoa) nhằm rút ngắn thời gian xử lý phúc khảo và tăng tính minh bạch, chuyên nghiệp trong công tác phản hồi và đánh giá.	Trung tâm CNTT; Trung tâm ĐBCL; Phòng ĐT SDH Khoa Toán học	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

#### Kết luận về Tiêu chuẩn 5:

##### *Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:*

Hoạt động đánh giá kết quả học tập được thiết kế phù hợp với CDR chương trình, thể hiện sự gắn kết chặt chẽ giữa mục tiêu đào tạo, nội dung học phần và hình thức đánh giá. Cấu trúc đánh giá được xây dựng theo hướng phát triển năng lực, chú trọng các kỹ năng vận dụng và tư duy bậc cao của người học.

Các quy định liên quan đến đánh giá học tập, bao gồm phương pháp, tiêu chí, thời điểm và cơ chế phản hồi kết quả được Nhà trường ban hành đầy đủ, rõ ràng và phổ biến công khai trước mỗi học kỳ/học phần qua nhiều kênh truyền thông.

Phương pháp kiểm tra đánh giá được triển khai đa dạng và linh hoạt, bao gồm cả đánh giá trực tiếp (tự luận, trắc nghiệm, sản phẩm học tập, thuyết trình, đồ án...) và gián tiếp (khảo sát phản hồi), đảm bảo đo lường hiệu quả CĐR cần đạt với độ giá trị, độ tin cậy và tính công bằng cao.

Việc phản hồi kết quả đánh giá được thực hiện kịp thời qua hệ thống phần mềm LMS, sổ tay học viên, lớp học đầu kỳ và các kênh thông tin khác, giúp người học chủ động điều chỉnh kế hoạch học tập cá nhân và nâng cao chất lượng kết quả.

Cơ chế tiếp nhận và giải quyết khiếu nại, phúc khảo kết quả đánh giá được xây dựng rõ ràng, dễ tiếp cận và được thực hiện nghiêm túc, hiệu quả. Các khiếu nại được xử lý kịp thời, công khai, đảm bảo quyền lợi người học và nâng cao sự hài lòng của người học đối với công tác đào tạo

#### ***Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:***

Một số học phần vẫn chưa thật sự phát huy tính tích hợp giữa đánh giá quá trình và đánh giá kết thúc học phần để làm nổi bật được mức độ đạt CĐR một cách toàn diện.

Mặc dù có quy định và hướng dẫn cụ thể, một số giảng viên vẫn gặp khó khăn trong việc thiết kế rubrics và công cụ đánh giá chi tiết, đặc biệt đối với những năng lực mang tính ứng dụng liên ngành.

Tính linh hoạt trong lựa chọn phương pháp đánh giá ở một số học phần còn hạn chế, dẫn đến việc chưa tối ưu hóa được các công cụ kiểm tra phù hợp với bản chất kiến thức/kỹ năng của học phần đó.

Một số người học chưa có thói quen sử dụng thông tin phản hồi như một công cụ để cải thiện chiến lược học tập, dẫn đến tình trạng tiếp nhận thụ động và chưa tận dụng tối đa các cơ hội cải thiện kết quả.

Việc phổ biến quy trình khiếu nại/phúc khảo tuy đã được triển khai thường xuyên nhưng một số người học vẫn chưa nắm rõ đầy đủ, đặc biệt là ở các lớp học viên mới nhập học hoặc học viên hệ liên kết, làm giảm tính chủ động trong quá trình phản hồi kết quả học tập

### **Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên**

#### **Mở đầu**

Trong định hướng phát triển của Trường Đại học Vinh, đội ngũ giảng viên không chỉ là lực lượng nòng cốt trực tiếp triển khai sứ mạng đào tạo, mà còn là yếu tố quyết định chất lượng, uy tín và sự phát triển bền vững của mỗi CTĐT. Với chương trình thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số, việc xây dựng đội ngũ giảng viên được triển khai một cách bài bản, có chiến lược, phù hợp với yêu cầu đào tạo sau đại học trong bối cảnh đổi mới giáo dục và hội nhập quốc tế. Nhà trường và Khoa Toán học đặc biệt chú trọng đến

việc quy hoạch, tuyển chọn, sử dụng và phát triển giảng viên trên cơ sở năng lực chuyên môn, kinh nghiệm thực tiễn và thành tích nghiên cứu khoa học.

Giảng viên giảng dạy và hướng dẫn học viên cao học ngành Đại số và Lý thuyết số đều đạt chuẩn, có học hàm, học vị phù hợp, tâm huyết với nghề, có khả năng giảng dạy tích hợp lý thuyết với thực tiễn. Việc phân công nhiệm vụ, kiểm soát khối lượng công việc và đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ được thực hiện minh bạch, khoa học, đảm bảo khai thác tối đa năng lực cá nhân và khuyến khích tinh thần học thuật. Đặc biệt, Khoa Toán học duy trì cơ chế hỗ trợ học tập, bồi dưỡng chuyên môn, phát triển kỹ năng nghiên cứu và năng lực hướng dẫn học viên làm luận văn, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo toàn diện. Đội ngũ giảng viên không chỉ hoàn thành tốt nhiệm vụ giảng dạy mà còn đóng vai trò chủ lực trong các hoạt động nghiên cứu, hợp tác quốc tế và phục vụ cộng đồng, từng bước hiện thực hóa tầm nhìn phát triển của Nhà trường trong giai đoạn mới.

**Tiêu chí 6.1: Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng yêu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng**

#### *1. Mô tả hiện trạng*

Để đáp ứng yêu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng, Trường Đại học Vinh đã xây dựng hệ thống quy hoạch phát triển đội ngũ giảng viên và nghiên cứu viên gắn với định hướng chiến lược dài hạn của Nhà trường. Các chiến lược phát triển giai đoạn 2018–2025, tầm nhìn 2030 và giai đoạn 2022–2030, tầm nhìn 2045 đều xác định phát triển đội ngũ là nhiệm vụ then chốt, trong đó nhấn mạnh đến việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí và cho nghỉ hưu đội ngũ giảng viên một cách minh bạch, có căn cứ thực tiễn, phù hợp với mục tiêu đào tạo sau đại học và định hướng phát triển cho các ngành đào tạo trong đó có ngành Đại số và Lý thuyết số [[H6.06.01.01](#)]. Trên cơ sở đó, Nhà trường đã ban hành nhiều văn bản quan trọng như Đề án vị trí việc làm, Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Vinh, Quy chế công tác cán bộ, Quy định tuyển dụng và sử dụng giảng viên, Quy định về bổ nhiệm và miễn nhiệm các chức danh giảng viên, Quy định về chấm dứt hợp đồng, cho nghỉ hưu và kéo dài thời gian công tác, tạo cơ sở pháp lý rõ ràng và đồng bộ cho công tác quy hoạch đội ngũ [[H6.06.01.02](#)].

Căn cứ vào các định hướng này, Trường đã xây dựng kế hoạch cụ thể cho việc tuyển dụng, đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ giảng viên tham gia giảng dạy CTĐT thạc sĩ giai đoạn 2020-2024, bảo đảm đủ về số lượng và đồng bộ về cơ cấu chuyên môn [[H6.06.01.03](#)], [[H6.06.01.04](#)]. Riêng với Khoa Toán học, việc quy hoạch đội ngũ giảng viên được xem là một trong những nhiệm vụ trọng tâm và được thể hiện rõ trong kế hoạch năm học, đồng thời được rà soát và cập nhật định kỳ hằng năm và dựa trên định hướng chuyên môn của CTĐT [[H6.06.01.05](#)]. Việc bố trí giảng viên được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với học hàm, học vị, kinh nghiệm chuyên môn và định hướng nghiên

cứ, vừa đảm bảo tính kế thừa trong đội ngũ, vừa đáp ứng yêu cầu về chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Để triển khai kế hoạch phát triển đội ngũ GV tham gia giảng dạy CTĐT trình độ thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số, đảm bảo về số lượng và chất lượng của đội ngũ, đầu mỗi năm học, Khoa Toán học đều tổ chức thống kê số liệu quy hoạch đội ngũ GV, NCV trong từng năm. Tính đến tháng 03/2025, Tổng số CB, GV tham gia CTĐT trình độ thạc sĩ của ngành Đại số và Lý thuyết số là 28 giảng viên (25 giảng viên cơ hữu và 03 giảng viên thỉnh giảng), trong đó có 02 GS, 07 PGS (02 PGS là giảng viên thỉnh giảng), 19 TS (01 TS là giảng viên thỉnh giảng). Tất cả các GV tham gia giảng dạy ngành Đại số và Lý thuyết số đều có trình độ chuyên môn cao, được đào tạo đúng với chuyên ngành giảng dạy, thành thạo công nghệ thông tin và có khả năng sử dụng ngoại ngữ trong công việc [H6.06.01.06]. Cơ cấu về giới tính, độ tuổi, trình độ chuyên môn của GV, NCV tham gia đào tạo ngành Đại số và Lý thuyết số được thể hiện ở Bảng 6.1.1.

*Bảng 6.1.1: Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số theo trình độ, giới tính và độ tuổi (tính đến tháng 03/2025):*

TT	Trình độ / Học vị	Số lượng, người	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư	2	7,7%	2	0	0	0	1	0	1
2	Phó Giáo sư	6	23,1%	4	2	0	0	4	1	1
3	Tiến sĩ	18	69,2%	9	9	0	2	14	2	0
42	Thạc sĩ	0	0%	0	0	0	0	0	0	0
	<b>Tổng</b>	26	100%	15	11	0	2	19	3	2

Trong giai đoạn đánh giá, Khoa Toán học có phát sinh nhu cầu tuyển dụng giảng viên mới do hiện tại độ tuổi trung bình của cán bộ Khoa khá cao, cần có đội ngũ kế cận. Đầu năm 2025, Khoa đã tuyển dụng được 3 cán bộ trẻ, trong đó có 01 giảng viên và 02 trợ giảng. GV được tuyển dụng có trình độ chuyên môn phù hợp và đáp ứng tốt nhiệm vụ giảng dạy, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng. Hàng năm Khoa Toán học vẫn duy trì việc rà soát năng lực, phân công nhiệm vụ, đánh giá chất lượng đội ngũ giảng viên hiện có, thực hiện phân tích nhu cầu nhân lực, cập nhật kế hoạch phát triển đội ngũ trong kế hoạch năm học gửi Nhà trường, làm căn cứ điều chỉnh hoặc đề xuất bổ sung nhân sự khi cần thiết [H6.06.01.05].

Nhằm duy trì chất lượng chuyên môn trong bối cảnh Nhà trường hướng đến mục tiêu, tầm nhìn, sứ mệnh mới, Khoa Toán học chú trọng nâng cao năng lực đội ngũ hiện có thông qua các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn sâu theo định hướng nghiên cứu và năng lực hướng dẫn học viên cao học. Nhà trường đã hỗ trợ tích cực về cơ chế học tập nâng cao trình độ chuyên môn, lý luận chính trị, đồng thời ban hành các chính

sách khuyến khích cán bộ giảng viên học tập và phát triển nghề nghiệp như hỗ trợ học phí, giảm giờ chuẩn, khen thưởng bằng tiền hoặc cấp máy tính sau khi bảo vệ thành công luận án tiến sĩ [H6.06.01.07], [H6.06.01.08], [H6.06.01.09] [H6.06.01.10]. Ngoài ra, các quy trình về bổ nhiệm, kéo dài thời gian công tác, nghỉ hưu và điều động cán bộ luôn được triển khai đúng quy định, minh bạch và dựa trên tiêu chí chuyên môn, năng lực và hiệu quả công việc [H6.06.01.02], [H6.06.01.11].

## 2. Điểm mạnh

Ngành Đại số và Lý thuyết số có đội ngũ giảng viên cơ hữu ổn định, có trình độ chuyên môn cao, được quy hoạch rõ ràng và phân công nhiệm vụ phù hợp với năng lực, đảm bảo đáp ứng yêu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng. Nhà trường đã ban hành đầy đủ các văn bản chiến lược và quy định về công tác quy hoạch, bổ nhiệm, nghỉ hưu và phát triển đội ngũ, đồng thời tạo điều kiện cho giảng viên ngành Đại số và Lý thuyết số được nâng cao trình độ và bồi dưỡng chuyên môn hằng năm. Công tác quản lý nhân sự được triển khai chặt chẽ, đảm bảo tính minh bạch, hiệu quả và phù hợp với thực tiễn vận hành của Khoa.

## 3. Điểm tồn tại

Một số nội dung trong quy hoạch phát triển đội ngũ chưa được cập nhật thường xuyên, đặc biệt là định hướng bổ sung nhân lực kế tiếp nhằm đáp ứng yêu cầu đào tạo, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng trong dài hạn. Điều này đặt ra yêu cầu cần chủ động hơn trong việc rà soát và điều chỉnh quy hoạch đội ngũ theo xu hướng phát triển của chương trình và thực tiễn nguồn lực.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc điểm phục tồn tại	Tiến hành rà soát, cập nhật quy hoạch đội ngũ giảng viên theo định kỳ, bảo đảm phù hợp với xu hướng phát triển chương trình và nhu cầu thực tiễn. Trên cơ sở đánh giá tổng thể về năng lực hiện tại và dự báo nguồn lực trong tương lai, Khoa cần chủ động đề xuất bổ sung nhân sự mới có trình độ chuyên môn phù hợp, ưu tiên các ứng viên trẻ có tiềm năng nghiên cứu và giảng dạy, góp phần tăng	Khoa Toán học / Phòng TCCB	Hàng năm	

		cường tính kế thừa và bảo đảm năng lực thực hiện chương trình trong trung và dài hạn.			
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì hiệu quả công tác quy hoạch, phân công nhiệm vụ gắn với trình độ và năng lực chuyên môn của giảng viên nhằm đáp ứng tốt yêu cầu đào tạo, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng. Khoa Toán học cần chủ động lồng ghép kế hoạch phát triển nhân sự vào định hướng chiến lược hàng năm, đồng thời tăng cường các hoạt động bồi dưỡng chuyên môn, hỗ trợ giảng viên nâng cao trình độ, mở rộng hợp tác chuyên môn để phát huy tối đa năng lực đội ngũ hiện có.	Khoa Toán học / Phòng TCCB	Hàng năm	

5. *Tự đánh giá*: Mức đạt của tiêu chí 5/7

**Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ GV/người học và khối lượng công việc của đội ngũ GV được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học phục vụ cộng đồng**

1. *Mô tả hiện trạng*

Tỉ lệ giảng viên/người học của CTĐT thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số tại Trường Đại học Vinh trong giai đoạn 2020-2025 đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định hiện hành về điều kiện bảo ĐĐCL CTĐT trình độ thạc sĩ. Cụ thể, đội ngũ giảng viên cơ hữu tham gia giảng dạy chương trình gồm từ 57 đến 65 người quy đổi mỗi năm, trong khi số lượng học viên tuyển mới hàng năm dao động từ 2 đến 21 người. Tỉ lệ học viên/giảng viên qua các năm thể hiện trong Bảng 6.2.1, cụ thể như sau: 32/62,7 (năm học 2019–2020), 27/62,7 (năm học 2020–2021), 23/64,7 (2021–2022), 8/62,7 (2022–2023), 13/58,8 (2023–2024) và 15/57,2 (2024–2025), trung bình toàn chu kỳ là 0,32 học viên/giảng viên. Mức tỉ lệ này thấp hơn so với ngưỡng tối đa thường được áp dụng trong tiêu chuẩn kiểm định chất lượng CTĐT trình độ thạc sĩ, qua đó khẳng định năng lực triển khai hiệu quả các hoạt động giảng dạy, hướng dẫn luận văn, nghiên cứu khoa học và hỗ trợ học tập cho người học [[H6.06.02.01](#)]

*Bảng 6.2.1. Tỷ lệ HV/GV của ngành Đại số và Lý thuyết số giai đoạn 2020 – 2025*

Năm	Số lượng GV quy đổi	Số lượng học viên ngành Đại số và Lý thuyết số trong chu kỳ đánh giá	Tỷ lệ HV/GV
2019-2020	62,7	32	<b>0,51</b>
2020-2021	62,7	27	<b>0,43</b>
2021-2022	64,7	23	<b>0,36</b>
2022-2023	62,7	08	<b>0,13</b>
2023-2024	58,8	13	<b>0,22</b>
2024-2025	57,2	15	<b>0,26</b>

Việc quy đổi khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên tham gia giảng dạy CTĐT thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số tại Trường Đại học Vinh được triển khai theo đúng các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành. Cụ thể, Nhà trường đã ban hành và tổ chức thực hiện quy định quy đổi giờ chuẩn căn cứ vào Quyết định số 64/2008/QĐ-BGDĐT ngày 28/11/2008 về chế độ làm việc đối với giảng viên, Thông tư số 47/2014/TT-BGDĐT ngày 31/12/2014 về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Quyết định 64, và Thông tư 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 sửa đổi, bổ sung quy định về chế độ làm việc của giảng viên trong các cơ sở giáo dục đại học công lập [[H6.06.02.02](#)].

Trên cơ sở các quy định đó, Nhà trường đã xây dựng hướng dẫn chi tiết về việc quy đổi giờ chuẩn cho từng loại hình hoạt động chuyên môn của giảng viên, bao gồm giảng dạy, nghiên cứu khoa học, hướng dẫn người học và tham gia các hoạt động phục vụ cộng đồng [[H6.06.02.03](#)]. Đối với chương trình thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số, số giảng viên quy đổi được tính toán theo hệ số: giáo sư (5), phó giáo sư (3), tiến sĩ (2), thạc sĩ (1), giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý (0.9), giảng viên thỉnh giảng trình độ tiến sĩ (0.6) và thạc sĩ (0.3). Trong giai đoạn 2020-2025, số lượng giảng viên quy đổi hằng năm dao động ổn định từ 57,2 đến 64,7, bảo đảm đáp ứng tốt khối lượng giảng dạy và hướng dẫn người học theo yêu cầu của CTĐT thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số [[H6.06.02.04](#)].

*Bảng 6.2.1. Số GV quy đổi của giai đoạn 2020-2025*

Trình độ	Giảng viên cơ hữu				Giảng viên cơ hữu kiêm nhiệm là cán bộ quản lý				GV thỉnh giảng	Tổng số GV quy
	GS	PGS	Tiến sĩ	Thạc sĩ	GS	PGS	Tiến sĩ	Thạc sĩ		
	(1)	(2)	(3)	(4)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	

Hệ số quy đổi		5	3	2	1	1,5	0,9	0,6	0,3		đổi
Năm học	Số GV										
2019-2020	29	5	21	34	0	0	0,9	1,8	0	0	62,7
2020-2021	29	5	21	34	0	0	0,9	1,8	0	0	62,7
2021-2022	30	5	21	36	0	0	0,9	1,8	0	0	64,7
2022-2023	29	5	21	34	0	0	0,9	1,8	0	0	62,7
2023-2024	31	5	15	34	0	0	1,8	1,8	0	1,2	58,8
2024-2025	29	10	12	30	0	0	1,8	1,8	0	1,6	57,2

Trường Đại học Vinh đã ban hành và triển khai áp dụng hệ thống văn bản quy định rõ ràng, đầy đủ về số giờ giảng dạy chuẩn, khối lượng công việc tối thiểu và quy đổi giờ chuẩn đối với giảng viên, nghiên cứu viên trong toàn Trường, bao gồm cả đội ngũ giảng viên tham gia CTĐT thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số. Cụ thể, việc xác lập khối lượng công việc căn cứ vào các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo tại Quyết định số 64/2008/QĐ-BGDĐT ngày 28/11/2008, Thông tư số 47/2014/TT-BGDĐT ngày 31/12/2014 và Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27/7/2020 [[H6.06.02.02](#)], đồng thời được cụ thể hóa tại Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường năm 2016 (phụ lục 8, số 1585/QĐ-ĐHV ngày 30/12/2016), Quy chế chi tiêu nội bộ 2024 và Quy định về chế độ làm việc đối với giảng viên, ban hành theo Quyết định số 1181/QĐ-ĐHV ngày 12/5/2021 [[H6.06.02.03](#)].

Theo đó, mỗi giảng viên được yêu cầu thực hiện tối thiểu 200 giờ giảng dạy chuẩn/năm học, đồng thời phải đảm bảo khối lượng nghiên cứu khoa học từ 125 đến 350 giờ và hoạt động chuyên môn từ 100 đến 225 giờ, tùy theo hệ số lương, vị trí công tác và đăng ký nhiệm vụ đầu năm. Các loại hình hoạt động như giảng dạy lý thuyết, hướng dẫn luận văn, quản lý chuyên môn và hướng dẫn học viên nghiên cứu khoa học đều được quy đổi cụ thể ra giờ chuẩn. Đối với nghiên cứu khoa học, sản phẩm được quy đổi dựa trên hệ số và điểm NCKH của từng loại kết quả, bao gồm bài báo khoa học, sách chuyên khảo, giáo trình, tài liệu giảng dạy, đề tài các cấp... theo hướng dẫn trong Quy định về hoạt động khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo của Trường Đại học Vinh [[H6.06.02.05](#)].

Để đảm bảo tính minh bạch và hiệu quả trong triển khai, vào đầu mỗi năm học, giảng viên ngành Đại số và Lý thuyết số thực hiện đăng ký định mức công việc theo ba

nhóm: giảng dạy, nghiên cứu khoa học và hoạt động chuyên môn, thông qua cổng thông tin điện tử cán bộ. Việc phân bổ và theo dõi khối lượng công việc theo định mức giúp Nhà trường và đơn vị quản lý đánh giá khách quan mức độ hoàn thành nhiệm vụ, đồng thời làm cơ sở cho công tác cải tiến chất lượng đào tạo, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng [H6.06.02.06].

Khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên tham gia giảng dạy CTĐT thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số được giám sát thường xuyên, chặt chẽ và minh bạch nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng. Việc giám sát được triển khai định kỳ theo học kỳ, năm học trên nền tảng số hóa qua cổng thông tin cán bộ của Trường Đại học Vinh. Theo đó, giảng viên kê khai toàn bộ khối lượng công việc đã thực hiện theo các nhóm nhiệm vụ: giảng dạy, nghiên cứu khoa học, hoạt động chuyên môn và phục vụ cộng đồng, kèm theo các minh chứng cụ thể. Căn cứ vào bản đăng ký định mức và bản mô tả công việc từng cá nhân, Khoa Toán học thực hiện phân công chuyên môn sát với năng lực, kinh nghiệm và định hướng phát triển của giảng viên trong mỗi học kỳ [H6.06.02.07], [H6.06.02.08].

Các đơn vị chức năng như Phòng TTr-PC, Phòng Đào tạo SDH, Phòng KH&HTQT cùng Khoa Toán học thực hiện kiểm tra, đối soát số liệu, xác nhận giờ chuẩn thực hiện và đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của giảng viên. Việc thống kê, quy đổi và đánh giá này là cơ sở để xét thi đua, thanh toán thừa giờ, bổ sung nguồn lực, cũng như điều chỉnh, cải tiến nội dung đào tạo, phân bổ nhiệm vụ nghiên cứu và hỗ trợ giảng viên một cách hiệu quả hơn trong chu kỳ tiếp theo [H6.06.02.06], [H6.06.02.07], [H6.06.02.08]. Quy trình này không chỉ bảo đảm tính công bằng, minh bạch trong quản lý nhân sự mà còn góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, gia tăng giá trị nghiên cứu và thực hiện tốt vai trò của chương trình trong phục vụ cộng đồng.

### *2. Điểm mạnh*

Tỉ lệ giảng viên/người học của chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số luôn đáp ứng yêu cầu theo quy định hiện hành. Việc phân công khối lượng công việc hằng năm được thực hiện trên cơ sở định mức giờ chuẩn rõ ràng, có sự giám sát của các đơn vị chức năng và được giảng viên kê khai minh bạch trên hệ thống quản lý nội bộ. Khối lượng công việc thực hiện được thống kê, quy đổi và đối chiếu để làm căn cứ đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ, đồng thời phục vụ cho việc cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

### *3. Điểm tồn tại*

Các hoạt động phục vụ cộng đồng của giảng viên còn chưa được quy định rõ ràng và chưa định lượng được nên công tác đánh giá phục vụ cộng đồng còn gặp khó khăn. Nhà trường đã có văn bản quy định về chất lượng công việc của GV, tuy nhiên các tiêu chí chung chưa được chi tiết hóa thành các chỉ số về chất lượng công việc đối với GV thỉnh giảng.

#### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc điểm phục tồn tại	Nhà trường và Khoa Toán học cần xây dựng và ban hành khung tiêu chí cụ thể và phụ lục hướng dẫn đánh giá các hoạt động phục vụ cộng đồng của giảng viên, bảo đảm các nhiệm vụ này được xác định rõ nội dung, hình thức, mức độ đóng góp và giá trị lan tỏa.	Khoa Toán học; Các đơn vị chức năng	Bắt đầu từ năm 2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì và hoàn thiện hệ thống giám sát, thống kê khối lượng công việc của giảng viên trên nền tảng số, đảm bảo việc kê khai, xác nhận và đối chiếu dữ liệu được thực hiện chính xác, đúng thời hạn. Khoa Toán học phối hợp với các đơn vị chức năng của Nhà trường định kỳ tổ chức rà soát, đánh giá hiệu quả của công tác phân công chuyên môn và quy đổi giờ chuẩn, từ đó đề xuất điều chỉnh hợp lý nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, hiệu quả nghiên cứu khoa học và đóng góp cộng đồng của giảng viên	Khoa Toán học; Các đơn vị chức năng	Hàng năm	

#### 5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 5/7)

**Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.**

##### 1. Mô tả hiện trạng

Trường Đại học Vinh đã xây dựng và ban hành đầy đủ các văn bản quy định về tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển giảng viên, nghiên cứu viên phục vụ công tác quy hoạch, phát triển đội ngũ nhân sự trong toàn trường. Các quy định này được thể hiện rõ trong Quy chế về công tác cán bộ của Trường tại Mục 1, Chương 2, bao gồm các nguyên tắc, quy trình, điều kiện và thẩm quyền tuyển dụng, bổ nhiệm [[H6.06.03.01](#)]. Đối với

công tác bổ nhiệm chức danh như giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cao cấp và giảng viên chính, Trường áp dụng các quy định tại Quyết định số 1237/QĐ-ĐHV ngày 17/10/2016 và được cập nhật theo Quyết định số 292/QĐ-ĐHV ngày 26/4/2018 [[H6.06.03.02](#)]. Đồng thời, Trường cũng xây dựng và công bố các tiêu chuẩn bổ nhiệm vị trí quản lý như trưởng khoa, phó trưởng khoa trên cơ sở quy hoạch nhân sự, trình độ chuyên môn và kinh nghiệm thực tiễn. Hằng năm, các đơn vị đào tạo (trong đó có Khoa Toán học) xây dựng kế hoạch tuyển dụng căn cứ vào nhu cầu giảng dạy, nghiên cứu và đề xuất lên Phòng TCCB để thẩm định, trình Ban Giám hiệu phê duyệt. Sau đó, Phòng TCCB xây dựng kế hoạch tuyển dụng viên chức và hợp đồng lao động trình Hiệu trưởng phê duyệt [[H6.06.03.03](#)], [[H6.06.03.04](#)].

Các tiêu chí tuyển dụng được xác định cụ thể, phù hợp với từng vị trí việc làm. Ứng viên cần đáp ứng yêu cầu tối thiểu về trình độ đào tạo, trong đó ưu tiên tuyển dụng ứng viên có trình độ tiến sĩ, kết quả học tập loại giỏi trở lên, chuyên môn phù hợp với từng vị trí và từng CTĐT. Ngoài ra, Trường còn xem xét các năng lực sư phạm, kỹ năng nghiên cứu, thái độ làm việc chuyên nghiệp và cam kết phát triển nghề nghiệp lâu dài [[H6.06.03.02](#)], [[H6.06.03.04](#)]. Riêng đối với tuyển dụng viên chức đáp ứng CTĐT trình độ Thạc sĩ yêu cầu phải có bằng tiến sĩ.

Tất cả các văn bản quy định về tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên, kế hoạch tuyển dụng đều được công bố công khai trên hệ thống quản lý văn bản nội bộ (iOffice); các thông báo tuyển dụng công khai trên website của Trường Đại học Vinh nhằm đảm bảo tính minh bạch và tạo điều kiện cho các cán bộ, giảng viên, ứng viên có cơ hội tiếp cận thông tin đầy đủ [[H6.06.03.05](#)]. Khi thực hiện quy trình bổ nhiệm, các tiêu chuẩn đều được thông báo công khai trong các cuộc họp khoa để tập thể cán bộ bỏ phiếu tín nhiệm, thể hiện sự dân chủ trong lựa chọn và phát triển đội ngũ. Cách thức triển khai này không chỉ bảo đảm tính công bằng, khách quan trong tuyển dụng và bổ nhiệm mà còn góp phần xây dựng đội ngũ giảng viên có phẩm chất và năng lực đáp ứng tốt yêu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng của Nhà trường [[H6.06.03.06](#)].

Trong giai đoạn đánh giá 2020-2025, CTĐT thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số tuyển mới 03 giảng viên. Khoa vẫn thường xuyên rà soát nhu cầu nhân lực, đồng thời quán triệt các tiêu chí về phẩm chất đạo đức, năng lực chuyên môn, công bố khoa học, kinh nghiệm giảng dạy và khả năng nghiên cứu khi thực hiện các công việc điều chuyển, bổ nhiệm hoặc giao nhiệm vụ mới trong nội bộ. Giai đoạn 2020-2025, khoa Toán học có 1 giảng viên được phong học hàm GS và 2 giảng viên được phong học hàm PGS; đội ngũ giảng dạy của Khoa đáp ứng chuẩn GS, PGS theo quy định, thể hiện sự phát triển bền vững và có chiều sâu về chuyên môn, đồng thời thể hiện hiệu quả của công tác phát triển đội ngũ thông qua hình thức thăng tiến chức danh nghề nghiệp [[H6.06.03.07](#)].

## 2. Điểm mạnh

Trường Đại học Vinh đã ban hành đầy đủ hệ thống văn bản quy định về tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển giảng viên và nghiên cứu viên, trong đó quy định rõ nguyên tắc, tiêu chí, quy trình thực hiện và được công bố công khai trên hệ thống quản lý văn bản, đảm bảo tính minh bạch và dân chủ. Các tiêu chí tuyển dụng và bổ nhiệm được xác định cụ thể, bao gồm trình độ chuyên môn, năng lực nghiên cứu, kỹ năng sư phạm và phẩm chất đạo đức. Mặc dù vừa mới tuyển dụng được 3 giảng viên trẻ, Khoa Toán học vẫn duy trì việc rà soát, quy hoạch và phát triển đội ngũ một cách bài bản, thể hiện qua việc có 2 giảng viên được phong học hàm PGS vào năm 2020 và 1 giảng viên được phong học hàm GS vào năm 2024, đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp.

## 3. Điểm tồn tại

Một số tiêu chí và quy trình tuyển dụng, bổ nhiệm chưa được rà soát, điều chỉnh thường xuyên để thích ứng với nhu cầu phát triển đội ngũ trong giai đoạn mới.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc điểm phục tồn tại	Khoa Toán học phối hợp với Phòng TCCB rà soát lại các tiêu chí, quy trình tuyển dụng và bổ nhiệm giảng viên nhằm điều chỉnh, cập nhật kịp thời cho phù hợp với yêu cầu phát triển đội ngũ trong giai đoạn mới. Đồng thời, chủ động xây dựng kế hoạch nhân sự trung hạn, làm cơ sở dự phòng cho công tác tuyển dụng khi có nhu cầu phát sinh, đảm bảo tính liên tục và bền vững trong phát triển nguồn nhân lực.	Khoa Toán học; Phòng TCCB	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Khoa Toán học tiếp tục khai thác hiệu quả hệ thống văn bản quy định về tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển giảng viên đã ban hành, đồng thời duy trì công tác rà soát, quy hoạch và phát triển đội ngũ theo định kỳ. Trên cơ sở các tiêu chí tuyển dụng, Khoa đẩy mạnh việc tư vấn, hỗ trợ giảng viên trong lộ trình thăng	Khoa Toán học	Hàng năm	

	tiên nghề nghiệp, tạo điều kiện để giảng viên đủ năng lực tiếp cận các chức danh cao hơn, góp phần khẳng định chất lượng đội ngũ, nâng cao năng lực giảng dạy và nghiên cứu của chương trình.			
--	---	--	--	--

5. Tự đánh giá: Đạt (mức đạt 5/7)

#### **Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ giảng viên được xác định và được đánh giá**

##### *1. Mô tả hiện trạng*

Năng lực của đội ngũ giảng viên và nghiên cứu viên tại Trường Đại học Vinh được xác định dựa trên hệ thống quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT và các văn bản nội bộ của Nhà trường, bảo đảm đầy đủ các tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, năng lực chuyên môn và đạo đức nghề nghiệp theo quy định [[H6.06.04.01](#)], [[H6.06.04.02](#)]. Ngay từ khâu tuyển dụng, năng lực của giảng viên được xác định thông qua trình độ đào tạo, năng lực giảng dạy, năng lực nghiên cứu, trình độ ngoại ngữ và công nghệ thông tin, năng lực thiết kế và tổ chức thực hiện chương trình đào tạo cũng như khả năng áp dụng phương pháp kiểm tra đánh giá phù hợp với chuẩn đầu ra. Những yêu cầu này được cụ thể hóa trong Đề án vị trí việc làm, bản mô tả vị trí công việc và hồ sơ năng lực giảng viên [[H6.06.04.03](#)], [[H6.06.04.04](#)].

Bên cạnh các tiêu chí về văn bằng, chứng chỉ (trình độ tiến sĩ, thạc sĩ, chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm, ngoại ngữ, tin học), năng lực giảng viên còn được thể hiện rõ qua thực tiễn giảng dạy và nghiên cứu, bao gồm hiệu quả giảng dạy, số lượng và chất lượng công bố khoa học, kết quả hướng dẫn luận văn thạc sĩ, tham gia đề tài các cấp, biên soạn giáo trình và sách chuyên khảo. Các năng lực này là căn cứ để Nhà trường thực hiện quy hoạch, xây dựng kế hoạch phát triển nhân sự, đánh giá hiệu quả công việc và triển khai chế độ chính sách phù hợp với từng giai đoạn phát triển của chương trình [[H6.06.04.05](#)]. Nhờ đó, đội ngũ giảng viên của chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số luôn đáp ứng tốt các yêu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng theo quy định hiện hành.

Đội ngũ giảng viên tham gia giảng dạy thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số hiện nay đều có trình độ chuyên môn cao, 100% giảng viên có bằng tiến sĩ đúng chuyên ngành, trong đó có 2 giảng viên cơ hữu có học hàm GS, 5 giảng viên cơ hữu có học hàm PGS. Giảng viên của ngành không chỉ đáp ứng đầy đủ các điều kiện về văn bằng, chứng chỉ chuyên môn, năng lực sư phạm, ngoại ngữ, tin học mà còn thể hiện năng lực nổi trội trong giảng dạy, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng. Tất cả những điều đó tiếp tục khẳng định rằng, năng lực của đội ngũ giảng viên ngành Đại số và Lý thuyết số vượt xa các quy định hiện hành của Nhà nước và của Trường Đại học Vinh [[H6.06.04.04](#)].

Trường Đại học Vinh đã xây dựng và triển khai hệ thống đánh giá năng lực giảng viên, nghiên cứu viên dựa trên các tiêu chí cụ thể, chặt chẽ và được thực hiện định kỳ,

đảm bảo phản ánh đúng chất lượng và hiệu quả công tác của từng cá nhân. Hằng tháng, cán bộ, giảng viên thực hiện tự đánh giá trên cổng thông tin cán bộ theo 6 nhóm tiêu chí chính: thực hiện công tác chuyên môn, chấp hành kỷ luật lao động, tác phong – thái độ làm việc, hoạt động học tập và bồi dưỡng chuyên môn, năng lực công nghệ thông tin và ngoại ngữ, cùng các đóng góp khác. Mỗi tiêu chí có các chỉ báo KPI rõ ràng để xếp loại A, B, C, D, trong đó xếp loại A yêu cầu phải có sản phẩm chuyên môn vượt trội và kết quả xếp loại được sử dụng để điều chỉnh thu nhập hàng tháng [[H6.06.04.06](#)]. Cuối mỗi năm học, quy trình đánh giá toàn diện cũng được thực hiện theo biểu mẫu riêng với các tiêu chí và chỉ báo chi tiết hơn. Sau khi tự đánh giá, các bước xét duyệt tiếp theo được thực hiện từ cấp khoa, đơn vị đào tạo trực thuộc đến Phòng TCCB và Hội đồng Thi đua – Khen thưởng cấp Trường để xét danh hiệu thi đua theo các mức: không hoàn thành nhiệm vụ, hoàn thành nhiệm vụ, hoàn thành tốt nhiệm vụ, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ và hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ tiêu biểu [[H6.06.04.07](#)].

Đối với Khoa Toán học, trong nhiều năm liên tiếp, đội ngũ giảng viên không chỉ hoàn thành tốt nhiệm vụ, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ mà còn có giảng viên đạt danh hiệu "hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ tiêu biểu" nhờ sở hữu các sản phẩm học thuật vượt trội như các công trình công bố quốc tế thuộc danh mục SCOPUS/Web of Science, đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, cấp Nhà nước có hàm lượng khoa học cao và giá trị ứng dụng thực tiễn. Đặc biệt, năm 2023, Khoa Toán học có 2 giảng viên đạt Giải Nhì, 1 giảng viên đạt Giải Ba Giải thưởng công trình toán học xuất sắc của Bộ Giáo dục và Đào tạo trong tổng số 34 cá nhân đạt giải của toàn quốc [[H6.06.04.08](#)].

Ngoài ra, năng lực của giảng viên cũng được đánh giá thông qua phản hồi của người học sau mỗi học kỳ. Kết quả khảo sát được tổng hợp, phân tích và gửi về khoa để giúp giảng viên điều chỉnh PPDH, nâng cao chất lượng chuyên môn, đồng thời là cơ sở xây dựng kế hoạch tự học, bồi dưỡng nhằm đạt chuẩn giảng viên theo quy định [[H6.06.04.09](#)]. Thực tiễn triển khai cho thấy hoạt động đánh giá năng lực tại Trường Đại học Vinh được thực hiện bài bản, có căn cứ và góp phần hiệu quả vào việc nâng cao chất lượng đội ngũ, phù hợp với mục tiêu đào tạo, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng.

## 2. Điểm mạnh

Năng lực của đội ngũ giảng viên giảng dạy CTĐT thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số được xác định rõ ràng theo các quy định hiện hành, cụ thể hóa trong các văn bản như đề án vị trí việc làm, bản mô tả công việc và hồ sơ năng lực. Hoạt động đánh giá năng lực được triển khai định kỳ theo hệ thống tiêu chí minh bạch, đa chiều và gắn với kết quả chuyên môn, nghiên cứu, phản hồi của người học và các chỉ báo KPI. Kết quả đánh giá được sử dụng làm căn cứ cho việc công nhận thi đua, điều chỉnh chế độ và xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ, qua đó đảm bảo sự gắn kết giữa đánh giá năng lực với chiến lược nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu.

## 3. Điểm tồn tại

Việc đánh giá năng lực giảng viên được thực hiện thường xuyên, tuy nhiên việc sử

dụng kết quả đánh giá để thiết kế các kế hoạch bồi dưỡng chuyên môn mang tính cá nhân hóa và định hướng dài hạn chưa được triển khai một cách đồng bộ và rõ nét.

#### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1.	Khắc phục điểm tồn tại	Nhà trường và Khoa cần xây dựng cơ chế phân tích kết quả đánh giá năng lực theo từng tiêu chí thành phần để làm căn cứ đề xuất các chương trình bồi dưỡng chuyên môn cá nhân hóa, phù hợp với năng lực thực tế và mục tiêu phát triển của từng giảng viên. Hằng năm, trên cơ sở kết quả đánh giá cuối năm, cần tổ chức các buổi tư vấn phát triển nghề nghiệp nhằm định hướng nâng cao năng lực giảng viên trong trung và dài hạn, đặc biệt với các lĩnh vực như công bố quốc tế, ứng dụng công nghệ trong dạy học và năng lực nghiên cứu liên ngành.	Phòng TCCB; Khoa Toán học	Hàng năm	
2.	Phát huy điểm mạnh	Khoa Toán học tiếp tục duy trì và hoàn thiện hệ thống đánh giá năng lực giảng viên theo hướng tích hợp giữa đánh giá định lượng (KPI) và đánh giá định tính (phản hồi từ người học, đồng nghiệp). Đồng thời, đẩy mạnh việc ứng dụng kết quả đánh giá vào công tác quy hoạch, đề bạt, khen thưởng và xây dựng chính sách phát triển nhân sự, bảo đảm sự đồng bộ giữa năng lực được xác định và lộ trình phát triển nghề nghiệp của từng giảng viên. Việc công khai kết quả đánh giá, đi kèm cơ chế phản hồi hai chiều cũng sẽ được tăng cường nhằm nâng cao tính minh bạch và trách nhiệm giải trình trong hoạt động quản lý chất lượng đội ngũ.	Khoa Toán học	Hàng năm	

#### 5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 5/7)

## **Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó**

### *1. Mô tả hiện trạng*

Trường Đại học Vinh xác định phát triển đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên là một trong những trọng tâm chiến lược nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học trong giai đoạn đổi mới và hội nhập quốc tế. Trong các văn kiện quan trọng như Kế hoạch chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2018–2025, tầm nhìn đến 2030, Kế hoạch chiến lược phát triển giai đoạn 2022–2030, tầm nhìn 2045, Nhà trường đã xác lập rõ định hướng xây dựng, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao. Trên cơ sở đó, các quy định, quy chế về công tác cán bộ được ban hành đầy đủ [[H5.05.03.01](#)] [[H6.06.05.02](#)], cùng với các kế hoạch triển khai hàng năm như Kế hoạch tuyển dụng [[H6.06.05.03](#)], Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ [[H6.06.05.04](#)] đã tạo thành một hệ thống chính sách nhất quán và hiệu quả.

Trong quá trình triển khai, việc khảo sát, đánh giá nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được thực hiện định kỳ tại cấp Trường và các đơn vị đào tạo, trong đó có Khoa Toán học. Công tác này được thực hiện thông qua tổng hợp từ kế hoạch phát triển năm học của từng cá nhân, nhóm chuyên môn và từ kết quả phân tích quy hoạch nhân sự dài hạn, bám sát mục tiêu phát triển CTĐT và năng lực thực tế của đội ngũ. Dữ liệu khảo sát được sử dụng làm căn cứ để xác định nội dung, hình thức và đối tượng đào tạo, từ đó lập kế hoạch cử cán bộ tham gia các lớp bồi dưỡng nâng cao trình độ phù hợp với định hướng chuyên môn, yêu cầu của ngành và xu thế phát triển giáo dục đại học [[H6.06.05.05](#)], [[H6.06.05.06](#)].

Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên và nghiên cứu viên tại Trường Đại học Vinh được xây dựng có hệ thống, bài bản, gắn chặt với yêu cầu của CTĐT và mục tiêu phát triển đội ngũ trong từng giai đoạn. Trên cơ sở khảo sát nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng từ các đơn vị đào tạo, trong đó có Khoa Toán học, Nhà trường đã xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ cho giảng viên theo cả ba cấp độ: dài hạn, trung hạn và hàng năm. Nội dung kế hoạch bám sát các năng lực cần thiết để đáp ứng CDR của chương trình, đặc biệt chú trọng nâng cao năng lực chuyên môn, năng lực sư phạm, năng lực nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng. Việc lập kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng được thực hiện dựa trên phân tích yêu cầu thực tế của CTĐT, bao gồm yêu cầu về cập nhật kiến thức chuyên ngành, PPDH hiện đại, ứng dụng công nghệ trong giáo dục, năng lực công bố khoa học. Hàng năm, căn cứ vào kết quả đánh giá năng lực cá nhân, phân công chuyên môn và những yêu cầu cụ thể của học phần được đảm nhiệm, Khoa tiến hành rà soát và xác định nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng

cho từng giảng viên, tích hợp vào kế hoạch năm học và gửi Nhà trường phê duyệt [H6.06.05.04].

Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ giảng viên và nghiên cứu viên tại Trường Đại học Vinh được tổ chức triển khai bài bản, đồng bộ, đảm bảo phù hợp với định hướng phát triển chương trình và chiến lược nhân sự của cơ sở đào tạo. Trên cơ sở kế hoạch được xây dựng hằng năm, Nhà trường và Khoa Toán học đã tổ chức nhiều hoạt động đào tạo, bồi dưỡng cho đội ngũ, trong đó tập trung vào nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm, năng lực nghiên cứu khoa học, ngoại ngữ, tin học, quản lý hành chính, lý luận chính trị và quốc phòng – an ninh. Các khóa đào tạo được tổ chức tại Trường hoặc thông qua hình thức cử đi học tại các cơ sở uy tín trong và ngoài nước.

Đặc biệt, Trường có chính sách khuyến khích giảng viên học tập nâng cao trình độ bằng nhiều hình thức hỗ trợ thiết thực như miễn giảm giờ chuẩn, cấp học bổng, hỗ trợ tài liệu, chi phí sinh hoạt, chi phí đi lại và lệ phí tham dự hội thảo hoặc lớp bồi dưỡng trong nước và quốc tế [H6.06.05.07], [H6.06.05.08], [H6.06.05.09]. Việc triển khai thực hiện kế hoạch đào tạo – bồi dưỡng đã mang lại hiệu quả rõ rệt, thể hiện qua kết quả thống kê cho thấy từ năm 2020 đến nay, Khoa Toán học đã thực hiện đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho toàn bộ đội ngũ giảng viên, đạt tỉ lệ 100% – vượt/ đáp ứng ngưỡng yêu cầu tối thiểu 75% theo chuẩn chất lượng CTĐT thạc sĩ [H6.06.05.10]. Điều này khẳng định sự nghiêm túc trong triển khai kế hoạch, hiệu quả của công tác phát triển đội ngũ và tính cam kết của cơ sở đào tạo trong việc nâng cao chất lượng giảng dạy, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của chương trình đào tạo và xu thế phát triển giáo dục đại học hiện nay.

*Bảng 6.5.1. Thống kê số lượt cán bộ cơ hữu của Trường được cử đi đào tạo, bồi dưỡng trong 5 năm chu kỳ đánh giá*

Đi học dài hạn (trên 1 năm)	Năm					Tổng 5 năm
	2020	2021	2022	2023	2024	
Tổng cộng toàn trường	18	15	19	16	14	82
1.Nước ngoài	2	2	2	1	5	8
2.Trong nước	16	13	17	15	61	74
Đào tạo bồi dưỡng (ngắn hạn)						
Tổng cộng toàn trường	475	311	441	611	2.029	3.867
1.Chức danh nghề nghiệp	232	73	57	2	66	430
2.Lý luận chính trị	16	78	24	27	5	150
3.Nghiệp vụ sư phạm	0	0	0	0	0	0
4.Ngoại ngữ	59	2	96	27	0	184

5.Công nghệ thông tin	0	0	0	0	0	0
6.Quốc phòng An ninh		60	78	149	48	335
7.Các lớp bồi dưỡng khác	155	0	68	99	806	1.128
8.Hội nghị/Hội thảo tập huấn & Tham quan trao đổi học thuật	13	98	118	307	1.104	1.640

Bảng 6.5.2.Thống kê số lượt cán bộ cơ hữu của Khoa Toán học được cử đi đào tạo, bồi dưỡng trong 5 năm chu kỳ đánh giá

Đào tạo bồi dưỡng	Năm					Tổng 5 năm
	2020	2021	2022	2023	2024	
<b>Tổng</b>						
1.Nước ngoài	2	2	2	2	2	10
2.Trong nước						
- Ngoại ngữ						
- Tập huấn công nghệ thông tin						
- Tập huấn phát triển chương trình đào tạo						
- Tham dự Hội nghị/Hội thảo	3	2	5	10	7	27
- Bồi dưỡng lí luận chính trị	2	2	2			
- Bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp				2		
- Tham quan học tập kinh nghiệm						

Bảng 6.5.3. Bảng tổng hợp chi cho đào tạo bồi dưỡng của cán bộ trong 5 năm của Trường Đại học Vinh

Đơn vị tính: triệu đồng

T	Khoản mục chi	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Tổng
<b>I</b>	<b>Chi cho đào tạo bồi dưỡng đội ngũ toàn trường</b>	1,370.86	1,337.37	1.742,20	1.702,13	2,114.98	<b>8,267.54</b>
<b>1</b>	<b>Chi cho đào tạo dài hạn</b>	1.304,36	1.042,12	731,28	1.461,73	1789.72	<b>5,597.93</b>
	Trong đó chi cho đội ngũ giảng viên						
	Chi cho đội ngũ nhân viên	269.93	64.38	123.45	688.36	477.27	<b>1.623,39</b>

2	<b>Chi cho bồi dưỡng ngắn hạn</b>	66,50	295,25	1.010,92	240,40	325,26	<b>1,010.92</b>
	Trong đó chi cho đội ngũ giảng viên						
	Chi cho đội ngũ nhân viên	44.85	72.64	312.9	184.4	161.26	<b>642.69</b>

Kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của giảng viên, nghiên cứu viên tại Trường Đại học Vinh được giám sát và đánh giá nghiêm túc, định kỳ hằng năm nhằm đảm bảo tính hiệu quả và bám sát mục tiêu chiến lược phát triển đội ngũ. Phòng TCCB là đơn vị đầu mối chịu trách nhiệm theo dõi, tổng hợp và đánh giá tiến độ cũng như kết quả thực hiện của từng cá nhân trong toàn Trường [[H6.06.05.11](#)]. Việc giám sát được thực hiện thông qua báo cáo kết quả học tập, tiến độ bồi dưỡng của giảng viên đang tham gia các chương trình nâng cao trình độ trong và ngoài nước. Giảng viên có trách nhiệm báo cáo định kỳ tình hình học tập và kết quả đạt được cho đơn vị quản lý trực tiếp và Nhà trường, đồng thời phải hoàn thành báo cáo tổng kết sau mỗi chương trình bồi dưỡng để làm căn cứ bố trí công việc phù hợp, cập nhật kết quả bồi dưỡng đào tạo lên phần mềm Quản lý cán bộ. Ngoài ra, kết quả thực hiện kế hoạch bồi dưỡng cũng được tích hợp vào hệ thống đánh giá, xếp loại cán bộ, viên chức cuối năm học. Dữ liệu từ quá trình giám sát là căn cứ quan trọng để Nhà trường xem xét, điều chỉnh kế hoạch phát triển nhân lực các năm tiếp theo, đồng thời bảo đảm sự thống nhất giữa năng lực thực tiễn, nhu cầu phát triển đội ngũ và định hướng chiến lược nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng.

### 2. Điểm mạnh

Trường Đại học Vinh đã xây dựng hệ thống quy định, kế hoạch chiến lược và quy trình cụ thể để xác định nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên. Việc xác định nhu cầu được thực hiện hằng năm trên cơ sở kế hoạch phát triển nhân lực của Nhà trường và đề xuất từ đơn vị đào tạo, đồng thời được cụ thể hóa trong kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng theo từng năm học. Các hoạt động triển khai được tổ chức đa dạng, hiệu quả như: đào tạo nâng cao trình độ, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, lý luận chính trị, ngoại ngữ, tin học và tham gia hội thảo chuyên môn trong nước và quốc tế. Nhờ đó, 100% giảng viên của ngành Đại số và Lý thuyết số được tham gia bồi dưỡng theo kế hoạch, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng.

### 3. Điểm tồn tại

Việc xác định nhu cầu và triển khai đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn cho giảng

viên đã được thực hiện đều đặn và hiệu quả; tuy nhiên, việc kết nối trực tiếp giữa nhu cầu phát triển năng lực cá nhân với nội dung, hình thức bồi dưỡng chưa thật sự linh hoạt, dẫn đến việc chưa khai thác hết tiềm năng của hoạt động này đối với từng giảng viên trong định hướng phát triển dài hạn.

#### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc điểm phục tồn tại	Khoa Toán học sẽ triển khai việc rà soát và bổ sung kế hoạch bồi dưỡng theo hướng cá nhân hóa, gắn nhu cầu phát triển năng lực cụ thể của từng giảng viên với các nội dung đào tạo phù hợp. Việc xây dựng lộ trình phát triển chuyên môn sẽ được cụ thể hóa theo từng giai đoạn, kết hợp với các kết quả đánh giá năng lực hàng năm nhằm đảm bảo nội dung bồi dưỡng thực sự thiết thực và có giá trị dài hạn. Đồng thời, Nhà trường sẽ mở rộng nguồn tài liệu, học liệu số và kết nối các cơ hội đào tạo quốc tế để tăng tính chủ động và tính linh hoạt cho giảng viên trong việc lựa chọn hình thức học tập phù hợp.	Khoa Toán học; Phòng TCCB	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Nhà trường và Khoa Toán học tiếp tục duy trì và hoàn thiện hệ thống quy trình xác định nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho giảng viên thông qua việc tăng cường sự phối hợp giữa các cấp quản lý, giảng viên và phòng chức năng. Các hoạt động đào tạo sẽ tiếp tục được tổ chức với hình thức linh hoạt, phong phú, bảo đảm phù hợp với yêu cầu thực tiễn và xu hướng phát triển giáo dục đại học. Bên cạnh đó, việc đẩy mạnh việc giám	Khoa Toán học; Phòng TCCB	Hàng năm	

		sát, đánh giá hiệu quả sau bồi dưỡng sẽ được lồng ghép trong quy trình xây dựng kế hoạch năm học của Khoa, từ đó bảo đảm phát triển đội ngũ một cách bền vững và có hệ thống.			
--	--	---	--	--	--

*5. Tự đánh giá: Đạt (mức đạt 5/7)*

**Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của GV, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.**

*1. Mô tả hiện trạng*

Trường Đại học Vinh đã ban hành hệ thống các quy định, quy chế rõ ràng nhằm quản trị hiệu quả công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên theo phương thức đánh giá kết quả đầu ra. Các tiêu chí đánh giá bao gồm: khối lượng và chất lượng giảng dạy, nghiên cứu khoa học và các hoạt động chuyên môn khác, được cụ thể hóa trong các văn bản như Quy định đánh giá hiệu quả công việc của giảng viên [[H6.06.06.01](#)], [[H6.06.06.02](#)], Quy chế đánh giá, xếp loại cán bộ, viên chức [[H6.06.06.03](#)] và Quy chế thi đua – khen thưởng [[H6.06.06.04](#)]. Hàng năm, Nhà trường ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện thống nhất trong toàn trường [[H6.06.06.05](#)], [[H6.06.06.06](#)], đồng thời tổ chức lấy ý kiến góp ý từ các đơn vị và giảng viên để đảm bảo tính dân chủ, minh bạch trong quá trình xây dựng và điều chỉnh chính sách [[H6.06.06.07](#)].

Trên cơ sở đó, Khoa Toán học đã chủ động xây dựng kế hoạch công tác hằng năm đối với từng giảng viên, đảm bảo gắn kết chặt chẽ giữa nhiệm vụ giảng dạy, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng với yêu cầu cụ thể của CTĐT và năng lực của mỗi cá nhân. Việc phân công công việc được thực hiện đầu mỗi năm học dựa trên khối lượng giảng dạy được Nhà trường giao, theo cơ chế phân công chi tiết từ cấp khoa đến từng giảng viên, thông qua hệ thống kế hoạch giảng dạy, kế hoạch NCKH, kế hoạch bồi dưỡng, đăng ký danh hiệu thi đua và tiến độ thực hiện công việc [[H6.06.06.08](#)]. Mỗi giảng viên có trách nhiệm lập kế hoạch cá nhân cụ thể, theo dõi tiến độ và cập nhật thực hiện trên cổng thông tin cán bộ của Nhà trường, từ đó giúp đơn vị quản lý giám sát, điều chỉnh và đánh giá công việc một cách khoa học, linh hoạt. Hệ thống các định mức giờ chuẩn cho giảng dạy, nghiên cứu và hoạt động chuyên môn được quy định tại Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường [[H6.06.06.09](#)]; các tiêu chí đánh giá kết quả NCKH, khen thưởng cũng được cụ thể trong Quy định quản lý hoạt động khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo [[H6.06.06.02](#)]. Nhờ đó, việc lập và thực hiện kế hoạch công tác hằng năm của giảng viên Khoa Toán học không chỉ mang tính khả thi cao mà còn là công cụ quan trọng để nâng

cao hiệu quả quản trị nhân sự, phục vụ chiến lược nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu trong toàn trường.

Trường Đại học Vinh đã triển khai hiệu quả mô hình quản trị theo kết quả công việc đối với giảng viên và nghiên cứu viên, bảo đảm tính khoa học, minh bạch và công bằng trong quản lý và đánh giá đội ngũ. Việc đánh giá được thực hiện định kỳ ở cả hai cấp độ: hàng tháng và hàng năm, dựa trên kế hoạch công tác, bản mô tả công việc và kết quả thực hiện thực tế của từng giảng viên, bao gồm giảng dạy, nghiên cứu khoa học và các hoạt động chuyên môn khác. Hàng tháng, giảng viên, nghiên cứu viên thực hiện tự đánh giá trên cổng thông tin cán bộ theo 6 nhóm tiêu chí, với hệ thống chỉ báo KPI rõ ràng cho từng mức xếp loại từ A đến D. Kết quả đánh giá tháng ảnh hưởng trực tiếp đến mức thu nhập tăng thêm, qua đó tạo động lực hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao [[H6.06.06.10](#)].

Cuối mỗi năm học, giảng viên tiếp tục thực hiện tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ theo kế hoạch đã đăng ký đầu năm, đối chiếu với tiến độ, khối lượng và chất lượng công việc. Các khoa/tổ bộ môn tiến hành tổng hợp, đánh giá, sau đó trình Hội đồng Thi đua – Khen thưởng cấp Trường/Viện/Khoa phân loại theo các mức: hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, hoàn thành tốt nhiệm vụ, hoàn thành nhiệm vụ, không hoàn thành nhiệm vụ hoặc không xếp loại. Đối với giảng viên ngành Đại số và Lý thuyết số, ngoài kết quả giảng dạy và nghiên cứu, còn xem xét các sản phẩm chuyên môn như bài báo khoa học, sách chuyên khảo, đề tài nghiên cứu, các hoạt động phục vụ cộng đồng... làm căn cứ đánh giá thực chất năng lực và hiệu quả công tác [[H6.06.06.10](#)], [[H6.06.06.11](#)].

Kết quả này được chuyển về Hội đồng Thi đua – Khen thưởng Nhà trường để tổ chức họp xét, bỏ phiếu tín nhiệm và đề xuất Hiệu trưởng ra quyết định công nhận danh hiệu thi đua như Lao động tiên tiến, Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở và các hình thức khen thưởng khác. Đây cũng là cơ sở chi trả thu nhập tăng thêm, góp phần động viên giảng viên nỗ lực hơn trong giảng dạy, nghiên cứu và đóng góp cho sự phát triển bền vững của CTĐT và Nhà trường [[H6.06.06.11](#)], [[H6.06.06.12](#)], [[H6.06.06.13](#)].

Giảng viên, nghiên cứu viên của Trường Đại học Vinh nói chung và Khoa Toán học nói riêng bày tỏ sự hài lòng cao đối với kết quả đánh giá hiệu quả công việc, đặc biệt là các nội dung liên quan đến thi đua, khen thưởng và công nhận từ Nhà trường cũng như các cấp có thẩm quyền. Mô hình quản trị theo kết quả công việc được triển khai chặt chẽ, khách quan, tạo động lực nâng cao năng suất và chất lượng lao động của đội ngũ giảng viên. Việc đánh giá được thực hiện định kỳ với hệ thống tiêu chí minh bạch, có đối chiếu với kế hoạch đăng ký đầu năm và minh chứng sản phẩm kèm theo, đảm bảo tính công bằng và phản ánh thực chất kết quả công tác.

Trong giai đoạn 2020-2024, 100% giảng viên Khoa Toán học hoàn thành hoặc vượt định mức giờ giảng chuẩn, tích cực tham gia nghiên cứu khoa học và các hoạt động chuyên môn khác. Tất cả giảng viên đều được xếp loại từ lao động tiên tiến trở lên, trong đó nhiều giảng viên đạt danh hiệu "hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ" và "hoàn thành xuất

sắc nhiệm vụ tiêu biểu", được khen thưởng từ cấp Khoa đến cấp Trường [[H6.06.06.11](#)], [[H6.06.06.12](#)]. Sau khi có kết quả đánh giá, Nhà trường công khai toàn bộ thông tin trên hệ thống Ioffice để lấy ý kiến phản hồi từ cán bộ, giảng viên. Phản hồi thu được cho thấy mức độ hài lòng cao đối với quy trình đánh giá, xếp loại và công nhận kết quả thi đua, qua đó khẳng định hiệu quả và sự tin tưởng đối với cơ chế quản trị theo kết quả công việc mà Trường đang thực hiện [[H6.06.06.13](#)].

## 2. Điểm mạnh

Trường Đại học Vinh đã triển khai hiệu quả mô hình quản trị theo kết quả công việc, áp dụng đồng bộ từ cấp Trường đến các đơn vị đào tạo, trong đó có Khoa Toán học. Hệ thống đánh giá được thiết kế minh bạch, gắn với kế hoạch công tác hàng năm, có đối chiếu với sản phẩm thực hiện và các chỉ báo KPI, được cập nhật thường xuyên trên cổng thông tin cán bộ. Việc đánh giá được thực hiện định kỳ hàng tháng và tổng kết cuối năm học, làm căn cứ để xét thi đua, công nhận kết quả và chi trả thu nhập tăng thêm. Quy trình đánh giá được công khai, có phản hồi của giảng viên và đảm bảo tính khách quan, công bằng. Trong nhiều năm qua, giảng viên Khoa Toán học đều hoàn thành tốt và xuất sắc nhiệm vụ, có những cá nhân đạt danh hiệu thi đua tiêu biểu với các sản phẩm nghiên cứu khoa học có giá trị, phản ánh đúng chất lượng và hiệu quả công việc của đội ngũ, góp phần tạo động lực và nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng.

## 3. Điểm tồn tại

Việc triển khai quản trị theo kết quả công việc đã góp phần nâng cao hiệu quả lao động của đội ngũ giảng viên; tuy nhiên, do giới hạn về tỉ lệ khen thưởng trong một đơn vị theo quy định chung, thực tế vẫn còn một số giảng viên có thành tích nổi bật nhưng chưa được xét khen thưởng, dễ tạo tâm lý chưa thật sự hài lòng và phần nào ảnh hưởng đến động lực phấn đấu của cá nhân trong những năm tiếp theo.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc điểm phục tồn tại	Nhà trường xem xét điều chỉnh linh hoạt tỉ lệ khen thưởng đối với các đơn vị có nhiều cá nhân đạt thành tích cao, theo hướng mở rộng chỉ tiêu thi đua ở các cấp đánh giá, nhằm đảm bảo nguyên tắc công bằng và khích lệ đúng mức. Khoa Toán học chủ động xây dựng hệ thống tổng hợp minh	Hội đồng thi đua-khen thưởng Trường; Phòng TCCB; Khoa Toán học	Bắt đầu từ năm 2026	

		chứng sản phẩm nổi bật, báo cáo định kỳ và đề xuất bổ sung danh hiệu thi đua phù hợp với thực tế hoạt động chuyên môn của giảng viên, góp phần nâng cao tính động viên, ghi nhận nỗ lực cá nhân trong đội ngũ.			
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì và hoàn thiện hệ thống đánh giá theo kết quả công việc với sự liên thông dữ liệu giữa các bộ phận quản lý chuyên môn và quản trị nhân sự, đảm bảo đánh giá kịp thời, chính xác và minh bạch. Khoa Toán học phối hợp chặt chẽ với Phòng TCBB và các đơn vị liên quan trong việc hướng dẫn giảng viên lập kế hoạch cá nhân đầu năm học gắn với chỉ báo KPI, tổ chức đánh giá định kỳ hàng tháng, tổng hợp cuối năm để làm căn cứ xét thi đua và điều chỉnh chế độ. Đồng thời, tăng cường phân tích dữ liệu đánh giá để phát hiện, biểu dương và lan tỏa các mô hình giảng viên có sản phẩm nổi bật nhằm tạo động lực học thuật và chuyên môn trong toàn Khoa.	Khoa Toán học; Phòng TCBB và các đơn vị liên quan	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 5/7)

**Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng**

*1. Mô tả hiện trạng*

Trong định hướng chiến lược phát triển qua các giai đoạn Trường Đại học Vinh xác định nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo là một trong những nhiệm vụ trọng tâm để nâng cao chất lượng đào tạo và năng lực học thuật của đội ngũ giảng viên. Trên cơ sở đó, Nhà trường đã ban hành hệ thống văn bản chính thức quy định cụ thể về các loại hình và số lượng sản phẩm nghiên cứu khoa học mà giảng viên, nghiên cứu viên phải thực hiện, phù hợp với từng chức danh và hệ số lương. Cụ thể, theo Quyết định số 1181/QĐ-ĐHV ngày 12/5/2021 về chế độ làm việc đối với giảng viên, số giờ nghiên cứu khoa học được xác lập định mức hàng năm, ví dụ: hệ số lương trên 6,2 quy định 350 giờ

NCKH, từ 5,76 là 325 giờ, từ 4,40 là 295 giờ,... Bên cạnh đó, Nhà trường cũng đã ban hành các văn bản hướng dẫn triển khai kế hoạch hoạt động khoa học công nghệ bao gồm: seminar khoa học cấp bộ môn/khoa/viện, hội thảo chuyên đề, báo cáo chuyên gia, tổ chức hội nghị, hội thảo khoa học quốc gia và quốc tế.... Các kế hoạch này giúp cụ thể hóa loại hình sản phẩm NCKH mà giảng viên cần thực hiện như: chủ trì hoặc tham gia đề tài các cấp, công bố bài báo khoa học trong nước và quốc tế, viết sách, giáo trình, hướng dẫn người học nghiên cứu khoa học, chuyển giao kết quả nghiên cứu. Ngoài ra, trong kế hoạch công tác hằng năm, mỗi giảng viên phải xây dựng kế hoạch NCKH cá nhân với chỉ tiêu cụ thể, loại hình công trình tham gia, tiến độ thực hiện, sản phẩm đầu ra và phương án triển khai. Kế hoạch này là căn cứ để Khoa và Trường theo dõi, đánh giá, hỗ trợ, đồng thời tạo động lực thúc đẩy hoạt động nghiên cứu một cách bền vững và có kiểm soát. Hệ thống văn bản này đảm bảo tính rõ ràng, khả thi và minh bạch, góp phần định hướng phát triển học thuật cho đội ngũ và nâng cao vị thế nghiên cứu khoa học của Nhà trường [[H6.06.07.01](#)] [[H6.06.07.02](#)] [[H6.06.07.03](#)] [[H6.06.07.04](#)] [[H6.06.07.05](#)].

Kết quả thực hiện các hoạt động nghiên cứu khoa học của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên tại Trường Đại học Vinh nói chung và trong CTĐT thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số nói riêng được giám sát và đối sánh định kỳ hằng năm nhằm phục vụ công tác cải tiến chất lượng. Trường đã ban hành các văn bản quy định định mức giờ nghiên cứu khoa học theo hệ số lương và chức danh nghề nghiệp, làm cơ sở để lượng hóa, theo dõi và đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu khoa học của từng giảng viên [[H6.06.07.04](#)], [[H6.06.07.06](#)].

Công tác giám sát và đối sánh được thực hiện bởi Phòng KH&HTQT phối hợp với Phòng TCCB, dựa trên dữ liệu thu thập từ hệ thống quản lý cán bộ, báo cáo cá nhân, kết quả nghiệm thu đề tài và công bố khoa học. Kết quả giám sát được đối sánh giữa các đơn vị trong Trường, so với mục tiêu đã đề ra trong chiến lược phát triển KH&CN của Nhà trường theo từng năm học. Các chỉ báo đối sánh bao gồm: số lượng công trình, chất lượng sản phẩm (công bố quốc tế, tạp chí trong nước, đề tài các cấp), mức độ quy đổi giờ chuẩn và đóng góp thực tiễn [[H6.06.07.07](#)][[H6.06.07.08](#)], [[H6.06.07.09](#)] [[H6.06.07.10](#)] [[H6.06.07.11](#)].

Khoa Toán học triển khai thực hiện kế hoạch NCKH hằng năm của giảng viên theo định hướng từ Trường Sư phạm và Trường Đại học Vinh, báo cáo kết quả đúng thời hạn. Trên cơ sở kết quả giám sát, đối sánh của Trường, Khoa phân tích những tồn tại, xác định những nội dung cần cải tiến và đề xuất các hoạt động bồi dưỡng, hỗ trợ nghiên cứu cho giảng viên phù hợp với đặc thù ngành học. Việc giám sát và đối sánh kết quả NCKH đã góp phần nâng cao hiệu quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN, đảm bảo kết nối chặt chẽ giữa quản lý chất lượng và định hướng phát triển năng lực nghiên cứu của đội ngũ.

*Bảng 6.7.1 Kết quả đối sánh hoạt động KH&CN của giảng viên, nghiên cứu viên Trường Đại học Vinh giai đoạn 2020–2024*

STT	Chỉ số đánh giá hoạt động KH&CN	Đơn vị tính	2020	2021	2022	2023	2024	Tổng
1	Tổng số đề tài các cấp được phê duyệt	Đề tài	11	51	12	57	249	<b>380</b>
	- Số đề tài cấp Bộ	Đề tài	1	2	0	2	1	<b>6</b>
	- Số đề tài cấp Tỉnh	Đề tài	7	9	9	8	13	<b>46</b>
	-Số đề tài cấp Trường	Đề tài	3	0	3	4	6	<b>16</b>
2	Số công bố quốc tế (Scopus, WoS)	Bài báo	157	206	192	236	223	<b>1.014</b>
3	Số công bố trong nước (tạp chí có phản biện)	Bài báo	271	297	265	277	239	<b>1.349</b>
4	Sách chuyên khảo/giáo trình được xuất bản	Cuốn	68	57	72	82	69	<b>348</b>
5	Số lượng hội thảo/ hội nghị KH tổ chức hoặc tham gia	Sự kiện	0	4	2	2	3	<b>11</b>

*Bảng 6.7.2. Kết quả đối sánh hoạt động KH&CN của giảng viên Khoa Toán học giai đoạn 2020–2024*

STT	Loại hình hoạt động KHCN	2020	2021	2022	2023	2024	Tổng
1	Số đề tài NCKH các cấp						
	- Nhà nước	0	0	1	1	1	3
	- Cấp Bộ	2	1	2	2	1	8
	- Cấp Tỉnh	0	0	0	0	0	0
	-Cấp Trường	2	3	0	4	2	11

2	Bài báo đăng tạp chí trong nước có mã ISSN	3	8	5	9	3	28
3	Bài báo quốc tế (Scopus, WoS, ESCI...)	13	10	10	16	18	67
4	Sách, giáo trình được xuất bản	4	2	7	8	2	23
5	Kỷ yếu hội thảo Khoa học (quốc tế/quốc gia/cấp Trường)	3	2	5	10	7	27
6	Hướng dẫn học viên làm luận văn Thạc sĩ/NCKH	28	6	20	2	2	58
7	Tỷ lệ giảng viên có công bố KH&CN trong năm (%)	65%	61%	61%	65%	57%	
8	Trung bình giờ NCKH quy đổi/giảng viên (Giờ chuẩn)	270	270	270	270	270	

Hàng năm, đội ngũ giảng viên Khoa Toán học có nhiều công bố khoa học quốc tế thuộc các tạp chí uy tín được Bộ GD&ĐT ghi nhận và khen thưởng. Đặc biệt, năm 2023, Khoa Toán học có 2 giảng viên đạt Giải Nhì, 1 giảng viên đạt Giải Ba Giải thưởng công trình toán học xuất sắc của Bộ Giáo dục và Đào tạo trong tổng số 34 cá nhân đạt giải của toàn quốc. Ngoài ra, các giảng viên của Khoa cũng được Trường Đại học Vinh khen thưởng theo định mức cụ thể quy định trong Quy chế chi tiêu nội bộ. Các hình thức khen thưởng này không chỉ thể hiện sự ghi nhận của các cấp quản lý mà còn góp phần quan trọng trong việc tạo động lực, lan tỏa phong trào nghiên cứu khoa học trong toàn Khoa [[H6.06.07.09](#)][[H6.06.07.12](#)] [[H6.06.07.13](#)] [[H6.06.07.14](#)].

Ngoài ra, thông qua các Hội nghị công chức viên chức đầu năm học, hội nghị tổng kết cuối năm, tổng kết công tác Đảng, công tác đào tạo sau đại học, Khoa Toán học và Nhà trường đều lấy ý kiến phản hồi từ cán bộ giảng viên về kết quả thực hiện, những thuận lợi, khó khăn và các đề xuất trong NCKH. Việc làm thường niên này giúp từng giảng viên đánh giá được năng lực thực hiện nhiệm vụ NCKH của mình. Từ đó, có những định hướng chiến lược thích hợp nhằm nâng cao chất lượng, số lượng các công trình NCKH, trao đổi xu hướng mới, định hướng phát triển NCKH trong tương lai, đồng thời thúc đẩy phong trào NCKH của Khoa Toán học [[H6.06.07.15](#)].

## 2. Điểm mạnh

Trường Đại học Vinh đã ban hành hệ thống văn bản quy định rõ về loại hình và số lượng sản phẩm nghiên cứu khoa học mà giảng viên, nghiên cứu viên cần thực hiện,

căn cứ theo chức danh và hệ số lương. Hoạt động nghiên cứu khoa học được triển khai bài bản với đa dạng loại hình như đề tài các cấp, bài báo quốc tế và quốc gia, hội thảo, seminar chuyên môn, biên soạn tài liệu. Các sản phẩm NCKH được xác lập và theo dõi cụ thể trong kế hoạch cá nhân hằng năm, có sự giám sát, kiểm tra và tổng hợp kết quả từ cấp đơn vị đến cấp Trường. Hằng năm, Trường thực hiện đối sánh kết quả nghiên cứu theo các tiêu chí về số lượng, chất lượng và mức độ hoàn thành giờ chuẩn NCKH, làm cơ sở đánh giá, khen thưởng và cải tiến chiến lược phát triển hoạt động khoa học công nghệ. Nhờ đó, hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên Khoa Toán học không ngừng được nâng cao, góp phần tạo dựng môi trường học thuật tích cực và gắn kết đào tạo với nghiên cứu.

### 3. Điểm tồn tại

Mặc dù hoạt động nghiên cứu khoa học đã được định hướng và giám sát đầy đủ, nhưng việc đối sánh kết quả giữa các đơn vị đào tạo vẫn chủ yếu được thực hiện ở cấp Trường; phạm vi đối sánh ở cấp Khoa chưa thật sự sâu sát và thường xuyên, dẫn đến việc chưa khai thác tối đa hiệu quả cải tiến chất lượng nghiên cứu trong từng lĩnh vực chuyên môn cụ thể.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc điểm phục tồn tại	Tổ chức đối sánh kết quả NCKH theo năm và giữa các đơn vị để nhận diện điểm mạnh, điểm yếu, từ đó điều chỉnh kế hoạch hỗ trợ. Tăng cường các buổi phản hồi nội bộ để giảng viên tự đánh giá, đề xuất định hướng phát triển, đồng thời phát huy vai trò tư vấn của hội đồng khoa học trong cải tiến chất lượng nghiên cứu.	Phòng KH&HTQT, Khoa Toán học	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì và cập nhật các văn bản quy định rõ ràng về loại hình, số lượng sản phẩm NCKH; khuyến khích công bố quốc tế và đề tài cấp cao thông qua chính sách khen thưởng, hỗ trợ tài chính theo Quy chế chi tiêu nội bộ. Tăng cường truyền thông và ghi nhận thành tích để tạo động lực cho giảng viên phát triển nghiên cứu.	Phòng KH&HTQT, Khoa Toán học	Hàng năm	

### 5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 5/7)

## **Kết luận về Tiêu chuẩn 6:**

### ***Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:***

Đội ngũ giảng viên ngành Đại số và Lý thuyết số có trình độ chuyên môn cao, với 100% giảng viên có học vị tiến sĩ, trong đó nhiều người có học hàm GS, PGS, đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn giảng dạy và hướng dẫn người học trình độ thạc sĩ theo yêu cầu hiện hành. Việc quy hoạch, bố trí, sử dụng và phát triển đội ngũ được thực hiện bài bản, có cơ sở pháp lý rõ ràng, gắn với chiến lược phát triển của Nhà trường và yêu cầu đào tạo của chương trình.

Tỷ lệ giảng viên/người học được duy trì hợp lý, thấp hơn ngưỡng quy định, tạo điều kiện thuận lợi cho việc tổ chức giảng dạy, nghiên cứu và hỗ trợ người học. Công tác đánh giá năng lực và hiệu quả công việc của giảng viên được thực hiện định kỳ, thông qua hệ thống tiêu chí minh bạch, cụ thể, có gắn với chỉ báo KPI và được tích hợp trên phần mềm quản lý của Nhà trường.

Các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn và nghiệp vụ cho giảng viên được triển khai đều đặn và có hệ thống. Tỷ lệ giảng viên tham gia đạt 100%, góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy, nghiên cứu và năng lực thực tiễn. Nhà trường áp dụng cơ chế quản trị theo kết quả công việc, lấy hiệu quả thực hiện làm cơ sở để xét thi đua, khen thưởng và chi trả thu nhập tăng thêm, từ đó tạo động lực cho đội ngũ.

Bên cạnh đó, các loại hình và sản phẩm khoa học công nghệ của giảng viên được xác lập rõ ràng, có văn bản hướng dẫn cụ thể, được giám sát và đối sánh hằng năm. Kết quả này góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả nghiên cứu, phục vụ thiết thực cho mục tiêu cải tiến chương trình và phát triển khoa học công nghệ ở cấp đơn vị đào tạo cũng như toàn Trường.

### ***Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:***

Một số nội dung trong quy hoạch phát triển đội ngũ giảng viên chưa được cập nhật thường xuyên do không phát sinh tuyển dụng mới trong thời gian dài, làm hạn chế tính chủ động trong việc bổ sung và phát triển nguồn nhân lực kế cận phục vụ cho định hướng lâu dài của chương trình.

Việc khai thác kết quả đánh giá năng lực để xây dựng kế hoạch bồi dưỡng chuyên môn theo hướng cá nhân hóa và gắn với định hướng phát triển dài hạn của từng giảng viên còn chưa thật sự đồng bộ. Điều này ảnh hưởng đến hiệu quả triển khai các hoạt động phát triển năng lực chuyên sâu và chưa phát huy hết tiềm năng của đội ngũ.

Quy định về tỷ lệ khen thưởng trong một đơn vị theo khung chung của Trường trong một số năm học đã khiến một số giảng viên có thành tích nổi bật nhưng không nằm trong danh sách được khen thưởng chính thức, dẫn đến tâm lý chưa thật sự hài lòng và phần nào ảnh hưởng đến động lực phấn đấu cá nhân.

Mặc dù hoạt động phục vụ cộng đồng được giảng viên thực hiện thường xuyên và có đóng góp tích cực, tuy nhiên vẫn chưa có hệ thống tiêu chí định lượng cụ thể để đánh giá hiệu quả, gây khó khăn cho công tác tổng hợp và ghi nhận.

## **Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên**

### **Mở đầu**

Đội ngũ nhân viên đóng vai trò hỗ trợ thiết yếu trong việc vận hành hiệu quả chương trình đào tạo, bảo đảm các điều kiện phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Tại Trường Đại học Vinh, việc quy hoạch, tuyển dụng, đánh giá năng lực và phát triển chuyên môn của đội ngũ nhân viên làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các bộ phận dịch vụ hỗ trợ khác được thực hiện theo quy định hiện hành, trên cơ sở bám sát nhu cầu thực tiễn của chương trình đào tạo và chiến lược phát triển của Nhà trường. Hệ thống quản lý nhân sự được triển khai minh bạch, có quy định cụ thể về nhiệm vụ, tiêu chí tuyển chọn, cơ chế đánh giá, đào tạo bồi dưỡng và khen thưởng nhằm tạo động lực làm việc, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu trong toàn trường.

**Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.**

#### *1. Mô tả hiện trạng*

Việc phân tích và dự báo nhu cầu về đội ngũ nhân viên làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác được Trường Đại học Vinh thực hiện định kỳ, gắn với mục tiêu chiến lược và quy mô phát triển đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng trong từng giai đoạn. Các hoạt động này được triển khai trên cơ sở các văn bản định hướng như: Kế hoạch chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2011–2020, 2018–2025, tầm nhìn 2030 và Chiến lược phát triển giai đoạn 2022–2030, tầm nhìn 2045, trong đó đề ra chỉ tiêu cụ thể đến năm 2045 có 1500 viên chức và người lao động, với tỷ lệ nhân viên hỗ trợ chiếm từ 25–30% nhằm đảm bảo cân đối nguồn lực phục vụ các hoạt động cốt lõi của Trường [[H7.07.01.01](#)].

Căn cứ vào nhu cầu thực tiễn, quy mô đào tạo và định hướng phát triển trong từng năm học, Nhà trường tiến hành đánh giá thực trạng đội ngũ nhân viên hiện có, phân tích cơ cấu, trình độ, năng lực và hiệu quả công việc của từng vị trí. Từ đó, các phòng chức năng phối hợp xây dựng báo cáo dự báo nhu cầu nhân lực và đề xuất kế hoạch quy hoạch, tuyển dụng, bồi dưỡng đội ngũ nhân viên phù hợp. Các phân tích này là nền tảng cho việc triển khai Đề án vị trí việc làm của Trường, trong đó xác định rõ chức năng, nhiệm vụ, yêu cầu năng lực và tiêu chuẩn trình độ của từng vị trí nhân viên, đảm bảo sự tương

thích giữa năng lực thực thi và nhu cầu công việc của các đơn vị chuyên môn, kỹ thuật, dịch vụ [[H7.07.01.02](#)].

Thông qua quy trình phân tích – dự báo – quy hoạch đội ngũ gắn với chiến lược phát triển, Trường Đại học Vinh đã đảm bảo cơ cấu nhân sự hợp lý, đủ năng lực đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng trong xu thế đổi mới và hội nhập giáo dục đại học hiện nay.

Trường Đại học Vinh đã xây dựng và triển khai hệ thống chính sách thu hút, tuyển dụng và phát triển đội ngũ nhân viên làm việc tại các đơn vị hỗ trợ như thư viện, phòng thí nghiệm, trung tâm công nghệ thông tin và các dịch vụ hành chính – học vụ nhằm đáp ứng yêu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng. Chính sách thu hút nhân sự được thiết kế theo hướng ưu tiên ứng viên có trình độ chuyên môn cao, phù hợp với vị trí công việc, tốt nghiệp loại giỏi tại các trường đại học có uy tín, có kinh nghiệm làm việc thực tế, đồng thời chú trọng khai thác nguồn sinh viên tốt nghiệp từ chính Trường Đại học Vinh có kỹ năng mềm tốt, có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin và sử dụng ngoại ngữ thành thạo để đảm nhiệm các vị trí chuyên môn tại các trung tâm, phòng ban chức năng như thư viện, phòng thí nghiệm, phòng thực hành tin học, ngoại ngữ và các bộ phận hành chính – đào tạo [[H7.07.01.03](#)], [[H7.07.01.04](#)].

Bên cạnh chính sách tuyển chọn đầu vào chất lượng, Trường cũng có cơ chế hỗ trợ và đãi ngộ hợp lý để tạo động lực và giữ chân đội ngũ nhân viên hỗ trợ. Ngoài thu nhập chính từ lương theo ngạch bậc, nhân viên được hưởng khoản thu nhập tăng thêm tùy theo vị trí công tác và hiệu quả công việc. Đồng thời, các khoản hỗ trợ vật chất khác vào các dịp lễ, Tết cũng được duy trì thường xuyên. Đặc biệt, Trường có chính sách bồi dưỡng và phát triển năng lực nghề nghiệp cho nhân viên thông qua các khóa tập huấn nâng cao năng lực chuyên môn – nghiệp vụ theo định kỳ, tổ chức các đoàn công tác đi tham quan, học tập kinh nghiệm tại các trường đại học trong và ngoài nước, tạo điều kiện cho đội ngũ nhân viên học tập nâng cao trình độ ở các bậc đào tạo sau đại học như thạc sĩ, tiến sĩ nhằm đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của vị trí việc làm và góp phần nâng cao chất lượng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học và quản trị đại học hiện đại [[H7.07.01.05](#)]. Những nhân viên có thành tích xuất sắc được xét khen thưởng và có thể được xem xét nâng lương trước thời hạn, góp phần khuyến khích tinh thần phấn đấu và hoàn thành tốt nhiệm vụ của đội ngũ nhân sự hỗ trợ.

Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên của Trường Đại học Vinh được thực hiện dựa trên phân tích và dự báo khoa học về nhu cầu sử dụng nhân sự trong toàn Trường, nhằm đáp ứng hiệu quả các yêu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng. Hằng năm, căn cứ vào nhiệm vụ chức năng, quy mô đào tạo, hoạt động chuyên môn cũng như định hướng phát triển của từng đơn vị, các phòng, ban, trung tâm trong Trường chủ động xây dựng báo cáo phân tích nhu cầu nhân lực và đề xuất bổ sung nhân sự phù hợp với Đề án vị trí việc làm đã được phê duyệt [[H7.07.01.06](#)]. Trên cơ sở tổng hợp các báo

cáo từ các đơn vị, Nhà trường tiến hành phân tích, dự báo toàn diện nhu cầu về đội ngũ nhân viên trong năm học và giai đoạn tiếp theo, từ đó xây dựng kế hoạch tuyển dụng, bồi dưỡng và điều chỉnh cơ cấu nhân sự phù hợp.

Bên cạnh quy hoạch tuyển dụng, Trường cũng triển khai chính sách luân chuyển định kỳ đội ngũ nhân viên hành chính nhằm phát triển năng lực toàn diện và bảo đảm tính linh hoạt trong thực hiện nhiệm vụ. Theo quy định, sau mỗi 05 năm công tác, nhân viên (trừ một số vị trí đặc thù) sẽ được bố trí công tác tại đơn vị mới để mở rộng phạm vi công việc, nâng cao kỹ năng nghề nghiệp và đảm bảo sự công bằng trong toàn hệ thống quản trị hành chính [H7.07.01.07]. Việc quy hoạch này không chỉ giúp tối ưu hóa năng lực đội ngũ nhân viên mà còn góp phần duy trì sự năng động, đổi mới trong tổ chức, hỗ trợ hiệu quả cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của Nhà trường.

Đội ngũ nhân viên làm việc tại Trường Đại học Vinh, bao gồm các vị trí tại thư viện, phòng thí nghiệm, trung tâm công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác, được bố trí đầy đủ về số lượng và bảo đảm chất lượng chuyên môn, đáp ứng hiệu quả nhu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng. Hiện nay, Trường có gần 300 nhân viên làm việc tại các trung tâm, phòng ban, viện, trạm, nhà xuất bản, trong đó nhiều nhân viên có trình độ từ thạc sĩ trở lên, được phân công phù hợp với vị trí việc làm và chức năng, nhiệm vụ theo quy định của Nhà nước và Nhà trường [H7.07.01.08].

Đội ngũ nhân viên tại các đơn vị như Trung tâm Thông tin Thư viện Nguyễn Thúc Hào, Trung tâm Thực hành – Thí nghiệm, Trung tâm Đảm bảo chất lượng, Trung tâm Công nghệ thông tin, phòng Quản trị - Đầu tư, phòng Khoa học và Hợp tác quốc tế, phòng Tổ chức cán bộ... đã thực hiện tốt vai trò hỗ trợ học thuật và quản lý trong toàn bộ hệ sinh thái đào tạo và nghiên cứu của Nhà trường. Bên cạnh đó, công tác đào tạo ngành Đại số và Lý thuyết số nói riêng còn nhận được sự hỗ trợ trực tiếp của đội ngũ cán bộ chuyên trách cấp chương trình như chuyên viên văn phòng, trợ lý đào tạo, trợ lý đảm bảo chất lượng, cố vấn học tập, chủ nhiệm chuyên ngành... với cơ cấu rõ ràng, nhiệm vụ cụ thể và sự phối hợp hiệu quả [H7.07.01.09], [H7.07.01.10].

*Bảng 7.1.1. Số lượng đội ngũ nhân viên hỗ trợ tại Trường Đại học Vinh tính đến tháng 12/2024*

TT	Đơn vị/Phòng ban/Trung tâm	Số lượng và trình độ chuyên môn				Trình độ khác
		Tổng số	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	
1	Trung tâm TT Thư viện NTH	21	18	2	1	
2	Trung tâm Thực hành – Thí nghiệm	31	5	23	2	1
3	Trung tâm DVHTSV&QHĐN	9	1	8		
4	Trung tâm Đảm bảo chất lượng	11	2	9		
5	Trung tâm Nội trú	19	12	6		1
6	Trung tâm Giáo dục thường xuyên	8		8		

7	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục	5	1	3	1	
8	Trạm y tế	9	4			5
9	Phòng Tổ chức cán bộ	6		4	2	
10	Phòng Thanh Tra - Pháp chế	5		5		
11	Phòng Đào tạo Sau đại học	5	1	3	1	
12	Phòng Đào tạo	6		5	1	
13	Phòng Kế hoạch – Tài chính	11	1	10		
14	Phòng Khoa học & HTQT	4		4		
15	Phòng Quản trị và Đầu tư	20	7	10		3
16	Phòng Hành chính Tổng hợp	13	3	7	1	2
17	Phòng CTCT HS-SV	10	1	9		
18	Ban Quản lý CS II	15	3	7	2	3
19	Nhà Xuất bản	4	3	1		
20	Văn phòng đại diện tại tỉnh Thanh Hóa	2		1	1	
21	Văn phòng đại diện tại thành phố HCM	1		1		
22	Văn phòng Đảng - Hội đồng Trường - Đoàn thể	5		5		
23	Bộ phận hành chính Trường SP	14	5	8	1	
24	Bộ phận hành chính Trường Kinh tế	4	2	2		
25	Bộ phận hành chính Trường KHXH&NV	4		4		
26	Viện Nghiên cứu và đào tạo trực tuyến	21	5		16	
27	Các đơn vị chức năng khác	30	17	12	0	1
<b>Tổng số</b>		<b>293</b>	<b>91</b>	<b>157</b>	<b>29</b>	<b>16</b>

Định kỳ hàng năm, Nhà trường tổ chức khảo sát lấy ý kiến phản hồi của giảng viên, người học và các bên liên quan khác về mức độ đáp ứng của đội ngũ nhân viên. Kết quả khảo sát chất lượng hoạt động hỗ trợ của đội ngũ NV cho thấy người học khá hài lòng với sự phục vụ, hỗ trợ của đội ngũ NV của Nhà trường trong công tác đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD [H7.07.01.11]. Kết quả phản hồi từ các bên liên quan giúp Nhà trường và các đơn vị có liên quan có thêm cơ sở để quy hoạch, phát triển đội ngũ nhân viên.

### 2. Điểm mạnh

Nhà trường đã xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ nhân viên bám sát chiến lược phát triển tổng thể, thực hiện phân tích, dự báo nhu cầu nhân sự hằng năm và có chính sách tuyển dụng, bồi dưỡng phù hợp. Đội ngũ nhân viên hiện nay cơ bản đủ về số lượng, phân bố hợp lý, đáp ứng tốt yêu cầu hỗ trợ đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

### 3. Điểm tồn tại

Một số đơn vị chức năng còn gặp khó khăn trong dự báo nhu cầu nhân sự dài hạn gắn với yêu cầu đổi mới công nghệ và mở rộng hoạt động, dẫn đến việc quy hoạch nhân lực chưa thật sự chủ động, linh hoạt trong một số giai đoạn.

#### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Nhà trường cần rà soát, hoàn thiện hệ thống dữ liệu phục vụ công tác dự báo nhân sự, đặc biệt ở các mảng còn thiếu nguồn như hỗ trợ kỹ thuật phòng thí nghiệm, công nghệ thông tin và dịch vụ học viên. Đồng thời, xây dựng lộ trình bổ sung đội ngũ tại các vị trí còn thiếu hoặc chưa ổn định, bảo đảm phân bổ hợp lý giữa các đơn vị, phù hợp với kế hoạch phát triển chương trình đào tạo và định hướng chiến lược của Trường.	Phòng TCCB; Các đơn vị chức năng khác	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Nhà trường tiếp tục duy trì việc rà soát, cập nhật kế hoạch quy hoạch đội ngũ nhân viên hằng năm trên cơ sở phân tích sát nhu cầu thực tiễn của các đơn vị. Đồng thời, tăng cường năng lực cho cán bộ quản lý trong công tác dự báo nhân lực, đặc biệt là các vị trí liên quan đến công nghệ thông tin và dịch vụ hỗ trợ đào tạo hiện đại. Từng bước ứng dụng công cụ phân tích dữ liệu để hỗ trợ dự báo dài hạn, gắn với chiến lược chuyển đổi số và xu hướng mở rộng quy mô đào tạo.	Phòng TCCB; Các đơn vị chức năng khác	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 4/7.

**Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai**

1. Mô tả hiện trạng

Trường Đại học Vinh đã xây dựng và ban hành đầy đủ hệ thống văn bản quy định về việc tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển nhân viên, phù hợp với Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức. Nổi bật trong số đó là Nghị quyết số 07/NQ-HĐT ngày 27/3/2023 của Hội đồng Trường về việc ban hành Quy định tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức và người lao động, trong đó xác định rõ phạm vi áp dụng, điều kiện, tiêu chuẩn, quy trình tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển đối với đội ngũ nhân viên, đặc biệt là nhóm nhân viên làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các bộ phận hỗ trợ khác trong toàn Trường. Song song với đó, Quyết định số 06/QĐ-ĐU ngày 27/2/2023 của Đảng ủy Trường quy định về công tác luân chuyển cán bộ đã cụ thể hóa cơ chế điều chuyển, đảm bảo sự linh hoạt và hiệu quả trong sử dụng nguồn nhân lực hành chính, [[H7.07.02.01](#)].

Các tiêu chuẩn tuyển dụng bao gồm tiêu chuẩn chung (quy định tại Điều 4, Nghị quyết 07/NQ-HĐT) và tiêu chuẩn cụ thể cho từng chức danh (quy định tại Điều 6, Điều 7 của cùng văn bản), trong đó nhấn mạnh yêu cầu bắt buộc về phẩm chất đạo đức, trình độ chuyên môn, khả năng phối hợp và hiệu quả công tác. Các tiêu chuẩn này được xây dựng có căn cứ pháp lý và được điều chỉnh phù hợp với từng vị trí chức năng tại các đơn vị.

Ngoài ra, Trường đã triển khai Đề án vị trí việc làm làm cơ sở phân loại, xác định yêu cầu công việc và xây dựng bản mô tả nhiệm vụ, khối lượng, tiến độ hoàn thành, giúp minh bạch hóa việc giao nhiệm vụ và làm căn cứ thực hiện điều chuyển nhân sự phù hợp với năng lực và yêu cầu thực tiễn. Thông tin chi tiết về cơ cấu tổ chức, chức năng nhiệm vụ và phân công cụ thể của từng nhân viên trong đơn vị được công khai trên hệ thống trang thông tin nội bộ của từng phòng, trung tâm, đơn vị chuyên trách, góp phần tăng cường trách nhiệm giải trình và hiệu quả giám sát [[H7.07.02.01](#)], [[H7.07.02.02](#)].

Việc quy định rõ ràng, đồng bộ và công khai này không chỉ đảm bảo sự minh bạch và công bằng trong công tác nhân sự mà còn tạo nền tảng vững chắc để xây dựng đội ngũ nhân viên có năng lực, chuyên nghiệp, đóng vai trò hỗ trợ hiệu quả cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng trong toàn Trường.

Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển nhân viên tại Trường Đại học Vinh được xây dựng rõ ràng, minh bạch trên cơ sở phân tích nhu cầu thực tiễn và tiếp nhận ý kiến góp ý rộng rãi từ các đơn vị chức năng trong toàn Trường. Trước khi ban hành các quy định chính thức, Nhà trường tổ chức lấy ý kiến góp ý thông qua việc gửi dự thảo văn bản đến các đơn vị, công bố công khai trên hệ thống quản lý văn bản nội bộ (E-Office) và website của Phòng Tổ chức Cán bộ, nhằm đảm bảo sự đồng thuận và phản hồi đa chiều từ các bên liên quan [[H7.07.02.03](#)].

Trên cơ sở các đề xuất tuyển dụng nhân sự từ các khoa, phòng, ban và trung tâm, Nhà trường tiến hành rà soát, phân tích tình trạng nhân sự và nhu cầu theo từng vị trí việc

làm. Thông báo tuyển dụng được ban hành kèm theo các tiêu chí rõ ràng cho từng vị trí. Cụ thể, đối với ngạch chuyên viên, các tiêu chí bao gồm: bằng đại học chính quy loại khá trở lên phù hợp với vị trí ứng tuyển, ưu tiên ứng viên có kinh nghiệm chuyên môn, chứng chỉ ngoại ngữ trình độ bậc 2 (A2) theo Thông tư 01/2014/TT-BGDĐT, và chứng chỉ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản theo Thông tư 03/2014/TT-BTTTT [[H7.07.02.03](#)].

Quy trình tuyển dụng được tổ chức nghiêm túc, gồm các bước: thành lập Hội đồng tuyển dụng, các Tiểu ban chuyên môn, thi chuyên môn nghiệp vụ và phỏng vấn. Các tiêu chí bổ nhiệm, điều chuyển cũng được xác lập phù hợp với trình độ, năng lực và kết quả đánh giá, quy hoạch nhân sự của đơn vị, chú trọng sự kế thừa và phát triển đội ngũ cán bộ quản lý trẻ, có phẩm chất và năng lực chuyên môn [[H7.07.02.04](#)].

Việc xác lập các tiêu chí được thực hiện thường xuyên dựa trên nhu cầu phát triển đội ngũ trong từng năm học, tuy nhiên vẫn còn tồn tại một số bất cập về tính đồng bộ. Hiện tại, Nhà trường đang tiến hành tái cấu trúc bộ máy nhằm tinh gọn đội ngũ hành chính, góp phần nâng cao hiệu quả quản trị nhân sự và chuẩn bị điều kiện cho lộ trình thực hiện tự chủ đại học [[H7.07.02.05](#)].

Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển nhân viên tại Trường Đại học Vinh được phổ biến rộng rãi tới toàn thể cán bộ, giảng viên, nhân viên thông qua nhiều kênh thông tin chính thức. Các thông báo tuyển dụng, văn bản hướng dẫn và quy định liên quan được đăng tải công khai trên Cổng thông tin điện tử của Trường, hệ thống quản lý văn bản nội bộ E-Office và các bảng tin tại các đơn vị chức năng [[H7.07.02.06](#)]. Hình thức phổ biến đa dạng, minh bạch đã góp phần nâng cao tính công khai, dân chủ trong công tác tuyển dụng và điều chuyển nhân sự, đồng thời tạo điều kiện để tất cả cán bộ, viên chức có thể tiếp cận đầy đủ và kịp thời các thông tin liên quan.

Thực tiễn triển khai cho thấy, quá trình tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển nhân viên của Nhà trường luôn bảo đảm tuân thủ quy định, đúng quy trình và không phát sinh khiếu kiện, khiếu nại từ các bên liên quan. Điều này phản ánh hiệu quả của công tác truyền thông nội bộ, sự đồng thuận và tin tưởng của đội ngũ nhân sự vào tính minh bạch, khách quan trong quy trình tuyển dụng và điều chuyển nhân lực.

## *2. Điểm mạnh*

Trường Đại học Vinh đã xây dựng đầy đủ hệ thống văn bản quy định về tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển nhân viên, phù hợp với các quy định hiện hành và bám sát nhu cầu phát triển của Nhà trường. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên được xác định rõ ràng, cụ thể theo từng vị trí việc làm, căn cứ vào phân tích nhu cầu nhân lực và có lấy ý kiến góp ý từ các đơn vị liên quan trước khi ban hành chính thức. Công tác phổ biến được thực hiện công khai, minh bạch thông qua nhiều hình thức như website của Trường, hệ thống E-Office và các kênh truyền thông nội bộ, góp phần nâng cao tính dân chủ, đồng thuận và không phát sinh khiếu nại trong quá trình tuyển dụng và

điều chuyển.

### 3. Điểm tồn tại

Việc rà soát, cập nhật định kỳ một số tiêu chí tuyển dụng và điều chuyển chưa được thực hiện thường xuyên để bắt kịp với yêu cầu mới trong bối cảnh đổi mới tổ chức bộ máy và thúc đẩy tự chủ đại học, đặc biệt trong giai đoạn tái cấu trúc hệ thống nhân sự hành chính. Điều này cần được quan tâm hơn nhằm bảo đảm sự đồng bộ, linh hoạt và phù hợp với thực tiễn triển khai.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Nhà trường rà soát, cập nhật định kỳ các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển nhân viên trên cơ sở phân tích nhu cầu thực tiễn và chiến lược tái cấu trúc tổ chức. Phòng TCCB chủ trì phối hợp với các đơn vị đề xuất điều chỉnh tiêu chí phù hợp với từng vị trí việc làm, đảm bảo tính thống nhất, linh hoạt và đáp ứng yêu cầu tự chủ đại học. Các bản dự thảo được công khai lấy ý kiến góp ý rộng rãi và ban hành chính thức kèm theo hướng dẫn triển khai rõ ràng, làm cơ sở nâng cao chất lượng đội ngũ nhân viên trong giai đoạn mới.	Phòng TCCB, Các phòng, ban, trung tâm và Khoa Toán học	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì và mở rộng việc công khai, minh bạch các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển nhân viên trên nhiều nền tảng (công thông tin điện tử, hệ thống E-Office, họp đơn vị...). Phòng TCCB chủ động cập nhật và phổ biến kịp thời các thông báo tuyển dụng, hướng dẫn triển khai các quy trình nhân sự đến toàn thể viên chức. Đồng thời, tăng cường truyền thông nội bộ nhằm nâng cao nhận thức và sự	Phòng TCCB, Các phòng, ban, trung tâm và Khoa Toán học	Hàng năm	

	đồng thuận của cán bộ, giảng viên, nhân viên trong việc thực hiện quy trình nhân sự theo đúng quy định.			
--	---	--	--	--

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 4/7.

### **Tiêu chí: 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá**

#### *1. Mô tả hiện trạng*

Năng lực của đội ngũ nhân viên tại Trường Đại học Vinh được xác định rõ ràng thông qua hệ thống văn bản chính thức như Quy chế về công tác cán bộ, Đề án vị trí việc làm và bản mô tả vị trí công việc tại các đơn vị chức năng, bảo đảm phù hợp với đặc điểm chuyên môn của từng lĩnh vực công tác [[H7.07.03.01](#)]. Trường Đại học Vinh đã thiết lập quy trình chặt chẽ và đồng bộ trong việc đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên, thể hiện qua việc ban hành các văn bản quy định cụ thể về quy trình, phương pháp, công cụ và tiêu chí đánh giá [[H7.07.03.02](#)]. Quy trình đánh giá được thực hiện định kỳ hằng tháng và tổng hợp cuối năm, bao gồm các bước: nhân viên tự đánh giá, lãnh đạo trực tiếp đánh giá, đơn vị kiểm tra xác nhận và gửi kết quả lên Phòng TCCB để thẩm định và ra quyết định cuối cùng. Việc đánh giá gắn với kế hoạch công việc cá nhân và tiến độ thực hiện được xác định đầu năm học, bảo đảm tính kế hoạch hóa, minh bạch và trách nhiệm.

Phương pháp đánh giá được triển khai theo hình thức kết hợp giữa định tính và định lượng, có đối chiếu với các sản phẩm thực hiện và mức độ hoàn thành nhiệm vụ. Công cụ đánh giá được thiết kế dưới dạng phiếu đánh giá điện tử trên hệ thống phần mềm nội bộ, gồm các tiêu chí cụ thể, có thể đo lường được. Các tiêu chí bao gồm: trình độ chuyên môn nghiệp vụ; kỹ năng thực hành nghề nghiệp; tinh thần trách nhiệm; khả năng phối hợp công tác; thái độ làm việc và kết quả hoàn thành nhiệm vụ [[H7.07.03.03](#)].

Hệ thống tiêu chí đánh giá được cụ thể hóa cho từng vị trí việc làm theo Đề án vị trí việc làm của Nhà trường, trong đó xác định rõ năng lực chuyên môn tối thiểu, yêu cầu kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin, ngoại ngữ, năng lực thực hành công việc và phẩm chất đạo đức công vụ. Việc lượng hóa kết quả thông qua hệ thống KPI cho từng tiêu chí tạo điều kiện cho đánh giá công bằng, khách quan, có căn cứ rõ ràng để công nhận kết quả công việc, xét thi đua, đề xuất đào tạo bồi dưỡng hoặc luân chuyển vị trí phù hợp với năng lực.

Nhờ triển khai hệ thống quy trình và công cụ đánh giá bài bản như vậy, hoạt động đánh giá năng lực nhân viên tại Trường Đại học Vinh không chỉ bảo đảm tính pháp lý và chuẩn hóa theo quy định hiện hành, mà còn là cơ sở quan trọng để nâng cao chất lượng

đội ngũ, góp phần thực hiện hiệu quả mục tiêu chiến lược về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng của Nhà trường.

Việc đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, mức độ hoàn thành công việc được xếp loại hằng tháng và hằng năm theo 04 mức: A (Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ); B (Hoàn thành tốt nhiệm vụ); C (Hoàn thành nhiệm vụ từ 70% trở lên); D (Hoàn thành dưới 70% nhiệm vụ). Công tác đánh giá được tổ chức thường xuyên theo quy trình chặt chẽ, thống nhất qua các bước: nhân viên tự đánh giá, cấp trên đánh giá, đồng nghiệp đánh giá, người học đánh giá. Hằng tháng, các đơn vị tổ chức đánh giá xếp loại viên chức cho các nhân viên làm cơ sở để thực hiện chế độ thu nhập tăng thêm. Quy trình đánh giá, xếp loại được thực hiện qua 5 bước: *Bước 1.* Tập hợp lỗi vi phạm (theo mẫu) của các cá nhân trong tháng (nếu có) từ các phòng ban liên quan, gửi về các đơn vị có cá nhân vi phạm và Phòng TCCB trước ngày 02 hằng tháng; *Bước 2.* Các đơn vị tự đánh giá, xếp loại kết quả lao động của tháng trước căn cứ theo các tiêu chí, thực hiện từ ngày 03 đến 05 hằng tháng; *Bước 3.* Các đơn vị gửi kết quả đánh giá, xếp loại về Phòng TCCB trước ngày 8 hằng tháng; *Bước 4.* Phòng TCCB có trách nhiệm tổng hợp, phối hợp với các đơn vị liên quan kiểm tra; *Bước 5.* Phòng TCCB trình Hiệu trưởng ký bảng kết quả tổng hợp, đánh giá, xếp loại lao động và phối hợp với Phòng Kế hoạch - Tài chính tính toán thanh toán thu nhập tăng thêm vào tháng sau liền kề theo quy định [[H7.07.03.04](#)]. Định kỳ cuối năm học, cán bộ được đánh giá xếp loại kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học gồm 4 bước: (1) cán bộ tự đánh giá; (2) khoa học đánh giá xếp loại; (3) ban lãnh đạo đơn vị đánh giá xếp loại và đệ trình lên Trường; (4) Hội đồng thi đua - khen thưởng của Trường đánh giá và phê duyệt xếp loại. Nhân viên hỗ trợ tự đánh giá bằng phiếu chấm điểm thi đua cá nhân dành cho khối CB hành chính theo tiêu chí thi đua của Nhà trường, bao gồm các tiêu chí về *Tư tưởng, chính trị, phẩm chất, đạo đức lối sống; Thực hiện nhiệm vụ chuyên môn; Tổ chức kỷ luật, chế độ báo cáo, hội họp, tham gia các hoạt động tập thể, xây dựng khối đoàn kết; Học tập, bồi dưỡng chuyên môn, ứng dụng công nghệ thông tin và ngoại ngữ*. Sau đó, Khoa Toán học và Trường sẽ lần lượt đánh giá thông qua các cuộc họp Hội đồng Thi đua; đưa ra kết luận về điểm số và xếp loại được năng lực của đội ngũ nhân viên bao gồm năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, mức độ hoàn thành công việc và sự hài lòng của các bên liên quan [[H7.07.03.05](#)]. Tuy nhiên, đối với tiêu chí, công cụ đánh giá riêng cho các giảng viên kiêm nhiệm công tác hỗ trợ trong hoạt động đào tạo, hoạt động đoàn thể còn chưa có. Việc đánh giá này cũng gặp khó khăn do giờ làm việc của giảng viên kiêm nhiệm công tác cố vấn học tập, hoạt động đoàn, công đoàn chưa ổn định do phụ thuộc vào lịch giảng dạy của những giảng viên kiêm nhiệm này trong các kỳ học.

Nhà trường cũng định kỳ lấy ý kiến phản hồi của người học về hoạt động của các đơn vị hành chính và hoạt động chung của Nhà trường. Người học thực hiện khảo sát trực tuyến trong trang cá nhân trên phần mềm CMC của trường. Các mức đánh giá bao

gồm: *Tốt* (mức độ đáp ứng từ 80% trở lên); *Khá* (mức độ đáp ứng từ 65 đến 79%); *Trung bình* (mức độ đáp ứng từ 50 đến 64%); *Chưa đạt* (mức độ đáp ứng dưới 50%). *Chưa tiếp xúc*. Từ đó, Nhà trường có báo cáo về việc phản hồi người học đối với các đơn vị hành chính. Việc đánh giá giúp các đơn vị hành chính cũng như Nhà trường có thể quản lí chất lượng phục vụ tốt hơn và là một cơ sở để đánh giá xếp loại nhân viên [H7.07.03.06]. Kết quả đánh giá thi đua hàng năm cũng cho thấy năng lực đội ngũ nhân viên hỗ trợ của ngành đều đạt mức hoàn thành tốt nhiệm vụ, 100% đội ngũ này đều đáp ứng tiêu chuẩn năng lực yêu cầu về vị trí việc làm [H7.07.03.07].

## 2. Điểm mạnh

Nhà trường có quy trình và phương pháp đánh giá năng lực đội ngũ nhân viên chặt chẽ, hiệu quả. Việc đánh giá được thực hiện thường xuyên.

## 3. Điểm tồn tại

Việc khảo sát lấy ý kiến của các bên liên quan về mức độ hài lòng đối với đội ngũ chuyên viên, nhân viên mới chỉ tiến hành đối với việc lấy ý kiến của người học. Chưa triển khai lấy ý kiến của đội ngũ giảng viên về hoạt động của đội ngũ nhân viên.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng và triển khai kế hoạch khảo sát định kỳ lấy ý kiến phản hồi từ đội ngũ giảng viên về chất lượng phục vụ và năng lực chuyên môn của các bộ phận chuyên viên, nhân viên (như phòng đào tạo, phòng khảo thí, thư viện, công nghệ thông tin, hành chính,...). Thiết kế phiếu khảo sát phù hợp với từng nhóm nhân viên và công việc hỗ trợ, bảo đảm phản ánh đúng mức độ hài lòng và yêu cầu cải tiến. Kết quả khảo sát được tổng hợp, phân tích và sử dụng như một chỉ báo trong đánh giá hiệu quả công việc, qua đó nâng cao chất lượng phục vụ và tinh thần trách nhiệm của đội ngũ nhân viên trong toàn Trường.	Phòng TCCB	Hàng năm	
2	Phát	Tiếp tục duy trì và hoàn thiện quy	Phòng	Hàng năm	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
	huy điểm mạnh	trình đánh giá năng lực đội ngũ nhân viên theo hướng số hóa, minh bạch, định lượng hóa các chỉ số đánh giá năng lực chuyên môn, thái độ và hiệu quả công việc. Tăng cường việc đối chiếu kết quả đánh giá với kế hoạch công tác cá nhân và mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao để làm căn cứ công nhận thi đua, khen thưởng và quy hoạch phát triển nhân sự. Đồng thời, thường xuyên rà soát, cập nhật hệ thống tiêu chí đánh giá phù hợp với yêu cầu thực tiễn và định hướng phát triển của Nhà trường.	TCCB		

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7.

**Tiêu chí: 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó**

*1. Mô tả hiện trạng*

Trường Đại học Vinh xác định hoạt động đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên là một trong những điều kiện then chốt nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ và phát triển nguồn nhân lực bền vững. Trên cơ sở đó, Nhà trường và các đơn vị trực thuộc đã triển khai nghiêm túc việc khảo sát nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhân viên dựa trên phân tích yêu cầu công việc cụ thể cho từng vị trí chức danh. Việc khảo sát được thực hiện định kỳ hàng năm thông qua hệ thống biểu mẫu gửi đến các đơn vị, trong đó yêu cầu nhân viên đăng ký nhu cầu đào tạo theo các lĩnh vực như chuyên môn nghiệp vụ, tin học, ngoại ngữ,... Các đơn vị tiến hành tổng hợp và gửi về Phòng TCCB để thống kê, phân tích và sắp xếp theo mức độ ưu tiên. Do cơ cấu tổ chức sắp xếp đội ngũ nhân viên về một mối là Trường Sư phạm, đội ngũ nhân viên này phục vụ tất cả các hoạt động của các khoa trực thuộc nên hàng năm Khoa Toán học không trực tiếp thực hiện khảo sát nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên mà công việc này được thực hiện ở Trường Sư phạm [H7.07.04.01], [H7.07.04.02], [H7.07.04.03].

*Bảng 7.4.1. Thống kê số lượt nhân viên phục vụ của Trường Đại học Vinh được cử đi đào tạo, bồi dưỡng trong chu kỳ đánh giá*

	2020	2021	2022	2023	2024	Tổng 5 năm
<b>1. Đi học dài hạn (trên 1 năm)</b>						
<b>Tổng số</b>	<b>18</b>	<b>15</b>	<b>19</b>	<b>16</b>	<b>16</b>	<b>84</b>
- Nước ngoài	2	2	2	1	1	8
- Trong nước	16	13	17	15	15	76
<b>2. Đào tạo bồi dưỡng (ngắn hạn)</b>						
<b>Tổng cộng toàn trường</b>	<b>827</b>	<b>2312</b>	<b>1908</b>	<b>2520</b>	<b>2034</b>	<b>9601</b>
- Chức danh nghề nghiệp	232	73	57	2	66	430
- Lý luận chính trị	16	78	24	27	5	150
- Nghiệp vụ sư phạm	0	0	0	0	0	0
- Ngoại ngữ	59	2	96	27	0	184
- Công nghệ thông tin	0	0	0		0	0
- Quốc phòng An ninh	0	60	78	149	53	340
- Các lớp bồi dưỡng khác	155	0	68	99	806	1128
- Hội nghị/Hội thảo tập huấn & Tham quan trao đổi học thuật	365	2099	1585	2216	1104	7369

Trên cơ sở xác định được nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên qua khảo sát và phân tích yêu cầu công việc, Nhà trường đã xây dựng và triển khai kế hoạch thực hiện cụ thể nhằm đáp ứng các nhu cầu được xác định. Kế hoạch này được tích hợp trong kế hoạch năm học của Nhà trường cũng như kế hoạch phát triển nhân lực theo từng giai đoạn với sự phối hợp giữa Phòng TCCB và các đơn vị chức năng.

Kế hoạch đào tạo và bồi dưỡng được xây dựng theo từng năm học, thể hiện rõ các chỉ tiêu, thời gian thực hiện, hình thức tổ chức (tự tổ chức tại Trường hoặc cử đi học bên ngoài), đối tượng tham gia, nội dung bồi dưỡng và đơn vị phụ trách. Các nội dung này được xác lập dựa trên tổng hợp kết quả khảo sát nhu cầu từ các đơn vị, qua đó đảm bảo tính khả thi và sát với năng lực thực tiễn của đội ngũ. Bên cạnh đó, Nhà trường cũng chủ động lồng ghép các hoạt động bồi dưỡng trong chương trình hội thảo chuyên đề, tọa đàm hoặc các khóa học ngắn hạn, nhằm nâng cao chất lượng phục vụ, tác phong làm việc và sự chuyên nghiệp của đội ngũ nhân viên.

Tại cấp đơn vị, cụ thể là Trường Sư phạm, kế hoạch đào tạo và bồi dưỡng nhân viên cũng được thể hiện trong các văn bản kế hoạch năm học của Trường Sư phạm, có xác định rõ mục tiêu, nội dung và phương án tổ chức phù hợp với đặc thù nhân sự và điều kiện thực tế [H7.07.04.04]. Việc triển khai kế hoạch đào tạo được giám sát và điều chỉnh linh hoạt để phù hợp với biến động về đội ngũ và yêu cầu phát sinh trong năm học. Các minh chứng như kế hoạch bồi dưỡng đội ngũ theo từng năm, danh sách nhân viên tham gia các khóa đào tạo, báo cáo kết quả sau đào tạo,... thể hiện rõ sự hiện diện của hệ thống kế hoạch hóa đào tạo tại Trường [H7.07.04.05], [H7.07.04.06].

Nhà trường triển khai thực hiện việc đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên dựa trên kế hoạch đã được thông qua. Các lĩnh vực bồi dưỡng bao gồm: Bồi dưỡng chuyên môn (học thạc sĩ, tiến sĩ đúng chuyên ngành); Bồi dưỡng lý luận chính trị (trung cấp, cao cấp chính trị); chuyên môn nghiệp vụ quản lý như: Quản lý hành chính Nhà nước, Quốc phòng - an ninh (đối với cán bộ nhân viên kiêm nhiệm chức vụ quản lý); ngoại ngữ; tin học [H7.07.04.06]. Hàng năm, Nhà trường cử các đoàn cán bộ đi bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, tham quan, học hỏi kinh nghiệm quản lý của các cơ sở đào tạo ở trong và ngoài nước. Ngoài ra, Nhà trường có chính sách hỗ trợ đội ngũ nhân viên học lên bậc ThS, TS, tạo điều kiện và khuyến khích nhân viên thi thăng hạng khi đủ điều kiện [H7.07.04.07].

Kết quả, trong 5 năm qua, toàn trường đã có hơn 87 cán bộ được cử đi đào tạo dài hạn (thạc sĩ, tiến sĩ,...), trong đó (15 người đào tạo nước ngoài, 72 cán bộ đào tạo trong nước). Tham gia các khóa Bồi dưỡng, ĐT ngắn hạn về chuyên môn: Bồi dưỡng nghiệp vụ (NVSP, CNTT, NN...) có 2420 lượt người [H7.07.04.08].

*Bảng 7.4.2. Bảng tổng hợp chi cho đào tạo bồi dưỡng đội ngũ nhân viên của Trường Đại học Vinh trong chu kỳ đánh giá*

*Đơn vị tính: triệu đồng*

<b>T</b>	<b>Khoản mục chi</b>	<b>Năm 2020</b>	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2024</b>	<b>Tổng 5 năm</b>
<b>1</b>	<b>Chi cho đào tạo bồi dưỡng đội ngũ trong toàn trường</b>	<b>1.370,86</b>	<b>1.337,37</b>	<b>1.742,20</b>	<b>1.702,13</b>	<b>2.114,98</b>	<b>8.267,54</b>
	<i>- Trong đó, chi cho đội ngũ nhân viên</i>	314.78	137.02	436.35	872.76	638.53	2266.08
<b>2</b>	<b>Chi cho đào tạo dài hạn</b>	<b>1.304,36</b>	<b>1.042,12</b>	<b>731,28</b>	<b>1.461,73</b>	<b>1.789,72</b>	<b>5.597,93</b>
	<i>- Trong đó, chi cho đội</i>	269.93	64.38	123.45	688.36	477.27	1,623.39

	<i>ngũ nhân viên</i>						
3	<b>Chi cho bồi dưỡng ngắn hạn</b>	<b>66,50</b>	<b>295,25</b>	<b>1.010,92</b>	<b>240,40</b>	<b>325,26</b>	<b>1.938,33</b>
	- Trong đó, chi cho đội ngũ nhân viên	44,85	44.85	72.64	312.9	184.4	161.26

Bên cạnh các chính sách hỗ trợ nêu trên, Nhà trường còn hỗ trợ tìm học bổng và thực hiện các thủ tục cần thiết đối với cán bộ, viên chức cơ hữu có nguyện vọng và năng lực theo học các CTĐT TS, ThS theo chương trình học bổng trong hoặc ngoài nước. Sau khi hoàn thành khóa học, các cán bộ, viên chức này sẽ được tiếp nhận và bố trí công tác tại đơn vị cũ hoặc bổ nhiệm vào các vị trí cao hơn, đồng thời được hưởng các chế độ đãi ngộ tương đương học hàm, học vị mới. Thời gian theo học các chương trình này vẫn được tính vào thâm niên công tác tại Trường. Nhờ vậy Nhà trường đã kịp thời đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhân viên, đáp ứng nhu cầu của Nhà trường trong việc phục vụ đào tạo, NCKH và PVCĐ [[H7.07.04.05](#)].

### 2. Điểm mạnh

Nhà trường đã xây dựng được quy trình xác định nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên một cách bài bản, dựa trên phân tích yêu cầu công việc và khảo sát thực tế hàng năm. Trên cơ sở đó, các kế hoạch đào tạo được thiết lập phù hợp, có nội dung, hình thức và thời gian rõ ràng. Hoạt động triển khai đào tạo được thực hiện đều đặn, có sự phối hợp giữa các phòng ban và đơn vị chuyên môn, góp phần nâng cao chất lượng và năng lực thực hiện nhiệm vụ của đội ngũ nhân viên.

### 3. Điểm tồn tại

Việc đánh giá hiệu quả sau đào tạo chưa được chuẩn hóa, chủ yếu mang tính định tính. Một số nội dung bồi dưỡng còn dàn trải, chưa thực sự chuyên sâu theo nhóm chức danh công việc. Hình thức tổ chức đào tạo chưa phong phú, còn hạn chế về sự linh hoạt và gắn kết với hoạt động thực tiễn tại đơn vị.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng công cụ đánh giá hiệu quả sau đào tạo theo hướng định lượng và có tiêu chí cụ thể. Rà soát, điều chỉnh nội dung đào tạo theo hướng chuyên sâu, phù hợp với đặc	Phòng TCCB và các đơn vị chức năng	Hàng năm	

		thù từng vị trí việc làm. Đa dạng hóa hình thức đào tạo như đào tạo tại chỗ, trực tuyến, gắn với thực tiễn công việc và tăng cường mời giảng viên, chuyên gia có kinh nghiệm tham gia giảng dạy.			
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì và hoàn thiện quy trình khảo sát nhu cầu đào tạo, bảo đảm gắn với yêu cầu công việc cụ thể của từng vị trí. Tăng cường phối hợp giữa các phòng ban và đơn vị chuyên môn trong xây dựng và triển khai kế hoạch bồi dưỡng hàng năm. Đẩy mạnh lòng ghép các nội dung đào tạo vào kế hoạch hoạt động của đơn vị nhằm đảm bảo tính liên tục và hiệu quả.	Phòng TCCB và các đơn vị chức năng	Hàng năm	

5. *Tự đánh giá*: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7.

**Tiêu chí: 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng**

*1. Mô tả hiện trạng*

Chất lượng, hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên trong toàn Trường đóng vai trò rất quan trọng đối với chất lượng đào tạo và sự phát triển của Nhà Trường. Nhằm đảm bảo và góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác của đội ngũ, Nhà trường đã ban hành hệ thống văn bản quy định về khối lượng công việc cụ thể đối với NV và quy định về việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ này, trong đó có cả các quy định về khen thưởng và công nhận. Hệ thống các quy định, quy chế này được xây dựng và ban hành rộng rãi, đầy đủ và được cập nhật theo từng năm học, bao gồm: Quy định về tổ chức hoạt động của Trường; Quy định về chế độ làm việc đối với cán bộ, viên chức; Quy chế thi đua khen thưởng, quy chế lương. Kế hoạch công việc của từng nhân viên được quy định cụ thể về nội dung, khối lượng công việc, tiến độ thực hiện, nguồn lực thực hiện, thời gian hoàn thành trong đề án việc làm và bảng phân công nhiệm vụ chi tiết [[H7.07.05.01](#)], [[H7.07.05.02](#)].

Ngoài ra, để việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên đạt hiệu quả, Trường Đại học Vinh ban hành quy định về chức năng nhiệm vụ của các phòng ban, trung tâm, nhân viên làm việc tại văn phòng khoa, đặc biệt là đối với Phòng Đào tạo SDH là đơn vị trực tiếp hỗ trợ công tác đào tạo, hành chính đối với các CTĐT thạc sĩ.

Với từng chức danh công việc, Trường có quy định cụ thể về khối lượng công việc cho từng đối tượng nhân viên [H7.07.05.03]. Bên cạnh đó, Trường cũng ban hành quy định về theo dõi, đánh giá hiệu quả công việc của nhân viên bao gồm các quy định về đánh giá xếp loại cán bộ và bình xét thi đua khen thưởng, các chính sách về đánh giá và khen thưởng được cụ thể hóa trong quy chế thi đua khen thưởng, quy chế lương đã giúp Nhà trường đánh giá được các hoạt động của đội ngũ nhân sự trong năm học để có hình thức khen thưởng, động viên xứng đáng, tạo động lực cho đội ngũ nhân sự phát huy năng lực và gắn bó hơn nữa với Nhà trường. Hàng năm, vào những ngày lễ lớn (*ngày thành lập trường, ngày Khai giảng, ngày Hiến chương Nhà giáo 20/11 và Tổng kết năm học, ...*). Nhà trường tổ chức khen thưởng những cá nhân, tập thể đạt thành tích cao trong công tác các cấp (*Trường, Thành phố, Trung ương, ...*). Đây chính là yếu tố động lực cho đội ngũ NV hỗ trợ tích cực hơn trong công tác, sẵn sàng đóng góp công sức cho hoạt động của Khoa và Nhà trường. Ngoài việc công nhận và khen thưởng, Nhà trường còn có quy định về việc xét nâng bậc lương trước hạn đối với các cán bộ nhân viên đạt được xếp loại hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, danh hiệu Chiến sĩ thi đua các cấp nhằm khuyến khích, động viên và tạo động lực cho đội ngũ NV phấn đấu hoàn thành thành xuất sắc nhiệm vụ được giao qua từng năm học [H7.07.05.04].

Trường Đại học Vinh đã triển khai hiệu quả hoạt động theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên dựa trên các quy định cụ thể về khối lượng công việc được xác định trong Đề án vị trí việc làm và phân công nhiệm vụ tại từng đơn vị chức năng [H7.07.01.01], [H7.07.01.03] [H7.07.01.04]. Hàng tháng, các trưởng đơn vị chức năng xây dựng kế hoạch công tác chi tiết cho từng nhân viên, phân công nhiệm vụ cụ thể kèm theo tiến độ thực hiện, đồng thời trực tiếp giám sát, theo dõi tiến độ và hiệu quả công việc của từng cá nhân trong đơn vị mình phụ trách [H7.07.01.04].

Việc đánh giá được thực hiện định kỳ hàng tháng trên cổng thông tin cán bộ với các tiêu chí KPI rõ ràng như: thực hiện công tác chuyên môn, chấp hành kỷ luật lao động, tác phong làm việc, hoạt động học tập bồi dưỡng chuyên môn, ứng dụng công nghệ thông tin và ngoại ngữ, cùng với các đóng góp khác. Mỗi tiêu chí đều có chỉ báo cụ thể để phân loại theo các mức A, B, C, D; trong đó xếp loại A yêu cầu nhân viên có sản phẩm nổi bật và hiệu quả vượt trội trong thực hiện nhiệm vụ [H7.07.01.05]. Cuối mỗi năm học, việc đánh giá được thực hiện một cách toàn diện với hệ thống tiêu chí và chỉ báo KPI chi tiết hơn, yêu cầu người lao động phải đính kèm minh chứng cụ thể như kế hoạch công việc, báo cáo kết quả thực hiện và sản phẩm hoàn thành. Quá trình đánh giá được tổ chức nhiều cấp từ đơn vị chuyên môn đến Hội đồng thi đua - khen thưởng Nhà trường, đảm bảo tính khách quan và công bằng trong công nhận kết quả, xét thi đua và điều chỉnh thu nhập tăng thêm hàng tháng [H7.07.01.04].

Ngoài ra, Phòng Thanh tra - Pháp chế thực hiện chức năng giám sát thường xuyên hoạt động làm việc, giờ giấc làm việc của đội ngũ nhân viên, góp phần duy trì kỷ cương

lao động và nâng cao ý thức trách nhiệm trong thực thi công vụ [H7.07.01.03]. Cách thức giám sát và đánh giá này không chỉ giúp tăng tính minh bạch, hiệu quả quản trị nhân sự mà còn góp phần nâng cao chất lượng phục vụ hoạt động đào tạo, nghiên cứu và hỗ trợ học viên sau đại học. Bên cạnh đó, Nhà trường còn tổ chức các đợt lấy ý kiến người học và các bên liên quan về hoạt động phục vụ người học của các phòng ban chức năng và đội ngũ nhân viên hỗ trợ. Kết quả được tổng hợp thông báo đến từng đơn vị [H7.07.05.06]. Việc đánh giá đúng đắn và khen thưởng hàng năm được triển khai góp phần tạo động lực cho đội ngũ nhân viên hỗ trợ tích cực hơn trong công tác.

Tất cả nhân viên có kế hoạch cụ thể trong đó thể hiện khối lượng, tiến độ, thời gian hoàn thành, các nguồn lực cần thiết... để thuận tiện cho việc theo dõi, giám sát tạo động lực hỗ trợ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Khối lượng, tiến độ công việc của đội ngũ nhân viên được xác định chủ yếu dựa vào việc thực hiện các chức năng, nhiệm vụ mà đơn vị phân công. Ngoài ra, đầu mỗi năm học, tất cả các nhân viên hỗ trợ đều phải đăng ký danh hiệu thi đua để xác định các mức độ hoàn thành công việc, làm cơ sở cho đánh giá cuối năm. Danh hiệu thi đua cá nhân gồm: Lao động tiên tiến; Chiến sĩ thi đua cơ sở; Chiến sĩ thi đua cấp Bộ; Chiến sĩ thi đua toàn quốc. Để quản trị theo kết quả công việc, Nhà trường xây dựng kế hoạch công tác tháng với các yêu cầu rõ ràng, được triển khai, giám sát và đánh giá đến từng đơn vị trong Trường qua hội nghị giao ban cơ quan hàng tháng [H7.07.05.05].

Hàng năm, nhằm đạt sự đồng thuận và thống nhất của đội ngũ nhân viên trong Nhà trường về các tiêu chuẩn, tiêu chí đánh giá hiệu quả công tác, trước khi ban hành các văn bản quy định chính thức, Nhà trường tổ chức lấy ý kiến của tất cả cán bộ, nhân viên trong trường góp ý cho các quy chế quy định mà Nhà trường đã ban hành để có những điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung quy định cho phù hợp. Qua đó, tất cả cán bộ, nhân viên đều được tham gia xây dựng, góp ý trong quá trình xây dựng quy định đánh giá hiệu quả công việc. Điều đó giúp Nhà trường có đầy đủ thông tin khách quan xây dựng các quy chế quy định giúp quản trị kết quả công việc của cán bộ, nhân viên được hiệu quả [H7.07.05.06].

Cán bộ, nhân viên trong toàn trường đều hài lòng về việc quản trị theo kết quả công việc, đặc biệt là việc thi đua khen thưởng và công nhận của Nhà trường và các cấp có thẩm quyền. Kết quả đánh giá và bình xét thi đua được thông báo rộng rãi công khai trong toàn Trường, các ý kiến phản hồi từ đội ngũ nhân viên được Trường tiếp thu và giải trình thông qua Hội đồng thi đua khen thưởng và Hội nghị viên chức toàn trường hằng năm. Cuối năm học, Khoa Toán học và Nhà trường triển khai việc đánh giá kết quả thực hiện công việc và xây dựng kế hoạch cho năm học tiếp theo. Những nhân viên có hiệu quả công việc tốt được xét khen thưởng xứng đáng. Vì vậy, đội ngũ nhân viên luôn thống nhất ý kiến với tập thể, hài lòng về việc quản trị công việc này [H7.07.05.07]. Tuy nhiên, ngoài kênh lấy ý kiến phản hồi trực tiếp trong các cuộc họp đánh giá, hiện nay Trường vẫn chưa có cơ chế khảo sát sự hài lòng của nhân viên về kết quả đánh giá và

kết quả thi đua, khen thưởng của Nhà trường.

### 2. Điểm mạnh

Nhà trường đã xây dựng và ban hành đầy đủ hệ thống quy định liên quan đến khối lượng công việc, theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên. Tất cả nhân viên đều có kế hoạch công tác cụ thể, rõ ràng về tiến độ, thời gian và nguồn lực thực hiện, thuận tiện cho việc giám sát và đánh giá theo kết quả. Quy trình đánh giá được triển khai chặt chẽ hằng tháng và hằng năm với các tiêu chí KPI cụ thể, minh bạch, có liên kết chặt chẽ với chính sách khen thưởng, nâng lương, công nhận danh hiệu thi đua. Nhân viên được tham gia góp ý vào quá trình xây dựng quy định, quy chế liên quan. Việc tổ chức công khai kết quả thi đua và phản hồi qua các hội nghị đã góp phần nâng cao sự đồng thuận và hài lòng của đội ngũ nhân viên.

### 3. Điểm tồn tại

Trường chưa thiết lập cơ chế khảo sát độc lập, định kỳ về mức độ hài lòng của đội ngũ nhân viên đối với kết quả đánh giá, công nhận và thi đua. Việc phản hồi của nhân viên chủ yếu vẫn diễn ra thông qua các cuộc họp, chưa có hệ thống thu thập dữ liệu đa chiều để phân tích mức độ đồng thuận và gợi ý cải tiến chính sách kịp thời.

### 4. Kế hoạch hành động

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng công cụ khảo sát mức độ hài lòng của nhân viên đối với công tác đánh giá, thi đua và khen thưởng theo hình thức linh hoạt, đảm bảo khách quan. Triển khai khảo sát định kỳ, phân tích kết quả để làm cơ sở điều chỉnh chính sách phù hợp hơn với thực tiễn.	Phòng TCCB, Khoa Toán học	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì hiệu quả việc phân công nhiệm vụ, xây dựng kế hoạch công tác cụ thể và giám sát thực hiện đến từng nhân viên. Tăng cường công khai kết quả đánh giá, thi đua, khen thưởng tại các hội nghị toàn trường. Tiếp tục phát huy vai trò tham gia góp ý của đội ngũ nhân viên trong quá trình hoàn thiện các quy chế, quy định liên quan đến quản trị công việc.	Phòng TCCB, Khoa Toán học	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7.

### Kết luận về Tiêu chuẩn 7:

### ***Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:***

Trường Đại học Vinh đã xây dựng hệ thống văn bản quy định đầy đủ và đồng bộ về quy hoạch, tuyển dụng, sử dụng, đánh giá và phát triển đội ngũ nhân viên. Các quy định được cập nhật thường xuyên, phù hợp với định hướng chiến lược phát triển của Nhà trường.

Công tác quy hoạch và dự báo nhu cầu nhân lực được thực hiện định kỳ, gắn với kế hoạch mở rộng quy mô đào tạo và phát triển các chương trình đào tạo, đảm bảo bố trí nhân sự hợp lý theo từng lĩnh vực chức năng.

Quy trình tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển nhân viên được triển khai minh bạch, có lấy ý kiến góp ý rộng rãi trước khi ban hành chính thức. Các tiêu chí tuyển dụng được thiết kế phù hợp với vị trí việc làm, giúp nâng cao chất lượng đầu vào.

Việc đánh giá năng lực và hiệu quả công việc của nhân viên được thực hiện thường xuyên theo quy trình chặt chẽ, với các chỉ số đánh giá rõ ràng, có tích hợp công nghệ số và đối chiếu kết quả với kế hoạch công tác cá nhân.

Nhân viên có cơ hội tham gia góp ý xây dựng quy chế đánh giá và được công nhận, khen thưởng kịp thời. Các hình thức khen thưởng phong phú, công khai minh bạch, tạo động lực phấn đấu và nâng cao mức độ hài lòng, gắn bó của đội ngũ.

### ***Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:***

Một số đơn vị chức năng còn gặp khó khăn trong việc dự báo dài hạn nhu cầu nhân sự gắn với đổi mới công nghệ, dẫn đến chưa chủ động trong quy hoạch nhân lực ở một số giai đoạn.

Công tác rà soát và cập nhật tiêu chí tuyển dụng, điều chuyển nhân viên chưa được thực hiện thường xuyên, gây khó khăn trong việc thích ứng với yêu cầu tái cấu trúc bộ máy và thực hiện tự chủ đại học.

Việc đánh giá hiệu quả sau đào tạo hiện vẫn chủ yếu mang tính định tính, thiếu công cụ đo lường chuẩn hóa và chưa gắn chặt với yêu cầu đặc thù của từng nhóm chức danh công việc.

Hiện chưa có cơ chế khảo sát độc lập, định kỳ mức độ hài lòng của nhân viên về kết quả đánh giá, thi đua và khen thưởng. Việc phản hồi chủ yếu diễn ra qua họp trực tiếp, thiếu dữ liệu khách quan để điều chỉnh chính sách một cách toàn diện và kịp thời.

## **Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học**

### **Mở đầu**

Xu thế toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế đang đòi hỏi giáo dục ĐH ở Việt Nam phải nhanh chóng đổi mới cách quản lý để đảm bảo và ngày càng nâng cao chất lượng đào tạo. Chất lượng người học và hoạt động hỗ trợ người học là điều kiện cơ bản để nâng cao chất lượng đào tạo và khẳng định thương hiệu của Nhà trường. Để thực hiện sứ mạng và tầm nhìn, Trường Đại học Vinh đã xác định nâng cao chất lượng đào tạo và đảm bảo quyền lợi của người học là nhiệm vụ quan trọng của Trường. Đối với ngành Đại số và

Lý thuyết số thuộc Khoa Toán học, chất lượng này trước hết dựa vào các chính sách, tiêu chí, hình thức tuyển sinh theo quy định của Bộ GD&ĐT và dựa trên những phân tích về nhu cầu nhân lực của ngành, ý kiến của các bên liên quan. Bên cạnh đó, Nhà trường và Khoa cũng đã xây dựng hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của người học một cách minh bạch, các hoạt động tư vấn và hỗ trợ người học được thực hiện kịp thời để giải quyết những khó khăn. Môi trường tâm lý xã hội tích cực, cảnh quan thoáng mát đã phát huy sự sáng tạo và sự thoải mái cho học viên khi tham gia học tập tại Trường.

### **Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, công bố công khai và cập nhật**

#### *1. Mô tả hiện trạng*

Chính sách tuyển sinh của Trường Đại học Vinh nói chung, của CTĐT trình độ thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số được xác định rõ ràng, đúng các quy định hiện hành và được cập nhật hằng năm. Chính sách tuyển sinh của ngành Đại số và Lý thuyết số được xác định rõ ràng trong Thông báo tuyển sinh [[H8.08.01.01](#)], Kế hoạch tuyển sinh [[H8.08.01.02](#)] và có sự điều chỉnh hằng năm. Quy định về tuyển sinh, tổ chức tuyển sinh, chính sách ưu tiên, thông tin về các điều kiện đảm bảo đều thống nhất theo quy định của Bộ GD&ĐT và Trường Đại học Vinh.

Trong giai đoạn 2020–2024, Trường Đại học Vinh đã ban hành và triển khai nhiều chính sách quan trọng, cụ thể như sau: Chính sách ưu tiên, ưu đãi trong tuyển sinh: áp dụng cho các đối tượng theo quy định của Bộ GD&ĐT (ưu tiên theo khu vực, đối tượng chính sách xã hội). Mức học phí ổn định, được công khai hằng năm; đồng thời có chế độ miễn, giảm học phí cho học viên thuộc diện chính sách và học viên có hoàn cảnh khó khăn. Học bổng khuyến khích học tập dành cho học viên có kết quả học tập và nghiên cứu xuất sắc, có ý thức chấp hành tốt nội quy, quy định của Nhà trường. Điều kiện xét học bổng gồm: học viên có thái độ học tập, nghiên cứu khoa học nghiêm túc; không vi phạm kỷ luật từ mức khiển trách trở lên; đảm bảo tiến độ học tập; có công trình nghiên cứu xuất sắc (bài báo đăng trên tạp chí quốc tế hoặc phát minh, sáng chế ghi địa chỉ Trường Đại học Vinh, thuộc lĩnh vực chuyên môn ngành đào tạo). Ngoài các điều kiện chung, Nhà trường quy định cụ thể tiêu chuẩn và mức học bổng theo từng lĩnh vực, căn cứ các phụ lục hằng năm của Bộ GD&ĐT (ví dụ: Phụ lục VII Thông tư 08/2017/TT-BGDĐT; Phụ lục I Thông tư 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022). Học bổng thu hút dành cho học viên quốc tế hoặc học viên trong nước có thành tích đặc biệt. Ngoài ra Nhà trường còn có các chính sách hỗ trợ khác như tạo điều kiện về ký túc xá, phòng thí nghiệm, thư viện điện tử; hỗ trợ học viên tìm kiếm học bổng ngoài trường; tư vấn việc làm sau tốt nghiệp... Các chính sách trên được Nhà trường thường xuyên cập nhật, bổ sung hoặc điều chỉnh theo từng năm học. Cụ thể: Năm 2020–2021: thực hiện theo quy định tại Phụ lục VII Thông tư 08/2017/TT-BGDĐT. Năm 2021: bổ sung quy định về học

bổng khuyến khích học tập và chính sách thu hút học viên quốc tế. Năm 2022–2023: điều chỉnh mức học phí theo quy định chung; đồng thời tăng cường chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ nghiên cứu khoa học cho học viên. Năm 2023–2024: thực hiện theo Thông tư 09/2022/TT-BGDĐT; đồng thời mở rộng chính sách học bổng thu hút nhân tài, khuyến khích ứng viên có công bố khoa học quốc tế tham gia chương trình đào tạo; tăng cường hỗ trợ học viên khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo [BS.8.1].

Chính sách, đề án tuyển sinh cho chuyên ngành Đại số và Lý thuyết số được cập nhật hằng năm căn cứ vào Quy chế tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ của Bộ GD&ĐT và của Trường Đại học Vinh [H8.08.01.03]; dữ liệu báo cáo của Phòng Đào tạo SDH về kết quả số liệu tuyển sinh năm trước [H8.08.01.04], dự báo nhu cầu nguồn nhân lực của năm tới phù hợp với sứ mạng, mục tiêu và chiến lược phát triển của trường [H8.08.01.05].

*Bảng 8.1.1. Tình hình nhập học của người học ngành Đại số và Lý thuyết số trong giai đoạn đánh giá*

Năm học (Khóa)	Ứng viên		
	Số lượng nộp đơn dự tuyển	Số lượng người trúng tuyển	Số lượng nhập học
Năm 2019 – 2021 (Khóa 27)	6	6	6
Năm học 2020 – 2022 (Khóa 28)	21	21	21
Năm học 2021 – 2023 (Khóa 29)	3	3	2
Năm học 2022 – 2024 (Khóa 30)	6	6	6
Năm học 2023 – 2025 (Khóa 31)	7	7	7
Năm học 2024 – 2026 (Khóa 32)	8	8	8

Trường Đại học Vinh đã ban hành Quy định đào tạo trình độ thạc sĩ rõ ràng, đầy đủ, chi tiết, được công bố công khai trên cổng thông tin điện tử của Trường và các phương tiện thông tin đại chúng khác. Chính sách tuyển sinh Thạc sĩ của Khoa Toán học được thực hiện theo quy định của Trường Đại học Vinh [H8.08.01.03]. Hàng năm, dựa trên Quy định đào tạo, Quy định của Bộ GD&ĐT, Nhà trường ban hành Thông báo tuyển sinh đào tạo trình độ Thạc sĩ, trong đó ghi rõ số lượng tuyển cho từng ngành, điều kiện thi tuyển, xét tuyển, thời gian, hình thức đào tạo, thời gian đào tạo, môn thi tuyển, xét

tuyển cho từng ngành, đối tượng điều kiện dự tuyển, chính sách ưu tiên, tiêu chí xét tuyển cho các ngành đào tạo của trường. Quy trình và kế hoạch tuyển sinh được các đơn vị trong trường góp ý và Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh phê duyệt. Phương thức thi tuyển của trường từ năm 2017 đến 2021: thi viết 3 môn (gồm: môn cơ sở, môn cơ bản và môn ngoại ngữ). Đây là các phương thức phổ biến, tin cậy trong tuyển sinh đào tạo thạc sĩ được các trường đại học trong nước sử dụng [H8.08.01.01]. Từ năm 2022, căn cứ vào kết quả học tập bậc đại học, kết quả học bổ sung kiến thức, kinh nghiệm công tác, năng lực ngoại ngữ của thí sinh, Nhà trường chuyển sang hình thức xét tuyển [H8.08.01.01]. Điểm trúng tuyển trong tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Vinh nói chung và chuyên ngành Đại số và Lý thuyết số nói riêng hàng năm đều cao hơn điểm ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Bộ GD&ĐT quy định [H8.08.01.04].

Sau mỗi kỳ tuyển sinh, Trường tổ chức họp đánh giá, rà soát công tác tuyển sinh. Hội đồng tuyển sinh tiến hành lấy ý kiến của các thành viên về kết quả công tác tư vấn, truyền thông tuyển sinh; chỉ tiêu tuyển sinh; kết quả thí sinh đăng ký xét tuyển; kết quả thí sinh nhập học; .... Phòng Đào tạo SDH thực hiện khảo sát học viên về công tác tuyển sinh, truyền thông tuyển sinh. Số liệu phản hồi của các bên liên quan về công tác quảng bá, tư vấn tuyển sinh, quy trình nhập học, hướng dẫn nhập học cho học viên được thu thập làm căn cứ xây dựng kế hoạch tuyển sinh cho năm học sau. Ngoài ra, Nhà trường căn cứ vào dữ liệu dự báo nhu cầu nhân lực của ngành Đại số và Lý thuyết số cũng như ý kiến của các bên liên quan để điều chỉnh chính sách tuyển sinh, đảm bảo sự linh hoạt, phù hợp và cập nhật với tình hình và nhu cầu nhân lực thực tế [H8.08.01.06].

## 2. Điểm mạnh

Chính sách tuyển sinh trình độ thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số được xác định rõ ràng, phù hợp với quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT và Trường Đại học Vinh. Thông tin tuyển sinh được công bố công khai, cập nhật hàng năm và có sự góp ý của các đơn vị liên quan, đồng thời được điều chỉnh linh hoạt dựa trên dữ liệu tuyển sinh và dự báo nhu cầu nhân lực, bảo đảm tính minh bạch và phù hợp với thực tiễn.

## 3. Điểm tồn tại

Việc tổng hợp và công bố kết quả khảo sát phản hồi từ các bên liên quan sau mỗi kỳ tuyển sinh chưa được thực hiện đầy đủ. Một số nội dung điều chỉnh chính sách và kết quả đánh giá hiệu quả tuyển sinh còn thiếu hệ thống theo dõi rõ ràng, gây khó khăn cho việc đối sánh, cải tiến liên tục trong các năm tiếp theo.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện, hoặc hoàn	Ghi chú

				<b>thành</b>	
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng cường hệ thống hóa và công khai kết quả khảo sát, đánh giá công tác tuyển sinh sau mỗi năm học. Bổ sung công cụ theo dõi, lưu trữ và đối sánh dữ liệu phản hồi nhằm phục vụ cải tiến chính sách tuyển sinh một cách liên tục và có căn cứ.	Phòng Đào tạo SDH và Khoa Toán học	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì việc xây dựng chính sách tuyển sinh rõ ràng, công khai, phù hợp với quy định hiện hành và cập nhật hằng năm. Tăng cường sự tham gia góp ý của các đơn vị, đồng thời khai thác hiệu quả dữ liệu tuyển sinh và dự báo nhân lực để điều chỉnh chính sách sát với thực tiễn.	Phòng Đào tạo SDH và Khoa Toán học	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

## **Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá**

### *1. Mô tả hiện trạng*

Tiêu chí tuyển chọn học viên học CTĐT thạc sĩ chuyên ngành Đại số và Lý thuyết số được xác định rõ ràng theo quy định của Bộ GD&ĐT và của Trường Đại học Vinh. Nhà trường quy định rõ ràng trong Quy định đào tạo trình độ thạc sĩ và Thông báo tuyển sinh hàng năm về đối tượng tuyển sinh, phạm vi tuyển sinh, phương thức tuyển sinh, chỉ tiêu tuyển sinh dự kiến, điều kiện dự thi, chính sách ưu tiên, tuyển thẳng, hồ sơ đăng kí, thời gian đăng kí, lệ phí thi tuyển [[H8.08.02.01](#)]. Bên cạnh đó, các thông tin về điểm trúng tuyển các năm gần nhất với năm tuyển sinh, tình hình việc làm của học viên sau khi tốt nghiệp được cung cấp để thí sinh có căn cứ lựa chọn ngành học [[H8.08.02.02](#)].

Nhà trường thường xuyên cập nhật và cải tiến chính sách tuyển sinh, từ quy trình tiếp nhận hồ sơ, phương thức tuyển sinh đến hoạt động truyền thông. Hồ sơ có thể được nộp trực tuyến, xét tuyển online, tư vấn trực tuyến nhằm tạo thuận lợi tối đa cho thí sinh. Sau mỗi kỳ tuyển sinh, Hội đồng tuyển sinh tổ chức họp, phân tích kết quả, rút kinh nghiệm và điều chỉnh kế hoạch nhằm nâng cao chất lượng tuyển sinh cho khóa sau. Từ năm 2021 trở về trước, phương thức chủ yếu là thi tuyển với ba môn: Triết học, Đại số và Tiếng Anh. Từ năm 2022 trở đi, Nhà trường áp dụng xét tuyển theo Thông tư

23/2021/TT-BGDĐT, với yêu cầu về văn bằng, ngoại ngữ và kinh nghiệm công tác. Đối với thí sinh ngành gần hoặc ngành khác, việc học bổ sung kiến thức được quy định rõ ràng và công bố công khai trên website. Chính sách và thông tin tuyển sinh còn được truyền tải qua nhiều kênh: website tuyển sinh riêng, các kênh tư vấn trực tuyến (Fanpage, Zalo Vinhuni, hộp thư tuyển sinh, tổng đài), các hoạt động truyền thông xã hội, báo chí và sự kiện tiếp cận cộng đồng. Ngoài ra, Nhà trường và Khoa Toán học còn mở rộng truyền thông đến các tỉnh, thông báo kết quả kịp thời qua cổng thông tin điện tử và liên hệ trực tiếp với thí sinh. Các chính sách đều được xây dựng dựa trên phân tích dữ liệu tuyển sinh hằng năm và tham khảo ý kiến các bên liên quan, kết hợp với dự báo nhu cầu nhân lực trong lĩnh vực Toán học, đặc biệt là ngành Đại số và Lý thuyết số [BS.8.2]. Ví dụ, tiêu chí và phương pháp tuyển chọn học viên cao học ngành Đại số và Lý thuyết số đợt 2 năm 2024 được xác định rõ ràng như sau:

<p><b>Đối tượng tuyển sinh và điều kiện dự thi</b></p>	<p>Đối tượng dự thi đào tạo trình độ thạc sĩ là công dân nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam đáp ứng được điều kiện sau:</p> <p><i>Về văn bằng:</i> người dự thi cần phải thỏa mãn một trong những điều kiện sau:</p> <p>a) Đã tốt nghiệp đại học ngành đúng, ngành phù hợp với ngành, chuyên ngành đăng kí dự thi đào tạo trình độ thạc sĩ.</p> <p>b) Đã tốt nghiệp đại học ngành gần với ngành, chuyên ngành đăng kí dự thi đào tạo trình độ thạc sĩ và đã học bổ sung kiến thức ngành của chương trình đại học trước khi dự thi theo quy định của Nhà trường.</p> <p>c) Văn bằng đại học do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải được Cục quản lí chất lượng (trước đây là Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục)- Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận.</p> <p><i>Về kinh nghiệm công tác chuyên môn:</i></p> <p>a) Người có bằng tốt nghiệp đại học ngành đúng, ngành phù hợp, ngành gần với ngành, chuyên ngành đăng kí dự thi được dự thi ngay sau khi tốt nghiệp.</p> <p>b) Những đối tượng còn lại phải có ít nhất 1.0 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực đăng kí thi kể từ ngày có quyết định công nhận tốt nghiệp đại học đến ngày nộp hồ sơ dự thi.</p> <p><i>Có lý lịch bản thân rõ ràng,</i> không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự, được cơ quan quản lý nhân sự nơi đang làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận.</p> <p><i>Có đủ sức khoẻ để học tập.</i> Đối với con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học, Nhà trường xem xét, quyết định cho dự thi tuyển sinh tùy tình trạng sức khoẻ và yêu cầu của ngành học.</p> <p>Ngoài ra, thí sinh phải nộp hồ sơ, lệ phí đăng kí dự tuyển và lệ phí dự thi đầy đủ, đúng hạn theo quy định.</p>
--	---

Phương thức tuyển sinh	Xét tuyển
<b>Chính sách ưu tiên, tuyển thẳng</b>	<p><b>1. Đối tượng ưu tiên</b></p> <p>a) Người có thời gian công tác liên tục từ 2 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành. Trong trường hợp này, thí sinh phải có quyết định tiếp nhận công tác hoặc điều động, biệt phái công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền;</p> <p>b) Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh;</p> <p>c) Con liệt sĩ;</p> <p>d) Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động;</p> <p>đ) Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 2 năm trở lên tại các địa phương được quy định là Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành;</p> <p>e) Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hoá học.</p> <p><b>2. Mức ưu tiên</b></p> <p>Người dự thi thuộc đối tượng ưu tiên (bao gồm cả người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên) được cộng 10 điểm (thang điểm 100) vào kết quả thi môn Tiếng Anh (nếu phải thi) và cộng 1 điểm (thang điểm 10) vào kết quả thi môn Cơ bản.</p>
<b>Hồ sơ đăng ký</b>	<p>Hồ sơ tuyển sinh do Trường Đại học Vinh quy định và nộp bằng hình thức online, bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- 01 phiếu đăng ký dự thi (theo mẫu của Trường).</li> <li>- 01 bản lý lịch có cơ quan quản lý nhân sự nơi đang làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận (theo mẫu của Trường).</li> <li>- 01 bản sao hợp lệ bằng tốt nghiệp đại học.</li> <li>- 01 bản sao hợp lệ bằng điểm toàn khóa đại học.</li> <li>- 01 bản sao hợp lệ chứng chỉ hoặc bằng điểm các môn học bổ sung kiến thức (nếu có).</li> <li>- Văn bằng, chứng chỉ Tiếng Anh (nếu thuộc diện miễn thi Tiếng Anh).</li> <li>- Bản sao hợp lệ các quyết định tuyển dụng, bổ nhiệm hoặc hợp đồng lao động dài hạn hoặc giấy xác nhận đủ thời gian kinh nghiệm làm việc chuyên môn để chứng nhận thâm niên công tác.</li> <li>- Công văn giới thiệu đi dự thi của thủ trưởng cơ quan quản lý đối với những người đang làm việc tại các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp (nếu thí sinh thuộc diện cơ quan cử đi dự thi).</li> <li>- 04 ảnh 3x4cm ghi rõ họ tên, ngày sinh, chuyên ngành dự thi.</li> </ul>

	- Các giấy tờ ưu tiên (nếu có).
<b>Thời gian nhận hồ sơ tuyển sinh</b>	Thời gian nhận hồ sơ đến hết ngày .....
<b>Lệ phí thi tuyển</b>	Lệ phí đăng ký dự thi, lệ phí thi tuyển sinh theo quy định hiện hành của Nhà nước.

*Nguồn: Trường Đại học Vinh*

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được rà soát, đánh giá hàng năm. Nhà trường cũng thực hiện việc rà soát, đánh giá các đề thi/quy trình/phương pháp thi tuyển/phương pháp xét tuyển; thực hiện các quy định tại Thông tư 41/2011/TT-BGD&ĐT ngày 22/9/2011 về việc Quy định chế độ thống kê, thông tin, báo cáo về tổ chức, hoạt động giáo dục [H8.08.02.03]; tích cực thu thập ý kiến của các bên liên quan để lấy cơ sở xây dựng tiêu chí, phương pháp tuyển chọn người học phù hợp [H8.08.02.04]. Hàng năm, Nhà trường có báo cáo thống kê về công tác tuyển sinh, số lượng học viên học. Trên cơ sở đó Trường đã phân tích và dự báo được xu hướng tuyển sinh của các chuyên ngành và có kế hoạch thực hiện tuyển sinh dựa vào nhu cầu thực tế, chủ động giảm chỉ tiêu tuyển sinh để nâng cao chất lượng [H8.08.02.05] [H8.08.02.06].

Bên cạnh đó, CSDL, thống kê kết quả tuyển sinh, quyết định phê duyệt điểm trúng tuyển và danh sách thí sinh trúng tuyển các chuyên ngành đào tạo thông báo điểm trúng tuyển, gửi giấy báo trúng tuyển và thời hạn xác nhận nhập học, quyết định công nhận học viên cao học [H8.08.02.06] cũng thể hiện rõ.

Ngoài ra, Nhà trường thường xuyên rà soát, đánh giá tiêu chí và phương pháp tuyển chọn hằng năm; tổ chức phân tích đề thi, quy trình, phương pháp xét tuyển và thu thập ý kiến của các bên liên quan để hoàn thiện. Các số liệu thống kê, dự báo xu hướng tuyển sinh và nhu cầu nhân lực giúp Nhà trường chủ động xây dựng kế hoạch, điều chỉnh chỉ tiêu nhằm nâng cao chất lượng đào tạo. Đồng thời, Trường và Khoa Toán học tổ chức các hội thảo chuyên đề, ngày hội việc làm và gặp gỡ cựu học viên, nhà tuyển dụng để bổ sung thông tin thực tiễn cho chính sách tuyển sinh và đào tạo.

## *2. Điểm mạnh*

Tiêu chí và phương thức lựa chọn người học được Nhà trường xác định rõ ràng, được rà soát đánh giá nhằm nâng cao chất lượng người học, phù hợp với đặc điểm của chuyên ngành đào tạo.

## *3. Điểm tồn tại*

Chưa có dữ liệu đầy đủ về ý kiến của các bên liên quan làm cơ sở xây dựng tiêu chí, chỉ tiêu và phương pháp tuyển chọn người học.

## *4. Kế hoạch hành động*

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Lấy ý kiến của các bên liên quan làm cơ sở xây dựng tiêu chí và phương pháp tuyển chọn, chỉ tiêu tuyển sinh.	Trung tâm CNTT, Phòng ĐT SDH, Khoa Toán học	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp cận đối tượng, khu vực tuyển sinh sớm hơn; chú ý đến những GV trường THPT có chất lượng đào tạo tốt trên địa bàn tuyển sinh truyền thống.	Phòng ĐT SDH, Khoa Toán học	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

### **Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập và khối lượng học tập của người học**

#### *1. Mô tả hiện trạng*

Quá trình đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Vinh nói chung, của chuyên ngành Đại số và Lý thuyết số nói riêng có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ của người học trong học tập và rèn luyện. Nhà trường đã phân công một phó hiệu trưởng phụ trách công tác đào tạo sau đại học và quản lý khoa học [H8.08.03.01]; Hoạt động tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ, Nhà trường giao cho Phòng ĐT SDH phụ trách, có sự phối hợp tham gia của Trung tâm ĐBCL và các khoa đào tạo. Chức năng, nhiệm vụ của Phòng ĐT SDH và Trung tâm ĐBCL được quy định rõ ràng, cụ thể [H8.08.03.02]. Trưởng phòng ĐT SDH đã phân công nhiệm vụ cho các chuyên viên phòng phụ trách nhóm công việc [H8.08.03.03]. Ngoài ra, Nhà trường còn có quyết định bổ nhiệm người phụ trách cho từng ngành [H8.08.03.04]. Đối với Khoa Toán học có CTĐT thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số, ngoài phụ trách ngành còn có trợ lý quản lý sinh viên, học viên, văn phòng của Trường Sư phạm. Chủ trì ngành và Trợ lý quản lý sinh viên, học viên được phân công giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của người học, xử lý học vụ, cảnh báo kết quả học tập, có trách nhiệm hỗ trợ người học và báo cáo kịp thời với lãnh đạo Phòng ĐT SDH và Khoa để giải quyết [H8.08.03.05]. Như vậy, các bên liên quan (Phòng Đào tạo SDH, Trung tâm ĐBCL, Khoa, giảng viên hướng dẫn, quản lý sinh viên ...) thường xuyên tham gia giám sát tiến độ học tập và rèn luyện, đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ trong việc đôn đốc, nhắc nhở, đồng thời đưa ra giải pháp xử lý kịp thời khi phát hiện khó khăn hoặc nguy cơ học viên không đạt yêu cầu.

Bên cạnh đó, Nhà trường, Khoa có quy trình triển khai các hoạt động phù hợp nhằm

giám sát sự tiến bộ trong học tập, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học. Để giám sát tiến trình học tập của người học trong hệ thống đào tạo theo CDR, Trường Đại học Vinh đã ban hành nhiều quy định, thực hiện nhiều biện pháp và các hoạt động phù hợp khác cụ thể là: trường sử dụng phần mềm quản lý CMC để quản lý học vụ, phần mềm quản lý người học LMS để lưu trữ, cập nhật và quản lý người học LMS, hệ thống đào tạo trực tuyến E-learning giảng viên cung cấp tài liệu, giao nhiệm vụ, chấm điểm và phản hồi trực tiếp và phần mềm USmart giảng viên cung cấp tài liệu, giao nhiệm vụ, chấm điểm và phản hồi trực tiếp, để theo dõi sự tiến bộ của người học trong học tập và rèn luyện, thành lập hội đồng và các quyết định về công tác quản lý người học (công tác hỗ trợ, tư vấn, giám sát người học), quy định xét cảnh báo học tập và buộc thôi học [H8.08.03.06]. Sau mỗi kì học, Phòng ĐT SDH sẽ thống kê và báo cáo kết quả học tập của học viên thuộc diện cảnh báo khẩn cấp và cảnh báo kết quả học tập cho phụ trách chuyên ngành và học viên [H8.08.03.07]. Các phần mềm này không chỉ giúp tự động hóa quá trình theo dõi mà còn hỗ trợ BLQ có dữ liệu trực quan để đánh giá sự tiến bộ và có giải pháp can thiệp kịp thời.

Kế hoạch đào tạo thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số được tổ chức thành 04 kì học, trong đó 03 học kì đầu là học các học phần trình độ thạc sĩ, học kì 4 là thời gian thực hiện luận văn của học viên, mỗi học kì kéo dài 4 - 6 tháng, thời gian học tập toàn khóa từ khoảng 24 tháng. Khung thời gian và kế hoạch đào tạo được phổ biến công khai đến từng học viên, đảm bảo cho học viên có học lực bình thường theo đuổi và hoàn tất chương trình học. Ngay khi nhập học, học viên được phổ biến các nội dung như nội quy của Nhà trường và CTĐT. Đối với ngành Đại số và Lý thuyết số, người học sẽ phải hoàn thành 60 tín chỉ: 6 tín chỉ khối kiến thức chung, 12 tín chỉ khối kiến thức cơ sở ngành bắt buộc, 12 tín chỉ cơ sở ngành tự chọn, 9 tín chỉ khối kiến thức chuyên ngành bắt buộc, 6 tín chỉ khối kiến thức chuyên ngành tự chọn, 15 tín chỉ luận văn tốt nghiệp hoặc thực tập và đồ án tốt nghiệp [H8.08.03.08]. Vào giữa học kì 2 hoặc sang học kì 3, Phòng ĐT SDH phối hợp với khoa tổ chức phân công người hướng dẫn và xác định đề tài luận văn, tổ chức duyệt đề cương nghiên cứu. Học viên thực hiện đúng các quy định về viết luận văn, bảo vệ luận văn.

Các yêu cầu về kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của người học được quy định trong *Quy định đào tạo trình độ thạc sĩ* của trường, trong *Tài liệu hướng dẫn học viên cao học*. Ngoài ra, trong đề cương các học phần được sử dụng đào tạo học viên trong các năm học, các loại hình, cách thức kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học thường được nêu rõ. Mỗi học kì, Trường tổ chức một kì thi chính và một kì thi phụ vào thời gian thích hợp. Kì thi phụ dành cho các HV không tham dự được kì thi chính có lí do chính đáng, có đơn xin hoãn thi [H8.08.03.09]. Trường hợp không tổ chức được kì thi phụ, học viên sẽ phải dự thi kết thúc học phần cùng với khóa tiếp theo. Hình thức thi kết thúc học phần có thể là tự luận, tiểu luận hoặc đồ án, được thể hiện rõ trong đề cương chi tiết của

học phần. Mục đích, phương pháp kiểm tra, đánh giá, thời gian làm bài, cũng được nêu rõ. Về thời gian làm bài, tùy theo số tín chỉ của học phần và phương pháp kiểm tra đánh giá cũng được ghi cụ thể. Vào đầu mỗi kì học, khi lên lớp, giảng viên sẽ đưa đề cương học phần, đề cương bài giảng lên hệ thống E-Learning để học viên nắm được khối lượng kiến thức, số lượng các bài kiểm tra, hình thức kiểm tra và thi kết thúc học phần. Quy định về điểm thường xuyên, điểm chuyên cần, điểm thi kết thúc học phần đạt yêu cầu cũng được ghi rõ trong các tài liệu hướng dẫn học viên. Với hệ thống thông tin rõ ràng, cụ thể kể trên, người học có thể chủ động lập kế hoạch học tập để đảm bảo sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện [[H8.08.03.06](#)] [[H8.08.03.08](#)]. Ngoài ra, đối với học phần ngoại ngữ, căn cứ vào khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, mỗi năm Trường Đại học Vinh tổ chức nhiều lần đánh giá học phần ngoại ngữ chung cho người học trong toàn trường. Kết quả đánh giá học phần ngoại ngữ được sử dụng làm điều kiện để người học bảo vệ luận văn.

Người học làm luận văn trong kì 4 (đợt 1) hoặc cuối kì 4 (đợt 2). Các nội dung hướng dẫn về việc chọn đề tài luận văn, yêu cầu với luận văn, điều kiện bảo vệ luận văn, người hướng dẫn và Hội đồng đánh giá luận văn, trường hợp thẩm định luận văn đều được thông báo trước cho người học từ khi bắt đầu tiến trình học tập [[H8.08.03.09](#)].

Kết thúc mỗi năm học, phòng ĐT SDH và Trung tâm CNTT thuộc Viện NC&ĐTTT sẽ cung cấp cơ sở dữ liệu theo dõi sự tiến bộ của người học trong học tập và rèn luyện. Sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập và khối lượng học tập của người học được giám sát bởi các bên liên quan. Kết quả học tập của người học được Phòng đào tạo SDH quản lý giám sát bằng hồ sơ điểm học tập. Đồng thời, trong từng môn học, học viên còn được người dạy giám sát chất lượng học tập qua nhiều đầu điểm như điểm tiểu luận, điểm bài tập nhóm, điểm kiểm tra định kì, điểm thi. Phụ trách chuyên ngành và chủ nhiệm lớp phối hợp cùng các GV giảng dạy theo dõi, giám sát tiến độ học tập của người học, đôn đốc, nhắc nhở người học hoàn thành tiến độ kế hoạch học tập, định kỳ tổ chức họp lớp, trao đổi, nắm bắt thông tin về người học để có biện pháp đáp ứng kịp thời [[H8.08.03.10](#)]. Thống kê của Phòng Đào tạo Sau đại học cho thấy tỉ lệ học viên hoàn thành đúng tiến độ của CTĐT ngành Đại số và Lý thuyết số đạt trên 95%, trong đó tỉ lệ học viên bảo vệ thành công luận văn ngay trong lần đầu tiên đạt 100%. Kết quả này minh chứng cho hiệu quả của hệ thống giám sát, hỗ trợ và phối hợp của các bên liên quan trong việc theo dõi sự tiến bộ của người học

## 2. Điểm mạnh

Trường Đại học Vinh có hệ thống giám sát đầy đủ, rõ ràng và hiệu quả đối với sự tiến bộ trong học tập, rèn luyện và khối lượng học tập của người học trình độ thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số Các cán bộ chuyên trách được phân công cụ thể từ cấp trường đến cấp khoa, có sự phối hợp chặt chẽ giữa Phòng Đào tạo SDH, Trung tâm ĐBCL và các đơn

vị đào tạo. Quy trình giám sát được quy định chi tiết, gắn với các quy định đào tạo và hướng dẫn học viên, hỗ trợ kịp thời trong việc cảnh báo học vụ. Hệ thống phần mềm như CMC, LMS, E-learning, USmart được sử dụng hiệu quả trong việc theo dõi tiến độ học tập, thống kê kết quả, xử lý học vụ và hỗ trợ người học lập kế hoạch học tập cá nhân.

### 3. Tồn tại

Một số dữ liệu giám sát chưa được tổng hợp, phân tích định kỳ để phục vụ cải tiến chương trình. Việc lấy ý kiến phản hồi từ người học về hiệu quả các hoạt động giám sát chưa được thực hiện thường xuyên, còn thiếu kênh đánh giá độc lập.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Bổ sung báo cáo định kỳ về tình hình học tập và cảnh báo học vụ của người học làm cơ sở cải tiến chương trình. Thiết lập kênh khảo sát phản hồi từ người học về hiệu quả công tác giám sát để đánh giá mức độ phù hợp và điều chỉnh phương pháp triển khai khi cần thiết.	Phòng ĐT SDH, TT ĐBCL, Khoa Toán học	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì sự phối hợp giữa các đơn vị chức năng trong giám sát tiến độ học tập của người học, đảm bảo cập nhật đầy đủ thông tin trên hệ thống phần mềm quản lý. Nâng cao hiệu quả sử dụng các công cụ số và tăng cường vai trò của cán bộ phụ trách trong việc hỗ trợ, cảnh báo và tư vấn học vụ kịp thời.	Phòng ĐT SDH, TT ĐBCL, TT CNTT, Khoa Toán học	Hàng năm	

### 5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

**Tiêu chí 8.4. Hoạt động tư vấn học tập, nghiên cứu khoa học, hoạt động ngoại khóa, thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác, nhằm cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học**

#### 1. Mô tả hiện trạng

Trường Đại học Vinh có bộ phận cũng như cán bộ chuyên trách chịu trách nhiệm tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác nhằm cải thiện việc học tập và tư vấn việc làm cho người học. Cụ thể: ở đơn vị cấp trường là Phòng ĐT SDH, Trung tâm DV, HTSV&QHĐN, Phòng CTCT - HSSV chịu trách nhiệm hỗ trợ, tư vấn việc làm cho học viên, về phía Khoa Toán học, ngoài trợ lý đào tạo, quản lí người học ở Trường Sư phạm còn có Ban Chủ nhiệm khoa, phụ trách ngành, các giảng viên trực tiếp giảng dạy chuyên ngành chịu trách nhiệm hỗ trợ người học trong việc cải thiện học tập [[H8.08.04.01](#)].

Hàng năm, Nhà trường và Khoa Toán học có kế hoạch và triển khai các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để cải thiện việc học tập của người học. Thông qua kế hoạch đào tạo của Nhà trường cho các khóa cao học, các buổi họp lớp, các buổi học theo thời khóa biểu, các nhóm zalo, facebook, email, chủ nhiệm chuyên ngành và đội ngũ giảng viên giảng dạy các học phần thường xuyên tư vấn cho người học về phương pháp học, lựa chọn hướng nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, rèn luyện, kĩ năng mềm... [[H8.08.04.01](#)] [[H8.08.04.02](#)]. Đối với các khóa mới nhập học, trường cử đại diện cán bộ Phòng ĐT SDH, phụ trách chuyên ngành, giảng viên giảng dạy tham gia buổi “Gặp mặt đầu khóa” nhằm giới thiệu cho người học về chuyên ngành học, CTĐT cũng như quy chế đào tạo của Bộ GD&ĐT và các quy định của Nhà trường; phổ biến các quy định về văn hóa ứng xử, trách nhiệm xây dựng môi trường văn hóa học đường, các hoạt động xã hội khác... [[H8.08.04.03](#)]. Bên cạnh đó, trường có đội ngũ GV, các nhà khoa học có học hàm, học vị với chuyên môn vững vàng, sẵn sàng tham gia hướng dẫn người học chuyên ngành Đại số và Lý thuyết số thực hiện tốt hoạt động nghiên cứu như hướng dẫn học viên làm luận văn tốt nghiệp và cao hơn là tham gia viết bài báo khoa học, đề tài nghiên cứu cấp trường... [[H8.08.04.04](#)]. Trường hợp người học có bài báo đăng tải trên các tạp chí chuyên ngành sẽ được cộng điểm bài báo trong kết quả bảo vệ luận văn [[H8.08.04.05](#)], đối với đề tài cấp Trường nếu người học có tham gia sẽ được cấp kinh phí theo quy định. Ngoài ra, người học sau khi học xong 1 năm học nếu đạt các kết quả theo yêu cầu của Nhà trường sẽ được nhận học bổng với mức tối đa 3 triệu đồng/năm [[H8.08.04.06](#)]. Bên cạnh đó, Nhà trường và Khoa có tổ chức các hoạt động ngoại khóa, hội thảo nhằm tạo điều kiện giao lưu giữa người học các khóa, các ngành đào tạo và giữa người học với giảng viên, viên chức Trường và các chuyên gia có trình độ cao [[H8.08.04.07](#)]. Như vậy có thể thấy trong suốt quá trình học tập, học viên thường xuyên được tham gia các buổi báo cáo và seminar chuyên môn, đồng thời được rèn luyện kỹ năng viết luận văn, kỹ năng công bố kết quả nghiên cứu. Các hoạt động này không chỉ giúp học viên phát triển năng lực nghiên cứu, thuyết trình, phản biện và trao đổi học thuật, mà còn tạo điều kiện để cập nhật kịp thời những tri thức mới trong lĩnh vực chuyên ngành. Đặc biệt, ở học kỳ 4 – giai đoạn thực hiện luận văn tốt nghiệp, học viên tham gia đều đặn các seminar chuyên đề và

các buổi báo cáo tiến độ luận văn trước giảng viên hướng dẫn và Hội đồng chuyên môn. Thông qua đó, học viên nhận được góp ý trực tiếp, kịp thời điều chỉnh và hoàn thiện nội dung nghiên cứu. Song song, Khoa tổ chức các nhóm nghiên cứu theo từng định hướng chuyên môn nhằm tạo dựng môi trường học thuật cởi mở, giúp học viên trao đổi, hợp tác và hỗ trợ lẫn nhau trong suốt quá trình làm luận văn. Nhờ những hoạt động này, chất lượng luận văn tốt nghiệp được đảm bảo, đồng thời kết quả nghiên cứu của học viên ngày càng có tính ứng dụng cao trong giảng dạy và công tác chuyên môn, góp phần nâng cao uy tín và hiệu quả đào tạo của chương trình.

Trường luôn đảm bảo cho người học được tiếp cận đầy đủ nguồn giáo trình, tài liệu học tập liên quan đến CTĐT đang học thông qua hệ thống sách, báo, tạp chí... phong phú tại thư viện trường cũng như nguồn tài liệu trực tuyến. Đối với hoạt động hỗ trợ chăm sóc sức khỏe cho người học, Nhà trường bố trí Trạm Y tế trong khuôn viên trường, có bác sỹ và cán bộ y tế trực thường xuyên, sơ cấp cứu và xử lý ban đầu các trường hợp người học gặp vấn đề về sức khỏe [[H8.08.04.08](#)].

Đối với hoạt động hỗ trợ việc làm cho người học, Nhà trường và Khoa Toán học luôn sẵn sàng và có kế hoạch, triển khai các hoạt động hỗ trợ việc làm. Tuy nhiên, hầu hết người học của ngành Đại số và Lý thuyết số đều công tác tại trường phổ thông, làm việc tại các Sở ban ngành, do đó vấn đề tìm kiếm việc làm không phải là vấn đề cần được giải quyết, vấn đề quan trọng là năng lực của người học được phát triển sau khóa học. Vì vậy, định kỳ Nhà trường có tổ chức lấy ý kiến đơn vị sử dụng lao động để đánh giá năng lực của người học sau khóa học [[H8.08.04.09](#)]. Đối với người học chưa có việc làm, Khoa và cán bộ giảng dạy quan tâm, tích cực tìm kiếm thông tin và giới thiệu những vị trí việc làm phù hợp với năng lực của người học. Trung tâm DV, HTSV&QHDN thường xuyên hỗ trợ các thông tin về việc làm nếu người học có nhu cầu, liên hệ trao đổi, hợp tác với doanh nghiệp, các tổ chức, các lớp tập huấn kiến thức khởi nghiệp, đổi mới, sáng tạo trong trường [[H8.08.04.09](#)].

Hàng năm, Trường có tổ chức thu thập ý kiến đánh giá của người học đang học các học phần, học viên sắp tốt nghiệp, học viên đã tốt nghiệp về chất lượng và hiệu quả đối với các hoạt động hỗ trợ, tư vấn người học. Qua đợt khảo sát gần nhất, có trên 90% học viên hài lòng với chất lượng hỗ trợ, tư vấn của Khoa và Trường [[H8.08.04.10](#)].

## 2. Điểm mạnh

Nhà trường và Khoa Toán học có hệ thống tư vấn học tập, hướng nghiệp, nghiên cứu khoa học và hỗ trợ người học bài bản, thường xuyên. Các hoạt động được triển khai linh hoạt qua nhiều kênh, có sự tham gia của giảng viên, cán bộ chuyên trách và được người học đánh giá hài lòng ở mức cao.

## 3. Điểm tồn tại

Một số hoạt động hỗ trợ người học, đặc biệt là tư vấn việc làm cho nhóm chưa có việc làm, vẫn còn mang tính đơn lẻ, chưa hình thành mạng lưới kết nối bền vững với các nhà tuyển dụng. Việc thu thập và sử dụng phản hồi từ người học và đơn vị sử dụng lao động chưa thực sự trở thành công cụ cải tiến hiệu quả.

#### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Nhà trường cần xây dựng cơ sở dữ liệu kết nối việc làm có tính ổn định và lâu dài, tăng cường hợp tác với doanh nghiệp và các cơ sở giáo dục nghề nghiệp cho người học. Đồng thời, thiết lập hệ thống khảo sát phản hồi định kỳ có nội dung cụ thể hơn, kết hợp với phân tích dữ liệu để làm cơ sở cải tiến các hoạt động tư vấn và hỗ trợ học tập một cách thiết thực và hiệu quả hơn.	Các đơn vị chuyên trách, Khoa Toán học	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Nhà trường và Khoa Toán học tiếp tục duy trì và nâng cao hiệu quả hệ thống tư vấn học tập, nghiên cứu khoa học và hỗ trợ người học thông qua việc xây dựng kế hoạch hoạt động hàng năm cụ thể, phát huy vai trò của giảng viên phụ trách ngành và cán bộ chuyên trách. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong tư vấn, kết nối người học với giảng viên và chuyên gia, đồng thời nhân rộng các hình thức hỗ trợ đã được người học đánh giá cao.	Các đơn vị chuyên trách, Khoa Toán học	Hàng năm	

#### 5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

**Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học**

##### 1. Mô tả hiện trạng

Trường Đại học Vinh có môi trường tâm lý, xã hội, môi trường làm việc thân thiện, tạo không khí thoải mái, để thực hiện hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu của

người học. Trường Đại học Vinh đã xây dựng giá trị cốt lõi: *Trung thực - Trách nhiệm - Say mê - Sáng tạo - Hợp tác*, với triết lý giáo dục: *Hợp tác - Sáng tạo* [H8.08.05.01]. Với giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục như vậy, cán bộ GV trường đại học Vinh là những con người tâm huyết với nghề nghiệp; luôn thể hiện tinh thần trách nhiệm cao với người học, với Nhà trường; đam mê sáng tạo trong công tác. Người học của Trường Đại học Vinh được đào tạo trong môi trường giáo dục chuyên nghiệp, luôn thể hiện sự văn minh, say mê sáng tạo trong học tập và rèn luyện. Cán bộ giảng viên và người học đều hướng tới giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục của Nhà trường, tạo nên một môi trường tâm lý, xã hội thân thiện, hợp tác giữa cán bộ giảng viên và người học; tạo không khí thoải mái, để thực hiện hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu. Về quy hoạch hệ thống tòa nhà phục vụ công tác, tổng diện tích đất của Nhà trường là 44,12 ha với tổng diện tích sàn xây dựng 140.212 m<sup>2</sup>, trong đó cơ sở 1 tại số 182 Lê Duẩn, thành phố Vinh có diện tích 14 ha với đầy đủ các tòa nhà cho giảng viên và người học: Khu hiệu bộ, giảng đường, khu làm việc của các Viện, Thư viện, Phòng thí nghiệm, không gian học tập phục vụ cho nhu cầu tự học, Nhà tập luyện và thi đấu thể thao, sân vận động, ký túc xá. Tất cả được quy hoạch, bố trí khoa học, hiện đại, thuận lợi cho công tác giảng dạy, học tập và NCKH. Nhà trường có 6 giảng đường lớn tại các cơ sở chính (Khu nhà A, B, D) bao gồm 221 phòng học với tổng diện tích sử dụng là 51054 m<sup>2</sup>, bố trí được khoảng 8460 chỗ ngồi trong 1 ca với diện tích bình quân 5,9 m<sup>2</sup>/chỗ ngồi [H8.08.05.02]. Hầu hết phòng học của học viên được trang bị máy điều hòa, quạt, hệ thống chiếu sáng đạt chất lượng cao, có trên 80% các phòng học có các thiết bị hỗ trợ giảng dạy như: projector, loa và 1 số thiết bị khác [H8.08.05.03]. Nhà trường có 4 nhà kí túc xá 5 tầng (tại cơ sở 1) với tổng diện tích sử dụng là 48799 m<sup>2</sup>, với 237 phòng ở với sức chứa 1145 chỗ, bình quân diện tích 8,3 m<sup>2</sup> sử dụng/1 học viên theo định mức 6-8 người/1 phòng; hệ thống điện nước, nóng lạnh, wifi được lắp đặt đầy đủ. Ngoài ra Nhà trường có 6 sân bóng chuyền, 6 sân bóng đá mini, 1 sân bóng đá lớn và nhiều sân thể thao phục vụ cho cán bộ, SV, HV với tổng diện tích 29.589 m<sup>2</sup>, 1 nhà thi đấu đa năng với 1.000 chỗ ngồi cơ bản đáp ứng nhu cầu vui chơi giải trí cho cán bộ và người học [H8.08.05.04]. Từ năm 2016, Nhà trường tiếp tục hoàn thiện việc đầu tư xây dựng cơ bản theo quy hoạch tổng thể của Trường để hình thành hệ thống giảng đường, nhà làm việc, kí túc xá, các công trình phụ trợ đồng bộ, đáp ứng quy mô đào tạo và NCKH, đặc biệt là đào tạo tiếp cận năng lực CDIO. Tất cả đều tạo nên môi trường làm việc thân thiện, thoải mái, để thực hiện hoạt động giảng dạy, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Nhà trường có cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo vệ sinh, an toàn, tạo sự thuận lợi cho tất cả các đối tượng trong toàn Trường. Với hệ thống thoát nước tốt, trồng nhiều cây xanh trong khuôn viên trường và thường xuyên phát động phong trào bảo vệ cây xanh, bảo vệ môi trường, đến nay, cảnh quan môi trường của trường Đại học Vinh có sự thay đổi vượt bậc, đạt yêu cầu xanh, sạch, đẹp và phù hợp cho các hoạt động học tập, sinh hoạt, vui chơi của người học. Nhà trường ban hành các quy định về môi trường, sức khỏe, an

toàn ở Trường Đại học Vinh [H8.08.05.05], các kế hoạch tổ chức Hội nghị - tập huấn công tác đảm bảo an ninh, trật tự trường học và công tác HS, SV, HV [H8.08.05.06]; ban hành bộ quy tắc ứng xử văn hóa của học sinh, sinh viên, học viên trường Đại học Vinh [H8.08.05.07]. Ngoài ra, Nhà trường cũng thực hiện tốt các công tác giáo dục pháp luật về an toàn giao thông, công tác phòng cháy chữa cháy, an toàn học đường và an toàn vệ sinh thực phẩm [H8.08.05.08]. Trạm Y tế của Trường với đầy đủ cơ sở vật chất có thể thực hiện tốt công tác kiểm tra sức khỏe và chữa bệnh thông thường cho cán bộ giảng viên và người học [H8.08.05.09]. Công tác vệ sinh môi trường được thực hiện bởi công ty môi trường ký hợp đồng với Nhà trường, thực hiện dưới sự kiểm tra và giám sát của Phòng Quản trị - Đầu tư. Ngoài ra, Nhà trường còn điều động SV của các Khoa/Viện tham gia dọn vệ sinh trong khuôn viên Trường, với mục đích vừa làm sạch môi trường, vừa giáo dục ý thức vệ sinh môi trường và rèn luyện ý thức lao động. Đảm bảo an ninh chính trong Nhà trường là đội bảo vệ, do Nhà trường ký hợp đồng với công ty vệ sĩ [H8.08.05.09].

Để có những phản biện, góp ý tốt, Nhà trường đã tổ chức khảo sát, lấy ý kiến người học và các bên liên quan về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan trong Trường, theo phiếu khảo sát chung của Nhà trường, từ đó đưa ra các giải pháp cụ thể để ngày càng hoàn thiện môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan trong Trường. Đối với người học chuyên ngành Đại số và Lý thuyết số được khảo sát, trung bình trên 90 % người học đánh giá ở mức độ “Tốt” [H8.08.05.10].

### 2. Điểm mạnh

Nhà trường xây dựng được môi trường tâm lý, xã hội thân thiện, chuyên nghiệp với cảnh quan sư phạm xanh, sạch, đẹp; hệ thống giảng đường, ký túc xá, sân thể thao, thư viện, y tế được đầu tư đồng bộ, hiện đại. Triết lý giáo dục và giá trị cốt lõi được lan tỏa sâu rộng, góp phần tạo nên môi trường thuận lợi cho người học học tập, nghiên cứu và phát triển toàn diện.

### 3. Điểm tồn tại

Dù môi trường học tập nhìn chung được đầu tư bài bản, song một số khu vực vẫn chưa được nâng cấp đồng bộ, gây ảnh hưởng đến trải nghiệm học tập của người học. Việc tiếp nhận và phản hồi ý kiến từ người học về điều kiện cơ sở vật chất và không gian học tập chưa thực sự trở thành kênh cải tiến hiệu quả, thiếu tính thường xuyên và hệ thống.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Nhà trường rà soát và từng bước cải thiện cơ sở vật chất tại các khu vực chưa đạt chuẩn, đảm bảo sự đồng đều và thân thiện cho mọi người học. Tăng cường tổ chức khảo sát định kỳ, phân tích phản	Phòng Quản trị- Đầu tư	Hàng năm	

		hỏi của người học về điều kiện học tập – sinh hoạt, kết hợp cơ chế phản hồi nhanh và công khai kế hoạch cải tiến, nhằm nâng cao hiệu quả điều chỉnh và tạo niềm tin từ người học.			
2	Phát huy điểm mạnh	Nhà trường tiếp tục duy trì và lan tỏa giá trị cốt lõi, triết lý giáo dục trong toàn thể cán bộ, giảng viên và người học, tạo nền tảng vững chắc cho môi trường tâm lý – xã hội tích cực. Đồng thời, tăng cường đầu tư đồng bộ cảnh quan sư phạm, mở rộng các không gian sinh hoạt học thuật, giao lưu văn hóa và rèn luyện thể chất nhằm nâng cao chất lượng môi trường giáo dục toàn diện.	Phòng Quản trị-Đầu tư	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

### **Kết luận về Tiêu chuẩn 8**

#### ***Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:***

Chính sách tuyển sinh của chương trình thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số được xác định rõ ràng, phù hợp với quy định hiện hành, công bố công khai và có sự điều chỉnh linh hoạt dựa trên nhu cầu nhân lực và phản hồi thực tiễn.

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xây dựng cụ thể, minh bạch, gắn với đặc điểm ngành đào tạo và được rà soát, đánh giá định kỳ để nâng cao chất lượng đầu vào.

Hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện được tổ chức chặt chẽ từ cấp trường đến khoa, sử dụng hiệu quả các phần mềm quản lý học tập hiện đại như LMS, E-learning, USmart nhằm hỗ trợ học viên chủ động trong học tập.

Hoạt động tư vấn học tập, hướng nghiệp, nghiên cứu khoa học và hỗ trợ người học được triển khai đa dạng, có sự phối hợp giữa nhiều đơn vị, được người học đánh giá tích cực và phản hồi ở mức độ hài lòng cao.

Môi trường học tập tích cực, thân thiện với cảnh quan xanh – sạch – đẹp; cơ sở vật chất hiện đại, đồng bộ; giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục được lan tỏa hiệu quả, tạo điều kiện thuận lợi cho học viên phát triển toàn diện.

#### ***Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:***

Kết quả khảo sát phản hồi sau tuyển sinh và trong quá trình đào tạo chưa được tổng hợp, công bố đầy đủ; một số điều chỉnh chính sách vẫn thiếu căn cứ hệ thống để đối sánh và cải tiến liên tục.

Dữ liệu lấy ý kiến từ các bên liên quan về tiêu chí, chỉ tiêu và phương pháp tuyển chọn người học còn chưa đầy đủ, ảnh hưởng đến tính phù hợp và gắn kết với thực tiễn nhân lực ngành.

Một số hoạt động giám sát tiến độ học tập còn thiếu báo cáo phân tích định kỳ; kênh khảo sát độc lập từ phía người học chưa được thiết lập thường xuyên để làm cơ sở điều chỉnh phương pháp triển khai.

Việc hỗ trợ việc làm cho nhóm người học chưa có việc làm vẫn còn mang tính đơn lẻ, thiếu mạng lưới kết nối bền vững với nhà tuyển dụng, doanh nghiệp và các đơn vị sử dụng lao động.

Một số khu vực cơ sở vật chất, không gian học tập, sinh hoạt chưa được nâng cấp đồng bộ; hoạt động tiếp nhận và xử lý phản hồi từ người học về điều kiện học tập chưa trở thành quy trình cải tiến thường xuyên.

## **Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị**

### **Mở đầu**

Cơ sở vật chất và trang thiết bị là điều kiện thiết yếu bảo đảm chất lượng đào tạo, nghiên cứu và phục vụ người học, đồng thời thể hiện năng lực tổ chức thực hiện chương trình đào tạo của cơ sở giáo dục đại học. Trong bối cảnh giáo dục đại học đang chuyển mạnh theo hướng tiếp cận năng lực, tích hợp công nghệ và tăng cường học tập suốt đời, các điều kiện về phòng học, phòng làm việc, phòng chức năng, thư viện, hệ thống học liệu, phòng thí nghiệm – thực hành, công nghệ thông tin và tiêu chuẩn an toàn ngày càng đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo, nghiên cứu.

Nhận thức rõ vai trò đó, Trường Đại học Vinh đã quan tâm đầu tư hệ thống phòng học, phòng làm việc, thư viện, phòng thí nghiệm – thực hành và các không gian chức năng một cách đồng bộ, hiện đại, phù hợp với mục tiêu đào tạo và đặc điểm của từng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ. Hệ thống công nghệ thông tin, học liệu và hạ tầng học tập trực tuyến cũng được phát triển mạnh, đáp ứng nhu cầu dạy – học và nghiên cứu trong điều kiện linh hoạt. Bên cạnh đó, Nhà trường chú trọng xây dựng môi trường học tập an toàn, thân thiện và đảm bảo các tiêu chuẩn về vệ sinh, sức khỏe, phòng cháy chữa cháy. Các điều kiện dành cho người khuyết tật cũng được quan tâm, góp phần tạo nên một môi trường giáo dục toàn diện, hỗ trợ hiệu quả cho người học và giảng viên trong quá trình giảng dạy, học tập và nghiên cứu.

**Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo**

#### *1. Mô tả hiện trạng*

Trường có diện tích sử dụng đất đáp ứng quy định của tiêu chuẩn TCVN 3981-1985 với diện tích đất tại 05 cơ sở trên địa bàn 2 tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh được giao sử

dụng với đầy đủ các giấy tờ hợp pháp theo luật định với diện tích trên 44,61 ha trong tổng thể quy hoạch 118 ha. Nhà trường đã có quy hoạch tổng thể về sử dụng và phát triển cơ sở vật chất trong kế hoạch chiến lược của Trường. Các quy hoạch đã được phê duyệt bởi các cấp thẩm quyền là Bộ GD&ĐT, Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An [H9.09.01.01]. Hiện nay, Nhà trường đang thực hiện chiến lược về phát triển Trường Đại học Vinh giai đoạn 2022-2030, tầm nhìn 2045, trong đó có Chiến lược về phát triển cơ sở vật chất hiện đại với mục tiêu xây dựng cơ sở vật chất, cơ sở hạ tầng, trang thiết bị đảm bảo đồng bộ, hiện đại, từng bước xây dựng khuôn viên thông minh, phù hợp với quy mô và các hình thức đào tạo, NCKH và mô hình quản trị Nhà trường số (*giai đoạn 2022-2025*) và tập trung đầu tư vào hệ thống CNTT phục vụ giảng dạy và quản trị đại học theo hướng Đại học thông minh; tăng cường đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở vật chất cần thiết (cơ sở hạ tầng, văn phòng làm việc, trang thiết bị, ...) để trở thành Trung tâm hệ sinh thái đổi mới sáng tạo khu vực Bắc trung bộ và cả nước (*giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn 2045*). Trên cơ sở Chiến lược phát triển được đề ra, Nhà trường tiếp tục rà soát, điều chỉnh các kế hoạch ngắn hạn, trung hạn để phù hợp hơn với tình hình thực tiễn và tầm nhìn, sứ mạng của Nhà trường [H9.09.01.02]. Trong những năm qua, với sự quan tâm đầu tư của Chính phủ, Bộ GD&ĐT và sự giúp đỡ của tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Nhà trường đã có CSVC hiện đại, cơ bản đáp ứng được yêu cầu của Nhà trường trong thời kỳ hội nhập, được đánh giá là cơ sở giáo dục đại học có CSVC vào tốp đầu của cả nước.

Cùng với sự mở rộng qui mô đào tạo, Nhà trường có đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học, giảng đường lớn và các phòng chức năng phù hợp và đảm bảo tỉ lệ diện tích/NH theo quy định để hỗ trợ các hoạt động đào tạo phục vụ CTĐT theo quy định hiện hành, đáp ứng được nhu cầu của công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học của cán bộ, giảng viên và người học. Nhà trường có phòng làm việc cho các đơn vị, với diện tích 15.864 m<sup>2</sup>, đạt xấp xỉ 15m<sup>2</sup>/1 cán bộ, giảng viên, nhân viên; có hệ thống phòng sinh hoạt bộ môn, phòng làm việc cho giảng viên cao cấp, phó giáo sư, giáo sư. Năm 2015, với việc đưa vào sử dụng tòa Nhà Điều hành 8 tầng, Nhà trường đã có khu điều hành hành chính tập trung; phòng làm việc cho các giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cao cấp; phòng Seminar và sinh hoạt của bộ môn. Trường có 10 hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ; 36 phòng học từ 100 đến 200 chỗ; 85 phòng học từ 75 đến 100 chỗ; 155 phòng học trên 50 chỗ; 16 phòng học đa nhạc, họa; Có tổng 211 phòng làm việc trong đó 197 phòng làm việc của các đơn vị chức năng, 14 phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu; 2 thư viện, 1 trung tâm học liệu; 3 trung tâm nghiên cứu; 86 phòng thí nghiệm cho các chuyên ngành đào tạo; có đầy đủ các thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập. Trường đã đảm bảo tỉ lệ diện tích/NH theo quy định để hỗ trợ các hoạt động đào tạo phục vụ CTĐT theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT (phải đảm bảo quy định tối thiểu 2,8m<sup>2</sup>/SV).

*Bảng 9.1.1. Thống kê số lượng phòng thực hành – thí nghiệm, phòng học toàn Trường*

Cơ sở đào tạo	DT sàn xây dựng (m <sup>2</sup> )	Số phòng làm việc	Số phòng họp	Số Hội trường lớn	Số phòng học	Số phòng, cơ sở, Thí nghiệm, Thực hành
Số phòng		211	10	10	282	154
Diện tích sàn xây dựng (m <sup>2</sup> )	191.778	11.054	413	3.026	51.054	43. 860

Toàn bộ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng có đầy đủ trang thiết bị (bao gồm cả hệ thống chiếu sáng, thông gió, an toàn, ...) phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu phục vụ CTĐT. Các phòng làm việc, phòng họp, phòng THTN...được trang bị đầy đủ điện, quạt, điều hòa không khí, bàn, ghế, tủ làm việc, máy tính nối mạng ... Trong các phòng học, hội trường đều được trang bị đầy đủ máy chiếu, lắp đặt hệ thống âm thanh, đầy đủ hệ thống quạt, hệ thống điều hoà, hệ thống chiếu sáng, hệ thống camera, góp phần đáp ứng tốt cho công tác đào tạo của Trường. Phần lớn các thiết bị trong Nhà trường được quản lý theo phương thức dùng chung cơ sở vật chất giữa các đơn vị và được thống nhất quản lý bởi phòng Quản trị và Đầu tư và được kiểm kê hàng năm. Nhờ đó, tăng tần suất và hiệu quả sử dụng thiết bị, linh hoạt trong quản lý cơ sở vật chất của Nhà trường [[H9.09.01.03](#)].

Khoa Toán học có hệ thống phòng làm việc với các thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Hiện nay, Khoa Toán học đang sử dụng chung tầng 2 tòa nhà A0 của trường. Các phòng làm việc đều được trang bị đầy đủ thiết bị cần thiết đáp ứng yêu cầu công việc như: Hệ thống chiếu sáng, điều hòa không khí, máy tính, máy in, điện thoại, bàn ghế v.v... [[H9.09.01.03](#)].

Về phòng học, hoạt động giảng dạy các học phần cho người học ngành Đại số và Lý thuyết số được bố trí chủ yếu tại các phòng học nhà A1, A2, A3, B1, B2, B3, được sử dụng theo mục đích của giảng dạy theo từng học phần. Hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng của Nhà trường được đầu tư các trang thiết bị hiện đại phù hợp với việc giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học [[H9.09.01.03](#)].

Trang thiết bị và các phương tiện học tập được trang bị có chất lượng, sử dụng có hiệu quả, cơ bản đáp ứng được các yêu cầu dạy học và NCKH cho GV và người học ngành Đại số và Lý thuyết số Các thiết bị hỗ trợ trang bị ở các phòng học đã góp phần nâng cao hiệu quả của dạy - học, góp phần đổi mới phương pháp dạy học bằng các bài giảng điện tử, đáp ứng yêu cầu đào tạo. Ngoài ra, người học ngành Đại số và Lý thuyết số còn sử dụng hệ thống phòng học có trang thiết bị hiện đại với hệ thống bảng tương tác và thư viện số kết nối. [[H9.09.01.04](#)].

Nhà trường rất chú trọng đến việc bố trí không gian học tập chung, phòng học, phòng họp trực tuyến. Năm 2020, Nhà trường đã thành lập Trung tâm sản xuất học liệu với thiết bị hiện đại để hỗ trợ trong công tác dạy và học trực tuyến. Giai đoạn 2 của tái cấu trúc, Viện Nghiên cứu và Đào tạo trực tuyến được thành lập năm 2021 nhằm quản lý vận hành hệ thống công nghệ thông tin của Nhà trường, hỗ trợ tổ chức đào tạo, bồi dưỡng các bậc học theo hình thức trực tuyến [[H9.09.01.04](#)].

Công tác đầu tư nâng cấp CSVC trong thời gian qua đã đầu tư được 01 công trình Trung tâm khảo thí cao 7 tầng để phục vụ công tác khảo thí, đánh giá kết quả đào tạo; dự án "Nâng cấp, sửa chữa và đầu tư CSVC, thiết bị hạ tầng CNTT" của Trường Đại học Vinh để nâng cao năng lực đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý CSGD phổ thông; Cải tạo sửa chữa công trình nhà học B - Viện Nông nghiệp và Tài nguyên; công trình xây dựng và cung cấp thiết bị hệ thống xử lý nước thải tại Cơ sở 2... tính đến nay, tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ công tác đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng tại các cơ sở của Nhà trường là: 229.150 m<sup>2</sup>, tỷ lệ 5,99 m<sup>2</sup>/người học. Cơ sở hạ tầng CNTT, phòng thí nghiệm, thực hành đã được đầu tư hệ thống trang thiết bị hiện đại, đồng bộ phục vụ công tác đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

*Bảng 9.1.2. Bảng tổng hợp chi cho mua sắm trang thiết bị và xây dựng cơ bản trong 5 năm của Trường Đại học Vinh*

*Đơn vị tính: triệu đồng*

<b>TT</b>	<b>Khoản mục chi</b>	<b>Năm 2020</b>	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2024</b>	<b>Tổng 5 năm</b>
<b>I</b>	Chi cho mua sắm trang thiết bị, XDCB	77.879,60	21.459,59	17.165,44	13.114,26	17.400,77	<b>147.019,66</b>
<b>1</b>	Chi mua sắm, sửa chữa trang thiết bị	14.339,60	11.458,93	9.547,09	9.639,95	15.886,56	<b>60.872,13</b>
<b>1.1</b>	Chi cho CNTT	13.252,00	10.642,59	7.340,28	6.748,35	11.710,76	<b>49.693,98</b>
<b>1.2</b>	Chi cho MMTB thí nghiệm, thực hành, v.v.	1.087,60	816,34	2.206,81	2.891,61	4.175,80	<b>11.178,16</b>
<b>2</b>	Chi XDCB	63.540,00	10.000,66	7.618,35	3.474,31	1.514,21	<b>86.147,52</b>

Nhà trường đã ban hành các quy định về quản lý tài sản, sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp đề cập đến cách thức quản lý, kinh phí đầu tư, bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống phòng làm việc, phòng chức năng và các trang thiết bị phục vụ cho CTĐT các ngành học, trong đó có ngành Đại số và Lý thuyết số [H9.09.01.05]. Công tác kiểm kê tài sản được diễn ra hàng năm sẽ làm căn cứ để Nhà trường xây dựng kế hoạch mua sắm bổ sung tài sản phục vụ cho công tác đào tạo và phát triển các CTĐT [H9.09.01.06]. Kinh phí dành cho đầu tư, bảo trì, bảo dưỡng cơ sở vật chất và trang thiết bị được lập dự toán đầu tư, mua sắm và rà soát hàng năm nhằm nâng cao chất lượng cơ sở vật chất và trang thiết bị đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan. Nhà trường thực hiện công tác duy tu và bảo trì bảo dưỡng thường xuyên cơ sở vật chất nhằm đảm bảo phục vụ công tác đào tạo được diễn ra thuận lợi [H9.09.01.07].

Nhà trường đã triển khai thực hiện việc lấy ý kiến phản hồi từ giảng viên và người học về hệ thống phòng học, giảng đường lớn, thư viện và hệ thống trang thiết bị phục vụ CTĐT ngành Đại số và Lý thuyết số Hệ thống phòng học, giảng đường lớn và hệ thống trang thiết bị thư viện phục vụ CTĐT ngành Đại số và Lý thuyết số của Nhà trường cơ bản đáp ứng yêu cầu của người học. Kết quả khảo sát ý kiến phản hồi từ giảng viên và người học qua các năm về cơ bản đáp ứng tốt yêu cầu [H9.09.01.08].

### 2. Điểm mạnh

- Nhà trường có đủ diện tích lớp học, đủ số phòng học hiện đại, giảng đường lớn, các phòng chức năng phù hợp, phục vụ cho việc giảng dạy, đáp ứng yêu cầu đào tạo và NCKH cho ngành Đại số và Lý thuyết số.

- Nhà trường đáp ứng trang thiết bị hiện đại theo yêu cầu của ngành Đại số và Lý thuyết số, phục vụ NCKH và thực hiện các đề tài, dự án, đáp ứng kịp thời việc sửa chữa, thay thế các trang thiết bị khi có yêu cầu.

### 3. Điểm tồn tại

- Khoa Toán học chưa có phòng sinh hoạt chuyên môn riêng để phục vụ công tác seminar, sinh hoạt học thuật. Hiện nay, ngành vẫn đang sử dụng văn phòng khoa (có diện tích nhỏ) và phòng dành riêng cho các GS, PGS để sinh hoạt chuyên môn nên đôi khi việc bố trí kế hoạch sinh hoạt chuyên môn còn chưa tiện lợi.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1.	Khắc phục điểm	Nhà trường cần quy hoạch và bổ sung thêm các phòng sinh hoạt chuyên môn cho Khoa Toán học	Phòng QT &ĐT Phòng	Bắt đầu từ năm 2026	

	tồn tại	và mở rộng diện tích văn phòng Khoa	KHTC		
2.	Phát huy điểm mạnh	Định kỳ rà soát, sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị, phòng học, giảng đường, phòng chức năng.	Phòng QT &ĐT Phòng KHTC	Hàng năm	

5. *Tự đánh giá*: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

## **Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo**

### *1. Mô tả hiện trạng*

Thư viện của phân hiệu Trường Đại học Sư phạm Vinh được thành lập năm 1959. Trong giai đoạn từ năm 1959 đến 1997, vốn tài liệu, trụ sở, cơ sở vật chất, trang thiết bị còn hạn chế, phương thức hoạt động chủ yếu theo mô hình của thư viện truyền thống.

Năm 2001 cùng với sự kiện đổi tên trường, để đáp ứng yêu cầu xây dựng Trường Đại học Vinh đa ngành, ngày 04 tháng 9 năm 2001, Bộ GD&ĐT đã ban hành Quyết định số: 4947/QĐ-BGDĐT-TCCB thành lập Trung tâm Thông tin Tư liệu và Thư viện trên cơ sở đơn vị Thư viện và Xưởng in của trường. Năm 2009, Trường Đại học Vinh đã có Quyết định số 2327/TCCB ngày 08/10/2009 đổi tên Trung tâm Thông tin Tư liệu và Thư viện Trường Đại học Vinh thành Trung tâm Thông tin - Thư viện Nguyễn Thúc Hào [[H9.09.02.01](#)].

Thư viện cơ sở 1 là tòa nhà 7 tầng có 3 cầu thang máy với diện tích sàn gần 9000 m<sup>2</sup>, sức chứa khoảng 1.800 bạn đọc. Toàn Thư viện có 8 phòng đọc, 6 phòng máy tính, 01 hội trường và 1 sảnh dùng chung tại tầng 1. Thư viện tại cơ sở 2 với diện tích sàn 677 m<sup>2</sup>, sức chứa khoảng 100 bạn đọc. Thư viện có 1 phòng đọc và 24 bộ máy tính phục vụ nhu cầu học tập. Các phòng/khu trong thư viện được trang bị đầy đủ điện, ánh sáng, quạt, bàn, ghế, ... đáp ứng đầy đủ nhu cầu của người đọc [[H9.09.02.01](#)].

Thư viện, phòng đọc có nội quy/quy định/hướng dẫn, được trang bị các trang thiết bị để hoạt động. Về cơ sở vật chất, thiết bị và hạ tầng thông tin, Thư viện và phòng đọc được trang bị đồng bộ (chỗ ngồi, bàn ghế, máy tính, thiết bị in ấn, phần mềm tra cứu, nội quy Thư viện và hướng dẫn tra cứu sử dụng,...) phù hợp và hệ thống các phòng đọc được kết nối liên hoàn và phủ sóng Wifi, đáp ứng nhu cầu của một thư viện hiện đại.

Để phục vụ người sử dụng một cách có hiệu quả, thư viện đã xây dựng các quy định về mượn trả tài liệu, quy định về xử phạt, quy định về việc sử dụng và thời gian mở cửa. Công tác tổ chức phục vụ bạn đọc được thực hiện từ thứ 2 đến chủ nhật trong tuần từ 7h30 đến 21h30 nhằm phục vụ tốt các chương trình đào tạo, đáp ứng nhu cầu về học liệu, nguồn thông tin khoa học của cán bộ, giảng viên và người học [[H9.09.02.02](#)]. Ngoài

ra, vào đầu năm học hàng năm, Thư viện đều tổ chức hướng dẫn sử dụng khai thác thông tin và sử dụng thư viện cho sinh viên, học viên vừa nhập học. Đây là hoạt động có ý nghĩa thiết thực cho học sinh, sinh viên của Nhà trường trong việc khai thác thông tin và sử dụng thư viện có hiệu quả [[H9.09.02.03](#)].

Thư viện trường Đại học Vinh được xây dựng và phát triển theo xu hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, tự động hóa trên quan điểm phục vụ hướng tới người sử dụng, tạo điều kiện cho sinh viên khai thác thông tin thuận lợi, nhanh chóng, chính xác. Thư viện được đầu tư các hệ thống cơ sở vật chất hiện đại, với đầy đủ trang thiết bị và các phương tiện kỹ thuật như hệ thống mượn - trả tài liệu tự động 24/7; phần mềm quản lý thư viện Kipos tiên tiến, máy scan - số hóa, đầu kỹ thuật số, điều hòa, hệ thống máy chiếu, máy photocopy, máy vi tính, màn hình ti vi đáp ứng yêu cầu sử dụng của cán bộ, giảng viên và người học Khoa Toán học nói riêng và Trường Đại học Vinh nói chung [[H9.09.02.04](#)].

Cùng với các đơn vị khác trong toàn trường, hằng năm tại trung tâm Thư viện tổ chức kiểm kê tài sản và cơ sở vật chất. Đây là hoạt động thường xuyên nhằm đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản của Nhà trường [[H9.09.02.04](#)]. Căn cứ vào hoạt động kiểm kê, Nhà trường thực hiện đầu tư nâng cấp và bảo dưỡng thường xuyên hệ thống cơ sở vật chất của các đơn vị [[H9.09.02.05](#)].

Thư viện trường cung cấp tương đối đầy đủ sách, giáo trình, tài liệu tham khảo tiếng Việt và tiếng nước ngoài đáp ứng yêu cầu sử dụng của cán bộ, giảng viên và người học ngành Đại số và Lý thuyết số nói riêng, Khoa Toán học và Nhà trường nói chung. Tính đến tháng 10/2024, về tài liệu truyền thống, thư viện có trên 15.000 tên tài liệu với hơn 160.000 cuốn phục vụ cho các ngành đào tạo trong trường, bao gồm luận án, luận văn, khóa luận tốt nghiệp, đề tài nghiên cứu khoa học, tài liệu tham khảo và giáo trình. Trong đó, danh sách học liệu phục vụ đào tạo ngành Đại số và Lý thuyết số được đảm bảo đáp ứng nhu cầu dạy và học cho giảng viên và sinh viên, học viên. Các đầu sách của thư viện đảm bảo theo đề cương học phần ngành Đại số và Lý thuyết số, tài liệu phục vụ cho chương trình cao học chuyên ngành Đại số và Lý thuyết số cùng với đầy đủ các tài liệu phục vụ cho khối kiến thức đại cương, cơ sở ngành và các cơ sở dữ liệu dùng chung [[H9.09.02.06](#)].

*Bảng 9.2.1. Thống kê số lượng sách tham khảo và giáo trình chuyên ngành*

Cơ sở đào tạo	Số lượng sách tham khảo quốc văn (cuốn)	Số lượng sách tham khảo ngoại văn (cuốn)	Số lượng đầu báo, tạp chí chuyên ngành	Số lượng Luận văn ThS và ĐH	Số lượng đề tài NCKH	Số lượng sách điện tử
Trung tâm TT-TV	17.340	10.056	64	25.334	142	25.935

NTH						
-----	--	--	--	--	--	--

Dựa trên yêu cầu đổi mới CTĐT, hàng năm thư viện tiến hành lập kế hoạch, dự toán, hoá đơn và thanh quyết toán các khoản đầu tư cho thư viện (sách, báo, tạp chí, tài liệu...) [[H9.09.02.07](#)].

*Bảng 9.2.2. Thống kê tình hình chi mua sách và giáo trình của Trường*

(đơn vị tính: triệu đồng)

Năm	2020	2021	2022	2023	2024	Tổng 5 năm
Kinh phí mua tài liệu giáo trình của thư viện	536,55	854,26	599,21	607,22	635,87	<b>3.233,11</b>

Các nguồn tài liệu, giáo trình phục vụ đào tạo của Nhà trường ở trong thư viện đều đảm bảo tính pháp lý và bảo đảm quy định về sở hữu trí tuệ [[H9.09.02.08](#)].

Công tác bổ sung giáo trình, học liệu được tiến hành thường xuyên, khoa học theo đúng quy trình bổ sung học liệu của Nhà trường. Các đầu sách của Thư viện được bổ sung căn cứ theo danh mục học liệu có trong đề cương các học phần của các ngành đào tạo. Dựa trên yêu cầu đổi mới CTĐT, hàng năm Thư viện bổ sung cập nhật nguồn tài liệu mới nhằm đáp ứng nhu cầu của giảng viên và người học [[H9.09.02.08](#)]. Nguồn học liệu của thư viện được quản lý bằng phần mềm quản lý thư viện Kipos. Nhằm đáp ứng nhu cầu thông tin khoa học phục vụ tốt CTĐT, Thư viện đã đưa vào sử dụng cơ sở dữ liệu điện tử trực tuyến online và thư viện số giúp giảng viên và người học có thể tìm kiếm các tài liệu chuyên ngành của các cơ sở giáo dục khác như Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, ... Ngoài ra, nhằm tăng cường khả năng hợp tác, trao đổi thông tin và kết nối, thư viện Trường đã tích cực tham gia các tổ chức, Hiệp hội nghề nghiệp như Liên hiệp thư viện Việt Nam, liên kết với các Trường Đại học Cần Thơ, Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Kinh tế quốc dân [[H9.09.02.09](#)].

Hàng năm, Nhà trường theo dõi các hoạt động của thư viện qua các dữ liệu như thống kê số lượt bạn đọc tới thư viện, số lượt mượn tài liệu [[H9.09.02.10](#)]. Ngoài ra, Nhà trường còn thực hiện đánh giá hiệu quả các hoạt động của Thư viện qua Phiếu trưng cầu ý kiến bạn đọc và đánh giá phản hồi của người học, giảng viên và các bên liên quan về mức độ phù hợp của thư viện và các nguồn học liệu trong việc hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Kết quả thăm dò lấy ý kiến về mức độ đáp ứng của thư viện đối với chương trình đào tạo ngành Đại số và Lý thuyết số cho thấy giảng viên, học viên thuộc Khoa Toán học hài lòng về mức độ đáp ứng của thư viện [[H9.09.02.11](#)].

## 2. Điểm mạnh

- Thư viện của Trường hiện nay cơ bản đã có đủ sách, giáo trình, tài liệu tham khảo tiếng Việt và tiếng nước ngoài đáp ứng cơ bản nhu cầu cho người học và giảng viên.

- Thư viện điện tử Nhà trường cho phép giảng viên tra cứu tài liệu trực tuyến, truy cập và download cơ sở dữ liệu của Nhà trường, các thư viện trong và ngoài nước.

- Hệ thống mượn trả sách tự động 24/7 tạo điều kiện cho bạn đọc chủ động về thời gian.

### 3. Điểm tồn tại

- Giáo trình, tài liệu bằng tiếng Anh phục vụ nhu cầu đọc thêm của GV, người học Khoa Toán học chưa đa dạng và cập nhật.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1.	Khắc phục điểm tồn tại	Ngoài giáo trình, tài liệu phục vụ nhu cầu dạy và học theo khung chương trình, thư viện nên cập nhật, bổ sung thêm các tài liệu đáp ứng nhu cầu đọc thêm của người đọc.	Trung tâm TTTV Khoa Toán học	Hàng năm	
2.	Phát huy điểm mạnh	- Tiếp tục cập nhật ý kiến của giảng viên, người học để đáp ứng và cập nhật sách, giáo trình, tài liệu tham khảo, đặc biệt sau mỗi lần rà soát chương trình đào tạo. - Tiếp tục thực hiện các buổi hướng dẫn khai thác thông tin thư viện đến các học viên, giảng viên, đặc biệt học viên năm thứ nhất.	Trung tâm TTTV Khoa Toán học	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

**Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu**

#### 1. Mô tả hiện trạng

Trung tâm Thực hành - Thí nghiệm (TH-TN) được thành lập theo Quyết định số 706/QĐ-ĐHV ngày 04/4/2011 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh trên cơ sở sát nhập các phòng thí nghiệm, thực hành, xưởng, trại trong toàn trường. Có chức năng chính là

phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của cán bộ, giảng viên, sinh viên trong trường. Từ đó, Nhà trường đã ban hành các văn bản về quy chế tổ chức và hoạt động của riêng Trung tâm cũng như quy chế phối hợp giữa các đơn vị trong toàn trường với Trung tâm thực hành thí nghiệm [[H9.09.03.01](#)].

Nhà trường luôn quan tâm đến công tác đầu tư thiết bị thí nghiệm, thực hành hiện đại phục vụ cho việc học tập, giảng dạy, gắn liền với thực tế nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu của GV, người học trong công tác NCKH, chuyển giao công nghệ và kỹ năng thực hành, đáp ứng nhu cầu tuyển dụng của xã hội. Nhà trường trang bị đầy đủ phòng thí nghiệm, thực hành và các trang thiết bị để phục vụ đào tạo và nghiên cứu. Toàn bộ hệ thống phòng thí nghiệm thực hành được bố trí tại 05 tòa nhà, được quy hoạch và xây dựng đúng tiêu chuẩn phòng thực hành thí nghiệm của Bộ GD&ĐT [[H9.09.03.02](#)]. Hiện nay, toàn trung tâm THPTN có 86 phòng thực hành thí nghiệm được chia thành 8 nhóm ngành, diện tích bình quân phòng THPTN/người học là 4,48m<sup>2</sup>/người. Học viên có thể phát triển kỹ năng thực hành, thực hiện đề án môn học và đề tài NCKH ngoài giờ học chính khóa. Tất cả các ngày trong tuần đều mở cửa, kể cả Thứ Bảy và Chủ nhật. Hầu hết các đơn vị đều bố trí thời khóa biểu và các lịch học thí nghiệm, thực hành, làm NCKH theo hướng khai thác tối đa công suất sử dụng các phòng học, phòng TN-TH [[H9.09.03.03](#)].

Ngoài ra, Nhà trường đã xây dựng Trung tâm đào tạo thực hành Ngân hàng, Chứng khoán và Công ty mô phỏng tại tầng 7 tòa nhà điều hành của trường dành cho sinh viên khối ngành kinh tế. Nhà trường cũng đã đầu tư xây dựng Trung tâm thực hành pháp luật tại nhà A0; Phòng xử án mô phỏng tại tầng 7 Trung tâm Thông tin - Thư viện. Tất cả đều được trang bị tài liệu và cơ sở vật chất gồm máy lạnh, máy chiếu, bàn ghế, tủ tài liệu, các trang thiết bị văn phòng phẩm,... đáp ứng nhu cầu học tập, hoạt động của sinh viên [[H9.09.03.03](#)].

Hệ thống phòng học máy tính của Nhà trường đáp ứng yêu cầu của đào tạo và NCKH của người học. Trong các phòng học máy tính, Nhà trường trang bị hệ thống máy tính, hệ thống âm thanh, máy chiếu, màn chiếu điện, điều hòa phục vụ cho hoạt động đào tạo và NCKH của giảng viên và người học. Hệ thống phòng học được quản lý sử dụng bằng mạng máy tính, đảm bảo sử dụng hợp lý, hết tần suất 9h mỗi ngày từ thứ 2 đến thứ 6 và 40% vào hai ngày cuối tuần [[H9.09.03.03](#)].

Để phục vụ đào tạo thực hành, Trường đã bố trí 16 phòng máy tính với thiết bị bao gồm hệ thống máy chủ, các máy tính kết nối mạng internet, máy chiếu, camera giám sát, đáp ứng yêu cầu của các ngành nói chung và ngành Địa lí học nói riêng. Phòng thực hành máy tính thường xuyên được bảo dưỡng, bổ sung hàng năm theo kế hoạch của Trường. Cán bộ phụ trách phòng thực hành thuộc Trung tâm Thực hành - Thí nghiệm

được phân công nhiệm vụ thực hiện chức năng quản lý việc sử dụng các trang thiết bị thực hành.

Trung tâm THPTN là đơn vị có hệ thống tài sản và thiết bị phục vụ đào tạo lớn nhất Trường Đại học Vinh, do đó công tác quản lý tài sản rất được chú trọng. Năm 2017, được sự đồng ý của Nhà trường, Trung tâm đã xây dựng và ban hành quy trình quản lý tài sản, máy móc thiết bị tại Trung tâm THPTN. Ngoài ra còn ban hành quy định làm việc tại Phòng thí nghiệm và mỗi phòng thí nghiệm, thực hành đều có bản nội quy cụ thể [[H9.09.03.04](#)].

Tại các phòng học, phòng TH-TN đều có nội quy và hướng dẫn sử dụng các trang thiết bị trong phòng. Tại mỗi phòng thí nghiệm, phòng thực hành đều có bảng công khai tài sản, bên cạnh đó danh mục tài sản tại Trung tâm TH-TN còn được công khai trên Website của đơn vị. Bên cạnh đó, Trường có sổ theo dõi tần suất khai thác các trang thiết bị của các Phòng TH-TN. Qua sổ theo dõi cho thấy, các trang thiết bị được sử dụng với tần suất sử dụng 10 tiết/ngày vẫn hoạt động tốt, công tác điều hành kế hoạch giảng dạy hợp lý nên các phòng TH-TN được khai thác tối đa công suất sử dụng khi có sự cố đều được tổ kỹ thuật bảo trì sửa chữa kịp thời. Hằng năm, Nhà trường đều thực hiện công tác rà soát và kiểm kê tài sản tại Trung tâm THPTN làm căn cứ để mua sắm bổ sung cho năm học sau [[H9.09.03.05](#)].

Các trang thiết bị của các phòng thí nghiệm, thực hành của Nhà trường luôn được cập nhật và duy tu, bảo dưỡng, cập nhật và nâng cấp hàng năm theo kế hoạch của Nhà trường để đáp ứng nhu cầu về đào tạo và nghiên cứu.

Các trang thiết bị phục vụ dạy, học và NCKH được lập dự toán đầu tư, sửa chữa, bảo dưỡng theo quy trình. Cuối mỗi năm học P.QT và ĐT phối hợp với các đơn vị sử dụng tài sản, CSVC tiến hành kiểm kê và đánh giá hiệu quả chất lượng từng tài sản, trang thiết bị tại trường, theo từng hạng mục để tổng hợp báo cáo gửi về HĐQT và BGH, từ đó có kế hoạch đầu tư, bổ sung trang thiết bị cùng với việc nâng cấp CSVC và cơ sở hạ tầng đáp ứng tốt nhu cầu về đào tạo và NCKH. Vào đầu năm học, P.QT và ĐT thông báo cho các đơn vị lập Báo cáo tổng kết CSVC, công cụ dụng cụ, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế,... năm học cũ và lập kế hoạch trang bị CSVC, vật tư TH-TN, in ấn, văn phòng phẩm, dự án đầu tư trang thiết bị cho năm học mới. Về phía, Trung tâm TH-TN có nhiệm vụ tổng hợp và đề nghị mua sắm tài sản, thiết bị vật tư phục vụ TH-TN cũng như đề xuất sửa chữa và thanh lý các tài sản hàng năm tại đơn vị quản lý [[H9.09.03.06](#)].

*Bảng 9.3.1. Bảng tổng hợp chi cho mua sắm máy móc, thiết bị và sửa chữa trang thiết bị trong 5 năm của Trường Đại học Vinh*

*Đơn vị tính: triệu đồng*

TT	Khoản mục chi	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Tổng 5 năm
1	Chi mua	14.339,60	11.458,93	9.547,09	9.639,95	15.886,56	<b>60.872,13</b>

	sắm, sửa chữa trang thiết bị						
<b>2</b>	Chi cho MMTB thí nghiệm, thực hành, v.v.	1.087,60	816,34	2.206,81	2.891,61	4.175,80	<b>11.178,16</b>

Hệ thống phòng thực hành thí nghiệm được quản lý bởi đội ngũ nhân viên phòng thí nghiệm chuyên nghiệp, có hồ sơ theo dõi, quản lý và đánh giá hiệu quả việc sử dụng các trang thiết bị đáp ứng đủ các yêu cầu về hỗ trợ đào tạo, NCKH và các hoạt động cộng đồng. Hiện nay, tại Trung tâm TH-TN có 4 tổ chuyên môn, Ban Giám đốc gồm 3 cán bộ, có 28 cán bộ làm việc trực tiếp tại các phòng thí nghiệm, với phương châm 1 người phụ trách ít nhất 02 phòng thí nghiệm, thực hành và 02 học phần THPT. Cán bộ phụ trách phòng thực hành được phân công nhiệm vụ thực hiện chức năng quản lý việc sử dụng các trang thiết bị của trung tâm thực hành thí nghiệm. Nhiệm vụ và lịch làm việc cụ thể của từng cán bộ được cập nhật trên Website của đơn vị. Ngoài ra, tại mỗi phòng thí nghiệm, phòng thực hành đều có nhật ký ghi lại quá trình làm việc hàng ngày của cán bộ phụ trách và nhật ký sử dụng thiết bị đối với các thiết bị từ 15 triệu đồng trở lên. Tần suất sử dụng, thời gian hoạt động/không hoạt động, số giờ vận hành của phòng học máy tính được theo dõi trong sổ nhật ký phòng máy tính [[H9.09.03.07](#)].

Nhằm nâng cao chất lượng phục vụ công tác THPT cũng như đáp ứng tốt về mặt trang thiết bị phục vụ THPT, Hằng năm, Nhà trường tổ chức lấy ý kiến phản hồi của NH và các bên liên quan về mức độ đáp ứng nhu cầu về đào tạo và nghiên cứu của phòng THPT và các trang thiết bị. Kết quả khảo sát ý kiến NH về khóa học đối với các HP sử dụng phòng THPT luôn được Nhà trường, Khoa phân tích, đánh giá và đưa ra những điều chỉnh cần thiết và kịp thời. Điều này đánh giá được những nỗ lực của Trường và Khoa trong việc tích cực xây dựng mới, mở rộng, nâng cấp phòng THPT trong những năm qua nhằm đáp ứng tốt hiệu quả sử dụng CSVN và thực hiện theo Kế hoạch đảm bảo chất lượng của Trường [[H9.09.03.08](#)].

### *2. Điểm mạnh*

Hệ thống phòng học máy tính cơ bản đáp ứng nhu cầu đáp ứng yêu cầu đào tạo và NCKH của Nhà trường và của học viên ngành Đại số và Lý thuyết số. Việc sửa chữa, thay thế các trang thiết bị được đáp ứng kịp thời khi có yêu cầu.

### *3. Điểm tồn tại*

Một số máy tính đã cũ ảnh hưởng đến việc khai thác, sử dụng trong dạy và học của GV và học viên.

#### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1.	Khắc phục điểm tồn tại	Rà soát các máy tính đã cũ để đề xuất bổ sung, thay thế	Phòng KHTC, Phòng QT & ĐT.	Hàng năm	
2.	Phát huy điểm mạnh	Định kỳ rà soát, sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị, phòng thực hành, thí nghiệm	Phòng KHTC, Phòng QT & ĐT Trung tâm THPTN	Hàng năm	

#### 5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

**Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu**

##### 1. Mô tả hiện trạng

Trung tâm CNTT được thành lập năm 2012 theo quyết định số 300/QĐ-ĐHV ngày 29/3/2012 của Hiệu trưởng Trường đại học Vinh, với chức năng nhiệm vụ chính là quản lý các hoạt động nghiên cứu, đào tạo, ứng dụng công nghệ thông tin của Trường. Năm 2021, Trường đại học Vinh thành lập Viện Nghiên cứu và Đào tạo trực tuyến và sáp nhập Trung tâm CNTT vào Viện để giao nhiệm vụ phụ trách công tác CNTT của toàn Trường được thể hiện qua chức năng và nhiệm vụ của Trung tâm CNTT, website đơn vị <https://vienncdttt.vinhuni.edu.vn/co-cau-to-chuc/trung-tam-cong-nghe-thong-tin>. Viện NC&ĐTTTT có chức năng tham mưu và giúp Hiệu trưởng trong việc thực hiện công tác hoạch định, phát triển hệ thống CNTT; quản lý, tư vấn, hỗ trợ vận hành, ứng dụng và phát triển hệ thống CNTT; quản lý cổng thông tin điện tử của trường (website: <https://vinhuni.edu.vn/>); tổ chức đào tạo trực tuyến (e-Learning) và đào tạo từ xa. Trung tâm CNTT của Trường cùng với các đơn vị chức năng xây dựng phần mềm quản lý tài sản, trang thiết bị, công cụ, dụng cụ toàn trường để đảm bảo công tác quản lý, kiểm kê, thanh lý tài sản hàng năm đúng quy định. Đội ngũ cán bộ của Viện là những người đã được đào tạo chuyên sâu về CNTT và được phân công nhiệm vụ cụ thể phụ trách hệ thống CNTT toàn trường, đảm bảo hệ thống mạng hoạt động thông suốt, đảm bảo các phần mềm quản lý được cập nhật thường xuyên phù hợp với yêu cầu quản lý mới của Nhà trường [H9.09.04.01].

Trường nhận thức rõ vai trò, tầm quan trọng và tác động của công nghệ thông tin sẽ làm thay đổi, nâng cao năng suất lao động, đồng thời quyết định sự thành công trong công tác đào tạo, NCKH và công tác quản lý các trình độ đại học cũng như sau đại học thời kỳ cách mạng công nghiệp 4.0. Vì vậy, Nhà trường xây dựng hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm hệ thống máy tính, phần cứng, phần mềm, hệ thống mạng Internet, trang thông tin điện tử, ...) phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo, nghiên cứu và quản lý.

Nhà trường đầu tư và cung cấp đầy đủ thiết bị CNTT cho công tác giảng dạy đào tạo, NCKH của Trường và hệ thống CNTT, các thiết bị tin học được Nhà trường đầu tư đang hoạt động rất hiệu quả. Trường hiện có hơn 2.600 máy tính tại các phòng thực hành CNTT, có 08 phòng máy chuyên dụng đáp ứng tốt cho việc học ngoại ngữ và thi trắc nghiệm. Thư viện trường có hơn 100 máy tính được nối mạng Internet đáp ứng yêu cầu tra cứu, truy cập và sử dụng tài liệu online cho người học. Cán bộ của Nhà trường từ học vị Tiến sĩ trở lên được cấp máy tính xách tay để phục vụ công tác, hỗ trợ cho công việc giảng dạy và các công tác khác [[H9.09.04.02](#)].

Công tác tin học hóa trong các hoạt động của Nhà trường rất được chú trọng. Nhà trường trang bị đầy đủ các thiết bị tin học, sử dụng các phần mềm quản lý để hỗ trợ hiệu quả các hoạt động quản lý của trường (quản lý nhân sự, đào tạo, NCKH, tài khoản, tài sản, điểm, học bổng, thu học phí và các nguồn thu khác) và đáp ứng nhu cầu dạy học của giảng viên, học viên trong đổi mới phương pháp dạy học. Các hoạt động dạy học trực tuyến được áp dụng rộng rãi từ hệ chính quy, hệ tại chức; từ bậc đại học và sau đại học của Nhà trường. Công tác quản lý của trường thực hiện thông qua hệ thống thông tin tổng thể phần mềm Trí Nam; e-office, CMC, LMS; các lĩnh vực đều sử dụng các phần mềm quản lý để quản lý nhân sự, đào tạo, NCKH, tài khoản, tài sản, điểm, học bổng, thu học phí và các nguồn thu khác. Cán bộ giảng viên giảng dạy ngành Đại số và Lý thuyết số trình độ Thạc sĩ nói riêng và cán bộ toàn trường nói chung được cung cấp địa chỉ email mang tên miền riêng là @vinhuni.edu.vn. Các hoạt động của Nhà trường, được quản lý bằng hệ thống phần mềm một cách khoa học và hợp lý. Các dữ liệu về quản lý Nhà trường và quản lý đào tạo được lưu trữ trên hệ thống máy chủ. Nhà trường đã và đang áp dụng Công nghệ thông tin dạy và học để đảm bảo tương tác trực tuyến giữa giảng viên và người học đáp ứng nhu cầu đổi mới phương pháp dạy học. Nhà trường có hệ thống các phòng học trực tuyến gồm 16 phòng, chia 3 cụm có thể đáp ứng cho việc học tập đồng thời cho hơn 1.000 người học. Với hệ thống phòng học trực tuyến đảm bảo sự trao đổi giao tiếp tốt giữa người dạy và người học và ở tất cả các bậc học được đào tạo của Trường. Nhà trường đang đưa và áp dụng Công nghệ thông tin dạy và học để đảm bảo tương tác trực tuyến giữa giảng viên và người học như giảng viên đưa bài giảng, bài tập, chia nhóm, nhiệm vụ nhóm/cá nhân lên phần mềm và người học tự tải về bài giảng, bài tập, nhiệm vụ nhóm/cá nhân, hoàn thành nhiệm vụ và đưa kết quả thực hiện nhiệm vụ nhóm/cá nhân

lên để giảng viên đánh giá. Năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, hệ thống dạy - học trực tuyến cùng phần mềm dạy học Zoom và nền tảng quản lý học tập trực tuyến LMS đã phát huy hiệu quả, đảm bảo tiến độ, kế hoạch đào tạo trong tình hình đại dịch covid hoành hành [[H9.09.04.03](#)].

Tất cả hệ thống máy tính trong Nhà trường được nối mạng Internet, mạng Wifi được sử dụng miễn phí trong toàn trường phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu của giảng viên và người học. Nhà trường cũng đã thực hiện triển khai tối ưu hoá hệ thống mạng máy tính toàn trường, lắp đặt camera tại các phòng thực hành thí nghiệm, giảng đường và KTX [[H9.09.04.04](#)].

Trường Đại học Vinh quản lý, theo dõi việc vận hành và bảo trì phòng máy tính cũng như cần bổ sung, nâng cấp các hệ thống phần cứng cũng như phần mềm của hệ thống CNTT qua sổ nhật ký làm việc tại các phòng thực hành, qua sổ theo dõi vận hành tại các hệ thống chuyên trách của trung tâm CNTT quản lý [[H9.09.04.05](#)].

Nhà trường có quy định quản lý, khai thác sử dụng hệ thống CNTT, đảm bảo hệ thống làm việc thường xuyên, liên tục, đáp ứng cho giảng viên và người học sử dụng hiệu quả [[H9.09.04.06](#)]. Hệ thống CNTT của trường hàng năm được lập kế hoạch về việc bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa và nâng cấp nằm trong kế hoạch mua sắm, sửa chữa như: Triển khai các dịch vụ đảm bảo an toàn, an ninh mạng, nâng cấp phần cứng để đáp ứng nhu cầu hoạt động quản lý đào tạo và bồi dưỡng.

Hàng năm, trên cơ sở đề nghị của các đơn vị gửi về và định hướng phát triển của Nhà trường, Viện NC&ĐTTT lập kế hoạch về công tác đầu tư, mua sắm trang thiết bị liên quan đến lĩnh vực CNTT và được tập hợp trong Kế hoạch đầu tư CSVC hàng năm. Dựa trên kế hoạch này Nhà trường đã thường xuyên thực hiện các hoạt động đầu tư, nâng cấp thiết bị, phần mềm CNTT. Việc đầu tư, mua sắm, nâng cấp các trang thiết bị liên quan đến CNTT đều thực hiện theo đúng quy định của pháp luật, tất cả đều có hồ sơ cung cấp, lắp đặt hạ tầng và thường xuyên bảo trì, sửa chữa, thay thế [[H9.09.04.07](#)].

Kế hoạch trung hạn được giao cho Viện NC&ĐTTT và Phòng Quản trị và Đầu tư, Phòng Kế hoạch - Tài chính. Lập danh mục trang thiết bị, xây dựng hồ sơ pháp lý, quản lý, vận hành hạ tầng CNTT và dịch vụ CNTT bao gồm: Hệ thống máy chủ và các thiết bị mạng, đường truyền internet, hệ thống wifi; các phòng học trực tuyến, hệ thống máy tính, hệ thống bảo mật và quyền truy cập, các phần mềm ứng dụng và điều hành và các thiết bị khác phục vụ quản lý, đào tạo và NCKH; trung tâm dữ liệu, hệ thống học liệu được quản lý nhằm phục vụ công tác trao đổi thông tin, tác nghiệp, đáp ứng yêu cầu của giảng viên và người học. Toàn trường có 33 máy chủ vật lý và các máy chủ ảo hóa khác Windows Server 2012: 11 máy; Windows Server 2019: 48core; SQLServer 2014: 1 máy; SQLServer 2016: 3 máy; SQLServer 2017: 2 máy [5.13.3.5]. Hệ thống đường truyền cơ sở 1: 1 đường Leased line, tốc độ 340Mbps và 2 đường FTTH, tốc độ mỗi đường

350Mbps; Cơ sở 2: 3 đường GTTH với Viettel, tốc độ mỗi đường 60Mbps; có 2620 máy tính [[H9.09.04.08](#)].

*Bảng 9.4.1. Thống kê số liệu máy chủ phục vụ quản lý, đào tạo, NCKH của Trường Đại học Vinh*

TT	Mã tài sản	Tên tài sản	Ngày tăng	Số lượng
1	02701.03.030000.001	Máy chủ IBM X3500M4	02/01/2018	1
2	03901.01.031000.001	Máy chủ CSDL Dell™ PowerEdge™ R630 Rack Mount Server - 186C1H2 -2017	25/04/2017	1
3	04301.01.031001.007	Máy chủ-Dell PowerEdge R730 Server 2016	20/09/2016	1
4	04301.02.030000.002	Máy chủ IBM 3650M3	01/01/2012	1
5	04301.04.030000.074	Máy chủ cơ sở dữ liệu: HP ProLiant DL 360	01/01/2012	1
6	04301.04.030000.075	Máy chủ cơ sở dữ liệu: HP ProLiant DL 360	01/01/2012	1
7	04801.00.030000.028	Máy chủ HP ProLiant DL380 G6	01/01/2012	1
8	04801.02.030000.001	Máy chủ	01/01/2012	1
9	04801.02.030000.002	Máy chủ	01/01/2012	1
10	04801.02.030000.003	Máy chủ	01/01/2012	1
11	04801.02.030000.004	Máy chủ	01/01/2012	1
12	04801.02.030000.005	Máy chủ	01/01/2012	1
13	04801.02.030000.006	Máy chủ	01/01/2012	1
14	04801.02.030000.007	Máy chủ	01/01/2012	1
15	04801.02.030000.008	Máy chủ	01/01/2012	1
16	04801.02.030000.009	Máy chủ	01/01/2012	1
17	04801.02.030000.184	Máy chủ IBM 3650M3	01/01/2012	1
18	04801.02.030000.185	Máy chủ IBM 3650M3	01/01/2012	1
19	04801.02.030000.186	Máy chủ IBM 3650M3	01/01/2012	1
20	04803.01.031001.009	Hệ thống máy chủ (ảo hóa thành các máy chủ ứng dụng: Web, DNS ..., máy chủ CSDL) Dell PowerEdge	22/04/2016	3
21	04803.01.031001.010	Máy chủ sao lưu dữ liệu (Backup) Dell PowerEdge R630 2016	22/04/2016	1
22	04805.01.031000.002	Máy chủ CSDL Dell™ PowerEdge™ R630 Rack Mount Server - 18451H2 -2017	25/04/2017	1
23	04805.01.031000.003	Máy chủ Web Dell™ Power Edger™ R630 Rack Mount Server - 17Y61H2 - 2017	25/04/2017	1
24	04805.01.031000.004	Máy chủ Web Dell™ Power Edger™ R630 Rack Mount Server - 17XB1H2 - 2017	25/04/2017	1
25	04805.01.031000.005	Máy chủ CacheDell™ Power Edger™ R630 Rack Mount Server - 18W71H2 - 2017	25/04/2017	1
26	04805.01.031000.020	Máy chủ Rack 2U Lenovo Think System SR650 - GDQP2017	22/12/2017	1
27	04805.01.031000.021	Máy chủ Rack 2U Lenovo Think System SR650 - GDQP2017	22/12/2017	1

TT	Mã tài sản	Tên tài sản	Ngày tăng	Số lượng
28	04805.01.031000.022	Máy chủ Rack 4U Lenovo Think System x3850X5 - GDQP2017	22/12/2017	1
29	04805.01.031001.001	Máy chủ Application-Dell PowerEdge R730 Server 2016	30/09/2017	1
30	04805.14.031500.609	Máy chủ ứng dụng + phần mềm hệ thống PowerEdge R640, DellEMC - Dự án CNTT	01/01/2019	1
31	04805.14.031500.610	Máy chủ CSDL + phần mềm hệ thống PowerEdge R640, DellEMC - Dự án CNTT	01/01/2019	1
32	04805.14.031500.611	Máy chủ CSDL + phần mềm hệ thống PowerEdge R640, DellEMC - Dự án CNTT	01/01/2019	1
33	04805.15.030000.068	Máy chủ	23/12/2021	2
34	04808.01.031000.001	Máy chủ Rack 2U Lenovo Think System SR650 - GDQP2017	22/12/2017	1
35	06201.00.030000.018	Máy chủ HP DL380G5 E5420	30/12/2014	1
36	06501.01.031001.001	Máy chủ Dell PowerEdge R730 Server	14/12/2016	1
37	08203.01.030701.088	Máy chủ server Dell PowerEdge T320-Chassis 2018	15/01/2018	1
38	08203.01.030701.089	Máy chủ server Dell PowerEdge T320-Chassis 2018	15/01/2018	1
39	09102.15.030000.045	Máy chủ	23/12/2021	2
40	10218.10.030000.021	Máy chủ Hãng SX: IBM TN 411 Lê Thị Thu Hiệp	30/12/2021	1
41	10505.00.030000.001	Máy chủ IBM X3500M4	30/12/2021	1

Căn cứ vào nhu cầu và kế hoạch hàng năm của các đơn vị, Viện NC&ĐTTT, Phòng Quản trị và Đầu tư, Phòng Kế hoạch - Tài chính phối hợp với các đơn vị trong toàn trường xây dựng kế hoạch và thực hiện lập hồ sơ cung cấp lắp đặt hạ tầng, bảo trì, sửa chữa thay thế. Bên cạnh việc kiểm tra thường xuyên về cơ sở hạ tầng và trang thiết bị CNTT; Viện NC&ĐTTT lên kế hoạch kế hoạch đầu tư, sửa chữa bảo trì, nâng cấp hạ tầng CNTT và trang thiết CNTT.

*Bảng 9.4.2. Bảng tổng hợp chi cho công nghệ thông tin trong 5 năm của Trường Đại học Vinh*

*Đơn vị tính: triệu đồng*

TT	Khoản mục chi	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Tổng 5 năm
1	Chi cho CNTT	13.252,00	10.642,59	7.340,28	6.748,35	11.710,76	<b>49.693,98</b>

Các hoạt động bảo trì về CNTT thường xuyên được thực hiện, bao gồm hệ thống sever máy chủ, điều hòa, phòng cháy chữa cháy, đèn, lưu điện, phòng trung tâm dữ liệu,

bảo trì website, trang thiết bị máy tính phòng làm việc...[H9.09.04.09]. Nhờ vậy, hệ thống CNTT và cơ sở hạ tầng CNTT được thường xuyên đáp ứng ngày càng tốt hơn cho các nhu cầu.

Nhà trường thực hiện khảo sát ý kiến phản hồi của NH và các bên liên quan khác về chất lượng cũng như mức độ đáp ứng nhu cầu về đào tạo và nghiên cứu của hệ thống công nghệ thông tin. Qua khảo sát cho thấy ý kiến các bên liên quan đều hài lòng về hệ thống thông tin phục vụ dạy và học, NCKH, công tác quản lý của Nhà trường và hệ thống thông tin phục vụ dạy và học, NCKH và công tác quản lý của Khoa Toán học cũng như của ngành Đại số và Lý thuyết số, qua đó, Nhà trường có kế hoạch cải tiến hệ thống CNTT/môi trường trực tuyến nhằm cập nhật và nâng cấp thường xuyên [H9.09.04.10].

### 2. Điểm mạnh

Hệ thống CNTT của Nhà trường được trang bị đầy đủ, đồng bộ, duy tu sửa chữa và cập nhật thường xuyên đáp ứng nhu cầu đào tạo và NCKH của giảng viên và người học.

### 3. Điểm tồn tại

- Tốc độ truy cập vào website và hệ thống dữ liệu của Nhà trường có lúc còn chậm.
- Chất lượng mạng internet ở một số khu vực phòng học chưa tốt, ảnh hưởng tới hoạt động tương tác trực tuyến của giảng viên và người học.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1.	Khắc phục điểm tồn tại	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghiên cứu phương thức phân luồng, tổ chức lại quyền truy cập, sử dụng các nội dung của phần mềm để đảm bảo tốc độ truy cập vào dữ liệu, hạn chế tối đa tình trạng nghẽn mạng trong một số thời điểm.</li> <li>- Nâng cao chất lượng đường truyền internet tại hệ thống phòng học, đảm bảo tốc độ truy cập đồng đều ở tất cả các khu vực trong Nhà trường.</li> </ul>	Trung tâm CNTT	Hằng năm	
2.	Phát huy điểm	Định kỳ rà soát, sửa chữa, bảo dưỡng hệ thống CNTT và hạ tầng CNTT	Trung tâm CNTT	Hằng năm	

manh				
------	--	--	--	--

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

**Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật**

*1. Mô tả hiện trạng*

Căn cứ vào các văn bản hướng dẫn về môi trường, sức khỏe, an toàn trong cơ sở giáo dục của các Bộ, ngành liên quan (Nghị định 80/2017/NĐ-CP ngày 17/07/2017 của Chính phủ quy định về môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng, chống bạo lực học đường; Thông tư 10/2016 của Bộ GD&ĐT về công tác SV,...) [[H9.09.05.01](#)], Trường đã cụ thể hóa thành các nội quy, quy chế để đảm bảo các tiêu chuẩn về cảnh quan môi trường sư phạm như: Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐHV; Quy chế dân chủ Trường ĐHV; Quy chế học sinh, sinh viên Trường ĐHV; Cẩm nang học sinh, sinh viên; Quy định về sử dụng các trang thiết bị CSVC; Quy định về nội quy giảng đường, phòng làm việc, nội quy sử dụng các phòng thực hành; Quy định về an toàn phòng chống cháy nổ; Quy định về công tác đảm bảo an ninh trật tự trường học và KTX; Quy định về an toàn vệ sinh thực phẩm đối với nhà ăn của Trường, v.v [[H9.09.05.02](#)].

Các nội quy, quy chế về môi trường, sức khỏe và an toàn đã được Trường lập kế hoạch và triển khai thực hiện. Cụ thể:

- Về cảnh quan môi trường: Trường đã trồng nhiều cây xanh, tạo không gian thoáng mát cho người học; ký hợp đồng với Công ty vệ sinh môi trường để đảm bảo vệ sinh sạch sẽ các phòng học và phòng làm việc trước và sau mỗi buổi học [[H9.09.05.03](#)]; thường xuyên kiểm tra giám sát công tác vệ sinh môi trường đảm bảo vệ sinh cho giảng viên và sinh viên.

- Về văn hóa, văn nghệ, thể thao: Trường có cơ sở hạ tầng hỗ trợ tốt cho các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao gồm có: 6 sân bóng chuyền, 6 sân bóng đá mini, 1 sân bóng đá lớn và nhiều sân thể thao phục vụ cho cán bộ, SV với tổng diện tích 35.000m<sup>2</sup>, 1 nhà thi đấu đa năng với 1000 chỗ ngồi cơ bản đáp ứng nhu cầu vui chơi giải trí cho cán bộ và người học.

- Về chăm sóc sức khỏe: Trường có Trạm Y tế với diện tích mặt bằng là 505 m<sup>2</sup>, diện tích sử dụng 360 m<sup>2</sup>, đảm bảo về cơ sở vật chất, thiết bị y tế, nhân lực cho việc chăm sóc và bảo vệ sức khỏe cho sinh viên và cán bộ. Đến tháng 9/2024, Trạm Y tế gồm có 10 cán bộ, trong đó có 2 bác sĩ, 4 y sĩ, 4 y tá đáp ứng yêu cầu về chuyên môn nghiệp vụ. Trạm Y tế thường xuyên tổ chức các đợt khám sức khỏe định kỳ, mở các đợt tuyên truyền, truyền thông, tư vấn về giới tính, sức khỏe sinh sản cho sinh viên, tuyên truyền

về phòng chống dịch bệnh,... Đây cũng là đơn vị chịu trách nhiệm chính trong việc tổ chức thực hiện vệ sinh học đường, vệ sinh môi trường, phòng chống các bệnh dịch, bệnh, tật học đường, bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm, phòng chống tai nạn thương tích, phòng chống HIV và AIDS, các bệnh xã hội và các hoạt động khác về y tế trường học. Người học ngành Đại số và Lý thuyết số được triển khai việc khám sức khỏe định kỳ, được tuyên truyền, truyền thông, tư vấn về giới tính, sức khỏe sinh sản. Hằng năm, để phòng chống dịch bệnh, Trường đều tiến hành công tác phun thuốc khử khuẩn, phòng dịch bệnh vào thời điểm giao mùa hoặc khi có dấu hiệu dịch đột xuất. Để kịp thời ứng phó khi dịch bệnh xảy ra, Trường đã ban hành các thông báo hướng dẫn đơn vị, VC, NH thực hiện công tác phòng chống dịch. Khi dịch Covid - 19 xảy ra, Trường đã nhanh chóng thành lập Ban chỉ đạo phòng chống Covid - 19, kịp thời có các biện pháp chỉ đạo ứng phó với diễn biến của tình hình dịch bệnh. Trạm Y tế lên kế hoạch trình Ban Giám hiệu ký duyệt, đồng thời kết hợp với các đơn vị chức năng để phát hiện, tuyên truyền sâu rộng tới VC và NH. Trạm Y tế là đầu mối, thường xuyên cung cấp một số thuốc cơ bản như: oresol, biseptol, paracetamol, cloraminB, NaCl 0,9%, nước rửa tay sát khuẩn, để kịp thời ứng phó với các dịch bệnh. Đối với công tác quản lý và đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm tại Nhà ăn, Trường thường xuyên lưu mẫu nấu ăn hằng ngày, được cơ quan quản lý cấp giấy chứng nhận an toàn vệ sinh thực phẩm. Trong 5 năm qua, Nhà ăn của Trường không để xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm nào đối với GV và NH [[H9.09.05.04](#)].

- Về ứng phó khẩn cấp với các tai nạn lao động, cháy nổ, ngộ độc thực phẩm hoặc xử lý các tình huống về môi trường, sức khỏe và an toàn: Trường đã triển khai các đợt tập huấn về các biện pháp ứng phó khẩn cấp, triển khai công tác an ninh, chính trị trật tự an toàn xã hội và ban hành các văn bản hướng dẫn và sử dụng các hệ thống thiết bị nhằm thực hiện ứng phó khẩn cấp, đảm bảo an toàn trường học và các báo cáo tổng kết/sơ kết đánh giá việc thực hiện tiêu chuẩn về các biện pháp ứng phó khẩn cấp [[H9.09.05.05](#)]. Trường đã thành lập Ban chỉ huy phòng chống bão lụt, cháy nổ và điều động người học tham gia phòng chống bão lụt, cháy nổ. Công tác phòng chống bão lụt, phòng cháy - chữa cháy của Trường luôn được đảm bảo và thực hiện đầy đủ [[H9.09.05.06](#)].

- Về an ninh, trật tự an toàn xã hội trong trường học: Trường đã ký hợp đồng với Công ty vệ sĩ triển khai đội Bảo vệ chuyên nghiệp, bảo vệ trật tự, an toàn, an ninh [[H9.09.05.07](#)]; phối hợp cùng công an phường Bến Thủy, Trường Thi và Trung Đô trong công tác đảm bảo an ninh trường học. Trường đã tổ chức các hội nghị tập huấn công tác đảm bảo an ninh, trật tự trường học và công tác người học; thành lập ban chỉ đạo công tác an ninh trường học Trường Đại học Vinh [[H9.09.05.08](#)]; tổ chức giáo dục pháp luật về an toàn giao thông cho người học [[H9.09.05.09](#)]; phát động phong trào “*Bình yên mái trường, giảng đường hội nhập*” để nâng cao ý thức của GV và người học.

Để nâng cao chất lượng, Trường đã định kỳ lấy ý kiến phản hồi của người học và các bên liên quan về môi trường, sức khỏe và an toàn nhằm hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Kết quả khảo sát trong các năm học trong giai đoạn đánh giá về môi trường và an ninh an toàn trong trường học đều đạt trên 90% mức hài lòng và rất hài lòng, điều đó chỉ ra rằng người học rất hài lòng về môi trường học tập, nghiên cứu và rèn luyện. Điều này có được là do Trường đã có những biện pháp để cải thiện các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn để phục vụ giảng viên, cán bộ hỗ trợ và sinh viên ngày một tốt hơn [[H9.09.05.10](#)].

## 2. Điểm mạnh

- Nhà trường có diện tích sử dụng, cơ sở hạ tầng được xây dựng theo qui định tiêu chuẩn xây dựng trường đại học hiện hành (TCVN: 3981-1985).

- Nhà trường có bộ phận vệ sĩ và các biện pháp hữu hiệu để bảo vệ an ninh, trật tự, tài sản cho cán bộ, viên chức Nhà trường và cho người học, có hệ thống camera theo dõi tại các điểm trọng yếu trong khuôn viên Nhà trường.

- Trạm y tế của Trường đảm bảo về cơ sở vật chất, thiết bị y tế và nhân lực đáp ứng yêu cầu về chăm sóc sức khỏe cho GV và người học ngành Đại số và Lý thuyết số học nói riêng và toàn trường nói chung.

## 3. Điểm tồn tại

Các chương trình tập huấn, tuyên truyền và giáo dục sức khỏe chưa được thiết kế riêng phù hợp với nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1.	Khắc phục điểm tồn tại	Các chương trình tập huấn, tuyên truyền, giáo dục sức khỏe cần lưu ý, riêng biệt hơn với nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.	Trạm y tế	Hàng năm	
2.	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện và triển khai các tiêu chuẩn về môi trường an ninh, trật tự, an toàn và chăm sóc sức khỏe.	Trạm y tế, Phòng QT & DT, Phòng CTCTHSSV	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

**Kết luận về Tiêu chuẩn 9:**

### ***Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:***

Trường Đại học Vinh có hệ thống phòng học, phòng làm việc và các phòng chức năng được đầu tư đồng bộ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu về diện tích, số lượng và trang thiết bị theo đúng quy định. Các giảng đường, hội trường, phòng học đa phương tiện được bố trí hợp lý, đảm bảo điều kiện tổ chức giảng dạy và nghiên cứu ở trình độ thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số

Thư viện Trung tâm và Thư viện cơ sở 2 có cơ sở vật chất khang trang, hoạt động hiệu quả với hệ thống học liệu phong phú, đa dạng, bao gồm cả tài liệu in và tài nguyên số. Hệ thống tra cứu, mượn trả tự động 24/7 và phần mềm thư viện hiện đại giúp người học và giảng viên dễ dàng tiếp cận thông tin học thuật.

Trung tâm Thực hành – Thí nghiệm có hệ thống phòng học, phòng máy tính, phòng thí nghiệm được bố trí khoa học, đáp ứng tốt yêu cầu đào tạo và nghiên cứu. Các trang thiết bị được bảo trì, sửa chữa và thay thế thường xuyên, giúp khai thác hiệu quả và liên tục trong quá trình giảng dạy và học tập.

Hệ thống công nghệ thông tin của Nhà trường được đầu tư đồng bộ, tích hợp nhiều phần mềm quản lý hiện đại, hỗ trợ dạy học trực tiếp và trực tuyến. Hạ tầng CNTT đảm bảo phục vụ đào tạo, nghiên cứu và quản lý hiệu quả, với hệ thống máy chủ mạnh, mạng internet phủ sóng rộng, tốc độ ổn định.

Môi trường học tập an toàn, vệ sinh và thân thiện được duy trì tốt. Trường có hệ thống cảnh quan xanh – sạch – đẹp, cơ sở vật chất phục vụ thể thao, văn nghệ đầy đủ và Trạm y tế đảm bảo chăm sóc sức khỏe cho người học. Các quy định về an toàn, an ninh, phòng chống dịch bệnh, PCCC... được triển khai nghiêm túc, hiệu quả.

### ***Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:***

Một số không gian phục vụ sinh hoạt học thuật của Khoa Toán học như phòng sinh hoạt chuyên môn còn hạn chế, chưa có không gian riêng biệt, ảnh hưởng đến hoạt động seminar, trao đổi học thuật chuyên sâu.

Tài liệu học thuật bằng tiếng Anh phục vụ nhu cầu đọc mở rộng của người học và giảng viên ngành Đại số và Lý thuyết số chưa thực sự phong phú, cần được cập nhật thêm để phục vụ hội nhập và nghiên cứu quốc tế.

Một số thiết bị máy tính trong các phòng thực hành đã cũ, hiệu suất hoạt động thấp, ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng trong giảng dạy, học tập và thực hiện nghiên cứu.

Tốc độ truy cập website và dữ liệu của trường có thời điểm còn chậm; chất lượng đường truyền internet tại một số khu vực chưa đồng đều, ảnh hưởng đến hoạt động học tập trực tuyến và tương tác qua nền tảng số.

Các chương trình tuyên truyền, giáo dục sức khỏe tuy được triển khai thường xuyên nhưng chưa có nội dung thiết kế riêng biệt phù hợp với nhu cầu đặc thù của người khuyết tật, cần được quan tâm cụ thể hơn trong các kế hoạch triển khai sắp tới.

## **Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng**

### **Mở đầu**

Chất lượng đào tạo là một nội dung cơ bản thể hiện uy tín và quyết định sự tồn tại, phát triển của một cơ sở đào tạo. Không ngừng nâng cao chất lượng được xem là nhiệm vụ quan trọng nhất mà Nhà trường, ngành Đại số và Lý thuyết số cũng như các ngành đào tạo cần chú trọng. Sự tin tưởng của người học và của các bên liên quan khác đối với Nhà trường được xây dựng và duy trì thông qua các hoạt động đảm bảo và cải tiến chất lượng của Trường và của CTĐT. Các hoạt động này giúp đảm bảo rằng CTDH trình độ thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số cập nhật và phù hợp với CDR. Tất cả các thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan thu nhận được đều được Khoa sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTDH trình độ thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số Các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích như thư viện, phòng TN/TH, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác cho CTDH luôn được đánh giá và cải tiến đã góp phần nâng cao chất lượng chương trình. Ngoài ra, Nhà trường đã xây dựng một hệ thống thu nhận phản hồi ý kiến của các bên liên quan và sử dụng các kết quả phản hồi này để cải tiến chất lượng chương trình và chất lượng Nhà trường.

### **Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTDH**

#### *1. Mô tả hiện trạng*

Trường Đại học Vinh đã xây dựng hệ thống thu thập thông tin có tính hệ thống và toàn diện từ các bên liên quan, trong đó đặc biệt chú trọng đến nhu cầu nguồn nhân lực và phản hồi phục vụ cho việc thiết kế và phát triển CTDH. Hệ thống này được vận hành theo các quy định, quy trình và công cụ rõ ràng, đảm bảo tính liên tục, khách quan và hiệu quả trong việc sử dụng kết quả khảo sát để điều chỉnh, cập nhật và hoàn thiện chương trình.

Nhà trường đã giao Phòng Đào tạo SDH chủ trì phối hợp với các đơn vị như: các Khoa/Viện đào tạo, Trung tâm ĐBCL, Trung tâm DV,HTSV&QHĐN, Phòng CTCT, HS-SV, Viện NC&ĐTTT... để tổ chức triển khai công tác thu thập thông tin [H10.10.01.01]. Quy trình và chức năng được quy định tại các văn bản như: Bộ chuẩn ĐBCL chương trình đào tạo (QĐ số 2596/QĐ-ĐHV ngày 01/10/2023) [H10.10.01.02], Quy trình xây dựng và phát triển CTĐT (QĐ số 976/QĐ-ĐHV ngày 20/4/2023) [H10.10.01.03], Quy định về lấy ý kiến phản hồi người học và các bên liên quan (QĐ số 1307/QĐ-ĐHV và QĐ số 2786/QĐ-ĐHV) [H10.10.01.04].

Bộ công cụ khảo sát được chuẩn hóa gồm: phiếu khảo sát, nội dung khảo sát theo từng đối tượng (người học, cựu người học, nhà tuyển dụng, giảng viên, cán bộ quản lý, chuyên gia...), cùng các hình thức triển khai đa dạng như khảo sát trực tuyến, trực tiếp,

phỏng vấn, tọa đàm, hội thảo nghề nghiệp và thảo luận nhóm [H10.10.01.05]. Mỗi cuộc khảo sát đều được lập kế hoạch chi tiết, xác định mục tiêu, đối tượng, nội dung, công cụ và quy trình khảo sát; kết quả được tổng hợp, phân tích và sử dụng làm căn cứ để xây dựng, điều chỉnh CDR và CTĐT.

Trong thực tế, Khoa Toán học đã thực hiện nghiêm túc các quy trình này thông qua việc xây dựng dự thảo CTĐT, lấy ý kiến giảng viên trong Khoa, tổ chức khảo sát các bên liên quan (như chuyên gia, nhà tuyển dụng, cựu người học) và hoàn thiện nội dung để trình Ban rà soát và Hội đồng khoa học đào tạo thông qua [H10.10.01.05] [H10.10.01.06]. Đặc biệt, Nhà trường đã triển khai nhiều khảo sát định kỳ: khảo sát học viên về hoạt động giảng dạy của giảng viên; khảo sát học viên sắp tốt nghiệp về khóa học; khảo sát cựu học viên cao học về chương trình đào tạo; khảo sát giảng viên về CTĐT và hoạt động đào tạo SDH; cũng như khảo sát, lấy ý kiến đánh giá của nhà tuyển dụng đối với học viên tốt nghiệp. Kết quả khảo sát này đã được phân tích, tổng hợp và chuyển cho Khoa/Bộ môn, Phòng Đào tạo SDH để sử dụng làm căn cứ trực tiếp cho việc thiết kế, cập nhật và phát triển CTDH ngành Đại số và Lý thuyết số trong giai đoạn đánh giá [BS.10.1]. Các ý kiến góp ý được sử dụng cụ thể trong các phiên bản CTĐT các năm 2017 [H10.10.01.07], 2022 [H10.10.01.08] và 2023 [H10.10.01.09].

Hệ thống khảo sát được vận hành hiệu quả trong cả hai giai đoạn: xây dựng chương trình mới và cập nhật định kỳ. Từ năm 2022, chương trình được xây dựng theo tiếp cận CDIO với khảo sát nhu cầu xã hội, yêu cầu năng lực đầu ra được thực hiện bài bản [H10.10.01.08]. Trong giai đoạn cập nhật, Nhà trường tiến hành khảo sát thường niên về ý kiến giảng viên, học viên, nhà tuyển dụng và các nhóm liên quan khác để đánh giá mức độ phù hợp của CTĐT với yêu cầu thực tiễn [H10.10.01.05], [H10.10.01.10].

Ngoài khảo sát chính thức, Nhà trường và Khoa Toán học còn tích cực triển khai nhiều hoạt động thực tế như hội thảo nghề nghiệp, hội chợ việc làm, kiến tập - thực tập sư phạm tại các đơn vị tuyển dụng nhằm ghi nhận thông tin phản hồi trực tiếp từ doanh nghiệp và các tổ chức xã hội – nghề nghiệp. Các thông tin này cũng được phân tích, tổng hợp và sử dụng để điều chỉnh chương trình học theo hướng ngày càng phù hợp với yêu cầu nguồn nhân lực thực tiễn và nâng cao chất lượng đào tạo [H10.10.01.05].

Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan, sau khi được thu thập và xử lý, đã được và Nhà trường sử dụng kịp thời để thiết kế, điều chỉnh và phát triển CTDH trình độ thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số, bảo đảm phù hợp với thực tiễn và định hướng phát triển chất lượng.

Công tác cập nhật CTDH được triển khai ở cả hai hình thức: cập nhật định kỳ hàng năm và điều chỉnh giữa kỳ. Về cập nhật định kỳ, tất cả các nội dung trong CTĐT, CDR, ĐCHP và kế hoạch giảng dạy của ngành Đại số và Lý thuyết số đều được Hiệu trưởng phê duyệt và điều chỉnh hàng năm [H10.10.01.11] [H10.10.01.12]. Việc điều chỉnh này chủ yếu tập trung vào cập nhật nội dung mới, chỉnh sửa các mục chưa phù hợp

và bảo đảm chương trình luôn sát với yêu cầu thực tiễn [[H10.10.01.13](#)]. Về điều chỉnh giữa kỳ, CTDH được bổ sung và cập nhật linh hoạt theo hướng dẫn của Nhà trường. Quá trình điều chỉnh tuân thủ nguyên tắc kế thừa và đảm bảo không ảnh hưởng đến quyền lợi học phần đã chọn của người học. Các học phần mới hoặc được thay thế luôn được thiết kế sao cho tương thích với cấu trúc chương trình và CĐR đã xác lập.

Kết quả của quá trình cải tiến được thể hiện rõ qua ba phiên bản CTDH trong chu kỳ đánh giá 5 năm:

- Năm 2017: Chương trình còn đơn giản, chỉ xác định ba trụ cột CĐR là kiến thức, kỹ năng và thái độ, chưa thể hiện được mối liên hệ giữa học phần và CĐR thông qua ma trận tích hợp [[H10.10.01.07](#)].

- Năm 2022: CTDH được xây dựng theo tiếp cận CDIO, tích hợp ma trận CĐR, ma trận phương pháp giảng dạy - đánh giá, bổ sung học phần dự án, áp dụng lý thuyết tương thích kiến tạo trong một số học phần. Chương trình xác định với 8 CĐR cấp độ 2 và 19 CĐR cấp độ 3 theo bốn trụ cột CDIO [[H10.10.01.08](#)].

- Năm 2023 [[H10.10.01.09](#)]: Chương trình được tinh lọc, giảm còn 8 CĐR cấp độ 2 và 16 CĐR cấp độ 3, phân nhiệm CĐR đến từng CLO của học phần, đặc biệt là các học phần dự án. ĐCHP bổ sung đầy đủ ma trận đề thi, rubric đánh giá, và kế hoạch dạy học ba giai đoạn (Pre-class, During-class, Post-class). CĐR nghề nghiệp được phân công cụ thể, kết quả học tập phản ánh qua điểm số và đánh giá năng lực.

Tổng thể, các cải tiến và cập nhật CTDH các năm 2017, 2022 và 2023 cho thấy rõ sự vận hành hiệu quả của hệ thống tiếp nhận phản hồi và nhu cầu từ các bên liên quan, đảm bảo CTDH ngày càng phù hợp và nâng cao chất lượng đào tạo.

## 2. Điểm mạnh

Nhà trường đã xây dựng được hệ thống thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan có tính hệ thống, rõ quy trình và công cụ thực hiện. Việc khảo sát được triển khai bài bản theo cả hai hình thức: chính thức qua văn bản và thực tiễn thông qua hội thảo, tọa đàm, phỏng vấn. Thông tin thu thập được sử dụng hiệu quả trong việc thiết kế, điều chỉnh và phát triển CTDH, đặc biệt thể hiện rõ qua các phiên bản CTĐT các năm 2017, 2022 và 2023 với các cải tiến theo hướng CDIO, tích hợp ma trận CĐR, tăng cường tính thực tiễn và đảm bảo năng lực đầu ra phù hợp với nhu cầu thị trường lao động.

## 3. Điểm tồn tại

Một số phản hồi từ các nhóm đối tượng ít được khảo sát hơn (như đại diện tổ chức xã hội – nghề nghiệp, chuyên gia ngoài trường) chưa được khai thác thường xuyên. Việc tổng hợp và phân tích dữ liệu phản hồi trong một số giai đoạn chưa thực sự nhất quán, gây khó khăn trong việc đối sánh và đánh giá hiệu quả tác động của các điều chỉnh CTDH.

#### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Nhà trường sẽ mở rộng phạm vi khảo sát, tăng cường lấy ý kiến từ các chuyên gia ngoài trường, đại diện tổ chức xã hội – nghề nghiệp và các nhà tuyển dụng mới. Đồng thời, xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu phản hồi tập trung, đảm bảo tính nhất quán, liên tục và có thể đối sánh theo chu kỳ nhằm phục vụ hiệu quả hơn cho cải tiến chương trình đào tạo.	Khoa Toán học /Phòng ĐT SDH	Định kỳ hàng năm, bắt đầu từ năm 2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Nhà trường tiếp tục duy trì và chuẩn hóa quy trình khảo sát các bên liên quan, mở rộng việc ứng dụng kết quả phân tích vào điều chỉnh CTDH theo hướng tiếp cận CDIO. Tăng cường ứng dụng công nghệ trong xử lý và trực quan hóa dữ liệu phản hồi nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng kết quả khảo sát trong điều hành học thuật.	Khoa Toán học /Phòng ĐT SDH	Hàng năm, bắt đầu từ năm học 2025-2026	

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7

### **Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được thiết lập, được đánh giá và cải tiến**

#### 1. Mô tả hiện trạng

Thực hiện theo Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 và Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021, Trường Đại học Vinh đã triển khai hoạt động thiết kế và phát triển CTDH phù hợp với quy định pháp luật và đáp ứng yêu cầu thực tiễn [[H10.10.02.01](#)]. Phòng Đào tạo Sau đại học được giao chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan trong toàn Trường để thực hiện quy trình này.

Trong chu kỳ đánh giá 5 năm (2020-2025), CTDH trình độ thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số đã được ban hành và vận hành với ba phiên bản: năm 2017 [[H10.10.02.02](#)], năm 2022 [[H10.10.02.03](#)] và năm 2023 [[H10.10.02.04](#)]. Đặc biệt, năm 2022, Nhà trường tổ chức các buổi tập huấn chuyên sâu, ban hành hướng dẫn và triển

khai xây dựng chương trình tiếp cận CDIO cho các CTĐT trong đó có ngành Đại số và Lý thuyết số theo hệ thống tín chỉ, được chính thức ban hành tại Quyết định số 1738/QĐ-ĐHV ngày 18/7/2022 [[H10.10.02.03](#)], đồng thời được rà soát định kỳ theo kế hoạch chung của Nhà trường [[H10.10.02.05](#)].

Để đảm bảo tính hệ thống trong thiết kế và phát triển CTDH, năm 2023, Trường đã ban hành chính thức Quy trình xây dựng và phát triển CTĐT tại Quyết định số 976/QĐ-ĐHV ngày 20/4/2023 [[H10.10.02.06](#)]. Quy trình gồm hai phần: (1) Quy trình thiết kế CTDH/CTĐT với 7 bước và (2) Quy trình phát triển CTDH/CTĐT với 5 bước.

*Quy trình thiết kế CTDH/CTĐT gồm:* (1) Thành lập nhóm xây dựng, nghiên cứu chương trình. (2) Xây dựng dự thảo lần thứ nhất. (3) Khảo sát, lấy ý kiến các bên liên quan. (4) Hoàn thiện dự thảo lần thứ nhất. (5) Xây dựng CDR và đề cương học phần trong dự thảo lần hai. (6) Tổ chức hội thảo góp ý dự thảo lần hai. (7) Phê duyệt và công bố chương trình.

*Quy trình phát triển CTDH/CTĐT gồm:* (1) Lập kế hoạch cập nhật, đánh giá chương trình. (2) Thu thập thông tin, minh chứng cho việc cập nhật. (3) Đánh giá tính hiệu quả và mức độ đáp ứng của chương trình hiện tại. (4) Dự thảo nội dung cập nhật và trình Hội đồng khoa học và đào tạo. (5) Hội đồng thông qua, Hiệu trưởng ban hành chương trình được điều chỉnh.

Trước năm 2023, các hoạt động xây dựng và rà soát chương trình chủ yếu được thực hiện dựa trên hướng dẫn chung, thông qua các cuộc họp chuyên môn cấp Trường và Khoa. Việc rà soát nội dung chương trình cũng mới chỉ dừng lại ở trao đổi trong các cuộc họp nội bộ. Kể từ khi ban hành quy trình chính thức vào năm 2023, Nhà trường đã xác định rõ trách nhiệm, kế hoạch định kỳ và các biểu mẫu đính kèm cho việc rà soát, đánh giá và cải tiến CTDH, đảm bảo quy trình được vận hành thống nhất, kiểm soát và minh bạch theo định hướng chất lượng [[H10.10.02.06](#)].

Trường Đại học Vinh thực hiện việc rà soát và đánh giá quy trình thiết kế và phát triển CTDH một cách định kỳ và có hệ thống. Hằng năm, Nhà trường thông báo cho các đơn vị cập nhật các quy trình nghiệp vụ và biểu mẫu liên quan, trong đó có quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành CTDH và CDR. Các đơn vị có trách nhiệm theo dõi, lưu trữ và cập nhật phiên bản tài liệu mới nhất thông qua hệ thống sổ theo dõi sửa đổi tài liệu và hồ sơ chuyên môn [[H10.10.02.07](#)].

Việc rà soát và đánh giá CTDH được triển khai ở hai cấp độ: hằng năm để điều chỉnh, cải tiến nhỏ và theo chu kỳ hai năm để thực hiện các cập nhật lớn. Hoạt động này được thực hiện thông qua các cuộc họp tổ chuyên môn, hội đồng Khoa, giao ban đào tạo cấp Trường, cũng như qua các hình thức trao đổi trực tiếp và gián tiếp với người học, cựu người học và nhà tuyển dụng. Từ thực tiễn triển khai, Nhà trường đã ban hành các văn bản hướng dẫn cụ thể cho các đơn vị trong việc rà soát và cập nhật CTDH/CTĐT theo kế hoạch định kỳ [[H10.10.02.05](#)].

Trường Đại học Vinh cũng như Khoa Toán học đã thực hiện cải tiến quy trình thiết kế và phát triển CTDH một cách định kỳ nhằm đảm bảo sự phù hợp với các quy định pháp lý hiện hành và các yêu cầu của bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng chương trình đào tạo. Quy trình xây dựng, điều chỉnh và công bố CDR và quy trình xây dựng, điều chỉnh, thẩm định và ban hành CTĐT, cùng với các biểu mẫu đính kèm, được cập nhật định kỳ để đáp ứng các văn bản mới của Bộ GD&ĐT cũng như các xu hướng cải tiến giáo dục hiện đại [[H10.10.02.06](#)].

Trước năm 2023, các quy trình thiết kế và phát triển CTDH/CTĐT chủ yếu được triển khai thông qua các cuộc họp chuyên môn cấp Trường, Khoa và tổ bộ môn. Đến năm 2023, Trường đã chính thức ban hành quy trình xây dựng và phát triển CTĐT theo Quyết định số 976/QĐ-ĐHV ngày 20/4/2023, trong đó chuẩn hóa quy trình thiết kế CTDH và hỗ trợ các đơn vị, đặc biệt là Khoa Toán học chủ động trong công tác triển khai chương trình [[H10.10.02.06](#)].

Tháng 10/2023, Trường tiếp tục rà soát và cải tiến quy trình xây dựng CTĐT, được thể hiện trong Bộ chuẩn BDCL CTĐT phiên bản 1.0 (số 2596/QĐ-ĐHV ngày 01/10/2023) [[H10.10.02.08](#)]. Các điểm cải tiến bao gồm: (1) Quy trình xây dựng mục tiêu chương trình phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn và mục tiêu giáo dục đại học (3 bước). (2) Quy trình xây dựng CDR gồm 7 bước, bảo đảm sự phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu chương trình và đối sánh với khung CDIO, khung năng lực quốc gia và chuẩn nghề nghiệp (nếu có). (3) Quy trình thiết kế CTDH dựa trên CDR, áp dụng mô hình tương thích kiến tạo, thiết kế ngược và CFB. (4) Xây dựng bảng phân nhiệm giữa PLO và CLO đến từng chương học phần. (5) Thiết kế ĐCHP có đầy đủ ma trận đề thi, rubric đánh giá theo CDR và kế hoạch giảng dạy ba giai đoạn (Pre-class, During class, Post class). (6) Phát triển rubric đánh giá người học theo CDR, kết quả phản ánh bằng cả điểm số và mức độ đạt CDR [[H10.10.02.08](#)]. Trên cơ sở đó, năm 2023, Trường ban hành thêm các văn bản hướng dẫn rà soát, điều chỉnh, hoàn thiện mục tiêu và CDR CTĐT trình độ thạc sĩ theo tiếp cận CDIO [[H10.10.02.09](#)].

Về cải tiến CTDH, từ năm 2022, CTĐT thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số được xây dựng theo tiếp cận CDIO và được cập nhật vào năm 2023. So với phiên bản 2017, các phiên bản 2022 và 2023 có nhiều thay đổi về nội dung môn học, tăng cường các học phần kỹ năng mềm, thực tập, học phần dự án. Năm 2023, CDR được tinh lọc, bảng phân nhiệm giữa PLO và CLO được thiết kế chi tiết hơn và hệ thống đánh giá người học theo CDR được hoàn thiện theo hướng định lượng hóa năng lực [[H10.10.02.10](#)]. Những cải tiến này được thể hiện rõ qua bảng đối sánh các phiên bản CTDH giai đoạn 2017, 2022 và 2023. Khoa Toán học đã công bố rộng rãi các phiên bản cập nhật trên website của Khoa và Nhà trường [[H10.10.02.11](#)]. Việc cải tiến được thực hiện trên cơ sở tham khảo các CTĐT tiên tiến trong và ngoài nước, phản ánh yêu cầu của các bên liên quan và phù hợp với xu thế đào tạo hiện đại.

Như vậy, Trong các lần rà soát, cập nhật Chương trình đào tạo (2017, 2022, 2023), Khoa Toán học – Trường Sư phạm là đơn vị chủ trì quá trình thiết kế và phát triển CTĐT thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số. Đội ngũ giảng viên của Khoa trực tiếp tham gia phân tích, đối chiếu với Khung trình độ quốc gia, các chuẩn CTĐT hiện hành cũng như nhu cầu xã hội và phản hồi từ các bên liên quan. Quy trình này được triển khai dưới sự phối hợp của Phòng Đào tạo Sau đại học và sự giám sát của Hội đồng Khoa học & Đào tạo của Trường [BS.10.2].

Trong quy trình cập nhật mục tiêu và chuẩn đầu ra, Khoa Toán học đã thành lập tổ soạn thảo gồm các giảng viên có chuyên môn sâu về đại số, lý thuyết số và phương pháp giảng dạy toán học. Tổ soạn thảo có nhiệm vụ xây dựng bản dự thảo, tổ chức khảo sát ý kiến của các bên liên quan và hoàn thiện CTĐT. Mọi nội dung đều được Hội đồng Khoa học của Khoa xem xét, phản biện trước khi trình Trường phê duyệt và ban hành. Đội ngũ giảng viên giữ vai trò then chốt trong việc cụ thể hóa các chuẩn đầu ra CTĐT thành chuẩn đầu ra học phần, nội dung giảng dạy và phương thức tổ chức dạy học [BS.10.2].

Bên cạnh đó, trong quá trình thiết kế và phát triển CTĐT, Khoa Toán học còn huy động sự tham gia góp ý của nhiều chuyên gia có kinh nghiệm đến từ các trường đại học, viện nghiên cứu uy tín trong và ngoài nước. Các chuyên gia này đảm nhận vai trò phản biện độc lập, góp ý về tính khoa học, tính hội nhập quốc tế cũng như khả năng đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp của mục tiêu và cấu trúc CTĐT. Các minh chứng cụ thể bao gồm biên bản họp hội đồng thẩm định, phiếu góp ý chuyên gia và các bản dự thảo CTĐT đã chỉnh sửa trên cơ sở phản hồi này [BS.10.2].

Trong thiết kế đề cương học phần và chương trình dạy học, giảng viên Khoa Toán học căn cứ vào chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) để xác định chuẩn đầu ra học phần (CLO), xây dựng nội dung, phương pháp giảng dạy và hình thức kiểm tra – đánh giá phù hợp. Các đề cương học phần được Hội đồng Khoa học của Khoa thẩm định trước khi trình Trường phê duyệt. Đặc biệt, các học phần mang tính đặc thù như “Đại số hiện đại” ... được tham khảo ý kiến chuyên gia ngoài trường để đảm bảo tính cập nhật và phù hợp với chuẩn mực quốc tế [BS.10.2].

Ngoài ra, Khoa Toán học còn tổ chức các cuộc họp định kỳ hằng năm nhằm tổng hợp phản hồi từ giảng viên, học viên, cựu học viên và nhà tuyển dụng để đề xuất điều chỉnh CTĐT. Trường Sư phạm hỗ trợ về mặt quy trình, cung cấp văn bản hành chính và tạo điều kiện kết nối với các chuyên gia phản biện độc lập. Nhờ đó, công tác rà soát và cải tiến CTĐT luôn được thực hiện bài bản, có cơ sở khoa học và phù hợp với yêu cầu thực tiễn [BS.10.2].

## 2. Điểm mạnh

Nhà trường đã ban hành và thực hiện quy trình thiết kế, phát triển CTDH một cách hệ thống, gồm đầy đủ các bước từ xây dựng đến đánh giá và cải tiến. Quy trình được chuẩn hóa, cập nhật theo tiếp cận CDIO và được áp dụng nhất quán trong các phiên bản CTDH năm 2022, 2023 với sự tham gia tích cực của các đơn vị liên quan.

### 3. Điểm tồn tại

Việc theo dõi hiệu quả áp dụng quy trình cải tiến trong các khoa, ngành vẫn cần được tăng cường hơn nữa nhằm đảm bảo tính nhất quán, đồng bộ giữa các đơn vị trong toàn Trường. Một số nội dung đổi mới (như đánh giá theo rubric CDR, thiết kế ba giai đoạn dạy học) vẫn cần thời gian để áp dụng sâu và rộng.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Nhà trường sẽ tổ chức các hoạt động tập huấn chuyên sâu và đánh giá định kỳ việc triển khai quy trình tại các khoa, nhằm đảm bảo tính đồng bộ và hiệu quả trong toàn hệ thống. Bên cạnh đó, các nội dung cải tiến như đánh giá theo rubric CDR sẽ được theo dõi, hỗ trợ và điều chỉnh kịp thời để đảm bảo khả năng áp dụng rộng rãi và thực chất	Khoa Toán học/Phòng ĐT SDH	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Nhà trường tiếp tục duy trì và mở rộng việc thực hiện quy trình thiết kế, phát triển CTDH theo hướng chuẩn hóa và tiếp cận CDIO. Các đơn vị được khuyến khích tích cực vận dụng đầy đủ các bước trong quy trình, đặc biệt là việc xây dựng ma trận PLO–CLO, thiết kế học phần ba giai đoạn và đánh giá theo năng lực nhằm nâng cao chất lượng chương trình	Khoa Toán học/Phòng ĐT SDH	Hàng năm	

### 5. Tự đánh giá: Đạt 5/7

**Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra**

### *1. Mô tả hiện trạng*

Nhà trường có các quy định về việc rà soát, đánh giá thường xuyên quá trình dạy học; việc đánh giá kết quả hoạt động của người học, các phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học trong tất cả các CTĐT đang triển khai để đảm bảo sự tương thích với CDR của CTĐT và của HP.

Các quy định này thể hiện trong quy định về chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị thuộc và trực thuộc trường Đại học Vinh [[H10.10.03.01](#)]; Quy định công tác khảo thí, Quy định về đánh giá và quản lý kết quả học tập trong đào tạo trình độ đại học hệ chính quy và đào tạo trình độ thạc sĩ,... [[H10.10.03.02](#)]; Quy định về hình thức tổ chức dạy và học trường đại học Vinh [[H10.10.03.03](#)].

Việc kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học còn được quy định rõ trong ĐCHP, chỉ rõ hình thức, thời gian và trọng số của từng loại điểm cho từng lần kiểm tra, đánh giá. Các lần kiểm tra, đánh giá trong một học kỳ bao gồm: tham dự giờ học, đánh giá thường xuyên, đánh giá giữa kỳ và đánh giá cuối kỳ [[H10.10.03.04](#)]. Các hình thức kiểm tra đánh giá cho mỗi học phần được đa dạng hoá theo yêu cầu và sự chủ động của giảng viên đáp ứng mục tiêu học phần, bao gồm: bài tập cá nhân, bài tập nhóm, bài thảo luận trên lớp, tiểu luận, tự luận, trắc nghiệm. Chú trọng đánh giá việc đổi mới PPGD và kiểm tra, đánh giá theo hướng hình thành và phát triển khả năng tự học, tự nghiên cứu cho người học nên các tiêu chí trung cầu ý kiến người học tập trung đánh giá việc áp dụng các PPGD tích cực, các phương pháp kiểm tra, đánh giá hiện đại theo tiếp cận đánh giá quá trình. Đồng thời nhằm kiểm tra mức độ phù hợp và tương thích với CDR của CTĐT, các hoạt động dạy và học, kiểm tra đánh giá, HV năm cuối ngành Đại số và Lý thuyết số được thực hiện tự đánh giá để kiểm tra năng lực tích lũy kiến thức và kỹ năng theo CDR [[H10.10.03.04](#)].

Để đánh giá quá trình dạy học của giảng viên cũng như quá trình học tập của người học trong hệ thống đào tạo theo CDR, Trường Đại học Vinh cũng đã sử dụng các phần mềm quản lý đào tạo như: Phần mềm kê khai khối lượng giảng dạy ở công thông tin cán bộ, hệ thống đào tạo trực tuyến E-learning và phần mềm Usmart Trí Nam để theo dõi sự tiến bộ của người học trong học tập và rèn luyện, thành lập hội đồng và các quyết định về công tác quản lý người học (công tác hỗ trợ, tư vấn, giám sát người học) [[H10.10.03.05](#)].

Ngoài ra việc đánh giá quá trình dạy học, đánh giá chất lượng giảng viên còn được quy định trong Quy định về hoạt động lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan [[H10.10.03.06](#)].

Việc giám sát hoạt động dạy và học về mặt giờ giấc và tiến độ dạy học được Nhà trường giao cho Phòng TTr-PC thực hiện dựa vào việc sử dụng phần mềm Hệ thống giám

sát giảng dạy và kế hoạch thanh tra hàng năm [[H10.10.03.05](#)] [[H10.10.03.07](#)]. Ngoài ra, một hệ thống camera được lắp đặt trong tất cả các phòng học, các phòng thí nghiệm thực hành đã hỗ trợ tích cực cho việc giám sát hoạt động dạy học đang diễn ra trong lớp [[H10.10.03.08](#)].

Nhà trường và Phòng Đào tạo SDH, Khoa Toán học thường xuyên triển khai rà soát, đánh giá việc sử dụng các phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học trong CTĐT để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR.

Hàng năm, Khoa Toán học xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện trao đổi chuyên môn nhằm rà soát, đánh giá công tác dạy và học của GV và HV. Qua các biên bản về việc trao đổi, cho thấy công tác này đã được thực hiện thường xuyên ở từng học kỳ tại Khoa Toán học và những ý kiến đóng góp thực sự hữu ích cho GV khi thực hiện ĐCHP ở cả mặt nội dung, PPDH, kỹ năng thực hiện bài giảng để hướng đến CDR của HP và của ngành học [[H10.10.03.09](#)]. Khoa Toán học cũng tổ chức các buổi sinh hoạt chuyên môn, seminar, hội thảo khoa học về việc đổi mới PPDH nhằm đạt CDR môn học và ngành học. Ngoài ra, hàng năm, Nhà trường tổ chức thao giảng, giảng viên dạy giỏi cho GV toàn trường để đánh giá chất lượng giảng viên trong toàn trường [[H10.10.03.10](#)]. Đồng thời, Nhà trường còn ban hành các văn bản hướng dẫn triển khai trong quá trình dạy và học [[H10.10.03.11](#)].

Để đo lường mức độ đạt CDR của người học, Nhà trường đã thiết kế lại các quy trình xây dựng và công bố CDR; quy trình xây dựng và ban hành CTĐT; quy trình thẩm định và ban hành CTĐT (đối với ngành xây dựng mới); quy trình tổ chức, cập nhật và đánh giá, phát triển CTĐT [[H10.10.03.12](#)].

Cơ sở dữ liệu theo dõi quá trình học tập của NH trong học tập và rèn luyện, theo dõi tỷ lệ chậm tiến độ, thôi học, tốt nghiệp được quản lý tập trung trên phần mềm quản lý đào tạo (CMC, Trí Nam) [[H10.10.03.05](#)], đảm bảo giám sát khối lượng học tập và rèn luyện người học chính xác. Đối với kết quả học tập, khối lượng học tập của người học được thể hiện qua từng kỳ như sau: Số tín chỉ tích lũy, điểm trung bình chung tích lũy, điểm trung bình của kỳ, số tín chỉ tích lũy của kỳ, kết quả học tập của từng học phần,... Mỗi học viên được cung cấp tài khoản cá nhân để truy cập vào hệ thống bất kỳ lúc nào để nắm rõ các thông tin cần thiết [[H10.10.03.05](#)]. Kết thúc mỗi năm học, Phòng Đào tạo SDH và Trung tâm CNTT thuộc Viện NC&ĐTTT sẽ cung cấp cơ sở dữ liệu theo dõi quá trình học tập của người học trong học tập và rèn luyện. Sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập và khối lượng học tập của người học được giám sát bởi các bên liên quan. Kết quả học tập của người học được Phòng ĐT SDH quản lý giám sát bằng hồ sơ điểm học tập [[H8.08.03.13](#)].

Qua các kết quả đánh giá việc đạt CDR, tiến hành thống kê các kết quả học tập của HV qua từng học kỳ và cuối mỗi năm học [[H10.10.03.13](#)], Khoa Toán học có kế hoạch

điều chỉnh các PPDH, phương pháp kiểm tra, đánh giá để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR [H10.10.03.09].

Điểm thi được công bố công khai trên Website của Phòng ĐT SDH, hệ thống E-learning, vì vậy mọi sai sót đều được phát hiện kịp thời [H10.10.03.14]. BGH đã ban hành chính sách về điều chỉnh điểm: hạn chế sửa điểm quá trình, mọi sự thay đổi điểm quá trình phải trình BGH phê duyệt, ... Tất cả GV đều phải công bố điểm quá trình cho HV biết vào buổi học cuối việc này đã giúp cho Nhà trường rà soát chặt chẽ tính chính xác, công bằng các kết quả kiểm tra và thi [H10.10.03.14].

Bên cạnh việc rà soát kết quả thi sau mỗi đợt thi, Phòng TTr-PC định kỳ mỗi năm đều lên kế hoạch thanh kiểm tra kết quả đánh giá người học, kiểm tra kết quả xét công nhận tốt nghiệp. Việc xét tốt nghiệp được thực hiện bởi phần mềm, vì vậy, để đảm bảo tính chính xác, công bằng cho người học [H10.10.03.07] [H10.10.03.15].

Hàng năm, Nhà trường tổ chức lấy ý kiến phản hồi của GV, người học và các bên liên quan về quá trình dạy - học và đánh giá kết quả học tập của người học. Tất cả các kết quả khảo sát được Nhà trường và Khoa Toán học sử dụng để cải tiến chất lượng [H10.10.03.06].] [H10.10.03.16].

## 2. Điểm mạnh

Nhà trường có hệ thống quy định và công cụ đầy đủ để rà soát, đánh giá thường xuyên quá trình dạy học và đánh giá kết quả học tập nhằm đảm bảo sự tương thích với CDR. Các hoạt động giảng dạy được kiểm tra định kỳ, giám sát thông qua phần mềm quản lý, camera, hội đồng chuyên môn và phản hồi từ người học, giúp điều chỉnh kịp thời PPDH và đánh giá.

## 3. Điểm tồn tại

Việc sử dụng dữ liệu đánh giá từ hệ thống quản lý và khảo sát phản hồi trong một số học phần vẫn chưa thực sự hiệu quả trong điều chỉnh kịp thời PPDH và đánh giá. Cách thức triển khai đánh giá năng lực theo CDR ở một số học phần vẫn cần được đồng bộ và chi tiết hơn.

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Khoa và các đơn vị liên quan sẽ tăng cường khai thác dữ liệu từ phần mềm quản lý đào tạo và kết quả khảo sát phản hồi để điều chỉnh PPDH, kiểm tra, đánh giá kịp thời. Đồng thời, xây dựng hướng dẫn chi tiết cho giảng viên về triển khai đánh giá theo CDR trong từng học phần để đảm bảo tính đồng	Khoa Toán học/ Các đơn vị chức năng	Hàng năm

		bộ và hiệu quả		
2	Phát huy điểm mạnh	Nhà trường tiếp tục duy trì và nâng cao hiệu quả hoạt động giám sát, đánh giá quá trình dạy và học thông qua các phần mềm quản lý đào tạo, công cụ khảo sát phản hồi và hội đồng chuyên môn. Khoa Toán học sẽ định kỳ tổ chức sinh hoạt học thuật, hội thảo chuyên đề và thao giảng để củng cố chất lượng giảng dạy gắn với CDR	Khoa Toán học/ Các đơn vị chức năng	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

#### **Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học**

##### *1. Mô tả hiện trạng*

Bên cạnh hoạt động giảng dạy, nghiên cứu khoa học (NCKH) giữ vai trò then chốt trong việc nâng cao chất lượng đào tạo tại các cơ sở giáo dục đại học. NCKH không chỉ giúp giảng viên củng cố, mở rộng và cập nhật kiến thức chuyên môn, mà còn tạo điều kiện phát triển tư duy liên ngành, khả năng giải quyết vấn đề thực tiễn và gắn kết lý thuyết với ứng dụng. Tại Trường Đại học Vinh, NCKH được xác định là một trong những hoạt động mũi nhọn, gắn chặt với chiến lược phát triển Nhà trường theo từng giai đoạn và năm học cụ thể [[H10.10.04.01](#)]. Nhằm phát huy vai trò của NCKH trong đào tạo, Nhà trường đã ban hành đầy đủ các văn bản quy định, quy chế và chính sách nhằm khuyến khích và thúc đẩy hoạt động nghiên cứu của giảng viên và người học [[H10.10.04.02](#)]. Đồng thời, Nhà trường cũng đã triển khai các hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, trong đó ưu tiên phát triển các đề tài có chất lượng cao, có khả năng ứng dụng vào giảng dạy và học tập, qua đó góp phần nâng cao hiệu quả và chất lượng toàn diện của CTĐT [[H10.10.04.03](#)].

Hàng năm, Khoa Toán học đã xây dựng kế hoạch công tác NCKH đối với đội ngũ CBGV và HV của Khoa thông qua kế hoạch năm học. Trong bản kế hoạch năm học, các giảng viên luôn đề ra những mục tiêu NCKH cụ thể như tham gia đề tài, dự án, viết bài báo, hướng dẫn người học NCKH,..., trong đó có các đề tài NCKH liên quan đến việc dạy và học [[H10.10.04.04](#)]. Hàng năm, hoạt động NCKH của GV và người học của Trường Đại học Vinh và Khoa Toán học được triển khai thực hiện dưới nhiều hình thức phong phú đa dạng khác nhau: Chủ trì, tham gia các đề tài cấp Bộ, cấp Tỉnh/thành, cấp Trường; viết bài đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong và ngoài nước; biên soạn giáo trình, tài liệu tham khảo, tài liệu học tập; hướng dẫn NCKH;... Giảng viên Khoa Toán học luôn tích cực tham gia viết bài cho các hội nghị, hội thảo trong nước về lĩnh vực chuyên môn; tổ chức hội nghị sinh viên, học viên nghiên cứu khoa học và tổ chức hội thảo quốc tế nhằm nâng cao tinh thần học hỏi giao lưu giữa các GV cũng như người học

trong toàn Khoa với những giảng viên, chuyên gia từ các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước. Trong giai đoạn 2020–2024, dữ liệu từ Bảng 10.4.1 cho thấy có ít nhất 12 đề tài NCKH cấp Bộ và cấp Trường, cùng với 45 bài báo khoa học quốc tế và trong nước, có nội dung trực tiếp gắn với việc đổi mới PPDH, xây dựng học liệu và cải tiến CTĐT. Các công trình nghiên cứu đề tài các cấp của đội ngũ cán bộ luôn gắn với việc dạy và học. Các hoạt động NCKH được giám sát chất lượng bởi Hội đồng khoa học và đào tạo của Khoa, Trường. Số lượng đề tài NCKH các cấp, giáo trình, sách tham khảo và các báo cáo khoa học đăng trên Tạp chí Khoa học chuyên ngành ngày càng tăng. Các sản phẩm NCKH của Khoa là các báo cáo khoa học, các kỷ yếu hội thảo khoa học và nhiều bài báo khoa học được công bố ở trong và ngoài nước. Nhiều báo cáo khoa học, bài báo khoa học đã trở thành tài liệu tham khảo hữu ích cho việc giảng dạy và học tập các học phần. Kết quả và sản phẩm của các công trình NCKH sau khi nghiệm thu và công bố được vận dụng trong thực tế tùy theo từng chuyên môn, lĩnh vực liên quan [H10.10.04.05] [H10.10.04.06].

*Bảng 10.4.1. Loại hình và số lượng NCKH của giảng viên Khoa Toán học trong chu kỳ đánh giá*

TT	Loại hình	Số lượng				
		2020	2021	2022	2023	2024
1	<b>Đề tài khoa học</b>	<b>4</b>	<b>4</b>	<b>3</b>	<b>7</b>	<b>4</b>
	- Đề tài cấp Bộ/Nhà nước	2	1	3	3	2
	- Đề tài cấp Tỉnh	0	0	0	0	0
	- Đề tài cấp Trường	2	3	0	4	2
2	<b>Bài báo khoa học</b>	<b>16</b>	<b>18</b>	<b>15</b>	<b>25</b>	<b>21</b>
	- Quốc tế	13	10	10	16	18
	- Trong nước	3	8	5	9	3
	- Bài báo viết cùng học viên					
3	<b>Giáo trình/Sách tham khảo</b>	<b>4</b>	<b>2</b>	<b>7</b>	<b>8</b>	<b>3</b>
	- Giáo trình	3	1	3	4	1
	- Sách chuyên khảo	0	0	0	0	1
	- Sách tham khảo	1	1	4	4	1
<b>Tổng số</b>		<b>24</b>	<b>24</b>	<b>25</b>	<b>40</b>	<b>28</b>

Hoạt động NCKH tại Trường Đại học Vinh nói chung, ở Khoa Toán học nói riêng luôn gắn kết chặt chẽ với nhiệm vụ đào tạo và được triển khai theo định hướng ứng dụng cao. Các kết quả NCKH của giảng viên và người học không chỉ góp phần nâng cao năng lực chuyên môn mà còn được chuyển hóa thành các nội dung giảng dạy cụ thể trong CTDH. Ví dụ, nhiều giáo trình, sách tham khảo và bài báo quốc tế đã được bổ sung vào danh mục tài liệu bắt buộc hoặc khuyến khích của các học phần, đồng thời làm cơ sở để điều chỉnh đề cương chi tiết học phần theo hướng cập nhật và hội nhập quốc tế [BS.10.4] Nhiều sản phẩm nghiên cứu như sách chuyên khảo, giáo trình, bài báo khoa học và các đề tài

cấp Bộ, cấp Tỉnh, cấp Trường đã được sử dụng để bổ sung, cập nhật nội dung các học phần lý thuyết, thực hành, thực tập và chuyên đề giảng dạy [[H10.10.04.07](#)]; [[H10.10.04.08](#)].

Tiêu biểu có thể kể đến các kết quả từ các nhiệm vụ khoa học của Khoa Toán học đã thực hiện trong 5 năm vừa qua như: tham gia xây dựng *Bộ chuẩn Bảo đảm chất lượng chương trình đào tạo Trường Đại học Vinh (2021–2023)*, thực hiện đề tài *Phát triển chương trình đào tạo thạc sĩ tiếp cận CDIO (2023)*, và *Khung đảm bảo chất lượng cho chương trình đào tạo giáo viên theo hướng tiếp cận CDIO (2022–2024)*... Các kết quả này được giảng viên sử dụng làm nền tảng thiết kế học phần và nội dung chuyên đề, đồng thời là nguồn tư liệu để tổ chức các buổi seminar, hội thảo khoa học [[H10.10.04.01](#)]; [[H10.10.04.03](#)].

Ngoài ra, hoạt động NCKH của học viên cũng được Khoa quan tâm và định hướng gắn với CTĐT. Nhiều luận văn thạc sĩ và đề tài nghiên cứu của người học có tính ứng dụng thực tiễn cao, đóng góp nội dung giảng dạy mới và được giới thiệu trong các học phần cụ thể hoặc thông qua các hình thức hoạt động ngoại khóa chuyên đề [[H10.10.04.09](#)]; [[H10.10.04.10](#)]. Việc phân tích hiệu quả cho thấy: (i) Hoạt động NCKH đã trực tiếp nâng cao chất lượng nội dung giảng dạy thông qua việc cập nhật học liệu và bổ sung các ví dụ thực tiễn từ nghiên cứu; (ii) Người học được tăng cường năng lực nghiên cứu, tư duy phản biện và khả năng ứng dụng, minh chứng qua việc có bài báo chung với giảng viên; (iii) Các đề tài NCKH đã góp phần cải tiến CTĐT và phương pháp giảng dạy theo tiếp cận CDIO, đồng thời tạo cơ sở để nâng cao uy tín học thuật của Nhà trường. Đây là minh chứng rõ nét cho hiệu quả ứng dụng và cải tiến dạy – học từ kết quả NCKH. Việc ứng dụng hiệu quả kết quả NCKH trong giảng dạy đã tạo điều kiện tăng cường tính thực tiễn, năng lực nghiên cứu và tư duy phản biện cho người học, đồng thời góp phần nâng cao chất lượng toàn diện của CTDH.

Các kết quả NCKH của Khoa Toán học đã được sử dụng để cải tiến hoạt động giảng dạy của GV và hoạt động học tập của người học một cách có hiệu quả. Thông qua việc được tham gia NCKH cùng các CB-GV, người học đã có kỹ năng NCKH tốt và có thêm trải nghiệm thực tế. Nhiều công bố quốc tế của CB, GV trong Khoa, kết quả đề tài nghiên cứu khoa học của GV là sản phẩm của các bài học thực hành mà GV hướng dẫn người học tiến hành các thực nghiệm. Khi thực hiện các đề tài NCKH, GV trong Khoa thường huy động một lực lượng người học tham gia, qua đó không chỉ giúp người học nắm vững kiến thức đã học, mà còn thực hành việc NCKH thuộc lĩnh vực chuyên môn. Ngoài ra, việc cải tiến hoạt động giảng dạy còn thể hiện ở việc cải tiến CTĐT thông qua các ĐCHP ngành Đại số và Lý thuyết số [[H10.10.04.11](#)].

Như vậy, trong quá trình cải tiến, giảng viên và các đơn vị đào tạo đã định kỳ rà soát, cập nhật và vận dụng kết quả nghiên cứu khoa học vào chương trình giảng dạy, qua đó bảo đảm sự gắn kết chặt chẽ giữa nghiên cứu và đào tạo. Cơ chế này giúp nhiều kết

quả nghiên cứu được tích hợp vào bài giảng, giáo trình và tài liệu học tập, góp phần nâng cao tính hiện đại, thực tiễn và chất lượng đào tạo. Trong giai đoạn đánh giá, Nhà trường đã triển khai nhiều đề tài NCKH của giảng viên và học viên sau đại học gắn trực tiếp với hoạt động dạy và học; các kết quả này không chỉ bổ sung nguồn tài liệu tham khảo phong phú mà còn hỗ trợ đổi mới nội dung môn học, phương pháp giảng dạy, kiểm tra – đánh giá. Đặc biệt, Nhà trường đã đưa việc thực hiện tiểu luận, bài tập lớn và dự án học tập vào trong các học phần chuyên môn, tạo cơ hội cho học viên vận dụng kiến thức lý thuyết, kết quả nghiên cứu và tài liệu khoa học vào giải quyết các vấn đề thực tiễn, từ đó hình thành kỹ năng tự nghiên cứu, viết báo cáo và thuyết trình học thuật. Nhờ đó, chương trình đào tạo ngày càng sát với thực tế và đáp ứng tốt hơn nhu cầu người học [BS.10.4].

Việc ứng dụng kết quả NCKH cũng đã tạo ra tác động tích cực trên hai phương diện: (i) nâng cao chất lượng, tính cập nhật và khả năng ứng dụng của hoạt động dạy – học thông qua việc giảng viên thường xuyên lồng ghép các phát hiện mới vào bài giảng; (ii) phát triển năng lực nghiên cứu, tư duy phản biện, kỹ năng ứng dụng và trao đổi học thuật cho học viên, đặc biệt là học viên cao học trong quá trình thực hiện luận văn, tiểu luận và các dự án nghiên cứu nhỏ. Nhờ đó, hoạt động đào tạo của Nhà trường không chỉ mang tính hàn lâm mà còn gắn với thực tiễn nghiên cứu và yêu cầu nghề nghiệp, góp phần cải thiện mức độ đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình.

### 2. Điểm mạnh

Hoạt động NCKH của giảng viên và học viên tại Trường Đại học Vinh nói chung, ở Khoa Toán học có tính ứng dụng cao và được triển khai hiệu quả nhằm cải tiến nội dung giảng dạy, phương pháp dạy học và học liệu. Nhiều kết quả NCKH đã được chuyển hóa thành chuyên đề, tài liệu tham khảo, giáo trình và bài học thực hành, góp phần nâng cao chất lượng dạy – học và phát triển năng lực NCKH cho người học.

### 3. Điểm tồn tại

Việc theo dõi, đánh giá mức độ ảnh hưởng thực tế của các kết quả NCKH đến cải tiến chương trình và hiệu quả học tập vẫn chưa được thực hiện đồng bộ; một số học phần chưa thể hiện rõ sự tích hợp kết quả nghiên cứu vào nội dung giảng dạy.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Khoa sẽ xây dựng cơ chế rà soát định kỳ nhằm đánh giá mức độ áp dụng thực tế của các kết quả NCKH vào hoạt động giảng dạy, học tập và cải tiến chương trình. Đồng thời, tăng cường việc cập nhật và minh chứng rõ ràng hơn trong ĐCHP về việc tích hợp các kết quả NCKH của giảng viên và người học	Khoa Toán học	Hàng năm	
2	Phát huy điểm	Nhà trường và Khoa Toán học tiếp tục khuyến khích giảng viên và học viên thực hiện các đề tài	P. KH&HTQ T	Hàng năm	

	mạnh	NCKH có định hướng ứng dụng cao, gắn với nội dung chương trình và hoạt động giảng dạy. Các kết quả nghiên cứu sẽ được ưu tiên chuyển tải thành chuyên đề, tài liệu giảng dạy hoặc nội dung thực hành phù hợp với CDR từng học phần	Khoa Toán học		
--	------	--	---------------	--	--

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

**Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến**

1. Mô tả hiện trạng

Hệ thống ĐBCL nội bộ (IQA) của Đại học Vinh được thiết kế, xây dựng, và phát triển nhằm hướng đến liên tục đánh giá, đo lường, kiểm soát, duy trì và cải thiện chất lượng của mọi hoạt động chính yếu của Nhà trường như đào tạo, NCKH, trong đó có chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác để thực hiện CTĐT. Qua Mô hình hệ IQA của Đại học Vinh được thể hiện qua hình 10.5.1 dưới đây cho thấy, công cụ đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích của Đại học Vinh được thực hiện bởi các đơn vị chức năng đối với từng mảng hoạt động với các quy định, quy trình rõ ràng và được phân nhiệm rõ trong văn bản quy định chức năng nhiệm vụ của các đơn vị [[H10.10.05.01](#)].



Hình 10.5.1. Mô hình hệ thống ĐBCL bên trong của Đại học Vinh

Nhà trường đã ban hành văn bản quy định về việc đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác như Quy định về hoạt động ĐBCL chất lượng giáo dục [H10.10.05.02], Quy định về hoạt động lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan [H10.10.05.03], các kế hoạch đánh giá nội bộ và đánh giá ngoài, các quy trình ISO, Sổ tay Đảm bảo chất lượng [H10.10.05.04], các quy định về chức năng nhiệm vụ của các đơn vị [H10.10.05.01], ...

Nhà trường đã ban hành Quy trình khảo sát ý kiến các bên liên quan với các biểu mẫu rõ ràng để khảo sát ý kiến NH, CB-GV-NV và các bên liên quan khác để đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác [H10.10.05.03].

Trung tâm ĐBCL là đơn vị đầu mối phụ trách chính tổ chức đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác). Hằng năm Trung tâm ĐBCL đều lập kế hoạch đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ tiện ích thông qua kế hoạch năm học, kế hoạch đảm bảo chất lượng năm học [H10.10.05.05], kế hoạch khảo sát các bên liên quan [H10.10.05.06] và triển khai tới các đơn vị chức năng có liên quan để tiến hành thực hiện.

Tất cả các đơn vị trong toàn trường (trong đó có thư viện, các Khoa/Viện, Trung tâm CNTT, Phòng CTCT-HSSV, Phòng ĐTSĐH,...) đều triển khai thực hiện theo quy định và kế hoạch đề ra việc đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác (tư vấn NH, công tác NH, các hoạt động đoàn thể, hoạt động ngoại khóa, ...) trong xây dựng kế hoạch công tác năm học của đơn vị mình trong đầu mỗi năm học và tự đánh giá trong báo cáo tổng kết năm học vào cuối năm học [H10.10.05.07].

Việc đánh giá mức độ đáp ứng của các dịch vụ hỗ trợ được thực hiện bởi Trung tâm ĐBCL, Phòng CTCT-HSSV, Phòng ĐTSĐH,..., và các đơn vị có liên quan:

- Thông qua việc lấy ý kiến người học và CB-GV-NV như: (1) khảo sát ý kiến người học về hoạt động giảng dạy của GV; (2) khảo sát ý kiến người học về các hoạt động Nhà trường; (3) khảo sát sự hài lòng của người học về các đơn vị hành chính và chất lượng đội ngũ NV hỗ trợ, (4) khảo sát ý kiến người học cuối khóa về các hoạt động của Nhà trường; (5) khảo sát ý kiến người học tốt nghiệp; (6) khảo sát ý kiến GV/NH, NTD về CTĐT và CĐR, (7) Khảo sát ý kiến của phụ huynh và học sinh..., trong đó có các nội dung về công tác phục vụ, hỗ trợ và giám sát người học (*tư vấn NH, công tác sinh viên/người học, các hoạt động đoàn thể, hoạt động ngoại khóa, ...*); về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng; về cơ sở vật chất Nhà trường như thư viện, phòng TN/TH, công nghệ thông tin,... [H10.10.05.08].

- Hàng năm, Phòng QT&ĐT thực hiện việc kiểm kê tài sản để đánh giá chất lượng các thiết bị và cơ sở vật chất có đáp ứng được yêu cầu phục vụ công tác đào tạo và NCKH của Nhà trường, trên cơ sở đó để có phương án sửa chữa, cải tạo và thay thế trang thiết bị phục vụ cán bộ, giảng viên và NH [[H10.10.05.09](#)].

- Trung tâm thông tin thư viện Nguyễn Thúc Hào cũng triển khai thống kê, tổng hợp đánh giá kết quả ý kiến bạn đọc để có phương án bổ sung học liệu và cải tiến hoạt động hỗ trợ cho người đọc [[H10.10.05.10](#)].

- Ngoài ra, hàng năm, Nhà trường còn thực hiện tự đánh giá CSGD và các CTĐT theo kế hoạch và mời các Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục về đánh giá ngoài để kiểm định, đánh giá hệ thống chất lượng Nhà trường, trong báo cáo Đánh giá ngoài của Đoàn đánh giá ngoài có đánh giá mức độ đáp ứng của các dịch vụ hỗ trợ người học [[H10.10.05.11](#)].

- Phòng TTr-PC hàng ngày giám sát, đánh giá các hoạt động dạy học và cơ sở vật chất phục vụ dạy học. Tất cả các bất thường đều được ghi nhận và xử lý kịp thời [[H10.10.05.12](#)].

- Ngoài ra, việc đánh giá tính hiệu quả của các dịch vụ hỗ trợ còn được thực hiện bằng nhiều kênh khác nhau: tiếp nhận góp ý qua điện thoại, email, facebook, qua các cuộc họp giao ban (giao ban Nhà trường, giao ban Khoa,...), qua đối thoại giữa Hiệu trưởng và người học, Hội nghị dân chủ SV/HV, Hội nghị công chức, viên chức, .... Ngoài ra, tại mỗi đơn vị chức năng đều có bộ phận trực kỹ thuật mỗi ngày và tại mỗi phòng học đều có số điện thoại của bộ phận này và lãnh đạo Phòng QT&ĐT tiếp nhận những ý kiến phản ánh của GV, người học về những bất thường về CSVC, trang thiết bị để hỗ trợ kịp thời [[H10.10.05.13](#)].

Ở Khoa Toán học, việc hỗ trợ người học cũng được thực hiện bởi cố vấn học tập, trợ lý đào tạo, trợ lý quản lý sinh viên, giảng viên phụ trách ngành. Lịch sinh hoạt lớp và gặp gỡ người học sẽ do Khoa phối hợp với Phòng ĐT SDH tổ chức. Trong buổi sinh hoạt lớp, GV sẽ tham dự, thông báo các thông tin cần thiết, ghi nhận những phản ánh, đóng góp ý kiến của người học về tất cả các vấn đề như học tập, cơ sở vật chất, các vướng mắc... GV sẽ ghi nhận tất cả trong biên bản sinh hoạt lớp và gửi về Khoa, Phòng ĐT SDH. GV phụ trách ngành giữ liên lạc thường xuyên với ban cán sự lớp nhằm phát hiện và ghi nhận kịp thời tất cả những tâm tư, nguyện vọng của HV, đề xuất các giải pháp với lãnh đạo Khoa, Nhà trường. Từ đó có thể góp phần giúp người học yên tâm học tập, nỗ lực rèn luyện bản thân [[H10.10.05.14](#)] [[H10.10.05.15](#)].

Sau khi tiếp nhận thông tin và các kết quả khảo sát ý kiến các bên liên quan, tất cả các đơn vị thực hiện các dịch vụ hỗ trợ như Thư viện, Trung tâm CNTT, Phòng CTSV-HSSV, Phòng ĐT SDH, Phòng QT&ĐT, Đoàn Thanh niên, ... đều phải thực hiện cải tiến chất lượng các hoạt động dịch vụ hỗ trợ như nâng cấp cơ sở vật chất về hạ tầng CNTT [[H10.10.05.16](#)], bổ sung nguồn học liệu thư viện [[H10.10.05.17](#)],.... Sau mỗi đợt đánh

giá nội bộ và đánh giá ngoài của các Trung tâm Kiểm định giáo dục, Nhà trường và các đơn vị đã thực hiện đánh giá đều xây dựng kế hoạch khắc phục, cải tiến theo khuyến cáo của các đoàn đánh giá ngoài [H10.10.05.18].

Từ kết quả các khảo sát này, Nhà trường và các đơn vị chức năng đã có nhiều hoạt động cải tiến cụ thể. Ví dụ: Thư viện Nguyễn Thúc Hào đã bổ sung nhiều đầu sách chuyên ngành, tài liệu điện tử và mở rộng thời gian phục vụ theo đề xuất của học viên cao học; Trung tâm CNTT nâng cấp hạ tầng mạng, triển khai hệ thống quản lý học tập trực tuyến (LMS) và hỗ trợ cài đặt phần mềm chuyên dụng phục vụ nghiên cứu; Phòng ĐT SDH đơn giản hóa một số thủ tục hành chính và áp dụng dịch vụ công trực tuyến giúp học viên thuận tiện hơn trong đăng ký học phần, xét tốt nghiệp; các phòng thí nghiệm thường xuyên được rà soát, nâng cấp và bổ sung trang thiết bị theo phản ánh của giảng viên và học viên. Ngoài ra, các phản hồi về cơ sở vật chất như hệ thống điều hòa, ánh sáng, bàn ghế lớp học cũng đã được tiếp thu để kịp thời sửa chữa, thay thế.

Sau mỗi đợt đánh giá ngoài, Nhà trường đều có kế hoạch cải tiến theo khuyến nghị của đoàn đánh giá. Điển hình, từ năm 2022, trên cơ sở góp ý của đoàn đánh giá ngoài và phản hồi từ học viên, Nhà trường đã triển khai các phòng học thông minh phục vụ đào tạo sau đại học, đồng thời phát triển cổng thông tin hỗ trợ học viên cao học để cung cấp dịch vụ trực tuyến một cửa về học tập, nghiên cứu và đời sống học thuật [BS.10.5]

### 2. Điểm mạnh

Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác luôn được Trường, Khoa Toán học và các đơn vị chức năng giám sát, đánh giá tính hiệu quả và cải tiến thông qua một hệ thống văn bản, quy định, quy trình rõ ràng. Có khảo sát và có dựa trên các kết quả khảo sát để cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích này.

### 3. Điểm tồn tại

Dữ liệu giám sát, đánh giá quá trình thực hiện hỗ trợ và tiện ích đào tạo chưa được tập hợp theo hệ thống.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	TT.ĐBCL phối hợp với các đơn vị chức năng sẽ tăng cường cải tiến chất lượng dịch vụ hỗ trợ và tiện ích trên cơ sở kết quả giám sát, đánh giá; đồng thời tiến hành tập hợp dữ liệu khảo sát, đánh giá chất lượng dịch vụ hỗ trợ một cách có hệ thống	Trung tâm ĐBCL và các đơn vị chức năng	Hàng năm	
2	Phát	Tăng cường giám sát, đánh giá tính	Trung	Hàng năm	

huy điểm mạnh	hiệu quả và cải tiến thông qua một hệ thống văn bản, quy định, quy trình rõ ràng. Thực hiện tăng số lượng và quy mô đối tượng khảo sát và có dựa trên các kết quả khảo sát để cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích này.	tâm ĐBCL và các đơn vị chức năng		
---------------------	--	--	--	--

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

### **Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến**

#### *1. Mô tả hiện trạng*

Trường Đại học Vinh đã thiết lập một cơ chế phản hồi từ các bên liên quan có tính hệ thống, bao gồm phân công rõ ràng nhiệm vụ, quy trình khảo sát, phương pháp thu thập và xử lý thông tin, cũng như sử dụng kết quả phản hồi để cải tiến chất lượng đào tạo.

Ngay từ năm 2007, Trường đã thành lập Trung tâm ĐBCL theo Quyết định của Hiệu trưởng, với chức năng tham mưu và điều phối các hoạt động khảo sát, giám sát, đánh giá chất lượng, trong đó có tổ chức các hoạt động phản hồi từ các bên liên quan [[H10.10.06.01](#)]. Bên cạnh đó, các đơn vị như Phòng CTCT&HSSV, Phòng Đào tạo, Phòng Đào tạo SDH, Trung tâm DV, HTSV&QHDN, Trung tâm CNTT và Viện NC&ĐTTT cũng có trách nhiệm tổ chức khảo sát tùy theo mục tiêu, đối tượng và nội dung [[H10.10.06.02](#)].

Nhà trường cũng thành lập Hội đồng ĐBCL tại các đơn vị chức năng và đào tạo với sự tham gia của lãnh đạo đơn vị và mạng lưới ĐBCL làm nhiệm vụ hỗ trợ và triển khai khảo sát tại đơn vị [[H10.10.06.03](#)]. Đồng thời, Nhà trường đã ban hành các quy định, quy trình và hướng dẫn cụ thể về khảo sát, trong đó có các biểu mẫu, kế hoạch khảo sát định kỳ và phương pháp xử lý, sử dụng thông tin phản hồi một cách hiệu quả [[H10.10.06.04](#)]; [[H10.10.06.05](#)].

Các khảo sát được thực hiện định kỳ với nhiều nhóm đối tượng: người học, cựu người học, giảng viên, phụ huynh, nhà tuyển dụng và chuyên gia. Nội dung khảo sát tập trung vào hoạt động dạy học, CTĐT, dịch vụ hỗ trợ, chất lượng đội ngũ và mức độ đáp ứng CDR [[H10.10.06.06](#)].

Hệ thống phản hồi được tích hợp trong các quy trình quản lý đào tạo như: xây dựng CDR, thiết kế và cập nhật CTĐT, thẩm định chương trình mới, với nhiều biểu mẫu và công cụ khảo sát đa dạng phục vụ cải tiến chương trình và hoạt động đào tạo

[H10.10.06.07]. Các hình thức khảo sát bao gồm: khảo sát trực tiếp, phiếu giấy, phần mềm trực tuyến, trao đổi trong hội thảo, hội nghị, diễn đàn, gặp mặt đối thoại giữa lãnh đạo với người học và các bên liên quan [H10.10.06.08].

Từng đơn vị có trách nhiệm tổ chức khảo sát theo chức năng nhiệm vụ. Ví dụ: Phòng CTCT&HSSV khảo sát người học về hoạt động giảng dạy; Trung tâm TTTV khảo sát về tài nguyên học liệu; Phòng Đào tạo/Phòng ĐT SDH khảo sát về chương trình và CDR; Trung tâm DV, HT SV&QHĐN khảo sát cựu người học về việc làm; Trung tâm CNTT khảo sát hình thức đào tạo trực tuyến... Các thông tin thu được được báo cáo và lưu trữ tại đơn vị phụ trách [H10.10.06.09].

Nhà trường đã phát triển cổng thông tin nội bộ để CB-GV-NV có thể phản hồi, đóng góp ý kiến nhanh chóng và minh bạch. Hệ thống BĐCL của Trường có tính mở, sẵn sàng tiếp nhận mọi ý kiến từ người học, cựu người học, giảng viên, nhân viên, nhà tuyển dụng và các bên liên quan khác nhằm phục vụ cải tiến liên tục và toàn diện hoạt động đào tạo. Nội dung khảo sát bao gồm: mục đích khảo sát (phục vụ cải tiến chất lượng CTĐT), đối tượng (chuyên gia, nhà tuyển dụng, sinh viên, học viên cao học, cựu sinh viên), phạm vi (doanh nghiệp, trường học, đơn vị liên quan), phương thức (phiếu thang đo, câu hỏi ngắn, nhiều lựa chọn), công cụ (phiếu giấy, phần mềm khảo sát trực tuyến, điện thoại) [H10.10.06.08].

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan được Trường Đại học Vinh đánh giá đầy đủ và hiệu quả. Sau khi thực hiện các hoạt động khảo sát, Nhà trường đã xem xét, rà soát, đánh giá tính hiệu quả của cơ chế phản hồi từ việc tổ chức thực hiện đến hình thức, nội dung khảo sát nhằm thu được kết quả phản hồi đáng tin cậy, có giá trị từ ý kiến đóng góp của các bên liên quan và thực hiện tiến hành tập hợp, xử lý, phân tích, tổng hợp và đánh giá sơ bộ trong các báo cáo về kết quả khảo sát bao gồm: Báo cáo về việc lấy ý kiến phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy của GV và các hoạt động của Nhà trường; Báo cáo khảo sát lấy ý kiến của các bên liên quan về CTĐT, CDR, CTDH (qua các hội thảo, hội nghị...); Kết quả khảo sát tình hình việc làm của sinh viên/học viên cao học tốt nghiệp qua các năm,... Trên cơ sở các báo cáo đã được khảo sát [H10.10.06.06], Tại các cuộc họp giao ban đào tạo, giao ban công tác và họp Khoa Toán học, các ý kiến của các bên liên quan cũng được rà soát, căn cứ vào các dữ liệu của kết quả khảo sát, các đơn vị phân tích, đánh giá và đề xuất những điều chỉnh, cải tiến chất lượng. Các số liệu thống kê về khảo sát qua các năm đã được các đơn vị chức năng tổng hợp và đăng trên trang Ioffice của Nhà trường.

Một số kết quả đánh giá chính trong cơ chế phản hồi:

+ Đối với sinh viên/học viên và cựu sinh viên/cựu học viên: Tỷ lệ phản hồi là tương đối cao. Tuy nhiên, một bộ phận SV/HV chưa nhận thức đầy đủ về quyền lợi và trách nhiệm của việc tham gia đóng góp ý kiến để nâng cao chất lượng hoạt động đào

tạo của Nhà trường. Các câu trả lời đánh giá của một số SV/HV còn chung chung, chưa cụ thể.

+ Đối với các chuyên gia: Ý kiến của các nhà khoa học rất quan trọng đối với việc điều chỉnh CTĐT. Tuy nhiên, số lượng các nhà khoa học tham gia lấy ý kiến khảo sát vẫn còn ít.

+ Đối với nhà sử dụng lao động: Ý kiến thu thập được từ phía nhà tuyển dụng có ý nghĩa rất lớn giúp cho Nhà trường trong việc điều chỉnh chương trình, nội dung đào tạo nhằm đáp ứng được các yêu cầu của nhà tuyển dụng. Tuy nhiên, số lượng nhà tuyển dụng tham gia vào các đợt khảo sát là không nhiều, tỷ lệ phản hồi không cao.

+ Đối với giảng viên: Các GV đã thực hiện rất nghiêm túc khi được khảo sát. Ý kiến giảng viên giảng dạy cũng rất quan trọng trong việc điều chỉnh nội dung và chương trình giảng dạy [[H10.10.06.06](#)].

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan được Trường Đại học Vinh thực hiện cải tiến. Tiếp thu ý kiến đánh giá về cơ chế phản hồi của các bên liên quan, Nhà trường, Trung tâm ĐBCL và các đơn vị liên quan đã từng bước thực hiện điều chỉnh, cải tiến cơ chế phản hồi của các bên liên quan, thể hiện qua việc cải tiến từ sự phân nhiệm đến cải tiến quy trình, phương pháp, công cụ, Cụ thể:

+ Về sự phân nhiệm, việc phụ trách công tác lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan trước đây do các đơn vị liên quan phụ trách xây dựng kế hoạch triển khai và thực hiện, hiện nay do trung tâm ĐBCL chủ trì và phân nhiệm lại cho các đơn vị trực tiếp thực hiện khảo sát.

+ Về quy trình, năm 2016, Nhà trường mới chỉ ban hành quy trình khảo sát tạm thời (Quy định tạm thời công tác lấy ý kiến phản hồi từ người học về cán bộ, viên chức và các hoạt động của Trường Đại học Vinh, số 1307/QĐ-ĐHV ngày 01/11/2016), do phòng CTCT&HSSV soạn thảo. Năm 2022, việc khảo sát các bên liên quan do Trung tâm ĐBCL chủ trì và phân nhiệm đến các đơn vị có liên quan. Nhà trường cũng đã ban hành quy trình khảo sát tất cả các bên liên quan (Quy định về hoạt động lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan của Trường Đại học Vinh, số 2786/QĐ-ĐHV ngày 31/10/2022), do Trung tâm ĐBCL soạn thảo [[H10.10.06.04](#)].

+ Việc xây dựng phiếu khảo sát trước đây đều do các đơn vị có liên quan đảm nhiệm tùy theo đối tượng và mục đích khảo sát. Năm 2023, Nhà trường thành lập Ban xây dựng, tổ hỗ trợ xây dựng và nhóm chuyên trách xây dựng Bộ phiếu khảo sát các bên liên quan bao gồm Ban giám hiệu, trưởng các đơn vị có liên quan và các giảng viên có kinh nghiệm trong hoạt động giảng dạy [[H10.10.06.05](#)].

+ Đối tượng khảo sát trước đây chủ yếu là sinh viên, sinh viên tốt nghiệp thì hiện nay, đối tượng khảo sát là tất cả các bên liên quan bao gồm người học, nhà tuyển dụng và các bên liên quan khác.

+ Công cụ khảo sát trước đây chủ yếu là phiếu giấy thì hiện nay việc khảo sát đã kết hợp phiếu giấy lẫn khảo sát trực tuyến, số lượng đối tượng khảo sát tăng lên, hoạt động lấy ý kiến khi rà soát, phát triển chương trình đào tạo đã được thực hiện với sự tham gia của nhiều bên liên quan hơn, số cuộc khảo sát qua các năm tăng lên để đáp ứng nhu cầu nâng cao chất lượng.

+ Đối với khảo sát các bên liên quan về việc xây dựng và phát triển CTĐT trước đây mới chỉ thể hiện ở các cuộc hội thảo trao đổi thì đến 2019, Nhà trường đã ban hành quy trình xây dựng và phát triển CTĐT đối với trình độ đại học. Năm 2023, ban hành quy trình xây dựng và phát triển CTĐT đối với trình độ thạc sĩ, trong đó có quy trình khảo sát các bên liên quan [[H10.10.06.07](#)].

+ Mẫu phiếu và câu hỏi khảo sát cũng thay đổi định kỳ cho phù hợp với mục tiêu khảo sát và kết hợp nhiều hình thức lấy ý kiến, trong đó tăng cường các hình thức hội nghị trực tuyến, khảo sát trực tuyến... [[H10.10.06.05](#)].

Các kết quả khảo sát ý kiến người học về hoạt động giảng dạy của GV sẽ được Nhà trường gửi đến từng GV và lãnh đạo Khoa Toán học biết để phát huy những mặt mạnh, cải tiến những tồn tại nhằm nâng cao chất lượng hoạt động dạy học. Những GV nào có ý kiến người học hài lòng thấp, Khoa Toán học tổ chức gặp mặt và trao đổi với GV về những ý kiến đóng góp của người học. Lãnh đạo Khoa Toán học sẽ sử dụng kết quả khảo sát này để có kế hoạch phân tiết giảng dạy, hợp đồng mời giảng, xếp loại thi đua hàng năm... [[H10.10.06.10](#)]. Đối với các loại khảo sát ý kiến khác, lãnh đạo các đơn vị nhận kết quả khảo sát nhằm hỗ trợ cho việc ra các quyết định cho sự phát triển nguồn nhân lực, vật lực, CTĐT và CĐR, ... Sau mỗi học kỳ và cuối năm học, Khoa Toán học và các đơn vị liên quan phải lập một báo cáo về việc sử dụng các kết quả khảo sát để Nhà trường cải tiến hệ thống. Báo cáo việc sử dụng các kết quả khảo sát ý kiến GV, nhà tuyển dụng và cựu người học để xây dựng, điều chỉnh CTĐT và CĐR trình độ thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số, [[H10.10.06.11](#)]. Trong các giai đoạn điều chỉnh, cập nhật CTĐT, kết quả phản hồi của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ điều chỉnh khối lượng kiến thức các học phần trong chương trình, điều chỉnh CĐR, ĐCHP, tài liệu học tập, ....

## 2. Điểm mạnh

Trường Đại học Vinh đã thiết lập cơ chế phản hồi từ các bên liên quan có tính hệ thống, được quy định rõ ràng về phân nhiệm, quy trình, công cụ và hình thức khảo sát. Hệ thống này được vận hành định kỳ, tích hợp trong các quy trình BĐCL và có sự cải

tiến liên tục để nâng cao hiệu quả sử dụng kết quả phản hồi vào cải tiến chương trình và hoạt động dạy học.

### 3. Điểm tồn tại

Tỷ lệ phản hồi của một số nhóm đối tượng, như nhà tuyển dụng và chuyên gia, còn thấp; ý kiến của người học trong một số khảo sát còn chung chung, thiếu chiều sâu. Việc sử dụng kết quả phản hồi ở một số đơn vị chưa thực sự đồng đều và chưa phát huy hết giá trị trong quá trình cải tiến chất lượng.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng cường truyền thông để nâng cao nhận thức của người học và các bên liên quan về vai trò phản hồi trong nâng cao chất lượng đào tạo. Nhà trường sẽ mở rộng hợp tác với doanh nghiệp, chuyên gia để tăng số lượng và chất lượng phản hồi, đồng thời cải tiến biểu mẫu, câu hỏi khảo sát theo hướng sâu sát, cụ thể hơn	Khoa Toán học /Các đơn vị chức năng	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì và mở rộng hệ thống khảo sát phản hồi định kỳ với phạm vi và đối tượng rộng, đồng thời tăng cường khai thác kết quả khảo sát để hỗ trợ ra quyết định trong xây dựng, điều chỉnh CTĐT, CDR, phân công giảng dạy và đánh giá giảng viên	Khoa Toán học /các đơn vị chức năng	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

### Kết luận về Tiêu chuẩn 10:

#### ***Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:***

Trường Đại học Vinh và Khoa Toán học đã xây dựng hệ thống tiếp nhận, xử lý và sử dụng thông tin phản hồi từ các bên liên quan một cách bài bản và có hệ thống. Hoạt động khảo sát được triển khai định kỳ với quy trình, công cụ và biểu mẫu rõ ràng, phục vụ trực tiếp cho việc thiết kế, phát triển và điều chỉnh CTĐT.

Quy trình thiết kế và phát triển chương trình được chuẩn hóa, áp dụng theo tiếp cận CDIO, có phân nhiệm rõ ràng, đồng thời được đánh giá, cập nhật thường xuyên. Các phiên bản chương trình năm 2017, 2022 và 2023 thể hiện sự cải tiến rõ nét về mục tiêu, CDR và cấu trúc học phần.

Quá trình dạy học và đánh giá kết quả học tập của người học được giám sát và điều chỉnh thường xuyên. Nhà trường triển khai đồng bộ các công cụ quản lý đào tạo, tổ chức trao đổi học thuật, lấy ý kiến phản hồi và sử dụng dữ liệu khảo sát để cải tiến PPDH, đánh giá.

Hoạt động NCKH có tính ứng dụng cao, được gắn kết hiệu quả với giảng dạy thông qua các học phần lý thuyết, thực hành, chuyên đề, seminar và các tài liệu học tập. Nhiều kết quả nghiên cứu được chuyển hóa thành học liệu, bài học thực tiễn và nội dung giảng dạy cụ thể.

Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ được giám sát, đánh giá và cải tiến thông qua hệ thống quy trình, văn bản, công cụ phản hồi và tổng hợp dữ liệu từ nhiều kênh. Hoạt động đánh giá được thực hiện định kỳ, có sự phối hợp giữa các đơn vị chức năng và sự tham gia của người học.

Cơ chế phản hồi từ các bên liên quan có tính hệ thống, tích hợp trong các quy trình đảm bảo chất lượng, đồng thời được cải tiến thường xuyên. Hoạt động khảo sát được mở rộng về phạm vi, đối tượng và phương pháp, góp phần nâng cao hiệu quả phản hồi trong điều chỉnh chương trình và hoạt động đào tạo.

#### ***Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:***

Một số nhóm đối tượng như chuyên gia ngoài trường và nhà tuyển dụng chưa được khảo sát thường xuyên; tỷ lệ phản hồi từ các đối tượng này còn thấp, gây hạn chế trong việc phân tích và sử dụng kết quả một cách toàn diện.

Việc áp dụng nhất quán các quy trình cải tiến chương trình giữa các đơn vị vẫn chưa đồng đều. Một số nội dung cải tiến như rubric đánh giá theo CDR, thiết kế ba giai đoạn giảng dạy, vẫn cần thời gian để triển khai sâu rộng.

Dữ liệu khảo sát phản hồi và kết quả giám sát từ phần mềm quản lý đào tạo chưa được khai thác đầy đủ ở một số học phần, dẫn đến hiệu quả điều chỉnh PPDH và đánh giá chưa cao.

Một số học phần chưa thể hiện rõ sự tích hợp các kết quả NCKH vào nội dung giảng dạy. Cơ chế theo dõi mức độ ảnh hưởng của kết quả NCKH đến CTĐT vẫn chưa được thực hiện đồng bộ.

Hệ thống dữ liệu giám sát và đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ như thư viện, phòng thí nghiệm, CNTT chưa được tập hợp và khai thác một cách có hệ thống và đầy đủ để phục vụ cải tiến chất lượng toàn diện.

### **Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra**

#### **Mở đầu**

Kết quả đầu ra là minh chứng trực tiếp cho chất lượng và hiệu quả của chương trình đào tạo, đồng thời là căn cứ quan trọng để Nhà trường cải tiến hoạt động đào tạo và hệ thống đảm bảo chất lượng nội bộ. Với chương trình thạc sĩ ngành Đại số và lý

thuyết số việc giám sát chặt chẽ các chỉ số như tỉ lệ tốt nghiệp, tỉ lệ thôi học, thời gian hoàn thành khóa học, tỉ lệ việc làm sau tốt nghiệp, mức độ tham gia nghiên cứu khoa học và mức độ hài lòng của các bên liên quan cho thấy cam kết mạnh mẽ của Nhà trường trong việc nâng cao chất lượng và đáp ứng yêu cầu thực tiễn.

Các kết quả này không chỉ phản ánh mức độ đạt CDR mà còn thể hiện năng lực thích ứng, hội nhập và đóng góp của người học sau khi tốt nghiệp. Dữ liệu đầu ra được thu thập, phân tích và đối sánh có hệ thống, làm nền tảng cho các quyết định cải tiến chiến lược, bảo đảm sự gắn kết giữa đào tạo, nghiên cứu và nhu cầu xã hội.

### **Tiêu chí 11.1: Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng**

#### *1. Mô tả hiện trạng*

Tỉ lệ thôi học và tỉ lệ tốt nghiệp được Nhà trường xác định là những chỉ số đầu ra quan trọng phản ánh hiệu quả tổ chức và chất lượng CTĐT. Các chỉ số này được thiết lập mục tiêu, giám sát định kỳ và đối sánh qua các năm nhằm phục vụ cải tiến liên tục chất lượng đào tạo. Trong đó, tỉ lệ thôi học phản ánh tỷ lệ học viên phải dừng chương trình vì nhiều nguyên nhân; tỉ lệ tốt nghiệp thể hiện tỷ lệ học viên hoàn thành CTĐT và được công nhận tốt nghiệp; còn thời gian tốt nghiệp trung bình cho biết số năm học viên cần để hoàn thành CTĐT. Việc theo dõi và giám sát ba chỉ số này ngay từ đầu khóa hoặc hằng năm giúp Nhà trường có cơ sở đánh giá khách quan, điều chỉnh hợp lý kế hoạch đào tạo, đồng thời bảo đảm độ chính xác khi đối chiếu với số liệu thống kê trong từng giai đoạn. Việc quản lý và theo dõi các chỉ số này được giao cho các đơn vị chức năng phù hợp. Phòng CTCT - HSSV chịu trách nhiệm quản lý tỉ lệ thôi học và tỉ lệ tốt nghiệp hằng năm, trong khi Phòng ĐT SDH và các đơn vị đào tạo trực tiếp giám sát việc đạt CDR, xác lập tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn và ban hành các quy định học vụ liên quan như đăng ký, hủy học phần, học lại, cải thiện điểm, cảnh báo học vụ và buộc thôi học [[H11.11.01.01](#)] [[H11.11.01.02](#)]. Bên cạnh đó, Trung tâm ĐBCL chủ trì khảo sát ý kiến học viên, tổ chức đánh giá nội bộ, phối hợp thống kê tình hình tốt nghiệp và khảo sát nhà tuyển dụng, góp phần giám sát và cải tiến chất lượng đào tạo toàn diện. Ở cấp đơn vị đào tạo, Nhà trường phân công đội ngũ trợ lý quản lý sinh viên, trợ lý đào tạo và cố vấn học tập dưới sự chỉ đạo của lãnh đạo Trường/Viện/Khoa để đảm bảo hỗ trợ học viên trong suốt quá trình học tập [[H11.11.01.03](#)] [[H11.11.01.04](#)].

Ngay từ khi nhập học, người học được cấp mã số và tài khoản cá nhân trên hệ thống phần mềm quản lý đào tạo, cho phép truy cập và theo dõi toàn bộ thông tin liên quan đến quá trình học tập. Kết quả học tập được cập nhật thường xuyên, giúp người học điều chỉnh kế hoạch học tập phù hợp. Dữ liệu về người học thôi học và tốt nghiệp được cập nhật định kỳ theo học kỳ, lưu trữ và quản lý bởi Khoa, các phòng chức năng liên quan và hệ thống phần mềm quản lý đào tạo CMC [[H11.11.01.05](#)] [[H11.11.01.06](#)].

Đối với CTĐT thạc sĩ ngành Đại số và lý thuyết số, tỷ lệ người học tốt nghiệp đúng hạn và tỷ lệ thôi học được xác lập, giám sát và cập nhật định kỳ hằng năm. Công tác thống kê, theo dõi và phân tích số liệu được thực hiện dựa trên các quy định hiện hành về đào tạo, điều kiện tốt nghiệp và đánh giá kết quả học tập. Hằng năm, Khoa Toán học tiến hành rà soát kết quả học tập của người học, tổng hợp danh sách học viên thuộc diện cảnh báo học vụ, đủ điều kiện học tiếp, hoặc phải thôi học. Các kết quả này được trình Nhà trường xem xét, phê duyệt theo đúng quy trình quản lý đào tạo hiện hành [H11.11.01.07] [H11.11.01.08].

Bên cạnh đó, định kỳ theo kế hoạch xét công nhận tốt nghiệp của Nhà trường, Hội đồng cấp Khoa tổ chức họp để rà soát, đánh giá điều kiện tốt nghiệp của người học trước khi chuyển kết quả về Phòng ĐT SDH. Phòng ĐT SDH phối hợp với Trung tâm ĐBCL và các đơn vị liên quan tổng hợp dữ liệu và trình Hội đồng xét tốt nghiệp cấp Trường. Thông tin về tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn và tỷ lệ người học thôi học trong các khóa gần đây được lưu trữ, cập nhật trong cơ sở dữ liệu người học, kèm theo các thống kê, báo cáo tổng kết và đánh giá trong vòng 5 năm gần nhất, phục vụ công tác cải tiến chất lượng CTĐT [H11.11.01.07] [H11.11.01.08].

*Bảng 11. 1.1. Tỷ lệ NHTN, thôi học của học viên CTĐT trình độ thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số học theo các khóa học trong chu kỳ đánh giá*

Khóa NH	Số liệu người trúng tuyển	Số liệu NH nhập học	Số liệu NH TN đúng hạn 2 năm	Số liệu NHTN Quá hạn	Tỷ lệ NHTN đúng hạn (%)	NH thôi học	
						Số lượng	Tỷ lệ (%)
2018-2022 (K26)	26	26	26	0	100%	0	0
2019-2021 (K27)	6	6	6	0	100 %	0	0
2020-2022 (K28)	21	21	20	1	95,2 %	1	4,8%
2021-2023 (K29)	3	2	2	0	100%	0	0
2022-2024 (K30)	6	6	2	4	33,3%	-	-
2023-2025 (K31)	7	7	-	-	-	1	14,3%
2024-2026 (K32)	8	8	-	-	-	-	-

*Ghi chú:* Dấu “-” là số liệu chưa được thống kê do học viên đang học.

*Nguồn:* Phòng DT SDH

Tỷ lệ thôi học và tốt nghiệp trong các CTĐT thạc sĩ tại Trường Đại học Vinh được đánh giá, phân tích và giám sát thường xuyên nhằm phục vụ công tác quản lý đào tạo và cải tiến chất lượng. Sau mỗi năm học, Trụ lý đào tạo sau đại học phối hợp với các văn phòng, trợ lý quản lý sinh viên ở các đơn vị đào tạo tiến hành thống kê kết quả học tập, lập danh sách người học có dấu hiệu chậm tiến độ, học lực yếu hoặc buộc thôi học. Trường Đại học Vinh tổ chức thông báo công khai danh sách học viên thuộc diện cảnh báo, tiếp nhận phản hồi từ người học về nguyên nhân không hoàn thành nhiệm vụ, đồng thời kết hợp với các kênh sinh hoạt lớp, giảng viên chủ nhiệm, giảng viên chủ trì ngành để xác minh nguyên nhân và tư vấn hỗ trợ phù hợp. Đối với các trường hợp chưa đủ điều kiện tốt nghiệp, giảng viên chủ trì ngành có trách nhiệm theo dõi, báo cáo định kỳ để Nhà trường nắm bắt tình hình và đưa ra biện pháp can thiệp. Tất cả dữ liệu đều được lưu trữ có hệ thống, phục vụ phân tích xu hướng và cải tiến hoạt động đào tạo [[H11.11.01.08](#)].

Đối với CTĐT thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số, công tác giám sát và phân tích tỷ lệ thôi học và tốt nghiệp được thực hiện chặt chẽ và có hiệu quả. Từ khóa 26 đến khóa 30, chỉ có 1 học viên thôi học vì lý do sức khỏe, thể hiện tính ổn định và sự đồng hành tích cực giữa Khoa và người học. Riêng khóa 30, có 4/6 học viên chưa bảo vệ được luận văn và đồ án tốt nghiệp do chưa đạt điều kiện đầu ra về ngoại ngữ; tuy nhiên, đây không phải là các trường hợp thôi học mà là những trường hợp đang tiếp tục được theo dõi và hỗ trợ để hoàn thành chương trình. Không có học viên nào có hoàn cảnh đặc biệt hay có ý định xin thôi học trong giai đoạn này. Những kết quả này phản ánh tính bền vững trong công tác tuyển sinh, tư vấn học tập và quản lý tiến độ đào tạo của chương trình [[H11.11.01.09](#)].

Hoạt động đối sánh hằng năm về tỷ lệ thôi học và tỷ lệ tốt nghiệp được Khoa Toán học và Trường Đại học Vinh thực hiện như một phần trong quy trình cải tiến chất lượng CTĐT. Dữ liệu thống kê kết quả học tập và tình trạng hoàn thành chương trình của người học được tổng hợp, so sánh giữa các năm trong chu kỳ đánh giá và giữa CTĐT thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số với các CTĐT thạc sĩ khác trong cùng đơn vị quản lý, giữa ngành Đại số và Lý thuyết số với các trường sư phạm trọng điểm. Việc đối sánh này nhằm phát hiện kịp thời những dấu hiệu bất thường hoặc xu hướng thay đổi trong tỷ lệ hoàn thành và tỷ lệ thôi học, từ đó có cơ sở để điều chỉnh chính sách tư vấn, hỗ trợ người học và cải tiến công tác quản lý đào tạo [[H11.11.01.10](#)].

Trong thực tế, qua dữ liệu 5 năm gần đây, CTĐT thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số chỉ ghi nhận 2 trường hợp học viên thôi học, khóa 28 có 01 học viên thôi học vì lý do sức khỏe, 01 học viên khóa 31 thôi học do hoàn cảnh gia đình khó khăn. Điều này phản ánh sự ổn định trong công tác tuyển sinh, chất lượng đầu vào và hiệu quả hoạt động tư vấn học tập. Tuy nhiên, ở khóa 30, có 4/6 học viên chưa hoàn thành chương trình do

chưa đạt điều kiện đầu ra về ngoại ngữ theo quy định. Dữ liệu này được đưa vào phân tích và so sánh với các chương trình khác trong cùng Trường, nơi có tỉ lệ tốt nghiệp chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố khác nhau như tiến độ học tập, điều kiện học vụ, năng lực ngoại ngữ và điều kiện cá nhân của người học. Kết quả đối sánh giúp Nhà trường nhận diện rõ các yếu tố cần tập trung cải thiện, đặc biệt là trong việc tăng cường hỗ trợ người học đạt CĐR ngoại ngữ, đồng thời duy trì tỷ lệ thôi học ở mức rất thấp, tiến tới không có học viên bị loại khỏi chương trình vì lý do học vụ [H11.11.01.09] [H11.11.01.10] [H11.11.01.11].

*Bảng 11.1.2. Đối sánh số lượng và tỷ lệ nhập học, thôi học, tốt nghiệp đúng hạn của CTĐT thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số với một số CTĐT cùng trình độ trong trường*

<b>Khóa học</b>	<b>Tiêu chí</b>	<b>Đại số và lý thuyết số</b>	<b>Toán giải tích</b>	<b>Địa lí học</b>	<b>Ngôn ngữ Việt Nam</b>	<b>Sinh học thực nghiệm</b>
K26 (2018-2020)	<b>Số lượng nhập học (HV)</b>	<b>26</b>	<b>24</b>	<b>11</b>	<b>10</b>	<b>7</b>
	<i>Tỉ lệ nhập học (%)</i>	<i>100%</i>	<i>100%</i>	<i>100%</i>	<i>100%</i>	<i>100%</i>
	<b>Số lượng thôi học (HV)</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	<i>Tỉ lệ thôi học (%)</i>	<i>0%</i>	<i>0%</i>	<i>0%</i>	<i>0%</i>	<i>0%</i>
	<b>Số lượng TN đúng hạn (HV)</b>	<b>26</b>	<b>24</b>	<b>11</b>	<b>10</b>	<b>7</b>
	<i>Tỉ lệ TN đúng hạn (%)</i>	<i>100%</i>	<i>100%</i>	<i>100%</i>	<i>100%</i>	<i>100%</i>
K27 (2019-2021)	<b>Số lượng nhập học (HV)</b>	<b>6</b>	<b>16</b>	<b>22</b>	<b>19</b>	<b>7</b>
	<i>Tỉ lệ nhập học (%)</i>	<i>100%</i>	<i>94,1%</i>	<i>95,7%</i>	<i>100%</i>	<i>100%</i>
	<b>Số lượng thôi học (HV)</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	<i>Tỉ lệ thôi học (%)</i>	<i>0%</i>	<i>0%</i>	<i>4,8%</i>	<i>0%</i>	<i>0%</i>
	<b>Số lượng TN đúng hạn (HV)</b>	<b>6</b>	<b>16</b>	<b>21</b>	<b>18</b>	<b>7</b>
	<i>Tỉ lệ TN đúng hạn (%)</i>	<i>100%</i>	<i>100%</i>	<i>100%</i>	<i>94,7%</i>	<i>100%</i>
K28 (2020-2022)	<b>Số lượng nhập học (HV)</b>	<b>21</b>	<b>26</b>	<b>39</b>	<b>27</b>	<b>20</b>
	<i>Tỉ lệ nhập học (%)</i>	<i>100%</i>	<i>92,9%</i>	<i>100%</i>	<i>100%</i>	<i>100%</i>
	<b>Số lượng thôi học (HV)</b>	<b>1</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	<i>Tỉ lệ thôi học (%)</i>	<i>4,8%</i>	<i>0%</i>	<i>0%</i>	<i>0%</i>	<i>0%</i>
	<b>Số lượng TN đúng hạn (HV)</b>	<b>20</b>	<b>26</b>	<b>39</b>	<b>27</b>	<b>20</b>
	<i>Tỉ lệ TN đúng hạn (%)</i>	<i>95,2%</i>	<i>100%</i>	<i>100%</i>	<i>0%</i>	<i>0%</i>
K29 (2021-2023)	<b>Số lượng nhập học (HV)</b>	<b>2</b>	<b>8</b>	<b>6</b>	<b>6</b>	<b>3</b>
	<i>Tỉ lệ nhập học (%)</i>	<i>66,7%</i>	<i>88,9%</i>	<i>100%</i>	<i>100%</i>	<i>100%</i>
	<b>Số lượng thôi học (HV)</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	<i>Tỉ lệ thôi học (%)</i>	<i>0%</i>	<i>0%</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0%</i>
	<b>Số lượng TN đúng hạn (HV)</b>	<b>2</b>	<b>8</b>	<b>6</b>	<b>5</b>	<b>3</b>
	<i>Tỉ lệ TN đúng hạn (%)</i>	<i>100%</i>	<i>100%</i>	<i>100%</i>	<i>83,3%</i>	<i>100%</i>
K30	<b>Số lượng nhập học (HV)</b>	<b>6</b>	<b>10</b>	<b>5</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	<i>Tỉ lệ nhập học (%)</i>	<i>100%</i>	<i>76,9%</i>	<i>100%</i>	<i>0%</i>	<i>0%</i>

(2022-2024)	<b>Số lượng thôi học (HV)</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	<i>Tỉ lệ thôi học (%)</i>	<i>0%</i>	<i>0%</i>	<i>0%</i>	<i>0%</i>	<i>0%</i>
	<b>Số lượng TN đúng hạn (HV)</b>	<b>2</b>	<b>6</b>	<b>3</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	<i>Tỉ lệ TN đúng hạn (%)</i>	<i>33,3%</i>	<i>60%</i>	<i>60%</i>	<i>0%</i>	<i>0%</i>
K31 (2023-2025)	<b>Số lượng nhập học (HV)</b>	<b>7</b>	<b>14</b>	<b>8</b>	<b>12</b>	<b>13</b>
	<i>Tỉ lệ nhập học (%)</i>	<i>100%</i>	<i>82,4%</i>	<i>100%</i>	<i>100%</i>	<i>100%</i>
	<b>Số lượng thôi học (HV)</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	<i>Tỉ lệ thôi học (%)</i>	<i>14,3%</i>	<i>7,1%</i>	<i>0%</i>	<i>0%</i>	<i>0%</i>
	<b>Số lượng TN đúng hạn (HV)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	<i>Tỉ lệ TN đúng hạn (%)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>

*Ghi chú:* Dấu “-” là số liệu chưa được thống kê do học viên đang học.

*Nguồn:* Phòng ĐT SDH

Kết quả đối sánh hàng năm về tỷ lệ tốt nghiệp giữa các khóa và với CTĐT thạc sĩ khác trong Trường đã giúp Khoa Toán học nhận diện rõ nguyên nhân chính dẫn đến việc chưa hoàn thành chương trình của một số học viên là do chưa đạt CDR về ngoại ngữ. Trên cơ sở đó, Khoa đã triển khai nhiều hình thức tư vấn học thuật và hỗ trợ cá nhân hóa nhằm giúp người học vượt qua rào cản này. Cụ thể, trợ lý đào tạo Trường Sư phạm và giảng viên phụ trách ngành Đại số và lý thuyết số đã tổ chức các buổi trao đổi học thuật, hướng dẫn lập kế hoạch tự học, tự bồi dưỡng kỹ năng ngoại ngữ phù hợp với thời gian biểu của từng học viên. Ngoài ra, người học được tư vấn về phương pháp ôn tập hiệu quả, lựa chọn tài liệu phù hợp với CDR, cũng như các khóa học ngoại ngữ tăng cường trong và ngoài Trường. Đối với những trường hợp cần có lộ trình cải thiện dài hạn, Khoa khuyến khích và hỗ trợ học viên đăng ký học văn bằng hai hoặc các CTĐT chính quy khác về ngoại ngữ để nâng cao năng lực một cách bài bản. Việc phân tích dữ liệu đối sánh không chỉ giúp Khoa Toán học đánh giá chính xác những điểm nghẽn trong quá trình học tập của người học, mà còn là căn cứ để xây dựng các giải pháp tư vấn và hỗ trợ phù hợp, góp phần nâng cao tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn và đảm bảo chất lượng đầu ra của chương trình [[H11.11.01.11](#)].

## 2. Điểm mạnh

Trường Đại học Vinh đã xác lập hệ thống giám sát chặt chẽ và cập nhật định kỳ tỷ lệ thôi học, tỷ lệ tốt nghiệp trong các CTĐT, trong đó có chương trình thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số. Công tác thu thập, lưu trữ và phân tích số liệu được phân công rõ ràng giữa các đơn vị chức năng, từ Phòng ĐT SDH, Trung tâm ĐBCL đến các khoa đào tạo. Dữ liệu được cập nhật thường xuyên trên phần mềm quản lý CMC, Trí Nam, hỗ trợ hiệu quả cho hoạt động theo dõi tiến độ người học và cải tiến chất lượng đào tạo.

## 3. Điểm tồn tại

Mặc dù tỷ lệ thôi học ở ngành Đại số và Lý thuyết số trong 5 năm gần đây thấp, thể hiện sự ổn định trong tổ chức đào tạo, nhưng vẫn tồn tại tình trạng học viên chưa hoàn thành chương trình do không đạt chuẩn đầu ra về ngoại ngữ.

Đổi sánh tỷ lệ thôi học của ngành Đại số và Lý thuyết số với các ngành khác ở ngoài trường chưa được thực hiện thường xuyên và liên tục.

#### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Khoa Toán học sẽ phối hợp với Trung tâm ĐBCL và Phòng ĐT SDH mở rộng phạm vi đổi sánh tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp với các CTĐT cùng ngành ở các trường đại học khác trong nước, qua đó xác định nguyên nhân, xu hướng và bài học kinh nghiệm phù hợp. Đồng thời, tăng cường tư vấn, hỗ trợ học viên trong việc đạt CDR ngoại ngữ thông qua tổ chức các chuyên đề bồi dưỡng, kết nối các khóa học bổ trợ và tư vấn cá nhân hóa cho người học.	Khoa Toán học Phòng ĐT SDH; TT.ĐBCL	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Nhà trường và Khoa Toán học sẽ tiếp tục duy trì và nâng cao hiệu quả của hệ thống giám sát tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp thông qua việc cập nhật thường xuyên trên phần mềm CMC, Trí Nam, đồng thời tổ chức tập huấn định kỳ cho cán bộ quản lý và trợ lý đào tạo nhằm đảm bảo việc thu thập, phân tích, sử dụng dữ liệu được thực hiện đồng bộ, hỗ trợ hiệu quả cho công tác cải tiến chương trình đào tạo.	Khoa Toán học Phòng ĐT SDH; TT.ĐBCL	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

**Tiêu chí 11.2: Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đổi sánh để cải tiến chất lượng**

#### 1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường giao cho Phòng Đào tạo SDH và các đơn vị đào tạo (Khoa/Viện) chịu trách nhiệm chính trong việc theo dõi, thống kê, tính toán thời gian tốt nghiệp trung bình của người học trong tất cả các CTĐT thạc sĩ tại Trường Đại học Vinh [H11.11.02.01]. Trong quá trình đào tạo, Khoa Toán học đã thiết kế CTĐT, bố trí các học phần một

cách hợp lý đảm bảo khối lượng kiến thức và thời gian tốt nghiệp đúng tiến độ cho học viên ngành Đại số và Lý thuyết số. Thời gian tốt nghiệp trung bình của học viên trong cùng CTĐT được tính toán đối với tất cả các hệ/hình thức đào tạo trong chu kỳ đánh giá. Theo quy định, thì thời gian tốt nghiệp của người học được quy định là 2 năm và tối đa không quá 4 năm. Người học có thể tốt nghiệp sớm so với tiến độ hoặc có thể tốt nghiệp chậm tiến độ trong một khoảng thời gian cho phép. Phòng ĐT SDH là đầu mối giám sát thời gian tốt nghiệp của học viên toàn trường. Trợ lý đào tạo Trường/ Khoa/ Viện Sư phạm và phức trách ngành của Khoa Toán học phối hợp cùng với Phòng ĐT SDH và các đơn vị liên quan trong việc thống kê, quản lý học viên tốt nghiệp [H11.11.02.01] [H11.11.02.02] [H11.11.02.03].

Thời gian tốt nghiệp trung bình của học viên ngành Đại số và Lý thuyết số được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng. Nhà trường có quy định/quy trình thực hiện giám sát thời gian tốt nghiệp trung bình [H11.11.02.04]. Bên cạnh đó, Nhà trường cũng quan tâm đến việc xác lập các mục tiêu/chỉ tiêu liên quan đến kết quả học tập và rèn luyện của người học. Trong đó, tỉ lệ thôi học phản ánh tỷ lệ học viên phải dừng chương trình vì nhiều nguyên nhân; tỉ lệ tốt nghiệp thể hiện tỷ lệ học viên hoàn thành chương trình và được công nhận tốt nghiệp; còn thời gian tốt nghiệp trung bình cho biết số năm học viên cần để hoàn thành chương trình đào tạo. Việc theo dõi, xác lập và giám sát ba chỉ số này ngay từ đầu khóa hoặc hằng năm giúp Nhà trường có cơ sở đánh giá khách quan, điều chỉnh hợp lý kế hoạch đào tạo, đồng thời bảo đảm độ chính xác khi đối chiếu với số liệu thống kê trong từng giai đoạn. Hàng năm, Nhà trường có các thông báo về kế hoạch xét công nhận tốt nghiệp cho người học để kịp thời rà soát, hỗ trợ học viên tốt nghiệp đúng thời hạn. Những thông báo này được gửi cho tất cả các Trung tâm/Khoa/Viện, phòng, ban, các học viên và đăng tải trên trang thông tin chính thức của Trường [H11.11.02.05]. Triển khai thực hiện kế hoạch của Nhà trường, mỗi năm Khoa Toán học đều tổ chức xét công nhận tốt nghiệp cho học viên, đồng thời, thực hiện giám sát thời gian tốt nghiệp của người học. Trên cơ sở đó, Trường ban hành Quyết định công nhận tốt nghiệp cho người học toàn trường trong đợt xét, trong đó có học viên ngành Đại số và Lý thuyết số [H11.11.02.06] . [H11.11.02.07].

*Bảng 11.2.1. Thời gian tốt nghiệp trung bình giai đoạn đánh giá của ngành Đại số và Lý thuyết số*

TT	Năm tốt nghiệp Năm(khoá)	SL HV nhập học	SL HV tốt nghiệp	Thời gian TN trung bình	Trong đó, số lượng HV tốt nghiệp (%)		
					Năm thứ 2	Năm thứ 3	Năm thứ 4
1	Năm 2020 (K26)	26	26	2	100%	0	0
2	Năm 2021 (K27)	6	6	2	100%	0	0
3	Năm 2022 (K28)	21	20	2	100%	0	0
4	Năm 2023 (K29)	2	2	2	100%	0	0

5	Năm 2024 (K30)	6	2	-	33,3%	-	-
6	Năm 2025 (K31)	7	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>		<b>68</b>	<b>56</b>	-	-	-	-

*Ghi chú: Thời gian TNTB=(HVTN năm 2\*2+HVTN năm 3\*3+HVTN năm 4\*4)/(tổng số HVTN năm 2+ SVTN năm 3+ SVTN năm 4)*

Tỷ lệ thôi học của học viên CTĐT thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số được Khoa Toán học phối hợp với Trường Đại học Vinh tổng hợp và cập nhật định kỳ hằng năm, trên cơ sở dữ liệu thống kê do các đơn vị chức năng cung cấp [H11.11.02.08]. Sau khi có kết quả thống kê, Khoa tiến hành phân tích nguyên nhân dẫn đến việc người học tốt nghiệp muộn nhằm đề xuất các giải pháp hỗ trợ phù hợp. Việc phân tích được thực hiện dựa trên hồ sơ học tập của người học và dữ liệu đánh giá tổng hợp, từ đó đề xuất với Nhà trường những biện pháp nhằm rút ngắn thời gian hoàn thành chương trình học của học viên [H11.11.02.09].

Căn cứ vào kết quả rà soát định kỳ, Khoa và Nhà trường đã triển khai một số kế hoạch cải tiến nhằm hỗ trợ người học tốt nghiệp đúng hạn. Đối với học viên chậm tiến độ trong quá trình thực hiện luận văn, giảng viên hướng dẫn được nhắc nhở thường xuyên về việc tổ chức trao đổi học thuật và hướng dẫn cụ thể nhằm đảm bảo học viên hoàn thành luận văn theo đúng quy định. Đối với học viên chưa đạt CĐR về ngoại ngữ, Khoa tổ chức tư vấn cá nhân, động viên và hướng dẫn lựa chọn phương pháp ôn tập hiệu quả. Bên cạnh đó, các buổi họp đầu năm học, sinh hoạt lớp, và các cuộc gặp giữa Trưởng khoa, giảng viên chủ trì ngành với học viên năm cuối được tổ chức nhằm tăng cường theo dõi, hỗ trợ, khuyến khích người học hoàn thành chương trình. Các hoạt động này góp phần thiết thực vào việc nâng cao tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn và giảm thiểu nguy cơ thôi học [H11.11.02.10].

Trước kỳ xét tốt nghiệp, Phòng ĐT SDH cung cấp thông tin cảnh báo về tình trạng học vụ của từng học viên, bao gồm các điều kiện còn thiếu như chứng chỉ ngoại ngữ, học phần chưa hoàn thành hoặc các thủ tục hành chính chưa đầy đủ. Nhờ đó, người học có thể chủ động bổ sung hồ sơ, đăng ký học phần trả nợ hoặc cải thiện điểm kịp thời, giúp lên kế hoạch học tập hợp lý để hoàn tất CTĐT trong thời hạn quy định [H11.11.02.10].

Hàng năm, Khoa Toán học và Trường tổ chức tổng kết, đánh giá hiệu quả các biện pháp hỗ trợ người học rút ngắn thời gian tốt nghiệp của học viên, tuy nhiên thời gian tốt nghiệp trung bình của khóa 30 (2024) chưa được cải thiện lý do vướng CĐR ngoại ngữ điều kiện tốt nghiệp [H11.11.02.11].

*Bảng 11.2.2. Đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình giai đoạn đánh giá của CTĐT thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số với các CTĐT thạc sĩ khác trong Trường ĐH Vinh*

Ngành	Thời gian tốt nghiệp trung bình				
	2018-2020 (K26)	2019-2021 (K27)	2020-2022 (K28)	2021-2023 (K29)	2022-2024 (K30)
Đại số và Lý thuyết số	2	2	2	2	>2

Toán giải tích	2	2	2	2	>2
Địa lý học	2	2	2	2	>2
Ngôn ngữ Việt Nam	2	2	2	2	>2
Sinh học thực nghiệm	2	2	2	2	>2

Khoa Toán học đã thực hiện đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình của học viên ngành Đại số và Lý thuyết số học qua các năm, đồng thời tiến hành so sánh với một số ngành đào tạo khác trong Trường và các CTĐT thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số của các trường khác nhằm đánh giá hiệu quả các biện pháp hỗ trợ đã triển khai. Thông qua kết quả đối sánh, Khoa rút ra các bài học kinh nghiệm có giá trị trong việc cải tiến hoạt động tư vấn, hướng dẫn học viên, từ đó từng bước nâng cao tỷ lệ tốt nghiệp đúng tiến độ của chương trình đào tạo [[H11.11.02.12](#)].

Tuy nhiên, việc tổng kết và đánh giá hiệu quả các biện pháp hỗ trợ người học mới chủ yếu được thực hiện ở cấp đơn vị đào tạo, trong khi các phòng/ban chức năng của Nhà trường chưa xem đây là nhiệm vụ được thực hiện thường xuyên và có tính hệ thống. Mặt khác, hoạt động đối sánh thời gian tốt nghiệp hiện mới giới hạn trong phạm vi nội bộ Trường, chưa được mở rộng ra phạm vi trong nước và quốc tế đối với các chương trình cùng lĩnh vực, cùng trình độ và hình thức đào tạo. Việc chưa khai thác dữ liệu đối sánh rộng hơn đã phần nào hạn chế khả năng tiếp cận các chuẩn mực chất lượng cao hơn, vốn là cơ sở quan trọng để cải tiến sâu hơn hiệu quả đào tạo của ngành Đại số và Lý thuyết số trong bối cảnh hội nhập giáo dục.

## 2. Điểm mạnh

Khoa Toán học đã chủ động thực hiện đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình của học viên ngành Đại số và Lý thuyết số qua các năm và với một số chương trình thạc sĩ khác trong Trường. Kết quả đối sánh là cơ sở để Khoa đánh giá hiệu quả các biện pháp hỗ trợ người học, rút ra bài học kinh nghiệm và cải tiến hoạt động tư vấn, hướng dẫn học tập, từ đó từng bước nâng cao tỷ lệ tốt nghiệp đúng tiến độ.

## 3. Điểm tồn tại

Việc tổng kết và đánh giá hiệu quả hỗ trợ người học mới chủ yếu do đơn vị đào tạo thực hiện, chưa có sự phối hợp thường xuyên từ các phòng/ban chức năng của Nhà trường. Ngoài ra, hoạt động đối sánh còn hạn chế ở phạm vi nội bộ, chưa mở rộng ra các chương trình cùng ngành trong nước và quốc tế, làm giảm cơ hội tiếp cận chuẩn mực chất lượng bên ngoài để cải tiến sâu hơn chất lượng đào tạo.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục	Xây dựng cơ chế phối hợp định kỳ giữa các đơn vị chức năng để đánh	Khoa Toán học	Hàng năm	

	điểm tồn tại	giá hiệu quả các biện pháp hỗ trợ học viên, đồng thời mở rộng hoạt động đối sánh ra phạm vi liên trường trong nước và quốc tế. Việc này nhằm tiếp cận các chuẩn thực hành tốt và từ đó đưa ra các điều chỉnh chính sách đào tạo phù hợp với bối cảnh hội nhập và nâng cao chất lượng chương trình	Các đơn vị chức năng		
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình giữa các năm và với các ngành khác trong Trường, đồng thời nâng cao chất lượng các hoạt động tư vấn học thuật thông qua họp lớp định kỳ, kết nối giữa học viên với giảng viên hướng dẫn và cố vấn học tập. Việc theo dõi tiến độ học tập sẽ được thực hiện từ sớm nhằm kịp thời phát hiện và hỗ trợ những trường hợp có nguy cơ chậm tiến độ	Khoa Toán học	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

### **Tiêu chí 11.3: Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng**

#### *1. Mô tả hiện trạng*

Nhà trường có bộ phận thống kê và lưu trữ danh sách người học tốt nghiệp có việc làm, vị trí làm việc, mức thu nhập bình quân, đơn vị công tác và được quy định trong chức năng nhiệm vụ các đơn vị [H11.11.03.01]. Về quy trình thống kê, lưu trữ, Trường Đại học Vinh xây dựng và ban hành quy trình khảo sát việc các bên liên quan, trong đó có quy trình khảo sát việc làm của người học sau khi tốt nghiệp theo từng năm [H11.11.03.02]. Đặc thù của CTĐT trình độ thạc sĩ nói chung và ngành Đại số và Lý thuyết số nói riêng là người học đại đa số là người đang làm việc tại các cơ quan, tổ chức có nhu cầu học tập nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng quản lý. Do đó, mối quan tâm của người học không chỉ là có được việc làm, mà còn là nâng cao kiến thức, kỹ năng chuyên môn trong lĩnh vực công tác, và đáp ứng yêu cầu của vị trí công tác.

Nhà trường phân công các đơn vị: Trung tâm ĐBCL, Phòng ĐTSĐH, Trung tâm DV, HTSV & QHDN và các đơn vị đào tạo phối hợp theo dõi, liên hệ với người tốt nghiệp, giám sát tỉ lệ có việc làm, vị trí việc làm, mức thu nhập bình quân, đơn vị công tác, ...

của người học tốt nghiệp hàng năm; Lập thống kê, theo dõi và báo cáo tổng hợp tình hình việc làm của người học sau khi ra trường [H11.11.03.01].

Trường đã xây dựng cơ sở dữ liệu và có số liệu tin cậy về thông tin người học đã tốt nghiệp hàng năm [H11.11.03.03]. Các thông tin này là cơ sở để Trường tiến hành khảo sát ý kiến của cựu học viên về cơ hội việc làm và thăng tiến sau khi đã đạt được sau khóa học. Hàng năm, Nhà trường thực hiện khảo sát các thông tin về người học đã tốt nghiệp [H11.11.03.04]. Kết quả khảo sát là thống kê số liệu về người học làm việc đúng ngành đào tạo, khu vực làm việc, thu nhập bình quân, đánh giá của người học về chất lượng đào tạo,... và được thể hiện ở **bảng biểu thống kê** [H11.11.03.05]. Trong bản biểu này, Nhà trường cũng đã bước đầu xác lập các chỉ số theo dõi về việc làm của người học, được thực hiện định kỳ ngay từ đầu khóa học và cập nhật hằng năm. Các chỉ số này bao gồm: (1) Số học viên tốt nghiệp: là số học viên tốt nghiệp đúng thời hạn theo quy định; (2) tỷ lệ người học có việc làm: là số học viên có việc trong vòng 6–12 tháng sau khi tốt nghiệp; (3) Tỷ lệ có việc làm (4) Tỷ lệ việc làm đúng với ngành đào tạo; (5) mức thu nhập bình quân; (6): Vị trí việc làm và đơn vị công tác phổ biến khác; (7) mức độ thăng tiến trong công việc. Việc xác lập và theo dõi các chỉ số này giúp Nhà trường có dữ liệu tin cậy để phản ánh hiệu quả đào tạo, năng lực thích ứng nghề nghiệp và khả năng phát triển của người học sau tốt nghiệp.

*Bảng 11.3.1. Khảo sát người học CTĐT thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số trong giai đoạn đánh giá*

Khóa học	Số HV tốt nghiệp (1)	Số HV có việc làm (2)	Tỉ lệ có việc làm (%) (3)	Tỉ lệ làm đúng chuyên ngành (%) (4)	Mức thu nhập bình quân (triệu VNĐ/tháng) (5)	Vị trí việc làm và đơn vị công tác phổ biến (6)	Số HV có thăng tiến trong công việc (7)
Khóa 26	26	26	100	100	7,8 - 18,5 triệu	GV THPT, THCS	6
Khóa 27	6	6	100	100	8 - 16 triệu	GV THPT, THCS	1
Khóa 28	20	20	100	100	8 - 30 triệu	GV THPT, THCS	3
Khóa 29	2	2	100	100	11,7 – 16 triệu	GV THPT, THCS	0
Khóa	6	6	100	100	9 – 17,5 triệu	GV	1

30						THPT, THCS	
Khóa 31	6	6	100	100	6-7 triệu	GV THPT, THCS, trợ giảng trường ĐH	5

Dựa trên kết quả khảo sát, Nhà trường tổ chức thực hiện đối sánh tỉ lệ người học tốt nghiệp có việc làm, chuyển đổi vị trí công tác,...giữa các CTĐT trong Trường với cùng hình thức đào tạo. Cụ thể, Trung tâm DV, HTSV&QHĐN đã thống kê tỉ lệ người học tốt nghiệp có việc làm,... và có sự phân tích, đối sánh giữa các ngành đào tạo trong trường để có kế hoạch cải tiến CTĐT, dữ liệu đối sánh được thể hiện ở bảng biểu thống kê [H11.11.03.06]. Cho đến nay, theo số liệu công bố công khai của các cơ sở đào tạo SĐH, về mặt chủ quan, Trường chưa có số liệu về tỷ lệ có việc làm hoặc cải thiện cơ hội làm việc của các cơ sở giáo dục khác, nên chưa thể tiến hành đối sánh tỷ lệ tương ứng của mình.

Bên cạnh việc thống kê tỷ lệ việc làm sau tốt nghiệp, Khoa Toán học còn lưu trữ thông tin liên quan đến quá trình thăng tiến nghề nghiệp và sự thay đổi vị trí công tác của học viên sau khi hoàn thành CTĐT thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số. Nhằm tìm hiểu sâu hơn về mức độ phát triển nghề nghiệp và mức thu nhập của người học sau tốt nghiệp, Khoa Toán học đã tiến hành khảo sát mức độ hài lòng và tình trạng việc làm của người học sau tốt nghiệp. Kết quả khảo sát cho thấy tất cả người học được khảo sát đều đã có việc làm sau khi tốt nghiệp, trong đó phần lớn có việc làm ổn định, giữ nguyên vị trí công tác và có sự thăng tiến rõ rệt trong công việc. Ngoài ra, một số người học trước đây chưa tham gia thị trường lao động mà học liên thông từ bậc đại học lên thạc sĩ cũng đã tìm được việc làm phù hợp ngay sau khi tốt nghiệp. Những dữ liệu này góp phần phản ánh hiệu quả đào tạo và năng lực thích ứng nghề nghiệp của người học ngành Đại số và Lý thuyết số [H11.11.03.05].

Bên cạnh hoạt động giám sát của Trường về người học sau tốt nghiệp, Khoa Toán học cũng đã thực hiện rất nhiều hoạt động để nắm bắt thông tin về cựu người học nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng đào tạo của Khoa đáp ứng nhu cầu xã hội như: xây dựng cơ sở dữ liệu về người học sau tốt nghiệp; lập sổ tay nghiệp vụ tìm hiểu nguyên nhân người tốt nghiệp chưa có được việc làm. Ngoài ra, Khoa Toán học thường xuyên giữ mối liên lạc với các học viên tốt nghiệp. Khoa mời các học viên đã tốt nghiệp để tham gia hội thảo sau 1- 2 năm làm việc nhằm: (1) nắm bắt tình hình học viên sau một thời gian tốt nghiệp để đánh giá hiệu quả CTĐT và CTDH; (2) góp ý CTĐT, cải tiến CTĐT; (3) chia sẻ kinh nghiệm nghề nghiệp. Thông qua Hội thảo, Các giảng viên và người học nhiều thế hệ tăng cường trao đổi các vấn đề thực tiễn ngành nghề và chia sẻ kinh nghiệm trong

công việc nhằm thông tin và hỗ trợ lẫn nhau. Nhiều người học cũng khẳng định nhiều sản phẩm thiết kế thực tế của mình được thành công hơn nhờ đúc rút kiến thức và kinh nghiệm sau quá trình học. Trong buổi hội thảo một số học viên cũng chia sẻ hiệu quả công việc sau khi học, một số học viên có nhiều cơ hội thăng tiến hơn trong công việc. Đặc biệt, hầu hết người học đều có vị trí việc làm nhất định, nên khẳng định quá trình học là một quá trình mà học viên vừa làm vừa kết hợp giữa thực tiễn công việc với kiến thức chuyên ngành được học. Bên cạnh đó, Khoa Toán học mời các học viên tiếp tục trao đổi kiến thức kinh nghiệm cho người học bậc đại học [[H11.11.03.07](#)].

Nhà trường có Ban liên lạc cựu người học của Trường Đại học Vinh, Ban liên lạc cựu người học của các đơn vị để phối hợp cùng Trung tâm DV, HTSV&QHDN trong việc khảo sát việc làm của người học tốt nghiệp [[H11.11.03.08](#)]. Ở cấp ngành còn có Trợ lý quản lý sinh viên của Trường/ khoa/ viện Sư phạm phụ trách, bên cạnh chức năng quản lý người học đang theo học còn hỗ trợ thực hiện việc kết nối và thống kê đối với người học sau tốt nghiệp [[H11.11.03.09](#)].

Trên cơ sở các dữ liệu đã được khảo sát ở trên, Trường đã tổ chức thảo luận, phân tích nguyên nhân, đề xuất các biện pháp khắc phục cũng như đã đề ra các giải pháp nhằm tăng tỷ lệ người học tốt nghiệp có việc làm, hoặc tạo cơ hội cho học viên tốt nghiệp được chuyển đổi vị trí công việc,... như rà soát lại hiệu quả đào tạo, các CTĐT; Chủ động thiết lập các mối quan hệ hợp tác với các cơ quan, doanh nghiệp, các đơn vị sử dụng lao động, quan tâm kết nối người học với các nhà tuyển dụng; Thường xuyên phối hợp với các doanh nghiệp, nhà tuyển dụng tổ chức các diễn đàn tư vấn tuyển dụng, hội thảo nghề nghiệp, ngày hội việc làm cho người học [[H11.11.03.10](#)]; Phối hợp giới thiệu việc làm cho cựu người học theo nhu cầu của từng đơn vị tuyển dụng; Chú trọng triển khai các chương trình về việc làm bán thời gian cho người học đang học tập tại trường; Ký kết hợp tác chiến lược với các đơn vị có nhu cầu sử dụng lao động lớn [[H11.11.03.11](#)]; Tổ chức các khoá học ngoại ngữ nhằm đáp ứng nhu cầu học ngoại ngữ của người học; Triển khai các khoá bồi dưỡng về kỹ năng mềm... Tổ chức các hoạt động phát động người học tham gia khởi nghiệp [[H11.11.03.12](#)].

## *2. Điểm mạnh*

Trường đã có quy định về đơn vị chuyên trách và quy trình khảo sát tỉ lệ người học có việc làm sau tốt nghiệp cũng như hỗ trợ người học tìm kiếm việc làm sau khi tốt nghiệp; có sự đối sánh tỉ lệ này giữa các ngành đào tạo trong Trường. Trường và Khoa cũng đã tổ chức nhiều hoạt động nhằm nâng cao tỉ lệ người học có việc làm sau tốt nghiệp.

## *3. Điểm tồn tại*

Việc khảo sát nhu cầu của thị trường và khảo sát việc làm của học viên tốt nghiệp mới được chú trọng trong những năm gần đây. Trường vẫn chưa xây dựng được dữ liệu

đổi sánh trong nước/quốc tế về tỷ lệ có việc làm của người học tốt nghiệp cũng như báo cáo đánh giá, dự đoán xu thế về việc làm.

#### 4. Kế hoạch hành động

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng cơ sở dữ liệu đối sánh tỷ lệ có việc làm của người học với các trường trong nước và khu vực; đồng thời phát triển hệ thống báo cáo phân tích xu thế thị trường lao động theo ngành, trình độ đào tạo và địa bàn, làm cơ sở để cập nhật nội dung chương trình đào tạo và nâng cao khả năng thích ứng nghề nghiệp cho người học.	Trung tâm DV, HTSV&QH DN, Khoa Toán học	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì quy trình khảo sát định kỳ, tăng cường liên kết giữa TT DV, HTSV&QH DN, Khoa Toán học và cựu học viên để mở rộng kênh hỗ trợ việc làm. Đẩy mạnh các hoạt động tư vấn hướng nghiệp, kết nối nhà tuyển dụng với người học trong và sau quá trình đào tạo.	Trung tâm DV, HTSV&QH DN; Khoa Toán học	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7.

**Tiêu chí 11.4: Loại hình số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát, đổi mới để cải tiến chất lượng**

#### 1. Mô tả hiện trạng

Bên cạnh hoạt động giảng dạy, NCKH là một nhiệm vụ trọng tâm và có vai trò thiết yếu trong việc nâng cao chất lượng đào tạo ở bậc đại học và sau đại học. Tại Trường Đại học Vinh, NCKH không chỉ giúp giảng viên và học viên củng cố, mở rộng kiến thức chuyên môn mà còn thúc đẩy phát triển tư duy học thuật, liên ngành và gắn kết giữa lý thuyết với thực tiễn. Hoạt động này được xác định là một trong những trụ cột trong chiến lược phát triển toàn diện của Nhà trường, được thể hiện rõ qua các kế hoạch năm học và định hướng theo từng giai đoạn [[H11.11.04.01](#)].

Trường đã ban hành hệ thống các văn bản quy định, hướng dẫn cụ thể về NCKH đối với giảng viên và người học, phù hợp với quy định của Bộ GD&ĐT [[H11.11.04.02](#)] [[H11.11.04.03](#)]. Việc quản lý và tổ chức triển khai các nhiệm vụ khoa học và công nghệ được giao cho Phòng KH&HTQT – đơn vị chuyên trách tham mưu cho Ban Giám hiệu trong xây dựng kế hoạch, định hướng phát triển KHCN gắn với năng lực đội ngũ, điều kiện cơ sở vật chất và sứ mạng của Trường Đại học Vinh [[H11.11.04.04](#)].

Đối với học viên cao học, hoạt động NCKH được lồng ghép chặt chẽ vào quá trình đào tạo thông qua các học phần chuyên ngành, các bài tiểu luận nghiên cứu và đặc biệt là luận văn thạc sĩ – một hình thức bắt buộc theo quy định của CTĐT trình độ thạc sĩ [[H11.11.04.05](#)]. Trong từng học phần, người học được rèn luyện kỹ năng nghiên cứu thông qua việc lược khảo tài liệu, xây dựng đề cương, thực hiện tiểu luận cá nhân hoặc nhóm, trình bày kết quả nghiên cứu và được giảng viên đánh giá theo yêu cầu đặc thù của từng môn học [[H11.11.04.06](#)]. Các hoạt động này không chỉ giúp học viên thực hành phương pháp nghiên cứu một cách bài bản mà còn là cơ sở định hướng lựa chọn đề tài và phương pháp tiếp cận cho luận văn thạc sĩ [[H11.11.04.07](#)].

Loại hình và số lượng các hoạt động NCKH của người học được Trường Đại học Vinh xác lập và giám sát thông qua hệ thống thống kê định kỳ, kết hợp giữa báo cáo từ các đơn vị đào tạo và cơ sở dữ liệu lưu trữ kết quả NCKH của người học [[H11.11.04.08](#)][[H11.11.04.09](#)]. Dữ liệu được cập nhật dưới dạng bảng biểu, phục vụ theo dõi toàn diện các hình thức tham gia nghiên cứu, từ đó hỗ trợ đánh giá mức độ gắn kết giữa hoạt động NCKH và CTĐT.

Các loại hình hoạt động nghiên cứu của người học được giám sát bao gồm: (1) thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực chuyên môn hoặc liên ngành, phù hợp với năng lực cá nhân; (2) tham gia báo cáo tại hội nghị, hội thảo khoa học, các buổi sinh hoạt chuyên đề, câu lạc bộ học thuật, hội thi sáng tạo hoặc giải thưởng khoa học – công nghệ ở trong và ngoài nước; (3) tham gia triển khai ứng dụng kết quả nghiên cứu vào thực tiễn trong các lĩnh vực kinh tế – xã hội, giáo dục – đào tạo; (4) công bố các kết quả nghiên cứu thông qua bài báo khoa học, kỷ yếu hội thảo, ấn phẩm chuyên ngành [[H11.11.04.08](#)][[H11.11.04.09](#)]. Việc giám sát loại hình và số lượng hoạt động NCKH của người học không chỉ giúp Nhà trường nắm bắt mức độ tham gia của người học mà còn là căn cứ để đánh giá hiệu quả lồng ghép nghiên cứu vào CTĐT, từ đó đề xuất các giải pháp hỗ trợ, khuyến khích và phát triển năng lực nghiên cứu cho người học một cách có hệ thống.

Trường Đại học Vinh đã thiết lập hệ thống theo dõi và giám sát toàn diện đối với loại hình nghiên cứu và các hoạt động NCKH của người học, đảm bảo sự minh bạch, thống nhất và hiệu quả trong quản lý. Hệ thống này được vận hành dựa trên các quy định về quản lý hoạt động khoa học và công nghệ do Trường ban hành [[H11.11.04.03](#)], [[H11.11.04.08](#)], căn cứ vào kế hoạch năm học của Nhà trường và từng đơn vị đào tạo.

Công tác theo dõi và giám sát được triển khai thông qua sự phối hợp giữa các đơn vị chức năng như Phòng KH&HTQT, Phòng Đào tạo SDH, Phòng KHTC, Ban chủ nhiệm Khoa, Hội đồng KH&ĐT các Khoa/Viện/Trường và Hội đồng KH&ĐT Trường Đại học Vinh. Hệ thống này bao gồm các nội dung: quy định và hướng dẫn về đề tài NCKH, quy trình phê duyệt và cấp kinh phí nghiên cứu, hồ sơ theo dõi tiến độ, tổ chức đánh giá sản phẩm, hỗ trợ công bố và nghiệm thu kết quả nghiên cứu [H11.11.04.10].

Sau khi kế hoạch NCKH hằng năm được phê duyệt, các đơn vị triển khai đăng ký đề tài nghiên cứu của người học, lựa chọn đề tài phù hợp với chuyên ngành và mục tiêu đào tạo. Phòng KH&HTQT lập hồ sơ theo dõi tiến độ, hỗ trợ người học trong quá trình thực hiện và phối hợp tổ chức nghiệm thu kết quả nghiên cứu sau khi hoàn thành. Mọi thông tin liên quan đến hoạt động này đều được công bố công khai trên cổng thông tin điện tử của Nhà trường nhằm đảm bảo tính minh bạch và trách nhiệm [H11.11.04.10].

Đối với học viên cao học ngành Đại số và Lý thuyết số – phần lớn là giáo viên, cán bộ quản lý đang công tác trong các trường phổ thông, các sở giáo dục, loại hình NCKH được thiết kế phù hợp với bối cảnh nghề nghiệp. Từ năm 2023, CTĐT được phát triển theo hai định hướng nghiên cứu và ứng dụng, khuyến khích học viên tích hợp kiến thức vào các đồ án thực tiễn. Các sản phẩm nghiên cứu có sự tham gia góp ý của chính người học, thể hiện sự kết hợp giữa giá trị học thuật và ứng dụng thực tiễn, đồng thời được giám sát và đánh giá thông qua đề cương chuyên đề, phản biện và xác nhận của giảng viên hướng dẫn. Đồng thời, khoa Toán học còn tổ chức các hội thảo khoa học quốc gia và mời các học viên cao học báo cáo các kết quả nghiên cứu [H11.11.04.11] [H11.11.04.12].

*Bảng 14.4.1. Hệ thống giám sát hoạt động nghiên cứu khoa học của người học*

<b>Thành phần hệ thống</b>	<b>Nhiệm vụ giám sát chính</b>	<b>Công cụ/biểu mẫu sử dụng</b>
Phòng KH&HTQT	Hướng dẫn quy trình, lập hồ sơ, theo dõi tiến độ, nghiệm thu và hỗ trợ công bố NCKH	Mẫu đăng ký đề tài, hồ sơ theo dõi tiến độ, biên bản nghiệm thu
Phòng ĐT SDH	Phê duyệt đề tài, kiểm soát tiến độ học tập và kết quả tích hợp nghiên cứu	Bảng theo dõi tiến độ học tập, báo cáo học vụ kết hợp nghiên cứu
Phòng KHTC	Phê duyệt và giải ngân kinh phí nghiên cứu cho người học	Biểu mẫu đề xuất kinh phí, bảng quyết toán
Ban Chủ nhiệm Khoa	Tổ chức triển khai đề tài trong đơn vị, phân công hướng dẫn, theo dõi thực hiện	Bảng phân công GV hướng dẫn, sổ tay theo dõi NCKH
Hội đồng Khoa học & Đào tạo Khoa	Thẩm định, đánh giá chuyên môn đề tài trước và sau thực hiện	Biên bản họp hội đồng, phiếu nhận xét phản biện

Giảng viên hướng dẫn/Chủ trì học phần	Theo dõi tiến độ bài tập nghiên cứu, đánh giá kết quả tiểu luận, đồ án thực tiễn	Phiếu đánh giá tiểu luận, phiếu chấm điểm sản phẩm nghiên cứu
---------------------------------------	--	---

Nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và phát triển năng lực nghiên cứu của người học, Khoa Toán học đã thực hiện hoạt động đối sánh loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu khoa học của học viên CTĐT thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số với các CTĐT thạc sĩ khác trong cùng Trường Đại học Vinh. Hoạt động đối sánh này tập trung vào các chỉ số như số lượng đề tài nghiên cứu đăng ký, hình thức tổ chức nghiên cứu (cá nhân, nhóm), tỉ lệ học viên tham gia hội thảo, công bố khoa học và triển khai ứng dụng vào thực tiễn. Mục tiêu của hoạt động là phát hiện những điểm mạnh, điểm hạn chế trong tổ chức nghiên cứu của từng ngành để từ đó đưa ra định hướng điều chỉnh phù hợp, khuyến khích và mở rộng quy mô cũng như hiệu quả của hoạt động NCKH trong toàn trường [[H11.11.04.12](#)].

Bên cạnh việc đối sánh trong nội bộ Trường, Khoa Toán học và Nhà trường đã xác định chủ trương mở rộng hoạt động này ra ngoài phạm vi cơ sở, hướng tới việc đối sánh với các chương trình cùng lĩnh vực ở các CSGD đại học khác trong nước. Tuy nhiên, việc triển khai đối sánh liên trường hiện nay vẫn còn gặp một số khó khăn do chưa có cơ sở dữ liệu thống nhất và đầy đủ từ các đơn vị đối sánh, cũng như chưa có hệ thống chuẩn hóa tiêu chí để thực hiện so sánh một cách khách quan và đồng bộ. Dù chưa thực hiện được trên thực tế, nhưng đây là định hướng chiến lược trong công tác phát triển hoạt động NCKH của người học, đồng thời là cơ sở để từng bước xây dựng mạng lưới liên kết học thuật, hướng tới nâng cao chất lượng và khả năng hội nhập của CTĐT thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số trong tương lai [[H11.11.04.12](#)].

Nhằm nâng cao chất lượng hoạt động NCKH của người học, đồng thời bảo đảm sự phù hợp với xu thế phát triển của thời đại và năng lực thực tiễn của người học, Trường Đại học Vinh đã triển khai nhiều chính sách đầu tư và hỗ trợ NCKH mang tính định hướng và ứng dụng cao. Nhà trường chủ động đa dạng hóa loại hình nghiên cứu, đồng thời phân bổ và phê duyệt kinh phí linh hoạt, phù hợp với đặc điểm của từng nhóm nghiên cứu và khả năng triển khai của người học. Các hình thức đầu tư bao gồm: hỗ trợ nhóm nghiên cứu mạnh, nhóm nghiên cứu liên ngành, và hỗ trợ cá nhân thực hiện đề tài có tính thực tiễn cao [[H11.11.04.10](#)].

Hàng năm, Trường tổ chức hội nghị khoa học với sự tham gia của đại diện người học, giảng viên hướng dẫn, lãnh đạo các phòng chức năng và các bên liên quan. Hội nghị không chỉ tổng kết kết quả nghiên cứu mà còn là diễn đàn trao đổi, thảo luận, tiếp nhận ý kiến phản hồi và đề xuất giải pháp tháo gỡ khó khăn trong triển khai NCKH. Qua đó, các định hướng nghiên cứu mới được hình thành, góp phần nâng cao chất lượng nghiên cứu và thu hút đông đảo học viên tham gia [[H11.11.04.12](#)].

Trong những năm gần đây, nhiều đề tài nghiên cứu của người học ngành Đại số và Lý thuyết số đã tập trung vào các vấn đề thời sự, có tính ứng dụng cao, phù hợp với

năng lực và công việc chuyên môn của người học. Các đề tài luận văn tốt nghiệp thường xuất phát từ chính các vấn đề thực tiễn người học đang đối mặt trong công tác giảng dạy, quản lý, từ đó không chỉ thể hiện tính học thuật mà còn phản ánh giá trị thực tiễn sâu sắc. Nhiều luận văn đạt loại khá, giỏi đã cho thấy năng lực nghiên cứu của người học được phát huy rõ nét, tạo tiền đề cho quá trình phát triển học thuật hoặc nghề nghiệp sau tốt nghiệp [[H11.11.04.12](#)].

Ngoài việc thống kê tỷ lệ có việc làm của người học sau tốt nghiệp, Nhà trường đã bước đầu xác lập các chỉ số theo dõi về việc làm ngay từ đầu khóa học và được cập nhật hằng năm. Các chỉ số này tập trung vào tỷ lệ học viên đã có việc làm ổn định khi nhập học, tỷ lệ học viên thay đổi hoặc thăng tiến vị trí công tác trong quá trình học, mức thu nhập bình quân và khả năng tham gia thị trường lao động của những học viên chưa có việc làm từ trước. Bên cạnh đó, Nhà trường cũng thống kê và phân tích kết quả thăng tiến nghề nghiệp của người học sau tốt nghiệp, thể hiện qua số lượng học viên được bổ nhiệm vào các vị trí quản lý, được tăng lương, hoặc chuyển sang công việc có mức thu nhập cao hơn. Thông tin này góp phần làm rõ hơn hiệu quả đào tạo, đồng thời phản ánh sự gia tăng cơ hội nghề nghiệp và giá trị thực tiễn mà chương trình thạc sĩ mang lại cho người học.

## 2. Điểm mạnh

Trường Đại học Vinh đã thiết lập hệ thống giám sát chặt chẽ loại hình và số lượng hoạt động nghiên cứu khoa học của người học, từ khâu đăng ký, thực hiện đến đánh giá và công bố kết quả. Hoạt động nghiên cứu được lồng ghép hiệu quả vào chương trình đào tạo, đa dạng về hình thức, bám sát thực tiễn nghề nghiệp và xu thế phát triển, đặc biệt đối với học viên cao học ngành Đại số và Lý thuyết số.

## 3. Điểm tồn tại

Việc đối sánh hoạt động nghiên cứu khoa học giữa các cơ sở đào tạo vẫn chưa được triển khai do thiếu cơ sở dữ liệu đồng bộ và tiêu chí chuẩn hóa. Sự phối hợp giữa các đơn vị trong và ngoài trường để mở rộng quy mô đánh giá và chia sẻ thực hành tốt còn hạn chế.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn	Xây dựng cơ chế chia sẻ dữ liệu và khung đối sánh liên ngành, liên trường. Từng bước thiết lập mạng lưới liên kết học thuật với các cơ sở	Phòng KH&HTQ, Khoa Toán học	Hàng năm	

	tại	giáo dục khác nhằm thúc đẩy chuẩn hóa tiêu chí đánh giá, tạo điều kiện thực hiện đối sánh mở rộng và nâng cao hiệu quả cải tiến chương trình đào tạo.			
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì và hoàn thiện hệ thống giám sát NCKH theo hướng đồng bộ, minh bạch. Tăng cường kết nối giữa giảng viên, người học và các đơn vị hỗ trợ để thúc đẩy đề xuất nghiên cứu có tính ứng dụng cao. Khuyến khích triển khai đề tài gắn với thực tiễn, nâng cao chất lượng luận văn thạc sĩ.	Phòng KH&HTQ, Khoa Toán học	Hàng năm	

5. *Tự đánh giá*: Mức đạt được của tiêu chí: 4/7.

### **Tiêu chí 11.5: Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng**

#### *1. Mô tả hiện trạng*

Nhà trường có Trung tâm ĐBCL là bộ phận chuyên trách về công tác ĐBCL, chịu trách nhiệm chính trong việc xây dựng quy trình, biểu mẫu và tổ chức các loại khảo sát ý kiến các bên liên quan, đánh giá chất lượng giáo dục trong nội bộ Nhà trường, giám sát việc sử dụng các kết quả khảo sát để cải tiến chất lượng Nhà trường. Bên cạnh Trung tâm ĐBCL, Phòng CTCT&HSSV, Trung tâm DV, HTSV&QHĐN, Phòng ĐTSĐH, Trung tâm CNTT-Viện NC&ĐTTT, các bộ phận ĐBCL ở từng đơn vị chức năng (Phòng/Ban/Trung tâm) và các đơn vị đào tạo (Viện/Khoa/Trung tâm) cũng có trách nhiệm tư vấn, hỗ trợ, thúc đẩy và triển khai công tác ĐBCL tại các đơn vị trong đó có công tác thu thập các ý kiến các bên liên quan để cải tiến chất lượng đơn vị [[H11.11.05.01](#)].

Trường đã ban hành quy định/quy trình khảo sát ý kiến phản hồi của các bên liên quan [[H11.11.05.02](#)]. Trong quy định này, việc khảo sát người học và cựu người học được giao cho Trung tâm ĐBCL chủ trì và phân nhiệm đến các đơn vị có liên quan tùy vào mục đích, yêu cầu, đối tượng, hình thức, nội dung khảo sát như: Phòng ĐTSĐH, Phòng CTCT&HSSV, Trung tâm DV, HTSV&QHĐN, Trung tâm CNTT-Viện NC&ĐTTT, các Khoa/Viện đào tạo,... Việc khảo sát ý kiến các bên liên quan được triển khai bằng nhiều phương pháp và công cụ khác nhau như: khảo sát online qua trang web của Nhà trường; khảo sát bằng phiếu hỏi; trao đổi trực tiếp qua các cuộc họp, hội thảo, gặp mặt; gián tiếp qua các trang thông tin mạng, điện thoại; ...

Đối với học viên cao học, Nhà trường xây dựng kế hoạch và tiến hành khảo sát các

nội dung như: Khảo sát học viên về hoạt động giảng dạy của GV; khảo sát học viên sắp tốt nghiệp về khóa học; khảo sát học viên về học phần; khảo sát học viên về đội ngũ hỗ trợ, về CSVC các hoạt động của Nhà trường; khảo sát Giảng viên về CTĐT và hoạt động đào tạo sau đại học [[H11.11.05.03](#)]. Khảo sát cựu học viên về CTĐT; Khảo sát cựu học viên về việc làm; Đánh giá của Nhà tuyển dụng về học viên tốt nghiệp và CTĐT [[H11.11.05.04](#)].

Tất cả các dữ liệu thu được sau các hoạt động khảo sát ý kiến các bên liên quan này được Trung tâm ĐBCL và các đơn vị có liên quan thống kê, phân tích, đánh giá mức độ hài lòng của các bên liên quan (cán bộ nhân viên, GV, NH, NH đã tốt nghiệp, nhà tuyển dụng) về tất cả các hoạt động (như NCKH, dịch vụ hỗ trợ NH, cơ sở vật chất, nguồn nhân lực, CTĐT và CDR...), viết báo cáo tổng hợp các kết quả khảo sát và đề xuất các khuyến nghị hướng đến cải tiến chất lượng các hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng và rút ra những bài học kinh nghiệm hướng tới điều chỉnh, cải tiến chất lượng quy trình, phương pháp khảo sát và chuyển đến các bên liên quan trong Trường nhằm mục tiêu không ngừng cải tiến chất lượng. Dữ liệu về kết quả khảo sát của ngành Đại số và Lý thuyết số được thể hiện qua số liệu thống kê ở các bảng biểu thống kê [[H11.11.05.05](#)].

Hoạt động khảo sát mức độ hài lòng không chỉ dừng lại ở việc thu thập ý kiến và đánh giá cục bộ, mà còn được lồng ghép trong một cơ chế cải tiến liên tục dựa trên nguyên tắc so sánh – đối sánh theo chu kỳ. Trung tâm ĐBCL đã xây dựng cơ sở dữ liệu khảo sát theo từng năm học và từng CTĐT, phục vụ cho việc phân tích xu hướng hài lòng theo thời gian của từng nhóm đối tượng cụ thể. Các kết quả khảo sát mới được so sánh với dữ liệu của năm trước đó, từ đó đánh giá hiệu quả của các biện pháp cải tiến đã triển khai, đồng thời phát hiện kịp thời những yếu tố mới ảnh hưởng đến sự hài lòng của người học và các bên liên quan [[H11.11.05.05](#)], [[H11.11.05.06](#)].

Ngoài việc đối sánh theo chiều thời gian nội bộ, Nhà trường cũng từng bước triển khai hoạt động đối sánh ngang giữa các CTĐT khác nhau trong cùng cơ sở giáo dục và các chương trình tương đương tại các cơ sở đào tạo khác đã được kiểm định chất lượng theo tiêu chuẩn trong nước và quốc tế. Trong quá trình kiểm định chất lượng theo Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT và bộ tiêu chuẩn AUN-QA, kết quả khảo sát mức độ hài lòng của các bên liên quan cũng được sử dụng như một minh chứng quan trọng, vừa phản ánh khách quan chất lượng đào tạo, vừa cho thấy năng lực cải tiến liên tục của từng chương trình. Từ năm 2018 đến nay, Nhà trường đã thực hiện kiểm định cho 32 CTĐT trình độ đại học và 10 CTĐT trình độ thạc sĩ, qua đó tiếp nhận nhiều khuyến nghị cải tiến từ các đoàn đánh giá ngoài, sử dụng kết quả này để đối sánh, làm cơ sở xây dựng lộ trình nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học theo chuẩn quốc tế [[H11.11.05.07](#)], [[H11.11.05.08](#)].

Kết quả khảo sát mức độ hài lòng và đối sánh của các bên liên quan được thông

báo đến các đơn vị trong toàn trường và được sử dụng làm căn cứ để cải tiến chất lượng và điều chỉnh hoạt động của đơn vị trong các năm học kế tiếp [H11.11.05.09]. Ngoài việc căn cứ vào kết quả khảo sát các bên liên quan và đối sánh kết quả khảo sát, việc cải tiến chất lượng của Nhà trường về CTĐT, về NCKH, về phát triển đội ngũ, về cơ sở vật chất,... còn được thực hiện qua Kế hoạch cải tiến chất lượng cơ sở giáo dục sau đánh giá ngoài Cơ sở giáo dục của Trường Đại học Vinh, qua Kế hoạch cải tiến chất lượng các CTĐT sau đánh giá ngoài,... [H11.11.05.10].

Ngoài việc thống kê tỷ lệ có việc làm của người học sau tốt nghiệp, Nhà trường đã bước đầu xác lập các chỉ số theo dõi về việc làm ngay từ đầu khóa học và được cập nhật hằng năm. Các chỉ số này tập trung vào tỷ lệ học viên đã có việc làm ổn định khi nhập học, tỷ lệ học viên thay đổi hoặc thăng tiến vị trí công tác trong quá trình học, mức thu nhập bình quân và khả năng tham gia thị trường lao động của những học viên chưa có việc làm từ trước. Bên cạnh đó, Nhà trường cũng thống kê và phân tích kết quả thăng tiến nghề nghiệp của người học sau tốt nghiệp, thể hiện qua số lượng học viên được bổ nhiệm vào các vị trí quản lý, được tăng lương, hoặc chuyển sang công việc có mức thu nhập cao hơn. Thông tin này góp phần làm rõ hơn hiệu quả đào tạo, đồng thời phản ánh sự gia tăng cơ hội nghề nghiệp và giá trị thực tiễn mà chương trình thạc sĩ mang lại cho người học.

### 2. Điểm mạnh

Trường Đại học Vinh đã thiết lập một hệ thống khảo sát ý kiến các bên liên quan được tổ chức bài bản với quy trình, biểu mẫu chuẩn hóa và phân công rõ ràng trách nhiệm cho các đơn vị chủ trì, đặc biệt là Trung tâm ĐBCL. Dữ liệu khảo sát được thu thập bằng nhiều phương thức khác nhau như trực tuyến, phiếu hỏi, phỏng vấn, trao đổi trực tiếp và qua nền tảng số, đảm bảo tính đa chiều, khách quan và độ tin cậy cao. Kết quả khảo sát được thống kê, phân tích và tổng hợp định kỳ hàng năm, là cơ sở để các Khoa, Viện và Nhà trường sử dụng trong đối sánh nội bộ, từ đó đề xuất các giải pháp cải tiến chất lượng đào tạo, NCKH và dịch vụ hỗ trợ người học một cách có hệ thống.

### 3. Điểm tồn tại

Mặc dù hệ thống khảo sát đã được vận hành hiệu quả trong nội bộ, tuy nhiên việc khai thác và sử dụng dữ liệu khảo sát để đối sánh với các CTĐT ở các cơ sở giáo dục khác vẫn còn hạn chế, do thiếu cơ sở dữ liệu đối sánh chuẩn hóa và sự kết nối thông tin giữa các đơn vị ngoài trường.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục	Xây dựng cơ chế hợp tác và trao đổi dữ liệu khảo sát với	TT ĐBCL/Phòng	Hàng năm	

	điểm tồn tại	các cơ sở giáo dục khác đã kiểm định chất lượng, từng bước thiết lập bộ tiêu chí chuẩn cho đối sánh liên trường. Ưu tiên lựa chọn một số CTĐT tương đồng để thực hiện thí điểm đối sánh về mức độ hài lòng nhằm từng bước mở rộng quy mô và phạm vi so sánh, phục vụ hiệu quả hơn cho công tác cải tiến chất lượng.	Đào tạo SDH và Khoa Toán học		
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì và nâng cao hiệu quả hệ thống khảo sát hiện có bằng cách tăng cường ứng dụng công nghệ trong thu thập, xử lý và trực quan hóa dữ liệu khảo sát. Đẩy mạnh việc chia sẻ kết quả khảo sát giữa các đơn vị trong trường để thúc đẩy cải tiến liên tục theo cơ chế phản hồi đa chiều.	TT ĐBCL/Phòng Đào tạo SDH và Khoa Toán học	Hàng năm	

5. *Tự đánh giá*: Mức đạt được của tiêu chí: Đạt 4/7.

#### **Kết luận tiêu chuẩn 11:**

##### ***Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:***

Trường Đại học Vinh đã xây dựng hệ thống giám sát kết quả đầu ra toàn diện, bao gồm các chỉ số như tỷ lệ thôi học, tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn, thời gian tốt nghiệp trung bình, tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp và mức độ hài lòng của các bên liên quan. Hệ thống này được cập nhật thường xuyên, có phân công rõ ràng giữa các đơn vị chức năng, từ các phòng ban đến các khoa chuyên môn.

Việc thu thập và phân tích dữ liệu đầu ra được thực hiện có hệ thống, sử dụng phần mềm quản lý đào tạo CMC giúp đảm bảo tính chính xác và kịp thời trong việc đánh giá chất lượng đào tạo. Các kết quả được đối sánh theo chu kỳ, không chỉ giữa các năm mà còn giữa các chương trình đào tạo trong trường, từ đó cung cấp căn cứ vững chắc để cải tiến liên tục.

Trong các CTĐT nói chung, CTĐT thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số nói riêng, tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn luôn ở mức cao, ít có trường hợp buộc thôi học. Điều này phản ánh sự ổn định và chất lượng trong công tác tuyển sinh, giảng dạy và quản lý đào tạo của Nhà trường.

Hoạt động NCKH của người học được lồng ghép hiệu quả vào CTĐT, có hệ thống giám sát rõ ràng từ đăng ký đề tài, thực hiện, đến nghiệm thu và công bố. Nhà trường tổ chức định kỳ các hội nghị khoa học, diễn đàn đối thoại nhằm thúc đẩy tinh thần nghiên cứu và hỗ trợ học viên tiếp cận các vấn đề thực tiễn.

Công tác khảo sát mức độ hài lòng của người học và các bên liên quan được triển khai bài bản, đa dạng về phương pháp, bảo đảm độ tin cậy của dữ liệu. Kết quả khảo sát được sử dụng như một kênh phản hồi chính thức trong cải tiến chất lượng toàn diện.

***Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:***

Việc hỗ trợ người học đạt CDR ngoại ngữ tuy đã được quan tâm, song vẫn là nguyên nhân chính khiến một số học viên chưa hoàn thành chương trình đúng hạn, đặc biệt ở các khóa gần đây của ngành Đại số và Lý thuyết số.

Các hoạt động đối sánh về tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp, thời gian tốt nghiệp hay mức độ hài lòng giữa CTĐT của Trường Đại học Vinh với các CSGD khác trong nước và quốc tế chưa được triển khai thường xuyên, do thiếu cơ sở dữ liệu chuẩn hóa và mạng lưới chia sẻ thông tin liên trường.

Việc tổng kết, đánh giá hiệu quả các giải pháp hỗ trợ người học chủ yếu mới dừng lại ở cấp khoa, chưa có sự phối hợp đồng bộ, hệ thống từ các phòng/ban chức năng cấp trường để tạo ra chu trình cải tiến thống nhất và xuyên suốt.

Các hoạt động NCKH của người học tuy được triển khai rộng rãi, nhưng vẫn gặp hạn chế trong việc đối sánh với các chương trình khác ngoài trường, khiến chưa tận dụng được các chuẩn mực chất lượng và thực hành tốt từ bên ngoài để thúc đẩy đổi mới hiệu quả hơn.

### PHẦN III. KẾT LUẬN

#### 1. Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT

Khoa Toán học - Trường Sư phạm - Trường Đại học Vinh đã triển khai tự đánh giá CTĐT trình độ thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số theo bộ tiêu chuẩn ban hành kèm Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/03/2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT. Ý thức rõ tầm quan trọng của hoạt động này, Nhà trường đã triển khai đồng bộ và có sự tham gia của tất cả thành viên Hội đồng tự đánh giá, phòng ban chức năng và khoa chuyên ngành. Với mục đích có được một bức tranh toàn cảnh được đánh giá chân thực về ngành Đại số và Lý thuyết số, từ đó xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng hướng tới đạt được yêu cầu đối với trường đại học trọng điểm, một trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trong đó có nhân lực về ngành Đại số và Lý thuyết số. Trong quá trình thực hiện tự đánh giá CTĐT, Nhà trường và Khoa Toán học đã nhận được sự đồng thuận, ủng hộ và nhất trí từ cán bộ, người học của Nhà trường cũng như các bên liên quan. Quá trình tự đánh giá thực hiện đúng theo các văn bản quy định và hướng dẫn của Bộ GD&ĐT.

Trên cơ sở những nội dung đã trình bày ở phần mô tả, hiệu quả các hoạt động của CTĐT được phân tích, đánh giá chi tiết theo từng tiêu chuẩn, tiêu chí. CTĐT trình độ thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số theo tiếp cận năng lực đã đạt được những kết quả, thành công quan trọng.

*Thứ nhất*, mục tiêu và CDR của CTĐT trình độ thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường Đại học Vinh, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học. CDR của CTĐT trình độ thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số được xác định rõ ràng, đã bao quát được cả các yêu cầu chung và các yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình; phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.

*Thứ hai*, Bản mô tả CTĐT trình độ thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số đầy đủ các nội dung và thông tin cần thiết cho việc quản lý, triển khai thực hiện và cải tiến chất lượng CTĐT, được cập nhật và tích hợp những vấn đề mới nhất liên quan ít nhất 2 năm 1 lần. Bản mô tả CTĐT là tài liệu hỗ trợ người dạy, người học trong quá trình đào tạo, cung cấp thông tin cho các bên liên quan, được cập nhật thường xuyên đáp ứng yêu cầu đào tạo và nhu cầu xã hội. Tất cả ĐCHP thuộc CTĐT đều được thiết kế khoa học, mô tả đầy đủ các thông tin và nội dung cần thiết cho người dạy, người học, người quản lý và các bộ phận hỗ trợ đào tạo, cũng như cho các bên liên quan để giám sát. Bản mô tả CTĐT cũng như tất cả ĐCHP trong CTĐT được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau. Các bên liên quan như cơ quan quản lý, nhà sử dụng lao động, giảng viên, người học, cựu người học... đều có thể tiếp cận với bản mô tả CTĐT và đề cương các môn học một cách dễ dàng và thuận tiện nhất.

*Thứ ba*, CTĐT trình độ thạc sĩ của ngành Đại số và Lý thuyết số được thiết kế dựa trên yêu cầu của CDR, có khảo sát ý kiến từ các bên liên quan và có sự đối sánh với các CTĐT trình độ thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số trong và ngoài nước. CTĐT trình độ thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số được thiết kế dựa trên 2 khối kiến thức (khối kiến đại cương, khối kiến thức chuyên ngành, chú ý tới tính logic và tính tích hợp của các học phần trong CTĐT nhằm đảm bảo cho học viên được tiếp cận các kiến thức theo trình tự từ cơ bản đến chuyên sâu, từ đơn giản đến phức tạp, từ kiến thức chung đến kiến thức chuyên ngành hẹp. Các học phần trong CTĐT trình độ thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số học có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi học phần nhằm đạt được CDR. Bên cạnh đó, cấu trúc và nội dung CTĐT được thiết kế theo hướng tiên tiến, có tham khảo đối sánh với CTĐT của các trường đại học trong nước và quốc tế, bám sát CDR.

*Thứ tư*, với mục tiêu giáo dục, triết lý giáo dục rõ ràng, Khoa Toán học đã thường xuyên tiếp thu ý kiến đóng góp, phản hồi từ các bên liên quan để thay đổi phương pháp dạy học phù hợp; tạo ra các chương trình gắn kết học viên và rèn các kỹ năng, khả năng tư duy và sự tự tin của học viên ngành Đại số và Lý thuyết số

*Thứ năm*, việc đánh giá kết quả học tập của người học bám sát các yêu cầu của CDR. Nhà trường đã ban hành các quy trình hướng dẫn việc thiết kế và sử dụng các phương pháp, công cụ kiểm tra, đánh giá phù hợp với mức độ đạt được CDR. Phương pháp và quy trình kiểm tra, đánh giá được đa dạng hóa, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo, hình thức học tập, mục tiêu từng học phần. Kết quả đánh giá phản ánh được mức độ tích lũy của người học về kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành và năng lực phát hiện, giải quyết vấn đề; không ngừng đổi mới quy trình, phương pháp kiểm tra đánh giá. Các kết quả đánh giá học tập được công bố công khai và kịp thời cho người học.

*Thứ sáu*, đội ngũ giảng viên của ngành Đại số và Lý thuyết số có trình độ cao, có hoạt động NCKH với chất lượng tốt đáp ứng đầy đủ các yêu cầu trong công tác đào tạo người học. Hầu hết giảng viên tham gia hoặc chủ trì các đề tài NCKH các cấp, 100% đề tài hoàn thành đúng thời hạn, có nhiều đề tài có chất lượng khá, tốt và xuất sắc. Khoa đã có các bài báo công bố quốc tế. Hoạt động bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ luôn được sự quan tâm và tạo điều kiện của Trường và được giảng viên xem là nhiệm vụ then chốt. Công tác kế hoạch/quy hoạch cán bộ giảng viên được tiến hành bài bản, ngắn hạn và trung hạn nhằm chủ động về công tác cán bộ. Nhà trường có nhiều cách thức đánh giá năng lực giảng viên ở nhiều cấp độ khác nhau đồng thời có các chính sách công nhận, đãi ngộ, khuyến khích giảng viên giảng dạy và NCKH. Hệ thống đánh giá, đào tạo, phát triển đội ngũ hợp lý có tác động tốt đến tinh thần và sự tích cực trong công việc của cán bộ, giảng viên. Hàng năm, việc đánh giá giảng viên được Nhà trường

và ngành thực hiện thông qua nhiều hình thức để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

*Thứ bảy*, đội ngũ nhân viên hỗ trợ của Khoa Toán học đảm bảo cả về số lượng và chất lượng, được tuyển dụng đúng quy định của Nhà trường một cách công khai, minh bạch, rõ ràng. Nhà trường và Khoa luôn khuyến khích và tạo điều kiện để nhân viên hỗ trợ bồi dưỡng, nâng cao công tác chuyên môn, nghiệp vụ.

*Thứ tám*, chính sách tuyển sinh học viên của ngành Đại số và Lý thuyết số trong những năm qua đã đảm bảo yêu cầu rõ ràng, được công khai và cập nhật hàng năm. Các hoạt động tư vấn học tập được Khoa Toán học triển khai cụ thể và sát sao với quá trình học của học viên. Hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập và khối lượng học tập của người học tương đối hiệu quả.

*Thứ chín*, cơ sở vật chất và trang thiết bị học tập được Nhà trường đảm bảo bao gồm hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với đầy đủ các trang thiết bị, thư viện và các nguồn học liệu, phòng thực hành và các trang thiết bị thực hành, hệ thống công nghệ thông tin,... Hệ thống cơ sở vật chất và trang thiết bị của Nhà trường và Khoa luôn phù hợp và được cập nhật thường xuyên, xác định cụ thể các điều kiện về môi trường, sức khỏe, an toàn... nhằm hỗ trợ và đảm bảo các hoạt động đào tạo và NCKH, đáp ứng nhu cầu của giảng viên và người học, đạt được các mục tiêu đề ra của Nhà trường nói chung và Khoa Toán học nói riêng.

*Thứ mười*, nâng cao chất lượng đào tạo ngành Đại số và Lý thuyết số đã được Nhà trường và Khoa Toán học thiết lập một cách bài bản, định kỳ được đánh giá, điều chỉnh và cải tiến để đáp ứng nhu cầu thực tiễn của xã hội. Quy trình kiểm tra đánh giá được thiết kế và tổ chức thực hiện một cách có hệ thống, đồng bộ, chặt chẽ và nghiêm túc. Các hình thức kiểm tra đánh giá kết quả học tập đa dạng, linh hoạt đã đánh giá được kiến thức và kỹ năng của người học ở từng học phần theo CĐR. Các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích đã đáp ứng được nhu cầu của người học, đảm bảo cho việc học tập của sinh viên đạt kết quả tốt nhất. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống và được áp dụng để đánh giá, cải tiến các dịch vụ hỗ trợ dạy và học.

*Cuối cùng*, chất lượng đầu ra của người học được đảm bảo, Trường Đại học Vinh và ngành Đại số và Lý thuyết số đã giám sát việc đạt được các CĐR, tỉ lệ tốt nghiệp và tỉ lệ thôi học, thời gian tốt nghiệp trung bình và tỉ lệ có việc làm của người học sau khi tốt nghiệp. Hoạt động NCKH của học viên cũng được Nhà trường chú trọng đầu tư, các đề tài của học viên có chất lượng. Học viên ra trường đáp ứng yêu cầu của các nhà sử dụng lao động. Nhà trường có hệ thống thu thập ý kiến phản hồi của các bên liên quan hoạt động một cách hiệu quả, các thông tin được phân tích, đối sánh nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo.

## 2. Tóm tắt những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của CTĐT

Bên cạnh những thành tựu đạt được, CTĐT trình độ thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số vẫn còn một số vấn đề tồn tại cần khắc phục như sau:

*Thứ nhất*, quá trình xây dựng CDR của CTĐT trình độ thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số chưa có sự tham gia sâu của các bên liên quan, đặc biệt là nhà sử dụng lao động. Mức độ tham gia của các bên liên quan, đặc biệt là nhà sử dụng lao động trong việc góp ý kiến về xây dựng, rà soát mục tiêu đào tạo còn hạn chế. CDR của CTĐT trình độ thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số học theo hướng tiếp cận CDIO đã được xây dựng từ năm 2022 nhưng chưa được cập nhật trên trang thông tin chính thức của Nhà trường. Mặc dù Mục tiêu của CTĐT được công bố cho các nhà tuyển dụng, nhưng quy mô giới hạn chưa được đồng đảo các nhà tuyển dụng tiếp cận. Nguyên nhân chính là do công tác quảng bá, truyền thông về mục tiêu giáo dục của ngành và Nhà trường chưa rộng rãi tới đơn vị tuyển dụng. Do đó cần phải mở rộng các đối tượng lấy ý kiến trong quá trình khảo sát nhu cầu của thị trường lao động liên quan tới CDR của CTĐT và thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục của CTĐT để đối sánh làm căn cứ cho việc sửa đổi bổ sung CTĐT theo hướng tiếp cận sát với nhu cầu xã hội.

*Thứ hai*, việc phân nhiệm CDR từ trên xuống từ cấp độ chương trình đến CDR từng học phần đã được thực hiện, nhưng khi triển khai giảng dạy, một số học phần cho thấy CDR được phân nhiệm chưa hợp lý. Việc thu thập thông tin phản hồi về CDR của các giảng viên và cựu người học ở trường phổ thông chưa được rộng rãi trong cả nước. Một số giảng viên hiểu và sử dụng một số khái niệm, thuật ngữ theo thang năng lực Bloom trong bản mô tả áp dụng sang ĐCHP chưa tường minh.

Quá trình cập nhật CTĐT có tham chiếu và đối sánh với CTĐT trong nước nhưng chưa nhiều, việc đối sánh với CTĐT trình độ thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số với CTĐT nước ngoài còn hạn chế, thông tin phản hồi từ các bên liên quan làm cơ sở cho việc cập nhật chưa phong phú. Chưa thu thập được ý kiến phản hồi của các bên liên quan để đánh giá ĐCHP một cách thường xuyên; kết quả phân tích dữ liệu thi chưa được sử dụng vào việc điều chỉnh ĐCHP. Việc truyền thông, quảng bá CTĐT mới cho học sinh phổ thông và các nhà sử dụng lao động còn chưa hiệu quả.

*Thứ ba*, số lượng CDR của CTĐT còn nhiều dẫn tới thiết kế CTDH một số học phần phải đảm nhận nhiều CDR, tạo áp lực lớn về thời gian đáp ứng yêu cầu các CDR và dẫn đến khó khăn cho giảng viên khi thực hiện và đánh giá học phần.

*Thứ tư*, hình thức phổ biến triết lý giáo dục, mục tiêu giáo dục còn chưa đa dạng, gần như việc phổ biến chỉ mới thông qua website của Nhà trường mà chưa thực hiện thông qua các kênh khác như: gửi văn bản trực tiếp đến các hiệp hội doanh nghiệp, các trường

phổ thông... Nhiều học viên tham gia vào quá trình học chưa thực sự thích nghi với phương pháp đào tạo tiếp cận năng lực CDIO, do thói quen học tập theo tiếp cận nội dung. Khoa Toán học cần tạo các môi trường giúp người học có thể tiếp cận các hoạt động nghề nghiệp ngay từ năm thứ nhất, có cái nhìn thực tế về ngành nghề đang học; tổ chức thường xuyên và hiệu quả những hội nghị, hội thảo về cải tiến CTĐT cũng như phương pháp dạy và học theo tiếp cận CDIO cho cả người học và đội ngũ giảng viên; thu thập ý kiến phản hồi của các bên liên quan để hoàn thiện CDR và CTĐT ngành Đại số và Lý thuyết số.

*Thứ năm*, hình thức đánh giá kết quả của một số học phần chưa đánh giá chính xác khả năng đạt được CDR của người học. Việc triển khai quy trình và phương pháp đánh giá theo tiếp cận năng lực chưa thực sự toàn diện do chưa có khung tiêu chuẩn đánh giá năng lực của người học. Bộ tiêu chuẩn, tiêu chí và công cụ đánh giá mới chỉ được thiết kế từng môn học, chưa tập hợp thành hệ thống công cụ đánh giá theo các thành tố năng lực cần đánh giá. Công tác rà soát, nội dung đề cương các môn học, đổi mới bộ đề thi, đổi mới cách ra đề thi cho một số ít học phần chưa được tiến hành thường xuyên, liên tục để phù hợp với thực tiễn và đặc thù môn học. Hệ thống CMC quản lý liên quan việc phản hồi kết quả học tập cho người học đang trong quá trình nâng cấp, hoàn thiện nên chưa thực sự tạo thuận lợi cho người học trong việc tiếp nhận kết quả. Các thủ tục, quy trình khiếu nại kết quả học tập do thực hiện qua nhiều công đoạn, bộ phận chức năng của Nhà trường nên thời gian xử lý chưa nhanh chóng. Do đó, một số nội dung và hình thức đánh giá học phần cần phải thay đổi để phù hợp hơn nữa với CDR của CTĐT; nội dung của một số học phần đại cương cần được bổ sung nhằm hoàn thiện tính thống nhất về khối kiến thức của ngành.

*Thứ sáu*, mặc dù các thông báo tuyển dụng được phổ biến công khai trên website, nhưng thông tin vẫn chưa được lan truyền rộng rãi, biểu hiện là số lượng ứng viên nộp hồ sơ tuyển dụng chưa nhiều. Các hoạt động phục vụ cộng đồng của giảng viên còn chưa được quy định cụ thể, rõ ràng và chưa định lượng được nên công tác đánh giá phục vụ cộng đồng còn gặp khó khăn. Tuy việc đánh giá năng lực ngoại ngữ giảng viên được Nhà trường tiến hành một cách thường xuyên nhưng trình độ ngoại ngữ của một số giảng viên vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu của hoạt động đào tạo và hợp tác quốc tế. Chưa có hệ thống phần mềm theo dõi và đánh giá được mức độ và hiệu quả cải tiến chất lượng của giảng viên sau đánh giá. Số lượng giảng viên tham gia các đề tài nghiên cứu với đối tác nước ngoài chưa nhiều. Các công trình nghiên cứu mang tính liên ngành với các khoa khác trong trường còn hạn chế.

*Thứ bảy*, năng lực của một vài nhân viên cung cấp các dịch vụ hỗ trợ (quản lý nhà học, thư viện...) còn hạn chế, đặc biệt là năng lực về công nghệ thông tin. Việc phân tích, khảo sát nhu cầu và lấy ý kiến góp ý của các bên liên quan về các tiêu chí để tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển nhân viên chưa được thực hiện thường xuyên. Việc sử

dụng kết quả của các hoạt động này để xác định tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển còn chưa hiệu quả. Việc khảo sát lấy ý kiến của các bên liên quan về mức độ hài lòng đối với đội ngũ chuyên viên, nhân viên mới chỉ tiến hành đối với việc lấy ý kiến của người học. Chưa triển khai lấy ý kiến của đội ngũ giảng viên về hoạt động của đội ngũ nhân viên. Chưa có tiêu chí, công cụ đánh giá riêng cụ thể cho các giảng viên kiêm nhiệm công tác hỗ trợ trong hoạt động đào tạo, hoạt động đoàn thể. Công tác khảo sát nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên chưa được tiến hành thường xuyên để xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng tới từng vị trí chuyên môn, nghiệp vụ. Việc triển khai hoạt động bồi dưỡng cho đội ngũ nhân viên chủ yếu lồng ghép trong công tác đào tạo bồi dưỡng chung của toàn Trường nên hiệu quả chưa cao. Việc xác định khối lượng công việc của đội ngũ nhân viên chưa mang tính định lượng rõ ràng. Nhà trường chưa tiến hành khảo sát mức độ hài lòng của đội ngũ nhân viên về việc quản trị theo kết quả công việc đặc biệt là việc thi đua khen thưởng và công nhận của cơ sở giáo dục và các cấp có thẩm quyền.

*Thứ tám*, chính sách tuyển sinh cũng chưa nhận được sự góp ý đầy đủ của các bên liên quan, chưa phân tích, dự báo sát tình hình về nhu cầu nguồn nhân lực; việc đánh giá chính sách tuyển sinh chưa thực đầy đủ, còn mang tính thủ tục.

*Thứ chín*, diện tích phòng sinh hoạt chuyên môn còn hạn chế, văn phòng khoa có không gian nhỏ, do đó các hoạt động hành chính, chuyên môn của Khoa Toán học phải sử dụng phòng học. Ngoài ra, trang thiết bị chưa thực sự đầy đủ. Việc sắp xếp thời khoá biểu ở một số thời điểm chưa phù hợp giữa số lượng sinh viên/học viên và diện tích phòng học; chưa khai thác hết tính năng của hệ thống phòng học cũng như trang thiết bị. Các tư liệu, tài liệu và trang thiết bị vẫn chưa thực sự đầy đủ cho hoạt động thực hành và tư vấn trên thực tế của người học. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai chưa lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

*Thứ mười*, việc tổ chức thu thập thông tin về nhu cầu nguồn nhân lực của các nhà tuyển dụng lao động chưa được triển khai định kỳ, thường xuyên để phát triển CTDH ngành Đại số và Lý thuyết số. Việc khảo sát ý kiến phản hồi về quy trình thiết kế và phát triển CTDH vẫn đang còn giới hạn ở đội ngũ giảng viên, chuyên gia trong trường mà chưa được mở rộng ra các nhà tuyển dụng, chuyên gia ngoài trường. Việc lấy ý kiến phản hồi về quá trình dạy và học cũng như đánh giá kết quả học tập mới chỉ được thực hiện đối với giảng viên, người học và cựu người học, cần được mở rộng ra các đối tượng khác như nhà tuyển dụng, chuyên gia ngoài trường. Ngoài ra, nội dung lấy ý kiến của người học chủ yếu tập trung vào hoạt động giảng dạy, trong khi đó nội dung khảo sát về hoạt động đánh giá kết quả học tập còn đơn giản, chưa cụ thể.

*Cuối cùng*, trong các kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT chưa thực sự sử dụng kết quả thống kê, đối sánh tỉ lệ học viên tốt nghiệp, thôi học; Chưa có sự phân tích đánh

giá xác đáng nguyên nhân tốt nghiệp không đúng hạn, thôi học để kịp thời có cơ chế, hình thức hỗ trợ, khích lệ học viên tốt nghiệp như mong muốn. Việc khảo sát nhu cầu của thị trường và khảo sát việc làm của học viên tốt nghiệp mới được chú trọng trong những năm gần đây. Trường vẫn chưa xây dựng được dữ liệu đối sánh trong nước/quốc tế về tỷ lệ có việc làm của người học tốt nghiệp cũng như báo cáo đánh giá, dự đoán xu thế về việc làm.

### **3. Tóm tắt các kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT**

*Thứ nhất*, Khoa Toán học cần hoàn thiện nội dung khảo sát về mục tiêu đào tạo, trong đó chú trọng lấy ý kiến của người sử dụng lao động về mục tiêu đào tạo. Phòng ĐT SDH phối hợp với Khoa Toán học thường xuyên theo dõi, cập nhật mục tiêu CTĐT để phù hợp với kế hoạch, chiến lược phát triển của Nhà trường trong tương lai cũng như sự thay đổi của Luật Giáo dục đại học. Rà soát, hoàn thiện CDR của CTĐT phù hợp với những thay đổi của thị trường lao động, hoàn cảnh hội nhập kinh tế quốc tế. Nhà trường cần mời chuyên gia, doanh nghiệp, nhà tuyển dụng tham gia vào việc xây dựng, đánh giá CTĐT và kết quả đầu ra của học viên tốt nghiệp và công bố công khai phiên bản CDR của CTĐT mới được cập nhật.

*Thứ hai*, Khoa Toán học cần tiến hành thu thập đầy đủ thông tin phản hồi từ người học, cựu người học, nhà tuyển dụng một cách thường xuyên hơn. Phân tích dữ liệu thi, kiểm tra và đánh giá một cách cụ thể hơn, cung cấp thông tin cho giảng viên để điều chỉnh ĐCHP. Rà soát, cập nhật ĐCHP hàng năm, truyền thông rộng rãi đến từng người học và giảng viên để thực hiện. Đưa địa chỉ truy cập bản mô tả CTĐT và ĐCHP vào giao diện chính website của Trường và Khoa.

*Thứ ba*, Khoa Toán học cần chỉnh sửa CDR trình độ thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số theo quy trình: Lấy ý kiến khảo sát, chỉnh sửa CDR theo hướng chọn lọc năng lực chủ đạo, mũi nhọn làm cơ sở cho việc sửa đổi CTDH. Tiếp tục thường xuyên cập nhật kịp thời, tiếp tục khảo sát và có những thay đổi CTDH phù hợp với CDR đã công bố. Tiếp tục rà soát cân đối một cách tổng thể từ CDR CTĐT đến CDR từng học phần.

*Thứ tư*, Nhà trường cần phổ biến rộng rãi tuyên bố về tầm nhìn, sứ mạng của Nhà trường đến các bên liên quan. Trường/Khoa tiếp tục có nhiều chương trình, hoạt động ở các địa phương để truyền bá được mục tiêu giáo dục của Nhà trường, mục tiêu của ngành. Đẩy mạnh hơn nữa hoạt động học viên NCKH. Quan tâm nhiều hơn nữa đến việc học tập của người học cũng như việc kiến tập, thực tập tại các cơ quan nhà nước, các CSGD..., tiếp tục chú trọng các hình thức học tập đa dạng, hiện đại tăng cường các hình thức tổ chức dạy học linh hoạt. Tăng cường nguồn học liệu cho người học bằng việc đầu tư kinh phí cho việc mua sách giáo trình, sách chuyên khảo, tạp chí chuyên ngành... Bổ sung nguồn học liệu trực tuyến.

*Thứ năm*, Nhà trường cần tiếp tục cập nhật hình thức kiểm tra đánh giá mới nhất trên LMS mà Nhà trường đang áp dụng vào văn bản về Quy định kiểm tra đánh giá theo CDR. Cần xây dựng bộ tiêu chí đánh giá chung cho các học phần thực hành, thực tế của

ngành. Tiếp tục thực hiện quy trình đánh giá kết quả học tập theo tiếp cận năng lực (CDIO), thường xuyên lấy ý kiến phản hồi của người học và các bên liên quan để hoàn thiện và phát triển quy trình phù hợp với nội dung và đối tượng đánh giá. Cần hoàn chỉnh hệ thống quản lý học tập LMS để đảm bảo kiểm soát được việc công bố, phản hồi kết quả học tập của người học trong quá trình học. Tăng cường chức năng của các bộ phận hỗ trợ nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho người học trong việc cải thiện kết quả học tập để hoàn thành CTĐT một cách tốt nhất. Hoàn thiện quy định, quy chế phối hợp trong công tác hỗ trợ người học để xử lý các vấn đề liên quan đến quy trình khiếu nại nhanh, gọn hơn.

*Thứ sáu*, Nhà trường cần làm rõ chính sách về nhân sự, tạo nguồn quy hoạch giảng viên ngành Đại số và Lý thuyết số phù hợp với chiến lược phát triển ngành đào tạo của Trường. Xây dựng kế hoạch tăng cường năng lực NCKH cho giảng viên. Các hoạt động phục vụ cộng đồng của giảng viên cần được quy định, định lượng rõ ràng và quy đổi thành giờ chuẩn. Chất lượng công việc của giảng viên thỉnh giảng cần được chi tiết hóa thành các chỉ số về chất lượng công việc. Tăng cường công tác bồi dưỡng và tự bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ của giảng viên để đảm bảo Khoa có đủ đội ngũ giảng viên cơ hữu giảng dạy cho học viên, đảm bảo tỷ lệ hợp lý giảng viên/người học và thực hiện tốt nhiệm vụ giảng dạy, NCKH và PVCĐ. Thường xuyên rà soát các tiêu chí để đo lường khối lượng công việc của giảng viên. Định kỳ đánh giá, đo lường khối lượng, chất lượng công việc và mức độ hoàn thành các nhiệm vụ được giao hằng năm của giảng viên. Đa dạng hóa các hình thức thông báo tuyển dụng để thông tin tuyển dụng rộng rãi hơn, giúp nâng cao số lượng và chất lượng ứng viên. Ngoài Website của Trường, có thể thông báo trên Báo điện tử, Truyền hình, mạng lưới cựu người học. Tiếp tục thường xuyên khảo sát lấy ý kiến của giảng viên về nhu cầu bồi dưỡng và phát triển chuyên môn nghiệp vụ của giảng viên để xây dựng kế hoạch bồi dưỡng cán bộ.

*Thứ bảy*, Nhà trường cần thường xuyên tổ chức rèn luyện, bồi dưỡng chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp, tính chuyên nghiệp cho đội ngũ nhân viên phục vụ. Rà soát hoàn thiện và cập nhật đề án vị trí việc làm của nhân viên từng đơn vị và trong toàn Trường. Định kỳ phân tích, kết quả khảo sát ý kiến góp ý của các bên để ban hành bộ tiêu chí tuyển dụng nhân viên thống nhất, hiệu quả. Trường cần mở rộng đối tượng khảo sát mức độ hài lòng của các bên liên quan đối với đội ngũ chuyên viên, nhân viên để có kết quả khách quan hơn và chính xác hơn. Xây dựng bộ tiêu chí đánh giá năng lực cho từng đối tượng cụ thể (giảng viên, giảng viên kiêm nhiệm công tác hoạt động hỗ trợ đào tạo và nhân viên).

*Thứ tám*, cần mở rộng quy mô khảo sát, lấy ý kiến của các bên về chính sách tuyển sinh của Nhà trường. Phân tích nhu cầu nguồn nhân lực trên địa bàn tỉnh Nghệ An, khu vực Bắc Trung Bộ và cả nước. Tiến hành khảo sát lấy ý kiến về tiêu chí tuyển sinh đối với người học. Tiếp tục điều chỉnh, bổ sung, cập nhật tiêu chí, phương pháp tuyển sinh cho phù hợp với điều kiện, nhu cầu xã hội qua các năm để tuyển sinh được người học có chất lượng. Tăng cường hoạt động tư vấn và hỗ trợ khả năng có việc làm của người học.

*Thứ chín*, Nhà trường cần quy hoạch và bổ sung thêm các phòng sinh hoạt chuyên môn cho giảng viên, người học ngành Đại số và Lý thuyết số nói riêng và các bộ môn/ngành trong trường Đại học Vinh nói chung. Ngoài giáo trình, tài liệu phục vụ nhu cầu dạy và học theo khung chương trình, thư viện nên cập nhật, bổ sung thêm các tài liệu đáp ứng nhu cầu đọc thêm của người đọc, đặc biệt là các tài liệu chuyên ngành và ấn phẩm xuất bản bằng tiếng Anh. Nâng cao chất lượng đường truyền internet tại hệ thống phòng học, đảm bảo tốc độ truy cập đồng đều ở tất cả các khu vực trong Nhà trường. Các chương trình tập huấn, tuyên truyền, giáo dục sức khỏe cần lưu ý, riêng biệt hơn với nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

*Thứ mười*, Nhà trường cần tổ chức lấy ý kiến từ nhà tuyển dụng, chuyên gia ngoài trường về quy trình thiết kế và phát triển CTDH. Mở rộng hợp tác về NCKH với các đối tác trong và ngoài nước. Tiếp tục triển khai lấy ý kiến phản hồi của người học sau mỗi học phần. Tiếp tục lấy ý kiến rộng rãi các bên (người dạy, người học, nhà tuyển dụng).

*Cuối cùng*, Nhà trường cần tiến hành phân tích, dự báo xu thế tỷ lệ tốt nghiệp/thời học của người học chính xác để có quy trình, kế hoạch giám sát ngay chủ động, phù hợp. Tổ chức đánh giá việc thực hiện các biện pháp hỗ trợ người học mỗi năm học. Đẩy mạnh hơn nữa hoạt động theo dõi người học, tìm hiểu nguyên nhân chậm tốt nghiệp để có giải pháp kịp thời hỗ trợ người học trong trường hợp có thể. Xây dựng cơ sở dữ liệu đối sánh tỉ lệ người học có việc làm sau tốt nghiệp với các cơ sở đào tạo trong nước, quốc tế.

Có thể nói, Trường Đại học Vinh đang triển khai thực hiện CTĐT năm 2023 từ khóa 31 đã được rà soát, hoàn thiện hơn từ CTĐT trước. Những tồn tại về CTĐT phiên bản năm 2017 và 2022 đang từng bước được khắc phục. Với tầm nhìn và sứ mạng vươn tầm quốc tế, Nhà trường hiện đang chuẩn hóa, chuyển mình trên cơ sở xây dựng đề án và lộ trình thực hiện chuyển đổi số để khắc phục những hạn chế về quản trị và quản lý đào tạo, đầu tư cơ sở vật chất và hạ tầng công nghệ thông tin để đáp ứng yêu cầu của đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng chuẩn đầu ra cam kết với thị trường lao động. Các vấn đề tồn tại đã được Nhà trường và Khoa Toán học nghiêm túc nhìn nhận, tích cực thực hiện tốt các kế hoạch cải tiến nhằm không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo xứng đáng là một trong những cơ sở giáo dục dẫn dắt sự phát triển giáo dục và đào tạo của khu vực Bắc Trung Bộ và cả nước.

#### **4. Tổng hợp kết quả TĐG CTĐT (Phụ lục 6a)**

*Nghệ An, ngày 30 tháng 3 năm 2025*

  
 GS.TS. Nguyễn Huy Bằng

**Phụ lục 6a. Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá chương trình đào tạo**

(Theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT, Thông tư số 02/2020/TT-BGDĐT,  
Thông tư số 39/2020/TT-BGDĐT)

Tên cơ sở giáo dục: Trường Đại học Vinh

Mã: TDV

Tên CTĐT: Đại số và Lý thuyết số

Mã CTĐT: 8460104

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỉ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
<b>Tiêu chuẩn 1</b>								5,00	3	100
Tiêu chí 1.1					5					
Tiêu chí 1.2					5					
Tiêu chí 1.3					5					
<b>Tiêu chuẩn 2</b>								5,00	3	100
Tiêu chí 2.1					5					
Tiêu chí 2.2					5					
Tiêu chí 2.3					5					
<b>Tiêu chuẩn 3</b>								5,00	3	100
Tiêu chí 3.1					5					
Tiêu chí 3.2					5					
Tiêu chí 3.3					5					
<b>Tiêu chuẩn 4</b>								5,00	3	100%
Tiêu chí 4.1					5					
Tiêu chí 4.2					5					
Tiêu chí 4.3					5					
<b>Tiêu chuẩn 5</b>								4,80	5	100
Tiêu chí 5.1					5					
Tiêu chí 5.2					5					
Tiêu chí 5.3				4						
Tiêu chí 5.4					5					
Tiêu chí 5.5					5					
<b>Tiêu chuẩn 6</b>								5,00	7	100
Tiêu chí 6.1					5					
Tiêu chí 6.2					5					
Tiêu chí 6.3					5					
Tiêu chí 6.4					5					
Tiêu chí 6.5					5					
Tiêu chí 6.6					5					
Tiêu chí 6.7					5					
<b>Tiêu chuẩn 7</b>								4,60	5	100
Tiêu chí 7.1				4						

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỉ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
Tiêu chí 7.2				4						
Tiêu chí 7.3					5					
Tiêu chí 7.4					5					
Tiêu chí 7.5					5					
<b>Tiêu chuẩn 8</b>										
Tiêu chí 8.1					5			5,00	5	100
Tiêu chí 8.2					5					
Tiêu chí 8.3					5					
Tiêu chí 8.4					5					
Tiêu chí 8.5					5					
<b>Tiêu chuẩn 9</b>										
Tiêu chí 9.1					5			5,00	5	100%
Tiêu chí 9.2					5					
Tiêu chí 9.3					5					
Tiêu chí 9.4					5					
Tiêu chí 9.5					5					
<b>Tiêu chuẩn 10</b>										
Tiêu chí 10.1					5			4,67	6	100
Tiêu chí 10.2					5					
Tiêu chí 10.3				4						
Tiêu chí 10.4					5					
Tiêu chí 10.5					5					
Tiêu chí 10.6				4						
<b>Tiêu chuẩn 11</b>										
Tiêu chí 11.1					5			4,60	5	100
Tiêu chí 11.2					5					
Tiêu chí 11.3					5					
Tiêu chí 11.4				4						
Tiêu chí 11.5				4						
<b>Đánh giá chung CTĐT</b>								<b>4,88</b>	<b>50</b>	<b>100</b>

Nghệ An, ngày 30 tháng 3 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG  
  
 GS. TS. Nguyễn Huy Bằng

## PHẦN IV. PHỤ LỤC

### Phụ lục 7. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng chương trình đào tạo

#### CƠ SỞ DỮ LIỆU

#### KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

#### Ngành Đại số và Lý thuyết số

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 30/03/2025

#### I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)
  - Tiếng Việt: Trường Đại học Vinh
  - Tiếng Anh: Vinh University
2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục
  - Tiếng Việt: TDV
  - Tiếng Anh: VinhUni
3. Tên trước đây (nếu có): Trường Đại học Sư phạm Vinh
4. Cơ quan/Bộ chủ quản: Bộ Giáo dục và Đào tạo
5. Địa chỉ: 182 Lê Duẩn, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
6. Thông tin liên hệ: Điện thoại 038 3855 452; Số fax: 038 3855 269  
E-mail: vinhuni@vinhuni.edu.vn Website: www.vinhuni.edu.vn
7. Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo quyết định thành lập): 1959
8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 1959
9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I: 1961
10. Loại hình cơ sở giáo dục:
 

Công lập     Bán công     Dân lập     Tư thục
11. Loại hình khác:

#### II. Thông tin chung về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

12. Tên Khoa thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)
  - Tiếng Việt: Khoa Toán học
  - Tiếng Anh: Department of Mathematics

13. Tên viết tắt của ngành thực hiện CTĐT:

- Tiếng Việt: Đại số và Lý thuyết số
- Tiếng Anh: Algebra and Number Theory

14. Tên trước đây (nếu có):

15. Mã CTĐT: 8460104

- 16. Tên CTĐT: Đại số và Lý thuyết số
- Tiếng Việt: Thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số
- Tiếng Anh: Algebra and Number Theory

- 17. Địa chỉ của Khoa thực hiện CTĐT: Tầng 2, Nhà A0, Trường Đại học Vinh, số 182, Lê Duẩn, Thành Phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

18. Số điện thoại liên hệ: (0238) 3855452; Số fax: (0238) 8.552.269

Website: <https://edu.vinhuni.edu.vn/khoa-toan-hoc-c2.06.1110vp1a0.html>

Năm thành lập Khoa (theo Quyết định thành lập): 1959

20. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT): 1993

21. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT): 1995 (2 năm)

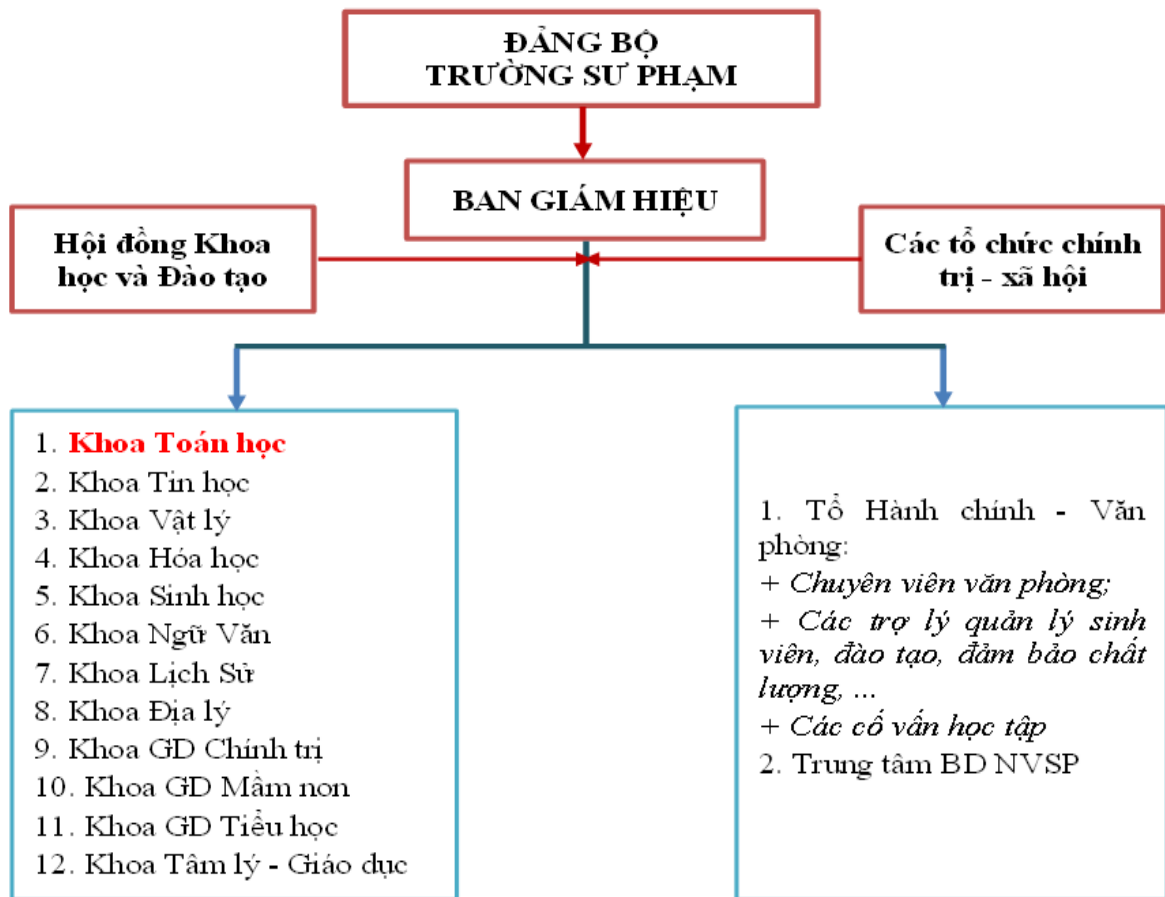
### **III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo**

Ngày 21/07/2021, Hội đồng Trường ban hành Nghị quyết số 11/NQ-HĐT về việc thành lập Trường Sư phạm thuộc Trường Đại học Vinh. Theo đó, Trường Sư phạm được thành lập trên cơ sở được sáp nhập và tổ chức lại các đơn vị: Viện Sư phạm Tự nhiên, Viện Sư phạm Xã hội, Khoa Giáo dục, Trung tâm Bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm. Hiện nay, Trường Sư phạm có 13 khoa và 1 trung tâm gồm: Khoa Toán học, Khoa Vật Lý, Khoa Hóa học, Khoa Tin học, Khoa Ngữ Văn, Khoa Sinh học, Khoa Lịch Sử, Khoa Địa lý, Khoa Giáo dục Chính trị, Khoa Giáo dục Mầm non, Khoa Giáo dục Tiểu học, Khoa Tâm lý - Giáo dục, Khoa Giáo dục Thể chất và Trung tâm Bồi dưỡng Nghiệp vụ sư phạm. Trường có tổ chức Đảng, các tổ chức chính trị - xã hội (Công đoàn, Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên) được tổ chức và hoạt động theo điều lệ của Đảng và điều lệ của các tổ chức.

Với sứ mệnh là đơn vị đào tạo, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục chất lượng cao; là trung tâm nghiên cứu, đổi mới sáng tạo khoa học giáo dục, khoa học cơ bản, phục vụ cộng đồng, góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội khu vực Bắc miền Trung và cả nước, Trường Sư phạm xác định tầm nhìn đến năm 2030 sẽ trở thành Trường Sư phạm thông minh, trụ cột trong mạng lưới đào tạo, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục của khu vực Bắc Trung bộ và cả nước.

Tổng quy mô đào tạo của Trường Sư phạm hiện nay: Đại học: 12.000 sinh viên; Thạc sĩ: 2.900 học viên; Tiến sĩ: 80 nghiên cứu sinh. Tổng số CTĐT hiện nay: Đại học: 16 ngành; Cao học: 27 ngành; Tiến sĩ: 15 ngành.

Tổng số giảng viên và cán bộ nghiên cứu của Trường Sư phạm: 171 cán bộ trong đó có 158 cán bộ giảng dạy và 13 cán bộ hành chính. Về trình độ, Trường có 02 GS, 25 phó giáo sư, 79 tiến sĩ và 51 thạc sĩ.



Hình 2. Sơ đồ tổ chức Trường Sư phạm

Khoa Toán học được thành lập vào năm 1959, ngay sau khi Trường Đại học Vinh được thành lập. Trải qua 66 năm xây dựng và phát triển, Khoa Toán học đã đào tạo trên 10.000 cử nhân, trên 2000 thạc sĩ và 120 tiến sĩ. Các cán bộ, giảng viên của Khoa Toán đã công bố được gần 1200 bài báo khoa học, trong đó có 380 bài báo trên các tạp chí quốc tế được trích dẫn trong cơ sở dữ liệu MathSciNet của Hội Toán học Mỹ; chủ trì hoàn thành hơn 240 đề tài khoa học, trong đó có 18 đề tài cấp Nhà nước (bao gồm cả các đề tài NAFOSTED) và gần 60 đề tài cấp Bộ; biên soạn và xuất bản trên 300 giáo trình bài giảng phục vụ công tác đào tạo.

Cơ cấu tổ chức của Khoa Toán học hiện tại có: 01 trưởng khoa và 01 phó trưởng khoa; có 03 trợ lý (01 trợ lý đào tạo, 01 trợ lý đào tạo trực tuyến, 01 cố vấn học tập); có

03 thành viên BCH Công đoàn (01 chủ tịch, 01 phó chủ tịch và 01 ủy viên).

Hiện tại, Khoa Toán học có 28 cán bộ giảng viên cơ hữu, trong đó có 02 giáo sư, 05 phó giáo sư và 18 tiến sĩ, 02 thạc sĩ và 01 cử nhân, được cơ cấu trong 04 nhóm chuyên môn (1. Đại số-Hình học; 2. Giải tích; 3. Xác suất, Thống kê và Toán ứng dụng; 4. Lý luận và Phương pháp dạy học môn Toán). Khoa Toán học đào tạo 02 chương trình bậc đại học (Sur phạm Toán học và Sur phạm Toán lớp tài năng), 04 chương trình thạc sĩ (1. Đại số và Lý thuyết số; 2. Toán Giải tích; 3. Lý thuyết xác suất và Thống kê Toán học; 4. Lý luận và Phương pháp dạy học môn Toán) và 03 chương trình tiến sĩ (1. Toán Giải tích; 2. Lý thuyết xác suất và Thống kê Toán học; 3. Lý luận và Phương pháp dạy học môn Toán).

Bên cạnh đội ngũ giáo viên cơ hữu, còn có nhiều nhà khoa học trong nước (từ một số Viện thành viên của Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam, Viện Nghiên cứu cao cấp về Toán, Đại học Quốc gia, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Trường Đại học FPT, v.v...) và ngoài nước (từ Pháp, Đức, Mỹ, Ba Lan, Singapore, Đài Loan, ...) tham gia phối hợp trong đào tạo và nghiên cứu khoa học.

Khoa Toán học luôn được đánh giá là địa chỉ đỏ trong hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên và sinh viên, đặc biệt là nghiên cứu khoa học bậc cao. Khoa Toán học có nhiều công trình công bố hàng năm trên các tạp chí khoa học quốc tế uy tín. Khoa Toán học còn thường xuyên có nhiều cá nhân chủ trì và tham gia triển khai các đề tài Nafosted, đề tài cấp Bộ, và đề tài cấp Trường. Hàng năm, có nhiều sinh viên Khoa Toán học tham gia các hoạt động sinh viên nghiên cứu khoa học cấp Bộ, cấp Trường và tham gia thi Olympic Toán học sinh viên toàn quốc đạt giải cao.

Các sinh viên và học viên tốt nghiệp tại Khoa Toán học hầu hết đã và đang làm việc tại các cơ sở giáo dục và nhận được sự đánh giá tích cực trong công tác từ các Nhà tuyển dụng. Nhiều sinh viên và học viên tốt nghiệp đã nhận được học bổng để tiếp tục đi du học và sau đó trở thành giảng viên hoặc nhà nghiên cứu tại các trường đại học và học viện ở Việt Nam và các nước phát triển.

Với những kết quả đạt được sau 66 năm xây dựng và phát triển của biết bao thế hệ các thầy cô giáo, các sinh viên và học viên, chương trình đào tạo ngành Sư phạm Toán học của Khoa Toán đã đạt tiêu chuẩn Kiểm định Chất lượng theo Bộ Tiêu chuẩn AUN-QA của Mạng lưới Kiểm định chất lượng các trường đại học Đông Nam Á vào năm 2021; đạt tiêu chuẩn 5 SAO theo bộ chuẩn đối sánh chất lượng UPM vào năm 2021.

**TRƯỜNG KHOA**

PGS. TS. Nguyễn Thị Hồng Loan  
Điện thoại: 0912292824  
Email: loannth@vinhuni.edu.vn

**PHÓ TRƯỞNG KHOA**

TS. Dương Xuân Giáp  
Điện thoại: 0912742589  
Email: giapdx@vinhuni.edu.v

**PHÓ TRƯỞNG KHOA****DANH SÁCH CHỦ TRÌ NGÀNH ĐÀO ĐẠO THẠC SĨ**

TT

	<b>HỌ VÀ TÊN</b>	<b>CHỦ TRÌ NGÀNH</b>	<b>Đ. THOẠI</b>	<b>EMAIL</b>
1	PGS. TS. Nguyễn Thị Hồng Loan	Đại số và Lý thuyết số	0912292824	loannth@vinhuni.edu.vn
2	PGS. TS. Nguyễn Văn Đức	Toán giải tích	0915188649	ducnv@vinhuni.edu.vn
3	GS. TS. Lê Văn Thành	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học	0919997628	thanhlv@vinhuni.edu.vn
4	PGS. TS. Nguyễn Thị Châu Giang	Lý luận và phương pháp dạy học toán	0912414359	giangntc@vinhuni.edu.vn



Hình 4. Sơ đồ cơ cấu tổ chức Trường Đại học Vinh

## 24. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT

(Riêng Ban lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT ghi đầy đủ cả cấp trưởng, phó, còn lại các bộ phận khác chỉ ghi cấp trưởng).

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
<b>Ban lãnh đạo Trường Đại học Vinh</b>						
1	BT Đảng ủy, Chủ tịch HĐ Trường	Nguyễn Ngọc Hiền	1975	TS	0912.574484	hiennn@vinhuni.edu.vn
2	Hiệu trưởng	Nguyễn Huy Bằng	1977	GS.TS	038.3733888	bangnh@vinhuni.edu.vn
3	Phó Hiệu trưởng	Trần Bá Tiến	1972	PGS.TS	0943299777	tientb@vinhuni.edu.vn
4.	Phó Hiệu trưởng	Nguyễn Thị Thu Cúc	1978	PGS.TS	0932 341888	cucntt@vinhuni.edu.vn
5.	Chủ tịch Công đoàn	Phạm Thị Bình	1971	TS	0983.551387	binhpt@vinhuni.edu.vn
<b>Khoa Toán học</b>						
<b>I.</b>	<b>Lãnh đạo chủ chốt của đơn vị</b>					
1	Trưởng khoa	Nguyễn Thị Hồng Loan	1974	PGS.TS	0912292824	loanth@vinhuni.edu.vn
2	Phó Trưởng khoa	Dương Xuân Giáp	1984	TS	0912742589	giapdx@vinhuni.edu.vn
3	Phó Trưởng Khoa					
<b>II.</b>	<b>Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn, Hội</b>					
1	Chi bộ	Nguyễn Thị Hồng Loan	1974	PGS.TS	0912292824	loanth@vinhuni.edu.vn
2	Công đoàn	Nguyễn Huy Chiêu	1979	PGS.TS	091813599	chieunh@vinhuni.edu.vn
<b>III.</b>	<b>Các trợ lý hành chính</b>					
1	Trợ lý đào tạo	Nguyễn Ngọc Bích	1977	TS	0913547283	bichnn@vinhuni.edu.vn
2	Trợ lý đào tạo trực tuyến	Nguyễn Hữu Quang	1976	TS	0947449800	quangnh1976ktoan@vinhuni.edu.vn
3	Trợ lý QLSV	Đoàn Thị Thúy Hà	1977	Ths	0904646035	hadtt@vinhuni.edu.vn
4	Cố vấn học	Trần Anh Nghĩa	1978	TS	0947697678	nghiata@vinhuni.edu.vn

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
	tập					
5	Văn phòng khoa	Bùi Thị Quỳnh Hoa	1970	Ths	0984404016	hoabt@vinhuni.edu.vn

25. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT: 08

26. Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: 03

27. Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: 04

28. Số lượng ngành đào tạo đại học: 01

29. Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: 0

30. Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ): 0

*(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu các ngành, chuyên ngành đào tạo theo bậc học để cung cấp thông tin cho mục 27).*

31. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

	Có	Không
Chính quy	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Không chính quy	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Từ xa	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo với nước ngoài	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo trong nước	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình)

32. Tổng số các ngành đào tạo: 08

#### IV. Cán bộ, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

33. Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên và nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	<b>Cán bộ cơ hữu<sup>1</sup></b> <i>Trong đó:</i>	18	11	29
I.1	Cán bộ trong biên chế	15	11	26

<sup>1</sup>Cán bộ cơ hữu là cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên trong biên chế và cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) hoặc cán bộ hợp đồng không xác định thời hạn theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

I.2	Cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	3	0	3
II	<b>Các cán bộ khác</b> Hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng <sup>2</sup> )	3	0	3
	<b>Tổng số</b>	<b>21</b>	<b>10</b>	<b>32</b>

(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu về cán bộ của đơn vị, bao gồm cả cơ hữu và hợp đồng ngắn hạn. Từ cơ sở dữ liệu lấy ra các thông tin trên).

#### 34. Thống kê, phân loại giảng viên

Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu Khoa Toán học theo trình độ, giới tính và độ tuổi năm học 2024-2025 (tính đến tháng 03/2025)

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn <sup>3</sup> trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ	2	2	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	8	4	0	2	2	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	19	15	0	3	1	0
5	Thạc sĩ	2	0	2	0	0	0
6	Đại học	1	0	1	0	0	0
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
	<b>Tổng số</b>	<b>32</b>	<b>21</b>	<b>3</b>	<b>5</b>	<b>3</b>	<b>0</b>

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = 29 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 93,5% (29/31)

35. Quy đổi số lượng giảng viên của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định tại khoản 3, Điều 3 Thông tư số 32/2015/TT-BGDĐT ngày 16/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (nếu đơn vị có giảng viên có trình độ TSKH nhưng không có học

<sup>2</sup>Giảng viên thỉnh giảng là cán bộ ở các cơ quan khác hoặc cán bộ nghỉ hưu hoặc diện tự do được đơn vị thực hiện chương trình đào tạo mời tham gia giảng dạy theo những chuyên đề, khoá học ngắn hạn hoặc theo các học phần, thông thường được ký các hợp đồng thời vụ, hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm) theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

<sup>3</sup>Hợp đồng dài hạn (sử dụng ở đây) bao gồm hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn.

hàm thì tính ngang với Phó Giáo sư theo thứ tự như cột 3 trong bảng 32).

Số liệu bảng 35 được lấy từ bảng 35 nhân với hệ số quy đổi (Ví dụ đối với trường đại học, học viện).

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
1	Giáo sư, Viện sĩ	5,0	2	2	0	0	0	0	10
2	Phó Giáo sư	3,0	7	4	0	2	2	0	15
3	Tiến sĩ khoa học	3,0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	2	19	15	0	3	1	0	32,1
5	Thạc sĩ	1	2	0	2	0	0	0	2
6	Đại học	0,5	1	0	1	0	0	0	0,5
	<b>Tổng</b>								<b>59,6</b>

Cách tính: Cột 10 = cột 3\*(cột 5 + cột 6 + 0,3\*cột 7 + 0,2\*cột 8 + 0,2\*cột 9)

36. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

TT	Trình độ / học vị	Số lượng, người	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	2	6,9%	2	0	0	0	1	0	1
2	Phó Giáo sư	6	20,7%	4	2	0	0	4	1	1
3	Tiến sĩ khoa học	0	0%	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	18	62,1%	9	9	0	2	13	3	0
5	Thạc sĩ	2	6,9%	2	0	1	1	0	0	0
6	Đại học	1	3,4%	1	0	1	0	0	0	0
	<b>Tổng</b>	<b>29</b>	<b>100%</b>	<b>18</b>	<b>11</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>18</b>	<b>4</b>	<b>2</b>

36.1. Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 46 tuổi.

36.2. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 89,7%.

36.3. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn

vị thực hiện CTĐT: 6,9%.

37. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	100%	100%
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)		
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)		
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)		
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)		
	<b>Tổng</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>

#### V. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)

38. Người học bao gồm học sinh, sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây:

**Thống kê tình hình nhập học của người học năm thứ nhất (từ năm 2019 đến 2025)**

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số lượng trúng tuyển	Tỷ lệ cạnh tranh (%)	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/thang điểm	Điểm trung bình của sinh viên được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
2019-2020 (K27)	6	6	0	6	10,75/20		0
2020-2021 (K28)	21	21	0	21	12/20		0
2021-2022 (K29)	3	3	0	2	10/20		0
2022-2023 (K30)	6	6	0	6	6,0/10	7,3	0
2023-2024 (K31)	7	7	0	7	7,0/10	7,4	0
2024-2025 (K32)	8	8	0	8	6,5/10	7,18	0
<b>Tổng số</b>	<b>51</b>	<b>51</b>	<b>0</b>	<b>50</b>			<b>0</b>

39. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy

Đơn vị: người

Các tiêu chí	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
1. Nghiên cứu sinh	-	-	-	-	-	-
2. Học viên cao học (tính cả 2 khóa đang theo học trong từng năm học)	32	27	23	8	13	15

40. Số học viên quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

	Năm học				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
Số lượng (người)	0	0	0	0	0
Tỷ lệ (%) trên tổng số người học	0	0	0	0	0

41. Người học của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số người học có nhu cầu:

Các tiêu chí	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
1. Tổng diện tích phòng ở (m <sup>2</sup> )	520	742,5	498,2	540	416
2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người)	0	0	0	0	0
3. Người học được ở trong ký túc xá (người)	0	0	0	0	0
4. Tỷ số diện tích trên đầu người học ở trong ký túc xá (m <sup>2</sup> /người)	10 m <sup>2</sup>	9,9 m <sup>2</sup>	9,4 m <sup>2</sup>	9 m <sup>2</sup>	8 m <sup>2</sup>

42. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học của CTĐT tham gia nghiên cứu khoa học

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2,0	0	0	0	0	0	0
2	Đề tài cấp Bộ*	1,0	0	0	0	0	0	0
3	Đề tài cấp trường	0,5	0	0	0	0	0	0
4	<b>Tổng</b>							

43. Thống kê số lượng người học của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2019 - 2020 (K26)	2020 - 2021 (K27)	2021 - 2022 (K28)	2022 - 2023 (K29)	2023-2024 (K30)
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ	0	0	0	0	0
2. Học viên tốt nghiệp cao học	26	6	20	2	2

44. Tình trạng tốt nghiệp của học viên hệ chính quy của CTĐT: (thống kê tham khảo các khóa K26, K27, K28, K29, K30):

Tình trạng tốt nghiệp của học viên hệ chính quy của CTĐT: Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2019 - 2020 (K26)	2020 - 2021 (K27)	2021 - 2022 (K28)	2022 - 2023 (K29)	2023-2024 (K30)
1. Số lượng người học tốt nghiệp (người).	26	6	20	2	2
2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%).	100%	100%	95%	100%	33,3%
3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này <input type="checkbox"/> chuyển xuống câu 4 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này <input type="checkbox"/> điền các thông tin dưới đây:					
3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết	-	-	-	-	-

Tình trạng tốt nghiệp của học viên hệ chính quy của CTĐT: Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2019 - 2020 (K26)	2020 - 2021 (K27)	2021 - 2022 (K28)	2022 - 2023 (K29)	2023-2024 (K30)
cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).					
3.2. Tỷ lệ người học trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	-	-	-	-	-
3.3. Tỷ lệ người học trả lời <i>không</i> học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp	-	-	-	-	-
4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này <input type="checkbox"/> chuyên xuống câu 5 B. Cơ sở giáo dục/ đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này <input type="checkbox"/> điền các thông tin dưới đây:	-	-	-	-	-
4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%).	-	-	-	-	-
- Sau 6 tháng tốt nghiệp.					
- Sau 12 tháng tốt nghiệp.	100%	100%	100%	100%	100%
4.2. Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%).					-
4.3. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu đồng)					
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không					

Tình trạng tốt nghiệp của học viên hệ chính quy của CTĐT: Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2019 - 2020 (K26)	2020 - 2021 (K27)	2021 - 2022 (K28)	2022 - 2023 (K29)	2023-2024 (K30)
điều tra về vấn đề này <input type="checkbox"/> chuyển xuống kết thúc bảng này. B. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này <input type="checkbox"/> điền các thông tin dưới đây:					
5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%).	100%	100%	100%	100%	100%
5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%).	0	0	0	0	0
5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%).	0	0	0	0	0

Ghi chú:

- Người học tốt nghiệp là người học có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những người học chưa nhận được bằng tốt nghiệp.
- Người học có việc làm là người học tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm.
- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp.
- Các mục bỏ trống đều được xem là cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về việc này.

## VI. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

45. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây: : (từ 2018-2019 đến 2023-2024)

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

1	Đề tài cấp NN	2,0	0	0	2	0	1	6
2	Đề tài cấp Bộ*	1,0	2	1	1	3	1	8
3	Đề tài cấp trường	0,5	2	3	0	4	2	5,5
<b>Tổng</b>			<b>4</b>	<b>4</b>	<b>3</b>	<b>7</b>	<b>4</b>	<b>19,5</b>

Cách tính: Cột 9 = cột 3\*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.

\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số đề tài quy đổi: 19,5.

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 0,85 đề tài/01CB.

46. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	2020			
2	2021			
3	2022			
4	2023			
5	2024			

47. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	6	15	23	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số cán bộ tham gia	6	15	23	

\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

48. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại sách	Hệ	Số lượng
----	----------------	----	----------

		số**	2020	2021	2022	2023	2024	Tổng (đã quy đổi)
1	Sách chuyên khảo	2,0	0	0	0	0	1	2
2	Sách giáo trình	1,5	3	1	3	4	1	18
3	Sách tham khảo	1,0	1	1	4	4	1	11
4	Sách hướng dẫn	0,5	0	0	0	0	0	0
<b>5</b>	<b>Tổng</b>		<b>4</b>	<b>2</b>	<b>7</b>	<b>8</b>	<b>3</b>	<b>31</b>

\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): 31.

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 1,35 sách/01CB.

49. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	1	19	3	0
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	0	0	0
Trên 6 cuốn sách	0	0	1	0
<b>Tổng số cán bộ tham gia</b>	<b>1</b>	<b>19</b>	<b>4</b>	<b>0</b>

50. Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2020	2021	2022	2023	2024	
1	Tạp chí khoa học quốc tế	1,5	13	10	10	16	18	100,5
2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	1,0	0	3	4	7	2	16
3	Tạp chí/tập san cấp trường	0,5	3	5	1	2	1	6
	<b>Tổng</b>	...	<b>16</b>	<b>18</b>	<b>15</b>	<b>25</b>	<b>21</b>	<b>132,5</b>

\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): 132,5.

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 5,76 bài/01CB.

51. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài	Nơi đăng
-------------------------------	----------

<b>báo đăng trên tạp chí</b>	<b>Tạp chí khoa học quốc tế</b>	<b>Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước</b>	<b>Tạp chí / tập san cấp trường</b>
Từ 1 đến 5 bài báo	16	6	8
Từ 6 đến 10 bài báo	1	1	0
Từ 11 đến 15 bài báo	1	0	0
Trên 15 bài báo	1	0	0
<b>Tổng số cán bộ tham gia</b>	<b>19</b>	<b>7</b>	<b>8</b>

52. Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2020	2021	2022	2023	2024	
1	Hội thảo quốc tế	1,0	1	1		2	4	8,0
2	Hội thảo trong nước	0,5	2	1	1	4	1	4,5
3	Hội thảo cấp trường	0,25					2	0,5
4	<b>Tổng</b>		<b>3</b>	<b>2</b>	<b>1</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>13</b>

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của cơ sở giáo dục vì đã được tính 1 lần)

\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): 13.

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,57 báo cáo/01CB.

53. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây

<b>Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo</b>	<b>Cấp hội thảo</b>		
	<b>Hội thảo quốc tế</b>	<b>Hội thảo trong nước</b>	<b>Hội thảo ở trường</b>
Từ 1 đến 5 báo cáo	6	11	2
Từ 6 đến 10 báo cáo	0	0	0
Từ 11 đến 15 báo cáo	0	0	0
Trên 15 báo cáo	0	0	0
<b>Tổng số cán bộ tham gia</b>	<b>6</b>	<b>11</b>	<b>2</b>

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

54. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2019-2020	0
2020-2021	0
2012-2022	0
2022-2023	0
2023-2024	0

### 55. Nghiên cứu khoa học của người học

55.1. Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng người học tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	0	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số người học tham gia	0	0	0	

\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

### 55.2. Thành tích nghiên cứu khoa học của học viên:

(Thống kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

TT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng				
		2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo	0	0	0	0	0
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	0	0	0	0	0

## VI. Cơ sở vật chất, thư viện

56. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m<sup>2</sup>): 441.265

57. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m<sup>2</sup>): 81.143.

58. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m<sup>2</sup>):

Nơi làm việc: 3.266 m<sup>2</sup> Nơi học: 51.054 m<sup>2</sup> Nơi vui chơi giải trí: 26.823 m<sup>2</sup>

59. Diện tích phòng học (tính bằng m<sup>2</sup>)

- Tổng diện tích phòng học: 51.054 m<sup>2</sup>

- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 3,81 m<sup>2</sup>/1 SV

60. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Trung tâm Thông tin  
- Thư viện: 1720 đầu sách.

61. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT:

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 330 bộ cho toàn trường (Số máy tính dùng cho hệ thống văn phòng khoa: 06 bộ)

- Dùng cho người học học tập: 1,116 bộ cho toàn bộ sinh viên chính quy của trường.

Tỷ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy: 0,37 máy tính/ 1 người học chính quy.

### **VIII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng**

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên:

Tổng số giảng viên cơ hữu (người): 29

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 93% (29/31)

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 93,5%

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 6,9%

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ cử nhân trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 3,4%

2. Người học:

Tổng số người học chính quy (người):

<b>Năm học</b>	<b>Tổng số người học chính quy (người):</b>
2019-2020	32
2020-2021	27
2021-2022	23
2022-2023	8
2023-2024	13
2024-2025	15

Tỷ số người học chính quy trên giảng viên:

<b>Năm học</b>	<b>Tỷ số người học chính quy trên giảng viên:</b>
2019-2020	<b>0,51</b>
2020-2021	<b>0,43</b>
2021-2022	<b>0,36</b>

2022-2023	<b>0,13</b>
2023-2024	<b>0,22</b>
2024-2025	<b>0,26</b>

Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%):

<b>Năm học</b>	<b>Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%):</b>
2019-2020 (K26)	100% (26/26)
2020-2021 (K27)	100% (6/6)
2012-2022 (K28)	95% (20/21)
2022-2023 (K29)	100% (2/2)
2023-2024 (K30)	33,3% (2/6)

### 3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT

Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): không điều tra về vấn đề này;

Tỷ lệ người học trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): không điều tra về vấn đề này;

### 4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp

Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%): 100%

<b>Năm học</b>	<b>Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%):</b>
2019-2020	100%
2020-2021	100%
2012-2022	100%
2022-2023	100%
2023-2024	100%

Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%):

<b>Năm học</b>	<b>Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%):</b>
2019-2020	0%
2020-2021	0%
2012-2022	0%
2022-2023	0%
2023-2024	0%

Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu VNĐ):

<b>Năm học</b>	<b>Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu VNĐ):</b>
2019-2020	7,8 - 18,5 triệu
2020-2021	8 - 16 triệu
2021-2022	8 - 30 triệu
2022-2023	11,7 - 16 triệu
2023-2024	9 - 17,5 triệu

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%):  
Không điều tra về vấn đề này;

Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%): Không điều tra về vấn đề này;

#### 6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 85%.

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu:...

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 1,35 sách/01CB.

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 5,76 bài/01CB.

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,57 báo cáo/01CB.

#### 7. Cơ sở vật chất

Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy: 0,37 máy tính/ 1 người học chính quy.

Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 3,81 m<sup>2</sup>/1 sv

Tỷ số diện tích ký túc xá trên người học chính quy: 8 m<sup>2</sup>/1 SV

*(Ghi chú: Việc hướng dẫn áp dụng quy định từ các văn bản trích dẫn trên đây sẽ được thay đổi khi có văn bản sửa đổi bổ sung hoặc văn bản mới ban hành của cấp có thẩm quyền).*

**Phụ lục 8. Bảng đối sánh giữa Mục tiêu CTĐT thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số Trường Đại học Vinh với cùng CTĐT ở các Trường Sư phạm trọng điểm**

Mục tiêu	Trường Đại học Vinh	Trường ĐHSP Hà Nội	Trường ĐHSP TP. HCM	Trường ĐHSP Thái Nguyên	Nhận xét đối sánh
Mục tiêu chung	Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Đại số và Lý thuyết số giúp người học có kiến thức sâu, rộng và hiện đại trong lĩnh vực Đại số và Lý thuyết số; có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo; có năng lực hình thành ý tưởng, thiết kế, tổ chức thực hiện và cải tiến các hoạt động nghiên cứu, dạy học Đại số và Lý thuyết số đáp ứng yêu cầu phát triển khoa học công nghệ, hội nhập quốc tế và thực tiễn nghề nghiệp.	Chương trình đào tạo thạc sĩ Đại số và lý thuyết số có các mục tiêu sau: – Đào tạo thạc sĩ về chuyên ngành Đại số và lý thuyết số đáp ứng đầy đủ Khung chuẩn đầu ra của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội về phẩm chất và năng lực của người học. – Đáp ứng được vị trí, khả năng công tác và khả năng học tập nâng cao trình độ của người học sau khi tốt nghiệp, đó là:	Chương trình đào tạo Cao học Đại số và Lý thuyết số theo định hướng nghiên cứu cung cấp cho người học kiến thức chuyên sâu về Đại số và Lý thuyết số cũng phương pháp nghiên cứu khoa học phù hợp để có thể bước đầu độc lập nghiên cứu; có khả năng thực hiện công việc ở các vị trí nghiên cứu, giảng dạy Toán học chuyên ngành Đại số và Lý thuyết số; có thể tiếp tục tham gia	Đào tạo học viên cao học ngành Đại số và Lý thuyết số có kiến thức nâng cao về toán học hiện đại, Đại số và Lý thuyết số; có khả năng nghiên cứu độc lập; có các năng lực cần thiết để phát triển sự nghiệp.	Tất cả các trường đều nhấn mạnh năng lực nghiên cứu và ứng dụng; Trường ĐH Vinh và Trường ĐHSP HCM có định hướng hội nhập rõ hơn

Mục tiêu	Trường Đại học Vinh	Trường ĐHSP Hà Nội	Trường ĐHSP TP. HCM	Trường ĐHSP Thái Nguyên	Nhận xét đối sánh
		<p>+ Có khả năng dạy học môn Toán ở trường trung học cơ sở, trung học phổ thông, đáp ứng được yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông 2018 nói chung và Chương trình môn Toán 2018 nói riêng.</p> <p>+ Có khả năng dạy học môn Toán ở trường cao đẳng và đại học.</p> <p>+ Có khả năng tiếp tục học tập và nghiên cứu chuyên môn ở trình độ tiến sĩ.</p>	<p>chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ.</p>		
Mục tiêu cụ thể	<b>PO1.</b> Áp dụng thành thạo kiến thức thực tế, kiến thức lý thuyết sâu, rộng, tiên	<b>CDR 1:</b> Trung thực, trách nhiệm và tận tâm. <b>CDR 2:</b> Ý thức tự học,	- Có phẩm chất chính trị và trách nhiệm công dân; có phẩm chất	PO1: Có hệ thống tri thức khoa học nâng cao về triết	- Các trường đều yêu cầu làm chủ kiến thức nền tảng; Trường ĐH Vinh mở rộng

Mục tiêu	Trường Đại học Vinh	Trường ĐHSP Hà Nội	Trường ĐHSP TP. HCM	Trường ĐHSP Thái Nguyên	Nhận xét đối sánh
	<p>tiên của Đại số và Lý thuyết số, kiến thức hiện đại của toán học và các lĩnh vực liên quan trong nghiên cứu Đại số và Lý thuyết số và dạy học toán.</p> <p><b>PO2.</b> Vận dụng tư duy phản biện, phân tích, tổng hợp và đánh giá dữ liệu, thông tin một cách khoa học và tiên tiến; kỹ năng nghiên cứu phát triển, chuyển đổi số và sử dụng các công nghệ phù hợp trong nghiên cứu Đại số và Lý thuyết số và dạy học toán.</p> <p><b>PO3.</b> Thể hiện kỹ năng tổ chức, quản trị và quản lý; kỹ năng giao tiếp để truyền bá, phổ biến</p>	<p>tự nghiên cứu suốt đời.</p> <p><b>CDR 3:</b> Năng lực lãnh đạo.</p> <p><b>CDR 4:</b> Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.</p> <p><b>CDR 5:</b> Năng lực thực hiện các tiêu chuẩn nghề nghiệp.</p> <p><b>CDR 6:</b> Năng lực phát triển nghề nghiệp.</p> <p><b>CDR 7:</b> Năng lực thực hiện nghiên cứu toán học/khoa học giáo dục toán học.</p> <p><b>CDR 8:</b> Năng lực sử dụng các tri thức giáo dục tổng quát, tri thức toán học và tri thức giáo</p>	<p>đạo đức và tác phong nghề nghiệp mẫu mực</p> <p>- Có kiến thức làm nền tảng cho các nghiên cứu trong lĩnh vực Đại số và Lý thuyết số, đồng thời có hiểu biết về một số hướng nghiên cứu hiện đại trong lĩnh vực này để có thể học lên ở bậc tiếp theo.</p> <p>- Có các năng lực tư duy toán học, tư duy phản biện cần thiết để giải quyết một vấn đề nghiên cứu chuyên sâu trong lĩnh vực Đại số và Lý thuyết số.</p> <p>- Có kỹ năng sử</p>	<p>học, ngoại ngữ, tin học.</p> <p>PO2: Vận dụng được những kiến thức chuyên sâu về Đại số và Lý thuyết số vào nghiên cứu, giảng dạy và phát triển chuyên môn.</p> <p>PO3: Thực hiện được các nghiên cứu khoa học độc lập.</p> <p>PO4: Phát triển năng lực giao tiếp, làm việc nhóm, tư vấn và hỗ trợ về chuyên môn.</p> <p>PO5: Phát triển năng lực học tập suốt đời và phát triển bản thân.</p>	<p>cả nghiên cứu và ứng dụng thực tiễn</p> <p>- Thái Nguyên tập trung phân tích vấn đề; Trường ĐH Vinh và Trường ĐHSP TP.HCM nhấn mạnh năng lực tư duy hiện đại</p> <p>- Trường ĐH Vinh có lợi thế về kỹ năng mềm và quản trị học thuật</p> <p>- Mức độ tương đồng cao giữa Trường ĐH Vinh, Trường ĐHSP Thái Nguyên và Trường ĐHSP TP.HCM; ĐHSP HN chưa nêu mục tiêu thành phần</p>

Mục tiêu	Trường Đại học Vinh	Trường ĐHSP Hà Nội	Trường ĐHSP TP. HCM	Trường ĐHSP Thái Nguyên	Nhận xét đối sánh
	<p>tri thức và hướng dẫn người khác thực hiện nhiệm vụ trong nghiên cứu Đại số và Lý thuyết số và dạy học toán.</p> <p><b>PO4.</b> Hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai và vận hành các hoạt động nghiên cứu Đại số và Lý thuyết số và dạy học phù hợp xu hướng phát triển của toán học và giáo dục.</p>	<p>dạy toán học vào thực tiễn.</p>	<p>dùng các phần mềm soạn thảo để viết và công bố một báo cáo khoa học đúng quy chuẩn.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Có các năng lực giao tiếp chuyên môn, có thể tổ chức dẫn dắt hoạt động chuyên môn.</li> <li>- Có kỹ năng làm việc theo nhóm, khả năng tự học, tự nghiên cứu, khả năng thích ứng với yêu cầu nghề nghiệp và làm việc độc lập.</li> </ul>		

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 454/QĐ-ĐHV

Nghệ An, ngày 04 tháng 3 năm 2025

### QUYẾT ĐỊNH

**Thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ các ngành: Đại số và lý thuyết số, Địa lý học, Ngôn ngữ Việt Nam, Sinh học thực nghiệm và Toán giải tích**

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

*Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18/6/2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018;*

*Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP, ngày 30/12/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều 21 của Luật Giáo dục đại học;*

*Căn cứ Quyết định số 62/2001/QĐ-TTg, ngày 25/4/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Sư phạm Vinh thành Trường Đại học Vinh;*

*Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT, ngày 29/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;*

*Căn cứ Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT, ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo;*

*Căn cứ Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD, ngày 31/12/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài chương trình đào tạo;*

*Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐT, ngày 12/5/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Vinh ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Vinh; Nghị quyết số 38/NQ-HĐT ngày 25/10/2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Vinh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Vinh;*

*Căn cứ Kế hoạch số 123/KH-ĐHV, ngày 26/11/2024 của Trường Đại học Vinh về việc tự đánh giá và đánh giá ngoài chương trình đào tạo Trường Đại học Vinh giai đoạn 2025 - 2030;*

*Xét đề nghị của Giám đốc Trung tâm Đảm bảo chất lượng.*

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ các ngành: Đại số và lý thuyết số, Địa lý học, Ngôn ngữ Việt Nam, Sinh học thực nghiệm và Toán giải tích của Trường Đại học Vinh gồm các ông/bà có tên sau đây (có danh sách kèm theo).

Giúp việc cho Hội đồng có Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách (có danh sách kèm theo).


**Điều 2.** Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá các chương trình đào tạo theo Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ban hành kèm

theo Thông tư số 04/2016/TT-BDGĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Hướng dẫn tự đánh giá, đánh giá ngoài chương trình đào tạo của Cục Quản lý chất lượng.

Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên do Chủ tịch Hội đồng phân công. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

**Điều 3.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Trưởng các đơn vị: Đảm bảo chất lượng, Kế hoạch - Tài chính, Hành chính Tổng hợp; Trưởng các đơn vị có liên quan và các cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận: 

- Như điều 3;

- Lưu: HCTH, ĐBCL. 

  
  
GS.TS. Nguyễn Huy Bằng



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**DANH SÁCH**

**Thành viên Hội đồng tự đánh giá  
Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Đại số và lý thuyết số**

(Kèm theo Quyết định số: **454**/QĐ-ĐHV ngày **04** tháng 3 năm 2025  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Ông Nguyễn Huy Bằng	Hiệu trưởng	Chủ tịch
2	Bà Nguyễn Thị Thu Cúc	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch
3	Ông Lưu Tiến Hưng	Hiệu trưởng trường Sư phạm	Phó Chủ tịch
4	Ông Nguyễn Thanh Diệu	Phó Giám đốc PT Trung tâm ĐBCL	Thư ký
5	Ông Nguyễn Hoa Du	Phó Chủ tịch Hội đồng trường	Thành viên
6	Ông Nguyễn Văn Phú	Trưởng Phòng ĐT SDH	Thành viên
7	Ông Thiệu Đình Phong	Trưởng phòng TCCB	Thành viên
8	Ông Nguyễn Hồng Soa	Trưởng phòng CTCT-HSSV	Thành viên
9	Ông Mai Văn Chung	Trưởng phòng KH&HTQT	Thành viên
10	Ông Hoàng Việt Dũng	Trưởng phòng KH-TC	Thành viên
11	Ông Nguyễn Đức Bình	Giám đốc Trung tâm TT-TV NTH	Thành viên
12	Ông Trần Đình Luân	Trưởng phòng QT&ĐT	Thành viên
13	Ông Lê Công Đức	Giám đốc Trung tâm DV, HTSV&QHĐN	Thành viên
14	Bà Nguyễn Thị Hồng Loan	Trưởng khoa Toán	Thành viên
15	Ông Dương Xuân Giáp	Phó trưởng Khoa Toán	Thành viên
16	Bà Nguyễn Thị Ngọc Diệp	Giảng viên Khoa Toán	Thành viên
17	Ông Nguyễn Hữu Quang	Giảng viên Khoa Toán	Thành viên
18	Ông Nguyễn Văn Đức	Giảng viên Khoa Toán	Thành viên
19	Bà Dương Hoài Thương	Học viên k31 ngành Đại số và lý thuyết số	Thành viên

*Danh sách này gồm có 19 người./.*



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

### DANH SÁCH

**Thành viên Ban thư ký giúp việc cho Hội đồng tự đánh giá  
Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Đại số và lý thuyết số**

(Kèm theo Quyết định số: **454**/QĐ-DHV ngày **04** tháng 3 năm 2025  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Bà Nguyễn Ngọc Bích	Giảng viên Khoa Toán	Trưởng ban
2	Bà Nguyễn Thị Xuân Lộc	Phó trưởng Phòng TCCB	Thành viên
3	Ông Trần Việt Dũng	Chuyên viên Phòng DT SDH	Thành viên
4	Bà Phan Thị Thúy	Chuyên viên Phòng CTCT-HSSV	Thành viên
5	Bà Trần Thị Thái	Chuyên viên Phòng KH&HTQT	Thành viên
6	Bà Phan Thị Thu Hiền	Chuyên viên Phòng QT&ĐT	Thành viên
7	Bà Lâm Thu Trang	Chuyên viên Trung tâm TT-TV NTH	Thành viên
8	Bà Phạm Thị Quỳnh Như	Chuyên viên Trung tâm DV, HTSV&QHĐN	Thành viên
9	Bà Nguyễn Thị Hương Trà	Phó giám đốc Trung tâm ĐBCL	Thành viên
10	Ông Nguyễn Hoàng An	Chuyên viên Trung tâm ĐBCL	Thành viên
11	Bà Đinh Thị Nga	Chuyên viên Trung tâm ĐBCL	Thành viên
12	Bà Đinh Thị Kim Hào	Cán bộ kiêm nhiệm tại Trung tâm ĐBCL	Thành viên
13	Ông Trần Trung Đức	Chuyên viên Trung tâm ĐBCL	Thành viên
14	Bà Ngô Thị Hạnh	Chuyên viên Trung tâm ĐBCL	Thành viên
15	Bà Trương Thị Dung	Giảng viên Khoa Toán	Thành viên
16	Bà Nguyễn Thị Mỹ Hằng	Giảng viên Khoa Toán	Thành viên
17	Bà Thái Thị Hồng Lam	Giảng viên Khoa Toán	Thành viên
18	Ông Trần Anh Nghĩa	Giảng viên Khoa Toán	Thành viên
19	Bà Nguyễn Thị Thế	Giảng viên Khoa Toán	Thành viên
20	Ông Nguyễn Quốc Thợ	Giảng viên Khoa Toán	Thành viên
21	Ông Nguyễn Chí Bảo	Trợ giảng Khoa Toán	Thành viên
22	Ông Dương Lê Ngọc Nam	Trợ giảng Khoa Toán	Thành viên

Danh sách này gồm có 22 người./.



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

### DANH SÁCH

Các nhóm công tác chuyên trách  
Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Đại số và lý thuyết số

(Kèm theo Quyết định số: 454/QĐ-ĐHV ngày 04 tháng 3 năm 2025  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
<b>NHÓM 1:</b>			
<b>Tiêu chuẩn 1:</b> Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.			(6 tiêu chí)
<b>Tiêu chuẩn 2:</b> Bản mô tả chương trình đào tạo.			
1	Bà Nguyễn Thị Hồng Loan	Trưởng khoa Toán	Trưởng nhóm
2	Ông Dương Lê Ngọc Nam	Trợ giảng Khoa Toán	Thư ký
3	Bà Trương Thị Dung	Giảng viên Khoa Toán	Thành viên
4	Ông Nguyễn Văn Phú	Trưởng Phòng ĐT SĐH	Thành viên
5	Ông Nguyễn Thanh Diệu	Phó Giám đốc PT Trung tâm ĐBCL	Thành viên
<b>NHÓM 2:</b>			
<b>Tiêu chuẩn 3:</b> Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học.			(6 tiêu chí)
<b>Tiêu chuẩn 4:</b> Phương pháp tiếp cận trong dạy và học.			
1	Bà Nguyễn Thị Ngọc Diệp	Giảng viên Khoa Toán	Trưởng nhóm
2	Bà Nguyễn Thị Mỹ Hằng	Giảng viên Khoa Toán	Thư ký
3	Bà Nguyễn Thị Thế	Giảng viên Khoa Toán	Thành viên
4	Ông Trần Việt Dũng	Chuyên viên Phòng ĐT SĐH	Thành viên
5	Bà Đinh Thị Kim Hào	Cán bộ kiêm nhiệm tại Trung tâm ĐBCL	Thành viên
<b>NHÓM 3:</b>			
<b>Tiêu chuẩn 5:</b> Đánh giá kết quả học tập của người học.			(10 tiêu chí)
<b>Tiêu chuẩn 8:</b> Người học và hoạt động hỗ trợ người học.			
1	Ông Nguyễn Hữu Quang	Giảng viên Khoa Toán	Trưởng nhóm
2	Ông Trần Anh Nghĩa	Trợ giảng Khoa Toán	Thư ký
3	Ông Nguyễn Quốc Thợ	Giảng viên Khoa Toán	Thành viên
4	Bà Nguyễn Thị Hương Trà	Phó giám đốc Trung tâm ĐBCL	Thành viên
5	Bà Phan Thị Thúy	Chuyên viên Phòng CTCT-HSSV	Thành viên
<b>NHÓM 4:</b>			
<b>Tiêu chuẩn 6:</b> Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên.			(12 tiêu chí)
<b>Tiêu chuẩn 7:</b> Đội ngũ nhân viên.			
1	Ông Thiệu Đình Phong	Trưởng phòng TCCB	Trưởng nhóm
2	Ông Dương Xuân Giáp	Phó trưởng khoa Toán	Thư ký
3	Bà Nguyễn Thị Xuân Lộc	Phó trưởng Phòng TCCB	Thành viên
4	Ông Trần Trung Đức	Chuyên viên Trung tâm ĐBCL	Thành viên
5	Bà Trần Thị Thái	Chuyên viên Phòng KH&HTQT	Thành viên
<b>NHÓM 5:</b>			
<b>Tiêu chuẩn 9:</b> Cơ sở vật chất và trang thiết bị.			(5 tiêu chí)
1	Ông Trần Đình Luân	Trưởng phòng QT&ĐT	Trưởng nhóm
2	Bà Nguyễn Ngọc Bích	Giảng viên Khoa Toán	Thư ký
3	Bà Phan Thị Thu Hiền	Chuyên viên Phòng QT&ĐT	Thành viên
4	Bà Lâm Thu Trang	Chuyên viên Trung tâm TT-TV NTH	Thành viên
5	Bà Đinh Thị Nga	Chuyên viên Trung tâm ĐBCL	Thành viên

<b>NHÓM 6:</b> <b>Tiêu chuẩn 10:</b> Nâng cao chất lượng. <b>Tiêu chuẩn 11:</b> Kết quả đầu ra.			(11 tiêu chí)
1	Ông Nguyễn Hữu Quang	Giảng viên Khoa Toán	Trưởng nhóm
2	Bà Trương Thị Dung	Giảng viên Khoa Toán	Thư ký
3	Bà Phạm Thị Quỳnh Như	Chuyên viên Trung tâm DV, HTSV&QHDN	Thành viên
4	Bà Ngô Thị Hạnh	Chuyên viên Trung tâm ĐBCL	Thành viên
5	Ông Nguyễn Hoàng An	Chuyên viên Trung tâm ĐBCL	Thành viên
<b>NHÓM 7:</b> - Viết báo cáo tổng quan, tổng hợp báo cáo tự đánh giá. - Lập danh mục minh chứng kèm theo Báo cáo tự đánh giá. - Lập cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng chương trình đào tạo.			(3 sản phẩm)
1	Bà Nguyễn Thị Hồng Loan	Trưởng khoa Toán	Trưởng nhóm
2	Bà Thái Thị Hồng Lam	Giảng viên Khoa Toán	Thư ký
3	Bà Nguyễn Thị Mỹ Hằng	Giảng viên Khoa Toán	Thành viên
4	Ông Nguyễn Thanh Diệu	Phó Giám đốc PT Trung tâm ĐBCL	Thành viên
5	Ông Nguyễn Hoàng An	Chuyên viên Trung tâm ĐBCL	Thành viên

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số *16* /KH-ĐHV

Nghệ An, ngày *06* tháng 3 năm 2025

## KẾ HOẠCH

### Tự đánh giá các chương trình đào tạo sau đại học Đại số và lý thuyết số, Địa lý học, Ngôn ngữ Việt Nam, Sinh học thực nghiệm và Toán giải tích

Căn cứ Quyết định số 454/QĐ-ĐHV ngày 04/3/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá các chương trình đào tạo sau đại học: Đại số và lý thuyết số, Địa lý học, Ngôn ngữ Việt Nam, Sinh học thực nghiệm và Toán giải tích. Nhà trường xây dựng Kế hoạch tự đánh giá chương trình đào tạo các ngành như sau:

#### 1. Mục đích, yêu cầu tự đánh giá

##### 1.1. Mục đích

Nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng, giải trình với cơ quan chức năng, xã hội về các chương trình đào tạo sau đại học: Đại số và lý thuyết số, Địa lý học, Ngôn ngữ Việt Nam, Sinh học thực nghiệm và Toán giải tích và để đăng ký kiểm định chất lượng chương trình đào tạo giai đoạn từ 01/3/2020 đến 28/02/2025.

##### 1.2. Yêu cầu

- Các đơn vị, cá nhân được phân công nhiệm vụ chủ động kết nối, triển khai, giám sát việc thực hiện công việc được giao đúng tiến độ.

- Các đơn vị, cá nhân được giao chủ trì chịu trách nhiệm chính trong việc lập kế hoạch chi tiết, phân công nhiệm vụ cụ thể, triển khai, giám sát việc thực hiện phần việc được giao.

#### 2. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá các hoạt động của các ngành sau đại học: Đại số và lý thuyết số, Địa lý học, Ngôn ngữ Việt Nam, Sinh học thực nghiệm và Toán giải tích theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành trong một chu kỳ kiểm định chất lượng (01/3/2020 đến 28/02/2025).

#### 3. Công cụ tự đánh giá

Công cụ tự đánh giá là Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ban hành kèm theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và căn cứ vào các tài liệu hướng dẫn sau:

- Công văn số 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/6/2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục về sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

- Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 của Cục Quản lý chất lượng về việc hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài chương trình đào tạo;

- Công văn số 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10/6/2021 của Cục Quản lý chất lượng về việc điều chỉnh một số phụ lục Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD;

- Công văn số 1669/QLCL-KDCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng về sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

#### **4. Nội dung tự đánh giá**

Tự đánh giá các chương trình đào tạo sau đại học: Đại số và lý thuyết số, Địa lý học, Ngôn ngữ Việt Nam, Sinh học thực nghiệm và Toán giải tích Trường Đại học Vinh theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

#### **5. Hội đồng tự đánh giá**

##### **5.1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá**

Hội đồng tự đánh giá các chương trình đào tạo sau đại học Đại số và lý thuyết số, Địa lý học, Ngôn ngữ Việt Nam, Sinh học thực nghiệm và Toán giải tích được thành lập theo Quyết định số 454/QĐ-ĐHV ngày 04/3/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh gồm có các thành viên (*có danh sách kèm theo Quyết định thành lập*).

##### **5.2. Ban Thư ký và các nhóm công tác chuyên trách**

Ban thư ký giúp việc cho Hội đồng tự đánh giá các chương trình đào tạo sau đại học: Đại số và lý thuyết số, Địa lý học, Ngôn ngữ Việt Nam, Sinh học thực nghiệm và Toán giải tích và các nhóm công tác chuyên trách được thành lập theo Quyết định số 454/QĐ-ĐHV ngày 04/3/2025 gồm các thành viên (*danh sách kèm theo Quyết định*).

##### **5.3. Tổ chức thực hiện**

###### **5.3.1. Hội đồng tự đánh giá**

- Chủ tịch Hội đồng: chịu trách nhiệm về các hoạt động của Hội đồng, phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên, trong đó xác định những công việc phải thực hiện tương ứng với từng tiêu chuẩn đánh giá, thời gian bắt đầu và kết thúc, người chịu trách nhiệm chính và những người phối hợp; triệu tập và điều hành các phiên họp của Hội đồng; phê duyệt kế hoạch tự đánh giá; chỉ đạo quá trình thu thập thông tin, minh chứng, xử lý, phân tích và viết báo cáo tự đánh giá; giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai tự đánh giá.

- Phó Chủ tịch Hội đồng khi được Chủ tịch Hội đồng uỷ quyền, có nhiệm vụ điều hành Hội đồng và chịu trách nhiệm về công việc được uỷ quyền.

- Các thành viên khác của Hội đồng có nhiệm vụ thực hiện những công việc do Chủ tịch Hội đồng phân công và chịu trách nhiệm về công việc được giao.

###### **5.3.2. Ban thư ký**

Trưởng ban thư ký: Chịu trách nhiệm tổng hợp báo cáo dự thảo, báo cáo chính thức và trình Hội đồng tự đánh giá.

Các ủy viên thư ký: Chịu trách nhiệm tổng hợp bản thảo báo cáo các tiêu chí, tiêu chuẩn của nhóm mình phụ trách. Góp ý cho dự thảo báo cáo các tiêu chí, tiêu chuẩn và báo cáo chung

###### **5.3.3. Các nhóm chuyên trách**

Trưởng nhóm: Điều hành chung, chủ động tổ chức họp nhóm để phân công nhiệm vụ cho các thành viên nhóm tìm thông tin, minh chứng, viết báo cáo các tiêu

chí, tiêu chuẩn được phân công. Chịu trách nhiệm đối với các tiêu chuẩn của nhóm mình phụ trách, kế hoạch triển khai thực hiện và báo cáo Hội đồng tự đánh giá.

Thư ký nhóm: Giúp trưởng nhóm quản lý các hoạt động của nhóm, góp ý các báo cáo tiêu chí, tiêu chuẩn và báo cáo tổng hợp, lập biên bản, phân loại và lưu trữ minh chứng, phác thảo báo cáo các tiêu chí, tiêu chuẩn do nhóm mình phụ trách.

Các thành viên: Chịu trách nhiệm hoàn thành hồ sơ các Phụ lục theo Công văn số 2085/QLCL-KDCLGD, ngày 31/12/2020 của Cục Quản lý chất lượng, bao gồm: Phiếu phân tích tiêu chí, tìm thông tin, minh chứng (Phụ lục 3); Phiếu đánh giá tiêu chí (Phụ lục 4a). Viết báo cáo các tiêu chí, tiêu chuẩn thuộc nhóm mình phụ trách và phân biện các nhóm khác theo phân công.

TT	Tiêu chuẩn	Nhóm công tác chuyên trách	Thời gian thu thập thông tin và MC	Ghi chú
1	Tiêu chuẩn 1 Tiêu chuẩn 2	Nhóm 1	04/3/2025-14/8/2025	
2	Tiêu chuẩn 3 Tiêu chuẩn 4	Nhóm 2	04/3/2025-14/8/2025	
3	Tiêu chuẩn 5 Tiêu chuẩn 8	Nhóm 3	04/3/2025-14/8/2025	
4	Tiêu chuẩn 6 Tiêu chuẩn 7	Nhóm 4	04/3/2025-14/8/2025	
5	Tiêu chuẩn 9	Nhóm 5	04/3/2025-14/8/2025	
6	Tiêu chuẩn 10 Tiêu chuẩn 11	Nhóm 6	04/3/2025-14/8/2025	
7	Báo cáo tự đánh giá, Danh mục MC Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT	Nhóm 7	04/3/2025-14/8/2025	

#### 6. Tập huấn nghiệp vụ tự đánh giá

- Thời gian: Dự kiến thời gian tập huấn là 1 ngày.
- Thành phần: Hội đồng tự đánh giá, Ban thư ký giúp việc Hội đồng tự đánh giá và các cán bộ, giảng viên... trong trường có quan tâm.
- Nội dung chương trình tập huấn: Tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ triển khai công tác tự đánh giá và kỹ thuật viết báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

#### 7. Dự kiến các nguồn lực (nhân lực, tài chính...) và thời điểm cần huy động/cung cấp

- Nguồn nhân lực chính: Bao gồm các thành viên Hội đồng tự đánh giá các chương trình đào tạo sau đại học: Đại số và lý thuyết số, Địa lý học, Ngôn ngữ Việt Nam, Sinh học thực nghiệm và Toán giải tích, Ban thư ký và các nhóm chuyên trách. Hội đồng có thể huy động thêm nhân sự từ các đơn vị (phòng, khoa, trung tâm).

- Tài chính: Kinh phí phục vụ công tác tự đánh giá thực hiện theo dự toán được duyệt.

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các loại nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời gian
1	Tiêu chuẩn 1 và 2	- Phân tích tiêu chí (1-6); - Dự kiến thôn tin minh chứng (TT-MC); - Thu thập TT-MC; - Xây dựng hồ sơ minh chứng online; - Đánh giá tiêu chí (1-6); - Viết báo cáo tiêu chuẩn.	- Cán bộ phụ trách lưu trữ tại văn phòng Khoa, phòng Đào tạo; - Kinh phí theo Quy chế chi tiêu nội bộ.	04/3/2025- 14/8/2025
2	Tiêu chuẩn 3 và 4	- Phân tích tiêu chí (7-12); - Dự kiến TT-MC; - Thu thập TT-MC; - Xây dựng hồ sơ minh chứng online; - Đánh giá tiêu chí (7-12); - Viết báo cáo tiêu chuẩn.	- Cán bộ phụ trách lưu trữ tại văn phòng Khoa, phòng Đào tạo; - Kinh phí theo Quy chế chi tiêu nội bộ.	04/3/2025- 14/8/2025
3	Tiêu chuẩn 5 và 8	- Phân tích tiêu chí (13-34); - Dự kiến TT-MC; - Thu thập TT-MC; - Xây dựng hồ sơ minh chứng online; - Đánh giá tiêu chí (13-34); - Viết báo cáo tiêu chuẩn.	- Cán bộ phụ trách lưu trữ tại văn phòng Khoa, Phòng Đào tạo, Phòng CTCT-HSSV, Trung tâm DV, HTSV& QHDN; - Kinh phí theo Quy chế chi tiêu nội bộ.	04/3/2025- 14/8/2025
4	Tiêu chuẩn 6 và 7	- Phân tích tiêu chí (18-29); - Dự kiến TT-MC; - Thu thập TT-MC; - Xây dựng hồ sơ minh chứng online; - Đánh giá tiêu chí (18-29); - Viết báo cáo tiêu chuẩn.	- Cán bộ phụ trách lưu trữ tại Phòng TCCB; - Kinh phí theo Quy chế chi tiêu nội bộ.	04/3/2025- 14/8/2025
5	Tiêu chuẩn 9	- Phân tích tiêu chí (35-39); - Dự kiến TT-MC; - Thu thập TT-MC; - Xây dựng hồ sơ minh chứng online; - Đánh giá tiêu chí (35-39); - Viết báo cáo tiêu chuẩn.	- Cán bộ phụ trách lưu trữ tại Phòng QT&ĐT, Trung tâm TT-TV, Trung tâm TH-TN - Kinh phí theo Quy chế chi tiêu nội bộ.	04/3/2025- 14/8/2025
6	Tiêu chuẩn 10 và 11	- Phân tích tiêu chí (40-50); - Dự kiến TT-MC; - Thu thập TT-MC; - Xây dựng hồ sơ minh chứng online; - Đánh giá tiêu chí (40-50); - Viết báo cáo tiêu chuẩn.	- Cán bộ phụ trách lưu trữ tại văn phòng, Phòng Đào tạo, Trung tâm DBCL; - Kinh phí theo Quy chế chi tiêu nội bộ.	04/3/2025- 14/8/2025

k

### 8. Dự kiến thu thập thông tin từ nguồn ngoài Trường và đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

Xác định các thông tin cần thu thập từ bên ngoài, nguồn cung cấp, thời gian cần thu thập, kinh phí cần có.

### 9. Dự kiến thuê chuyên gia tư vấn để giúp Hội đồng triển khai tự đánh giá

Thuê chuyên gia (1 người) tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ triển khai công tác tự đánh giá và kỹ thuật viết báo cáo tự đánh giá theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (1 ngày).

### 10. Lập bảng danh mục mã minh chứng và xây dựng hồ sơ minh chứng online

Sau khi các nhóm công tác, cá nhân thực hiện xác định được nội hàm, phân tích tiêu chí tìm minh chứng cho từng tiêu chí; phân loại và mã hóa các minh chứng thu được. Hội đồng tự đánh giá thảo luận các minh chứng cho từng tiêu chí đã thu thập được, lập bảng danh mục mã minh chứng và xây dựng hồ sơ minh chứng online.

Bảng danh mục mã minh chứng được trình bày bảng theo chiều ngang của khổ A4 (có thể để riêng và để ở phần Phụ lục của báo cáo tự đánh giá).


### 11. Thời gian và nội dung hoạt động


Thời gian và nội dung hoạt động triển khai thực hiện tự đánh giá các chương trình đào tạo sau đại học: Đại số và lý thuyết số, Địa lý học, Ngôn ngữ Việt Nam, Sinh học thực nghiệm và Toán giải tích theo lịch trình sau:

Thời gian	Các hoạt động
<b>Tuần 1 - 2</b> (04/3/2025 - 17/4/2025)	<ol style="list-style-type: none"> <li>Họp Lãnh đạo Trường và lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT để thảo luận mục đích, phạm vi, thời gian biểu và xác định các thành viên của Hội đồng tự đánh giá CTĐT.</li> <li>Hiệu trưởng Nhà trường ra quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá CTĐT.</li> <li>Họp Hội đồng tự đánh giá CTĐT để: <ul style="list-style-type: none"> <li>Công bố quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá;</li> <li>Tập huấn về quy trình tự đánh giá và bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT;</li> <li>Thảo luận về nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng;</li> <li>Dự thảo kế hoạch tự đánh giá CTĐT.</li> </ul> </li> </ol>
<b>Tuần 3-4</b> (18/4/2025 - 03/4/2025)	<ol style="list-style-type: none"> <li>Phổ biến chủ trương triển khai tự đánh giá đến toàn thể cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên và sinh viên tham gia thực hiện CTĐT.</li> <li>Tổ chức hội thảo/hội nghị về chuyên môn, nghiệp vụ triển khai tự đánh giá cho các cán bộ chủ chốt liên quan.</li> <li>Họp Hội đồng tự đánh giá CTĐT để thông qua: <ul style="list-style-type: none"> <li>Bản kế hoạch tự đánh giá CTĐT;</li> <li>Dự thảo đề cương báo cáo tự đánh giá (dựa trên cơ sở tài liệu hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo và điều kiện cụ thể của đơn vị thực hiện CTĐT);</li> <li>Trình Hiệu trưởng đề nghị phê chuẩn kế hoạch tự đánh giá.</li> </ul> </li> </ol>

Thời gian	Các hoạt động
<b>Tuần 5 - 8</b> (04/4/2025 - 29/4/2025)	1. Công bố kế hoạch tự đánh giá đã được phê duyệt, thông báo phân công nhiệm vụ cho từng thành viên Hội đồng, Ban Thư ký và các nhóm công tác chuyên trách giúp việc cho Hội đồng. 2. Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng. 3. Mã hoá các thông tin và minh chứng thu được. 4. Mô tả thông tin và minh chứng thu được. 5. Phân tích, lý giải nội hàm của các minh chứng để xem xét sự phù hợp của minh chứng với các yêu cầu trong từng tiêu chí của tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT. 6. Xây dựng hồ sơ minh chứng online.
<b>Tuần 9 - 15</b> (02/5/2024 - 19/6/2024)	1. Các nhóm công tác chuyên trách viết các báo cáo của từng tiêu chí (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết). 2. Trưởng các nhóm chuyên trách tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo tiêu chuẩn (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết).
<b>Tuần 16</b> (20/6/2025 - 26/6/2025)	Hội đồng tự đánh giá CTĐT: - Xem xét các báo cáo của từng tiêu chuẩn, tiêu chí do các nhóm chuyên trách dự thảo; - Kiểm tra lại các thông tin và minh chứng được sử dụng trong báo cáo tự đánh giá; - Xác định các vấn đề phát sinh từ các thông tin và minh chứng thu được; - Xác định các thông tin cần thu thập bổ sung; - Thư ký Hội đồng tập hợp các báo cáo tiêu chuẩn thành dự thảo báo cáo tự đánh giá CTĐT.
<b>Tuần 17 - 18</b> (27/6/2025 - 09/7/2025)	1. Hội đồng tự đánh giá CTĐT xem xét dự thảo báo cáo tự đánh giá và đề xuất những chỉnh sửa (nếu cần). 2. Hội đồng tự đánh giá CTĐT họp với các bộ môn, phòng, ban, trung tâm... để thảo luận về báo cáo tự đánh giá, xin ý kiến góp ý.
<b>Tuần 19 - 21</b> (10/7/2025 - 31/7/2025)	1. Công bố bản báo cáo tự đánh giá (đã chỉnh sửa sau góp ý của các bộ môn, phòng, ban...) trong Nhà trường và đơn vị thực hiện CTĐT. 2. Các bộ môn, phòng ban, cán bộ, giảng viên, nhân viên, người học... đóng góp ý kiến phản biện về báo cáo tự đánh giá.
<b>Tuần 22 - 23</b> (01/8/2025 - 14/8/2025)	1. Hội đồng tự đánh giá CTĐT họp để tiếp tục bổ sung và hoàn thiện báo cáo tự đánh giá theo các ý kiến phản biện; 2. Hội đồng tự đánh giá CTĐT thông qua báo cáo tự đánh giá lần cuối và nộp báo cáo cho Hiệu trưởng để xem xét. 3. Hoàn thiện báo cáo tự đánh giá.
<b>Tuần 24</b> (15/8/2025 - 21/8/2025)	1. Trường gửi báo cáo tự đánh giá và công văn cho cơ quan chủ quản, Bộ Giáo dục và Đào tạo. 2. Trường bảo quản báo cáo tự đánh giá, lưu giữ các thông tin minh chứng theo thứ tự mã minh chứng đã ghi trong báo cáo tự đánh giá.

Trên đây là Kế hoạch tự đánh giá các chương trình đào tạo sau đại học: Đại số và lý thuyết số, Địa lý học, Ngôn ngữ Việt Nam, Sinh học thực nghiệm và Toán giải tích giai đoạn từ 01/3/2020 đến 28/02/2025, Nhà trường yêu cầu các tập thể, cá nhân liên quan nghiêm túc, triển khai thực hiện. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc cần giải quyết, đề nghị phản ánh về Trường qua Trung tâm Đảm bảo chất lượng, trực tiếp qua PGS.TS. Nguyễn Thanh Diệu - Phó Giám đốc phụ trách Trung tâm Đảm bảo chất lượng (điện thoại: 0913.007.332; email: [tdbcl@vinhuni.edu.vn](mailto:tdbcl@vinhuni.edu.vn)) để được xử lý.

Nơi nhận: 

- Bộ GD&ĐT (b/c);
- Hội đồng tự đánh giá;
- Các đơn vị liên quan;
- Lưu: HCTH, ĐBCL. 

  
GS.TS. Nguyễn Huy Bằng